TUYỂN TẬP HIẾN PHÁP
CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA

(Tài liệu tham khảo)

TUYỂN TẬP HIẾN PHÁP
CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA
ISBN: 978 - 604 – 914 – 272 - 7

ĐỒNG CHỦ BIÊN
NGUYỄN ĐĂNG DUNG - PHẠM HỒNG THÁI
LÃ KHÁNH TÙNG - VŨ CÔNG GIAO

TẬP HỢP VÀ BIÊN DỊCH
LÃ KHÁNH TÙNG - VŨ CÔNG GIAO
NGUYỄN ĐỨC TĨNH – ĐOÀN VĂN DŨNG
NGUYỄN THỊ KIM CHUNG – TRẦN ĐỨC GIANG

KHOA LUẬT ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUYỀN CON NGƯỜI
& QUYỀN CÔNG DÂN

TUYỂN TẬP HIẾN PHÁP
CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA

(Tài liệu tham khảo)

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
HÀ NỘI, 2012

LỜI GIỚI THIỆU

Hiến pháp là nền tảng pháp lý và chính trị căn bản cho việc tổ chức quyền lực nhà nước cũng như việc bảo vệ các quyền, tự do cá nhân tại các quốc gia. Việc tìm hiểu, học hỏi Hiến pháp nước ngoài đã được quan tâm ở Việt Nam từ khá lâu, tuy nhiên, do một số nguyên nhân khách quan, tư liệu về Hiến pháp nước ngoài, đặc biệt là các bản dịch sang tiếng Việt chưa có nhiều. Hiện nay, Việt Nam đang trong tiến trình nghiên cứu, thảo luận nhằm sửa đổi Hiến pháp (1992), việc tìm hiểu các bản Hiến pháp tiến bộ trên thế giới càng trở nên cần thiết. Trước nhu cầu đó, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội đã tổ chức tuyển chọn và biên dịch Hiến pháp của 12 quốc gia, nhằm cung cấp thêm một nguồn tài liệu tham khảo cho các đại biểu Quốc hội, các cơ quan nhà nước, các trường luật, các nhà nghiên cứu, các giảng viên và sinh viên luật và tất cả những ai quan tâm đến vấn đề này.

Việc biên dịch các bản Hiến pháp này đều từ tiếng Anh sang tiếng Việt nên khó tránh khỏi có những chỗ không thực sự sát với bản ngôn ngữ gốc, dù chúng tôi có cố gắng đối chiếu, tham khảo một số bản dịch đã được một số cá nhân, tổ chức thực hiện. Khoa Luật đặc biệt cảm ơn Trung tâm Thông tin, Thư viện và Nghiên cứu Khoa học trực thuộc Văn phòng Quốc hội đã cho phép chúng tôi sử dụng và tham khảo một số bản dịch của Trung tâm.

Do hạn chế về thời gian và nguồn lực, cuốn Tuyển tập này chắc chắn còn những hạn chế, thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp để tiếp tục chỉnh lý, bổ sung, hoàn thiện hơn trong những lần tái bản sau.

Trân trọng giới thiệu với các độc giả.

KHOA LUẬT

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

Nguồn văn bản 9

PHẦN A
HIẾN PHÁP CỦA MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á

1 Hiến pháp Nhật Bản, 1946 14

2 Hiến pháp Cộng hòa Hàn Quốc, 1987 36

3 Hiến pháp Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, 1982 74

4 Hiến pháp Indonesia, 1945 130

5 Hiến pháp Việt Nam, 1992 *(sửa đổi, bổ sung năm 2001)* 157

PHẦN B
HIẾN PHÁP MỘT SỐ NƯỚC CHÂU ÂU

6 Hiến pháp Cộng hòa Pháp, 1958 203

7 Hiến pháp Cộng hòa Liên bang Đức, 1949 247

8 Hiến pháp Cộng hòa Ý, 1947 342

9 Hiến pháp Liên bang Nga, 1993 387

10 Hiến pháp Cộng hòa Ba Lan, 1997 440

PHẦN C
HIẾN PHÁP MỘT SỐ NƯỚC CHÂU MỸ VÀ CHÂU PHI

11 Hiến pháp Hoa Kỳ, 1787 523

12 Hiến pháp Nam Phi, 1996 552

NGUỒN VĂN BẢN

Phần A:

1. Hiến pháp Nhật Bản được dịch từ bản tiếng Anh tại trang tin điện tử của Thư viện Quốc hội Nhật Bản (National Diet Library, dựa trên bản tiếng Anh của Cục Xuất bản Chính phủ Nhật Bản): http://www.ndl.go.jp/constitution/e/etc/c01.html, tham khảo bản dịch tiếng Việt của Trung tâm Thông tin, Thư viện và Nghiên cứu Khoa học thuộc Văn phòng Quốc Hội (cuốn Tuyển tập Hiến pháp một số nước trên thế giới, NXB Thống kê, 2009).
2. Hiến pháp Hàn Quốc được dịch từ bản tiếng Anh tại trang tin điện tử của Tòa án Hiến pháp Hàn Quốc: http://www.ccourt.go.kr/home/att_file/download/Constitution_of_the_Republic_of_Korea.pd.
3. Hiến pháp Trung Quốc được dịch từ bản tiếng Anh tại trang tin điện tử của *Nhân dân Nhật báo tiếng Anh* (People's Daily Online): http://english.people.com.cn/constitution/constitution.html, thực hiện bởi Trung tâm Thông tin, Thư viện và Nghiên cứu Khoa học thuộc Văn phòng Quốc Hội (cuốn Tuyển tập Hiến pháp một số nước trên thế giới, NXB Thống kê, 2009).
4. Hiến pháp Indonesia được dịch từ bản tiếng Anh tại trang tin điện tử của WIPO: http://www.wipo.int/clea/docs_new/pdf/en/id/id061en.pdf

Phần B:

5. Hiến pháp Cộng hòa Pháp được dịch từ bản tiếng Anh tại Trang tin điện tử của Quốc hội Pháp: http://www.assemblee-nationale.fr/english/8ab.asp, tham khảo bản tiếng Việt của Trung tâm Thông tin, Thư viện và Nghiên cứu Khoa học thuộc Văn phòng Quốc Hội (Tuyển tập Hiến pháp một số nước trên thế giới, NXB Thống kê, 2009).
6. Hiến pháp Cộng hòa Liên bang Đức được dịch từ bản tiếng Anh đăng ở trang tin điện tử của Hạ viện Đức (Bundestag, 2010) (bản dịch của Giáo sư Christian Tomuschat và Giáo sư David P. Currie): https://www.btg-bestellservice.de/index.php?navi=1&subnavi=68&anr=80201000
7. Hiến pháp Ý được dịch từ bản tiếng Anh đăng tại Trang tin điện tử của Thượng viện Ý: http://www.senato.it/documenti/repository/istituzione/costituzione_inglese.pdf
8. Hiến pháp Liên bang Nga được dịch từ bản tiếng Anh đăng tại Trang tin điện tử của Tổng thống Liên bang Nga: http://archive.kremlin.ru/eng/articles/ConstMain.shtml, tham khảo bản tiếng Việt của Trung tâm Thông tin, Thư viện và Nghiên cứu Khoa học thuộc Văn phòng Quốc Hội (cuốn Tuyển tập Hiến pháp một số nước trên thế giới, NXB Thống kê, 2009).
9. Hiến pháp Ba Lan được dịch từ bản tiếng Anh đăng tại Trang tin điện tử của Hạ viện Ba Lan (SEJM): http://www.sejm.gov.pl/prawo/konst/angielski/kon1.htm, thực hiện bởi Trung tâm Thông tin, Thư viện và Nghiên cứu Khoa học thuộc Văn phòng Quốc Hội.

Phần C:

10. Hiến pháp Hoa Kỳ được dịch từ cuốn sách *Constitutional Law: Cases, Materials, and Problems* của Russell L.Weaver et al (NXB Wolters Kluwer, 2011), tham khảo bản dịch của Đại sứ quán Hoa Kỳ đăng tại: http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov/doc_uslegalsystem_x.html.
11. Hiến pháp Nam Phi được dịch từ bản tiếng Anh đăng tại cổng thông tin điện tử của Chính phủ Nam Phi: http://www.info.gov.za/documents/constitution.

PHẦN A

HIẾN PHÁP CỦA MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á

1

HIẾN PHÁP NHẬT BẢN, 1946

Ảnh: Thủ tướng Yoshihiko Noda trình bày tại phiên họp lưỡng viện (Hạ viện và Thượng viện) Nhật Bản vào ngày 27 tháng 1 năm 2012.[1]

[1] Trang tin Văn phòng Thủ tướng Nhật Bản: http://www.kantei.go.jp/foreign/index-e.html.

HIẾN PHÁP NHẬT BẢN

(Công bố ngày 3/11/1946, có hiệu lực ngày 3/5/1947)

Chúng tôi, nhân dân Nhật Bản, thông qua các đại biểu Quốc hội, quyết tâm bảo vệ thành quả hợp tác hoà bình giữa các quốc gia, nền tự do của đất nước không chỉ cho chính chúng tôi mà còn cho cả những thế hệ tương lai, kiên quyết sẽ không bao giờ tham gia chiến tranh như các chính phủ trước, khẳng định chủ quyền thuộc về nhân dân và soạn thảo nên Hiến pháp này. Chính phủ là nơi nhân dân đặt niềm tin thiêng liêng, là nơi nhân dân trao quyền lực của mình, Chính phủ thay mặt cho nhân dân và hoạt động vì lợi ích của nhân dân. Đó là nguyên tắc cơ bản, là nền tảng của bản Hiến pháp này. Nhân dân sẽ không chấp nhận và sẽ huỷ bỏ tất cả những bản Hiến pháp, đạo luật, sắc lệnh cũng như những công báo không phù hợp với những quy định dưới đây.

Chúng tôi, nhân dân Nhật Bản, mong muốn sự hoà bình cũng như hiểu rằng những lý tưởng về mối tương quan giữa con người, quyết tâm bảo vệ an ninh và sự sinh tồn của đất nước, tin tưởng vào công lý cũng như những dân tộc yêu chuộng hoà bình trên thế giới. Chúng tôi mong muốn có một vị trí nhất định trên trường quốc tế, đấu tranh cho hoà bình, chống lại sự chuyên chế, nô dịch, áp bức và bảo thủ, lạc hậu ở khắp mọi nơi trên trái đất. Chúng tôi thừa nhận rằng tất cả các dân tộc trên thế giới đều có quyền được sống trong tự do, không phải chịu đựng sự sợ hãi hay thiếu thốn.

Chúng tôi hiểu rằng không một dân tộc nào chỉ phải chịu trách nhiệm riêng trước dân tộc mình, mà phải chịu trách nhiệm trước cả những quy luật đạo lý mang tính phổ quát nhân loại; và rằng tuân thủ các quy luật đó là nghĩa vụ của các quốc gia nếu họ muốn bảo vệ chủ quyền và biện minh cho chủ quyền của mình trong mối quan hệ với các quốc gia khác.

Chúng tôi, nhân dân Nhật Bản, xin cam đoan với danh dự Tổ quốc sẽ bằng mọi nguồn lực có thể để thực hiện tất cả những mục tiêu và lí tưởng cao cả trên.

CHƯƠNG I: HOÀNG ĐẾ

Điều 1

Hoàng đế là biểu tượng của quốc gia và sự thống nhất của dân tộc, vị trí của Hoàng đế xuất phát từ ý chí nguyện vọng của người dân một nước có chủ quyền.

Điều 2

Ngai vàng được kế vị và sự kế vị đó phải phù hợp với Luật Hoàng gia do Quốc hội thông qua.

Điều 3

Mọi hoạt động của Hoàng đế liên quan đến quốc gia phải tham khảo ý kiến và được Nội các thông qua. Việc này thuộc trách nhiệm của Nội các.

Điều 4

Hoàng đế chỉ tiến hành các hoạt động liên quan đến quốc gia như được quy định trong Hiến pháp này, Hoàng đế không có quyền lực trong chính phủ.

Hoàng đế có thể ủy quyền tiến hành các hoạt động liên quan đến quốc gia cho người khác nhưng phải phù hợp với các điều khoản được pháp luật quy định.

Điều 5

Khi chế độ nhiếp chính được thành lập theo quy định của Luật hoàng gia, quan nhiếp chính sẽ nhân danh Hoàng đế để tiến hành các hoạt động liên quan đến các vấn đề quốc gia. Trong trường hợp này, đoạn 1 của điều khoản trên sẽ có hiệu lực.

Điều 6

Hoàng đế bổ nhiệm Thủ tướng theo chỉ định của Quốc hội đồng thời bổ nhiệm Chánh Án Toà án tối cao theo đề nghị của Nội các.

Điều 7

Với sự tư vấn và đồng ý của Nội các, Hoàng đế thay mặt nhân dân thực hiện các quyền sau:

1. Ban hành các tu chính án Hiến pháp, đạo luật, sắc lệnh của Nội các và hiệp ước;
2. Triệu tập Quốc hội;
3. Giải tán Hạ nghị viện;
4. Tuyên bố kết quả cuộc tổng tuyển cử Quốc hội;
5. Chứng thực việc bổ nhiệm hay bãi miễn các Bộ trưởng, các viên chức theo pháp luật hiện hành; xác nhận thư ủy quyền và thư ủy nhiệm của đại sứ, công sứ;
6. Thực hiện ân xá, giảm án, hoãn thi hành án, khôi phục quyền công dân;
7. Trao huân chương
8. Xác nhận thư phê chuẩn và các văn bản ngoại giao theo pháp luật hiện hành.
9. Tiếp đón các Công sứ và Đại sứ nước ngoài.
10. Tham gia các lễ nghi.

Điều 8

Không có sự cho phép của Quốc hội, Hoàng gia không được nhận hay tặng bất kỳ tài sản hay tặng phẩm nào.

CHƯƠNG II: PHỦ NHẬN CHIẾN TRANH

Điều 9

Mong muốn một nền hoà bình dựa trên công lý và trật tự, dân tộc Nhật Bản phản đối việc coi chiến tranh là một quyền chủ quyền của quốc gia và phản đối việc đe dọa hoặc sử dụng vũ lực để giải quyết tranh chấp quốc tế.

Để đạt được những mục tiêu đó, Nhật Bản sẽ không bao giờ duy trì các lực lượng lục quân, hải quân, không quân hay các tiềm năng quân sự khác. Quyền tham chiến không được công nhận.

CHƯƠNG III: CÁC QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÂN DÂN

Điều 10

Các điều kiện cần thiết để trở thành công dân của Nhật Bản sẽ được xác định theo pháp luật.

Điều 11

Mọi người đều được hưởng các quyền cơ bản. Những quyền đó là vĩnh viễn, bất khả xâm phạm dành cho công dân Nhật không chỉ ở thế hệ này mà còn ở các thế hệ tương lai và được bảo đảm trong Hiến pháp này.

Điều 12

Quyền tự do và những quyền được bảo đảm trong Hiến pháp này phải được mọi người duy trì, không lạm dụng vì mục đích riêng và phải được sử dụng vì sự thịnh vượng chung của đất nước.

Điều 13

Tất cả mọi người đều được thừa nhận là những cá nhân riêng biệt. Quyền được sống, tự do và mưu cầu hạnh phúc của công dân phải được đặc biệt quan tâm trong hoạt động lập pháp cũng như trong hoạt động khác của chính phủ và không đi ngược lại với quyền lợi chung của cộng đồng.

Điều 14

Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Không có sự phân biệt chủng tộc, tín ngưỡng, giới tính, tình trạng xã hội hay lai lịch bản thân trong tất cả các lĩnh vực chính trị, xã hội, kinh tế.

Không công nhận giai cấp quý tộc hay chức tước quý tộc. Không có bất kỳ đặc ân nào đi kèm chức tước, huy chương trao tặng cho một cá nhân trong hiện tại hay tương lai, Chính phủ không công nhận giải thưởng nào có giá trị quá cuộc đời của cá nhân đó.

Điều 15

Công dân có quyền bất khả xâm phạm trong việc lựa chọn hay bãi nhiệm các viên chức.

Các viên chức phục vụ cả cộng đồng chứ không phải một nhóm người nào.

Phổ thông đầu phiếu được áp dụng cho công dân đến tuổi đi bầu cử được bảo đảm để lựa chọn các vị đại biểu nhân dân.

Mọi cuộc bầu cử đều theo nguyên tắc bỏ phiếu kín. Cử tri không cần tường trình việc bỏ phiếu của mình với bất kỳ ai.

Điều 16

Mọi công dân đều có quyền khiếu nại đòi bồi thường thiệt hại, cắt chức các công chức, kiến nghị ban hành, huỷ bỏ, sửa chữa đạo luật, sắc lệnh, điều lệ hay khiếu nại trong các lĩnh vực khác; không người nào bị phân biệt đối xử vì ủng hộ các kiến nghị này.

Điều 17

Mọi công dân khi bị thiệt hại vì bất kỳ hành vi bất hợp pháp của công chức đều có quyền yêu cầu Chính phủ bồi thường theo pháp luật.

Điều 18

Không ai bị lệ thuộc dưới bất cứ hình thức nào. Sự nô dịch, trừ trong trường hợp tự nguyện là hình phạt của trọng tội, bị ngăn cấm.

Điều 19

Công dân có quyền tự do ngôn luận và tự do tư tưởng

Điều 20

Mọi công dân đều có quyền tự do tín ngưỡng. Không một tổ chức tôn giáo nào có thể nhận được đặc ân của Chính phủ hay được thực hiện thẩm quyền chính trị.

Không ai bị bắt buộc tham gia các hoạt động, lễ nghi của các tổ chức tôn giáo.

Chính phủ và các cơ quan Nhà nước không theo nền giáo dục mang tính tôn giáo và cũng không có các hành vi tôn giáo.

Điều 21

Công dân có quyền tụ họp, ngôn luận, báo chí và mọi hình thức biểu đạt ý kiến đều được chấp nhận.

Không có sự kiểm duyệt và sự tối mật trong các cách thức truyền đạt thông tin được bảo đảm.

Điều 22

Mọi công dân đều có quyền lựa chọn và thay đổi chỗ ở, nghề nghiệp nếu điều đó không ảnh hưởng đến quyền lợi chung của cộng đồng.

Công dân có quyền xuất ngoại và từ bỏ quốc tịch.

Điều 23

Chính phủ bảo đảm quyền tự do học thuật của công dân.

Điều 24

Hôn nhân phải có sự tán thành của cả hai vợ chồng, phải tồn tại dựa trên sự hợp tác, bình đẳng về quyền lợi giữa hai người.

Dựa trên tinh thần tôn trọng phẩm giá cá nhân, bình đẳng giới, pháp luật ban hành quy định về việc lựa chọn vợ chồng, quyền tư hữu, thừa kế, lựa chọn nơi ở, li dị và mọi vấn đề khác về hôn nhân, gia đình.

Điều 25

Mọi công dân đều có quyền hưởng các tiêu chuẩn tối thiểu của cuộc sống lành mạnh và có giáo dục.

Trong tất cả các lĩnh vực của đời sống, Chính phủ đều cố gắng khuyến khích, nâng cao phúc lợi xã hội, an ninh và y tế công cộng.

Điều 26

Mọi công dân đều có quyền hưởng một nền giáo dục bình đẳng, phù hợp với khả năng và theo quy định của pháp luật.

Tất cả mọi người đều phải bảo đảm cho con em họ được tiếp thu giáo dục phổ thông theo quy định của luật pháp. Giáo dục bắt buộc đó được miễn phí.

Điều 27

Mọi người đều có quyền và có nghĩa vụ làm việc.

Các tiêu chuẩn về lương bổng, giờ làm, thời gian nghỉ ngơi và nhiều điều kiện làm việc khác đều được pháp luật quy định.

Trong mọi trường hợp, bóc lột sức lao động trẻ em là phạm pháp.

Điều 28

Người lao động có quyền tổ chức, tiến hành thương lượng và hành động tập thể.

Điều 29

Quyền tư hữu là quyền bất khả xâm phạm.

Quyền tư hữu được xác định bởi pháp luật và phù hợp với quyền lợi chung của cộng đồng.

Tài sản cá nhân chỉ được trưng dụng vì mục đích công cộng sau khi có bồi thường tương ứng.

Điều 30

Mọi công dân đều có nghĩa vụ đóng thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 31

Không ai bị tước bỏ quyền sống, quyền tự do hay phải chịu các hình phạt hình sự trừ khi bị xét xử theo thủ tục do luật pháp quy định.

Điều 32

Không ai bị tước quyền tiếp cận các tòa án.

Điều 33

Không ai bị bắt bớ mà không có sự cho phép của tòa án có thẩm quyền trong đó chỉ rõ hành vi phạm tội, trừ trường hợp đương sự bị bắt quả tang.

Điều 34

Không ai bị giam giữ nếu không được thông báo tội trạng và nếu không có luật sư bênh vực, không có chứng cớ xác đáng. Nếu có đơn khiếu nại, cần phải được công bố ngay tại phiên toà công khai trước bị cáo và luật sư.

Điều 35

Nếu không có lệnh của toà án trình bày lí do, thông báo về chỗ khám xét, đồ vật bị tịch thu thì mọi giấy tờ, vật dụng, nhà ở đều được pháp luật bảo vệ, ngoại trừ trường hợp theo Điều 33.

Mọi lệnh khám xét, tịch thu đều phải có sự cho phép của viên chức Tư pháp có thẩm quyền.

Điều 36

Sự tra tấn hay việc thực hiện các hình phạt tàn bạo của bất kỳ viên chức nào bị tuyệt đối cấm.

Điều 37

Trong tất cả các vụ án hình sự, bị cáo được xét xử nhanh chóng, công khai bởi một Hội đồng xét xử công minh.

Bị cáo có quyền đối chất với các nhân chứng, có quyền yêu cầu nhân chứng ra trước toà để bênh vực mình, mọi chi phí và sự đi lại hầu toà của nhân chứng do quốc gia đài thọ.

Bị cáo được luật sư bào chữa. Nếu trong các quy trình thủ tục, bị cáo không có tiền thuê luật sư thì toà án sẽ chỉ định một luật sư để bào chữa cho bị cáo.

Điều 38

Không ai bị bắt buộc khai trái sự thật.

Những lời thú tội vì ép buộc, tra tấn, đe doạ hay do thời gian giam cầm lâu không được coi là bằng chứng.

Không ai bị kết án hay trừng phạt nếu chứng cứ buộc tội chỉ dựa trên lời thừa nhận của bản thân bị cáo.

Điều 39

Không ai phải chịu trách nhiệm về hình phạt đối với một hành vi được coi là hợp pháp vào thời điểm thực hiện hay đã được xử trắng án hoặc được thực hiện trong trường hợp không bị đặt vào tình trạng nguy hiểm.

Điều 40

Người được xét xử trắng án sau khi bị bắt bớ hay giam giữ có thể kiện đòi Chính phủ bồi thường theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV: QUỐC HỘI

Điều 41

Quốc hội (Diet) là cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước và cũng là cơ quan nhà nước duy nhất có quyền lập pháp.

Điều 42

Quốc hội có hai Viện là Hạ viện và Thượng viện.

Điều 43

Cả hai Viện đều bao gồm các thành viên do nhân dân bầu ra.

Số thành viên của mỗi Viện được quy định bởi pháp luật.

Điều 44

Điều kiện bầu cử và ứng cử các thành viên mỗi Viện được ghi trong pháp luật, không có sự phân biệt về chủng tộc, tín ngưỡng, giới tính, điều kiện xã hội, lý lịch gia đình, học vấn, tài sản và thu nhập.

Điều 45

Nhiệm kỳ đại biểu của Hạ viện là 4 năm. Nhưng nhiệm kỳ sẽ chấm dứt trước thời hạn nếu Hạ viện bị giải tán.

Điều 46

Nhiệm kỳ Thượng nghị sĩ là 6 năm, cứ 3 năm bầu lại một nửa tổng số thành viên.

Điều 47

Khu vực tuyển cử, thủ tục bỏ phiếu và các vấn đề liên quan tới bầu cử ở cả 2 Viện do pháp luật ấn định.

Điều 48

Không ai được kiêm nhiệm chức vụ đại biểu ở cả hai Viện.

Điều 49

Đại biểu ở cả hai Viện được hưởng lương bổng theo Ngân sách Quốc gia và do pháp luật quy định.

Điều 50

Trừ trường hợp được pháp luật quy định, đại biểu của cả hai Viện không bị bắt trong khoá họp của Quốc hội, nếu đại biểu nào bị giam giữ trước khi khai mạc khoá họp thì sẽ được phóng thích để dự khoá họp theo yêu cầu của Quốc hội.

Điều 51

Đại biểu hai Viện không phải chịu trách nhiệm pháp lý khi ra ngoài Quốc hội vì những bài diễn thuyết, cách thảo luận hay bỏ phiếu tại quốc hội.

Điều 52

Quốc hội được triệu tập thường lệ mỗi năm một lần.

Điều 53

Nội các có quyền triệu tập phiên họp bất thường của Quốc hội. Khi có yêu cầu của từ 1/4 tổng số đại biểu của 2 Viện, Nội các phải triệu tập phiên họp bất thường của Quốc hội.

Điều 54

Khi Hạ viện bị giải tán, phải tổ chức tổng tuyển cử 40 ngày sau thời hạn giải tán và Quốc hội phải họp sau 30 ngày bầu cử.

Trong trường hợp Hạ viện bị giải tán, Thượng viện cũng không họp. Nhưng nếu trong trường hợp đất nước lâm nguy, Nội các có thể triệu tập phiên họp bất thường của Thượng viện.

Tuy nhiên biện pháp trên chỉ có tính tạm thời và sẽ bị huỷ bỏ nếu Hạ viện không chấp thuận trong vòng 10 ngày sau khi khai mạc khóa họp của Quốc hội.

Điều 55

Mỗi Viện đều có thẩm quyền riêng trong việc xét xử những vụ kiện liên quan đến tư cách đại biểu của Viện mình. Tuy nhiên, việc quyết định cách chức một đại biểu phải thông qua một nghị quyết với sự nhất trí của từ 2/3 tổng số nghị sĩ có mặt.

Điều 56

Khoá họp của mỗi Viện chỉ được tiến hành nếu có từ 1/3 tổng số đại biểu có mặt.

Tất cả các vấn đề tại mỗi Viện sẽ được biểu quyết thông qua nếu đa số đại biểu có mặt tán thành. Trong trường hợp số phiếu bằng nhau, Chủ tịch phiên họp sẽ quyết định.

Điều 57

Các cuộc thảo luận tại mỗi Viện phải được tiến hành một cách công khai. Quốc hội sẽ tổ chức phiên họp kín nếu ít nhất 2/3 đại biểu có mặt biểu quyết.

Mọi tiến trình công việc của mỗi Viện phải được ghi thành biên bản. Biên bản này được công bố và phân phát cho nhiều người trừ những biên bản trong các cuộc họp kín.

Trong trường hợp có yêu cầu của từ 1/5 tổng số đại biểu có mặt trở lên, biên bản phải ghi chép kết quả cuộc bỏ phiếu của các đại biểu trong phiên họp.

Điều 58

Mỗi Viện tự lựa chọn Chủ tịch cũng như các viên chức cấp cao của mình.

Mỗi Viện phải tự thiết lập các nguyên tắc, thủ tục, luật lệ liên quan đến phiên họp và có hình phạt thích đáng cho những người làm trái quy định.

Tuy nhiên, để trục xuất một đại biểu ra khỏi Viện, cần phải thông qua một nghị quyết với sự nhất trí của từ 2/3 tổng số đại biểu có mặt trở lên.

Điều 59

Dự thảo luật sẽ trở thành luật nếu được cả hai Viện thông qua trừ những trường hợp đặc biệt được quy định trong Hiến pháp.

Nếu Thượng viện không đồng ý với một dự thảo luật mà Hạ viện đã thông qua thì văn kiện đó sẽ được thành đạo luật nếu Hạ viện biểu quyết lần thứ hai với ít nhất 2/3 đại biểu có mặt thông qua.

Điều khoản trên không loại trừ trường hợp Hạ viện có thể triệu tập một Ủy ban với đại diện của cả hai Viện, theo quy định của pháp luật.

Nếu Thượng viện không biểu quyết trong 60 ngày kể từ ngày nhận dự luật do Hạ nghị viện thông qua (trừ thời gian Thượng viện ngừng họp), Hạ viện sẽ coi sự không biểu quyết này là sự phủ nhận.

Điều 60

Vấn đề về ngân sách phải được Hạ viện biểu quyết trước.

Khi thảo luận về vấn đề này, nếu Thượng viện không đồng ý với Hạ viện, và nếu Ủy ban đại diện của cả hai Viện cũng không có được sự nhất trí hay Thượng viện không thể đưa ra quyết định trong vòng 30 ngày sau khi Hạ viện thông qua, ngoại trừ thời gian ngừng họp, thì quyết định của Hạ viện sẽ là quyết định cuối cùng của Quốc hội.

Điều 61

Đoạn 2 của điều trên cũng được áp dụng trong trường hợp Quốc hội phê chuẩn Hiệp ước.

Điều 62

Mỗi Viện có thể mở cuộc điều tra về hoạt động của Chính phủ, hỏi cung nhân chứng và kiểm tra các tài liệu.

Điều 63

Cho dù có phải là đại biểu của mỗi Viện hay không, Thủ tướng và các Bộ trưởng có quyền tới các Viện bất cứ lúc nào để phát biểu ý kiến về dự luật. Họ phải có mặt để trả lời và giải thích các vấn đề khi cần thiết.

Điều 64

Quốc hội có quyền lựa chọn các đại biểu của cả hai Viện để thiết lập một Toà án xét xử các vị Thẩm phán.

Các vấn đề liên quan đến việc luận tội sẽ được pháp luật quy định.

CHƯƠNG V: NỘI CÁC

Điều 65

Nội các là cơ quan nắm giữ quyền hành pháp.

Điều 66

Nội các bao gồm Thủ tướng là người đứng đầu Nội các và các Bộ trưởng theo quy định của pháp luật.

Thủ tướng và các Bộ trưởng phải là công chức dân sự.

Nội các phải chịu trách nhiệm tập thể trước Quốc hội trong quá trình thực thi quyền hành pháp.

Điều 67

Thủ tướng được Quốc hội bầu ra trong số các đại biểu của Quốc hội thông qua một nghị quyết của Quốc hội. Công việc này phải được ưu tiên so với các hoạt động khác của Quốc hội.

Nếu hai Viện không đạt được sự nhất trí và ủy ban chung của hai viện cũng không đạt được sự nhất trí chung hoặc Thượng nghị viện không chỉ định được thủ tướng trong vòng 10 ngày, tính cả thời gian ngừng họp, sau khi Hạ viện biểu quyết thông qua nghị quyết bầu Thủ tướng thì quyết định của Hạ viện sẽ là quyết định cuối cùng của Quốc hội.

Điều 68

Thủ tướng có thẩm quyền trong việc bổ nhiệm các Bộ trưởng. Đa số các Bộ trưởng phải là đại biểu Quốc hội.

Thủ tướng có quyền cách chức Bộ trưởng.

Điều 69

Nếu Hạ viện thông qua nghị quyết bỏ phiếu bất tín nhiệm hoặc phủ quyết nghị quyết tín nhiệm, Nội các sẽ phải đệ đơn từ chức, trừ trường hợp Hạ viện bị giải tán trong vòng 10 ngày.

Điều 70

Nội các phải từ chức khi vị trí của Thủ tướng bị khuyết hoặc phải từ chức vào thời điểm Quốc hội triệu tập phiên họp đầu tiên sau cuộc tổng tuyển cử Hạ nghị viện.

Điều 71

Trong trường hợp của cả hai điều khoản trên, Nội các vẫn có thể tiếp tục làm việc cho tới khi Thủ tướng mới được bầu ra.

Điều 72

Thủ tướng thay mặt Nội các trình Quốc hội các dự thảo luật, báo cáo về các vấn đề đối nội, đối ngoại lớn của đất nước và thực hiện quyền quản lý và kiểm soát các cơ quan hành chính khác.

Điều 73

Ngoài các chức năng hành chính thông thường, Nội các có các chức năng như sau:

1. Thi hành pháp luật một cách trung thực, quản lí nhà nước.
2. Quản lí các chính sách ngoại giao.
3. Kí kết hiệp ước, nhưng phải có sự phê chuẩn của Quốc hội.
4. Quản lí các dịch vụ công theo các tiêu chuẩn được pháp luật quy định.
5. Dự toán ngân sách để đệ trình Quốc hội.
6. Ban hành sắc lệnh để thi hành Hiến pháp này và các đạo luật, tuy nhiên không thể quy định những quy tắc hình sự nếu không có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
7. Quyết định ân xá, giảm tội, miễn tội, khôi phục quyền công dân.

Điều 74

Các đạo luật và sắc lệnh đều phải do các Bộ trưởng có thẩm quyền kí và xác nhận, đồng thời phải được Thủ tướng phê chuẩn.

Điều 75

Bộ trưởng đang trong nhiệm kỳ thì không thể bị truy tố nếu không có sự cho phép của Thủ tướng.

CHƯƠNG VI: TƯ PHÁP

Điều 76

Toàn bộ quyền tư pháp được trao cho Toà án Tối cao và toà án các cấp được thành lập theo quy định của pháp luật.

Không được thành lập bất kỳ một Toà án đặc biệt nào cũng như không một cơ quan Hành pháp được trao quyền tư pháp cuối cùng.

Các Thẩm phán xét xử một cách độc lập, theo lương tâm, Hiến pháp và luật pháp.

Điều 77

Toà án Tối cao được trao quyền quy định các nguyên tắc về thủ tục và thực tiễn làm việc, các vấn đề liên quan đến luật sư, kỷ luật của toà án và các công việc hành chính của Tòa.

Các công tố viên phải tuân thủ các quyền quy định các vấn đề thủ tục làm việc nói trên của Toà án Tối cao.

Toà án Tối cao có thể ủy quyền cho tòa án các cấp trong việc quy định những vấn đề về thủ tục làm việc.

Điều 78

Các Thẩm phán không bị cách chức ngoại trừ theo thủ tục đàn hạch hoặc bị Toà án tuyên bố không đủ năng lực cần thiết về trí tuệ và thể chất để thực hiện nhiệm vụ. Không một cơ quan nào trong ngành Hành pháp có thể áp dụng biện pháp kỉ luật với Thẩm phán.

Điều 79

Toà án Tối cao bao gồm một Chánh án và các Thẩm phán. Số lượng Thẩm phán do pháp luật quy định. Ngoài Chánh án, các vị Thẩm phán do Nội các chỉ định.

Việc bổ nhiệm Thẩm phán Toà án Tối cao do toàn dân chuẩn y đồng thời tại cuộc tổng tuyển cử các Hạ nghị sĩ đầu tiên sau khi các thẩm phán được bổ nhiệm. Và cứ sau 10 năm, nhân dân lại chuẩn y việc bổ nhiệm trên khi cuộc tổng tuyển cử các Hạ nghị sĩ đầu tiên mất hiệu lực sau thời hạn 10 năm đó.

Trong các trường hợp trên, Thẩm phán sẽ bị bãi nhiệm nếu bị đa số cử tri bỏ phiếu nhất trí đề nghị bãi nhiệm.

Thủ tục xem xét lại này sẽ do pháp luật quy định.

Thẩm phán Toà án Tối cao phải về hưu nếu tới hạn tuổi quy định bởi pháp luật.

Mỗi thời kỳ nhất định, Thẩm phán sẽ được nhận một khoản phụ cấp xứng đáng và không bị cắt giảm trong suốt nhiệm kỳ.

Điều 80

Thẩm phán Toà án các cấp do Nội các bổ nhiệm theo danh sách đề cử của Toà án tối cao. Các Thẩm phán có nhiệm kỳ 10 năm và có đặc quyền được bầu cử lại trừ trường hợp vị đó phải về hưu khi đến tuổi.

Các Thẩm phán tòa án các cấp cũng được hưởng một khoản phụ cấp xứng đáng và không bị cắt giảm trong suốt nhiệm kỳ.

Điều 81

Toà án Tối cao là cấp xét xử cao nhất với thẩm quyền xác định tính hợp hiến của các đạo luật, sắc lệnh, quy tắc hoặc các hành vi công khác.

Điều 82

Các phiên tòa được xét xử công khai và các bản án phải được công bố. Nếu các thẩm pháp thống nhất rằng việc xét xử công khai không có lợi cho trật tự công cộng hoặc ảnh hưởng tới đạo đức, phiên tòa sẽ được xét xử kín. Tuy nhiên, các phiên tòa về chính trị, báo chí, nhân quyền thuộc Chương III trong Hiến pháp này phải được bảo đảm xét xử công khai.

CHƯƠNG VII: TÀI CHÍNH

Điều 83

Quyền quản lý tài chính quốc gia được thực hiện theo các quyết định của Quốc hội.

Điều 84

Việc thiết lập hay sửa đổi một loại thuế phải được đề cập trong một đạo luật hay được pháp luật công nhận.

Điều 85

Không một khoản tiền nào được chi cho dù Nhà nước có yêu cầu trừ khi được Quốc hội cho phép.

Điều 86

Nội các soạn thảo và đệ trình trước Quốc hội dự toán ngân sách quốc gia theo các năm tài chính.

Điều 87

Để bổ sung cho sự hao hụt ngân sách đối với các khoản chi không được xác định trước, một quỹ dự trữ được thành lập theo quyết định của Quốc hội để thực hiện các khoản chi thuộc trách nhiệm Nội các. Tuy nhiên, các khoản chi của Nội các phải được Quốc hội phê duyệt sau khi chi.

Điều 88

Tài sản của Hoàng gia là tài sản chung của cả quốc gia. Mọi khoản chi tiêu của Hoàng gia đều cần có sự phê chuẩn của Quốc hội.

Điều 89

Không một tài sản quốc gia hay ngân sách nào được dùng để thiết lập, duy trì hiệp hội tôn giáo, cơ quan từ thiện hay giáo dục công ích mà không được chính quyền quản lý.

Điều 90

Báo cáo tài chính cuối cùng về thu chi ngân sách quốc gia sẽ được kiểm toán hàng năm bởi một Ban kiểm toán và được Chính phủ đệ trình Quốc hội cùng với báo cáo kiểm toán ngay sau khi năm tài chính kết thúc.

Việc tổ chức cũng như thẩm quyền của Ban kiểm toán này được pháp luật quy định.

Điều 91

Theo những định kỳ nhất định hoặc ít nhất mỗi năm một lần, Nội các phải đệ trình trước Quốc hội và toàn dân báo cáo về tình trạng tài chính quốc gia.

CHƯƠNG VIII: TỰ TRỊ ĐỊA PHƯƠNG

Điều 92

Các quy tắc về tổ chức, hoạt động bộ máy chính quyền địa phương được pháp luật quy định phù hợp với nguyên tắc tự trị địa phương.

Điều 93

Các địa phương sẽ tổ chức hội đồng nhân dân như một cơ quan để thảo luận, biểu quyết phù hợp với quy định của luật pháp.

Người đứng đầu cơ quan hành chính địa phương, thành viên của các hội đồng nhân dân và các công chức địa phương khác theo quy định của pháp luật đều được bầu theo phương thức phổ thông đầu phiếu trực tiếp trong cộng đồng.

Điều 94

Chính quyền địa phương có thẩm quyền trong quản lý tài sản của mình, thực thi các công việc, quản trị hành chính và ban hành các quy định của mình phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 95

Quốc hội không thể thông qua một đạo luật để áp dụng cho một địa phương nếu đa số cử tri của địa phương đó không chấp thuận.

CHƯƠNG IX: SỬA ĐỔI

Điều 96

Việc sửa đổi Hiến pháp phải do Quốc hội đề xướng sau khi được ít nhất 2/3 tổng số đại biểu của mỗi Viện thông qua. Sau đó tu chính án

phải được đa số nhân dân phê chuẩn trong một cuộc trưng cầu ý dân hay qua một cuộc tổng tuyển cử đặc biệt do Quốc hội ấn định.

Tu chính án sau khi được nhân dân chuẩn y sẽ lập tức được Hoàng đế với tư cách đại diện cho nhân dân phê chuẩn như một phần tất yếu của Hiến pháp này.

CHƯƠNG X; ĐẠO LUẬT TỐI CAO

Điều 97

Những quyền con người cơ bản theo quy định của Hiến pháp này được bảo đảm cho toàn thể nhân dân Nhật Bản là kết quả tranh đấu hàng nghìn năm của con người để bảo vệ tự do. Những quyền đó tồn tại sau nhiều thử thách gian lao và được giao lại cho thế hệ hiện tại cũng như thế hệ tương lai để họ bảo vệ mãi mãi.

Điều 98

Hiến pháp là đạo luật tối cao của quốc gia. Tất cả các đạo luật, sắc lệnh, các công bố của Hoàng gia hoặc các hoạt động của chính quyền hoặc một bộ phận chính quyền trái với Hiến pháp đều không có giá trị pháp lý và không có giá trị thi hành.

Chính phủ phải tôn trọng các hiệp ước kí kết của quốc gia và quốc tế.

Điều 99

Hoàng đế, Nhiếp chính cũng như các Bộ trưởng, đại biểu Quốc hội, Thẩm phán và các viên chức quốc gia đều phải có nghĩa vụ bảo vệ Hiến pháp.

CHƯƠNG XI: ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

Điều 100

Hiến pháp có hiệu lực kể từ 6 tháng sau khi ban hành.

Quốc hội ban hành các đạo luật thi hành Hiến pháp, thủ tục bầu Thượng nghị sĩ, thủ tục triệu tập Quốc hội và các thủ tục chuẩn bị cần

thiết khác cho việc thi hành Hiến pháp này phải được ban hành trước thời hạn ấn định ở đoạn trên.

Điều 101

Nếu Thượng viện chưa được bầu xong trước thời hạn Hiến pháp này có hiệu lực, Hạ viện sẽ thực hiện các chức năng của Quốc hội cho tới khi Thượng viện được thành lập.

Điều 102

Một nửa số Thượng nghị sĩ được bầu tại cuộc tổng tuyển cử đầu tiên theo quy định của Hiến pháp này có nhiệm kỳ là 3 năm. Việc ấn định các thành viên có nhiệm kỳ 3 năm sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 103

Các Bộ trưởng, hạ nghị sĩ, Thẩm phán đương chức vào thời điểm Hiến pháp có hiệu lực và các công chức khác đang giữ các chức vụ tương ứng với các chức vụ được quy định trong Hiến pháp này sẽ vẫn giữ nguyên chức vụ, trừ trường hợp đặc biệt do luật pháp quy định. Tuy nhiên, nếu người kế nhiệm đã được tuyển chọn theo đúng quy định của Hiến pháp này thì các công chức cũ phải từ bỏ chức vụ.

2

HIẾN PHÁP CỘNG HÒA HÀN QUỐC, 1987

Ảnh: Trụ sở Quốc hội Hàn Quốc tại thủ đô Seoul.[1]

[1] Ảnh tại: http://globalvoicesonline.org/

HIẾN PHÁP CỘNG HÒA HÀN QUỐC

(Công bố ngày 29/10/1987)

LỜI MỞ ĐẦU

Chúng tôi, nhân dân Hàn Quốc, tự hào về lịch sử rực rỡ và truyền thống có niên đại xa xưa, phát huy sự nghiệp của Chính phủ Lâm thời Cộng hòa Hàn Quốc ra đời từ Phong trào độc lập ngày 1 tháng 3 năm 1919 và những lý tưởng dân chủ của Cách mạng ngày 19 tháng 4 năm 1960 sẽ chống lại bất công, đặt ra các nhiệm vụ cải cách dân chủ và hòa bình thống nhất đất nước và quê hương, đồng thời quyết tâm củng cố đoàn kết quốc gia với công lý, nhân đạo và tình anh em; và

để tiêu diệt tất cả các tệ nạn xã hội và bất công, và

để tạo ra cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi người và tạo ra sự phát triển tối đa khả năng cá nhân trong mọi lĩnh vực, bao gồm đời sống chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa, bằng cách tăng cường hơn nữa trật tự cơ bản tự do và dân chủ, dẫn đến sáng kiến cá nhân và sự hài hòa cộng đồng, và

để giúp mỗi người thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm đồng thời với các quyền và tự do, và

để nâng cao chất lượng cuộc sống cho tất cả công dân và đóng góp cho hòa bình thế giới bền vững và thịnh vượng chung của nhân loại, do đó bảo đảm an ninh, tự do và hạnh phúc cho chính chúng ta và con cháu mãi mãi, theo đây, sửa đổi Hiến pháp thông qua trưng cầu dân ý sau một nghị quyết của Quốc hội, quyết định và thiết lập vào ngày 12 tháng 7 năm 1948, được sửa đổi tám lần sau đó.

29/10/1987

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

(1) Hàn Quốc là một nước cộng hòa dân chủ.

(2) Chủ quyền Hàn Quốc thuộc về nhân dân, và tất cả các quyền lực nhà nước xuất phát từ nhân dân.

Điều 2

(1) Quốc tịch Hàn Quốc được quy định theo pháp luật.

(2) Nhà nước sẽ bảo vệ công dân ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 3

Lãnh thổ của Hàn Quốc gồm bán đảo Triều Tiên và các đảo lân cận.

Điều 4

Hàn Quốc sẽ tìm cách thống nhất quốc gia, sẽ hình thành và thực hiện chính sách thống nhất hòa bình dựa trên nguyên tắc tự do và dân chủ.

Điều 5

(1) Cộng hòa Hàn Quốc nỗ lực để duy trì hòa bình quốc tế và từ bỏ chiến tranh xâm lược.

(2) Các lực lượng vũ trang được giao sứ mệnh thiêng liêng về an ninh và quốc phòng, và tính trung lập chính trị của chúng phải được duy trì.

Điều 6

(1) Hiệp ước hợp lệ ký kết và ban hành theo Hiến pháp và các quy tắc chung được luật pháp quốc tế công nhận sẽ có cùng hiệu lực như luật pháp quốc gia của Hàn Quốc.

(2) Địa vị của người nước ngoài được bảo đảm theo quy định của luật pháp quốc tế và điều ước quốc tế.

Điều 7

(1) Công chức là công bộc của nhân dân và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

(2) Địa vị và tính trung lập chính trị của công chức được đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Điều 8

(1) Việc thành lập các đảng chính trị là tự do, và hệ thống đa đảng được đảm bảo.

(2) Các chính đảng sẽ có các mục tiêu, tổ chức và hoạt động dân chủ, và sẽ có những sắp xếp tổ chức cần thiết để nhân dân tham gia hình thành nguyện vọng chính trị.

(3) Các chính đảng được bảo hộ của Nhà nước như quy định bởi luật và có thể được hỗ trợ bởi Nhà nước theo quy định pháp luật.

(4) Nếu mục đích hoặc các hoạt động của một chính đảng trái với trật tự dân chủ cơ bản, Chính phủ có thể đề xuất việc giải thể nó ra Tòa án Hiến pháp, và chính đảng có thể bị giải thể theo quyết định của Tòa án Hiến pháp.

Điều 9

Nhà nước sẽ cố gắng để duy trì và phát triển các di sản văn hóa và nâng cao văn hóa quốc gia.

CHƯƠNG II: CÁC QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN

Điều 10

Mọi công dân đều được bảo đảm về giá trị và phẩm giá con người và có quyền mưu cầu hạnh phúc. Nhà nước có trách nhiệm xác nhận và đảm bảo các quyền con người cơ bản và bất khả xâm phạm của cá nhân.

Điều 11

(1) Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không có sự phân biệt đối xử trong đời sống chính trị kinh tế, xã hội, hoặc văn hóa căn cứ vào giới tính, tôn giáo, hoặc địa vị xã hội.

(2) Không công nhận hay thiết lập dưới mọi hình thức một giai cấp đặc quyền.

(3) Việc trao các giải thưởng hoặc danh hiệu dưới mọi hình thức sẽ chỉ có hiệu lực chỉ đối với người nhận và không có đặc quyền phát sinh từ đó.

Điều 12

(1) Mọi công dân được hưởng tự do cá nhân. Không ai bị bắt, giam, khám xét, tịch thu tài sản hoặc bị thẩm vấn ngoại trừ theo quy định của pháp luật. Không ai bị trừng phạt, đặt dưới các giới hạn phòng ngừa, hoặc phải lao động cưỡng bức, ngoại trừ theo quy định của pháp luật và thông qua các thủ tục hợp pháp.

(2) Không có công dân nào bị tra tấn hoặc bị bắt buộc phải làm chứng chống lại mình trong vụ án hình sự.

(3) Các lệnh của thẩm phán thông qua các thủ tục luật định theo yêu cầu của một công tố viên phải được trình ra trong trường hợp bắt, tạm giam, tạm giữ, hoặc khám xét: Trừ khi trong trường hợp vụ án hình sự một nghi can bị bắt quả tang, hoặc trường hợp nguy hiểm là một người bị tình nghi phạm tội bị phạt tù 3 năm trở lên mà trốn thoát hoặc hủy hoại chứng cứ, cơ quan điều tra có thể yêu cầu một lệnh bắt khẩn cấp.

(4) Bất kỳ người nào bị bắt hoặc bị giam giữ có quyền nhanh chóng có luật sư tư vấn. Khi một bị cáo không thể tự bào chữa, Nhà nước sẽ chỉ định luật sư cho bị cáo theo quy định của pháp luật.

(5) Không ai bị bắt hoặc bị giam giữ mà không được thông báo về lý do và có quyền được luật sư giúp đỡ. Các gia đình..., theo chỉ định của pháp luật, của người bị bắt hoặc giam giữ phải được thông báo không chậm trễ về lý do, thời gian và địa điểm của việc bắt hay giam giữ.

(6) Bất kỳ người nào bị bắt hoặc giam giữ, có quyền yêu cầu Toà án xem xét tính hợp pháp của việc bắt hay giam giữ.

(7) Trong trường hợp việc nhận tội được coi là trái với ý chí của bị cáo do bị tra tấn, bạo lực, đe dọa, bắt giữ kéo dài vô lý, gian lận, hoặc hành động tương tự, hoặc trong một trường hợp lời nhận tội là bằng chứng duy nhất chống lại bị đơn trong một phiên tòa chính thức, lời thú nhận đó sẽ không được thừa nhận là chứng cứ phạm tội, bị cáo cũng không bị trừng phạt vì lời thú nhận như vậy.

Điều 13

(1) Không công dân nào bị truy tố vì một hành vi không cấu thành tội phạm theo pháp luật có hiệu lực tại thời điểm thực hiện nó, cũng không ai phải chịu xét xử hai lần.

(2) Không được áp đặt hạn chế đối với các quyền chính trị của bất kỳ công dân nào, cũng không ai bị tước quyền sở hữu bởi pháp luật có hiệu lực hồi tố.

(3) Không công dân nào bị xử lý vì một hành động không phải do mình, mà do một thân nhân của mình thực hiện.

Điều 14

Mọi công dân được hưởng các quyền tự do cư trú và đi lại theo ý muốn.

Điều 15

Mọi công dân được hưởng quyền tự do nghề nghiệp.

Điều 16

Mọi công dân được bảo đảm không bị xâm nhập vào nơi cư trú. Trong trường hợp khám xét hoặc thu giữ tại nơi cư trú, phải xuất trình một lệnh do một thẩm phán ban hành theo yêu cầu của công tố viên.

Điều 17

Sự riêng tư của công dân sẽ không bị vi phạm.

Điều 18

Bí mật thư tín của công dân sẽ không bị vi phạm.

Điều 19

Mọi công dân được hưởng các quyền tự do lương tâm.

Điều 20

(1) Mọi công dân được hưởng quyền tự do tôn giáo.

(2) Không thừa nhận tôn giáo nào là quốc giáo, nhà thờ và nhà nước được tách biệt.

Điều 21

(1) Mọi công dân được hưởng các quyền tự do ngôn luận và báo chí, tự do hội họp và lập hội.

(2) Không cấp phép hoặc kiểm duyệt ngôn luận và báo chí, cũng như việc hội họp và lập hội.

(3) Các tiêu chuẩn về dịch vụ tin tức và các phương tiện phát sóng, các vấn đề cần thiết để đảm bảo những chức năng của báo chí được xác định bởi pháp luật.

(4) Ngôn luận cũng như báo chí không được xúc phạm danh dự, quyền lợi của người khác hoặc phá hoại đạo đức công cộng, đạo đức xã hội. Nếu ngôn luận hoặc báo chí xâm phạm danh dự, quyền lợi của người khác, có thể thực hiện khiếu nại về các thiệt hại đó.

Điều 22

(1) Mọi công dân được hưởng các quyền tự do học tập và nghệ thuật.

(2) Các quyền của các tác giả, nhà phát minh, nhà khoa học, kỹ sư và các nghệ sĩ được bảo vệ bởi pháp luật.

Điều 23

(1) Quyền sở hữu của mọi công dân được bảo đảm. Các nội dung và giới hạn của nó được xác định bằng pháp luật.

(2) Việc thực hiện quyền sở hữu phải phù hợp với lợi ích công cộng.

(3) Việc sung công, sử dụng hoặc hạn chế sở hữu tư nhân vì nhu cầu công cộng và việc bồi thường được điều chỉnh bởi pháp luật. Tuy nhiên, trong trường hợp này, phải có sự bồi thường thỏa đáng.

Điều 24

Mọi công dân có quyền bỏ phiếu theo các điều kiện được pháp luật quy định.

Điều 25

Mọi công dân có quyền giữ các chức vụ công theo các điều kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 26

(1) Mọi công dân có quyền kiến nghị bằng văn bản đến bất kỳ cơ quan chính quyền nào theo các điều kiện theo quy định của pháp luật.

(2) Nhà nước có nghĩa vụ xem xét tất cả các kiến nghị đó.

Điều 27

(1) Mọi công dân có quyền được xét xử phù hợp với pháp luật bởi các thẩm phán đạt điều kiện theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

(2) Công dân không phải là người đang thực hiện nghĩa vụ quân sự hoặc nhân viên của các lực lượng quân sự không bị xử bởi một tòa án quân sự trong lãnh thổ của Hàn Quốc, ngoại trừ trường hợp phạm tội liên quan đến thông tin quân sự quan trọng, lính gác, đồn gác, cung cấp thực phẩm và đồ uống độc hại, tù nhân chiến tranh, các vật dụng và phương tiện quân sự theo quy định của pháp luật, và trong trường hợp công bố thiết quân luật bất thường.

(3) Mọi công dân có quyền được xét xử nhanh chóng. Bị cáo có quyền được xét xử công khai không chậm trễ trong trường hợp không có lý do chính đáng để làm ngược lại.

(4) Bị cáo được coi là vô tội cho đến khi một phán quyết có tội được tuyên.

(5) Một nạn nhân của một tội phạm có quyền trình bày trong quá trình tố tụng tại phiên tòa liên quan theo các điều kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 28

Trong trường hợp một nghi can hoặc một người đã bị buộc tội bị giam giữ, nhưng lại không bị truy tố theo quy định của pháp luật hoặc được tòa tuyên trắng án, người đó có quyền yêu cầu Nhà nước bồi thường thỏa đáng theo các điều kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 29

(1) Trong trường hợp một người phải chịu thiệt hại do hành vi trái pháp luật bởi một công chức khi thực thi công vụ, người đó có quyền yêu cầu bồi thường thỏa đáng bởi Nhà nước hoặc tổ chức công quyền theo các điều kiện như luật định. Trong trường hợp này, công chức có liên quan không được miễn trừ trách nhiệm pháp lý.

(2) Trong trường hợp một người đang thực thi nghĩa vụ quân sự hoặc một nhân viên lực lượng quân sự, một nhân viên cảnh sát, hoặc người khác theo quy định của pháp luật gây ra thiệt hại liên quan đến việc thực hiện công vụ như chiến đấu,..., người đó không có quyền yêu cầu Nhà nước hay tổ chức công quyền bồi thường theo căn cứ hành có vi trái luật của công chức khi thi hành công vụ, mà chỉ được bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 30

Công dân bị thương tích cơ thể hay tử vong do hành vi phạm tội của người khác có thể nhận được viện trợ từ Nhà nước theo các điều kiện luật định.

Điều 31

(1) Mọi công dân có quyền bình đẳng trong việc nhận một nền giáo dục tương ứng với khả năng của mình.

(2) Mọi công dân có con em có trách nhiệm cung cấp cho chúng ít nhất là giáo dục tiểu học và giáo dục khác theo luật định.

(3) Giáo dục bắt buộc là miễn phí.

(4) Tính độc lập, chuyên nghiệp và không thiên vị về chính trị của giáo dục, quyền tự chủ của các tổ chức giáo dục cao đẳng, đại học được đảm bảo theo các điều kiện luật định.

(5) Nhà nước khuyến khích giáo dục suốt đời.

(6) Các vấn đề cơ bản liên quan đến hệ thống giáo dục, bao gồm cả trường học và giáo dục suốt đời, hành chính, tài chính và tình trạng của giáo viên được xác định bởi pháp luật.

Điều 32

(1) Mọi công dân có quyền làm việc. Nhà nước nỗ lực thúc đẩy việc làm của người lao động và đảm bảo tiền lương tối ưu thông qua các phương tiện xã hội và kinh tế và thực thi một hệ thống tiền lương tối thiểu theo các điều kiện theo quy định của pháp luật.

(2) Mọi công dân có nghĩa vụ làm việc. Nhà nước quy định bằng pháp luật về phạm vi và các điều kiện của nghĩa vụ lao động phù hợp với các nguyên tắc dân chủ.

(3) Tiêu chuẩn của các điều kiện làm việc được xác định bằng pháp luật theo phương thức đảm bảo phẩm giá con người.

(4) Sự bảo vệ đặc biệt sẽ dành cho lao động nữ, họ không bị phân biệt đối xử về việc làm, tiền lương và điều kiện làm việc.

(5) Sự bảo vệ đặc biệt sẽ dành cho lao động trẻ em.

(6) Cơ hội làm việc sẽ có sự ưu tiên, theo các điều kiện luật định, đối với những người đã được phụng sự hữu ích cho quốc gia, các cựu chiến binh và cảnh sát bị thương, gia đình của các quân nhân và cảnh sát đã hi sinh.

Điều 33

(1) Nhằm tăng cường các điều kiện làm việc, người lao động có quyền thành lập hiệp hội độc lập, thương lượng tập thể và hành động tập thể.

(2) Chỉ những công chức được pháp luật cho phép mới có quyền lập hội, thương lượng tập thể và hành động tập thể.

(3) Quyền hành động tập thể của công nhân trong các ngành công nghiệp quốc phòng quan trọng có thể bị hạn chế hoặc bị cấm theo các điều kiện luật định.

Điều 34

(1) Mọi công dân có quyền hưởng một cuộc sống xứng đáng của con người.

(2) Nhà nước có nhiệm vụ nỗ lực thúc đẩy an sinh và phúc lợi xã hội.

(3) Nhà nước nỗ lực thúc đẩy phúc lợi và quyền của phụ nữ.

(4) Nhà nước có nghĩa vụ thực hiện chính sách nâng cao phúc lợi của người cao tuổi và trẻ em.

(5) Công dân không có khả năng kiếm kế sinh nhai do khuyết tật về thể chất, bệnh tật, tuổi già, hoặc các lý do khác được Nhà nước bảo hộ theo các điều kiện luật định.

(6) Nhà nước nỗ lực ngăn chặn thiên tai và bảo vệ công dân khỏi tác hại của thiên tại.

Điều 35

(1) Mọi công dân có quyền được hưởng một môi trường lành mạnh và thoải mái. Nhà nước và công dân cần nỗ lực bảo vệ môi trường.

(2) Nội dung của các quyền về môi trường được xác định bởi pháp luật.

(3) Nhà nước nỗ lực để đảm bảo nhà ở đầy đủ cho tất cả công dân thông qua các chính sách phát triển nhà ở và chính sách tương tự.

Điều 36

(1) Hôn nhân và cuộc sống gia đình được hình thành và duy trì trên cơ sở nhân phẩm cá nhân và bình đẳng về giới, Nhà nước hướng đến mục tiêu đó theo thẩm quyền.

(2) Nhà nước nỗ lực bảo vệ các bà mẹ.

(3) Sức khỏe của mọi công dân được Nhà nước bảo vệ.

Điều 37

(1) Các quyền và tự do của công dân không thể bị bỏ qua với lý do chúng không được liệt kê trong Hiến pháp.

(2) Các quyền và tự do của công dân chỉ có thể bị giới hạn bởi pháp luật khi cần thiết cho an ninh quốc gia, duy trì pháp luật và trật tự hoặc vì lợi ích công cộng. Ngay cả khi áp đặt các hạn chế như vậy, không được vi phạm các yếu tố thiết yếu của các quyền và tự do.

Điều 38

Mọi công dân có nghĩa vụ nộp thuế theo các điều kiện luật định.

Điều 39

(1) Mọi công dân có nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc theo các điều kiện luật định.

(2) Không công dân nào bị đối xử bất lợi khi đã hoàn thành các nghĩa vụ quân dịch của mình.

CHƯƠNG III: QUỐC HỘI

Điều 40

Quyền lập pháp được trao cho Quốc hội.

Điều 41

(1) Quốc hội bao gồm các đại biểu được bầu theo phương thức phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín bởi các công dân.

(2) Số lượng đại biểu Quốc hội được luật quy định, nhưng số lượng tối thiểu là 200 đại biểu.

(3) Việc bầu cử đại biểu Quốc hội, tỷ lệ đại diện và các vấn đề khác liên quan đến bầu cử Quốc hội được luật quy định.

Điều 42

Nhiệm kỳ đại biểu Quốc hội là 4 năm.

Điều 43

Các đại biểu Quốc hội không thể đồng thời giữ bất kỳ chức vụ nào khác theo luật định.

Điều 44

(1) Trong thời gian kỳ họp của Quốc hội, không có đại biểu Quốc hội nào bị bắt hoặc giam giữ mà không được sự đồng ý của Quốc hội, ngoại trừ trường hợp phạm tội quả tang.

(2) Trong trường hợp bắt hoặc giam giữ một đại biểu Quốc hội trước khi khai mạc một kỳ họp, đại biểu đó phải được trả tự do trong kỳ họp theo yêu cầu của Quốc hội, ngoại trừ trường hợp phạm tội quả tang.

Điều 45

Không đại biểu Quốc hội nào phải chịu trách nhiệm bên ngoài Quốc hội về ý kiến chính thức đã nêu hoặc về việc bỏ phiếu tại Quốc hội.

Điều 46

(1) Đại biểu Quốc hội có nhiệm vụ duy trì chuẩn mực cao về liêm chính.

(2) Đại biểu Quốc hội phải ưu tiên lợi ích quốc gia và thực hiện các nhiệm vụ của mình phù hợp với lương tâm.

(3) Đại biểu Quốc hội không đòi hỏi, lạm dụng chức vụ, quyền hạn của mình, các lợi ích về tài sản hoặc vị trí, hay giúp người khác thu lợi, qua việc thông đồng hoặc do sự sắp xếp của Nhà nước, các tổ chức công quyền hoặc các ngành công nghiệp.

Điều 47

(1) Một phiên họp định kỳ của Quốc hội được triệu tập mỗi năm một lần theo các điều kiện luật định, các phiên bất thường của Quốc hội có thể được triệu tập theo yêu cầu của Tổng thống hoặc ít nhất một phần tư tổng số đại biểu.

(2) Thời gian của kỳ họp thông thường không vượt quá 100 ngày và của kỳ họp bất thường không quá 30 ngày.

(3) Nếu Tổng thống yêu cầu triệu tập một kỳ họp bất thường, thời gian và lý do yêu cầu kỳ họp phải được nêu rõ.

Điều 48

Quốc hội bầu ra một Chủ tịch và hai Phó Chủ tịch.

Điều 49

Trừ trường hợp Hiến pháp hoặc luật quy định khác, sự có mặt của đa số trong tổng số đại biểu và sự đồng thuận của đa số đại biểu có mặt là điều kiện cần thiết để Quốc hội ra các quyết định. Trong trường hợp bỏ phiếu ngang nhau, vấn đề coi như bị bác bỏ.

Điều 50

(1) Các kỳ họp của Quốc hội được mở công khai cho công chúng, trừ khi đa số thành viên có mặt quyết định, hoặc khi Chủ tịch xét thấy cần thiết vì lợi ích an ninh quốc gia thì công chúng không thể tham dự.

(2) Việc công bố công khai các thủ tục của kỳ họp kín sẽ được pháp luật quy định.

Điều 51

Dự án luật và các vấn đề khác trình Quốc hội thảo luận không thể bị loại bỏ do chúng không được thông qua trong kỳ họp mà chúng đã được trình ra, ngoại trừ trong trường hợp nhiệm kỳ của các đại biểu Quốc hội đã hết.

Điều 52

Dự án luật có thể được đệ trình bởi các đại biểu Quốc hội hoặc bởi cơ quan Hành pháp.

Điều 53

(1) Một dự luật đã được Quốc hội thông qua phải được gửi đến cơ quan Hành pháp, và Tổng thống phải công bố dự án luật đó trong thời hạn 15 ngày.

(2) Trong trường hợp phản đối dự luật, trong thời hạn nêu tại khoản (1), Tổng thống có thể trả lại cho Quốc hội dự luật với lời giải thích bằng văn bản sự phản đối của mình và yêu cầu xem xét lại. Tổng thống có thể làm như vậy trong thời gian Quốc hội không họp.

(3) Tổng thống không được yêu cầu Quốc hội xem xét lại từng phần của dự luật hoặc kèm theo đề xuất sửa đổi.

(4) Trong trường hợp có yêu cầu xem xét lại một dự luật, Quốc hội phải xem xét lại dự luật, nếu Quốc hội lại thông qua bản gốc dự luật với sự có mặt của hơn một nửa tổng số thành viên và với sự nhất trí của tối thiểu hai phần ba đại biểu có mặt, nó sẽ trở thành luật.

(5) Nếu Tổng Thống không công bố dự luật, hoặc không có yêu cầu Quốc hội xem xét lại dự luật trong thời hạn nêu tại khoản (1), nó sẽ trở thành luật.

(6) Tổng thống phải công bố luật không chậm trễ theo quy định tại khoản (4) và (5). Nếu Tổng Thống không công bố một đạo luật trong thời hạn 5 ngày sau khi đã trở thành pháp luật theo khoản (5), hoặc sau khi nó đã được trả lại để chấp hành theo khoản (4), Chủ tịch Quốc hội sẽ công bố đạo luật này.

(7) Trừ khi có quy định khác, một đạo luật có hiệu lực 20 ngày sau ngày công bố.

Điều 54

(1) Quốc hội thảo luận và quyết định về dự luật ngân sách quốc gia.

(2) Cơ quan Hành pháp sẽ soạn thảo dự luật ngân sách cho mỗi năm tài chính và đệ trình Quốc hội trong thời hạn 90 ngày trước ngày khởi đầu của một năm tài chính mới. Quốc hội quyết định về dự luật trong vòng 30 ngày trước ngày bắt đầu năm tài chính mới.

(3) Nếu dự luật ngân sách không được thông qua trước khi bắt đầu năm tài chính, Cơ quan Hành pháp có thể, phù hợp với ngân sách của năm tài chính trước đó, giải ngân cho các mục đích sau đây cho đến khi dự luật ngân sách được thông qua bởi Quốc hội:

1) Việc duy trì và hoạt động của các cơ quan và các cơ sở được thành lập theo Hiến pháp hay pháp luật;

2) Thi hành các khoản chi bắt buộc theo quy định của pháp luật; và

3) Tiếp tục các dự án trước đó đã được phê duyệt trong ngân sách.

Điều 55

(1) Trong trường hợp cần thiết để thực hiện việc giải ngân được tiếp tục trong thời gian dài hơn một năm tài chính, Cơ quan Hành pháp cần có sự chấp thuận của Quốc hội trong một thời hạn nhất định.

(2) Một quỹ dự trữ sẽ được Quốc hội phê duyệt tổng thể. Việc giải ngân quỹ dự trữ được phê chuẩn trong kỳ họp tiếp theo của Quốc hội.

Điều 56

Khi cần thiết phải sửa đổi ngân sách, Cơ quan Hành pháp có thể xây dựng một dự luật ngân sách bổ sung sửa đổi và đệ trình Quốc hội.

Điều 57

Quốc hội, khi không có sự đồng ý của Cơ quan Hành pháp, sẽ không tăng số tiền của bất kỳ khoản chi nào cũng như không tạo ra bất kỳ mục chi mới trong ngân sách đã được Cơ quan Hành pháp đệ trình.

Điều 58

Khi Cơ quan Hành pháp lên kế hoạch phát hành trái phiếu quốc gia hoặc ký kết hợp đồng mà có thể phát sinh nghĩa vụ tài chính ngoài ngân sách của Nhà nước, cần phải có sự phê chuẩn trước bởi Quốc hội.

Điều 59

Các loại và mức thuế được xác định bằng pháp luật.

Điều 60

(1) Quốc hội có quyền đồng ý ký kết và phê chuẩn các điều ước quốc tế liên quan đến tương trợ và hỗ trợ an ninh; các điều ước quốc tế liên quan đến các tổ chức quốc tế quan trọng; các điều ước hữu nghị,

thương mại và hàng hải; các điều ước quốc tế liên quan đến bất kỳ hạn chế về chủ quyền; các điều ước hòa bình; các điều ước quốc tế phát sinh nghĩa vụ tài chính quan trọng đối với Nhà nước hoặc nhân dân; và các điều ước quốc tế liên quan đến vấn đề lập pháp.

2) Quốc hội cũng có quyền phê chuẩn việc tuyên bố chiến tranh, việc gửi lực lượng vũ trang ra nước ngoài và việc đóng quân của lực lượng nước ngoài trên lãnh thổ Hàn Quốc.

Điều 61

(1) Quốc hội có thể giám sát công việc của nhà nước hoặc điều tra những vấn đề cụ thể của công vụ nhà nước, có quyền yêu cầu việc đệ trình các tài liệu liên quan trực tiếp đến các vấn đề đó, việc có mặt của một nhân chứng, cung cấp lời khai hoặc báo cáo quan điểm.

(2) Các thủ tục và các vấn đề cần thiết khác liên quan đến việc giám sát và điều tra hành chính nhà nước được xác định bằng luật.

Điều 62

(1) Thủ tướng Chính phủ, các thành viên của Hội đồng Nhà nước, hoặc các đại biểu chính phủ có thể tham dự các cuộc họp của Quốc hội hoặc các ủy ban Quốc hội và báo cáo về việc hành chính nhà nước, nêu ý kiến và trả lời các câu hỏi.

(2) Khi có yêu cầu của Quốc hội hoặc các ủy ban Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, các thành viên của Hội đồng Nhà nước, các đại biểu chính phủ sẽ tham dự bất kỳ cuộc họp nào của Quốc hội và trả lời các câu hỏi. Nếu Thủ tướng Chính phủ hoặc thành viên Hội đồng Nhà nước được yêu cầu tham dự, Thủ tướng Chính phủ hoặc thành viên Hội đồng Nhà nước có thể có các thành viên Hội đồng Nhà nước hoặc các đại biểu chính phủ tham dự cuộc họp của Quốc hội và trả lời chất vấn.

Điều 63

(1) Quốc hội có thể thông qua một đề nghị bãi nhiệm Thủ tướng Chính phủ hoặc một thành viên Hội đồng Nhà nước.

(2) Một đề nghị bãi nhiệm như nêu tại khoản (1) có thể được nêu ra bởi tối thiểu 1/3 tổng số đại biểu Quốc hội và được thông qua với số phiếu nhất trí của đa số trong tổng số đại biểu Quốc hội.

Điều 64

(1) Quốc hội có thể thành lập các quy tắc trong thủ tục tố tụng của mình và các quy định nội bộ, miễn là chúng không mâu thuẫn với luật.

(2) Quốc hội có thể xem xét các tiêu chuẩn của các đại biểu và có thể có những hành động kỷ luật đối với các đại biểu.

(3) Việc bãi nhiệm một đại biểu bất kỳ cần được thông qua bằng việc bỏ phiếu chấp thuận của tối thiểu hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội.

(4) Các quyết định được thực hiện theo khoản (2) và (3) sẽ không thể được đưa ra tòa án xem xét.

Điều 65

(1) Trong trường hợp Tổng thống, Thủ tướng Chính phủ, các thành viên của Hội đồng Nhà nước, Bộ trưởng, các thẩm phán Tòa án Hiến pháp, các thẩm phán, các thành viên của Ủy ban Bầu cử Trung ương, Chủ tịch và các thành viên của Ban Kiểm toán và Thanh tra, các công chức khác theo luật định đã vi phạm Hiến pháp hay luật khác trong khi thực thi công vụ, Quốc hội có thể thông qua một đề xuất đàn hạch họ.

(2) Đề xuất đàn hạch theo quy định tại khoản (1) có thể được đề nghị bởi tối thiểu 1/3 tổng số đại biểu Quốc hội và cần có sự chấp thuận của đa số trong tổng số đại biểu Quốc hội để thông qua. Tuy nhiên, riêng trường hợp đề xuất đàn hạch Tổng thống cần được đề nghị bởi đa số trong tổng số đại biểu Quốc hội và được chấp thuận bởi tối thiểu là 2/3 tổng số đại biểu Quốc hội.

(3) Bất kỳ người nào đã có một đề xuất đàn hạch thông qua sẽ bị đình chỉ thực hiện quyền hạn của mình cho đến khi việc đàn hạch được kết luận.

(4) Một quyết định đàn hạch không mở rộng ra ngoài việc bãi nhiệm khỏi công vụ. Tuy nhiên, nó không miễn trừ người bị đàn hạch khỏi trách nhiệm dân sự hoặc hình sự.

CHƯƠNG IV: CƠ QUAN HÀNH PHÁP

Mục 1: Tổng thống

Điều 66

(1) Tổng thống là người đứng đầu nhà nước và đại diện nhà nước trong quan hệ đối ngoại.

(2) Tổng thống có các nghĩa vụ và trách nhiệm bảo đảm sự độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, duy trì Nhà nước và Hiến pháp.

(3) Tổng thống có nghĩa vụ theo đuổi việc thống nhất hòa bình tổ quốc.

(4) Quyền Hành pháp được trao cho nhánh Hành pháp được lãnh đạo bởi Tổng thống.

Điều 67

(1) Tổng thống được bầu phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín bởi nhân dân.

(2) Trong trường hợp có hơn hai người nhận được số phiếu lớn nhất như nhau trong một cuộc bầu cử như nêu tại khoản (1), người nhận được số phiếu lớn hơn tại một phiên họp công khai của Quốc hội có sự tham gia bởi đa số của tổng số đại biểu Quốc hội sẽ trúng cử.

(3) Nếu chỉ có một ứng cử viên tổng thống, người này sẽ không được bầu làm Tổng thống trừ khi nhận được tối thiểu là 1/3 số phiếu của tất cả các cử tri có đủ điều kiện bầu cử.

(4) Các công dân đủ điều kiện bầu cử Quốc hội và đã đủ hoặc trên 40 tuổi vào ngày bầu cử tổng thống, có thể được bầu làm tổng thống.

(5) Các vấn đề liên quan đến bầu cử tổng thống do luật quy định.

Điều 68

(1) Người kế tục Tổng thống đương nhiệm phải được bầu xong trong vòng từ 40 đến 70 ngày trước ngày nhiệm kỳ kết thúc.

(2) Trong trường hợp trống ghế Tổng thống hoặc Tổng thống đã được bầu chết, hoặc bị miễn nhiệm bởi một phán quyết tòa án hoặc

vì bất kỳ lý do nào khác, một người kế nhiệm sẽ được bầu trong vòng 60 ngày.

Điều 69

Tổng thống, vào thời điểm nhậm chức, sẽ có lời tuyên thệ như sau: "Tôi trịnh trọng tuyên thệ trước nhân dân rằng sẽ trung thành thực thi các nghĩa vụ của Tổng thống bằng việc tuân thủ Hiến pháp, bảo vệ quốc gia, theo đuổi việc thống nhất tổ quốc một cách hòa bình, thúc đẩy tự do và thịnh vượng của nhân dân và nỗ lực phát triển văn hóa dân tộc."

Điều 70

Nhiệm kỳ Tổng thống là 5 năm và Tổng thống không thể được bầu lại.

Điều 71

Nếu trống ghế tổng thống hoặc Tổng thống không thể thực thi nhiệm vụ của mình vì bất kỳ lí do nào, Thủ tướng hay các thành viên của Hội đồng Nhà nước theo trật tự luật định sẽ thực thi công việc của Tổng thống.

Điều 72

Tổng thống có thể đệ trình các chính sách quan trọng liên quan đến ngoại giao, quốc phòng, thống nhất đất nước và các vấn đề khác liên quan đến vận mệnh quốc gia ra trước một cuộc trưng cầu ý dân nếu thấy cần thiết.

Điều 73

Tổng thống ký và phê chuẩn các điều ước, bổ nhiệm và đón nhận các phái đoàn ngoại giao, tuyên chiến và ký các hiệp định hòa bình.

Điều 74

(1) Tổng thống là Tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang theo các điều kiện quy định bởi Hiến pháp và luật.

(2) Việc hình thành và tổ chức các lực lượng vũ trang được quy định bởi pháp luật.

Điều 75

Tổng thống có thể ban hành sắc lệnh tổng thống liên quan đến các vấn đề thuộc thẩm quyền theo luật định với phạm vi được xác định cụ thể và các vấn đề cần thiết để thực thi các luật.

Điều 76

(1) Trong thời gian đất nước bất ổn, đối mặt với hiểm họa ngoại xâm, thiên tai, khủng hoảng tài chính hoặc kinh tế, Tổng thống có thể thực thi các biện pháp tài chính và kinh tế tối thiểu cần thiết hoặc ban hành các sắc lệnh có hiệu lực như luật khi cần phải có các biện pháp khẩn cấp để duy trì an ninh quốc gia an toàn và trật tự công cộng và không có thời gian đợi quyết định của Quốc hội.

(2) Trong trường hợp có các hoạt động thù địch ảnh hưởng đến an ninh quốc gia và không thể triệu tập Quốc hội, Tổng thống có thể ban hành các sắc lệnh có hiệu lực như luật khi cần thiết để bảo đảm sự toàn vẹn của quốc gia.

(3) Trong trường hợp thực thi các hành động hoặc sắc lệnh được ban hành theo khoản (1) và (2), Tổng thống sẽ nhanh chóng thông báo cho Quốc hội để Quốc hội thông qua.

(4) Nếu Quốc hội không thông qua, các hành động và sắc lệnh sẽ bị hủy bỏ. Trong các trường hợp đó, các luật bị sửa đổi hoặc bị bãi bỏ liên quan tự động phục hồi hiệu quả ban đầu vào thời điểm các sắc lệnh không được thông qua.

(5) Tổng thống phải nhanh chóng công bố các bước thực thi theo các khoản (3) và (4).

Điều 77

(1) Khi cần thiết ứng phó với nhu cầu quân sự hoặc duy trì trật tự công cộng và nhằm huy động lực lượng quân sự vào thời điểm chiến tranh, xung đột vũ trang hoặc tình trạng khẩn cấp tương tự, Tổng thống có thể tuyên bố thiết quân luật theo các điều kiện luật định.

(2) Thiết quân luật sẽ có hai dạng: thiết quân luật bất thường và thiết quân luật phòng vệ.

(3) Theo thiết quân luật bất thường, các biện pháp đặc biệt có thể được thực hiện liên quan đến tự do ngôn luận, báo chí, hội họp và lập hội hoặc các quyền của Cơ quan Hành pháp và Cơ quan Tư pháp theo các điều kiện luật định.

(4) Khi Tổng thống ban bố thiết quân luật, Tổng thống cần phải thông báo lập tức cho Quốc hội.

(5) Khi Quốc hội yêu cầu bãi bỏ thiết quân luật bằng việc đồng thuận bởi bỏ phiếu đa số đại biểu Quốc hội, Tổng thống phải phục tùng.

Điều 78

Tổng thống bổ nhiệm và miễn nhiệm các công chức theo các điều kiện quy định bởi Hiến pháp và luật.

Điều 79

(1) Tổng thống có thể quyết định đặc xá, giảm án, phục hồi các quyền theo các điều kiện luật định.

(2) Tổng thống cần sự đồng thuận của Quốc hội khi quyết định đại xá.

(3) Các vấn đề liên quan đến đặc xá, giảm án, phục hồi các quyền được pháp luật quy định.

Điều 80

Tổng thống trao các tước vị và danh hiệu theo các điều kiện luật định.

Điều 81

Tổng thống có thể tham gia và trình bày trước Quốc hội hoặc nêu quan điểm bằng văn bản.

Điều 82

Các quyết định của Tổng thống theo luật được thực hiện dưới dạng văn bản, các văn kiện đó phải được tiếp ký bởi Thủ tướng và các thành

viên Hội đồng Nhà nước có liên quan. Điều này cũng áp dụng đối với các vấn đề quân sự.

Điều 83

Tổng thống không thể đồng thời giữ chức vụ Thủ tướng, thành viên Hội đồng Nhà nước, người đứng đầu một Bộ hoặc các vị trí công vụ hoặc tư nhân nào khác theo luật định.

Điều 84

Tổng thống không thể bị truy tố về tội phạm hình sự trong thời gian tại vị trừ tội phản quốc hoặc hoạt động lật đổ.

Điều 85

Các vấn đề liên quan đến địa vị và ưu đãi đối với cựu Tổng thống được pháp luật quy định.

Mục 2: Chính phủ

Tiểu mục 1: Thủ tướng và các thành viên Hội đồng Nhà nước

Điều 86

(1) Thủ tướng được Tổng thống bổ nhiệm và Quốc hội phê chuẩn.

(2) Thủ tướng có trách nhiệm hỗ trợ Tổng thống và điều hành các Bộ theo chỉ đạo của Tổng thống.

(3) Không có người nào trong quân đội có thể được bổ nhiệm làm Thủ tướng trừ khi người đó đã từ nhiệm.

Điều 87

(1) Các thành viên của Hội đồng Nhà nước được Tổng thống bổ nhiệm theo đề xuất của Thủ tướng.

(2) Các thành viên của Hội đồng Nhà nước có trách nhiệm hỗ trợ Tổng thống trong việc thực hiện các công việc của nhà nước và khi tham gia tập thể, Hội đồng Nhà nước có trách nhiệm thảo luận về các công việc của nhà nước.

(3) Thủ tướng có thể đề nghị Tổng thống miễn nhiệm một thành viên Hội đồng Nhà nước.

(4) Không có người nào trong quân đội có thể được bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng Nhà nước trừ khi người đó đã từ nhiệm.

Tiểu mục 2: Hội đồng Nhà nước

Điều 88

(1) Hội đồng Nhà nước thảo luận các chính sách quan trọng thuộc thẩm quyền của Cơ quan Hành pháp.

(2) Hội đồng Nhà nước bao gồm Tổng thống, Thủ tướng và các thành viên khác, số lượng tối thiểu là 15 và tối đa là 30 người.

(3) Tổng thống là chủ tịch Hội đồng Nhà nước, Thủ tướng là Phó Chủ tịch.

Điều 89

Hội đồng Nhà nước sẽ thảo luận các vấn đề sau đây:

1) Các kế hoạch cơ bản của quốc gia và các chính sách chung của Hành pháp;

2) Tuyên chiến, kí kết hiệp định hòa bình, và các vấn đề quan trọng khác liên quan đến chính sách đối ngoại.

3) Soạn thảo các sửa đổi Hiến pháp, các đề xuất trưng cầu ý dân, các điều ước, các dự luật và các sắc lệnh tổng thống;

4) Ngân sách, các khoản chi tiêu, các kế hoạch cơ bản sử dụng tài sản nhà nước, các hợp đồng phát sinh nghĩa vụ tài chính của Nhà nước và các vấn đề tài chính quan trọng khác;

5) Các sắc lệnh khẩn cấp, các quyết định tài chính và kinh tế khẩn cấp của Tổng thống, tuyên bố và kết thúc thiết quân luật;

6) Các vấn đề quân sự quan trọng;

7) Đề xuất kỳ họp đặc biệt của Quốc hội;

8) Trao tặng danh hiệu;

9) Trao đặc xá, giảm án hoặc phục hồi các quyền;

10) Xác định thẩm quyền giữa các Bộ;

11) Các kế hoạch căn bản liên quan đến trao quyền và ủy quyền trong Cơ quan Hành pháp;

12) Phân tích và đánh giá hoạt động quản lý Nhà nước;

13) Hình thành và điều phối các chính sách cơ bản của các Bộ;

14) Giải tán một chính đảng;

15) Xem xét các kiến nghị liên quan đến các chính sách hành chính được đệ trình hoặc chuyển đến Hành pháp;

16) Bổ nhiệm Tổng Chưởng lý, Tổng tham mưu trưởng Liên quân, Tham mưu trưởng các lực lượng vũ trang, hiệu trưởng các trường đại học quốc gia, các đại sứ và các công chức có vị trí tương tự, các nhà quản lý các doanh nghiệp nhà nước theo luật định; và

17) Các vấn đề khác do Tổng thống, Thủ tướng hoặc một thành viên Hội đồng Nhà nước đệ trình.

Điều 90

(1) Hội đồng Cố vấn Chính trị gia Lão thành, bao gồm các chính trị gia lão thành, có thể được thành lập để cố vấn cho Tổng thống về các vấn đề quan trọng của quốc gia.

(2) Tổng thống tiền nhiệm gần nhất trở thành Chủ tịch của Hội đồng Cố vấn Chính trị gia Lão thành; khi không có Tổng thống tiền nhiệm gần nhất, Tổng thống sẽ bổ nhiệm Chủ tịch.

(3) Việc tổ chức, chức năng và các vấn đề quan trọng khác trao cho Hội đồng Cố vấn Chính trị gia Lão thành được quy định bởi luật.

Điều 91

(1) Hội đồng An ninh Quốc gia được thiết lập để cố vấn cho Tổng thống về việc hình thành các chính sách đối nội, đối ngoại và quân sự liên quan đến an ninh quốc gia trước khi chuyển đến để Hội đồng Nhà nước thảo luận.

(2) Các cuộc họp của Hội đồng An ninh Quốc gia do Tổng thống chủ tọa.

(3) Việc tổ chức, chức năng và các vấn đề quan trọng khác trao cho Hội đồng An ninh Quốc gia được quy định bởi luật.

Điều 92

(1) Hội đồng Cố vấn về Thống nhất Dân chủ và Hòa bình có thể được thành lập để cố vấn cho Tổng thống về việc hình thành chính sách thống nhất hòa bình.

(2) Việc tổ chức, chức năng và các vấn đề cần thiết khác của Hội đồng Cố vấn về Thống nhất Dân chủ và Hòa bình được luật quy định.

Điều 93

(1) Hội đồng Cố vấn Kinh tế Quốc gia có thể được thành lập để cố vấn cho Tổng thống về việc hình thành các chính sách quan trọng cho việc phát triển kinh tế quốc gia.

(2) Việc tổ chức, chức năng và các vấn đề cần thiết khác của Hội đồng Cố vấn Kinh tế Quốc gia do luật quy định.

Tiểu mục 3: Các Bộ

Điều 94

Bộ trưởng được Tổng thống bổ nhiệm trong số các thành viên của Hội đồng Nhà nước theo đề nghị của Thủ tướng.

Điều 95

Thủ tướng hoặc Bộ trưởng có thể, theo thẩm quyền quy định bởi luật hoặc sắc lệnh của Tổng thống, ban hành pháp lệnh của Thủ tướng hoặc của Bộ liên quan đến các vấn đề thuộc thẩm quyền của các cơ quan này.

Điều 96

Việc thành lập, tổ chức và chức năng của mỗi Bộ được pháp luật quy định.

Tiểu mục 4: Ban Kiểm toán và Thanh tra

Điều 97

Ban Kiểm toán và thanh tra được thiết lập đặt dưới thẩm quyền trực tiếp của Tổng thống để thanh tra và kiểm tra việc thực hiện các khoản thu và chi của Nhà nước, tài khoản của Nhà nước, và các tổ chức khác theo luật định, việc thực thi công việc của các cơ quan hành pháp và công chức.

Điều 98

(1) Ban Kiểm toán và Thanh tra gồm có tối thiểu là 5 và tối đa là 11 thành viên, trong đó có Chủ tịch.

(2) Chủ tịch Ban được Tổng thống bổ nhiệm với sự phê chuẩn của Quốc hội. Nhiệm kỳ của Chủ tịch là bốn năm và có thể được tái bổ nhiệm một lần.

(3) Các thành viên của Ban được Tổng thống chỉ định căn cứ vào đề nghị của Chủ tịch. Nhiệm kỳ của các thành viên là 4 năm và có thể được tái bổ nhiệm một lần.

Điều 99

Ban Kiểm toán và Thanh tra sẽ thanh tra việc kết thúc các tài khoản thu chi hàng năm và báo cáo kết quả cho Tổng thống và Quốc hội trong năm sau.

Điều 100

Việc tổ chức và chức năng của Ban Kiểm toán và Thanh tra, tiêu chuẩn của các thành viên, phạm vi các công chức bị thanh tra và những vấn đề cần thiết khác do luật quy định.

CHƯƠNG V: TOÀ ÁN

Điều 101

(1) Quyền lực tư pháp được trao cho tòa án bao gồm các thẩm phán.

(2) Các tòa án bao gồm Tòa án Tối cao, là tòa án cao nhất trong bộ máy nhà nước, và các tòa án khác ở các cấp.

(3) Trình độ chuyên môn của các thẩm phán do luật quy định.

Điều 102

(1) Các tòa chuyên trách có thể được thành lập trong Tòa án Tối cao.

(2) Trong Tòa án Tối cao có Hội đồng Thẩm phán Tòa án Tối cao. Các thẩm phán ngoài Hội đồng Thẩm phán Tòa án Tối cao có thể được bổ nhiệm vào Tòa án Tối cao theo các điều kiện luật định.

(3) Việc tổ chức Tòa án Tối cao và các tòa án cấp dưới theo luật định.

Điều 103

Thẩm phán xét xử độc lập theo lương tâm của họ và tuân theo Hiến pháp và luật.

Điều 104

(1) Chánh án Tòa án tối cao do Tổng thống bổ nhiệm với sự đồng ý của Quốc hội.

(2) Các Thẩm phán Tòa án tối cao do Tổng thống bổ nhiệm theo khuyến nghị của Chánh án và với sự đồng ý của Quốc hội.

(3) Các Thẩm phán khác do Chánh án Tòa án Tối cao bổ nhiệm với sự đồng ý của Hội đồng Thẩm phán Tòa án Tối cao.

Điều 105

(1) Nhiệm kỳ của Chánh án là 6 năm và không thể được tái bổ nhiệm.

(2) Nhiệm kỳ của thẩm phán của Tòa án Tối cao là 6 năm và họ có thể được tái bổ nhiệm theo quy định của pháp luật.

(3) Nhiệm kỳ của các thẩm phán ngoài Chánh án và Thẩm phán Tòa án Tối cao là 10 năm, và họ có thể được tái bổ nhiệm theo các điều kiện luật định.

(4) Tuổi nghỉ hưu của các thẩm phán được pháp luật quy định.

Điều 106

(1) Không có thẩm phán nào bị cách chức trừ trường hợp bị đàn hạch hoặc bị kết án phạt tù hoặc nặng hơn, cũng không thể bị ngưng chức vụ, bị giảm lương, hoặc chịu bất kỳ đối xử tệ nào trừ khi bị kỷ luật.

(2) Trong trường hợp một thẩm phán không thể tiếp tục thực thi công việc do hạn chế về thể chất hoặc tinh thần, người này có thể ngưng chức vụ theo các điều kiện luật định.

Điều 107

(1) Khi tính hợp hiến của một đạo luật được xem xét tại tòa, tòa án sẽ đề nghị Tòa án Hiến pháp ra phán quyết và sẽ xét xử căn cứ vào phán quyết đó.

(2) Tòa án Tối cao có quyền đưa ra phán quyết cuối cùng về tính hợp hiến hoặc tính hợp pháp của các nghị định, quy định và hành vi hành chính, khi tính hợp hiến hoặc hợp pháp được tòa án xem xét.

(3) Các khiếu nại về hành chính có thể được xem xét trước một phiên tòa tư pháp. Thủ tục khiếu nại hành chính do luật định và phù hợp với các quy tắc của trình tự tố tụng.

Điều 108

Trong khuôn khổ luật định, Tòa án Tối cao có thể thiết lập các quy định, trình tự tư pháp và các quy tắc nội bộ và quy định về các vấn đề hành chính của tòa án.

Điều 109

Việc xét xử và các phán quyết của toà án phải được công khai. Tuy nhiên, trong trường hợp phiên tòa có thể ảnh hưởng đến an ninh quốc gia hay tổn hại đến an toàn và trật tự công cộng, hoặc có thể tổn hại đến đạo đức công chúng, các phiên tòa có thể được xử kín theo quyết định của tòa án.

Điều 110

(1) Các tòa án quân sự có thể được thiết lập như các tòa đặc biệt để thực thi thẩm quyền tư pháp đối với các vụ án quân sự.

(2) Tòa án Tối cao có thẩm quyền phán quyết chung thẩm đối với các bản án của tòa án quân sự.

(3) Tổ chức và thẩm quyền của tòa án quân sự, các tiêu chuẩn của thẩm phán do luật quy định.

(4) Các tòa án quân sự trong thời gian thiết quân luật đặc biệt, trừ các vụ án bị tuyên tử hình, không thể bị kháng cáo trong các vụ án do quân nhân, công chức quốc phòng phạm tội; các vụ án gián điệp quân sự; và các tội phạm khác được luật quy định liên quan đến lính canh, đồn gác, cung cấp thức ăn hoặc đồ uống độc hại, tù nhân chiến tranh.

CHƯƠNG VI: TÒA ÁN HIẾN PHÁP

Điều 111

(1) Tòa án Hiến pháp có thẩm quyền quyết định về các nội dung sau:

a) Tính bất hợp hiến của luật theo đề nghị của các tòa án;

b) Đàn hạch;

c) Giải tán một chính đảng;

d) Tranh chấp về thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước, giữa các cơ quan nhà nước với chính quyền địa phương, và giữa các chính quyền địa phương;

e) Các vụ việc liên quan đến Hiến pháp do luật định;

(2) Tòa án Hiến pháp được cấu thành bởi 9 thẩm phán đủ điều kiện trở thành thẩm phán, và được bổ nhiệm bởi Tổng thống;

(3) Trong số các thẩm phán được nhắc đến ở đoạn (2), 3 người được bổ nhiệm trong số những người được lựa chọn bởi Quốc hội, và 3 người được đề cử bởi Chánh án Tòa án Tối cáo.

(4) Người đứng đầu Tòa án Hiến pháp do Tổng thống bổ nhiệm trong số các thẩm phán với sự chấp thuận của Quốc hội.

Điều 112

(1) Nhiệm kỳ thẩm phán của Tòa án Hiến pháp là 6 năm, và họ có thể được tái bổ nhiệm theo các điều kiện luật định.

(2) Các thẩm phán Tòa án Hiến pháp không được tham gia vào bất kỳ chính đảng nào hay tham gia vào các hoạt động chính trị.

(3) Thẩm phán Tòa án Hiến pháp không thể bị cách chức trừ trường hợp bị đàn hạch hoặc bị kết án phạt tù hoặc hình phạt nặng hơn.

Điều 113

(1) Khi Tòa án Hiến pháp ra một phán quyết về tính bất hợp hiến của một đạo luật, việc đàn hạch, giải tán một chính đảng hoặc các vụ việc liên quan đến Hiến pháp, phải có mặt tối thiểu 6 thẩm phán.

(2) Tòa án Hiến pháp có thể thiết lập các quy định liên quan đến thủ tục và quy tắc nội bộ của mình, các quy định về vấn đề hành chính trong khuôn khổ luật định.

(3) Tổ chức, chức năng và các vấn đề quan trọng khác của Tòa án Hiến pháp sẽ do luật định.

CHƯƠNG VII: ĐIỀU HÀNH BẦU CỬ

Điều 114

(1) Các Ủy ban Bầu cử được thiết lập với mục đích điều hành công bằng các cuộc bầu cử và trưng cầu ý dân toàn quốc, xử lý các vấn đề hành chính liên quan đến các chính đảng.

(2) Ủy ban Bầu cử Trung ương gồm có ba thành viên do Tổng thống bổ nhiệm, ba thành viên do Quốc hội lựa chọn và ba thành viên do Chánh án Tòa án Tối cao lựa chọn. Chủ tịch của Ủy ban được chọn trong số các thành viên.

(3) Nhiệm kỳ của thành viên Ủy ban là 6 năm.

(4) Các thành viên Ủy ban không thể tham gia các chính đảng hoặc tham gia vào các hoạt động chính trị.

(5) Không thành viên nào của Ủy ban có thể bị bãi nhiệm trừ khi bị đàn hạch hoặc bị kết án phạt tù hoặc nặng hơn.

(6) Ủy ban Bầu cử Trung ương có thể thiết lập, trong phạm vi luật, nghị định và các quy định liên quan đến quản lý bầu cử, các cuộc trưng cầu ý dân và các vấn đề hành chính liên quan đến các chính đảng và cũng có thể thiết lập các quy định liên quan đến kỷ luật nội bộ phù hợp với luật.

(7) Tổ chức, chức năng và các vấn đề quan trọng khác của Ủy ban Bầu cử các cấp sẽ do luật quy định.

Điều 115

(1) Ủy ban Bầu cử mỗi cấp có thể đưa ra các hướng dẫn cần thiết cho các cơ quan hành chính liên quan đến các vấn đề hành chính về bầu cử và trưng cầu ý dân, chẳng hạn như việc chuẩn bị phòng bỏ phiếu.

(2) Các cơ quan hành chính liên quan khi nhận được các hướng dẫn như vậy phải tuân thủ.

Điều 116

(1) Các chiến dịch tranh cử được thực hiện dưới sự điều hành của Ủy ban Bầu cử mỗi cấp trong phạm vi luật định. Cần bảo đảm cơ hội là bình đẳng cho các ứng cử viên.

(2) Trừ khi luật quy định khác, các chính đảng và các ứng cử viên không phải chịu chi phí cho các cuộc bầu cử.

CHƯƠNG VIII: TỰ QUẢN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 117

(1) Chính quyền địa phương giải quyết các vấn đề hành chính liên quan đến an sinh của dân cư địa phương, quản lý tài sản và có thể đề ra các quy định liên quan đến tự chủ địa phương trong phạm vi luật định.

(2) Các loại chính quyền địa phương do pháp luật quy định.

Điều 118

(1) Chính quyền địa phương có một hội đồng.

(2) Việc tổ chức và thẩm quyền của các hội đồng địa phương, việc bầu cử các thành viên, thủ tục bầu cử người đứng đầu chính quyền địa phương và các vấn đề khác liên quan đến tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương theo quy định của luật.

CHƯƠNG IX: KINH TẾ

Điều 119

(1) Trật tự kinh tế của Cộng hòa Hàn Quốc dựa trên sự tôn trọng tự do và sáng kiến của các doanh nghiệp và cá nhân trong đời sống kinh tế.

(2) Nhà nước có thể quy định và điều phối các hoạt động kinh tế nhằm duy trì sự cân bằng tăng trưởng và ổn định của nền kinh tế quốc dân, nhằm phân phối thu nhập, ngăn chặn sự thống lĩnh thị trường và lạm quyền kinh tế, dân chủ hóa nền kinh tế thông qua sự hòa hợp giữa các chủ thể kinh tế.

Điều 120

(1) Giấy phép khai thác, phát triển và sử dụng khoáng sản và các nguồn tài nguyên trong lòng đất khác, tài nguyên dưới biển, thủy điện và năng lượng tự nhiên sẵn có cho sử dụng kinh tế có thể được cấp trong một thời hạn theo các điều kiện luật định.

(2) Đất đai và các tài nguyên tự nhiên được Nhà nước bảo vệ, Nhà nước thiết lập một kế hoạch cần thiết cho việc sử dụng và phát triển cân đối.

Điều 121

(1) Nhà nước duy trì thực hiện nguyên tắc đất nông nghiệp thuộc về nông dân. Phát canh thu tô bị cấm.

(2) Việc cho thuê đất nông nghiệp và quản lý để tăng sản lượng nông nghiệp và bảo đảm việc sử dụng hợp lý đất nông nghiệp hoặc do các

hoàn cảnh không thể tránh khỏi được thực hiện theo các điều kiện do luật định.

Điều 122

Nhà nước có thể áp đặt, theo các điều kiện luật định, các giới hạn hoặc nghĩa vụ cần thiết cho việc sử dụng, phát triển và bảo quản hiệu quả và cân bằng đất đai của quốc gia, vì đó là nền tảng của các hoạt động hiệu quả và đời sống hàng ngày của mọi công dân.

Điều 123

(1) Nhà nước thiết lập và áp dụng một kế hoạch để phát triển và hỗ trợ toàn diện cộng đồng dân cư trồng trọt và đánh bắt cá nhằm bảo vệ và thúc đẩy nông nghiệp và ngư nghiệp.

(2) Nhà nước có nghĩa vụ thúc đẩy kinh tế các khu vực để bảo đảm sự phát triển cân bằng ở mọi khu vực.

(3) Nhằm bảo vệ lợi ích của nông dân và ngư dân, Nhà nước thúc đẩy sự ổn định giá nông sản và hải sản bằng việc duy trì sự cân đối giữa cung cầu của các sản phẩm đó và phát triển hệ thống tiếp thị và phân phối chúng.

(4) Nhà nước hỗ trợ các tổ chức được thành lập với tinh thần tự lực bởi các nông dân, ngư dân và thương nhân tham gia vào công nghiệp nhỏ và vừa, bảo đảm các hoạt động và sự phát triển độc lập của họ.

Điều 124

Nhà nước bảo đảm các hoạt động bảo vệ người tiêu dùng nhằm động viên các hoạt động tiêu dùng ích lợi và thúc đẩy chất lượng sản phẩm theo các điều kiện luật định.

Điều 125

Nhà nước hỗ trợ ngoại thương, có thể có các quy định điều chỉnh và điều phối ngoại thương.

Điều 126

Các doanh nghiệp tư nhân không thể bị quốc hữu hóa hoặc chuyển sử hữu bởi một chính quyền địa phương, việc quản lý chúng cũng không bị kiểm soát hay điều hành bởi Nhà nước, trừ khi pháp luật quy định nhằm đáp ứng các nhu cầu khẩn cấp vì quốc phòng hoặc vì nền kinh tế quốc dân.

Điều 127

(1) Nhà nước nỗ lực thúc đẩy kinh tế quốc dân bằng việc phát triển khoa học và công nghệ, thông tin và nguồn nhân lực, khuyến khích sáng tạo.

(2) Nhà nước thiết lập một hệ thống tiêu chuẩn quốc gia.

(3) Tổng thống có thể thiết lập các cơ quan cố vấn cần thiết để đạt được các mục tiêu ở khoản (1).

CHƯƠNG X: SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP

Điều 128

(1) Một đề xuất sửa đổi Hiến pháp có thể được đa số thành viên Quốc hội hoặc Tổng thống đệ trình.

(2) Các sửa đổi Hiến pháp để gia hạn thêm nhiệm kỳ của Tổng thống hoặc để cho phép Tổng thống tái cử không có hiệu lực đối với Tổng thống đương nhiệm vào thời điểm có đề xuất các sửa đổi đó.

Điều 129

Các đề xuất sửa đổi Hiến pháp được Tổng thống đưa ra trước công chúng tối thiểu trong 20 ngày.

Điều 130

(1) Quốc hội quyết định về các đề xuất sửa đổi trong vòng 60 ngày sau khi các đề xuất này được công bố, việc thông qua bởi Quốc hội cần được sự đồng thuận của tối thiểu 2/3 tổng số đại biểu Quốc hội.

(2) Các đề xuất sửa đổi Hiến pháp được đưa ra trưng cầu ý dân không muộn hơn 30 ngày sau khi được Quốc hội thông qua, và phải được chấp thuận bởi tối thiểu là một nửa số phiếu hợp lệ trong số cử tri đủ điều kiện bỏ phiếu trong cuộc bầu cử Quốc hội.

(3) Khi các đề xuất sửa đổi Hiến pháp nhận được sự chấp thuận như quy định tại khoản (2), các sửa đổi Hiến pháp sẽ được thông qua và Tổng thống công bố mà không được trì hoãn.

PHỤ LỤC

Điều 1

Hiến pháp này có hiệu lực vào ngày 25 tháng 2 năm 1988. Việc ban hành hoặc sửa đổi các đạo luật cần thiết để áp dụng hiến pháp này hoặc việc tổ chức các cuộc bầu cử Tổng thống và Quốc hội theo Hiến pháp này, các việc chuẩn bị khác để áp dụng Hiến pháp này có thể được triển khai trước khi Hiến pháp có hiệu lực.

Điều 2

(1) Cuộc bầu cử Tổng thống đầu tiên theo Hiến pháp này sẽ được tổ chức không muộn hơn 40 ngày trước ngày Hiến pháp có hiệu lực.

(2) Nhiệm kỳ Tổng thống đầu tiên theo Hiến pháp này bắt đầu vào ngày đầu tiên Hiến pháp có hiệu lực.

Điều 3

(1) Cuộc bầu cử Quốc hội đầu tiên theo Hiến pháp này được tổ chức trong vòng 6 tháng từ khi công bố Hiến pháp. Nhiệm kỳ các đại biểu Quốc hội đầu tiên theo Hiến pháp này bắt đầu vào ngày đầu tiên triệu tập Quốc hội theo Hiến pháp.

(2) Nhiệm kỳ các đại biểu Quốc hội hiện hành vào thời điểm Hiến pháp này được công bố kết thúc vào ngày trước ngày triệu tập Quốc hội theo khoản (1).

Điều 4

(1) Các công chức và viên chức trong các doanh nghiệp được bổ nhiệm bởi Chính phủ, đang tại vị vào thời điểm Hiến pháp này có hiệu lực, được coi là đã được bổ nhiệm theo Hiến pháp này, trừ khi thủ tục bầu cử hoặc người bổ nhiệm công chức đó được thay đổi theo Hiến

pháp này, Chánh án Tòa án Tối cao, Chủ tịch Ban Kiểm toán và Thanh tra tiếp tục tại vị đến khi người kế nhiệm được chọn theo Hiến pháp này và nhiệm kỳ của họ kết thúc vào ngày trước khi người kế nhiệm bắt đầu công việc.

(2) Các thẩm phán của Tòa án Tối cao mà không phải là Chánh án hoặc các Thẩm phán Tòa án Tối cao đang tại vị vào thời điểm Hiến pháp này có hiệu lực, được coi là đã được bổ nhiệm theo Hiến pháp này, cho dù có quy định tại khoản (1).

(3) Các điều khoản của Hiến pháp này quy định nhiệm kỳ của công chức hoặc giới hạn số lượng nhiệm kỳ mà công chức có thể đảm nhiệm, có hiệu lực vào ngày bầu cử đầu tiên hoặc bổ nhiệm đầu tiên các công chức đó theo Hiến pháp này.

Điều 5

Các luật, nghị định, pháp lệnh và điều ước có hiệu lực vào thời điểm Hiến pháp này có hiệu lực, tiếp tục có hiệu lực trừ khi chúng trái với Hiến pháp này.

Điều 6

Các cơ quan cũ tồn tại vào thời điểm Hiến pháp này có hiệu lực, mà đã thực hiện các chức năng thuộc thẩm quyền của cơ quan mới được Hiến pháp này thành lập, tiếp tục tồn tại và thực thi các chức năng như vậy đến khi các cơ quan mới được thành lập theo Hiến pháp này.

3

HIẾN PHÁP CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA, 1982

Ảnh: Kỳ họp thứ 2 Đại hội đại biểu nhân dân (NPC) khóa 11, tổ chức tại Đại lễ đường nhân dân tại Bắc Kinh, ngày 9 tháng 3 năm 2009.[1]

[1] Ảnh: Xinhua Photo: http://english.people.com.cn/90001/90776/90785/6609447.html

HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

(Được thông qua ngày 4/2/1982, có hiệu lực từ ngày 4/12/1982)

LỜI NÓI ĐẦU

Trung Quốc là một trong những quốc gia có lịch sử lâu đời nhất trên thế giới. Nhân dân các dân tộc Trung Quốc đã cùng nhau xây dựng nên một nền văn hoá huy hoàng, xán lạn, với truyền thống cách mạng quang vinh.

Từ sau năm 1840, nước Trung Quốc phong kiến từng bước trở thành nước nửa thuộc địa, nửa phong kiến. Nhân dân Trung Quốc tiếp bước thế hệ đi trước, anh dũng đấu tranh giành độc lập, giải phóng dân tộc và tự do dân chủ.

Trong thế kỷ 20, Trung Quốc đã xảy ra sự thay đổi lịch sử long trời lở đất.

Năm 1911, Tôn Trung Sơn lãnh đạo cách mạng Tân Hợi lật đổ đế chế phong kiến, thành lập nước Trung Hoa dân quốc. Nhưng nhiệm vụ lịch sử của nhân dân Trung Quốc đánh bại chủ nghĩa đế quốc và phong kiến vẫn chưa hoàn thành.

Năm 1949, Đảng Cộng sản Trung Quốc do lãnh tụ Mao Trạch Đông lãnh đạo nhân dân các dân tộc Trung Quốc tiến hành đấu tranh vũ trang và các hình thức đấu tranh khác trong cuộc trường chinh gian khổ, cuối cùng đã lật đổ sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phong kiến và chủ nghĩa tư bản quan liêu, giành thắng lợi vĩ đại cho cách mạng chủ nghĩa dân chủ mới, thành lập nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa. Từ đó nhân dân Trung Quốc nắm được quyền lực nhà nước, trở thành chủ nhân quốc gia.

Sau khi thành lập nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, Trung Quốc từng bước thực hiện chủ nghĩa dân chủ mới quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đã hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với chế độ tư hữu tư liệu sản xuất, xoá bỏ chế độ người bóc lột người, thành lập chế độ xã hội chủ nghĩa, lấy cơ sở là chuyên chính dân chủ nhân dân với nền tảng liên minh công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo, trên thực tế, chuyên chính giai cấp vô sản được củng cố và phát triển. Nhân dân Trung Quốc và quân giải phóng nhân dân Trung Quốc đã đánh thắng chủ nghĩa đế quốc, đánh thắng sự xâm lược của chủ nghĩa bá quyền, chiến tranh phá hoại và vũ trang đẫm máu, bảo vệ độc lập, an ninh quốc gia, tăng cường an ninh quốc phòng. Về mặt kinh tế, đã giành được những thành tựu vô cùng quan trọng, hình thành tương đối hoàn chỉnh hệ thống công nghiệp XHCN, sản xuất nông nghiệp nâng cao rõ rệt. Các sự nghiệp giáo dục, khoa học, văn hoá... phát triển mạnh mẽ. Việc giáo dục tư tưởng XHCN giành được thành tựu rõ rệt. Đời sống của phần lớn bộ phận dân cư được cải thiện đáng kể.

Sự thắng lợi của cách mạng chủ nghĩa dân chủ mới Trung Quốc và những thành tựu của sự nghiệp XHCN do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo nhân dân các dân tộc Trung Quốc dưới sự dẫn dắt của lý luận Mác- Lê nin, tư tưởng Mao Trạch Đông kiên trì chân lý, sửa chữa sai lầm, gian khổ đấu tranh và giành được thắng lợi. Từ nay về sau, nhiệm vụ căn bản của nước ta là tập trung lực lượng tiến hành xây dựng hiện đại hoá XHCN. Nhân dân các dân tộc Trung Quốc sẽ tiếp tục dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, với sự chỉ đạo của chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Mao Trạch Đông kiên trì chuyên chính dân chủ nhân dân, kiên trì con đường XHCN, kiên trì cải cách đổi mới, không ngừng hoàn thiện các mặt của chế độ XHCN, phát triển dân chủ XHCN, kiện toàn pháp chế XHCN, tự lực cánh sinh, gian khổ phấn đấu, từng bước thực hiện hiện đại hoá công nghiệp, nông nghiệp, quốc phòng và khoa học kỹ thuật, xây dựng đất nước ta thành một nước XHCN giàu mạnh, dân chủ, văn minh.

Ở nước ta, giai cấp bóc lột đã bị xoá bỏ, nhưng đấu tranh giai cấp vẫn còn tồn tại trong một phạm vi và thời gian nhất định. Nhân dân

Trung Quốc vẫn cần tiến hành đấu tranh với các thế lực phản động trong và ngoài nước, đấu tranh với phần tử chống đối nhằm phá hoại chế độ XHCN ở nước ta.

Đài Loan là một bộ phận lãnh thổ thiêng liêng của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa. Hoàn thành sự nghiệp thống nhất tổ quốc là trách nhiệm thiêng liêng của nhân dân cả nước Trung Quốc trong đó bao gồm đồng bào Đài Loan.

Sự nghiệp xây dựng XHCN phải dựa vào giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức, đoàn kết tất cả các lực lượng có thể đoàn kết. Trong quá trình lâu dài của cách mạng và xây dựng đã kết thành các đảng phái dân chủ và các đoàn thể nhân dân tham gia, do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo được toàn thể nhân dân lao động XHCN, người yêu nước XHCN và chiến tuyến thống nhất của đông đảo người yêu nước ủng hộ. Chiến tuyến thống nhất tiếp tục được củng cố và phát triển. Hội nghị Hiệp thương chính trị nhân dân Trung Quốc là tổ chức mặt trận yêu nước thống nhất rộng rãi, từng phát huy tác dụng quan trọng trong lịch sử. Từ nay về sau, trong đời sống chính trị cả nước, đời sống xã hội và trong các hoạt động đối ngoại hoà bình, trong sự nghiệp tiến hành xây dựng hiện đại hoá XHCN, trong đấu tranh thống nhất và đoàn kết bảo vệ nhà nước, sẽ từng bước phát huy các tác dụng quan trọng khác.

Nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa là quốc gia đa dân tộc thống nhất, do cộng đồng các dân tộc trong cả nước tạo nên, xác lập quan hệ dân tộc XHCN bình đẳng, đoàn kết tương trợ lẫn nhau và quan hệ đó tiếp tục được tăng cường. Trong quá trình đấu tranh bảo vệ đoàn kết dân tộc phản đối chủ nghĩa đại dân tộc, chủ yếu là chủ nghĩa dân tộc đại Hán, phản đối chủ nghĩa dân tộc địa phương. Nhà nước cố gắng hết sức để thúc đẩy sự phồn vinh giữa cách dân tộc trên cả nước.

Thành tựu cách mạng và xây dựng Trung Quốc là không tách rời khỏi sự ủng hộ của nhân dân toàn thế giới. Tương lai của Trung Quốc có mối quan hệ mật thiết với tương lai của thế giới. Trung Quốc kiên trì chính sách ngoại giao độc lập, tự chủ, kiên trì 5 nguyên tắc chung sống hoà bình, tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không xâm phạm lẫn

nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi, phát triển quan hệ ngoại giao và kinh tế, giao lưu văn hoá với các nước, kiên trì chống lại chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa bá quyền, chủ nghĩa thực dân, tăng cường đoàn kết nhân dân các nước trên thế giới, ủng hộ nhân dân các nước đang phát triển và các dân tộc bị áp bức trong sự nghiệp chính nghĩa, giành lấy và bảo vệ nền độc lập, phát triển kinh tế dân tộc, nỗ lực để bảo vệ hoà bình thế giới và thúc đẩy sự tiến bộ của loài người.

Bản Hiến pháp này dùng hình thức pháp luật xác nhận thành quả đấu tranh của nhân dân các dân tộc Trung Quốc. Quy định chế độ và nhiệm vụ căn bản của nhà nước, là luật cơ bản của nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Nhân dân các dân tộc trong cả nước, tất cả các cơ quan nhà nước, lực lượng vũ trang, các chính đảng và đoàn thể xã hội, các tổ chức sự nghiệp, các doanh nghiệp đều phải lấy Hiến pháp làm tiêu chuẩn xử sự căn bản trong hoạt động của mình và có trách nhiệm trong việc bảo vệ sự tôn nghiêm của Hiến pháp, bảo đảm Hiến pháp được thi hành.

CHƯƠNG I: NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 1. Thể chế nhà nước

Nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa là nhà nước xã hội chủ nghĩa của chuyên chính dân chủ nhân dân, với nền tảng là liên minh công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo.

Chế độ xã hội chủ nghĩa là chế độ cơ bản của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa. Nghiêm cấm mọi tổ chức, cá nhân phá hoại chế độ xã hội chủ nghĩa.

Điều 2. Chính thể nhà nước

Tất cả quyền lực của nhà nước thuộc về nhân dân. Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước thông qua cơ quan đại diện là Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc và Đại hội Đại biểu nhân dân các cấp địa phương.

Nhân dân dựa vào quy định pháp luật, thông qua cách thức và hình thức quản lý công việc nhà nước, quản lý các ngành kinh tế và văn hoá, quản lý công việc xã hội.

Điều 3. Nguyên tắc tập trung dân chủ

Các cơ quan nhà nước nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa được tổ chức và hoạt động dựa trên cơ sở nguyên tắc tập trung dân chủ.

Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc và Đại hội Đại biểu nhân dân các cấp đều chịu trách nhiệm trước nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân.

Cơ quan hành chính, cơ quan xét xử, cơ quan kiểm sát đều do Đại hội Đại biểu nhân dân bầu ra, chịu trách nhiệm, và chịu sự giám sát của cơ quan này.

Sự phân cấp chức năng, quyền hạn của cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương phải tuân theo sự lãnh đạo thống nhất từ trung ương dựa trên nguyên tắc phát huy đầy đủ tính chủ động, tích cực của địa phương.

Điều 4. Chính sách dân tộc

Các dân tộc đang sinh sống trên đất nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa hoàn toàn bình đẳng. Nhà nước bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các dân tộc thiểu số, bảo vệ và phát triển sự bình đẳng, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị và áp bức dân tộc thiểu số, nghiêm cấm hành vi phá hoại sự đoàn kết, gây chia rẽ các dân tộc.

Nhà nước dựa vào đặc điểm và yêu cầu của các dân tộc thiểu số, giúp đỡ các khu vực dân tộc thiểu số nhanh chóng phát triển kinh tế và văn hoá.

Địa phương tập trung các dân tộc thiểu số sinh sống thực hiện chế độ khu tự trị, xây dựng cơ quan tự trị, thi hành quyền tự trị. Địa phương tự trị các dân tộc là bộ phận không thể tách rời của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

Các dân tộc đều có quyền tự do sử dụng và phát triển tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình, có quyền tự do giữ gìn hoặc thay đổi phong tục tập quán của mình.

Điều 5. Sự tôn nghiêm và thống nhất của pháp chế

Nhà nước bảo vệ sự thống nhất và tôn nghiêm của pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Tất cả quy phạm pháp luật, văn bản pháp quy hành chính và văn bản pháp quy mang tính địa phương đều không được trái với Hiến pháp.

Tất cả các cơ quan nhà nước và lực lượng vũ trang, các đảng phái chính trị và đoàn thể xã hội, các doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đều phải tuân thủ hiến pháp và pháp luật. Mọi hành vi vi phạm hiến pháp và pháp luật, đều bị truy cứu.

Hành vi của mọi tổ chức hoặc cá nhân đều không được vượt quá quy định của hiến pháp và pháp luật.

Điều 6. Chế độ công hữu và nguyên tắc phân phối theo lao động

Cơ sở của chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa là chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, gồm sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể quần chúng lao động.

Chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa xoá bỏ chế độ người bóc lột người, thực hiện nguyên tắc làm theo năng lực, hưởng theo lao động.

Điều 7. Kinh tế quốc doanh

Kinh tế quốc doanh là kinh tế dựa trên sở hữu toàn dân xã hội chủ nghĩa, là lực lượng chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Nhà nước bảo đảm sự ổn định và phát triển của kinh tế quốc doanh.

Điều 8. Kinh tế tập thể

Công xã nhân dân nông thôn, hợp tác sản xuất nông nghiệp và các hình thức hợp tác kinh tế khác như sản xuất, dịch vụ, tín dụng, tiêu

dùng, là chế độ kinh tế tập thể của quần chúng lao động XHCN. Người lao động tham gia vào tổ chức kinh tế tập thể nông thôn, có quyền kinh doanh trên đất phần trăm, diện tích rừng phần trăm, nghề phụ gia đình, trồng trọt chăn nuôi trong phạm vi quy định của pháp luật.

Các hình thức hợp tác kinh tế giữa các ngành công nghiệp thủ công, công nghiệp, xây dựng, vận tải, thương nghiệp, dịch vụ...ở các thành phố, thị trấn đều là kinh tế sở hữu tập thể quần chúng lao động xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức kinh tế tập thể ở thành phố, thị trấn, khuyến khích, chỉ đạo, và giúp đỡ việc phát triển kinh tế tập thể.

Điều 9. Tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên thiên nhiên như khoáng sản, nguồn nước, rừng, đồi núi, thảo nguyên, đất hoang, đầm lầy... đều thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu toàn dân. Ngoài ra, các tài nguyên rừng, đồi núi, đồng cỏ, đất hoang do pháp luật quy định thuộc sở hữu tập thể.

Nhà nước bảo đảm sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ động, thực vật quý hiếm. Nghiêm cấm mọi tổ chức hoặc cá nhân dùng bất cứ thủ đoạn nào chiếm đoạt hoặc phá hoại tài nguyên thiên nhiên.

Điều 10. Chế độ đất đai

Đất đai ở thành phố thuộc sở hữu nhà nước.

Đất đai ở nông thôn, ngoại ô thành phố, ngoài do pháp luật quy định thuộc sở hữu nhà nước, thì thuộc sở hữu tập thể, đất ở, đất phần trăm, diện tích đất đồi núi phần trăm đều thuộc sở hữu tập thể.

Nhà nước căn cứ vào nhu cầu lợi ích công cộng, có thể tiến hành trưng dụng đất đai theo quy định của pháp luật.

Mọi tổ chức hoặc cá nhân không được chiếm đoạt, mua bán, cho thuê hoặc chuyển nhượng đất đai dưới các hình thức trái quy định pháp luật.

Mọi tổ chức và cá nhân phải sử dụng đất đai hợp lý.

Điều 11. Kinh tế phi công hữu

Kinh tế cá thể của người lao động thành phố, thị trấn trong phạm vi quy định của pháp luật là sự bổ sung của kinh tế công hữu xã hội chủ nghĩa. Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của kinh tế cá thể.

Nhà nước quản lý hành chính, chỉ đạo, giúp đỡ và giám sát kinh tế cá thể.

Điều 12. Nguyên tắc không xâm phạm tài sản công cộng

Tuyệt đối không xâm phạm tài sản công hữu thiêng liêng xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước bảo vệ tài sản công xã hội chủ nghĩa. Nghiêm cấm mọi tổ chức hoặc cá nhân dùng bất cứ thủ đoạn nào chiếm đoạt hoặc phá hoại tài sản nhà nước và tập thể.

Điều 13. Bảo vệ tài sản thuộc sở hữu tư nhân

Nhà nước bảo vệ quyền sở hữu nhà cửa và các tài sản được hình thành từ nguồn thu nhập và tích lũy hợp pháp của công dân.

Nhà nước dựa vào các quy định của pháp luật, bảo vệ quyền thừa kế tư nhân về tài sản công dân.

Điều 14. Chế độ sản xuất, tích luỹ và tiêu dùng

Nhà nước thông qua việc nâng cao tính tích cực và trình độ kỹ thuật của người lao động, đẩy mạnh khoa học kỹ thuật tiên tiến, hoàn thiện thể chế quản lý kinh tế và chế độ quản lý kinh doanh của doanh nghiệp, thực hiện các hình thức chế độ trách nhiệm xã hội chủ nghĩa, cải tiến tổ chức lao động, không ngừng nâng cao sức sản xuất và hiệu quả kinh tế, phát triển sức sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí.

Nhà nước thực hiện hợp lý việc tích luỹ và tiêu dùng, chú ý toàn diện đến lợi ích quốc gia, lợi ích tập thể và lợi ích cá nhân, trên cơ sở phát triển sức sản xuất, từng bước cải thiện đời sống vật chất và đời sống văn hoá của nhân dân.

Điều 15. Kinh tế kế hoạch

Nhà nước thực hiện kinh tế kế hoạch trên cơ sở công hữu xã hội chủ nghĩa. Nhà nước thông qua cân bằng tổng hợp kinh tế kế hoạch và tác dụng bổ trợ của điều tiết thị trường, bảo đảm phát triển hài hoà kinh tế quốc dân.

Nghiêm cấm tất cả các tổ chức hoặc cá nhân làm xáo trộn trật tự xã hội, phá hoại kế hoạch kinh tế nhà nước.

Điều 16. Doanh nghiệp quốc doanh

Doanh nghiệp quốc doanh phục tùng sự lãnh đạo thống nhất của nhà nước và hoàn thành kế hoạch của nhà nước, có quyền tự chủ trong quản lý kinh doanh thuộc phạm vi quy định pháp luật.

Doanh nghiệp quốc doanh trên cơ sở quy định pháp luật, thực hiện quản lý dân chủ thông qua Đại hội Đại biểu công nhân viên chức và các hình thức khác.

Điều 17. Doanh nghiệp tập thể

Tổ chức kinh tế tập thể chịu sự chỉ đạo của kế hoạch nhà nước và tuân thủ pháp luật có liên quan, có quyền độc lập, tự chủ tiến hành các hoạt động kinh tế.

Theo quy định của pháp luật, tổ chức kinh tế tập thể quản lý người lao động dựa trên nguyên tắc dân chủ; người lao động có quyền bầu hoặc bãi miễn người quản lý, quyết định những vấn đề quan trọng trong hoạt động quản lý kinh doanh.

Điều 18. Đầu tư nước ngoài

Nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa cho phép doanh nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài đầu tư tại Trung Quốc, hợp tác với các doanh nghiệp Trung Quốc hoặc với các tổ chức kinh tế khác tiến hành các hình thức hợp tác kinh tế theo quy định của pháp luật nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

Tất cả các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế nước ngoài hoặc doanh nghiệp liên doanh đều phải tuân thủ pháp luật nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa. Tất cả các quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp đều được pháp luật nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa bảo vệ.

Điều 19. Sự nghiệp giáo dục

Nhà nước phát triển sự nghiệp giáo dục xã hội chủ nghĩa, nâng cao trình độ văn hoá, khoa học toàn dân.

Nhà nước thành lập các trường học, phổ cập giáo dục cấp tiểu học, phát triển giáo dục cấp trung học cơ sở, giáo dục dạy nghề và giáo dục phổ thông trung học, đồng thời phát triển giáo dục mầm non.

Nhà nước thực hiện phát triển các loại hình giáo dục, xoá mù chữ, tiến hành giáo dục chính trị, văn hoá, khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ đối với công nhân, nông dân, công nhân viên chức nhà nước, và người lao động khác, khuyến khích nhân tài tự học.

Nhà nước khuyến khích tổ chức kinh tế tập thể, tổ chức đơn vị sự nghiệp nhà nước và các lực lượng xã hội khác xây dựng các loại hình giáo dục đào tạo theo quy định của pháp luật.

Nhà nước đẩy mạnh sử dụng phổ biến tiếng phổ thông trong phạm vi cả nước.

Điều 20. Sự nghiệp khoa học

Nhà nước phát triển khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, phổ cập tri thức khoa học và kỹ thuật, khuyến khích các thành quả nghiên cứu khoa học và sáng tạo phát minh kỹ thuật.

Điều 21. Sự nghiệp vệ sinh, y tế và giáo dục thể chất

Nhà nước phát triển sự nghiệp vệ sinh y tế, phát triển ngành y tế hiện đại và y học truyền thống, khuyến khích và ủng hộ các tổ chức kinh tế tập thể nông thôn, đơn vị kinh tế, sự nghiệp nhà nước và các tổ chức dân phố (xã, phường) xây dựng cơ sở vệ sinh, y tế, triển khai hoạt động vệ sinh mang tính quần chúng, bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

Nhà nước phát triển sự nghiệp giáo dục thể chất, triển khai hoạt động thể chất quần chúng, tăng cường thể chất người dân.

Điều 22. Sự nghiệp văn hoá

Nhà nước phát triển sự nghiệp văn học nghệ thuật, phát thanh truyền hình, xuất bản, phát hành, bảo tàng văn hoá, thư viện và các sự nghiệp văn hoá khác phục vụ quần chúng nhân dân, phục vụ chủ nghĩa xã hội, triển khai hoạt động văn hoá mang tính quần chúng.

Nhà nước bảo vệ di tích lịch sử, di sản văn hoá quý giá và các di sản văn hoá lịch sử quan trọng khác.

Điều 23. Tầng lớp trí thức

Nhà nước bồi dưỡng nhân tài, nhân viên chuyên nghiệp trên mọi lĩnh vực, đội ngũ tri thức, tạo điều kiện để phát huy mạnh mẽ tác dụng của họ trong sự nghiệp hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa, phục vụ chủ nghĩa xã hội.

Điều 24. Xây dựng văn minh tinh thần

Nhà nước chú trọng phổ cập, giáo dục lý tưởng, giáo dục đạo đức, giáo dục văn hoá, kỷ luật và giáo dục pháp chế, thông qua việc ban hành và chấp hành các quy tắc xử sự trong quần chúng ở phạm vi các thành phố, thị trấn, góp phần xây dựng văn minh tinh thần xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước nêu cao truyền thống yêu nước, dân tộc, yêu lao động, yêu khoa học, yêu chủ nghĩa xã hội, triển khai giáo dục sâu rộng trong nhân dân chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa tập thể và chủ nghĩa quốc tế, chủ nghĩa cộng sản, tiến hành giáo dục chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng, phản đối chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa phong kiến và tư tưởng lạc hậu khác.

Điều 25. Sinh đẻ kế hoạch

Nhà nước áp dụng sinh đẻ kế hoạch, điều chỉnh sự tăng trưởng dân số phù hợp với sự phát triển xã hội và kinh tế.

Điều 26. Đời sống, môi trường sinh thái

Nhà nước bảo vệ và cải thiện cuộc sống và môi trường sống, phòng chống ô nhiễm và các khó khăn chung khác.

Nhà nước tổ chức và động viên việc trồng cây gây rừng, bảo vệ rừng.

Điều 27. Chế độ cơ quan nhà nước và cán bộ viên chức

Tất cả các cơ quan nhà nước trên nguyên tắc tinh giản, thực hiện chế độ công tác trách nhiệm, thực hiện bồi dưỡng và thi sát hạch đối với cán bộ viên chức công tác trong bộ máy nhà nước, không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác, chống chủ nghĩa quan liêu.

Tất cả các cơ quan nhà nước và cán bộ công nhân viên chức nhà nước phải dựa vào sự ủng hộ của nhân dân, thường xuyên bảo đảm mối liên hệ mật thiết với nhân dân, lắng nghe ý kiến và kiến nghị của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân và nỗ lực phục vụ nhân dân.

Điều 28. Bảo vệ trật tự xã hội

Nhà nước bảo vệ trật tự xã hội chủ nghĩa, trấn áp các hoạt động phản quốc và các hoạt động phản cách mạng khác, xử lý các hoạt động làm nguy hại đến trật tự trị an, phá hoại kinh tế xã hội chủ nghĩa, và các hoạt động tội phạm khác, trừng trị và cải tạo các phần tử phạm tội.

Điều 29. Lực lượng vũ trang

Lực lượng vũ trang nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa thuộc về nhân dân, với nhiệm vụ củng cố quốc phòng, chống xâm lược, bảo vệ tổ quốc, bảo vệ nhân dân yêu chuộng hoà bình, tham gia vào sự nghiệp xây dựng đất nước, nỗ lực phục vụ nhân dân.

Nhà nước tăng cường xây dựng cách mạng hoá, hiện đại hoá, chính quy hoá lực lượng vũ trang, tăng cường lực lượng quốc phòng.

Điều 30. Khu vực hành chính

Các khu vực hành chính nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa được phân định như sau:

1. Cả nước phân thành Tỉnh, Khu tự trị, Thành phố trực thuộc trung ương

2. Tỉnh, Khu tự trị phân thành Châu tự trị, Huyện, Huyện tự trị, Thành phố
3. Huyện, Huyện tự trị phân thành Hương, Hương dân tộc, Trấn

Thành phố trực thuộc trung ương và thành phố tương đối lớn phân thành Khu và Huyện. Châu tự trị phân thành Huyện, Huyện tự trị, Thành phố

Khu tự trị, Châu tự trị, Huyện tự trị đều là khu tự trị dân tộc địa phương.

Điều 31. Khu vực hành chính đặc biệt

Nhà nước trong trường hợp cần thiết có thể thành lập khu hành chính đặc biệt. Trong khu hành chính đặc biệt thi hành chế độ căn cứ theo tình hình cụ thể do Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc quy định theo pháp luật.

Điều 32. Chính sách bảo vệ đối với người nước ngoài

Nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người nước ngoài trong phạm vi biên giới nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, người nước ngoài trong lãnh thổ Trung Quốc phải tuân thủ pháp luật nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

Người nước ngoài vì lý do chính trị có yêu cầu nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa cho cư trú, có thể được nhà nước bảo vệ quyền lợi.

CHƯƠNG II: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

Điều 33. Quyền công dân

Tất cả những người có quốc tịch nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đều là công dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

Mọi công dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đều bình đẳng trước pháp luật.

Tất cả quyền lợi của công dân được Hiến pháp và pháp luật quy định, đồng thời Hiến pháp và pháp luật quy định nghĩa vụ của công dân.

Điều 34. Quyền bầu cử và quyền ứng cử

Công dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đủ 18 tuổi không phân biệt dân tộc, chủng tộc, giới tính, nghề nghiệp, thành phần gia đình, tín ngưỡng tôn giáo, trình độ giáo dục, tình hình tài chính, giới hạn cư trú đều có quyền bầu cử và ứng cử; trừ những người mà theo quy định của pháp luật bị tước quyền chính trị.

Điều 35. Quyền tự do chính trị cơ bản

Công dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa có quyền tự do ngôn luận, xuất bản, lập hội, tham gia tổ chức đoàn thể, đi lại, biểu tình.

Điều 36. Quyền tự do tín ngưỡng

Công dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa có quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo.

Tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và cá nhân không được cưỡng chế công dân đi theo tôn giáo hoặc từ bỏ tôn giáo, không được phân biệt, kỳ thị người có tôn giáo và người không tôn giáo.

Nhà nước bảo đảm hoạt động tôn giáo bình thường. Nghiêm cấm bất kỳ người nào lợi dụng hoạt động tôn giáo để phá hoại trật tự xã hội, tổn hại đến sức khoẻ của công dân, làm ảnh hưởng các chế độ giáo dục của nhà nước.

Đoàn thể tôn giáo và sự nghiệp tôn giáo không chịu sự chi phối của thế lực bên ngoài.

Điều 37. Quyền tự do thân thể

Quyền tự do thân thể của công dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa là bất khả xâm phạm.

Tất cả mọi công dân, trừ những người do Viện kiểm sát nhân dân phê chuẩn hoặc quyết định hoặc những người do Toà án nhân dân quyết định, và do cơ quan công an thi hành, đều không bị bắt giữ.

Nghiêm cấm các hành vi giam giữ, bắt bớ trái pháp luật hoặc hạn chế tự do thân thể công dân, nghiêm cấm việc xâm phạm thân thể công dân bất hợp pháp.

Điều 38. Tôn trọng và bảo vệ danh dự

Danh dự của công dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa được tôn trọng và không bị xâm hại, nghiêm cấm việc làm nhục, xúc phạm, vu cáo, bức hại công dân dưới bất kỳ hình thức nào.

Điều 39. Quyền bất khả xâm phạm nơi ở

Nơi ở của công dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa không bị xâm phạm. Nghiêm cấm các hành vi khám xét hoặc đột nhập bất hợp pháp nơi ở của công dân.

Điều 40. Quyền tự do thư tín và bảo mật thư tín

Quyền tự do thư tín và bảo mật thư tín của công dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa được pháp luật bảo vệ. Trừ trường hợp vì lý do an ninh quốc gia hoặc do yêu cầu của việc bắt giữ tội phạm hình sự, do cơ quan công an hoặc cơ quan kiểm sát tiến hành kiểm tra căn cứ theo trình tự quy định của pháp luật, nghiêm cấm bất cứ tổ chức hoặc cá nhân nào, vì bất cứ lý do gì xâm phạm quyền tự do thư tín hoặc quyền bảo mật thư tín của công dân.

Điều 41. Quyền giám sát của công dân đối với cơ quan nhà nước

Công dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa có quyền phê bình và kiến nghị đối với bất kỳ cơ quan nhà nước hoặc nhân viên của cơ quan nhà nước; công dân có quyền khiếu nại, tố cáo hoặc tố giác bất kỳ hành vi không làm tròn trách nhiệm, trái pháp luật của cơ quan nhà nước hoặc nhân viên cơ quan nhà nước, nhưng không được phép bịa đặt hoặc bẻ cong sự thật để vu cáo, hãm hại.

Đối với khiếu nại, khiếu tố hoặc tố giác của công dân, cơ quan có liên quan phải điều tra rõ sự việc, có trách nhiệm xử lý. Nghiêm cấm mọi hành vi khống chế, đả kích, báo thù.

Những người bị thiệt hại do cơ quan nhà nước hoặc người công tác trong cơ quan nhà nước gây ra có quyền đòi bồi thường theo các quy định pháp luật.

Điều 42. Quyền và nghĩa vụ lao động

Công dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa có quyền và nghĩa vụ về lao động.

Nhà nước thông qua nhiều hình thức tạo điều kiện về việc làm, tăng cường bảo đảm việc làm, cải tạo điều kiện lao động, và trên cơ sở phát triển sức sản xuất. nâng cao thu nhập của người lao động và phúc lợi đãi ngộ.

Lao động là trách nhiệm vinh quang của tất cả công dân có đầy đủ năng lực lao động. Người lao động ở trong doanh nghiệp quốc doanh và tổ chức kinh tế tập thể ở thành phố, thị trấn đều phải có thái độ của người làm chủ quốc gia đối với lao động của chính mình. Nhà nước phát động thi đua, khen thưởng các điển hình lao động và các cá nhân lao động tiên tiến XHCN. Nhà nước phát động nghĩa vụ lao động việc làm đối với công dân.

Nhà nước bồi dưỡng, giáo dục dạy nghề cần thiết trước khi công dân tìm việc làm.

Điều 43. Quyền nghỉ ngơi của người lao động

Người lao động là công dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa có quyền nghỉ ngơi.

Nhà nước phát triển các biện pháp nghỉ ngơi, tĩnh dưỡng, quy định chế độ thời gian làm việc và nghỉ ngơi của công nhân viên chức.

Điều 44. Chế độ hưu trí

Nhà nước căn cứ theo quy định của pháp luật thực hiện chế độ hưu trí đối với cán bộ công nhân viên chức làm việc tại cơ quan nhà nước và tổ chức đơn vị sự nghiệp. Cuộc sống của người nghỉ hưu được nhà nước và xã hội bảo đảm.

Điều 45. Quyền được trợ cấp khó khăn

Công dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa nếu rơi vào tình trạng già yếu, bệnh tật, hoặc mất sức lao động, có quyền được nhận sự giúp đỡ vật chất của nhà nước và xã hội.

Nhà nước phát triển bảo hiểm xã hội, cứu tế xã hội, và sự nghiệp y tế nhằm phục vụ quyền lợi của công dân.

Nhà nước và xã hội bảo đảm đời sống cho thương binh, gia đình anh hùng liệt sỹ, ưu đãi gia đình quân nhân.

Nhà nước và xã hội giúp đỡ, sắp xếp lao động, ổn định cuộc sống, giáo dục cho những công dân tàn tật như mù, điếc, câm...

Điều 46. Quyền và nghĩa vụ giáo dục

Công dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa có quyền và nghĩa vụ được giáo dục.

Nhà nước tạo điều kiện để thanh niên, thiếu niên, nhi đồng phát triển toàn diện về các mặt: đạo đức, trí lực, thể chất.

Điều 47. Tự do hoạt động văn hoá

Công dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa có quyền tự do trong việc tiến hành nghiên cứu khoa học, sáng tạo văn học nghệ thuật và các hoạt động văn hoá khác. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho công dân trong sự nghiệp giáo dục, khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật và sự nghiệp văn hoá khác.

Điều 48. Nguyên tắc bình đẳng nam nữ

Phụ nữ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa có quyền bình đẳng với nam giới trên các phương diện chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và đời sống gia đình.

Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ, thực hiện trả lương bình đẳng giữa nam và nữ, bồi dưỡng và đề bạt cán bộ nữ.

Điều 49. Chế độ hôn nhân, gia đình

Hôn nhân, gia đình, bà mẹ và trẻ em được nhà nước bảo vệ.

Hai bên vợ và chồng phải thực hiện nghĩa vụ kế hoạch hoá gia đình.

Cha mẹ có nghĩa vụ chăm sóc, giáo dục trẻ vị thành niên, người thành niên có nghĩa vụ phụng dưỡng cha mẹ.

Nghiêm cấm hành vi phá hoại tự do hôn nhân, ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em.

Điều 50. Bảo đảm quyền lợi của Hoa kiều, người Trung Quốc về nước

Nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của Hoa kiều, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của kiều bào và Hoa kiều.

Điều 51. Hạn chế quyền tự do và quyền lợi công dân

Công dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa khi thực hiện quyền tự do và quyền lợi của mình không được xâm hại đến tự do và quyền lợi hợp pháp của nhà nước, xã hội, tập thể và công dân khác.

Điều 52. Nghĩa vụ thống nhất tổ quốc và đoàn kết dân tộc

Công dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa có nghĩa vụ bảo vệ sự thống nhất Tổ quốc và đoàn kết các dân tộc trong nước.

Điều 53. Nghĩa vụ tôn trọng pháp luật

Công dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa phải tôn trọng Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ bí mật quốc gia, giữ gìn tài sản công cộng, tuân thủ kỷ luật lao động, tuân thủ trật tự công cộng, tôn trọng đạo đức xã hội.

Điều 54. Nghĩa vụ bảo vệ an toàn, danh dự, lợi ích của nhà nước

Công dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa có nghĩa vụ bảo vệ sự an toàn, danh dự và lợi ích quốc gia, không được có hành vi xâm hại đến sự an toàn, danh dự và lợi ích của nhà nước.

Điều 55. Nghĩa vụ bảo vệ nhà nước và nghĩa vụ quân sự

Bảo vệ tổ quốc, chống chiến tranh xâm lược là trách nhiệm thiêng liêng của mỗi công dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

Thực hiện nghĩa vụ quân sự và tham gia tổ chức dân quân theo quy định của pháp luật là nghĩa vụ vinh quang của mỗi công dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

Điều 56. Nghĩa vụ nộp thuế

Công dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III: CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Phần thứ nhất: Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc

Điều 57. Tổ chức của Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc và cơ quan thường trực

Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa là cơ quan cao nhất của quyền lực nhà nước. Cơ quan thường trực là Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc.

Điều 58. Chủ thể thực hiện quyền lập pháp của nhà nước

Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc và Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc thực hiện quyền lập pháp.

Điều 59. Tổ chức và bầu cử Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc

Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc là tổ chức trong đó các đại biểu được lựa chọn từ các tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc và quân đội. Tất cả các dân tộc thiểu số đều có tỷ lệ đại biểu nhất định.

Bầu cử Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc do Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc chủ trì.

Tỷ lệ đại biểu Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc và phương án tăng thêm số đại biểu do pháp luật quy định.

Điều 60. Nhiệm kỳ của Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc

Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc có nhiệm kỳ 5 năm.

Trước khi Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc kết thúc nhiệm kỳ 2 tháng, Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc phải hoàn thành danh sách đại biểu ứng cử của Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc khoá sau. Trường hợp bất thường, không thể tiến hành bầu cử, Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc lấy biểu quyết đạt 2/3 số đại biểu thông qua, thì có thể kéo dài thời gian bầu cử hoặc kéo dài nhiệm kỳ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc. Trong thời gian đặc biệt nếu kết thúc sau 1 năm, phải hoàn thành việc bầu cử Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc khoá mới.

Điều 61. Chế độ hội nghị Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc

Hội nghị Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc mỗi năm họp 1 lần, do Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc triệu tập. Nếu đại biểu Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc thấy cần thiết hoặc có 1/5 số đại biểu Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc kiến nghị, có thể triệu tập Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc lâm thời.

Điều 62. Chức năng, quyền hạn của Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc

Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc thực hiện các chức năng, quyền hạn sau:

(1) Sửa đổi Hiến pháp;

(2) Giám sát thực thi Hiến pháp;

(3) Ban hành và sửa đổi luật cơ bản như: Luật Hình sự, Dân sự, Cơ quan nhà nước và các luật cơ bản khác;

(4) Bầu ra Chủ tịch, Phó Chủ tịch nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa;

(5) Căn cứ vào sự giới thiệu của Chủ tịch nước quyết định bầu ra Thủ tướng; căn cứ theo giới thiệu của Thủ tướng Quốc vụ viện quyết định bầu ra Phó Thủ tướng Quốc vụ viện, Ủy viên Quốc vụ viện và các Bộ trưởng, Chủ nhiệm các Ủy ban, Tổng Kiểm toán và Ban thư ký;

(6) Bầu ra Chủ tịch Ủy ban quân sự Trung ương, căn cứ theo giới thiệu của Chủ tịch Ủy ban quân sự Trung ương quyết định bầu ra các thành viên khác của Ủy ban quân sự Trung ương;

(7) Bầu ra Chánh án Toà án nhân dân tối cao;

(8) Bầu ra Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

(9) Thẩm tra và phê chuẩn báo cáo tình hình kinh tế Nhà nước, kế hoạch phát triển xã hội và kế hoạch thi hành;

(10) Thẩm tra và phê chuẩn báo cáo dự toán của nhà nước và tình hình chấp hành dự toán;

(11) Sửa đổi hoặc huỷ bỏ các quyết định không phù hợp của Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc;

(12) Phê chuẩn quy hoạch xây dựng Tỉnh, Khu tự trị và Thành phố trực thuộc trung ương;

(13) Quyết định thành lập và quy định chế độ khác của Khu hành chính đặc biệt;

(14) Quyết định vấn đề chiến tranh và hoà bình;

(15) Các chức năng quyền hạn khác của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất.

Điều 63. Quyền bãi miễn của Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc

Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc có quyền bãi miễn các cán bộ sau đây:

(1) Chủ tịch, Phó Chủ tịch nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa;

(2) Thủ tướng, Phó Thủ tướng, Ủy viên Quốc vụ, các Bộ trưởng, các Chủ nhiệm Ủy ban, Tổng kiểm toán, Ban Thư ký Quốc vụ viện;

(3) Chủ tịch và các thành viên khác trong Ủy ban quân sự Trung ương;

(4) Chánh án Toà án nhân dân tối cao;

(5) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 64. Sửa đổi Hiến pháp và thông qua pháp luật

Việc sửa đổi Hiến pháp do Ủy ban thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc hoặc 1/5 đại biểu Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc trở lên, và do 2/3 tổng số đại biểu Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc trở lên biểu quyết thông qua.

Điều 65. Tổ chức và bầu cử Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc

Ủy ban thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc do những đại biểu sau hợp thành: Ủy viên trưởng; Một số Phó Ủy viên; Trưởng Ban Thư ký; Một số Ủy viên.

Trong số thành viên của Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu Nhân dân có một số đại biểu là người dân tộc thiểu số theo tỉ lệ nhất định.

Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc có quyền bầu và bãi miễn thành viên Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc.

Thành viên Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc không là người đảm nhiệm chức vụ cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan toà án và cơ quan kiểm sát.

Điều 66. Nhiệm kỳ của Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc

Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc có nhiệm kỳ trùng với Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc. Nhiệm kỳ đó kéo dài cho đến khi Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc khoá sau bầu ra Ủy ban thường vụ khoá mới.

Chủ tịch, Phó Chủ tịch có thể giữ chức vụ liên tiếp nhưng không quá hai nhiệm kỳ.

Điều 67. Chức năng, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc

Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc có những nhiệm vụ, quyền hạn sau:

(1) Giải thích Hiến pháp, giám sát thực thi Hiến pháp;

(2) Ban hành và sửa đổi các văn bản pháp luật mà các văn bản này không do Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc ban hành và sửa đổi;

(3) Trong thời gian Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc không họp, có thể bổ sung hoặc sửa đổi các văn bản pháp luật do Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc ban hành, nhưng không được mâu thuẫn với nguyên tắc cơ bản của những văn bản pháp luật này;

(4) Giải thích pháp luật;

(5) Trong thời gian Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc không họp, có thể có phương án điều chỉnh bộ phận khi cần thiết trong quá trình thi hành dự toán nhà nước, thẩm tra và phê chuẩn kế hoạch phát triển kinh tế xã hội;

(6) Giám sát và đôn đốc công tác của Quốc vụ viện, Ủy ban quân sự Trung ương, Toà án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

(7) Bãi bỏ các văn bản pháp quy hành chính, quyết định và mệnh lệnh trái với Hiến pháp và pháp luật của Quốc vụ viện;

(8) Bãi bỏ các văn bản pháp quy và quyết định có tính địa phương do cơ quan quyền lực nhà nước cấp tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương ban hành trái với Hiến pháp, pháp luật và văn bản pháp quy hành chính;

(9) Trong thời gian Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc không họp, theo đề nghị của Thủ tướng Quốc vụ viện quyết định bầu ra các Bộ trưởng, Chủ nhiệm các Ủy ban, Tổng kiểm toán,Trưởng Ban thư ký;

(10) Trong thời gian Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc không họp, theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban quân sự trung ương, quyết định bầu các thành viên khác trong Ủy ban quân sự trung ương;

(11) Theo đề nghị của Chánh án Toà án nhân dân tối cao, miễn nhiệm Phó Chánh án, Thẩm phán, Ủy viên Ủy ban thẩm phán và Chánh án Toà án quân sự Trung ương;

(12) Theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, miễn nhiệm Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm sát viên, Ủy viên Ủy ban kiểm sát và Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự

Trung ương và phê chuẩn, miễn nhiệm Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh, Khu tự trị, Thành phố trực thuộc trung ương;

(13) Miễn nhiệm Đại sứ đặc mệnh toàn quyền ở nước ngoài;

(14) Quyết định phê chuẩn hay bãi bỏ các hiệp định quan trọng và các điều ước mà Nhà nước tham gia ký kết với nước ngoài;

(15) Quy định các chế độ hàm cấp của nhân viên ngoại giao, quân nhân và chế độ hàm cấp chuyên môn khác;

(16) Quy định và quyết định trao tặng huân chương và các tên gọi danh dự của nhà nước;

(17) Quyết định đặc xá;

(18) Trong thời gian Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc không họp, Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc có quyền quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh nếu xảy ra xâm lược vũ trang hoặc quyết định có cần thiết phải tham gia vào điều ước quốc tế để chống lại sự xâm lược trong cộng đồng quốc tế hay không;

(19) Quyết định tổng động viên toàn quốc hoặc động viên cục bộ;

(20) Quyết định giới nghiêm toàn quốc hoặc các tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương;

(21) Các quyền khác mà Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc trao cho.

Điều 68. Phân công công tác của Ủy ban thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc

Chủ tịch Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc làm công tác chủ trì Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc, triệu tập hội nghị Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc. Phó Chủ tịch và Trưởng Ban thư ký giúp việc cho Chủ tịch.

Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Trưởng Ban thư ký tổ chức thành Ủy ban Hội nghị, xử lý công việc thường ngày quan trọng của Ủy ban thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc.

Điều 69. Quan hệ giữa Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc với Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc

Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc

Điều 70. Ủy ban chuyên môn và cơ quan chức năng của Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc

Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc thành lập các Ủy ban chuyên môn như Ủy ban dân tộc, Ủy ban pháp luật, Ủy ban kinh tế tài chính, Ủy ban y tế, văn hoá, khoa học, giáo dục, Ủy ban đối ngoại, Ủy ban Hoa kiều và các Ủy ban cần thiết khác. Trong thời gian Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc không họp, các Ủy ban chuyên trách chịu sự lãnh đạo của Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc.

Các Ủy ban chuyên trách dưới sự lãnh đạo của Đại hội Đại biểu nhân dân và Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân nghiên cứu, xem xét và sắp xếp các đề án có liên quan.

Điều 71. Ủy ban điều tra các vấn đề quan trọng

Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc và Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc nếu thấy cần thiết, có thể thành lập Ủy ban điều tra đối với các vấn đề đặc biệt và căn cứ vào báo cáo của Ủy ban điều tra, để ra các quyết định tương ứng.

Ủy ban điều tra khi tiến hành điều tra, tất cả các cơ quan nhà nước, đoàn thể xã hội và công dân có liên quan đều có nghĩa vụ cung cấp tài liệu cần thiết khi cơ quan này yêu cầu.

Điều 72. Quyền trình đề án

Đại biểu Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc và thành viên của Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc, có quyền trình các đề án trong phạm vi chức năng và nhiệm vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 73. Quyền chất vấn

Đại biểu Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc trong thời gian họp, hoặc các thành viên Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn

quốc, có quyền chất vấn Quốc vụ viện, các Bộ, các Ủy ban theo quy định và trình tự pháp luật. Cơ quan được hỏi có trách nhiệm phải trả lời.

Điều 74. Quyền miễn trừ tư pháp của đại biểu Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc

Đại biểu Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc, trừ những đại biểu thông qua đoàn chủ tịch Đại hội Đại biểu cho phép, hoặc trong thời gian Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc không họp, thông qua Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc cho phép, không thể bị bắt hoặc bị xét xử hình sự.

Điều 75. Quyền tự do ngôn luận và biểu quyết

Việc phát ngôn và biểu quyết của đại biểu Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc trong tất cả các hội nghị đều không bị pháp luật truy cứu.

Điều 76. Nghĩa vụ của đại biểu Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc

Đại biểu Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ bí mật quốc gia và tự mình tham gia vào sản xuất, công tác, hoạt động xã hội, giúp đỡ việc thực thi Hiến pháp và pháp luật.

Đại biểu Đại hội Đại biểu nhân dân phải có mối liên hệ mật thiết với đơn vị bầu cử cũ và nhân dân, lắng nghe, phản ánh ý kiến và yêu cầu của nhân dân, nỗ lực phục vụ nhân dân.

Điều 77. Quyền giám sát và miễn trừ đại biểu Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc

Đại biểu Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc chịu sự giám sát của đơn vị bầu cử cũ. Đơn vị bầu cử cũ có quyền bãi miễn đại biểu của đơn vị bầu cử đó theo trình tự và quy định của pháp luật.

Điều 78. Tổ chức và trình tự công tác của Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc và Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc

Trình tự tổ chức và công tác của Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc và Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc do pháp luật quy định.

Phần thứ hai: Chủ tịch nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa

Điều 79. Bầu cử và nhiệm kỳ của Chủ tịch, phó Chủ tịch nước

Chủ tịch, Phó Chủ tịch nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa do Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc bầu ra.

Công dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đủ 45 tuổi trở lên có quyền bầu cử và ứng cử giữ chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

Chủ tịch, Phó Chủ tịch nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa có nhiệm kỳ trùng với nhiệm kỳ của Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, thời gian liên tục giữ chức vụ không quá 2 nhiệm kỳ.

Điều 80. Chức năng, quyền hạn của Chủ tịch nước

Chủ tịch nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa căn cứ theo quyết định của Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc và quyết định của Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc có quyền công bố pháp luật, bãi miễn Thủ tướng Quốc vụ viện, Phó Thủ tướng, Ủy viên Quốc vụ viện, Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban, Kiểm toán trưởng, Trưởng Ban Thư ký, trao tặng các huân chương và danh hiệu danh dự, công bố lệnh đặc xá, công bố lệnh giới nghiêm, tuyên bố tình trạng chiến tranh, tuyên bố lệnh tổng động viên.

Điều 81. Chức năng, quyền hạn trong lĩnh vực ngoại giao của Chủ tịch nước

Chủ tịch nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đại diện cho nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa tiếp nhận Quốc thư nước ngoài, theo quyết định của Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc, biệt phái hoặc triệu hồi Đại sứ Đặc mệnh toàn quyền ở nước ngoài, phê chuẩn hoặc bãi bỏ các hiệp định quan trọng và các điều ước quốc tế.

Điều 82. Chức năng, quyền hạn của Phó chủ tịch nước

Phó Chủ tịch nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa làm nhiệm vụ giúp việc cho Chủ tịch nước.

Phó Chủ tịch nước được Chủ tịch nước ủy quyền, có thể thực hiện một phần quyền hạn của chủ tịch.

Điều 83. Thời gian đổi khoá của Chủ tịch và Phó chủ tịch nước

Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa làm nhiệm vụ cho tới khi Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc khoá sau bầu ra Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước khoá mới.

Điều 84. Xử lý đối với trường hợp khuyết chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch nước

Khi chức danh Chủ tịch nước còn khuyết thì Phó Chủ tịch nước đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch nước.

Nếu khuyết chức danh Phó Chủ tịch nước thì Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc bầu cử bổ sung.

Nếu trường hợp cả Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước đều khuyết sẽ do Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc bầu bổ sung; trước khi bầu bổ sung sẽ do Chủ tịch Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc giữ chức vụ Chủ tịch nước.

Phần thứ ba: Quốc vụ viện

Điều 85. Tính chất, địa vị của Quốc vụ viện

Quốc Vụ viện nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa còn gọi là chính phủ nhân dân trung ương là cơ quan hành pháp cao nhất của quyền lực nhà nước, là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất.

Điều 86. Tổ chức của Quốc vụ viện

Quốc Vụ viện có cơ cấu thành viên như sau: Thủ tướng, Một số Phó thủ tướng; Một số Ủy viên Quốc vụ viện; Bộ trưởng các Bộ; Chủ nhiệm các Ủy ban; Tổng Kiểm toán; Trưởng Ban Thư ký.

Quốc Vụ viện thi hành chế độ trách nhiệm Thủ tướng. Các Bộ, các Ủy ban thi hành chế độ trách nhiệm Bộ trưởng, Chủ nhiệm.

Cơ cấu tổ chức của Quốc vụ viện do pháp luật quy định.

Điều 87. Nhiệm kỳ Quốc vụ viện

Nhiệm kỳ của Quốc vụ viện trùng với nhiệm kỳ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc.

Thủ tướng, Phó Thủ tướng, Ủy viên Quốc vụ viện không giữ chức vụ quá 2 nhiệm kỳ.

Điều 88. Phân công công tác của Quốc vụ viện

Thủ tướng lãnh đạo công tác Quốc Vụ viện. Phó Thủ tướng, Ủy viên Quốc Vụ viện là những người giúp việc cho Thủ tướng.

Thủ tướng, Phó Thủ tướng, Ủy viên Quốc vụ viện, Thư ký trưởng tổ chức thành Hội nghị thường vụ Quốc vụ viện.

Thủ tướng triệu tập và chủ trì Hội nghị Thường vụ Quốc vụ viện và Hội nghị Toàn thể Quốc vụ viện.

Điều 89. Chức năng, quyền hạn của Quốc vụ viện

Quốc Vụ viện có các chức năng sau:

(1) Căn cứ theo Hiến pháp và pháp luật, quy định các biện pháp hành chính, ban hành các văn bản pháp quy hành chính, ra các quyết định và các thông tư;

(2) Trình các dự thảo đối với Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc và Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc;

(3) Quy định nhiệm vụ và chức trách của các Bộ và các Ủy ban, thống nhất lãnh đạo công tác các Bộ, các Ủy ban và công tác hành chính trên phạm vi toàn quốc mà không thuộc phạm vi các Bộ hoặc các Ủy ban quản lý;

(4) Thống nhất lãnh đạo công tác của cơ quan hành chính nhà nước các cấp địa phương trên cả nước, quy định ranh giới chức năng, quyền hạn giữa cơ quan hành chính nhà nước trung ương với các cấp địa phương như tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương;

(5) Hoạch định và thi hành dự toán nhà nước, kế hoạch phát triển xã hội và kinh tế quốc dân;

(6) Lãnh đạo, quản lý công tác kinh tế và xây dựng thành phố, thị trấn;

(7) Lãnh đạo, quản lý công tác giáo dục, khoa học, văn hoá, vệ sinh, thể dục và sinh đẻ có kế hoạch;

(8) Lãnh đạo, quản lý công tác dân chính, công an, hành chính tư pháp và kiểm sát...;

(9) Quản lý công việc đối ngoại, ký kết hiệp định và các điều ước quốc tế với nước ngoài;

(10) Lãnh đạo và quản lý sự nghiệp xây dựng quốc phòng;

(11) Lãnh đạo và quản lý sự nghiệp dân tộc, bảo đảm quyền lợi bình đẳng của dân tộc thiểu số và quyền tự trị của khu tự trị dân tộc thiểu số;

(12) Bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của Hoa kiều, bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của kiều bào và Hoa kiều về nước;

(13) Sửa đổi hoặc huỷ bỏ mệnh lệnh, chỉ thị và quy định không phù hợp do các Bộ hoặc các Ủy ban ban hành;

(14) Sửa đổi hoặc huỷ bỏ các quyết định và mệnh lệnh không phù hợp do cơ quan hành chính nhà nước địa phương các cấp ban hành;

(15) Phê chuẩn ranh giới giữa các tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc; phê chuẩn quy hoạch ranh giới giữa châu tự trị, huyện, huyện tự trị, thành phố;

(16) Quyết định giới nghiêm trong phạm vi bộ phận của tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương;

(17) Xem xét biên chế của cơ quan hành chính, miễn nhiệm, bồi dưỡng, sát hạch, thưởng, phạt cán bộ hành chính theo quy định pháp luật;

(18) Thực hiện các quyền khác mà Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc và Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc trao cho.

Điều 90. Chế độ trách nhiệm các Bộ, Ủy ban

Các Bộ trưởng, Chủ nhiệm các Ủy ban Quốc Vụ viện chịu trách nhiệm về công tác bộ phận mình. Triệu tập và chủ trì Hội nghị Bộ trưởng hoặc Hội nghị Ủy ban, Hội nghị thường vụ, thảo luận, quyết định những vấn đề quan trọng của công tác ở Bộ mình.

Các Bộ, Ủy ban căn cứ theo pháp luật và các văn bản pháp quy, quyết định, mệnh lệnh hành chính của Quốc Vụ viện, ban hành các mệnh lệnh, chỉ thị và văn bản trong phạm vi quyền hạn của mình.

Điều 91. Cơ quan kiểm toán

Quốc Vụ viện thành lập cơ quan kiểm toán, tiến hành hạch toán, giám sát đối với các cơ quan Quốc Vụ viện và thu chi tài chính của chính phủ các cấp địa phương, cơ cấu tài chính tiền tệ của nhà nước và thu chi tài vụ các tổ chức đơn vị sự nghiệp.

Cơ quan kiểm toán chịu sự lãnh đạo của Thủ tướng Quốc vụ viện, tuân thủ các quy định của pháp luật, có quyền kiểm toán và giám sát độc lập, không chịu sự can thiệp của cơ quan hành chính khác, đoàn thể xã hội và cá nhân.

Điều 92. Mối quan hệ giữa Quốc vụ viện, Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc và Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc

Quốc vụ viện chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc; trong thời gian Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc.

Phần thứ tư: Quân ủy trung ương

Điều 93. Cơ cấu, trách nhiệm và nhiệm kỳ của Quân ủy Trung ương

Quân ủy Trung ương nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa lãnh đạo lực lượng vũ trang toàn quốc.

Quân ủy Trung ương gồm các thành viên sau: Chủ tịch; Một số Phó Chủ tịch; Một số ủy viên.

Quân ủy Trung ương thực hiện chế độ Chủ tịch chịu trách nhiệm.

Quân ủy Trung ương có nhiệm kỳ trùng với nhiệm kỳ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc.

Điều 94. Trách nhiệm của Quân ủy đối với Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc và Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc

Quân ủy Trung ương chịu trách nhiệm trước Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc và Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc.

Phần thứ năm: Đại hội Đại biểu nhân dân địa phương và Chính phủ nhân dân các cấp

Điều 95. Sắp xếp và tổ chức Đại hội Đại biểu nhân dân địa phương, chính phủ địa phương

Các Tỉnh, Thành phố trực thuộc, Huyện, Thị, Khu trực thuộc Tỉnh, Hương, Hương dân tộc, Trấn thành lập Đại hội Đại biểu nhân dân và Chính phủ nhân dân địa phương.

Đại hội Đại biểu nhân dân các cấp địa phương và tổ chức chính phủ nhân dân các cấp địa phương do pháp luật quy định.

Khu tự trị, Châu tự trị, Huyện tự trị thành lập các cơ quan tự trị. Tổ chức của cơ quan tự trị và công tác của cơ quan này do pháp luật quy định theo nguyên tắc cơ bản quy định tại Phần thứ 5, Phần thứ 6 Chương 3.

Điều 96. Tổ chức Đại hội Đại biểu nhân dân địa phương và Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân địa phương

Đại hội Đại biểu nhân dân các cấp địa phương là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương.

Đại hội Đại biểu nhân dân từ cấp Huyện trở lên thành lập Ủy ban thường vụ.

Điều 97. Bầu cử Đại hội Đại biểu nhân dân địa phương

Đại hội Đại biểu nhân dân Tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thành lập Khu và Thành phố thuộc tỉnh do Đại hội Đại biểu nhân dân cấp dưới bầu cử. Đại hội Đại biểu nhân dân Huyện, thành

phố không thành lập Khu, Khu trực thuộc thành phố, Hương, Hương dân tộc, Trấn do nhân dân bầu cử trực tiếp.

Tỷ lệ đại biểu Đại hội Đại biểu nhân dân các cấp địa phương và số đại biểu phát sinh do pháp luật quy định.

Điều 98. Nhiệm kỳ Đại hội Đại biểu nhân dân địa phương

Đại hội Đại biểu nhân dân Tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thành lập Khu có nhiệm kỳ 5 năm. Đại hội Đại biểu nhân dân Huyện, thành phố không thành lập Khu, Khu trực thuộc thành phố, Hương, Hương dân tộc, Trấn có nhiệm kỳ 3 năm.

Điều 99. Chức năng, quyền hạn Đại hội Đại biểu nhân dân địa phương

Đại hội Đại biểu nhân dân các cấp địa phương hoạt động trong phạm vi khu vực hành chính, bảo đảm việc tuân thủ và chấp hành Hiến pháp, pháp luật, văn bản pháp quy hành chính trên cơ sở quyền hạn do pháp luật quy định, thông qua và ban hành các quyết định, thẩm tra và quyết định kế hoạch xây dựng các công trình công cộng, xây dựng kinh tế, văn hoá địa phương.

Đại hội Đại biểu nhân dân từ cấp huyện trở lên thẩm tra và phê chuẩn báo cáo tình hình dự toán và thi hành kế hoạch phát triển xã hội, kinh tế quốc dân và các dự toán khác trong phạm vi hành chính địa phương, có quyền sửa đổi hoặc bãi bỏ các quyết định không phù hợp của Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân cùng cấp.

Đại hội Đại biểu nhân dân Hương dân tộc có quyền sử dụng các biện pháp cụ thể phù hợp với đặc điểm dân tộc theo quy định của pháp luật.

Điều 100. Ban hành các văn bản pháp quy mang tính địa phương

Đại hội Đại biểu nhân dân Tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân có quyền ban hành các văn bản pháp quy mang tính địa phương nhưng không trái với Hiến pháp, pháp luật và văn bản pháp quy hành chính, chuẩn bị các đề án để báo cáo với Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc.

Điều 101. Quyền hạn Đại hội đại biểu nhân dân địa phương trong việc bầu cơ quan Hành chính địa phương

Đại hội Đại biểu nhân dân các cấp địa phương có quyền bầu và bãi miễn chính phủ nhân dân cùng cấp như Chủ Tịch tỉnh, Phó Chủ Tịch tỉnh, Chủ tịch, Phó Chủ tịch thành phố, Chủ tịch huyện, Phó Chủ tịch huyện, Chủ Tịch khu, Phó Chủ Tịch khu, Hương trưởng, Phó Hương trưởng, Trấn trưởng, Phó Trấn trưởng.

Đại hội Đại biểu nhân dân cấp Huyện trở lên có quyền bầu cử và quyền bãi miễn Chánh án Toà án nhân dân, và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, khi bầu hoặc bãi miễn Chánh án Toà án nhân dân và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phải báo cáo lên Chánh án Toà án nhân dân và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên và được Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân cùng cấp phê chuẩn.

Điều 102. Quyền bãi miễn và giám sát của Đại hội Đại biểu nhân dân địa phương

Đại hội Đại biểu nhân dân Tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương, Thành phố thành lập Khu chịu sự giám sát của đơn vị bầu cử đó; Đại hội Đại biểu nhân dân cấp Huyện, Thành phố không xây dựng Khu, Khu trực thuộc, Hương, Hương dân tộc, Trấn chịu sự giám sát của cử tri.

Đơn vị bầu cử và cử tri Đại hội Đại biểu nhân dân các cấp địa phương có quyền bãi miễn đại biểu do họ bầu ra theo trình tự và quy định của pháp luật.

Điều 103. Tổ chức, địa vị và sự ra đời của Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân địa phương

Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân cấp Huyện trở lên bao gồm: Chủ nhiệm, một số Phó Chủ nhiệm, một số Ủy viên, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Đại hội Đại biểu nhân dân cùng cấp.

Đại hội Đại biểu nhân dân cấp Huyện trở lên có quyền bầu và bãi miễn Ủy ban thường vụ và các thành viên Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân cùng cấp.

Thành viên Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân cấp huyện trở lên không được đảm nhận chức vụ cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan xét xử và cơ quan kiểm sát.

Điều 104. Chức năng, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân địa phương

Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân cấp huyện trở lên thảo luận, quyết định các công việc quan trọng trên các phương diện trong phạm vi khu vực hành chính địa phương; giám sát công tác chính phủ nhân dân, Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp; huỷ bỏ các quyết định và mệnh lệnh không phù hợp của chính phủ nhân dân cùng cấp; Huỷ bỏ quyết định không phù hợp của Đại hội Đại biểu nhân dân cấp dưới; có quyền bãi nhiệm công chức cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật; trong thời gian Đại hội Đại biểu nhân dân không họp, có quyền bãi miễn và bầu bổ sung các đại biểu Đại hội Đại biểu nhân dân cấp đó.

Điều 105. Tổ chức, địa vị và chế độ trách nhiệm của chính phủ địa phương

Chính phủ nhân dân các cấp địa phương là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực nhà nước các cấp địa phương, là cơ quan hành chính nhà nước cấp địa phương.

Chính phủ nhân dân các cấp địa phương thực hiện chế độ Chủ tịch tỉnh, Chủ tịch thành phố, Chủ tịch Huyện, Chủ tịch khu, Hương trưởng, Trấn trưởng chịu trách nhiệm.

Điều 106. Nhiệm kỳ của chính phủ địa phương

Chính phủ nhân dân các cấp địa phương có nhiệm kỳ trùng với nhiệm kỳ Đại hội Đại biểu nhân dân các cấp địa phương.

Điều 107. Chức năng, quyền hạn của chính phủ địa phương

Chính phủ nhân dân từ cấp Huyện trở lên có quyền hạn do pháp luật quy định, quản lý các công tác hành chính, kinh tế, giáo dục, khoa học, văn hóa, vệ sinh, sự nghiệp thể chất, quy hoạch xây dựng thành

phố, thị trấn, tài chính, dân chính, công an, sự nghiệp dân tộc, hành chính tư pháp, kiểm sát, sinh đẻ kế hoạch... của khu vực hành chính đó. Ban hành các quyết định và mệnh lệnh miễn nhiệm, bồi dưỡng, sát hạch và thưởng, phạt công nhân viên chức.

Chính phủ nhân dân Huyện, Hương dân tộc, Trấn chấp hành quyết định của Đại hội Đại biểu nhân dân cùng cấp và các quyết định, mệnh lệnh của cơ quan hành chính nhà nước cấp trên, quản lý công tác hành chính của địa phương.

Chính phủ nhân dân Tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương quyết định quy hoạch, phân định địa giới hành chính Hương, Hương dân tộc và Trấn.

Điều 108. Mối quan hệ giữa chính phủ địa phương và chính phủ địa phương các cấp

Lãnh đạo chính phủ nhân dân cấp huyện trở lên phụ trách công tác các bộ phận của chính phủ nhân dân cấp dưới, có quyền sửa đổi hoặc huỷ bỏ các quyết định không phù hợp của các bộ phận trực thuộc và chính phủ nhân dân cấp dưới.

Điều 109. Địa vị và chức năng, quyền hạn của cơ quan kiểm toán thuộc chính phủ địa phương

Chính phủ nhân dân địa phương từ cấp huyện trở lên thành lập cơ quan kiểm toán. Cơ quan kiểm toán địa phương có quyền giám sát kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật, chịu trách nhiệm trước chính phủ nhân dân cấp đó và cơ quan kiểm toán cấp trên.

Điều 110. Mối quan hệ giữa chính phủ địa phương với Đại hội Đại biểu nhân dân cùng cấp và chính phủ cấp trên

Chính phủ nhân dân các cấp địa phương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác với Đại hội Đại biểu nhân dân cùng cấp. Chính phủ nhân dân cấp huyện trở lên trong thời gian Đại hội Đại biểu nhân dân cùng cấp không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân cùng cấp.

Chính phủ nhân dân các cấp địa phương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước chính phủ nhân dân cấp trên. Chính phủ nhân dân các cấp địa phương trong cả nước đều do cơ quan hành chính nhà nước là Quốc vụ viện thống nhất lãnh đạo và phục tùng sự quản lý của Quốc Vụ viện.

Điều 111. Ủy ban dân cư và Ủy ban thôn dân

Thành phố và nông thôn căn cứ theo khu vực cư trú của cư dân thiết lập Ủy ban dân cư hoặc Ủy ban thôn dân là tổ chức tự trị có tính quần chúng cơ sở. Chủ nhiệm, Phó chủ nhiệm và Ủy viên của Ủy ban dân cư, Ủy ban dân thôn do cư dân bầu cử. Ủy ban dân cư, Ủy ban thôn dân có mối quan hệ lẫn nhau giữa chính quyền cơ sở do pháp luật quy định.

Ủy ban dân cư và Ủy ban thôn dân thành lập các Ủy ban Giải phóng nhân dân, Vệ sinh trị an, Vệ sinh công cộng..., xử lý các công việc và sự nghiệp công ích của cư dân địa phương, hoà giải tranh chấp nhân dân, giúp đỡ duy trì trật tự trị an, và nêu các đề nghị, yêu cầu, ý kiến phản ánh của quần chúng đối với chính phủ nhân dân.

Phần thứ sáu: Cơ quan tự trị của địa phương tự trị dân tộc

Điều 112. Cơ quan tự trị dân tộc

Cơ quan tự trị của địa phương tự trị dân tộc là Đại hội Đại biểu nhân dân và chính phủ nhân dân Khu tự trị, Châu tự trị, Huyện tự trị.

Điều 113. Tổ chức Đại hội Đại biểu nhân dân địa phương tự trị và cơ quan thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân địa phương

Trong Đại hội Đại biểu nhân dân Khu tự trị, Châu tự trị, Huyện tự trị, ngoài các đại biểu là người dân tộc thiểu số của khu vực tự trị, còn có số lượng đại biểu phù hợp tương ứng là người dân tộc khác.

Trong Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân Khu tự trị, Châu tự trị, Huyện tự trị thực hiện chế độ Chủ nhiệm và Phó Chủ nhiệm chịu trách nhiệm trong khu vực liên quan.

Điều 114. Bầu cử người đứng đầu cơ quan chính phủ địa phương tự trị

Chủ tịch Khu tự trị, Chủ tịch Châu tự trị, Chủ tịch Huyện tự trị do công dân của dân tộc thực thi tự trị khu vực đó đảm nhiệm.

Điều 115. Quyền tự trị Khu tự trị dân tộc

Cơ quan tự trị của Khu tự trị, Châu tự trị, Huyện tự trị thực hiện chức năng cơ quan nhà nước địa phương theo quy định tại Phần 5, Chương 3 Hiến pháp, thực hiện quyền tự trị theo quy định Hiến pháp, pháp luật khu tự trị và các quy định pháp luật khác, căn cứ theo tình hình thực tế tại địa phương quán triệt thi hành pháp luật và chính sách nhà nước.

Điều 116. Điều lệ tự trị và Điều lệ đơn hành

Đại hội Đại biểu nhân dân địa phương tự trị dân tộc có quyền soạn thảo các Điều lệ tự trị và Điều lệ đơn hành (chỉ áp dụng cho 1 địa phương nhất định) trên cơ sở đặc điểm chính trị, kinh tế, văn hoá. Điều lệ tự trị và Điều lệ đơn hành phải được Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc phê chuẩn mới phát sinh hiệu lực. Điều lệ tự trị và Điều lệ đơn hành của Châu tự trị và Huyện tự trị phải thông qua Tỉnh hoặc Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân Khu tự trị phê chuẩn mới phát sinh hiệu lực, và phải lập hồ sơ theo dõi tại Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc.

Điều 117. Quyền tự trị tài chính

Cơ quan tự trị của địa phương tự trị dân tộc có quyền tự trị trong việc quản lý tài chính địa phương. Thu nhập tài chính của địa phương tự trị dân tộc đều nằm trong thể chế tài chính nhà nước, phải do cơ quan tự trị của địa phương tự trị dân tộc lên kế hoạch sử dụng.

Điều 118. Quyền tự chủ kinh tế mang tính chất địa phương

Cơ quan tự trị địa phương tự trị dân tộc dưới sự chỉ đạo kế hoạch nhà nước, tự chủ sắp xếp và quản lý kế hoạch kinh tế mang tính địa phương.

Nhà nước khi thành lập doanh nghiệp, khai thác tài nguyên ở địa phương tự trị dân tộc, phải quan tâm đến lợi ích địa phương tự trị dân tộc.

Điều 119. Quyền tự chủ về sự nghiệp văn hoá địa phương

Cơ quan tự trị của địa phương tự trị dân tộc tự chủ trong quản lý giáo dục, khoa học, văn hoá, vệ sinh, sự nghiệp thể dục – thể thao địa phương, bảo vệ và trùng tu di sản văn hoá của dân tộc, phát triển và làm phong phú văn hoá dân tộc.

Điều 120. Công an, bộ đội khu tự trị dân tộc

Cơ quan tự trị của địa phương tự trị dân tộc trên cơ sở nhu cầu thực tế của địa phương và chế độ quân sự nhà nước, thông qua Quốc vụ viện phê chuẩn có thể tổ chức ra lực lượng công an để bảo vệ trật tự xã hội địa phương.

Điều 121. Ngôn ngữ công vụ trong cơ quan hành chính ở khu tự trị dân tộc

Cơ quan tự trị của địa phương tự trị dân tộc trong khi chấp hành chức năng nhiệm vụ dựa vào quy định của Điều lệ tự trị địa phương dân tộc, sử dụng một hoặc một số văn tự hoặc ngôn ngữ địa phương

Điều 122. Sự giúp đỡ, ủng hộ của nhà nước đối với Khu tự trị dân tộc

Nhà nước giúp đỡ các dân tộc thiểu số ở trên một số các phương diện tài chính, vật chất, kỹ thuật... tăng tốc độ phát triển kinh tế và sự nghiệp xây dựng văn hoá.

Nhà nước giúp đỡ địa phương tự trị dân tộc, bồi dưỡng cán bộ các cấp, các chuyên gia và các công nhân kỹ thuật từ trong chính địa phương tự trị dân tộc.

Phần thứ bảy: Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân

Điều 123. Cơ quan xét xử

Toà án nhân dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa là cơ quan xét xử của nhà nước.

Điều 124. Các cấp, tổ chức và nhiệm kỳ của Toà án nhân dân

Nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa thành lập Toà án nhân dân tối cao, Toà án nhân dân các cấp địa phương, các Toà chuyên môn và Toà quân sự

Chánh án Toà án nhân dân tối cao có nhiệm kỳ trùng với nhiệm kỳ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc, không được giữ chức vụ quá 2 nhiệm kỳ.

Tổ chức của Toà án nhân dân do pháp luật quy định.

Điều 125. Nguyên tắc xét xử công khai và nguyên tắc biện hộ

Toà án nhân dân trong khi xét xử, ngoài trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật, phải tiến hành xét xử công khai. Bị cáo có quyền biện hộ.

Điều 126. Quyền xét xử độc lập

Toà án nhân dân có quyền xét xử độc lập theo quy định của pháp luật, không chịu sự can thiệp của cơ quan hành chính, đoàn thể xã hội, cá nhân.

Điều 127. Mối quan hệ giữa cơ quan xét xử các cấp

Toà án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất

Toà án nhân dân tối cao giám sát toà án nhân dân địa phương các cấp và công tác xét xử của toà chuyên môn, toà án nhân dân cấp trên giám sát công tác xét xử của toà án nhân dân cấp dưới.

Điều 128. Mối quan hệ giữa Toà án và Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc

Toà án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm trước Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân và Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc. Toà án nhân dân các cấp địa phương chịu trách nhiệm trước cơ quan quyền lực nhà nước thành lập ra.

Điều 129. Cơ quan giám sát pháp luật

Viện kiểm sát nhân dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa là cơ quan giám sát pháp luật của nhà nước.

Điều 130. Các cấp, tổ chức và nhiệm kỳ của Viện kiểm sát

Viện kiểm sát nhân dân các cấp của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân địa phương các cấp và Viện kiểm sát quân sự.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có nhiệm kỳ trùng với nhiệm kỳ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc, giữ chức vụ liên tiếp không quá 2 nhiệm kỳ.

Tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân do pháp luật quy định.

Điều 131. Quyền kiểm sát độc lập

Viện kiểm sát nhân dân có quyền giám sát độc lập theo quy định của pháp luật, không chịu sự can thiệp của cơ quan hành chính, đoàn thể xã hội và cá nhân.

Điều 132. Mối quan hệ giữa cơ quan kiểm sát

Viện kiểm sát nhân dân tối cao là cơ quan kiểm sát cao nhất.

Viện kiểm sát nhân dân tối cao lãnh đạo công tác của Viện kiểm sát nhân dân các cấp và Viện kiểm sát chuyên môn, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên lãnh đạo công tác của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới.

Điều 133. Mối quan hệ giữa Viện kiểm sát và Đại hội Đại biểu nhân dân

Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm trước Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân và Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc. Viện kiểm sát nhân dân địa phương chịu trách nhiệm trước cơ quan quyền lực nhà nước lập ra và Viện kiểm sát nhân dân cấp trên.

Điều 134. Ngôn ngữ tố tụng

Công dân các dân tộc thiểu số đều có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình để tham gia tố tụng. Người của Toà án nhân dân và

Viện kiểm sát nhân dân tham gia tố tụng nếu như không thông thạo ngôn ngữ địa phương phải có phiên dịch.

Khu vực cư trú của dân tộc thiểu số hoặc khu vực cư trú của nhiều dân tộc thiểu số thì dùng ngôn ngữ thông dụng của địa phương để xét xử; quyết định khởi tố, bản án phán quyết, bố cáo hoặc các văn bản khác cần căn cứ vào nhu cầu trên thực tế để sử dụng một ngôn ngữ địa phương hoặc mấy loại văn tự khác nhau.

Điều 135. Nguyên tắc phân công và chế ước giữa các cơ quan tư pháp

Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và cơ quan công an xử lý các vụ án hình sự phải phân công trách nhiệm, phối hợp lẫn nhau, chế ước lẫn nhau bảo đảm chấp hành pháp luật chính xác, có hiệu quả.

CHƯƠNG IV: QUỐC KỲ, QUỐC HUY, THỦ ĐÔ

Điều 136. Quốc kỳ

Quốc kỳ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa là cờ đỏ và năm ngôi sao.

Điều 137. Quốc huy

Quốc huy nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, giữa là năm ngôi sao chiếu rọi Thiên An Môn, xung quanh là bông kê và răng cưa.

Điều 138. Thủ đô

Thủ đô của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa là Bắc Kinh.

CÁC LẦN SỬA ĐỔI CỦA HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA

Năm 1998

(Hội nghị lần thứ nhất, Đại hội Đại biểu Nhân dân toàn quốc khoá 7 ngày 12 tháng 4 năm 1988. Công báo số 8 Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc ngày 12 tháng 4 năm 1988 công bố thi hành)

Điều 1. Địa vị và quản lý kinh tế tư nhân

Điều 11 Hiến pháp thêm quy định: " Nhà nước cho phép kinh tế tư nhân tồn tại và phát triển trong phạm vi quy định của pháp luật. Kinh tế tư nhân là sự bổ sung của chế độ kinh tế XHCN. Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của kinh tế tư nhân, tiến hành chỉ đạo, giám sát và quản lý đối với kinh tế tư nhân".

Điều 2. Chuyển nhượng quyền thuê, cho thuê và sử dụng đất đai

Khoản 4 Điều 10 Hiến pháp quy định "Mọi tổ chức hoặc cá nhân không được chiếm đoạt, mua bán, cho thuê hoặc chuyển nhượng đất đai dưới các hình thức trái pháp luật." Nay sửa thành " Mọi tổ chức, cá nhân không được chiếm hữu, mua bán hoặc các hình thức chuyển nhượng đất đai trái pháp luật. Quyền sử dụng đất có thể được chuyển nhượng theo quy định của pháp luật".

Năm 1993

(Hội nghị lần thứ nhất Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc khoá 8 ngày 29 tháng 3 năm 1993 thông qua. Công báo Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc khoá 8 ngày 29 tháng 3 năm 1993 công bố thi hành).

Điều 3. Nhiệm vụ và mục tiêu của giai đoạn đầu

Hai câu sau của phần cuối đoạn 7 Lời tựa Hiến pháp viết: "Từ nay về sau, nhiệm vụ căn bản của nước ta là tập trung lực lượng tiến hành xây dựng hiện đại hoá XHCN. Nhân dân các dân tộc Trung Quốc sẽ tiếp tục dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, với sự chỉ đạo của chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Mao Trạch Đông kiên trì chuyên chính dân chủ nhân dân, kiên trì con đường XHCN, kiên trì cải cách đổi mới, không ngừng hoàn thiện các mặt của chế độ XHCN, phát triển dân chủ XHCN, kiện toàn pháp chế XHCN, tự lực cánh sinh, gian khổ phấn đấu từng bước thực hiện hiện đại hoá công nghiệp, nông nghiệp, quốc phòng và khoa học kỹ thuật, xây dựng đất nước ta thành một nước XHCN giàu mạnh, dân chủ văn minh."

Nay sửa thành: "Nước ta đang ở vào giai đoạn đầu XHCN. Nhiệm vụ căn bản của nhà nước là, căn cứ vào lý luận xây dựng XHCN đặc sắc Trung Quốc, tập trung lực lượng tiến hành xây dựng hiện đại XHCN. Nhân dân các dân tộc Trung Quốc tiếp tục dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, dưới sự chỉ đạo của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Mao Trạch Đông, kiên trì chuyên chính dân chủ nhân dân, kiên trì con đường XHCN, kiên trì cải cách mở cửa, không ngừng hoàn thiện các chế độ của CNXH, phát triển dân chủ XHCN, kiện toàn pháp chế XHCN, tự lực cánh sinh, gian khổ đấu tranh, từng bước thực hiện hiện đại hoá công nghiệp, nông nghiệp, quốc phòng và khoa học kỹ thuật, xây dựng nước ta thành một nước XHCN giàu mạnh, dân chủ, văn minh".

Điều 4. Chế độ chính đảng

Phần cuối đoạn 10 trong lời tựa Hiến pháp thêm: " Chế độ hợp tác đa đảng và hiệp thương chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc sẽ tồn tại và phát triển lâu dài".

Điều 5. Kinh tế quốc hữu

Điều 7 Hiến pháp quy định: "Kinh tế quốc doanh là kinh tế dựa trên sở hữu toàn dân xã hội chủ nghĩa, là lực lượng chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Nhà nước bảo đảm củng cố và phát triển kinh tế quốc

doanh." Nay sửa thành: "Kinh tế quốc hữu là thể chế kinh tế dựa trên sở hữu toàn dân XHCN, là lực lượng chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Nhà nước bảo đảm củng cố và phát triển kinh tế quốc doanh."

Điều 6. Hình thức tổ chức kinh tế nông thôn

Khoản 1 Điều 8 Hiến pháp quy định: Công xã nhân dân nông thôn, hợp tác sản xuất nông nghiệp và các hình thức hợp tác kinh tế khác như sản xuất, cung tiêu, tín dụng, tiêu dùng, là kinh tế tập thể quần chúng lao động XHCN. Người lao động tham gia kinh tế tập thể nông thôn, có quyền kinh doanh trên đất phần trăm, diện tích rừng phần trăm, nghề phụ gia đình, trồng trọt chăn nuôi trong phạm vi quy định của pháp luật. Nay sửa thành: "Chế độ trách nhiệm trong nhận thầu sản xuất hộ gia đình và các hình thức hợp tác kinh tế sản xuất, cung tiêu, tín dụng, tiêu thụ... ở nông thôn là kinh tế tập thể quần chúng lao động XHCN. Người lao động tham gia vào tổ chức kinh tế tập thể ở nông thôn có quyền kinh doanh trên đất phần trăm, diện tích rừng phần trăm, các nghề phụ gia đình và chăn nuôi trồng trọt trong phạm vi quy định của pháp luật".

Điều 7. Kinh tế thị trường

Điều 15 Hiến pháp quy định: "Nhà nước thực hiện kinh tế kế hoạch trên cơ sở công hữu xã hội chủ nghĩa. Nhà nước thông qua cân bằng tổng hợp kinh tế kế hoạch và tác dụng bổ trợ của điều tiết thị trường, bảo đảm kinh tế quốc dân phát triển hài hoà." "Nghiêm cấm mọi tổ chức hoặc cá nhân làm đảo lộn trật tự kinh tế xã hội". Nay sửa lại: "Nhà nước thực hiện kinh tế thị trường XHCN." "Nhà nước tăng cường hoạt động lập pháp trong quản lý kinh tế, hoàn thiện khống chế, điều tiết vĩ mô." "Nhà nước nghiêm cấm mọi tổ chức, cá nhân làm xáo trộn trật tự kinh tế xã hội theo quy định của pháp luật".

Điều 8. Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp quốc doanh

Điều 16 Hiến pháp quy định: "Doanh nghiệp quốc doanh phục tùng sự lãnh đạo thống nhất của nhà nước và hoàn thành kế hoạch nhà nước, có quyền tự chủ trong quản lý kinh doanh theo quy định pháp luật."

"Doanh nghiệp quốc doanh thông qua Đại hội Đại biểu công nhân viên chức và các hình thức khác thực hiện quản lý dân chủ trên cơ sở quy định pháp luật." Nay sửa lại: "Doanh nghiệp quốc doanh có quyền tự do kinh doanh trong khuôn khổ quy định pháp luật". " Doanh nghiệp quốc doanh thực hiện quản lý dân chủ theo quy định của pháp luật, thông qua Đại hội Đại biểu công nhân viên chức và các hình thức khác."

Điều 9. Tổ chức và kinh doanh của kinh tế tập thể

Điều 17 Hiến pháp quy định: "Tổ chức kinh tế tập thể ngoài chịu sự chỉ đạo của kế hoạch nhà nước và tuân thủ pháp luật có liên quan, có quyền độc lập, tự chủ tiến hành các hoạt động kinh tế." "Tổ chức kinh tế tập thể thực hiện quản lý dân chủ trên cơ sở quy định của pháp luật, người quản lý do toàn thể người lao động của đơn vị bầu ra hoặc bãi miễn, quyết định những vấn đề quan trọng trong quản lý kinh doanh." Nay sửa lại " Tổ chức kinh tế tập thể tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan, có quyền tự chủ, độc lập tiến hành các hoạt động kinh doanh." "Tổ chức kinh tế tập thể thực hiện quản lý dân chủ, bầu và bãi miễn người quản lý theo quy định của pháp luật, quyết định các vấn đề quan trọng trong quản lý kinh doanh."

Điều 10. Lao động và người lao động

Khoản 3 điều 42 Hiến pháp quy định: "Lao động là trách nhiệm vinh quang của tất cả công dân có đầy đủ năng lực lao động. Người lao động trong doanh nghiệp quốc doanh và tổ chức kinh tế tập thể ở thành phố, thị trấn phải có thái độ người làm chủ quốc gia đối với lao động của chính mình. Nhà nước phát động thi đua, khen thưởng với các điển hình lao động và cá nhân lao động tiên tiến XHCN. Nhà nước phát động nghĩa vụ lao động việc làm đối với công dân." Nay sửa thành: "Lao động là trách nhiệm quang vinh của tất cả công dân có đủ năng lực lao động. Người lao động trong doanh nghiệp quốc hữu và tổ chức kinh tế tập thể thành thị, nông thôn phải có thái độ làm chủ đất nước với lao động của chính mình. Nhà nước phát động thi đua, khen thưởng với các điển hình lao động và cá nhân lao động tiên tiến XHCN. Nhà nước phát động nghĩa vụ lao động việc làm đối với công dân."

Điều 11. Nhiệm kỳ của cơ quan quyền lực địa phương

Điều 98 Hiến pháp quy định: "Đại hội Đại biểu nhân dân Tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương, Thành phố thành lập Khu có nhiệm kỳ 5 năm. Đại hội Đại biểu nhân dân Huyện, Thành phố không không thành lập Khu, Khu trực thuộc thành phố, Hương, Hương dân tộc, Trấn có nhiệm kỳ 3 năm." Nay sửa thành: "Đại hội Đại biểu nhân dân Tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương, Huyện, Thành phố, Khu trực thuộc thành phố có nhiệm kỳ 5 năm. Đại hội Đại biểu nhân dân Hương, Hương dân tộc, Trấn có nhiệm kỳ 3 năm."

Năm 1999

(Hội nghị lần thứ 2, Đại hội Đại biểu Nhân dân toàn quốc khoá 9 ngày 15 tháng 3 năm 1999 thông qua, Công báo của Đại hội Đại biểu Nhân dân toàn quốc khoá 9 ngày 15 tháng 3 năm 1999 công bố thi hành).

Điều 12. Các mục tiêu và nhiệm vụ căn bản trong giai đoạn đầu CNXH)

Đoạn thứ 7 lời tựa Hiến pháp viết: "Sự thắng lợi của cách mạng chủ nghĩa dân chủ mới Trung Quốc và những thành tựu của sự nghiệp XHCN do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo nhân dân các dân tộc Trung Quốc dưới sự dẫn dắt của lý luận Mác - Lê nin, tư tưởng Mao Trạch Đông kiên trì chân lý, sửa chữa sai lầm, gian khổ chiến đấu và giành được thắng lợi. Nước ta đang ở giai đoạn đầu XHCN. Nhiệm vụ căn bản của nhà nước là căn cứ vào lý luận xây dựng XHCN đặc sắc Trung Quốc, tập trung lực lượng tiến hành xây dựng hiện đại XHCN. Nhân dân các dân tộc Trung Quốc tiếp tục dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, dưới sự chỉ đạo của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Mao Trạch Đông, kiên trì chuyên chính dân chủ nhân dân, kiên trì con đường XHCN, kiên trì cải cách mở cửa, không ngừng hoàn thiện các chế độ của CNXH, phát triển dân chủ XHCN, kiện toàn pháp chế XHCN, tự lực cánh sinh, gian khổ đấu tranh, từng bước thực hiện hiện đại hoá công nghiệp, nông nghiệp, quốc phòng và khoa học kỹ thuật, xây dựng nước ta thành một nước XHCN giàu mạnh, dân chủ, văn

minh." Nay sửa thành: "Thắng lợi của cách mạng chủ nghĩa dân chủ mới Trung Quốc và thành tựu của sự nghiệp XHCN, là do nhân dân các dân tộc Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, dưới sự chỉ đạo của chủ nghĩa Mác Lê nin và tư tưởng Mao Trạch Đông, kiên trì chân lý, sửa chữa sai lầm, chiến thắng nhiều khó khăn, hiểm nguy giành được thắng lợi. Nước ta sẽ ở trong giai đoạn đầu XHCN lâu dài, nhiệm vụ căn bản của nhà nước là đi theo con đường xây dựng CNXH có đặc sắc Trung Quốc, tập trung lực lượng tiến hành xây dựng hiện đại hoá XHCN. Nhân dân các dân tộc Trung Quốc sẽ tiếp tục dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Mao Trạch Đông, lý luận Đặng Tiểu Bình kiên trì chuyên chính dân chủ nhân dân, kiên trì con đường XHCN, kiên trì cải cách mở cửa, không ngừng hoàn thiện các chế độ XHCN, phát triển nền kinh tế thị trường XHCN, phát triển dân chủ XHCN, kiện toàn pháp chế XHCN, tự lực cánh sinh, gian khổ phấn đấu, từng bước thực hiện hiện đại hoá công nghiệp, nông nghiệp, quốc phòng và khoa học kỹ thuật, xây dựng nước ta thành một nước XHCN giàu mạnh, dân chủ, văn minh."

Điều 13. Mục tiêu của việc xây dựng pháp chế

Điều 5 Hiến pháp bổ sung thêm 1 khoản trở thành khoản 1 quy định: " Nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa thực hiện quản lý nhà nước bằng pháp luật, xây dựng nhà nước pháp trị XHCN."

Điều 14. Hình thức sở hữu và chế độ phân phối

Điều 6 Hiến pháp quy định: "Cơ sở của chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa là chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa tư liệu sản xuất, gồm sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể quần chúng lao động." "Chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa xoá bỏ chế độ người bóc lột người, thực hiện nguyên tắc làm theo năng lực, hưởng theo lao động." Nay sửa thành: "Cơ sở của chế độ kinh tế XHCN của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa là chế độ công hữu XHCN tư liệu sản xuất với chế độ sở hữu toàn dân và chế độ sở hữu tập thể của người

lao động. Chế độ công hữu XHCN xoá bỏ chế độ người bóc lột người, thực hiện nguyên tắc làm theo năng lực hưởng theo lao động." "Nhà nước ở trong giai đoạn đầu của CNXH, kiên trì chế độ kinh tế cơ bản với công hữu làm chủ thể và các hình thức kinh tế khác cùng phát triển, kiên trì chế độ phân phối theo lao động là chính, và chế độ phân phối với các hình thức phân phối đa dạng khác cùng tồn tại."

Điều 15. Hình thức tổ chức kinh tế nông thôn

Khoản 1 Điều 8 Hiến pháp quy định: "Chế độ trách nhiệm trong nhận thầu sản xuất hộ gia đình và các hình thức hợp tác kinh tế sản xuất, cung tiêu, tín dụng, tiêu thụ... ở nông thôn là kinh tế tập thể quần chúng lao động XHCN. Người lao động tham gia vào tổ chức kinh tế tập thể nông thôn có quyền kinh doanh trên đất phần trăm, diện tích rừng phần trăm, các nghề phụ gia đình và chăn nuôi trồng trọt trong phạm vi quy định của pháp luật". Nay sửa lại: "Tổ chức kinh tế tập thể nông thôn thực hiện thể chế kinh doanh đa tầng trên cơ sở nhận thầu kinh doanh ở gia đình, kết hợp thống nhất và phân chia. Các hình thức hợp tác kinh tế nông thôn như: sản xuất, cung tiêu, tín dụng, tiêu dùng là chế độ kinh tế tập thể XHCN quần chúng lao động. Người lao động tham gia vào tổ chức kinh tế tập thể nông thôn có quyền kinh doanh trên đất phần trăm, diện tích rừng phần trăm, nghề phụ gia đình, chăn nuôi, trồng trọt theo quy định của pháp luật."

Điều 16. Địa vị và quản lý kinh tế phi công hữu

Điều 11 Hiến pháp quy định: "Kinh tế cá thể của người lao động thành phố, thị trấn trong phạm vi quy định của pháp luật là sự bổ sung của kinh tế công hữu xã hội chủ nghĩa. Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của kinh tế cá thể." "Nhà nước quản lý hành chính, chỉ đạo, giúp đỡ và giám sát kinh tế cá thể." "Nhà nước cho phép kinh tế tư nhân tồn tại và phát triển trong phạm vi quy định của pháp luật. Kinh tế tư nhân là sự bổ sung chế độ kinh tế XHCN. Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của kinh tế tư nhân, tiến hành chỉ đạo, giám sát và quản lý đối với kinh tế tư nhân" Nay sửa thành: " Kinh tế cá thể, kinh tế

tư nhân, kinh tế phi công hữu trong phạm vi quy định của pháp luật là một bộ phận hợp thành quan trọng của kinh tế thị trường XHCN." "Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân. Nhà nước thực hiện sự chỉ đạo, giám sát và quản lý đối với kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân."

Điều 17. Chế tài phạm tội, bảo vệ trật tự XHCN

Điều 28 Hiến pháp quy định: "Nhà nước bảo vệ trật tự xã hội chủ nghĩa, trấn áp các hoạt động phản quốc và các hoạt động phản cách mạng khác, xử lý các hoạt động làm nguy hại đến trật tự trị an, phá hoại kinh tế xã hội chủ nghĩa, và các hoạt động tội phạm khác, trừng trị và cải tạo các phần tử phạm tội." Nay sửa thành: "Nhà nước bảo vệ trật tự XHCN, trấn áp các hoạt động phản quốc và các hoạt động tội phạm nguy hại đến an ninh quốc gia, xử lý hoạt động phạm tội nguy hại đến trật tự trị an, phá hoại kinh tế XHCN và các hoạt động tội phạm khác, trừng trị và cải tạo phần tử phạm tội."

Năm 2004

(Hội nghị lần thứ 2 Đại hội đại biểu Nhân dân toàn quốc khoá 10 ngày 14 tháng 3 năm 2004. Công báo của Đại hội đại biểu Nhân dân toàn quốc ngày 14 tháng 3 năm 2004 công bố thi hành)

Điều 18

Trong đoạn 7 Lời tựa Hiến pháp viết: "dưới sự chỉ đạo của chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng Mao Trạch Đông" sửa thành "dưới sự chỉ đạo của chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng Mao Trạch Đông, lý luận Đặng Tiểu Bình và tư tưởng quan trọng "Ba đại diện", "đi theo con đường xây dựng XHCN có đặc sắc Trung Quốc", sửa thành "đi theo con đường XHCN đặc sắc Trung Quốc", sau đoạn "từng bước thực hiện hiện đại hoá công nghiệp, nông nghiệp, quốc phòng, khoa học - kỹ thuật" tăng thêm "đẩy mạnh việc phát triển văn minh vật chất, văn minh chính trị và văn minh tinh thần". Như vậy, đoạn này sửa thành "sự thắng lợi của cách mạng chủ nghĩa dân chủ mới và các thành tựu của sự nghiệp

XHCN là do nhân dân các dân tộc Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Mao Trạch Đông, kiên trì chân lý, sửa chữa sai lầm, chiến thắng nhiều khó khăn, nguy hiểm giành được. Nước ta sẽ ở trong thời kỳ đầu XHCN một thời gian dài. Nhiệm vụ căn bản của nước ta là đi theo con đường XHCN đặc sắc Trung Quốc, tập trung lực lượng tiến hành xây dựng hiện đại hoá XHCN. Nhân dân các dân tộc Trung Quốc tiếp tục dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, dưới sự chỉ đạo của chủ nghĩa Mác Lê nin, tư tưởng Mao Trạch Đông, lý luận Đặng Tiểu Bình và tư tưởng quan trọng "Ba đại diện", kiên trì chuyên chính dân chủ nhân dân, kiên trì con đường XHCN, kiên trì cải cách mở cửa, không ngừng hoàn thiện các chế độ XHCN, phát triển kinh tế thị trường XHCN, phát triển dân chủ XHCN, kiện toàn pháp chế XHCN, tự lực cánh sinh, gian khổ đấu tranh, từng bước thực hiện hiện đại hoá công nghiệp, nông nghiệp, quốc phòng và khoa học - kỹ thuật, đẩy mạnh phát triển văn minh vật chất, văn minh chính trị và văn minh tinh thần, xây dựng nước ta thành một nước XHCN giàu mạnh, dân chủ văn minh."

Điều 19

Hai câu trong đoạn 10 Lời tựa Hiến pháp viết: "Trong quá trình lâu dài của cách mạng và xây dựng đã kết thành một khối gồm các đảng phái dân chủ và các đoàn thể nhân dân tham gia, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc bao gồm toàn thể nhân dân lao động XHCN, người yêu nước XHCN và trận tuyến thống nhất của đông đảo người yêu nước ủng hộ. Trận tuyến thống nhất tiếp tục được củng cố và phát triển." Nay sửa lại: "trong quá trình xây dựng và cách mạng lâu dài, đã kết thành một khối gồm các đảng phái dân chủ và các đoàn thể nhân dân tham gia dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc bao gồm toàn thể người lao động XHCN, người xây dựng sự nghiệp XHCN, người yêu nước XHCN và trận tuyến thống nhất của đông đảo người yêu nước ủng hộ. Trận tuyến thống nhất tiếp tục được củng cố và phát triển."

Điều 20

Khoản 3 Điều 10 Hiến pháp quy định: "Nhà nước có thể tiến hành trưng dụng đất đai theo quy định của pháp luật, trong trường hợp cần thiết nhằm đảm bảo lợi ích công cộng." Nay sửa thành: "Nhà nước có thể tiến hành trưng thu hoặc trưng dụng có bồi thường đối với đất đai theo quy định của pháp luật trong trường hợp cần thiết nhằm đảm bảo lợi ích công cộng."

Điều 21

Khoản 2 điều 11 Hiến pháp "Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân. Nhà nước thực hiện sự chỉ đạo, giám sát và quản lý đối với kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân." Nay sửa thành " Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân và các thành phần kinh tế phi công hữu khác. Nhà nước cổ vũ, ủng hộ và chỉ đạo kinh tế phi công hữu phát triển, và thực hiện giám sát và quản lý đối với kinh tế phi công hữu theo quy định pháp luật."

Điều 22

Điều 13 Hiến pháp quy định "Nhà nước bảo vệ quyền sở hữu thu nhập, tích luỹ, nhà cửa và các tài sản hợp pháp khác của công dân." "Nhà nước dựa vào các quy định của pháp luật, bảo vệ quyền thừa kế tư nhân về tài sản công dân." Nay sửa thành "Quyền tư hữu về tài sản hợp pháp của công dân là bất khả xâm phạm". "Nhà nước bảo hộ quyền tư hữu về tài sản và quyền thừa kế của công dân theo quy định của pháp luật". "Nhà nước có thể tiến hành trưng thu hoặc trưng dụng có bồi thường đối với tài sản tư hữu của công dân theo quy định của pháp luật trong trường hợp cần thiết nhằm đảm bảo lợi ích công cộng."

Điều 23

Điều 14 Hiến pháp tăng thêm 1 khoản, thành khoản 4: "Nhà nước xây dựng, kiện toàn chế độ, bảo đảm xã hội tương ứng với trình độ phát triển kinh tế."

Điều 24

Điều 33 Hiến pháp tăng thêm 1 khoản, thành khoản 3: "Nhà nước tôn trọng và bảo đảm nhân quyền." Khoản 3 tương ứng trở thành khoản 4.

Điều 25

Khoản 1 điều 59 Hiến pháp quy định "Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc do đại biểu các Tỉnh, Khu tự trị, Thành phố trực thuộc trung ương và quân đội hợp thành. Tất cả các dân tộc thiểu số đều có tỷ lệ đại biểu tương ứng." Nay sửa thành: "Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc do đại biểu các Tỉnh, Khu tự trị, Thành phố trực thuộc trung ương, Khu hành chính đặc biệt và quân đội hợp thành. Tất cả các dân tộc thiểu số đều có tỉ lệ đại biểu tương ứng."

Điều 26

Điều 67 Hiến pháp quy định "chức năng quyền hạn thứ 20 của Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu Nhân dân toàn quốc là quyết định giới nghiêm toàn quốc hoặc tỉnh đặc biệt, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương nay sửa thành (chức năng quyền hạn thứ 20) quyết định toàn quốc hoặc 1 tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương rơi vào tình trạng khẩn cấp."

Điều 27

Điều 80 Hiến pháp viết: "Chủ tịch nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa căn cứ theo quyết định của Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc và quyết định của Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc có quyền công bố pháp luật, bãi miễn Thủ tướng Quốc Vụ viện, Phó thủ tướng, Ủy viên Quốc Vụ viện, Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban, Tổng Kiểm toán, Trưởng ban Thư ký, trao tặng các huân chương và danh hiệu danh dự, công bố lệnh đặc xá, công bố lệnh giới nghiêm, tuyên bố tình trạng chiến tranh, tuyên bố lệnh động viên." Nay sửa thành "Chủ tịch nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa căn cứ theo quyết định của Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc, quyết định của Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc công bố

pháp luật, miễn nhiệm Thủ tướng, Phó Thủ tướng, ủy viên Quốc Vụ viện, các Bộ trưởng, các Chủ nhiệm Ủy ban, Tổng kiểm toán, Trưởng ban thư ký, phong tặng huân chương nhà nước và các danh hiệu danh dự, công bố lệnh đặc xá, tuyên bố đất nước rơi vào tình trạng khẩn cấp, tuyên bố tình trạng chiến tranh, phát lệnh tổng động viên."

Điều 28

Điều 81 Hiến pháp quy định: "Chủ tịch nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đại diện cho nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa tiếp nhận Đại sứ nước ngoài; căn cứ vào quyết định của Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc, phái và triệu hồi Đại sứ toàn quyền tại nước ngoài, phê chuẩn hoặc bãi bỏ các điều ước hoặc hiệp định quan trọng với nước ngoài." Nay sửa thành: "Chủ tịch nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đại diện cho nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa trong các hoạt động đối nội, tiếp nhận Đại sứ nước ngoài; căn cứ vào quyết định của Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc phái hoặc triệu hồi đại sứ tại nước ngoài, phê chuẩn hoặc bãi bỏ điều ước hoặc hiệp định quan trọng ký với nước ngoài."

Điều 29

Điều 89 Hiến pháp quy định chức năng quyền hạn thứ 16 của Quốc Vụ viện quyết định lệnh giới nghiêm trong phạm vi nội bộ của Tỉnh, Khu tự trị, Thành phố trực thuộc trung ương. Nay sửa thành: "chức năng quyền hạn thứ 16 là quyết định tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật đối với Tỉnh, Khu tự trị, Thành phố trực thuộc trung ương."

Điều 30

Điều 98 Hiến pháp quy định "Đại hội Đại biểu nhân dân Tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương, Huyện, Thành phố, Khu trực thuộc thành phố có nhiệm kỳ 5 năm. Đại hội Đại biểu nhân dân Hương, Hương dân tộc, Trấn có nhiệm kỳ 3 năm." Nay sửa thành: "Nhiệm kỳ của Đại hội Đại biểu nhân dân cấp địa phương là 5 năm".

Điều 31

Chương 4 Hiến pháp "Quốc kỳ, quốc huy, thủ đô" sửa thành "Quốc kỳ, quốc ca, quốc huy, thủ đô". Điều 136 Hiến pháp tăng thêm 1 khoản, trở thành khoản 2: "Quốc ca của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa là ca khúc "Nghĩa dũng quân, tiến lên".

4

HIẾN PHÁP INDONESIA, 1945

Ảnh: Tòa án Hiến pháp Indonesia (Gedung Mahkamah Konstitusi[1]).

[1] Ảnh: Charles Wiriawan - http://www.ssrresourcecentre.org/?attachment_id=1737

HIẾN PHÁP INDONESIA

(Được sửa đổi, bổ sung năm 1999, 2000, 2001 và 2002)

LỜI NÓI ĐẦU

Vì độc lập là quyền bất khả xâm phạm của mọi dân tộc, do đó, toàn bộ chủ nghĩa thực dân phải được chấm dứt trên thế giới này vì nó không phù hợp với nhân loại và lẽ công bằng; thời điểm mừng vui này đã đến với phong trào đấu tranh độc lập Indonesia hướng nhân dân một cách bình an và tốt đẹp đến ngưỡng cửa độc lập của quốc gia, quốc gia Indonesia sẽ độc lập, thống nhất, có chủ quyền, công bằng và thịnh vượng; theo ân sủng của Thiên Chúa Toàn năng và thúc đẩy bởi mong muốn cao cả để sống một cuộc sống của một dân tộc tự do, người dân Indonesia nay tuyên bố sự độc lập của mình.

Theo đó, hình thành một chính quyền quốc gia Indonesia có trách nhiệm bảo vệ mọi người dân Indonesia và nền độc lập, đất đai đã giành lấy được qua đấu tranh, và cải thiện phúc lợi công cộng, để giáo dục người dân và tham gia vào việc thành lập một trật tự thế giới dựa trên tự do, hòa bình vĩnh viễn và công bằng xã hội, do đó sự độc lập của Indonesia được thiết lập trong bản Hiến pháp của nước Cộng hòa Indonesia, hình thành một nhà nước có chủ quyền dựa trên niềm tin vào một và chỉ một Thiên Chúa, vào nhân loại văn minh và công chính, vào sự thống nhất của Indonesia, và đời sống dân chủ dẫn dắt bởi sự khôn ngoan của những suy tư được thảo luận giữa những đại biểu nhân dân, hướng đến công bằng xã hội cho tất cả người dân Indonesia.

CHƯƠNG I: HÌNH THỨC CỦA NHÀ NƯỚC VÀ CHỦ QUYỀN

Điều 1

(1) Nhà nước Indonesia là một nhà nước đơn nhất với hình thức cộng hòa.

(2) Chủ quyền thuộc về nhân dân và được thực hiện theo Hiến pháp này.

(3) Nhà nước Indonesia là một nhà nước pháp quyền.

CHƯƠNG II: HỘI ĐỒNG TƯ VẤN NHÂN DÂN

(Majelis Permusyawaratan Rakyat - MPR)

Điều 2

(1) MPR bao gồm các thành viên của DPR và các thành viên của DPD, các đại biểu đã được bầu thông qua tổng tuyển cử và được pháp luật quy định chi tiết.

(2) MPR triệu tập phiên họp ít nhất một lần vào mỗi 5 năm tại Thủ đô.

(3) Tất cả các quyết định của MPR sẽ được thực hiện bởi một cuộc bỏ phiếu đa số.

Điều 3

(1) MPR có thẩm quyền sửa đổi và ban hành Hiến pháp.

(2) MPR tiến hành lễ nhậm chức Tổng thống và / hoặc Phó Tổng thống.

(3) MPR chỉ có thể bãi nhiệm Tổng thống và / hoặc Phó Tổng thống đang trong nhiệm kỳ theo quy định của Hiến pháp.

CHƯƠNG III: QUYỀN HÀNH PHÁP

Điều 4

(1) Tổng thống Cộng hòa Indonesia nắm quyền hành pháp theo quy định của Hiến pháp.

(2) Khi thực hiện các nhiệm vụ của mình, Tổng thống sẽ được hỗ trợ bởi một Phó Tổng thống.

Điều 5

(1) Tổng thống có quyền trình các dự án luật đến DPR.

(2) Tổng thống có thể ban hành các quy định Chính phủ khi cần thiết để thực thi các luật.

Điều 6

(1) Các ứng cử viên Tổng thống hoặc Phó Tổng thống phải là công dân Indonesia từ khi mới sinh, không phải là người trở thành công dân do nhập tịch, chưa bao giờ phạm một hành động phản bội chống lại Nhà nước, đủ khả năng về tinh thần và thể chất để thực hiện các quyền hạn của Tổng thống hoặc Phó Tổng thống.

(2) Các yêu cầu để trở thành Tổng thống hoặc Phó Tổng thống sẽ được quy định chi tiết thêm bởi luật.

Điều 6A

(1) Tổng thống và Phó Tổng thống là một cặp đôi được nhân dân bầu trực tiếp.

(2) Các cặp ứng viên Tổng thống và Phó Tổng thống sẽ được đề xuất trước khi tổ chức các cuộc tổng tuyển cử bởi các chính đảng hoặc liên minh chính đảng tham gia trong cuộc tổng tuyển cử.

(3) Cặp ứng cử viên Tổng thống và Phó Tổng thống mà các cuộc thăm dò một cuộc bỏ phiếu của hơn 50% tổng số phiếu bầu trong cuộc tổng tuyển cử và trong các cuộc thăm dò bổ sung ít nhất 20% số phiếu tại hơn một nửa số tổng số tỉnh ở Indonesia sẽ được tuyên bố bầu làm Tổng thống và Phó Tổng thống.

(4) Trong trường hợp không có cặp ứng cử viên Tổng thống và Phó Tổng thống nào được bầu chọn, người dân sẽ trực tiếp lựa chọn giữa hai cặp ứng cử viên đã nhận được số phiếu cao nhất trong cuộc tổng

tuyển cử, và cặp nhận được số phiếu cao nhất sẽ được bổ nhiệm làm Tổng thống hoặc Phó Tổng thống.

(5) Thủ tục cho việc tổ chức cuộc bầu cử Tổng thống và Phó Tổng thống sẽ được quy định chi tiết thêm bởi luật.

Điều 7

Tổng thống và Phó Tổng thống có nhiệm kỳ 5 năm và sau đó có thể được tái bầu thêm chỉ một nhiệm kỳ.

Điều 7A

Tổng thống và/ hoặc Phó Tổng thống có thể bị miễn nhiệm khỏi vị trí của mình trong nhiệm kỳ của ông/ bà ta bởi MPR theo đề nghị của Viện Dân biểu (Dewan Rakyat hay DPR Perwakilan), cả hai nếu được chứng minh rằng ông/ bà ta đã vi phạm pháp luật thông qua một hành động phản quốc, tham nhũng, hối lộ, hoặc hành vi khác có tính chất hình sự nghiêm trọng, hoặc vi phạm đạo đức nghiêm trọng, và / hoặc là Tổng thống và / hoặc Phó Tổng thống không còn đáp ứng trình độ để thực thi nhiệm vụ Tổng thống và / hoặc Phó Tổng thống.

Điều 7B

(1) Bất kỳ đề nghị miễn nhiệm Tổng thống và / hoặc Phó Tổng thống có thể được gửi bởi DPR đến MPR chỉ bằng cách gửi một yêu cầu đến Tòa án Hiến pháp để điều tra, xét xử và ra quyết định về quan điểm của DPR rằng Tổng thống và / hoặc Phó Tổng thống đã vi phạm pháp luật vì có hành động phản quốc, tham nhũng, hối lộ, hay phạm tội nghiêm trọng khác, hoặc vi phạm đạo đức nghiêm trọng, và / hoặc là Tổng thống và / hoặc Phó Tổng thống không còn đáp ứng đủ điều kiện để làm Tổng thống và / hoặc Phó Tổng thống.

(2) Quan điểm của DPR rằng Tổng thống và / hoặc Phó Tổng thống đã vi phạm pháp luật hoặc không còn đáp ứng điều kiện làm Tổng thống và / hoặc Phó Tổng thống được cam đoan nhằm bảo đảm chức năng giám sát của DPR.

(3) Việc nộp yêu cầu của DPR đến Tòa án Hiến pháp chỉ được thực hiện khi có sự đồng tình của ít nhất 2 / 3 tổng số thành viên DPR có mặt tại một phiên họp toàn thể với sự tham dự của ít nhất 2 / 3 tổng số thành viên DPR.

(4) Toà án Hiến pháp có nghĩa vụ điều tra, đưa ra xét xử và đi tới kết luận công minh nhất về quan điểm của DPR chậm nhất là 90 ngày kể từ khi Tòa án Hiến pháp nhận được yêu cầu của DPR.

(5) Nếu Tòa án Hiến pháp phán quyết rằng Tổng thống và / hoặc Phó Tổng thống đã được chứng minh là có vi phạm pháp luật vì có hành động phản quốc, tham nhũng, hối lộ, hoặc hành vi khác có tính chất hình sự nghiêm trọng, hoặc vi phạm đạo đức nghiêm trọng, và / hoặc Tổng thống và / hoặc Phó Tổng thống được chứng minh không còn đáp ứng đủ điều kiện để thực hiện chức năng Tổng thống và / hoặc Phó Tổng thống, DPR sẽ tổ chức một phiên họp toàn thể để trình đề nghị truất phế Tổng thống và / hoặc Phó Tổng thống đến MPR.

(6) MPR sẽ tổ chức một phiên họp để quyết định về đề nghị của DPR muộn nhất 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị này.

(7) Quyết định của MPR về đề nghị luận tội Tổng thống và / hoặc Phó Tổng thống phải được thực hiện trong một phiên họp toàn thể của MPR với sự tham dự của ít nhất 3 / 4 tổng số thành viên và đòi hỏi sự chấp thuận của ít nhất 2 / 3 tổng số thành viên có mặt, sau khi Tổng thống và / hoặc Phó Tổng thống đã được trao cơ hội để trình bày lời giải thích của mình trước các phiên họp toàn thể của MPR.

Điều 7C

Tổng thống không thể ngừng hoạt động và / hoặc giải thể DPR.

Điều 8

(1) Trong trường hợp Tổng thống qua đời, từ chức, bị luận tội, hoặc không có khả năng thực hiện quyền hạn của mình, người đó sẽ được thay thế bởi Phó Tổng thống cho đến khi kết thúc nhiệm kỳ.

(2) Trong trường hợp vị trí Phó Tổng thống bị trống, MPR tổ chức một phiên họp trong thời hạn chậm nhất là 60 ngày để bầu ra một Phó Tổng thống từ hai ứng cử viên được đề cử bởi Tổng thống.

(3) Trong trường hợp Tổng thống và Phó Tổng Thống chết, từ chức, bị luận tội, hoặc là vĩnh viễn không có khả năng thực hiện nhiệm vụ, trong thời hạn nhiệm kỳ, các quyền hạn của tổng thống sẽ được thực hiện bởi một chính quyền liên hiệp gồm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Chậm nhất 30 ngày sau đó, MPR sẽ tổ chức một phiên họp để bầu một Tổng thống mới và Phó Tổng thống từ đề cử của các đảng chính trị hoặc liên minh các đảng chính trị đã giành vị trí đầu tiên và thứ hai trong cuộc bầu cử Tổng thống mới, những người sẽ công tác trong phần còn lại của nhiệm kỳ.

Điều 9

(1) Trước khi nhậm chức, Tổng thống và Phó Tổng thống sẽ tuyên thệ một lời thề theo tôn giáo của mình hoặc thực hiện một lời hứa long trọng trước MPR hoặc DPR.

Những lời thề hoặc lời hứa được thực hiện như sau:

Tổng thống (Phó Tổng thống) thề:

"Tôi thề trước Thiên Chúa, với khả năng tốt nhất của mình, tôi phải thực hiện công minh nhất có thể các nhiệm vụ của Tổng thống (Phó Tổng thống) của nước Cộng hòa Indonesia, rằng tôi sẽ trung thành với Hiến pháp, tận tâm thực hiện tất cả các đạo luật và quy định, và sẽ cống hiến bản thân phục vụ Quốc gia và Dân tộc."

Tổng thống (Phó Tổng thống) hứa:

"Tôi long trọng hứa rằng, với khả năng tốt nhất của mình, tôi phải thực hiện công minh nhất có thể các nhiệm vụ của Tổng thống (Phó Tổng thống) của nước Cộng hòa Indonesia, rằng tôi sẽ trung thành với Hiến pháp, tận tâm thực hiện tất cả các đạo luật và quy định, và sẽ cống hiến bản thân phục vụ Quốc gia và Dân tộc."

(2) Trong trường hợp MPR hoặc DPR không thể triệu tập cuộc họp chung, Tổng thống và Phó Tổng thống tuyên thệ phù hợp với tôn giáo

của mình hoặc thực hiện một lời hứa long trọng trước ban lãnh đạo của MPR được chứng kiến bởi lãnh đạo của Tòa án Tối cao.

Điều 10

Tổng thống là Tư lệnh Tối cao của Lực lượng Lục quân, Hải quân và Không quân.

Điều 11

(1) Tổng thống, với sự chấp thuận của DPR, có thể tuyên bố chiến tranh, thỏa thuận hòa bình và ký kết điều ước quốc tế với các quốc gia khác.

(2) Tổng thống khi ký kết các điều ước quốc tế dẫn đến việc tác động đến đời sống của nhân dân, tạo ra những gánh nặng tài chính nhà nước, và / hoặc cần phải có việc sửa đổi hoặc ban hành luật thì phải được sự chấp thuận của DPR.

(3) Các quy định chi tiết về các điều ước quốc tế được quy định bởi pháp luật.

Điều 12

Tổng thống có thể tuyên bố tình trạng khẩn cấp. Điều kiện cho việc tuyên bố như vậy và các biện pháp tiếp theo tình trạng khẩn cấp sẽ được luật quy định.

Điều 13

(1) Tổng thống sẽ bổ nhiệm các đại sứ và lãnh sự.

(2) Khi bổ nhiệm các đại sứ, Tổng thống cần lưu tâm đến ý kiến của DPR.

(3) Khi tiếp nhận đại sứ của nước ngoài, Tổng thống cần lưu tâm đến ý kiến của DPR.

Điều 14

(1) Tổng thống có thể ban hành chính sách khoan hồng, khôi phục quyền, khi thực hiện điều đó cần quan tâm đến ý kiến của Tòa án Tối cao.

(2) Tổng thống có thể quyết định ân xá và giảm án, khi thực hiện việc đó cần quan tâm đến ý kiến của DPR.

Điều 15

Tổng thống có thể trao tước hiệu, văn bằng và các danh dự khác theo quy định của luật.

Điều 16

Tổng thống thành lập một hội đồng tư vấn với nhiệm vụ đưa ra lời khuyên và xem xét ý kiến cho Tổng thống, hội đồng này quy định chi tiết thêm bởi luật.

CHƯƠNG IV: HỘI ĐỒNG TƯ VẤN TỐI CAO

(Chương này đã bị bãi bỏ)

CHƯƠNG V: CÁC BỘ TRƯỞNG

Điều 17

(1) Tổng thống sẽ được hỗ trợ bởi các Bộ trưởng.

(2) Các Bộ trưởng được bổ nhiệm, miễn nhiệm bởi Tổng thống.

(3) Mỗi Bộ trưởng chịu trách nhiệm về một lĩnh vực hoạt động cụ thể của Chính phủ.

(4) Việc thành lập, thay đổi và giải thể các bộ được luật quy định.

CHƯƠNG VI: CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 18

(1) Nhà nước đơn nhất Cộng hòa Indonesia được chia thành các các tỉnh, tỉnh được chia thành các huyện (kabupaten) và thành phố (Kota), mỗi đơn vị này có bộ máy chính quyền địa phương được quy định bởi luật.

(2) Chính quyền địa phương các tỉnh, huyện và thành phố điều hành và quản lý công việc theo các nguyên tắc tự chủ khu vực và trách nhiệm hỗ trợ (tugas pembantuan).

(3) Chính quyền các tỉnh, huyện và thành phố có các Hội đồng đại biểu nhân dân khu vực (DPRD) gồm các thành viên được bầu thông qua cuộc tổng tuyển cử.

(4) Các Thống đốc, Nguyên lão (bupati) và Thị trưởng (walikota), tương ứng là người đứng đầu chính quyền địa phương của các tỉnh, huyện và thành phố, sẽ được được bầu một cách dân chủ.

(5) Các chính quyền địa phương thực hiện quyền tự chủ rộng rãi, trừ các vấn đề theo quy định của luật là công việc của chính quyền trung ương.

(6) Các chính quyền địa phương có thẩm quyền áp dụng các quy định địa phương và các quy định khác để thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm hỗ trợ.

(7) Các cơ cấu và bộ máy hành chính của chính quyền địa phương được quy định bởi luật.

Điều 18A

(1) Quan hệ về thẩm quyền giữa chính quyền trung ương và chính quyền của tỉnh, huyện và thành phố, hay giữa một tỉnh với các huyện, thành phố của nó được quy định bởi luật có liên quan đến đặc thù và tính đa dạng của từng vùng.

(2) Quan hệ giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương về tài chính, dịch vụ công, và việc sử dụng và các nguồn tài nguyên tự nhiên được quy định và quản lý công bằng và bình đẳng theo luật định.

Điều 18B

(1) Nhà nước công nhận và tôn trọng các đơn vị của chính quyền địa phương có tính chất đặc biệt, được quy định bởi luật.

(2) Nhà nước công nhận và tôn trọng các cộng đồng truyền thống với các phong tục truyền thống của họ, chừng nào chúng tồn tại trong khuôn khổ và phù hợp với sự phát triển xã hội và các nguyên tắc nhà nước đơn nhất của nước Cộng hòa Indonesia, và được quy định bởi luật.

CHƯƠNG VII: HỘI ĐỒNG ĐẠI BIỂU NHÂN DÂN

(Dewan Perwakilan Rakyat hay DPR)

Điều 19

(1) Các thành viên của DPR được bầu thông qua một cuộc tổng tuyển cử.

(2) Cấu trúc của DPR sẽ được quy định bởi luật.

(3) DPR sẽ triệu tập ít nhất một phiên họp mỗi năm.

Điều 20

(1) DPR có quyền thiết lập pháp luật.

(2) Mỗi dự luật sẽ được thảo luận bởi DPR và Tổng thống để đi đến sự đồng thuận.

(3) Nếu một dự luật không đạt được sự đồng thuận, dự luật đó sẽ không được giới thiệu lại trong các phiên họp tương tự của DPR.

(4) Tổng thống ký một dự luật đã được đồng thuận trở thành luật.

(5) Nếu Tổng thống không ký một dự luật được cùng phê duyệt trong vòng 30 ngày sau khi phê duyệt, dự luật đó về mặt pháp lý sẽ trở thành một luật và phải được ban hành.

Điều 20A

(1) DPR có các chức năng lập pháp, quyết định về ngân sách và giám sát.

(2) Khi thực hiện các chức năng của mình, ngoài các quyền quy định tại các điều khoản trong Hiến pháp này, DPR có quyền của đồng nhân (interpelasi), quyền điều tra (angket) và quyền đưa ra quan điểm.

(3) Ngoài các quyền quy định tại các điều khoản trong Hiến pháp này, mỗi thành viên DPR có quyền gửi câu hỏi, quyền kiến nghị, quyền nêu ý kiến và quyền miễn trừ.

(4) Các quy định khác về các quyền của DPR và các quyền của các thành viên DPR được luật định.

Điều 21

Các thành viên DPR có quyền đề xuất các dự án luật.

Điều 22

(1) Nếu do nhu cầu cấp bách bắt buộc, Tổng thống có quyền lập quy định thay thế cho luật.

(2) Các quy định của Chính phủ như vậy phải được sự chấp thuận của DPR trong phiên họp tiếp theo.

(3) Nếu không có sự chấp thuận như vậy, những quy định của chính phủ bị hủy.

Điều 22A

Các quy định khác về thủ tục lập pháp sẽ được luật quy định.

Điều 22B

Các thành viên DPR có thể bị cách chức, theo các điều kiện và thủ tục được luật quy định.

CHƯƠNG VIIA: HỘI ĐỒNG ĐẠI DIỆN KHU VỰC

(Dewan Perwakilan Daerah hoặc DPD)

Điều 22C

(1) Các thành viên của DPD sẽ được bầu từ các tỉnh thông qua một

cuộc tổng tuyển cử.

(2) Số lượng thành viên của DPD ở mọi tỉnh là ngang nhau, và tổng số thành viên DPD không được vượt quá 1/3 tổng số các thành viên DPR.

(3) DPD sẽ tổ chức một phiên họp ít nhất mỗi năm một lần.

(4) Cấu trúc và thành phần của DPD được luật quy định.

Điều 22D

(1) DPD có thể đệ trình DPR các dự luật liên quan đến quyền tự chủ khu vực, mối quan hệ của chính quyền trung ương và địa phương, mở rộng, hình thành và sáp nhập khu vực, quản lý tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực kinh tế khác, các dự luật liên quan đến việc cân đối tài chính giữa trung ương và các vùng.

(2) DPD tham gia vào các cuộc thảo luận về các dự án luật liên quan đến quyền tự chủ khu vực, mối quan hệ chính quyền trung ương và địa phương; hình thành, mở rộng và sáp nhập khu vực; quản lý tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên kinh tế khác, cân đối tài chính giữa trung ương và các vùng; xem xét các đề xuất của DPR các dự luật về ngân sách nhà nước, dự luật liên quan đến thuế, tôn giáo và giáo dục.

(3) DPD có quyền giám sát việc thực hiện pháp luật liên quan đến quyền tự chủ địa phương, sự hình thành, mở rộng và sáp nhập của các khu vực, mối quan hệ chính quyền trung ương và địa phương, quản lý tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên kinh tế khác, thực hiện ngân sách nhà nước, thuế, giáo dục, hoặc tôn giáo, và đệ trình kết quả giám sát cho DPR dưới dạng các văn bản để cân nhắc thêm.

(4) Các thành viên DPD có thể bị cách chức theo yêu cầu và thủ tục được luật quy định.

CHƯƠNG VIIB: TỔNG TUYỂN CỬ

Điều 22E

(1) Các cuộc tổng tuyển cử được thực hiện theo nguyên tắc trực tiếp, phổ thông, tự do, bí mật, trung thực và công bằng 5 năm một lần.

(2) Các cuộc tổng tuyển cử phải được tiến hành để bầu các thành viên của DPR, DPD, Tổng thống và Phó Tổng thống và Hội đồng đại biểu nhân dân khu vực (Dewan Rakyat Perwakilan Daerah hoặc DPRD).

(3) Các chủ thể tham gia trong cuộc tổng tuyển cử để bầu cử các thành viên của DPR và các thành viên của DPRD là các đảng chính trị.

(4) Các chủ thể tham gia trong cuộc tổng tuyển cử để bầu cử các thành viên của DPD là cá nhân.

(5) Các cuộc tổng tuyển cử được tổ chức bởi một Ủy ban bầu cử quốc gia có tính chất thường trực và độc lập.

(6) Các quy định khác về cuộc tổng tuyển cử được luật quy định.

CHƯƠNG VIII: TÀI CHÍNH

Điều 23

(1) Ngân sách nhà nước là cơ sở quản lý các quỹ của nhà nước được xác định hàng năm theo luật và được thực hiện một cách công khai và trách nhiệm nhằm đạt được sự thịnh vượng cao nhất cho nhân dân.

(2) Dự luật về ngân sách nhà nước sẽ được đệ trình bởi Tổng thống để cùng xem xét với DPR, việc thảo luận đó có xem xét ý kiến của DPD.

(3) Trong trường hợp DPR không phê duyệt dự án luật về ngân sách nhà nước được Tổng thống đề xuất, Chính phủ sẽ thực hiện theo ngân sách nhà nước của năm trước đó.

Điều 23A

Tất cả các loại thuế và các khoản thu khác cần cho nhu cầu của nhà nước có tính chất bắt buộc được luật quy định.

Điều 23B

Các hình thức và tên gọi đồng tiền quốc gia sẽ được luật quy định.

Điều 23C

Các vấn đề khác liên quan đến tài chính nhà nước sẽ được luật quy định.

Điều 23D

Nhà nước có một ngân hàng trung ương, cơ cấu, thành phần, thẩm quyền, trách nhiệm và sự độc lập của nó sẽ được luật quy định.

CHƯƠNG VIIIA: HỘI ĐỒNG KIỂM TOÁN TỐI CAO

(Badan Pemeriksa Keuangan hoặc BPK)

Điều 23E

(1) Để điều tra việc quản lý và trách nhiệm giải trình tài chính nhà nước, một Hội đồng Kiểm toán tối cao (BPK) sẽ được thiết lập và có quyền tự do, độc lập.

(2) Các kết quả của bất kỳ điều tra tài chính nhà nước phải được nộp cho DPR, DPD hoặc DPRD phù hợp với thẩm quyền tương ứng.

(3) Hành động tiếp theo sau kết quả của bất kỳ điều tra như vậy sẽ được thực hiện bởi đại diện các tổ chức và/hoặc các cơ quan theo pháp luật.

Điều 23F

(1) Các thành viên của BPK sẽ được lựa chọn bởi DPR, cơ quan này sẽ có trách nhiệm xem xét ý kiến của DPD, và được chính thức bổ nhiệm bởi Tổng thống.

(2) Các lãnh đạo của BPK được bầu trong số các thành viên.

Điều 23G

(1) BPK đặt trụ sở tại thủ đô và sẽ có đại diện ở mọi tỉnh.

(2) Các quy định thêm liên quan đến BPK sẽ được quy định bởi luật.

Điều 24

(1) Quyền lực tư pháp là độc lập và có quyền tổ chức bộ máy tư pháp để thực thi pháp luật và công lý.

(2) Quyền lực tư pháp được thực hiện bởi một Tòa án Tối cao và các cơ quan tư pháp bên dưới với hình thức các toà án tư pháp, các tòa án tôn giáo, tòa án quân sự và tòa án hành chính nhà nước và một Tòa án Hiến pháp.

(3) Các thiết chế khác có chức năng liên quan đến các quyền tư pháp được quy định bởi luật.

Điều 24A

(1) Tòa án Tối cao có thẩm quyền xét xử một vụ việc ở cấp cao nhất (Tòa phá án), để xem xét lại các pháp lệnh và các quy định được ban hành theo luật liệu có trái với luật đó, và có các thẩm quyền khác theo luật quy định.

(2) Thẩm phán của Tòa án Tối cao phải là người liêm chính, có nhân cách đáng kính, công bằng, chuyên nghiệp và có kinh nghiệm pháp lý.

(3) Các ứng viên thẩm phán của Tòa án Tối cao sẽ được đề xuất bởi Ủy ban Tư pháp để DPR phê duyệt và sau đó sẽ được chính thức bổ nhiệm bởi Tổng thống.

(4) Chủ tịch và Phó Chủ tịch Tòa án Tối cao sẽ được bầu bởi và từ các thẩm phán của Tòa án Tối cao.

(5) Cơ cấu, địa vị, thành viên và thủ tục tư pháp của Tòa án Tối cao và các cơ quan cấp dưới của bộ máy tư pháp sẽ được luật quy định chi tiết.

Điều 24B

(1) Có một Ủy ban tư pháp độc lập có thẩm quyền đề xuất ứng cử viên để bổ nhiệm thẩm phán vào Tòa án Tối cao và có các thẩm quyền khác để duy trì, đảm bảo danh dự, nhân phẩm và hành vi của thẩm phán.

(2) Các thành viên của Ủy ban tư pháp phải có kiến thức và kinh nghiệm pháp luật, là người chính trực với một nhân cách đáng kính.

(3) Các thành viên của Ủy ban tư pháp được bổ nhiệm, miễn nhiệm bởi Tổng thống với sự chấp thuận của DPR.

(4) Cơ cấu, thành phần và thành viên của Ủy ban Tư pháp sẽ được quy định bởi pháp luật.

Điều 24C

(1) Toà án Hiến pháp có thẩm quyền xét xử sơ thẩm và chung thẩm, có quyền quyết định cuối cùng trong việc xem xét các luật trái với Hiến pháp, giải quyết các tranh chấp về thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước có quyền hạn quy định trong Hiến pháp này, quyết định việc giải thể một chính đảng và phán quyết về tranh chấp kết quả của các cuộc tổng tuyển cử.

(2) Toà án Hiến pháp có thẩm quyền đưa ra một phán quyết về ý kiến của DPR liên quan đến các cáo buộc vi phạm Hiến pháp này của Tổng thống và / hoặc Phó Tổng thống.

(3) Toà án Hiến pháp gồm có 9 người, là các thẩm phán Hiến pháp và những người được xác nhận trong văn phòng của Tổng thống, 3 người được đề cử bởi Tòa án Tối cao, 3 người được đề cử bởi DPR và 3 người được đề cử bởi Tổng thống.

(4) Chánh án và Phó Chánh án của Tòa án Hiến pháp được bầu bởi và từ các thẩm phán Hiến pháp.

(5) Thẩm phán Hiến pháp phải liêm chính, có nhân cách đáng kính và công bằng, là một chính trị gia có quyền chỉ huy theo Hiến pháp và các tổ chức công cộng, và không được giữ bất kỳ vị trí như một viên chức nhà nước.

(6) Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các thẩm phán Hiến pháp, thủ tục tư pháp và các quy định khác liên quan đến Tòa án Hiến pháp sẽ được quy định bởi pháp luật.

Điều 25

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các thẩm phán sẽ được quy định bởi pháp luật.

CHƯƠNG IXA: LÃNH THỔ QUỐC GIA

Điều 25A

Nhà nước đơn nhất Cộng hòa Indonesia là một quốc gia quần đảo, các ranh giới và thẩm quyền của các lãnh thổ đó sẽ được luật quy định.

CHƯƠNG X: CÔNG DÂN VÀ CƯ DÂN

Điều 26

(1) Công dân bao gồm người dân bản địa Indonesia và những người nguồn gốc nước ngoài đã được nhập quốc tịch thành công dân theo quy định của pháp luật.

(2) Cư dân bao gồm các công dân Indonesia và người nước ngoài sinh sống tại Indonesia.

(3) Các vấn đề liên quan đến công dân và cư dân được quy định bởi pháp luật.

Điều 27

(1) Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật và chính quyền, có nghĩa vụ tôn trọng luật pháp và chính quyền, không có trường hợp ngoại lệ.

(2) Mọi công dân có quyền làm việc và kiếm sống.

(3) Mỗi công dân có quyền và nghĩa vụ tham gia vào các nỗ lực bảo vệ quốc gia.

CHƯƠNG XA: CÁC QUYỀN CON NGƯỜI

Điều 28

Tự do lập hội và hội họp, bày tỏ ý kiến bằng văn bản và bằng lời nói sẽ được quy định bởi pháp luật.

Điều 28A

Mọi người đều có quyền sống và quyền bảo vệ cuộc sống của và sự tồn tại mình.

Điều 28B

(1) Mọi người đều có quyền thành lập một gia đình và sinh đẻ sau khi kết hôn hợp pháp.

(2) Mọi trẻ em đều có quyền sống, trưởng thành và phát triển, và có quyền được bảo vệ khỏi bạo lực và phân biệt đối xử.

Điều 28C

(1) Mọi người đều có quyền phát triển bản thân thông qua thực hiện các nhu cầu cơ bản của mình, quyền được giáo dục và được hưởng lợi từ khoa học công nghệ, nghệ thuật và văn hóa, với mục đích nâng cao chất lượng cuộc sống của mình và vì lợi ích của nhân loại.

(2) Mọi người đều có quyền thăng tiến bản thân thông qua cuộc tranh đấu tập thể vì các quyền của mình để phát triển xã hội, dân tộc và quốc gia của mình.

Điều 28D

(1) Mọi người đều có quyền công nhận, bảo đảm, bảo vệ và an toàn chắc chắn trước một đạo luật công bằng và đối xử bình đẳng trước pháp luật.

(2) Mọi người đều có quyền làm việc và nhận thù lao và đối xử công bằng và thích hợp trong công việc.

(3) Mọi công dân có quyền có được cơ hội bình đẳng từ chính quyền.

(4) Mọi người đều có quyền nhập tịch.

Điều 28E

(1) Mọi người đều được tự do lựa chọn và thực hành tôn giáo theo sự lựa chọn của mình, lựa chọn giáo dục, lựa chọn nghề nghiệp, lựa chọn quốc tịch, lựa chọn địa điểm cư trú trong lãnh thổ quốc gia mình, có quyền rời lãnh thổ đó và sau đó quay trở lại.

(2) Mọi người đều có quyền tự do về đức tin và tự do bày tỏ quan điểm và suy nghĩ theo lương tâm mình.

(3) Mọi người đều có quyền tự do lập hội, hội họp và bày tỏ quan điểm.

Điều 28F

Mọi người đều có quyền giao tiếp và thu nhận thông tin vì mục đích phát triển bản thân mình hay môi trường xã hội, có quyền tìm kiếm, sở hữu, lưu trữ, xử lý và truyền tải thông tin bằng cách sử dụng tất cả các kênh sẵn có.

Điều 28G

(1) Mọi người đều có quyền bảo vệ danh dự, nhân phẩm và tài sản của bản thân, và sẽ có quyền cảm thấy an toàn chống lại và nhận bảo vệ khỏi các mối đe dọa của sự sợ hãi để làm hoặc không làm một cái gì, đó là một quyền con người.

(2) Mọi người đều có quyền được tự do, không bị tra tấn hoặc đối xử vô nhân đạo và hạ nhục, và sẽ có quyền được tị nạn chính trị từ một quốc gia khác.

Điều 28H

(1) Mọi người đều có quyền sống trong sự thịnh vượng về vật chất và tinh thần, có nhà để ở, được tận hưởng một môi trường tốt và lành mạnh, có quyền được chăm sóc y tế.

(2) Mọi người đều có quyền được tạo điều kiện và đối xử đặc biệt để có cơ hội và lợi ích như nhau, để đạt được sự bình đẳng và sự công bằng.

(3) Mọi người đều có quyền hưởng an sinh xã hội để phát triển bản thân đầy đủ với tư cách một người có phẩm giá.

(4) Mọi người đều có quyền sở hữu tài sản cá nhân, và tài sản đó không thể bị tịch thu một cách bất công bởi bất kỳ ai.

Điều 28I

(1) Quyền được sống, quyền tự do không bị tra tấn, tự do tư tưởng và lương tâm, tự do tôn giáo, tự do không bị làm nô lệ, được công nhận là

con người trước luật pháp, quyền không bị xét xử theo luật hồi tố là các nhân quyền không thể bị giới hạn trong bất kỳ trường hợp nào.

(2) Mọi người đều có quyền không bị đối xử phân biệt dựa trên bất kỳ cơ sở nào và có các quyền được bảo vệ khỏi các phân biệt đối xử như vậy.

(3) Các bản sắc văn hóa và quyền lợi của cộng đồng truyền thống được tôn trọng phù hợp với sự phát triển của thời đại và văn minh.

(4) Việc bảo vệ, tiến bộ, phát huy và thực hiện quyền con người là trách nhiệm của nhà nước, đặc biệt là chính phủ.

(5) Với mục đích phát huy và bảo vệ quyền con người theo nguyên tắc của nhà nước dân chủ và pháp quyền, thực thi các quyền của con người được bảo đảm và được quy định trong các luật và các quy định.

Điều 28J

(1) Mọi người đều có nghĩa vụ tôn trọng các quyền con người của những người khác trong trật tự đời sống của dân tộc, cộng đồng và quốc gia.

(2) Khi thực hiện quyền và tự do của mình, mọi người sẽ có nhiệm vụ chấp nhận những giới hạn do luật định cho các mục đích duy nhất là bảo đảm sự công nhận và tôn trọng các quyền và tự do của người khác; và đáp ứng chỉ những yêu cầu dựa trên những cân nhắc về đạo đức, các giá trị tôn giáo, an ninh và trật tự công cộng trong một xã hội dân chủ.

CHƯƠNG XI: TÔN GIÁO

Điều 29

(1) Nhà nước phải được dựa trên niềm tin một và chỉ một vào Đức Chúa Trời.

(2) Nhà nước bảo đảm tất cả mọi người được tự do thờ phụng, tùy theo tôn giáo hay niềm tin của mình.

CHƯƠNG XII: QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

Điều 30

(1) Mọi công dân có quyền và nghĩa vụ tham gia bảo vệ và bảo đảm an ninh quốc gia.

(2) An ninh và quốc phòng của quốc gia được thực hiện qua hệ thống an ninh và quốc phòng tổng lực của nhân dân, với Quân đội Quốc gia Indonesia (TNI) và Cảnh sát Quốc gia Indonesia (POLRI) là lực lượng chính, nhân dân là lực lượng hỗ trợ.

(3) TNI, bao gồm Lục quân, Hải quân và Không quân, là một công cụ của nhà nước có nhiệm vụ phòng vệ, bảo vệ và duy trì sự toàn vẹn và chủ quyền của quốc gia.

(4) POLRI, là một công cụ của nhà nước để duy trì trật tự công cộng và an ninh, có nhiệm vụ bảo vệ, che chở, phục vụ nhân dân và duy trì luật pháp.

(5) Cơ cấu và địa vị của TNI và POLRI, các mối quan hệ thẩm quyền giữa TNI và POLRI trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình, các điều kiện liên quan đến sự tham gia của công dân trong hoạt động an ninh, quốc phòng và các vấn đề khác liên quan đến quốc phòng và an ninh sẽ được quy định chi tiết bởi luật.

CHƯƠNG XIII: GIÁO DỤC

Điều 31

(1) Mọi công dân có quyền hưởng giáo dục

(2) Mọi công dân có nghĩa vụ tham gia giáo dục cơ bản và chính quyền có nghĩa vụ hỗ trợ.

(3) Chính quyền sẽ quản lý và tổ chức hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống sẽ tăng cường niềm tin tinh thần, sự cống hiến và đạo đức trong bối cảnh phát triển quốc gia và sẽ theo luật định.

(4) Nhà nước sẽ ưu tiên ngân sách cho giáo dục tối thiểu là 20% Ngân sách Nhà nước và Ngân sách Khu vực để đáp ứng các nhu cầu thực thi nền giáo dục quốc dân.

(5) Chính phủ sẽ thúc đẩy khoa học và công nghệ với sự tôn trọng cao nhất các giá trị tôn giáo và thống nhất dân tộc vì sự thăng tiến của văn minh và sự thịnh vượng của nhân loại.

Điều 32

(1) Nhà nước sẽ thúc đẩy văn hóa dân tộc của Indonesia giữa các nền văn minh thế giới bằng cách bảo đảm tự do của xã hội trong việc bảo quản và phát triển các giá trị văn hóa.

(2) Nhà nước sẽ tôn trọng và bảo tồn các ngôn ngữ địa phương như là các di sản văn hóa quốc gia.

CHƯƠNG XIV: KINH TẾ QUỐC GIA VÀ AN NINH XÃ HỘI

Điều 33

(1) Nền kinh tế sẽ được tổ chức như một nỗ lực chung dựa trên các nguyên tắc của hệ thống gia đình.

(2) Khu vực sản xuất có vị trí quan trọng đối với quốc gia và ảnh hưởng đến đời sống của toàn dân sẽ đặt dưới quyền quản lý của nhà nước.

(3) Đất đai, nguồn nước và các tài nguyên tự nhiên sẽ thuộc quyền quản lý của nhà nước và sẽ được sử dụng vì lợi ích lớn nhất của toàn dân.

(4) Việc tổ chức nền kinh tế quốc dân sẽ được thực hiện trên cơ sở dân chủ kinh tế, duy trì các nguyên tắc toàn diện, hiệu quả với công bằng, liên tục, bảo vệ môi trường, tự cấp và duy trì cân bằng trong sự phát triển và thống nhất của nền kinh tế quốc dân.

(5) Các quy định chi tiết nhằm thực thi điều khoản này sẽ được quy định bởi luật.

Điều 34

(1) Nhà nước quan tâm đến người nghèo và trẻ cơ nhỡ.

(2) Nhà nước phát triển hệ thống an sinh xã hội cho mọi người và sẽ trợ giúp những người thiếu thốn trong xã hội với sự tôn trọng nhân phẩm.

(3) Nhà nước có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ cơ sở y tế và dịch vụ công cộng.

(4) Các quy định khác liên quan đến việc thực thi Điều khoản này sẽ được luật định.

CHƯƠNG XV: QUỐC KỲ, NGÔN NGỮ, QUỐC HUY VÀ QUỐC CA

Điều 35

Quốc kỳ của Indonesia có màu Đỏ và Trắng (Sang Merah Putih).

Điều 36

Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Indonesia (Bahasa Indonesia).

Điều 36A

Quốc huy là đại bàng Pancasila (Garuda Pancasila) với khẩu hiệu Thống nhất trong Đa dạng (Bhinneka Tunggal Ika).

Điều 36B

Quốc ca là bài Indonesia Raya.

Điều 36C

Các quy định khác về quốc kỳ, ngôn ngữ, quốc huy và quốc ca sẽ được luật định.

CHƯƠNG XVI: SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP

Điều 37

(1) Một đề xuất sửa đổi Hiến pháp này có thể được nêu trong chương trình nghị sự của một kỳ họp của MPR nếu nó được đệ trình bởi tối thiểu 1/3 tổng số thành viên MPR.

(2) Bất kỳ đề xuất sửa đổi các điều khoản trong Hiến pháp này được đưa ra dưới dạng văn bản và phải nêu rõ ràng điều khoản nào cần sửa đổi và lý do cho việc sửa đổi đó.

(3) Để sửa đổi các điều khoản trong Hiến pháp này, kỳ họp của MPR cần tối thiểu 2/3 tổng số thành viên MPR có mặt.

(4) Bất kỳ quyết định sửa đổi các điều khoản trong Hiến pháp này cần được sự chấp thuận của tối thiểu 50% cộng một thành viên của tổng số thành viên MPR.

(5) Các quy định liên quan đến hình thức đơn nhất của Cộng hòa Indonesia không thể được sửa đổi.

CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN ĐỔI

Điều I

Mọi cơ quan nhà nước hiện hành sẽ tiếp tục tồn tại để thực thi các quy định của Hiến pháp này chừng nào các cơ quan nhà nước mới chưa được thành lập theo Hiến pháp này.

Điều II

Mọi luật pháp và quy định hiện hành sẽ duy trì hiệu lực chừng nào các luật và quy định mới chưa có hiệu lực theo Hiến pháp này.

Điều III

Tòa án Hiến pháp được thiết lập chậm nhất vào ngày 17 tháng 8 năm 2003, Tòa án Tối cao thực hiện chức năng của nó trước khi nó được thiết lập.

CÁC ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

Điều I

MPR có nhiệm vụ thực hiện việc rà soát các Nghị định (TAP) của MPRS và MPR để MPR quyết định tại kỳ họp của mình vào năm 2003.

Điều II

Với việc thông qua Sửa đổi Hiến pháp này, Hiến pháp của nước Cộng hòa Indonesia bao gồm Lời nói đầu và các điều khoản.

5

HIẾN PHÁP VIỆT NAM, 1992

(sửa đổi, bổ sung năm 2001)

Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa I- Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sau Tổng tuyển cử ngày 6/1/1946 tại Nhà hát lớn Hà Nội.[1]

[1] Ảnh: http://baotintuc.vn/472N20110104231807543T0/65-nam-cuoc-bau-cu-quoc-hoi-viet-nam-dau-tien-tong-tuyen-cu-tuc-la-tu-do-binh-dang-tuc-la-dan-chu-doan-ket.htm

HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(Thông qua ngày 15/4/1992, sửa đổi ngày 25/12/ 2001)

LỜI NÓI ĐẦU

Trải qua mấy nghìn năm lịch sử, nhân dân Việt Nam lao động cần cù, sáng tạo, chiến đấu anh dũng để dựng nước và giữ nước, đã hun đúc nên truyền thống đoàn kết, nhân nghĩa, kiên cường bất khuất của dân tộc và xây dựng nên nền văn hiến Việt Nam.

Từ năm 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, nhân dân ta tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng lâu dài, đầy gian khổ, hy sinh, làm Cách mạng tháng Tám thành công. Ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập, nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời. Tiếp đó, suốt mấy chục năm, nhân dân các dân tộc của nước ta đã liên tục chiến đấu, với sự giúp đỡ quý báu của bè bạn trên thế giới, nhất là các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng, lập nên những chiến công oanh liệt, đặc biệt là chiến dịch Điện Biên Phủ và chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đánh thắng hai cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân và đế quốc, giải phóng đất nước, thống nhất Tổ quốc, hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân. Ngày 2 tháng 7 năm 1976, Quốc hội nước Việt Nam thống nhất đã quyết định đổi tên nước là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, ra sức xây dựng đất nước, kiên cường bảo vệ Tổ quốc đồng thời làm nghĩa vụ quốc tế.

Qua các thời kỳ kháng chiến kiến quốc, nước ta đã có Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 và Hiến pháp năm 1980.

Từ năm 1986 đến nay, công cuộc đổi mới toàn diện đất nước do Đại hội lần thứ VI của Đảng cộng sản Việt Nam đề xướng đã đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng. Quốc hội quyết định

sửa đổi Hiến pháp năm 1980 để đáp ứng yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới.

Hiến pháp này quy định chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, cơ cấu, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan Nhà nước, thể chế hoá mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý.

"Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhân dân Việt Nam nguyện phát huy truyền thống yêu nước, đoàn kết một lòng, nêu cao tinh thần tự lực, tự cường xây dựng đất nước, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, hợp tác với tất cả các nước, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp, giành những thắng lợi to lớn hơn nữa trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc."[1]

CHƯƠNG I: NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM - CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

Điều 1

Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời.

"Điều 2

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.

Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp."

---

[1] Các chữ in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung năm 2001

"Điều 3

Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân."

Điều 4

Đảng cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lê Nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Điều 5

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình.

Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số.

Điều 6

Nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Điều 7

Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Đại biểu Quốc hội bị cử tri hoặc Quốc hội bãi nhiệm và đại biểu Hội đồng nhân dân bị cử tri hoặc Hội đồng nhân dân bãi nhiệm khi đại biểu đó không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân.

"Điều 8

Các cơ quan nhà nước, cán bộ, viên chức nhà nước phải tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền."

"Điều 9

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Mặt trận phát huy truyền thống đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân, tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, cùng Nhà nước chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, động viên nhân dân thực hiện quyền làm chủ, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, viên chức nhà nước.

Nhà nước tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên hoạt động có hiệu quả."

Điều 10

Công đoàn là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân và của người lao động cùng với cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã

hội chăm lo và bảo vệ quyền lợi của cán bộ, công nhân, viên chức và những người lao động khác; tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế; giáo dục cán bộ, công nhân, viên chức và những người lao động khác xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 11

Công dân thực hiện quyền làm chủ của mình ở cơ sở bằng cách tham gia công việc của Nhà nước và xã hội, có trách nhiệm bảo vệ của công, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, giữ gìn an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, tổ chức đời sống công cộng.

Điều 12

Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp, pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật.

Điều 13

Tổ quốc Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm.

Mọi âm mưu và hành động chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa đều bị nghiêm trị theo pháp luật.

Điều 14

Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chính sách hoà bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can

thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; tăng cường tình đoàn kết hữu nghị và quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng; tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

CHƯƠNG II: CHẾ ĐỘ KINH TẾ

"Điều 15

Nhà nước xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trên cơ sở phát huy nội lực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng."

"Điều 16

Mục đích chính sách kinh tế của Nhà nước là làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân trên cơ sở phát huy mọi năng lực sản xuất, mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế gồm kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài dưới nhiều hình thức, thúc đẩy xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, mở rộng hợp tác kinh tế, khoa học, kỹ thuật và giao lưu với thị trường thế giới.

Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế được sản xuất, kinh doanh trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; cùng phát triển lâu dài, hợp tác, bình đẳng và cạnh tranh theo pháp luật.

Nhà nước thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa."

Điều 17

Đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời, phần vốn và tài sản do Nhà nước đầu tư vào các xí nghiệp, công trình thuộc các ngành và lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học, kỹ thuật, ngoại giao, quốc phòng, an ninh cùng các tài sản khác mà pháp luật quy định là của Nhà nước, đều thuộc sở hữu toàn dân.

Điều 18

Nhà nước thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả.

Nhà nước giao đất cho các tổ chức và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài.

Tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ, bồi bổ, khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm đất, được chuyển quyền sử dụng đất được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật.

"Điều 19

Kinh tế nhà nước được củng cố và phát triển, nhất là trong các ngành và lĩnh vực then chốt, giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân."

Điều 20

Kinh tế tập thể do công dân góp vốn, góp sức hợp tác sản xuất, kinh doanh được tổ chức dưới nhiều hình thức trên nguyên tắc tự nguyện, dân chủ và cùng có lợi.

Nhà nước tạo điều kiện để củng cố và mở rộng các hợp tác xã hoạt động có hiệu quả.

"Điều 21

Kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân được chọn hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh, được thành lập doanh nghiệp, không bị hạn chế về quy mô hoạt động trong những ngành, nghề có lợi cho quốc kế dân sinh.

Kinh tế gia đình được khuyến khích phát triển."

Điều 22

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước, đều bình đẳng trước pháp luật, vốn và tài sản hợp pháp được Nhà nước bảo hộ.

Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được liên doanh, liên kết với cá nhân, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Điều 23

Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức không bị quốc hữu hoá.

Trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của cá nhân hoặc tổ chức theo thời giá thị trường.

Thể thức trưng mua, trưng dụng do luật định.

Điều 24

Nhà nước thống nhất quản lý và mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại, phát triển các hình thức quan hệ kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức quốc tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và cùng có lợi, bảo vệ và thúc đẩy sản xuất trong nước.

"Điều 25

Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn, công nghệ vào Việt Nam phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật và thông lệ quốc tế; bảo đảm quyền sở hữu hợp pháp đối với vốn, tài sản và các quyền lợi khác của các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không bị quốc hữu hoá.

Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước."

Điều 26

Nhà nước thống nhất quản lý nền kinh tế quốc dân bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách; phân công trách nhiệm và phân cấp quản lý Nhà nước giữa các ngành, các cấp; kết hợp lợi ích của cá nhân, của tập thể với lợi ích của Nhà nước.

Điều 27

Mọi hoạt động kinh tế, xã hội và quản lý Nhà nước phải thực hành chính sách tiết kiệm.

Điều 28

Mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh bất hợp pháp, mọi hành vi phá hoại nền kinh tế quốc dân, làm thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý nghiêm minh theo pháp luật.

Nhà nước có chính sách bảo hộ quyền lợi của người sản xuất và người tiêu dùng.

Điều 29

Cơ quan Nhà nước, đơn vị vũ trang, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, mọi cá nhân phải thực hiện các quy định của Nhà nước về sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Nghiêm cấm mọi hành động làm suy kiệt tài nguyên và huỷ hoại môi trường.

CHƯƠNG III: VĂN HÓA, GIÁO DỤC, KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

"Điều 30

Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hiến các dân tộc Việt Nam, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí

Minh; tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; phát huy mọi tài năng sáng tạo trong nhân dân.

Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp văn hoá. Nghiêm cấm truyền bá tư tưởng và văn hoá phản động, đồi trụy; bài trừ mê tín, hủ tục."

Điều 31

Nhà nước tạo điều kiện để công dân phát triển toàn diện, giáo dục ý thức công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, giữ gìn thuần phong mỹ tục, xây dựng gia đình có văn hóa, hạnh phúc, có tinh thần yêu nước, yêu chế độ xã hội chủ nghĩa, có tinh thần quốc tế chân chính, hữu nghị và hợp tác với các dân tộc trên thế giới.

Điều 32

Văn học, nghệ thuật góp phần bồi dưỡng nhân cách và tâm hồn cao đẹp của người Việt Nam.

Nhà nước đầu tư phát triển văn hoá, văn học, nghệ thuật, tạo điều kiện để nhân dân được thưởng thức những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị; bảo trợ để phát triển các tài năng sáng tạo văn hóa, nghệ thuật.

Nhà nước phát triển các hình thức đa dạng của hoạt động văn học, nghệ thuật, khuyến khích các hoạt động văn học, nghệ thuật quần chúng.

Điều 33

Nhà nước phát triển công tác thông tin, báo chí, phát thanh, truyền hình, điện ảnh, xuất bản, thư viện và các phương tiện thông tin đại chúng khác. Nghiêm cấm những hoạt động văn hoá, thông tin làm tổn hại lợi ích quốc gia, phá hoại nhân cách, đạo đức và lối sống tốt đẹp của người Việt Nam.

Điều 34

Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển các di sản văn hoá dân tộc; chăm lo công tác bảo tồn, bảo tàng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy

tác dụng của các di tích lịch sử, cách mạng, các di sản văn hoá, các công trình nghệ thuật, các danh lam, thắng cảnh.

Nghiêm cấm các hành động xâm phạm đến các di tích lịch sử, cách mạng, các công trình nghệ thuật và danh lam, thắng cảnh.

"Điều 35

Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu.

Nhà nước và xã hội phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Mục tiêu của giáo dục là hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân; đào tạo những người lao động có nghề, năng động và sáng tạo, có niềm tự hào dân tộc, có đạo đức, có ý chí vươn lên góp phần làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc."

"Điều 36

Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử và hệ thống văn bằng.

Nhà nước phát triển cân đối hệ thống giáo dục gồm giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và sau đại học; thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở; phát triển các hình thức trường quốc lập, dân lập và các hình thức giáo dục khác.

Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục, khuyến khích các nguồn đầu tư khác.

Nhà nước thực hiện chính sách ưu tiên bảo đảm phát triển giáo dục ở miền núi, các vùng dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn.

Các đoàn thể nhân dân trước hết là Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, các tổ chức xã hội, các tổ chức kinh tế, gia đình cùng nhà trường có trách nhiệm giáo dục thanh niên, thiếu niên và nhi đồng."

"Điều 37

Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu.

Khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Nhà nước xây dựng và thực hiện chính sách khoa học, công nghệ quốc gia; xây dựng nền khoa học và công nghệ tiên tiến; phát triển đồng bộ các ngành khoa học, nghiên cứu, tiếp thu các thành tựu khoa học và công nghệ của thế giới nhằm xây dựng luận cứ khoa học cho việc định ra đường lối, chính sách và pháp luật, đổi mới công nghệ, phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao trình độ quản lý, bảo đảm chất lượng và tốc độ phát triển của nền kinh tế; góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia."

Điều 38

Nhà nước đầu tư và khuyến khích tài trợ cho khoa học bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, ưu tiên cho những hướng khoa học, công nghệ mũi nhọn; chăm lo đào tạo và sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật nhất là những người có trình độ cao, công nhân lành nghề và nghệ nhân; tạo điều kiện để các nhà khoa học sáng tạo và cống hiến; phát triển nhiều hình thức tổ chức, hoạt động nghiên cứu khoa học, gắn nghiên cứu khoa học với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học, đào tạo với sản xuất, kinh doanh.

Điều 39

Nhà nước đầu tư, phát triển và thống nhất quản lý sự nghiệp bảo vệ sức khoẻ của nhân dân, huy động và tổ chức mọi lực lượng xã hội xây dựng và phát triển nền y học Việt Nam theo hướng dự phòng; kết hợp phòng bệnh với chữa bệnh; phát triển và kết hợp y dược học cổ truyền với y dược học hiện đại; kết hợp phát triển y tế Nhà nước với y tế nhân dân; thực hiện bảo hiểm y tế, tạo điều kiện để mọi người dân được chăm sóc sức khoẻ.

Nhà nước ưu tiên thực hiện chương trình chăm sóc sức khoẻ cho đồng bào miền núi và dân tộc thiểu số.

Nghiêm cấm tổ chức và tư nhân chữa bệnh, sản xuất, buôn bán thuốc chữa bệnh trái phép gây tổn hại cho sức khoẻ của nhân dân.

Điều 40

Nhà nước, xã hội, gia đình và công dân có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc bà mẹ và trẻ em; thực hiện chương trình dân số và kế hoạch hoá gia đình.

Điều 41

Nhà nước và xã hội phát triển nền thể dục, thể thao dân tộc, khoa học và nhân dân.

Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp phát triển thể dục, thể thao; quy định chế độ giáo dục thể chất bắt buộc trong trường học; khuyến khích và giúp đỡ phát triển các hình thức tổ chức thể dục, thể thao tự nguyện của nhân dân, tạo các điều kiện cần thiết để không ngừng mở rộng các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng, chú trọng hoạt động thể thao chuyên nghiệp, bồi dưỡng các tài năng thể thao.

Điều 42

Nhà nước và xã hội phát triển du lịch, mở rộng hoạt động du lịch trong nước và du lịch quốc tế.

Điều 43

Nhà nước mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực văn hoá, thông tin, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, giáo dục, y tế, thể dục, thể thao.

CHƯƠNG IV: BẢO VỆ TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Điều 44

Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, giữ vững an ninh quốc gia là sự nghiệp của toàn dân.

Nhà nước củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân nòng cốt là các lực lượng vũ trang nhân dân; phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và công dân phải làm đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh do pháp luật quy định.

Điều 45

Các lực lượng vũ trang nhân dân phải tuyệt đối trung thành với Tổ quốc và nhân dân, có nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và những thành quả của cách mạng, cùng toàn dân xây dựng đất nước.

Điều 46

Nhà nước xây dựng quân đội nhân dân cách mạng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, xây dựng lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ hùng hậu trên cơ sở kết hợp xây dựng với bảo vệ Tổ quốc, kết hợp sức mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân với sức mạnh của toàn dân, kết hợp sức mạnh truyền thống đoàn kết dân tộc chống ngoại xâm với sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Điều 47

Nhà nước xây dựng công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, dựa vào nhân dân và làm nòng cốt cho phong trào nhân dân để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, bảo đảm sự ổn định chính trị và các quyền tự do, dân chủ của công dân, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, tài sản xã hội chủ nghĩa, đấu tranh phòng ngừa và chống các loại tội phạm.

Điều 48

Nhà nước phát huy tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân, giáo dục quốc phòng và an ninh cho toàn dân, thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự, chính sách hậu phương quân đội, xây dựng công nghiệp quốc phòng, bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang, kết hợp quốc phòng với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, bảo đảm đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ và chiến sĩ, công nhân, nhân viên quốc phòng, xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ đất nước.

CHƯƠNG V: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

Điều 49

Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam.

Điều 50

Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật.

Điều 51

Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

Nhà nước bảo đảm các quyền của công dân; công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội.

Quyền và nghĩa vụ của công dân do Hiến pháp và luật quy định.

Điều 52

Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Điều 53

Công dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan Nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.

Điều 54

Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 55

Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động.

Điều 56

Nhà nước ban hành chính sách, chế độ bảo hộ lao động.

Nhà nước quy định thời gian lao động, chế độ tiền lương, chế độ nghỉ ngơi và chế độ bảo hiểm xã hội đối với viên chức Nhà nước và những người làm công ăn lương; khuyến khích phát triển các hình thức bảo hiểm xã hội khác đối với người lao động.

Điều 57

Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 58

Công dân có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác; đối với đất được Nhà nước giao sử dụng thì theo quy định tại Điều 17 và Điều 18.

Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế của công dân.

"Điều 59

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Bậc tiểu học là bắt buộc, không phải trả học phí.

Công dân có quyền học văn hoá và học nghề bằng nhiều hình thức.

Học sinh có năng khiếu được Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập để phát triển tài năng.

Nhà nước có chính sách học phí, học bổng.

Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác được học văn hoá và học nghề phù hợp."

Điều 60

Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hoá khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp.

Điều 61

Công dân có quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khoẻ.

Nhà nước quy định chế độ viện phí, chế độ miễn, giảm viện phí.

Công dân có nghĩa vụ thực hiện các quy định về vệ sinh phòng bệnh và vệ sinh công cộng.

Nghiêm cấm sản xuất, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ, sử dụng trái phép thuốc phiện và các chất ma tuý khác. Nhà nước quy định chế độ bắt buộc cai nghiện và chữa các bệnh xã hội nguy hiểm.

Điều 62

Công dân có quyền xây dựng nhà ở theo quy hoạch và pháp luật. Quyền lợi của người thuê nhà và người có nhà cho thuê được bảo hộ theo pháp luật.

Điều 63

Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình.

Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ.

Lao động nữ và nam việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ là viên chức Nhà nước và người làm công ăn lương có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật.

Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để phụ nữ nâng cao trình độ mọi mặt, không ngừng phát huy vai trò của mình trong xã hội; chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, khoa nhi, nhà trẻ và các cơ sở phúc lợi xã hội khác để giảm nhẹ gánh nặng gia đình, tạo điều kiện cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập, chữa bệnh, nghỉ ngơi và làm tròn bổn phận của người mẹ.

Điều 64

Gia đình là tế bào của xã hội.

Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình.

Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

Cha mẹ có trách nhiệm nuôi dạy con thành những công dân tốt. Con cháu có bổn phận kính trọng và chăm sóc ông bà, cha mẹ.

Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con.

Điều 65

Trẻ em được gia đình, Nhà nước và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục.

Điều 66

Thanh niên được gia đình, Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập, lao động và giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng về đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân và lý tưởng xã hội chủ nghĩa, đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 67

Thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước. Thương binh được tạo điều kiện phục hồi chức năng lao động, có việc làm phù hợp với sức khoẻ và có đời sống ổn định.

Những người và gia đình có công với nước được khen thưởng, chăm sóc.

Người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa được Nhà nước và xã hội giúp đỡ.

Điều 68

Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật.

Điều 69

Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật.

Điều 70

Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật.

Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước.

Điều 71

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm.

Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Toà án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt và giam giữ người phải đúng pháp luật.

Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân.

Điều 72

Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Toà án đã có hiệu lực pháp luật.

Người bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự. Người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam giữ, truy tố, xét xử gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý nghiêm minh.

Điều 73

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép.

Thư tín, điện thoại, điện tín của công dân được bảo đảm an toàn và bí mật.

Việc khám xét chỗ ở, việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện tín của công dân phải do người có thẩm quyền tiến hành theo quy định của pháp luật.

Điều 74

Công dân có quyền khiếu nại, quyền tố cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc bất cứ cá nhân nào.

Việc khiếu nại, tố cáo phải được cơ quan Nhà nước xem xét và giải quyết trong thời hạn pháp luật quy định.

Mọi hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân phải được kịp thời xử lý nghiêm minh. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất và phục hồi danh dự.

Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác.

"Điều 75

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là bộ phận của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Nhà nước bảo hộ quyền lợi chính đáng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam, giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước."

Điều 76

Công dân phải trung thành với Tổ quốc.

Phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất.

Điều 77

Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân.

Công dân phải làm nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân.

Điều 78

Công dân có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản của Nhà nước và lợi ích công cộng.

Điều 79

Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, giữ gìn bí mật quốc gia, chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng.

Điều 80

Công dân có nghĩa vụ đóng thuế và lao động công ích theo quy định của pháp luật.

Điều 81

Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, được Nhà nước bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền lợi chính đáng theo pháp luật Việt Nam.

Điều 82

Người nước ngoài đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hoà bình, hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại thì được Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam xem xét việc cho cư trú.

CHƯƠNG VI: QUỐC HỘI

Điều 83

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp.

Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân.

Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Điều 84

Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1- Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật; quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh;

2- Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo hoạt động của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

3- Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

"4- Quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế;"

"5- Quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước;"

6- Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và chính quyền địa phương;

"7- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ; phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch nước về danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh; bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn;"

8- Quyết định thành lập, bãi bỏ các Bộ và các cơ quan ngang Bộ của Chính phủ; thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; thành lập hoặc giải thể đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;

9- Bãi bỏ các văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội;

10- Quyết định đại xá;

11- Quy định hàm, cấp trong các lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao và những hàm, cấp Nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự Nhà nước;

12- Quyết định vấn đề chiến tranh và hoà bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;

"13- Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn hoặc bãi bỏ điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký; phê chuẩn hoặc bãi

bỏ các điều ước quốc tế khác đã được ký kết hoặc gia nhập theo đề nghị của Chủ tịch nước;"

14- Quyết định việc trưng cầu ý dân.

Điều 85

Nhiệm kỳ của mỗi khoá Quốc hội là 5 năm.

Hai tháng trước khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Quốc hội khoá mới phải được bầu xong. Thể lệ bầu cử và số đại biểu Quốc hội do luật định.

Trong trường hợp đặc biệt, nếu được ít nhất 2/3 tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành, thì Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của mình.

Điều 86

Quốc hội họp mỗi năm 2 kỳ do Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập.

Trong trường hợp Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất 1/3 tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu hoặc theo quyết định của mình, Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập Quốc hội họp bất thường.

Kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khoá mới được triệu tập chậm nhất là 2 tháng kể từ ngày bầu cử đại biểu Quốc hội và do Chủ tịch Quốc hội khoá trước khai mạc và chủ tọa cho đến khi Quốc hội bầu Chủ tịch Quốc hội khoá mới.

Điều 87

Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội.

Đại biểu Quốc hội có quyền trình kiến nghị về luật và dự án luật ra trước Quốc hội.

Thủ tục trình Quốc hội dự án luật, kiến nghị về luật do luật định.

Điều 88

Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành, trừ các trường hợp Quốc hội bãi nhiệm đại biểu Quốc hội quy định tại Điều 7, rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội quy định tại Điều 85 và sửa đổi Hiến pháp quy định tại Điều 147, thì phải được ít nhất là 2/3 tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được công bố chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày được thông qua.

Điều 89

Quốc hội bầu Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu Quốc hội và căn cứ vào báo cáo của Ủy ban mà quyết định xác nhận tư cách đại biểu của đại biểu Quốc hội.

Điều 90

Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội.

Ủy ban thường vụ Quốc hội gồm có:

- Chủ tịch Quốc hội;

- Các Phó Chủ tịch Quốc hội;

- Các ủy viên.

Số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ.

Ủy ban thường vụ Quốc hội của mỗi khoá Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu Ủy ban thường vụ Quốc hội mới.

Điều 91

Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1- Công bố và chủ trì việc bầu cử đại biểu Quốc hội;

2- Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các kỳ họp Quốc hội;

3- Giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;

4- Ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao;

5- Giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; đình chỉ việc thi hành các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc huỷ bỏ các văn bản đó; huỷ bỏ các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

6- Giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; bãi bỏ các nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân;

7- Chỉ đạo, điều hoà, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của các đại biểu Quốc hội;

8- Trong thời gian Quốc hội không họp, phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ và báo cáo với Quốc hội tại kỳ họp gần nhất của Quốc hội;

"9- Trong trường hợp Quốc hội không thể họp được, quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược và báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp gần nhất của Quốc hội;"

10- Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội;

11- Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.

Điều 92

Chủ tịch Quốc hội chủ toạ các phiên họp của Quốc hội; ký chứng thực luật, nghị quyết của Quốc hội; lãnh đạo công tác của Ủy ban thường vụ Quốc hội; tổ chức việc thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội; giữ quan hệ với các đại biểu Quốc hội.

Các Phó Chủ tịch Quốc hội giúp Chủ tịch làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch.

Điều 93

Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được công bố chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày được thông qua, trừ trường hợp Chủ tịch nước trình Quốc hội xem xét lại.

Điều 94

Quốc hội bầu Hội đồng dân tộc gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các ủy viên.

Hội đồng dân tộc nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội những vấn đề về dân tộc; thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng có đồng bào dân tộc thiểu số.

Trước khi ban hành các quyết định về chính sách dân tộc, Chính phủ phải tham khảo ý kiến của Hội đồng dân tộc.

Chủ tịch Hội đồng dân tộc được tham dự các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội, được mời tham dự các phiên họp của Chính phủ bàn việc thực hiện chính sách dân tộc.

Hội đồng dân tộc còn có những nhiệm vụ, quyền hạn khác như các Ủy ban của Quốc hội quy định tại Điều 95.

Hội đồng dân tộc có một số thành viên làm việc theo chế độ chuyên trách.

Điều 95

Quốc hội bầu các Ủy ban của Quốc hội.

Các Ủy ban của Quốc hội nghiên cứu, thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án pháp lệnh và dự án khác, những báo cáo được Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội giao; trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ý kiến về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; thực hiện quyền giám sát trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do luật định; kiến nghị những vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của Ủy ban.

Mỗi Ủy ban có một số thành viên làm việc theo chế độ chuyên trách.

Điều 96

Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu thành viên Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và viên chức Nhà nước hữu quan khác trình bày hoặc cung cấp tài liệu về những vấn đề cần thiết. Người được yêu cầu có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu đó.

Các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm nghiên cứu và trả lời những kiến nghị của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội.

Điều 97

Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân, không chỉ đại diện cho nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình mà còn đại diện cho nhân dân cả nước.

Đại biểu Quốc hội phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến và nguyện vọng của cử tri với Quốc hội và các cơ quan Nhà nước hữu quan; thực hiện chế độ tiếp xúc và báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Quốc hội; trả lời những yêu cầu và kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc, theo dõi việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và hướng dẫn, giúp đỡ công dân thực hiện các quyền đó.

Đại biểu Quốc hội phổ biến và vận động nhân dân thực hiện Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội.

Điều 98

Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Người bị chất vấn phải trả lời trước Quốc hội tại kỳ họp; trong trường hợp cần điều tra thì Quốc hội có thể quyết định cho trả lời trước Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc tại kỳ họp sau của Quốc hội, hoặc cho trả lời bằng văn bản.

Đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang trả lời những vấn đề mà đại biểu Quốc hội quan tâm. Người phụ trách của các cơ quan, tổ chức, đơn vị này có trách nhiệm trả lời những vấn đề mà đại biểu Quốc hội yêu cầu trong thời hạn luật định.

Điều 99

Không có sự đồng ý của Quốc hội và trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội, thì không được bắt giam, truy tố đại biểu Quốc hội.

Nếu vì phạm tội quả tang mà đại biểu Quốc hội bị tạm giữ, thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xét và quyết định.

Điều 100

Đại biểu Quốc hội phải dành thời gian để làm nhiệm vụ đại biểu.

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ và các cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm cung cấp tài liệu cần thiết mà đại biểu yêu cầu và tạo điều kiện để đại biểu Quốc hội làm nhiệm vụ đại biểu.

Nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động của đại biểu Quốc hội.

CHƯƠNG VII: CHỦ TỊCH NƯỚC

Điều 101

Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

Điều 102

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu Chủ tịch nước mới.

Điều 103

Chủ tịch nước có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1- Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh;

2- Thống lĩnh các lực lượng vũ trang nhân dân và giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh;

3- Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

"4- Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ;"

5- Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội, công bố quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, công bố quyết định đại xá;

"6- Căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể họp được, ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;"

"7- Đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày pháp lệnh được thông qua; nếu pháp lệnh đó vẫn được Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành mà Chủ tịch nước vẫn không nhất trí, thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất;"

8- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh án, Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

"9- Quyết định phong hàm, cấp sĩ quan cấp cao trong các lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp đại sứ, những hàm, cấp nhà nước trong các lĩnh vực khác; quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương, giải thưởng nhà nước và danh hiệu vinh dự nhà nước;"

"10- Cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam; tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài; tiến hành đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với người đứng đầu Nhà nước khác; trình Quốc hội phê chuẩn điều ước quốc tế đã trực tiếp ký; quyết định phê chuẩn hoặc gia nhập điều ước quốc tế, trừ trường hợp cần trình Quốc hội quyết định;"

11- Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc tước quốc tịch Việt Nam;

12- Quyết định đặc xá.

Điều 104

Hội đồng quốc phòng và an ninh gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các ủy viên.

Chủ tịch nước đề nghị danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh trình Quốc hội phê chuẩn. Thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh không nhất thiết là đại biểu Quốc hội.

Hội đồng quốc phòng và an ninh động viên mọi lực lượng và khả năng của nước nhà để bảo vệ Tổ quốc.

Trong trường hợp có chiến tranh, Quốc hội có thể giao cho Hội đồng quốc phòng và an ninh những nhiệm vụ và quyền hạn đặc biệt.

Hội đồng quốc phòng và an ninh làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

Điều 105

Chủ tịch nước có quyền tham dự các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch nước có quyền tham dự các phiên họp của Chính phủ.

Điều 106

Chủ tịch nước ban hành lệnh, quyết định để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 107

Phó Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

Phó Chủ tịch nước giúp Chủ tịch làm nhiệm vụ và có thể được Chủ tịch ủy nhiệm thay Chủ tịch làm một số nhiệm vụ.

Điều 108

Khi Chủ tịch nước không làm việc được trong một thời gian dài, thì Phó Chủ tịch quyền Chủ tịch.

Trong trường hợp khuyết Chủ tịch nước, thì Phó Chủ tịch quyền Chủ tịch cho đến khi Quốc hội bầu Chủ tịch nước mới.

CHƯƠNG VIII: CHÍNH PHỦ

Điều 109

Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Nhà

nước; bảo đảm hiệu lực của bộ máy Nhà nước từ trung ương đến cơ sở; bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp và pháp luật; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm ổn định và nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân.

Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Điều 110

Chính phủ gồm có Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và các thành viên khác. Ngoài Thủ tướng, các thành viên khác của Chính phủ không nhất thiết là đại biểu Quốc hội.

Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Phó Thủ tướng giúp Thủ tướng làm nhiệm vụ theo sự phân công của Thủ tướng. Khi Thủ tướng vắng mặt thì một Phó Thủ tướng được Thủ tướng ủy nhiệm thay mặt lãnh đạo công tác của Chính phủ.

Điều 111

Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và người đứng đầu các đoàn thể nhân dân được mời tham dự các phiên họp của Chính phủ khi bàn các vấn đề có liên quan.

Điều 112

Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1- Lãnh đạo công tác của các Bộ, các cơ quan ngang Bộ và các cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, xây dựng và kiện toàn hệ thống thống nhất bộ máy hành chính Nhà nước từ trung ương đến cơ sở; hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân thực hiện các văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo luật định; đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp và sử dụng đội ngũ viên chức Nhà nước;

2- Bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang và công dân; tổ chức và lãnh đạo công tác tuyên truyền, giáo dục Hiến pháp và pháp luật trong nhân dân;

3- Trình dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác trước Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội;

4- Thống nhất quản lý việc xây dựng, phát triển nền kinh tế quốc dân; thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quản lý và bảo đảm sử dụng có hiệu quả tài sản thuộc sở hữu toàn dân; phát triển văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ, thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách Nhà nước;

5- Thi hành những biện pháp bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tạo điều kiện cho công dân sử dụng quyền và làm tròn nghĩa vụ của mình, bảo vệ tài sản, lợi ích của Nhà nước và của xã hội; bảo vệ môi trường;

6- Củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân; thi hành lệnh động viên, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và mọi biện pháp cần thiết khác để bảo vệ đất nước;

7- Tổ chức và lãnh đạo công tác kiểm kê, thống kê của Nhà nước; công tác thanh tra và kiểm tra Nhà nước, chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy Nhà nước; công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân;

"8- Thống nhất quản lý công tác đối ngoại; đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm 10 Điều 103; đàm phán, ký, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; chỉ đạo việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài;"

9- Thực hiện chính sách xã hội, chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo;

10- Quyết định việc điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

11- Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; tạo điều kiện để các tổ chức đó hoạt động có hiệu quả.

Điều 113

Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khoá mới thành lập Chính phủ mới.

Điều 114

Thủ tướng Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1- Lãnh đạo công tác của Chính phủ, các thành viên Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp; chủ toạ các phiên họp của Chính phủ;

"2- Đề nghị Quốc hội thành lập hoặc bãi bỏ các bộ và các cơ quan ngang Bộ; trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ;"

3- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các Thứ trưởng và chức vụ tương đương; phê chuẩn việc bầu cử; miễn nhiệm, điều động, cách chức Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

4- Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên;

5- Đình chỉ việc thi hành những nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên, đồng thời đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ;

6- Thực hiện chế độ báo cáo trước nhân dân qua các phương tiện thông tin đại chúng về những vấn đề quan trọng mà Chính phủ phải giải quyết.

Điều 115

Căn cứ vào Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, Chính phủ ra nghị quyết, nghị định, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó.

Những vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền của Chính phủ phải được thảo luận tập thể và quyết định theo đa số.

Điều 116

Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước về lĩnh vực, ngành mình phụ trách trong phạm vi cả nước, bảo đảm quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, các văn bản của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ ra quyết định, chỉ thị, thông tư và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó đối với tất cả các ngành, các địa phương và cơ sở.

"Điều 116

Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về lĩnh vực, ngành mình phụ trách trong phạm vi cả nước, bảo đảm quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, các văn bản của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ ra quyết định, chỉ thị, thông

tư và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó đối với tất cả các ngành, các địa phương và cơ sở."

Điều 117

Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, trước Quốc hội về lĩnh vực, ngành mình phụ trách.

CHƯƠNG IX: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ UỶ BAN NHÂN DÂN

Điều 118

Các đơn vị hành chính của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được phân định như sau:

Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Tỉnh chia thành huyện, thành phố thuộc tỉnh và thị xã; thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện và thị xã;

Huyện chia thành xã, thị trấn; thành phố thuộc tỉnh, thị xã chia thành phường và xã; quận chia thành phường.

Việc thành lập Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ở các đơn vị hành chính do luật định.

Điều 119

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan Nhà nước cấp trên.

Điều 120

Căn cứ vào Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên, Hội đồng nhân dân ra nghị quyết về các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách; về quốc phòng, an ninh ở địa

phương; về biện pháp ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân, hoàn thành mọi nhiệm vụ cấp trên giao cho, làm tròn nghĩa vụ đối với cả nước.

Điều 121

Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân ở địa phương; phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của nhân dân.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ vận động nhân dân thực hiện pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, động viên nhân dân tham gia quản lý Nhà nước.

Điều 122

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch và các thành viên khác của Ủy ban nhân dân, Chánh án Toà án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân. Người bị chất vấn phải trả lời trước Hội đồng nhân dân trong thời hạn do luật định.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị với các cơ quan Nhà nước ở địa phương. Người phụ trách cơ quan này có trách nhiệm tiếp đại biểu, xem xét, giải quyết kiến nghị của đại biểu.

Điều 123

Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Điều 124

Ủy ban nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định, ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành những văn bản đó.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân lãnh đạo, điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân.

Khi quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương, Ủy ban nhân dân phải thảo luận tập thể và quyết định theo đa số.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân có quyền đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những văn bản sai trái của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân và các văn bản sai trái của Ủy ban nhân dân cấp dưới; đình chỉ thi hành nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân cấp dưới, đồng thời đề nghị Hội đồng nhân dân cấp mình bãi bỏ những nghị quyết đó.

Điều 125

Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu các đoàn thể nhân dân ở địa phương được mời tham dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân và được mời tham dự hội nghị Ủy ban nhân dân cùng cấp khi bàn các vấn đề có liên quan.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện chế độ thông báo tình hình mọi mặt của địa phương cho Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, lắng nghe ý kiến, kiến nghị của các tổ chức này về xây dựng chính quyền và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân động viên nhân dân cùng Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở địa phương.

CHƯƠNG X: TOÀ ÁN NHÂN DÂN VÀ VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Điều 126

Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong phạm vi chức năng của mình, có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể, bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

Điều 127

Toà án nhân dân tối cao, các Toà án nhân dân địa phương, các Toà án quân sự và các Toà án khác do luật định là những cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong tình hình đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập Toà án đặc biệt.

ở cơ sở, thành lập các tổ chức thích hợp của nhân dân để giải quyết những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 128

Nhiệm kỳ của Chánh án Toà án nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Chế độ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và nhiệm kỳ của Thẩm phán, chế độ bầu cử và nhiệm kỳ của Hội thẩm nhân dân ở Toà án nhân dân các cấp do luật định.

Điều 129

Việc xét xử của Toà án nhân dân có Hội thẩm nhân dân, của Toà án quân sự có Hội thẩm quân nhân tham gia theo quy định của pháp luật. Khi xét xử, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán.

Điều 130

Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Điều 131

Toà án nhân dân xét xử công khai, trừ trường hợp do luật định.

Toà án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số.

Điều 132

Quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm. Bị cáo có thể tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho mình.

Tổ chức luật sư được thành lập để giúp bị cáo và các đương sự khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Điều 133

Toà án nhân dân bảo đảm cho công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc các dân tộc quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình trước Toà án.

Điều 134

Toà án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Toà án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Toà án nhân dân địa phương và các Toà án quân sự.

Toà án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của Toà án đặc biệt và các toà án khác, trừ trường hợp Quốc hội quy định khác khi thành lập Toà án đó.

Điều 135

Chánh án Toà án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước.

Chánh án Toà án nhân dân địa phương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân.

Điều 136

Các bản án và quyết định của Toà án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật phải được các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, các đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân tôn trọng; những người và đơn vị hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

"Điều 137

Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp, góp phần bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Các Viện kiểm sát nhân dân địa phương, các Viện kiểm sát quân sự thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong phạm vi trách nhiệm do luật định."

Điều 138

Viện kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các địa phương, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Việc thành lập Ủy ban kiểm sát, những vấn đề Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân có quyền quyết định, những vấn đề quan trọng mà Ủy ban kiểm sát phải thảo luận và quyết định theo đa số do luật định.

Nhiệm kỳ của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Viện trưởng, các Phó Viện trưởng và Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân địa phương và Viện kiểm sát quân sự các quân khu và khu vực do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Điều 139

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước.

"Điều 140

Viện trưởng các Viện kiểm sát nhân dân địa phương chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân và trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân."

CHƯƠNG XI: QUỐC KỲ, QUỐC HUY, QUỐC CA, THỦ ĐÔ, NGÀY QUỐC KHÁNH

Điều 141

Quốc kỳ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.

Điều 142

Quốc huy nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, chung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ: Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 143

Quốc ca nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời của bài "Tiến quân ca".

Điều 144

Thủ đô nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.

Điều 145

Ngày tuyên ngôn độc lập 2 tháng 9 năm 1945 là ngày Quốc khánh.

CHƯƠNG XII: HIỆU LỰC CỦA HIẾN PHÁP VÀ VIỆC SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP

Điều 146

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là luật cơ bản của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất.

Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp.

Điều 147

Chỉ Quốc hội mới có quyền sửa đổi Hiến pháp. Việc sửa đổi Hiến pháp phải được ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

PHẦN B

HIẾN PHÁP MỘT SỐ NƯỚC CHÂU ÂU

6

HIẾN PHÁP CỘNG HOÀ PHÁP, 1958

Ảnh: Một phiên họp của Thượng viện Pháp

HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HOÀ PHÁP

(Thông qua ngày 4/10/1958, 24 lần sửa đổi)

LỜI NÓI ĐẦU

Nhân dân Pháp trịnh trọng tuyên bố sự gắn bó của mình với các quyền con người và các nguyên tắc chủ quyền thuộc về nhân dân như đã được quy định trong Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền 1789, được khẳng định và bổ sung trong Lời nói đầu của Hiến pháp năm 1946, cũng như những quyền và nghĩa vụ quy định trong Hiến chương Môi trường năm 2004.

Trên cơ sở các nguyên tắc này và nguyên tắc quyền tự quyết của các dân tộc, Nhà nước Cộng hoà Pháp tạo điều kiện cho các lãnh thổ hải ngoại tự nguyện gia nhập Cộng hoà Pháp, xây dựng các thiết chế mới trên cơ sở lý tưởng chung về tự do, bình đẳng, bác ái và nhằm phát huy dân chủ tại các lãnh thổ đó.

Điều 1

Pháp là một nước Cộng hoà thống nhất, phi tôn giáo, dân chủ và có tính chất xã hội. Pháp bảo đảm mọi công dân đều có quyền bình đẳng trước pháp luật không phân biệt nguồn gốc xuất thân, sắc tộc, tôn giáo. Mọi tín ngưỡng đều được tôn trọng. Các thể chế được phân cấp.

Luật pháp phải thúc đẩy sự tiếp cận bình đẳng giữa nữ giới và nam giới đối với các vị trí viên chức/ chức vụ dân cử cũng như các vị trí của nghĩa vụ xã hội và nghề nghiệp khác.

CHƯƠNG I: CHỦ QUYỀN

Điều 2

Ngôn ngữ của nước Cộng hoà là tiếng Pháp.

Quốc kỳ là cờ ba màu xanh, trắng, đỏ.

Quốc ca là bài "La Marseillaise".

Khẩu hiệu của nước Cộng hoà là "Tự do, Bình đẳng, Bác ái".

Nguyên tắc của nước Cộng hoà là Chính quyền của dân, do dân và vì dân.

Điều 3

Chủ quyền quốc gia thuộc về nhân dân. Nhân dân thực hiện chủ quyền của mình thông qua đại diện và thông qua con đường trưng cầu ý kiến nhân dân.

Không một nhóm người hay cá nhân nào được giành quyền thực hiện chủ quyền quốc gia.

Việc bầu cử có thể là trực tiếp hoặc gián tiếp theo những điều kiện do Hiến pháp quy định. Bầu cử luôn thực hiện theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng và phiếu kín.

Mọi công dân Pháp đã thành niên, không phân biệt giới tính, được hưởng đầy đủ các quyền dân sự và chính trị đều là cử tri theo các điều kiện do luật định.

Pháp luật dành cho phụ nữ và nam giới các điều kiện ngang nhau trong việc ứng cử vào các chức vụ và nhiệm kỳ dân cử.

Điều 4

Các đảng phái và các nhóm chính trị giành quyền lực qua kết quả bầu cử. Các đảng phái và các tổ chức chính trị được tự do thành lập và hoạt động trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc về chủ quyền quốc gia và dân chủ.

Các đảng phái và các nhóm chính trị góp phần vào việc thực hiện nguyên tắc quy định tại đoạn 2, điều 1 theo các điều kiện do luật định.

Luật pháp bảo đảm sự đa chiều trong việc phát biểu ý kiến và sự tham dự bình đẳng của các đảng phái và nhóm chính trị vào đời sống dân chủ của quốc gia.

CHƯƠNG II: TỔNG THỐNG

Điều 5

Tổng thống đảm bảo sự tuân thủ Hiến pháp. Bằng vai trò trọng tài, Tổng thống đảm bảo hoạt động bình thường của các cơ quan công quyền, đảm bảo tính liên tục trong hoạt động của Nhà nước.

Tổng thống là người đảm bảo cho độc lập dân tộc, toàn vẹn lãnh thổ và tôn trọng các điều ước quốc tế.

Điều 6

Tổng thống được bầu cho nhiệm kỳ 5 năm theo nguyên tắc phổ thông, trực tiếp.

Không ai có thể nắm giữ chức vụ tổng thống quá hai nhiệm kỳ liên tiếp.

Các thể thức áp dụng điều khoản này được quy định trong một đạo luật về tổ chức.[1]

Điều 7

Tổng thống được bầu theo đa số tuyệt đối tổng số phiếu bầu. Nếu sau vòng bỏ phiếu thứ nhất không đạt được đa số tuyệt đối, thì vào ngày thứ 14 sau đó sẽ tiến hành bỏ phiếu vòng hai. Chỉ hai ứng cử viên giành nhiều phiếu nhất trong vòng một mới được đề cử tham dự vòng hai.

Cuộc bỏ phiếu được tổ chức theo sự triệu tập của Chính phủ.

Việc bầu cử Tổng thống mới phải được tổ chức chậm nhất là 20 ngày, sớm nhất là 35 ngày trước ngày hết nhiệm kỳ của Tổng thống đương nhiệm.

---

[1] Các văn bản luật của Pháp được chia làm hai loại : "*Loi organique*" (Tạm dịch là "*Luật về tổ chức*") và "*Loi ordinaire*" (Tạm dịch là "*Luật thông thường*"). Thủ tục xây dựng và thông qua "*Luật về tổ chức*" phức tạp hơn thủ tục xây dựng và thông qua "*Luật thông thường*". "*Luật về tổ chức*" có hiệu lực cao hơn "*Luật thông thường*" nhưng thấp hơn Hiến pháp. Trong các phần sau của bản Hiến pháp, tuỳ từng trường hợp có thể dùng cụm từ "*Luật về tổ chức*" hoặc "*Đạo luật về tổ chức*", nhưng đều là một. Các điều kiện và thể thức thông qua một đạo luật về tổ chức được quy định tại điều 46 của bản Hiến pháp này.

Trong trường hợp khuyết Tổng thống vì bất cứ lý do gì hoặc không thể thực hiện được chức năng của mình, thì các nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng thống, trừ các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại các điều 11 và 12 dưới đây, sẽ tạm thời do Chủ tịch Thượng viện thực hiện; nếu Chủ tịch thượng viện cũng không thể thực hiện được, thì các nhiệm vụ, quyền hạn đó sẽ do Chính phủ thực hiện. Việc xác nhận tình trạng Tổng thống không thể thực hiện được chức năng, nhiệm vụ của mình thuộc thẩm quyền của Hội đồng Hiến pháp quyết định theo đa số tuyệt đối và trên cơ sở có đề nghị của Chính phủ.

Trong trường hợp khuyết Tổng thống hoặc trong trường hợp có quyết định xác nhận của Hội đồng Hiến pháp về việc Tổng thống vĩnh viễn không thể thực hiện được chức năng, nhiệm vụ của mình, thì việc bỏ phiếu để bầu Tổng thống mới phải được tổ chức, trừ trường hợp bất khả kháng theo sự xác nhận của Hội đồng Hiến pháp, trong thời hạn sớm nhất là 20 ngày, chậm nhất là 35 ngày kể từ ngày bắt đầu khuyết Tổng thống hoặc kể từ ngày có quyết định xác nhận của Hội đồng Hiến pháp về việc Tổng thống vĩnh viễn không thể thực hiện được chức năng, nhiệm vụ của mình.

Trong trường hợp có ứng cử viên đã tuyên bố công khai ra tranh cử Tổng thống trong thời hạn dưới 30 ngày trước ngày hết hạn giới thiệu ứng cử viên mà lại chết hoặc rơi vào tình trạng không thể tham gia tranh cử được nữa trong khoảng thời gian 7 ngày trước ngày hết hạn giới thiệu ứng cử viên, Hội đồng Hiến pháp có quyền quyết định hoãn cuộc bầu cử.

Hội đồng Hiến pháp cũng quyết định hoãn cuộc bầu cử trong trường hợp trước khi diễn ra vòng bỏ phiếu thứ nhất mà có ứng cử viên chết hoặc không thể tham gia tranh cử được nữa.

Trong trường hợp một trong hai ứng cử viên có ưu thế nhất trong vòng đầu chết hoặc rơi vào tình trạng không thể tranh cử được nữa mà trước đó người này lại chưa tuyên bố rút khỏi cuộc bầu cử, thì Hội đồng Hiến pháp có quyền quyết định tổ chức lại một lần nữa toàn bộ cuộc bầu cử ; Hội đồng Hiến pháp cũng có quyền quyết định như vậy trong trường hợp một trong hai ứng cử viên còn lại tranh cử vòng bỏ phiếu thứ hai chết hoặc rơi vào tình trạng không thể tranh cử được nữa.

Trong mọi trường hợp, Hội đồng Hiến pháp tham gia giải quyết các vấn đề về bầu cử Tổng thống theo các điều kiện quy định tại đoạn 2, điều 61 dưới đây hoặc theo các điều kiện quy định trong đạo luật về tổ chức nêu tại điều 6 trên đây.

Hội đồng Hiến pháp có quyền kéo dài thêm các thời hạn quy định tại đoạn 3 và đoạn 5 điều này, nhưng việc bỏ phiếu phải được tiến hành chậm nhất là 35 ngày kể từ ngày có quyết định của Hội đồng Hiến pháp. Nếu việc áp dụng các quy định tại khoản này làm hoãn cuộc bầu cử cho đến sau ngày hết nhiệm kỳ của Tổng thống đương nhiệm, thì Tổng thống đương nhiệm sẽ tiếp tục thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình cho đến ngày bầu được người kế nhiệm.

Các quy định tại điều 49, 50 và 89 của Hiến pháp này không được áp dụng cho thời gian khuyết Tổng thống cũng như cho thời gian từ khi có quyết định xác nhận việc Tổng thống vĩnh viễn không thể thực hiện được chức năng, nhiệm vụ đến khi bầu được người kế nhiệm.

Điều 8

Tổng thống bổ nhiệm Thủ tướng. Tổng thống miễn nhiệm Thủ tướng khi có đơn từ chức của Chính phủ do Thủ tướng trình lên.

Theo đề nghị của Thủ tướng, Tổng thống bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các thành viên khác của Chính phủ.

Điều 9

Tổng thống chủ trì các phiên họp Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 10

Tổng thống công bố các đạo luật trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đạo luật được chính thức thông qua và được chuyển cho Chính phủ.

Trước khi hết thời hạn trên, Tổng thống có quyền yêu cầu Nghị viện thảo luận lại một lần nữa về toàn bộ hoặc một số điều khoản của đạo luật. Nghị viện không được từ chối yêu cầu thảo luận lại này.

Điều 11

Theo đề nghị của Chính phủ trong khi Nghị viện họp hoặc theo đề nghị chung của hai Viện được công bố trên Công báo, Tổng thống có quyền đưa ra trưng cầu ý kiến nhân dân các dự luật về tổ chức các cơ quan công quyền, các dự luật về cải cách chính sách kinh tế, xã hội hoặc môi trường quốc gia và dịch vụ công cộng hoặc dự luật phê chuẩn điều ước quốc tế không có quy định trái với Hiến pháp nhưng có ảnh hưởng đến hoạt động của các thiết chế Nhà nước.

Trong trường hợp việc trưng cầu ý kiến nhân dân được tổ chức trên cơ sở đề nghị của Chính phủ, thì Chính phủ phải đưa ra tuyên bố trước hai Viện để tiến hành thảo luận.

Việc trưng cầu dân ý theo mục đích nêu ở đoạn 1 có thể được tổ chức theo đề xuất của 1/5 số thành viên của Nghị viện nắm giữ 1/10 số cử tri có tên trong danh sách bầu cử. Đề xuất này được tiến hành dưới hình thức một kiến nghị về luật và không thể nhằm mục đích bãi bỏ một quy định lập pháp mới được công bố trong thời hạn dưới một năm.

Những điều kiện để đệ trình và cách thức Hội đồng Hiến pháp kiểm tra sự phù hợp của các kiến nghị về luật theo quy định của đoạn trên đây được xác định bởi một luật về tổ chức.

Nếu kiến nghị về luật này không được hai Viện xem xét trong khoảng thời hạn do một đạo luật về tổ chức ấn định thì Tổng thống có thể quyết định đưa ra trưng cầu ý dân.

Trường hợp kiến nghị về luật đó không được nhân dân Pháp chấp thuận tại một cuộc trưng cầu ý dân thì không một kiến nghị trưng cầu ý dân mới nào về cùng một chủ đề có thể được đưa ra trước khi hết thời hạn 2 năm kể từ lần trưng cầu ý dân liền trước.

Nếu kết quả trưng cầu ý kiến nhân dân chuẩn y việc thông qua dự thảo luật, thì Tổng thống công bố luật trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có kết quả trưng cầu ý kiến nhân dân.

Điều 12

Sau khi tham khảo ý kiến của Thủ tướng và Chủ tịch của hai Viện, Tổng thống có quyền tuyên bố giải tán Hạ viện.

Tổng tuyển cử sẽ được tổ chức trong thời hạn sớm nhất là 20 ngày, muộn nhất là 40 ngày kể từ ngày giải tán Hạ viện.

Hạ viện họp phiên đầu tiên vào thứ Năm tuần thứ hai tiếp sau ngày bầu cử. Phiên họp này sẽ kéo dài 15 ngày nếu họp vào ngoài thời kỳ quy định cho các khoá họp thường kỳ của Hạ viện.

Không được giải tán Hạ viện một lần nữa trong năm tiếp sau tổng tuyển cử.

Điều 13

Tổng thống ký các Pháp lệnh và các Nghị định của Chính phủ đã được Hội đồng Bộ trưởng thảo luận và thông qua.

Tổng thống bổ nhiệm các chức vụ dân sự và quân sự của Nhà nước.

Các thẩm phán Toà án hành chính tối cao, Chủ nhiệm Ủy ban huân huy chương, các đại sứ, các đặc phái viên, các thẩm phán Toà kiểm toán tối cao, các tỉnh trưởng, các đại diện của Chính phủ tại các lãnh thổ hải ngoại quy định ở Điều 74 và vùng Tân Đảo, các tướng lĩnh quân sự, giám đốc các sở giáo dục, Vụ trưởng ở các cơ quan hành chính trung ương do Tổng thống bổ nhiệm theo đề nghị của Hội đồng Bộ trưởng.

Một đạo luật về tổ chức sẽ quy định các chức vụ khác thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng thống theo đề nghị của Hội đồng Bộ trưởng và quy định các điều kiện để Tổng thống ủy quyền bổ nhiệm thay Tổng thống.

Những vị trí, chức vụ khác ngoài những vị trí, chức vụ được đề cập ở đoạn 3 Điều này do một đạo luật về tổ chức quy định. Xuất phát từ lý do tầm quan trọng của chúng trong việc bảo vệ quyền, tự do hoặc đời sống kinh tế xã hội của quốc gia, quyền bổ nhiệm của Tổng thống sẽ được tiến hành sau khi có ý kiến của ủy ban thường trực của mỗi Viện. Tổng thống không thể tiến hành việc bổ nhiệm trong trường hợp tổng số phiếu không tán thành chiếm 3/5 tổng số thành viên của hai ủy ban trở lên. Luật sẽ xác định các ủy ban thường trực của nghị viện có liên quan tới các vị trí và chức vụ có liên quan.

Điều 14

Tổng thống cử và giao quốc thư cho các đại sứ và đặc phái viên của Cộng hoà Pháp tại nước ngoài và tiếp nhận quốc thư của các đại sứ và đặc phái viên nước ngoài tại Cộng hoà Pháp.

Điều 15

Tổng thống thống lĩnh quân đội. Tổng thống chủ toạ các hội đồng và ủy ban quốc phòng cao cấp.

Điều 16

Khi có sự đe doạ nghiêm trọng và trực tiếp đến sự tồn tại của các thiết chế của nền Cộng hoà, độc lập dân tộc, toàn vẹn lãnh thổ hay đến việc thực hiện các cam kết quốc tế của nước Cộng hoà Pháp và có sự đứt quãng trong hoạt động bình thường của các Cơ quan Hiến định của Nhà nước, Tổng thống có quyền áp dụng mọi biện pháp cần thiết để khắc phục, sau khi tham khảo ý kiến chính thức của Thủ tướng, Chủ tịch của hai Viện và Chủ tịch Hội đồng Hiến Pháp.

Tổng thống ra thông điệp thông báo với Quốc dân về việc áp dụng các biện pháp đó.

Các biện pháp được áp dụng đều phải nhằm mục đích đảm bảo cho các Cơ quan Hiến định của Nhà nước có được trong thời hạn sớm nhất các phương tiện cần thiết để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình. Hội đồng Hiến pháp được tham khảo ý kiến về những vấn đề liên quan đến các Cơ quan Hiến định của Nhà nước.

Trong những trường hợp này, Nghị viện sẽ đương nhiên tiến hành phiên họp.

Hạ viện không thể bị giải tán trong thời gian Tổng thống thực hiện các quyền hạn đặc biệt.

30 ngày sau khi Tổng thống thực hiện các quyền hạn đặc biệt, Hội đồng Hiến pháp có thể kết thúc việc xem xét theo đề nghị của Chủ tịch Hạ viện, Chủ tịch thượng viện, 60 hạ nghị sĩ hoặc thượng nghị sĩ, nếu hội đủ các điều kiện nêu tại đoạn 1 Điều này. Hội đồng Hiến pháp tiến

hành thông báo công khai ý kiến trong những thời hạn ngắn nhất. Trong những điều kiện tương tự, kết thúc 60 ngày kể từ khi Tổng thống thực hiện các quyền đặc biệt và ngoài thời hạn này, Hội đồng Hiến pháp tiến hành đầy đủ việc xem xét và công bố về vấn đề này.

Điều 17

Tổng thống có quyền ân xá.

Điều 18

Tổng thống quan hệ với hai Viện của Nghị viện bằng các thông điệp đọc trước hai Viện và Nghị viện không thảo luận về các thông điệp của Tổng thống.

Tổng thống có thể phát biểu tại phiên họp Nghị viện. Tuyên bố của Tổng thống có thể dẫn đến các cuộc tranh luận không vì mục đích biểu quyết.

Nếu thông điệp của Tổng thống được đưa ra trong thời gian Nghị viện không họp, thì Nghị viện phải triệu tập một phiên họp đặc biệt để nghe thông điệp của Tổng thống.

Điều 19

Trừ các văn bản quy định tại các điều 8 (khoản 1), 11, 12, 16, 18, 54, 56 và 61 của Hiến pháp này, các văn bản khác của Tổng thống phải có tiếp ký của Thủ tướng, và trong trường hợp cần thiết, của các Bộ trưởng hữu quan.

CHƯƠNG III: CHÍNH PHỦ

Điều 20

Chính phủ xây dựng và thực hiện chính sách quốc gia.

Chính phủ nắm giữ, điều hành hệ thống hành chính và các lực lượng vũ trang.

Chính phủ chịu trách nhiệm trước Nghị viện trong những điều kiện và theo các thủ tục quy định tại các điều 49 và 50 Hiến pháp này.

Điều 21

Thủ tướng điều hành hoạt động của Chính phủ. Thủ tướng chịu trách nhiệm về quốc phòng. Thủ tướng bảo đảm việc chấp hành pháp luật. Trừ các trường hợp quy định tại Điều 13, Thủ tướng thực hiện quyền ban hành các văn bản dưới luật và bổ nhiệm các chức vụ dân sự và quân sự.

Thủ tướng có thể ủy quyền cho các Bộ trưởng thực hiện một số quyền hạn của mình.

Trong một số trường hợp, Thủ tướng thay Tổng thống chủ trì các Hội đồng và các Ủy ban quy định tại điều 15.

Trong trường hợp đặc biệt, Thủ tướng có thể thay thế Tổng thống chủ trì cuộc họp của Hội đồng Bộ trưởng với điều kiện có ủy quyền của Tổng thống và có một chương trình nghị sự cụ thể.

Điều 22

Trong trường hợp cần thiết, các văn bản của Thủ tướng phải có tiếp ký của các Bộ trưởng chịu trách nhiệm thi hành văn bản đó.

Điều 23

Thành viên của Chính phủ không được đồng thời kiêm nhiệm nhiệm kỳ Nghị sỹ, chức vụ đại diện quốc gia của các tổ chức nghề nghiệp, chức vụ công hay mọi hoạt động nghề nghiệp khác.

Một đạo luật về tổ chức quy định cụ thể các điều kiện để thay thế những người được bầu vào các chức vụ dân cử đang giữ các chức vụ công hoặc tư nêu trên.

Việc thay thế các thành viên của Nghị viện được thực hiện theo các quy định tại Điều 25.

CHƯƠNG IV: NGHỊ VIỆN

Điều 24

Nghị viện thông qua luật, giám sát hoạt động của Chính phủ và quyết định các chính sách công.

Nghị viện bao gồm Hạ viện và Thượng viện.

Tổng số đại biểu của Hạ viện không quá 577 hạ nghị sĩ, được bầu theo hình thức trực tiếp.

Tổng số thành viên của Thượng viện không quá 348 thượng nghị sĩ và được bầu theo hình thức gián tiếp. Thượng viện thực hiện chức năng đại diện cho các cộng đồng lãnh thổ địa phương của Cộng hoà Pháp.

Người Pháp cư trú ở ngoài nước Pháp cũng có đại diện trong Hạ viện và Thượng viện.

Điều 25

Một đạo luật về tổ chức sẽ quy định về nhiệm kỳ của mỗi Viện trong Nghị viện, số lượng thành viên, chế độ phụ cấp, điều kiện ứng cử, các trường hợp không được ứng cử và các trường hợp bất khả kiêm nhiệm.

Đạo luật này cũng quy định các điều kiện bầu người tạm thời thay thế Hạ nghị sỹ hoặc Thượng nghị sỹ khuyết cho đến khi bầu mới toàn bộ hoặc một phần Viện có đại biểu khuyết đó.

Các dự án luật do Chính phủ hoặc cá nhân các nghị sĩ đề xuất về việc xác định các khu vực cử tri trong các cuộc bầu cử của Hạ nghị viện hoặc sửa đổi việc phân bổ ghế nghị sĩ của Hạ viện và Thượng viện sẽ được một ủy ban độc lập có các thành viên và cách thức tổ chức và hoạt động do luật định xem xét, cho ý kiến một cách công khai.

Điều 26

Thành viên Nghị viện không thể bị truy tố, điều tra, bắt giữ, xét xử vì những ý kiến phát biểu khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình.

Thành viên của Nghị viện chỉ bị áp dụng biện pháp bắt giữ hay biện pháp hạn chế tự do trong lĩnh vực hình sự khi có sự cho phép của

Thường vụ Hạ viện hoặc Thường vụ Thượng viện nơi thành viên đó trực thuộc. Trong trường hợp phạm tội quả tang hoặc đã có bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Toà án thì không cần có sự cho phép này.

Biện pháp tạm giam, biện pháp hạn chế tự do hay truy tố đối với một thành viên của Nghị viện sẽ bị tạm đình chỉ trong thời gian Nghị viện họp nếu có yêu cầu từ một trong hai Viện này nơi người đó trực thuộc.

Hạ viện hoặc Thượng viện sẽ đương nhiên họp phiên bổ sung để quyết định về việc áp dụng các quy định tại khoản trên.

Điều 27

Mọi sự ủy quyền mang tính áp đặt đối với Nghị sỹ đều vô hiệu. Quyền bỏ phiếu biểu quyết của thành viên Nghị viện là quyền mang tính cá nhân.

Trong trường hợp đặc biệt, thành viên Nghị viện có thể ủy quyền biểu quyết của mình cho người khác theo quy định của một đạo luật về tổ chức. Trong trường hợp này, một người chỉ được nhận ủy quyền của một thành viên Nghị viện là tối đa.

Điều 28

Nghị viện họp khoá thường kỳ bắt đầu vào ngày làm việc đầu tiên của tháng Mười và kết thúc vào ngày làm việc cuối cùng của tháng Sáu.

Số ngày họp của khoá họp thường kỳ của mỗi Viện không được vượt quá 120 ngày. Mỗi Viện chủ động xác định các tuần tiến hành phiên họp.

Sau khi tham khảo ý kiến của Chủ tịch Hạ viện hoặc Chủ tịch Thượng viện, Thủ tướng hoặc đa số thành viên trong Hạ viện hoặc Thượng viện có quyền quyết định về tổ chức các ngày họp thêm.

Ngày giờ, thời gian họp được quy định trong Quy chế hoạt động của mỗi Viện.

Điều 29

Nghị viện họp khoá họp bất thường theo một chương trình nghị sự cụ thể, trên cơ sở có đề nghị của Thủ tướng hoặc của đa số thành viên của Hạ viện.

Trong trường hợp khoá họp bất thường được tổ chức theo đề nghị của các thành viên của Hạ viện, thì khoá họp sẽ phải bế mạc ngay khi Nghị viện đã thảo luận hết các vấn đề trong chương trình nghị sự đã xác định khi triệu tập khoá họp bất thường và chậm nhất là sau 12 ngày kể từ ngày khai mạc.

Thủ tướng là người duy nhất có quyền yêu cầu triệu tập một khoá họp mới của Nghị viện trong thời hạn một tháng kể từ khi khoá họp bất thường bế mạc.

Điều 30

Ngoài các trường hợp Nghị viện họp đương nhiên, các khoá họp bất thường khác đều phải được triệu tập, khai mạc và bế mạc theo quyết định của Tổng thống.

Điều 31

Các thành viên Chính phủ được tham dự kỳ họp của 2 Viện, được phát biểu ý kiến nếu có yêu cầu.

Thành viên Chính phủ có thể có sự hỗ trợ của các cố vấn Chính phủ.

Điều 32

Chủ tịch Hạ viện được bầu cho suốt nhiệm kỳ Hạ viện. Chủ tịch Thượng viện được bầu mỗi khi tiến hành bầu mới một phần thành viên của Thượng viện.

Điều 33

Các phiên họp của Hạ viện và Thượng viện được tổ chức công khai. Toàn văn báo cáo phiên họp được đăng Công báo.

Theo đề nghị của Thủ tướng hoặc của 10% số thành viên, Hạ viện hoặc Thượng viện có thể tổ chức phiên họp kín.

CHƯƠNG V: QUAN HỆ GIỮA CHÍNH PHỦ VÀ NGHỊ VIỆN

Điều 34

Luật quy định các vấn đề sau đây:

- Các quyền dân sự, các bảo đảm cơ bản cho công dân thực hiện các quyền tự do công cộng của mình; sự tự do, sự đa dạng và độc lập trong truyền thông; nghĩa vụ về người và tài sản của công dân phục vụ nhiệm vụ quốc phòng;
- Quốc tịch, nhân thân, năng lực pháp luật, năng lực hành vi, chế độ sở hữu tài sản trong hôn nhân, thừa kế, định đoạt tài sản;
- Quy định các tội phạm hình sự và hình phạt kèm theo; thủ tục tố tụng hình sự; đại xá; thành lập các ngạch toà án mới ; quy chế thẩm phán;
- Các nguồn thu thuế, thuế suất và phương thức thu thuế các loại; chế độ phát hành tiền tệ.

Luật cũng quy định các vấn đề liên quan đến:

- Chế độ bầu cử Nghị viện, các Hội đồng dân cử địa phương, cơ quan đại diện cho người Pháp ở các lãnh thổ hải ngoại, các điều kiện ủy quyền bầu cử, các chức danh bầu cử của các thành viên Hội đồng của các đơn vị hành chính lãnh thổ;
- Thành lập các loại đơn vị sự nghiệp công;
- Các bảo đảm cơ bản cho công chức dân sự và quân sự của Nhà nước;
- Quốc hữu hoá các doanh nghiệp; chuyển quyền sở hữu doanh nghiệp từ khu vực Nhà nước sang khu vực tư nhân.

Luật quy định các nguyên tắc cơ bản về:

- Tổ chức nền quốc phòng nói chung;
- Quyền tự chủ trong quản lý của các chính quyền địa phương, thẩm quyền và các nguồn thu của chính quyền địa phương;

- Giáo dục;
- Bảo vệ môi sinh;
- Chế độ sở hữu; quyền và nghĩa vụ trong lĩnh vực dân sự và thương mại;
- Quyền lao động, quyền về nghiệp đoàn và bảo đảm xã hội.

Các đạo luật về tài chính quy định về các nguồn thu và các khoản chi tiêu của Nhà nước theo các điều kiện và thể thức quy định trong một đạo luật về tổ chức.

Các đạo luật về tạo nguồn vốn cho Quỹ bảo hiểm xã hội quy định các điều kiện chung về cân đối tài chính của Quỹ, xác định các mục đích chi tiêu của Quỹ trên cơ sở dự toán nguồn thu theo các điều kiện và thể thức quy định trong một đạo luật về tổ chức.

Các đạo luật về chương trình hoạt động quy định các mục tiêu trong hoạt động kinh tế, xã hội của Nhà nước.

Định hướng dài hạn về tài chính công được xác định bởi các luật về chương trình kinh tế - xã hội trên cơ sở thống kê, cân đối đăng ký của các cơ quan hành chính công quyền.

Các quy định tại điều này sẽ được cụ thể hoá và bổ sung bằng một đạo luật về tổ chức.

Điều 34-1

Hai Viện có thể thông qua các nghị quyết theo các điều kiện do đạo luật về tổ chức ấn định.

Các dự thảo nghị quyết mà việc thông qua hoặc bác bỏ có thể dẫn đến việc xem xét tín nhiệm của chính phủ hoặc có nội dung đưa ra các mệnh lệnh cho Chính phủ sẽ không được xem xét và không được đưa vào chương trình nghị sự.

Điều 35

Nghị viện có quyền tuyên bố chiến tranh.

Chính phủ thông báo cho Nghị viện về quyết định can thiệp quân sự ở nước ngoài chậm nhất là 3 ngày sau khi bắt đầu. Chính phủ phải làm rõ các mục đích đang theo đuổi của sự can thiệp này. Các thông tin này có thể được Quốc hội tiến hành thảo luận nhưng không biểu quyết.

Trong trường hợp thời hạn can thiệp quân sự quá 4 tháng, Chính phủ phải đệ trình Nghị viện chấp thuận sự gia hạn này. Chính phủ có thể yêu cầu Hạ viện đưa ra quyết định cuối cùng.

Nếu Nghị viện không họp vào thời điểm kết thúc thời hạn 4 tháng, Nghị viện sẽ thông báo về quyết định của mình vào thời điểm khai mạc kỳ họp tiếp theo.

Điều 36

Tình trạng giới nghiêm được ban hành sau khi đã đưa ra thảo luận và thông qua tại Hội đồng Bộ trưởng.

Việc kéo dài thời hạn áp dụng tình trạng giới nghiêm quá 12 ngày phải có sự cho phép của Nghị viện.

Điều 37

Các vấn đề khác không nằm trong phạm vi điều chỉnh của luật sẽ thuộc phạm vi điều chỉnh của các văn bản dưới luật.

Đối với các văn bản ban hành dưới hình thức văn bản của cơ quan lập pháp điều chỉnh các vấn đề này, thì việc sửa đổi, bổ sung được thực hiện theo Nghị định của Chính phủ ban hành sau khi có ý kiến thuận của Toà án hành chính tối cao. Đối với các văn bản dạng này mà được ban hành sau khi Hiến pháp này có hiệu lực, thì việc sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định của Chính phủ chỉ được thực hiện khi có quyết định của Hội đồng Hiến pháp xác nhận các văn bản đó có tính chất là văn bản dưới luật theo quy định tại khoản trên.

Điều 37-1

Luật và các văn bản pháp quy có thể bao hàm những quy định về các loại thí điểm trong một giới hạn nhất định về mục đích và thời hạn.

Điều 38

Để thực hiện chương trình hoạt động của mình, Chính phủ có thể yêu cầu Nghị viện cho phép ban hành Pháp lệnh quy định việc áp dụng trong một thời gian nhất định các biện pháp thông thường thuộc phạm vi điều chỉnh của luật.

Các Pháp lệnh này được ban hành sau khi đã đưa ra thảo luận tại Hội đồng Bộ trưởng và sau khi có ý kiến của Toà án hành chính tối cao. Pháp lệnh có hiệu lực ngay khi công bố và đương nhiên hết hiệu lực nếu dự luật phê chuẩn Pháp lệnh đó không được trình lên Nghị viện trong thời hạn mà đạo luật cho phép ban hành Pháp lệnh ấn định.

Hết thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều này, việc sửa đổi, bổ sung các quy định của Pháp lệnh về các vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh của luật chỉ có thể được thực hiện bằng một văn bản luật.

Điều 39

Thủ tướng và các thành viên Nghị viện đều có quyền đưa ra sáng kiến ban hành luật.

Các dự thảo luật được đưa ra thảo luận tại Hội đồng Bộ trưởng sau khi có ý kiến của Toà án hành chính tối cao và được trình lên Thường vụ Hạ viện hoặc Thường vụ Thượng viện. Các dự thảo luật về tài chính và luật về nguồn tài chính cho bảo hiểm xã hội phải được trình Hạ viện trước.

Không kể đến khoản 1 của Điều 44, các dự án luật với mục tiêu chính là tổ chức các đơn vị hành chính lãnh thổ đều được đệ trình lên Thượng viện trước.

Việc trình các dự án luật của Chính phủ trước Hạ viện và Thượng viện phải đáp ứng những điều kiện ấn định bởi một đạo luật về tổ chức.

Những dự án luật của Chính phủ không thể được đưa vào chương trình nghị sự nếu Hội nghị các Chủ nhiệm của Viện thứ nhất, mà dự án luật được trình lên, cho rằng thủ tục trình dự án đã không tuân thủ những nguyên tắc do đạo luật về tổ chức quy định. Trong trường hợp có sự bất đồng giữa Hội nghị các Chủ nhiệm và Chính phủ, Chủ tịch

của Viện tương ứng hoặc Thủ tướng có thể đưa vấn đề ra Hội đồng Hiến pháp để quyết định trong một thời hạn là 8 ngày.

Trong những điều kiện do luật định, Chủ tịch của một Viện có thể gửi dự án luật do cá nhân nghị sĩ của Viện mình đệ trình tới Tòa án Hành chính tối cao để xin ý kiến của cơ quan này trước khi dự án luật đó được xem xét tại giai đoạn ủy ban. Tuy nhiên, điều này sẽ không được thực hiện nếu không có sự đồng ý của cá nhân nghị sĩ đệ trình dự án.

Điều 40

Các đề xuất sửa đổi, bổ sung do thành viên Nghị viện đưa ra sẽ không được chấp nhận nếu việc thông qua các đề xuất sửa đổi, bổ sung đó có hệ quả làm giảm nguồn lực của Nhà nước, tạo ra hoặc làm tăng thêm khoản chi của Nhà nước.

Điều 41

Nếu trong quá trình xây dựng và ban hành luật, có một đề xuất sửa đổi, bổ sung do thành viên Nghị viện đưa ra không thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hoặc trái với các quy định về ủy quyền tại Điều 38, Chính phủ hoặc Chủ tịch của Viện được đệ trình có thể không chấp nhận đề xuất sửa đổi, bổ sung đó.

Trong trường hợp có ý kiến khác nhau giữa Chính phủ và Chủ tịch Hạ viện hoặc Chủ tịch Thượng viện, Hội đồng Hiến pháp giải quyết trong thời hạn 8 ngày, theo đề nghị của Chính phủ hoặc của một trong 2 Viện trên.

Điều 42

Việc thảo luận các dự án luật tại phiên họp toàn thể sẽ được tiến hành trên cơ sở dự thảo của ủy ban thuộc nghị viện mà dự án luật được chuyển đến theo quy định tại Điều 43 hoặc trong trường hợp khác thì trên cơ sở dự thảo gốc được trình lên nghị viện.

Trong tất cả các trường hợp, các phiên thảo luận về dự án sửa đổi Hiến pháp, về dự án luật tài chính và dự án luật về nguồn tài chính của

quỹ bảo hiểm xã hội tại phiên họp toàn thể phải được tiến hành trên cơ sở dự thảo do Chính phủ trình trong lần đọc thứ nhất tại Viện mà dự án được trình đầu tiên, và trên cơ sở dự thảo của Viện này trong các lần đọc tiếp theo.

Các phiên thảo luận toàn thể tại lần đọc thứ nhất đối với các dự án luật ở một Viện chỉ có thể được tiến hành sau thời hạn 6 tuần kể từ thời điểm dự án đó được trình lên trong trường hợp Viện đó là Viện thứ nhất mà dự án luật đệ trình. Trong trường hợp là dự án luật được chuyển từ Viện khác sang, lần đọc thứ nhất chỉ được tiến hành sau thời hạn 4 tuần kể từ thời điểm chuyển.

Quy định tại đoạn trên không áp dụng đối với trường hợp áp dụng quy trình rút gọn theo các điều kiện được quy định tại Điều 45 cũng như đối với các đạo luật về tài chính, các đạo luật về nguồn tài chính cho các quỹ bảo hiểm xã hội hoặc các đạo luật có liên quan đến tình trạng khẩn cấp.

Điều 43

Các dự án luật của Chính phủ hoặc của cá nhân các nghị sĩ đệ trình phải được chuyển đến để xem xét ở một trong số những ủy ban thường trực. Số lượng ủy ban thường trực được giới hạn là 8 ủy ban trong mỗi một Viện.

Theo đề nghị của Chính phủ hoặc Viện mà dự án luật đó được đệ trình, các dự án luật do Chính phủ hoặc của cá nhân các nghị sĩ đệ trình sẽ được chuyển đến xem xét tại một ủy ban được thành lập đặc biệt dành riêng cho việc xem xét dự án luật đó.

Điều 44

Thành viên Nghị viện và Chính phủ có quyền đưa ra các sửa đổi, bổ sung. Quyền này có thể được thực hiện tại phiên họp toàn thể hoặc tại ủy ban theo các quy định tại Nội quy của các Viện, phù hợp với khuôn khổ do một đạo luật về tổ chức quy định.

Khi cuộc tranh luận bắt đầu, Chính phủ có thể phản đối việc xem xét bất kỳ các sửa đổi nào mà trước đó chưa được chuyển đến xem xét tại ủy ban.

Nếu Chính phủ có yêu cầu, Hạ viện hoặc Thượng viện sẽ tiến hành một lần biểu quyết duy nhất về một phần hoặc toàn bộ nội dung văn bản đưa ra thảo luận trên cơ sở chỉ giữ lại những sửa đổi, bổ sung được Chính phủ đề xuất hoặc chấp nhận.

Điều 45

Dự án luật được lần lượt đưa ra xem xét, thảo luận tại 2 Viện của Nghị viện để thông qua được một văn bản thống nhất. Trong trường hợp không ảnh hưởng đến việc áp dụng quy định tại các điều 40 và 41, tất cả các sửa đổi có liên quan, thậm chí là không trực tiếp, tới dự thảo được đệ trình hoặc do Viện khác chuyển sang đều có thể được xem xét tại lần đọc thứ nhất.

Trong trường hợp do có ý kiến khác nhau giữa Hạ viện và Thượng viện mà sau hai lần xem xét, thảo luận tại mỗi Viện, dự án luật vẫn không được thông qua hoặc trong trường hợp mỗi Viện mới xem xét một lần mà Chính phủ tuyên bố tính cấp thiết phải ban hành dự án luật đó, thì Thủ tướng có quyền đề nghị một Ủy ban hỗn hợp có thành phần ở Hạ viện và Thượng viện ngang nhau chịu trách nhiệm soạn thảo, đề xuất một văn bản về các quy định vẫn còn có ý kiến khác nhau.

Văn bản do Ủy ban hỗn hợp soạn thảo có thể được Chính phủ trình hai Viện phê duyệt. Mọi sửa đổi, bổ sung đều không được chấp nhận trừ trường hợp có sự đồng ý của Chính phủ.

Nếu Ủy ban hỗn hợp không đạt tới việc thông qua một văn bản chung hoặc nếu văn bản được thông qua không phù hợp với các điều kiện quy định tại khoản trên, thì sau khi văn bản đã được Hạ viện và Thượng viện xem xét, thảo luận lại một lần nữa, Chính phủ có quyền yêu cầu Hạ viện đưa ra quyết định cuối cùng. Trong trường hợp này, Hạ viện có thể sử dụng văn bản do Ủy ban hỗn hợp soạn thảo hoặc văn bản cuối cùng mà mình đã bỏ phiếu biểu quyết trên cơ sở thêm vào, nếu cần, các nội dung sửa đổi, bổ sung đã được Thượng viện thông qua.

Điều 46

Việc biểu quyết thông qua và sửa đổi, bổ sung các đạo luật có tính chất là luật về tổ chức theo quy định của Hiến pháp được thực hiện theo những quy định sau đây.

Viện đầu tiên nhận được dự án luật chỉ được tiến hành thảo luận và biểu quyết sau khi hết thời hạn được quy định tại đoạn thứ 3 của Điều 42. Trong trường hợp quy trình rút gọn được áp dụng theo các điều kiện được quy định tại Điều 45, các dự án luật chỉ được tiến hành thảo luận tại Viện đầu tiên nhận được dự án luật sau khi hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày dự án được đệ trình.

Thủ tục quy định tại Điều 45 cũng được áp dụng. Tuy nhiên, nếu giữa hai Viện không đạt được thoả thuận, thì văn bản chỉ được Hạ viện thông qua lần cuối nếu đạt được đa số tổng số thành viên của Hạ viện nhất trí thông qua.

Các đạo luật về tổ chức liên quan đến Thượng viện phải được cả hai Viện thống nhất thông qua.

Các đạo luật về tổ chức chỉ được ban hành sau khi có tuyên bố của Hội đồng Hiến pháp về tính phù hợp với Hiến pháp của các đạo luật đó.

Điều 47

Nghị viện biểu quyết về các dự án luật về tài chính theo các điều kiện quy định trong một đạo luật về tổ chức.

Nếu Hạ viện không đưa ra ý kiến lần đầu trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày dự án luật được trình lên, thì Chính phủ có quyền đưa dự án ra trước Thượng viện xem xét và cho ý kiến trong thời hạn 15 ngày. Các bước tiếp theo tiến hành theo các điều kiện quy định tại Điều 45.

Nếu Nghị viện không đưa ra ý kiến trong thời hạn 70 ngày, thì các quy định của dự án luật có thể được ban hành dưới hình thức Pháp lệnh.

Nếu đạo luật về tài chính quy định các khoản thu chi trong năm tài chính không được trình trong thời hạn cần thiết để có thể được ban hành trước khi bắt đầu năm tài chính đó, thì trong thời hạn sớm nhất, Chính phủ phải yêu cầu Nghị viện cho phép thu các loại thuế và thực hiện các khoản chi (dưới hình thức ban hành Nghị định) có liên quan đến các hoạt động đã được biểu quyết thông qua.

Các thời hạn quy định tại Điều này sẽ bị tạm đình chỉ trong thời gian Nghị viện không họp.

Toà kiểm toán hỗ trợ Nghị viện và Chính phủ kiểm tra việc thực hiện các đạo luật về tài chính.

Điều 47-1

Nghị viện biểu quyết về các dự án luật về tạo vốn cho Quỹ bảo hiểm xã hội theo các điều kiện quy định tại một đạo luật về tổ chức.

Nếu Hạ viện không có ý kiến lần đầu trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày trình dự án, thì Chính phủ có quyền trình dự án lên Thượng viện xem xét và cho ý kiến trong thời hạn 15 ngày. Các bước tiếp theo được tiến hành theo các điều kiện quy định tại Điều 45.

Nếu Nghị viện không cho ý kiến trong thời hạn 50 ngày, các quy định tại dự án luật có thể được ban hành dưới hình thức Pháp lệnh.

Các thời hạn quy định tại điều này sẽ bị tạm đình chỉ trong thời gian Nghị viện không họp và trong những tuần mà Hạ viện hoặc Thượng viện quyết định không tổ chức các buổi họp của mình theo quy định tại Khoản 2, Điều 28.

Toà kiểm toán giúp Nghị viện và Chính phủ kiểm tra việc thực hiện các đạo luật về tạo vốn cho Quỹ bảo hiểm xã hội.

Điều 47-2

Tòa kiểm toán hỗ trợ Nghị viện trong việc giám sát các hoạt động của Chính phủ; hỗ trợ Nghị viện và Chính phủ trong việc giám sát việc thi hành các đạo luật tài chính và các đạo luật về nguồn tài chính của các quỹ bảo hiểm xã hội cũng như trong việc đánh giá các chính sách

công. Thông qua các báo cáo công khai, Tòa kiểm toán thực hiện việc công khai thông tin tới các công dân.

Tài khoản của các cơ quan nhà nước phải hợp pháp và đúng mục đích. Thông qua các tài khoản này, kết quả của hoạt động quản trị, tình trạng tài sản và tài chính của các cơ quan nhà nước được nhìn nhận một cách chính xác và trung thực.

Điều 48

Mỗi Viện tự mình quyết định chương trình nghị sự trong điều kiện không ảnh hưởng đến việc thực hiện quy định tại 3 đoạn cuối của Điều 28.

Trong vòng 4 tuần phải có 2 tuần trong đó ưu tiên trong chương trình làm việc được dành cho Chính phủ để xem xét các dự thảo và thảo luận các vấn đề do Chính phủ đệ trình.

Ngoài ra, việc xem xét các dự án luật về tài chính, các dự án luật về nguồn tài chính đối với các quỹ an sinh xã hội, các nội dung theo quy định tại đoạn tiếp theo, các dự thảo do Viện khác chuyển đến trong vòng 6 tuần lễ, cũng như các dự luật liên quan đến tình trạng khẩn cấp và các yêu cầu được trao quyền theo quy định tại Điều 35 sẽ được ưu tiên đưa vào chương trình làm việc khi có yêu cầu của Chính phủ.

Trong vòng 4 tuần làm việc lại có một tuần trong đó ưu tiên sẽ được dành cho việc xem xét hoạt động của Chính phủ và đánh giá các chính sách công theo trình tự do mỗi Viện xác định.

Trong vòng mỗi tháng lại có một ngày làm việc trong chương trình nghị sự do mỗi Viện xác định được dành cho việc xem xét các đề xuất của nhóm đối lập hoặc các nhóm nghị sĩ thiểu số trong Viện tương ứng.

Ít nhất mỗi tuần, kể cả trong trường hợp Nghị viện họp bất thường theo quy định tại Điều 29, có một phiên họp được dành cho việc hỏi đáp giữa các nghị sĩ và thành viên Chính phủ.

Điều 49

Sau khi Hội đồng Bộ trưởng đã thảo luận và ra nghị quyết, Thủ tướng thay mặt Chính phủ tuyên bố trước Hạ viện việc thông qua một chương trình hoạt động của Chính phủ hoặc về tuyên bố chính sách chung của Chính phủ có ý nghĩa tương đương với việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với Chính phủ.

Hạ viện truy cứu trách nhiệm của Chính phủ qua bỏ phiếu bất tín nhiệm Chính phủ. Thủ tục bỏ phiếu bất tín nhiệm Chính phủ chỉ được chấp nhận khi có chữ ký của ít nhất 10% số thành viên Hạ viện. Việc bỏ phiếu bất tín nhiệm Chính phủ chỉ được tổ chức sau 48 giờ kể từ lúc trình kiến nghị. Khi kiểm phiếu, chỉ cần tính các phiếu thuận không tín nhiệm Chính phủ và việc bất tín nhiệm Chính phủ được thông qua khi đạt đa số phiếu của các thành viên của Hạ viện. Trong trường hợp quy định tại khoản dưới đây, trong một khoá họp thường kỳ của Hạ viện, một thành viên Nghị viện không thể đứng tên đề xuất quá 3 kiến nghị bỏ phiếu bất tín nhiệm Chính phủ và, trong khoá họp bất thường của Hạ viện, thì không thể quá một kiến nghị bỏ phiếu bất tín nhiệm Chính phủ.

Sau khi Hội đồng Bộ trưởng thảo luận và ra nghị quyết, Thủ tướng thay mặt Chính phủ tuyên bố trước Hạ viện việc biểu quyết thông qua một dự án luật về tài chính hoặc về nguồn tài chính đối với các quỹ an sinh xã hội tương đương với việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với Chính phủ. Trong trường hợp này, dự án coi như đã được thông qua trừ trường hợp có kiến nghị bỏ phiếu bất tín nhiệm Chính phủ đưa ra trong thời hạn 24 giờ sau đó và đã được biểu quyết thông qua theo các điều kiện quy định tại khoản trên. Ngoài ra, Thủ tướng có thể sử dụng trình tự này đối với một dự án luật khác trong mỗi kỳ họp.

Thủ tướng có quyền yêu cầu Thượng viện phê duyệt tuyên bố chính sách chung của Chính phủ.

Điều 50

Trong trường hợp Hạ viện bỏ phiếu bất tín nhiệm Chính phủ hoặc không phê duyệt chương trình hành động hoặc tuyên bố chính sách

chung của Chính phủ, Thủ tướng phải đệ đơn từ chức của Chính phủ lên Tổng thống.

Điều 50-1

Chính phủ có thể đưa ra tuyên bố về một vấn đề nhất định trước một trong 2 Viện dựa trên đề xuất của mình hoặc theo yêu cầu của một nhóm chính trị theo quy định tại Điều 51-1. Tuyên bố này có thể được Viện tương ứng thảo luận và nếu Chính phủ mong muốn có thể yêu cầu biểu quyết mà không bao hàm vấn đề tín nhiệm.

Điều 51

Việc bế mạc khoá họp thường kỳ hoặc khoá họp bất thường sẽ đương nhiên được hoãn lại để cho phép áp dụng các quy định tại Điều 49 trong trường hợp cần thiết. Các buổi họp bổ sung cũng được đương nhiên tiến hành nhằm phục vụ mục đích này.

Điều 51-1

Nội quy của mỗi Viện sẽ xác định các quyền của các nhóm nghị sĩ được thành lập ở mỗi Viện. Các Nội quy cũng xác định các quyền đặc biệt của các nhóm đối lập cũng như các nhóm thiểu số trong các Viện tương ứng.

Điều 51-2

Để thực hiện việc giám sát và đánh giá các nhiệm vụ được đặt ra ở đoạn thứ nhất của Điều 24, mỗi Viện có thể thành lập các ủy ban điều tra để thu thập thông tin theo các điều kiện do một đạo luật quy định.

Các đạo luật này sẽ quy định tổ chức và hoạt động của các ủy ban. Các điều kiện để thành lập các ủy ban sẽ do Nội quy của các Viện tương ứng quy định.

CHƯƠNG VI: ĐIỀU ƯỚC VÀ HIỆP ƯỚC QUỐC TẾ

Điều 52

Tổng thống đàm phán và phê chuẩn các điều ước quốc tế.

Tổng thống được thông tin đầy đủ về việc đàm phán, ký kết các thoả thuận quốc tế không cần phải phê chuẩn.

Điều 53

Việc phê chuẩn hoặc phê duyệt phải được thực hiện bằng một đạo luật đối với các điều ước hay hiệp ước quốc tế sau đây:

- Điều ước hoà bình;
- Điều ước về thương mại;
- Điều ước hay hiệp ước về tổ chức quốc tế;
- Điều ước liên quan đến tài chính của Nhà nước;
- Điều ước làm thay đổi quy định pháp luật trong nước;
- Điều ước liên quan đến nhân thân của con người;
- Điều ước về chuyển nhượng, trao đổi, sáp nhập lãnh thổ.

Các điều ước trên chỉ có hiệu lực sau khi được phê chuẩn hoặc phê duyệt.

Việc chuyển nhượng, trao đổi, sáp nhập lãnh thổ sẽ không có giá trị pháp lý nếu không có sự đồng ý của người dân trên lãnh thổ đó.

Điều 53-1

Đối với các quốc gia châu Âu cùng tham gia với Cộng hoà Pháp vào các cam kết trong lĩnh vực cư trú, bảo vệ quyền con người và các tự do cơ bản, Cộng hoà Pháp có thể ký kết với các quốc gia này các hiệp ước quy định thẩm quyền của mỗi bên trong việc xem xét các đơn xin cư trú.

Tuy nhiên, ngay cả trong trường hợp đơn xin cư trú không thuộc phạm vi thẩm quyền của mình theo quy định tại các điều ước trên, các cơ quan chức năng của Cộng hoà Pháp vẫn có quyền cho phép cư trú tị nạn đối với người nước ngoài bị truy bức do hoạt động vì tự do hoặc đề nghị được sự bảo hộ của Cộng hoà Pháp vì một lý do khác.

Điều 53-2

Cộng hoà Pháp có thể thừa nhận quyền tài phán của Toà án hình sự quốc tế theo các điều kiện quy định tại Công ước ký ngày 18 tháng 7 năm 1998.

Điều 54

Trong trường hợp, trên cơ sở có đề nghị của Tổng thống, Thủ tướng, Chủ tịch Hạ viện hoặc Chủ tịch Thượng viện hoặc của 60 Hạ nghị sỹ hoặc 60 Thượng nghị sỹ, Hội đồng Hiến pháp tuyên bố một cam kết quốc tế có điều khoản trái với Hiến pháp, thì cam kết quốc tế đó chỉ được phê chuẩn hoặc phê duyệt sau khi đã tiến hành sửa đổi Hiến pháp.

Điều 55

Điều ước hoặc hiệp ước quốc tế đã được phê chuẩn hoặc phê duyệt theo đúng quy định, thì ngay khi được công bố sẽ có giá trị pháp lý cao hơn luật trong nước, với điều kiện điều ước hoặc hiệp ước đó cũng được bên ký kết kia tôn trọng, áp dụng.

CHƯƠNG VII: HỘI ĐỒNG HIẾN PHÁP

Điều 56

Hội đồng Hiến pháp bao gồm 9 thành viên có nhiệm kỳ 9 năm và không được tái nhiệm. 3 năm một lần, Hội đồng Hiến pháp tiến hành thay thế 1/3 số thành viên. 3 thành viên do Tổng thống bổ nhiệm, 3 thành viên do Chủ tịch Hạ viện bổ nhiệm và 3 thành viên do Chủ tịch Thượng viện bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm này được tiến hành theo thủ tục được quy định tại đoạn cuối của Điều 13. Thủ tục bổ nhiệm do chủ tịch mỗi viện thực hiện chỉ phải tham vấn các ủy ban thường trực có liên quan trong nội bộ Viện tương ứng.

Bên cạnh 9 thành viên nêu trên, các Tổng thống mãn nhiệm đương nhiên là thành viên suốt đời của Hội đồng Hiến pháp.

Chủ tịch Hội đồng Hiến pháp do Tổng thống bổ nhiệm. Trong trường hợp số phiếu của các thành viên ngang nhau, phiếu của Chủ tịch có giá trị quyết định.

Điều 57

Người đã là thành viên của Hội đồng Hiến pháp thì không được đồng thời kiêm nhiệm Bộ trưởng hoặc thành viên của Nghị viện. Các trường hợp bất khả kiêm nhiệm khác được quy định trong một đạo luật về tổ chức.

Điều 58

Hội đồng Hiến pháp đảm bảo cho cuộc bầu cử Tổng thống được tiến hành hợp lệ.

Hội đồng Hiến pháp xem xét, giải quyết các khiếu nại và công bố kết quả bầu cử.

Điều 59

Trong trường hợp có khiếu nại, Hội đồng Hiến pháp có quyền xem xét về tính hợp lệ của cuộc bầu cử Hạ viện và Thượng viện.

Điều 60

Hội đồng Hiến pháp đảm bảo cho các hoạt động trưng cầu ý kiến nhân dân được tiến hành hợp lệ và tuyên bố kết quả trưng cầu ý kiến nhân dân.

Điều 61

Các đạo luật về tổ chức, trước khi được được ban hành, và các Quy chế hoạt động của Hạ viện và Thượng viện, trước khi được áp dụng, phải trình lên Hội đồng Hiến pháp để xem xét tính hợp hiến của các văn bản đó.

Đối với các đạo luật khác, trước khi được ban hành, cũng có thể được trình lên Hội đồng Hiến pháp để xem xét tính hợp hiến khi có yêu cầu của Tổng thống, Thủ tướng, Chủ tịch Hạ viện, Chủ tịch Thượng viện hoặc 60 Hạ nghị sỹ hoặc 60 Thượng nghị sỹ.

Trong các trường hợp quy định tại 2 khoản nêu trên, Hội đồng Hiến pháp phải xem xét và cho ý kiến trong thời hạn một tháng. Tuy nhiên, trong trường hợp khẩn cấp, theo yêu cầu của Chính phủ, thời hạn này có thể rút lại còn 8 ngày.

Cũng trong những trường hợp trên, việc chuyển văn bản sang cho Hội đồng Hiến pháp xem xét tính hợp hiến sẽ tạm đình chỉ thời hạn ban hành văn bản.

Điều 61-1

Trong quá trình tố tụng, nếu có các khiếu nại cho rằng các đạo luật đã vi phạm các quyền và tự do được Hiến pháp bảo đảm thì vụ việc có thể được Tòa án Hành chính Tối cao hoặc Tòa phá án đệ trình lên Hội đồng Hiến pháp và Hội đồng Hiến pháp phải ra phán quyết trong thời hạn luật định.

Các điều kiện để áp dụng điều khoản này sẽ được một đạo luật tổ chức quy định.

Điều 62

Quy định bị tuyên bố không hợp hiến thì không được ban hành và áp dụng.

Các quyết định của Hội đồng Hiến pháp không bị khiếu nại, kháng cáo, kháng nghị. Các quyết định này có hiệu lực áp dụng bắt buộc đối với tất cả các cơ quan quyền lực Nhà nước và tất cả các cơ quan hành chính và tư pháp.

Điều 63

Một đạo luật về tổ chức sẽ quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Hiến pháp, thủ tục và thời hạn giải quyết trước Hội đồng Hiến pháp.

CHƯƠNG VIII: CƠ QUAN TƯ PHÁP

Điều 64

Tổng thống là người đảm bảo cho sự độc lập của cơ quan tư pháp.

Tổng thống có sự hỗ trợ của Hội đồng thẩm phán tối cao.

Một đạo luật về tổ chức sẽ quy định về quy chế thẩm phán.[1]

Các thẩm phán xét xử không thể bị bãi nhiệm, thuyên chuyển.

Điều 65

Hội đồng thẩm phán tối cao bao gồm một Ủy ban phụ trách các thẩm phán xét xử và một Ủy ban phụ trách các thẩm phán công tố.

Ủy ban phụ trách thẩm phán xét xử do Chánh án Tòa phá án[2] làm chủ nhiệm. Ngoài ra còn có thành viên gồm 5 thẩm phán xét xử, một thẩm phán công tố, một thẩm phán Toà án hành chính tối cao do Toà án hành chính tối cao chỉ định, một luật sư và 6 công dân xuất chúng không là thành viên Nghị viện, không thuộc ngành tư pháp cũng như không thuộc cơ quan hành pháp. Tổng thống, Chủ tịch Hạ viện và Chủ tịch Thượng viện mỗi người có quyền bổ nhiệm 2 công dân xuất chúng làm thành viên của Ủy ban. Thủ tục bổ nhiệm do Chủ tịch mỗi Viện thực hiện chỉ phải lấy ý kiến của các ủy ban thường trực trong nội bộ Viện đó.

Ủy ban phụ trách thẩm phán công tố do Chánh án công tố của Tòa phá án làm chủ nhiệm. Ngoài ra còn có thành viên gồm 5 thẩm phán công tố, một thẩm phán xét xử, một thẩm phán Toà án hành chính tối cao, một luật sư và 6 công dân xuất chúng đã được đề cập ở đoạn 2.

Ủy ban phụ trách thẩm phán xét xử đề cử người để được bổ nhiệm làm thẩm phán Toà phá án, Chánh án Toà phúc thẩm và Chánh án Tòa sơ thẩm thẩm quyền rộng. Đối với các thẩm phán xét xử khác, việc bổ nhiệm được thực hiện trên cơ sở có ý kiến thuận của Ủy ban.

---

[1] Từ "*Magistrat*" trong tiếng Pháp tạm dịch sang tiếng Việt là "*Thẩm phán*", nhưng có nội hàm rộng hơn từ "*Thẩm phán*" trong tiếng Việt. "*Magistrat*" bao gồm những người tốt nghiệp Trường thẩm phán quốc gia, được Tổng thống bổ nhiệm để trở thành công tố viên ("*Magistrat du parquet*", tạm dịch là "Thẩm phán công tố") hoặc thẩm phán xét xử.

2 Toà phá án: Toà án tối cao thuộc ngạch xét xử tư pháp của Cộng hoà Pháp.

Ủy ban phụ trách thẩm phán công tố có quyền đưa ra ý kiến đối với việc bổ nhiệm các thẩm phán công tố.

Ủy ban phụ trách thẩm phán xét xử thực hiện thẩm quyền của Hội đồng kỷ luật đối với các thẩm phán xét xử. Khi thực hiện chức năng này, ngoài các thành viên được đề cập ở đoạn 2, còn có sự tham gia của các thẩm phán xét xử thuộc Ủy ban phụ trách các thẩm phán công tố.

Ủy ban phụ trách các thẩm phán công tố cho ý kiến về các biện pháp kỷ luật đối với thẩm phán công tố. Khi thực hiện chức năng này, ngoài các thành viên được đề cập ở đoạn 3, còn có sự tham gia của các thẩm phán công tố thuộc Ủy ban phụ trách các thẩm phán xét xử.

Hội đồng thẩm phán tối cao tổ chức Ủy ban toàn thể để phúc đáp yêu cầu của Tổng thống trong việc đưa ra ý kiến để áp dụng Điều 64. Ủy ban toàn thể của cũng phát biểu ý kiến về các vấn đề đạo đức thẩm phán hoặc về bất kỳ vấn đề nào có liên quan đến hoạt động tư pháp do Bộ trưởng Bộ tư pháp đệ trình. Ủy ban toàn thể của Hội đồng thẩm phán tối cao gồm 3 trong số 5 thẩm phán xét xử được đề cập ở đoạn hai, 3 trong số 5 thẩm phán công tố được đề cập ở đoạn ba, thẩm phán của Tòa án Hành chính tối cao, luật sư và 6 công dân xuất chúng được đề cập ở đoạn hai. Ủy ban này do Chánh án Tòa Phá án chủ trì và có thể được Chánh án Công tố của Tòa này thay thế khi cần thiết.

Bộ trưởng Bộ tư pháp có thể tham dự phiên họp của tất cả các ủy ban của Hội đồng thẩm phán tối cao trừ những phiên họp có nội dung liên quan đến kỷ luật.

Một bên trong một vụ án có thể đề xuất các kiến nghị tới Hội đồng thẩm phán tối cao theo các điều kiện được xác định trong một đạo luật về tổ chức.

Một đạo luật về tổ chức sẽ xác định các phương thức để thực thi điều khoản này.

Điều 66

Một người không thể bị bắt giữ khi không có căn cứ pháp luật.

Cơ quan tư pháp, với tư cách là người bảo vệ cho tự do cá nhân, đảm bảo sự tuân thủ nguyên tắc này theo các điều kiện do pháp luật quy định.

Điều 66-1

Không ai có thể bị kết án tử hình.

CHƯƠNG IX: TOÀ ÁN CÔNG LÝ TỐI CAO

Điều 67

Tại nước Cộng hoà Pháp có thành lập một Toà án công lý tối cao.

Thành viên của Toà án công lý tối cao bao gồm các Hạ nghị sỹ và các Thượng nghị sỹ có số lượng ngang nhau do Hạ viện và Thượng viện bầu ra. Việc bầu thành viên Toà án công lý tối cao được tiến hành mỗi khi bầu mới một phần hoặc toàn bộ thành viên của Hạ viện và Thượng viện. Các thành viên của Toà bầu ra Chánh án trong số các thành viên đó.

Một đạo luật về tổ chức sẽ quy định về thành phần của Toà án công lý tối cao, quy chế hoạt động và thủ tục tố tụng trước Toà án công lý tối cao.

Điều 68

Tổng thống chỉ chịu trách nhiệm về các hành vi thực hiện trong khi thực thi chức năng, nhiệm vụ của mình khi các hành vi đó cấu thành tội đại phản quốc. Tổng thống chỉ bị đưa ra xét xử theo quyết định thống nhất của cả hai Viện trong Nghị viện. Quyết định này phải được biểu quyết công khai và phải đạt được đa số tuyệt đối tổng số phiếu của các thành viên của Nghị viện; Tổng thống do Toà án công lý tối cao xét xử.

CHƯƠNG X: TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA CÁC THÀNH VIÊN CHÍNH PHỦ

Điều 68-1

Thành viên Chính phủ chịu trách nhiệm hình sự về các hành vi thực hiện trong khi thực thi chức năng, nhiệm vụ của mình trong trường

hợp phạm tội nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng theo quy định pháp luật vào thời điểm thực hiện hành vi đó.

Thành viên Chính phủ do Toà án công lý Cộng hoà xét xử.

Toà án công lý Cộng hoà phải căn cứ vào định nghĩa tội phạm nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng cũng như các khung hình phạt luật định để xét xử.

Điều 68-2

Toà án công lý Cộng hoà bao gồm 15 thẩm phán, trong đó 12 người là thành viên của Nghị viện, một nửa do Hạ viện bầu trong số các Hạ nghị sỹ, một nửa do Thượng viện bầu trong số các Thượng nghị sỹ và 3 người là thẩm phán xét xử của Toà phá án, một trong 3 thẩm phán này sẽ làm Chánh án Toà án công lý Cộng hoà. Việc bầu các thành viên Nghị viện làm thẩm phán Toà án công lý Cộng hoà được tiến hành mỗi khi bầu mới một phần hay toàn bộ thành viên của hai Viện trong Nghị viện.

Người nào bị thiệt hại do hành vi phạm tội của thành viên Chính phủ gây ra trong khi thi hành công vụ có quyền gửi đơn kiện lên một Ủy ban giải quyết đơn thư khiếu nại.

Ủy ban này có quyền quyết định đình chỉ vụ việc hoặc chuyển hồ sơ sang Viện trưởng Viện công tố bên cạnh Toà phá án để khởi tố trước Toà án công lý Cộng hoà.

Trên cơ sở ý kiến thuận của Ủy ban giải quyết đơn thư khiếu nại, Viện trưởng Viện công tố bên cạnh Toà phá án có quyền chủ động khởi tố trước Toá án công lý Cộng hoà.

Một đạo luật về tổ chức sẽ hướng dẫn chi tiết thi hành các quy định tại Điều này.

Điều 68-3

Các quy định tại chương này được áp dụng đối với cả các hành vi thực hiện trước khi chương này có hiệu lực áp dụng.

CHƯƠNG XI: HỘI ĐỒNG KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 69

Khi có yêu cầu của Chính phủ, Hội đồng kinh tế, xã hội và môi trường cho ý kiến về các dự thảo luật, pháp lệnh, nghị định cũng như cho ý kiến về các dự án luật do các nghị sĩ soạn thảo và gửi xin ý kiến Hội đồng kinh tế, xã hội và môi trường.

Hội đồng kinh tế, xã hội và môi trường có thể chỉ định một người trong số các thành viên của mình để trình bày ý kiến của Hội đồng trước 2 Viện của Nghị viện về dự thảo văn bản có liên quan.

Hội đồng kinh tế, xã hội và môi trường có thể tiếp nhận các kiến nghị theo các phương thức do một đạo luật về tổ chức xác định. Sau khi xem xét kiến nghị này, Hội đồng phải thông báo cho Chính phủ và Nghị viện về các hành động cần thiết theo đề xuất của mình.

Điều 70

Hội đồng kinh tế, xã hội và môi trường cũng có thể được Chính phủ tham khảo ý kiến về mọi vấn đề kinh tế, xã hội. Mọi kế hoạch hoạt động, dự thảo luật về chương trình hoạt động trong lĩnh vực kinh tế, xã hội đều phải có ý kiến của Hội đồng kinh tế, xã hội và môi trường.

Điều 71

Một đạo luật về tổ chức sẽ quy định thành phần và quy chế hoạt động của Hội đồng kinh tế, xã hội và môi trường.

CHƯƠNG XI A: NGƯỜI BẢO VỆ CÁC QUYỀN

Điều 71-1

Người bảo vệ các quyền bảo đảm sự tôn trọng các quyền và tự do của các cơ quan hành chính nhà nước, các cộng đồng lãnh thổ, các thể nhân nhà nước và tất cả các cơ quan thực hiện dịch vụ công hoặc các cơ quan khác theo quy định của một đạo luật về tổ chức.

Bất kỳ người nào khi xét thấy quyền của mình bị các hoạt động của cơ quan công quyền hoặc các cơ quan được đề cập ở đoạn một xâm phạm đều có quyền gửi kiến nghị tới Người bảo vệ các quyền theo các phương thức do một đạo luật về tổ chức quy định.

Đạo luật về tổ chức sẽ xác định quyền hạn và cơ chế hoạt động của Người bảo vệ các quyền. Đạo luật này cũng xác định phương thức hỗ trợ của bên thứ ba cho hoạt động của Người bảo vệ các quyền trong quá trình ông ấy thực hiện các quyền hạn của mình.

Người bảo vệ các quyền do Tổng thống bổ nhiệm theo thủ tục được quy định tại đoạn cuối của Điều 13 trong nhiệm kỳ 6 năm và không được tái cử. Người giữ chức vụ này không được đồng thời là thành viên của Chính phủ hoặc Nghị viện. Các điều kiện bất kiêm nhiệm khác sẽ do đạo luật về tổ chức quy định.

Người bảo vệ các quyền chịu trách nhiệm về hoạt động của mình trước Tổng thống và trước Nghị viện.

CHƯƠNG XII: CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH LÃNH THỔ ĐỊA PHƯƠNG

Điều 72

Các đơn vị hành chính lãnh thổ hiến định của Cộng hoà Pháp bao gồm xã, tỉnh, các vùng, các đặc khu và các lãnh thổ hải ngoại theo quy định tại Điều 74. Trong trường hợp cần thiết, việc thành lập các đơn vị lãnh thổ mới để thay thế một hoặc nhiều các đơn vị lãnh thổ theo quy định tại đoạn này phải được thực hiện theo quy định của một đạo luật.

Các đơn vị hành chính lãnh thổ ban hành các quyết định thuộc thẩm quyền theo sự phân cấp.

Các đơn vị hành chính lãnh thổ này được quản lý theo hình thức tự quản bởi các Hội đồng dân cử địa phương và theo các điều kiện do pháp luật quy định.

Theo những phương thức do một đạo luật về tổ chức quy định, ngoại trừ những trường hợp mà việc thực thi quyền hạn gây ảnh hưởng đến

tự do công cộng hoặc các quyền đã được ghi nhận trong hiến pháp, các đơn vị hành chính lãnh thổ có thể không thực hiện các thí điểm theo các mục đích hạn chế và trong một thời hạn nhất định theo các quy định pháp luật hoặc pháp quy về việc thực thi quyền lực của các đơn vị hành chính lãnh thổ đó.

Không một đơn vị hành chính lãnh thổ nào có thể thực hiện quyền lực của mình thay cho một đơn vị hành chính lãnh thổ khác. Nhưng trong trường hợp việc thực hiện thẩm quyền yêu cầu phải có sự hợp tác của nhiều đơn vị hành chính lãnh thổ, luật có thể cho phép một trong số các đơn vị đó chủ trì tổ chức thực hiện những hoạt động chung.

Trong các đơn vị hành chính lãnh thổ, đại diện của Nhà nước, đại diện của các thành viên Chính phủ chịu trách nhiệm đảm bảo cho lợi ích quốc gia, kiểm tra về mặt hành chính và đảm bảo sự tuân thủ pháp luật.

Điều 72-1

Luật ấn định những điều kiện mà các cử tri của mỗi đơn vị hành chính lãnh thổ có thể yêu cầu đăng ký vào chương trình nghị sự của Hội đồng đơn vị hành chính này để nêu các kiến nghị liên quan đến thẩm quyền của họ.

Trong những điều kiện được luật tổ chức quy định, những dự thảo quyết định hoặc các đạo luật trong thẩm quyền ban hành của đơn vị hành chính lãnh thổ, theo sáng kiến của họ, có thể được đưa ra trưng cầu ý dân trong phạm vi đơn vị hành chính lãnh thổ này.

Trong trường hợp dự kiến thành lập một đơn vị hành chính lãnh thổ có địa vị đặc biệt hoặc sửa đổi tổ chức của đặc khu này, thì có thể tiến hành tham vấn ý kiến của các cử tri đã đăng ký trong các đặc khu liên quan trên cơ sở một quyết định được ban hành bằng một đạo luật. Các cử tri cũng có thể được tham vấn về việc thay đổi biên giới của các đơn vị hành chính lãnh thổ theo các điều kiện luật định.

Điều 72-2

Các đơn vị hành chính lãnh thổ có thể tự do tạo ra các nguồn thu ngân sách theo những điều kiện ấn định bởi luật.

Các đơn vị hành chính lãnh thổ có thể nhận toàn bộ hoặc một phần thuế các sản phẩm từ tài nguyên thiên nhiên. Luật có thể cho phép các đơn vị đó ấn định cơ sở đánh thuế và thuế suất trong những giới hạn luật định.

Số thu thuế và các nguồn khác của các đơn vị hành chính lãnh thổ, tùy vào cấp của mỗi đơn vị hành chính, là một phần xác định trong tổng nguồn thu của các đơn vị đó. Luật tổ chức ấn định các điều kiện thực hiện các nguyên tắc này.

Khi chính quyền trung ương phân quyền cho các đơn vị hành chính lãnh thổ thì phải kèm theo sự phân cấp nguồn thu tương ứng. Tất cả sự tạo lập hoặc mở rộng thẩm quyền mà hệ quả là làm tăng khoản chi của các đơn vị hành chính lãnh thổ thì phải được bù đắp trên cơ sở các nguồn thu được pháp luật xác định.

Luật ghi nhận các quy định về sự phân bố hợp lý và bình đẳng các ưu đãi giữa các đơn vị hành chính lãnh thổ.

Điều 72-3

Nhà nước ghi nhận kiều bào ở nước ngoài là một bộ phận của cộng đồng Pháp trên cơ sở tiêu chuẩn chung về tự do, bình đẳng và bác ái.

Guadeloupe, Guyne, Martinique, Réunion, Mayotte, Saint-Barthélemy, Saint-Martin, Saint-Pierre-et-Miquelon, Đảo Wallis và Futuna và Polynesia thuộc Pháp được quản trị như các vùng lãnh thổ hải ngoại theo quy định tại Điều 73 và như các đơn vị hành chính lãnh thổ được thiết lập theo quy định của đoạn cuối cùng của Điều 73, và như đối với các lãnh thổ khác theo quy định tại Điều 74.

Quy chế dành cho Tân Đảo được quy định tại Chương XIII.

Hệ thống pháp luật và các cơ quan đặc thù của vùng lãnh thổ Nam Pháp, Nam Cực và Clipperton sẽ được xác định bằng một đạo luật.

Điều 72-4

Các quy chế được quy định tại các điều 73 và 74 sẽ không được thay đổi đối với toàn bộ hoặc một phần của các lãnh thổ được quy định tại đoạn thứ 2 của Điều 72-3 nếu không có sự đồng thuận trước của các cử tri trong vùng lãnh thổ hoặc một phần của vùng lãnh thổ tương ứng theo phương thức được quy định tại đoạn dưới đây. Những thay đổi đó phải được thực hiện bằng quy định của một đạo luật về tổ chức.

Trên cơ sở đề nghị của Chính phủ hoặc kiến nghị của từng Viện hoặc kiến nghị chung của 2 Viện của Nghị viện được công bố trên công báo, Tổng thống có thể quyết định tổ chức lấy ý kiến cử tri ở lãnh thổ hải ngoại về các vấn đề liên quan đến tổ chức, quyền hạn và hệ thống pháp luật của các lãnh thổ đó. Trong trường hợp các cuộc trưng cầu ý dân liên quan đến việc thay đổi quy chế được đề cập ở đoạn trên và được tiến hành trên cơ sở đề nghị của Chính phủ thì Chính phủ phải trình bày về kiến nghị của mình ở mỗi Viện và phải được Nghị viện tiến hành thảo luận.

Điều 73

Chế độ lập pháp và cơ cấu tổ chức hành chính của các tỉnh hải ngoại được áp dụng các biện pháp điều chỉnh cần thiết cho phù hợp với hoàn cảnh đặc thù của các tỉnh này.

Điều 74

Các lãnh thổ hải ngoại của Cộng hoà Pháp có cơ cấu tổ chức đặc thù phù hợp với lợi ích riêng trên cơ sở hài hoà với lợi ích chung của quốc gia.

Quy chế của các lãnh thổ hải ngoại được xây dựng, sửa đổi, bổ sung dưới hình thức một đạo luật về tổ chức được ban hành sau khi tham khảo ý kiến của Hội đồng dân cử của lãnh thổ có liên quan. Quy chế này chủ yếu quy định về thẩm quyền của các thiết chế riêng của lãnh thổ hải ngoại đó.

Các quy định khác về cơ cấu tổ chức đặc thù của các lãnh thổ hải ngoại được xây dựng, sửa đổi, bổ sung dưới hình thức một đạo luật thông thường được ban hành sau khi tham khảo ý kiến của Hội đồng dân cử của lãnh thổ có liên quan.

Điều 74-1

Trên những đơn vị hành chính hải ngoại chiếu theo Điều 74 và vùng Tân Đảo, bằng việc ban hành một Pháp lệnh, trong những lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Nhà nước, Chính phủ có thể mở rộng một cách phù hợp những quy định lập pháp tự nhiên có hiệu lực trên chính quốc hoặc những quy định lập pháp tự nhiên có hiệu lực về tổ chức dân sự của các đơn vị hành chính liên quan mà luật không ghi nhận một cách rõ ràng các trường hợp loại trừ, những quy định về nguyên nhân, về sự xem xét lại các thủ tục này.

Các pháp lệnh này đều được xem xét, cho ý kiến ở Hội đồng bộ trưởng sau khi có ý kiến của Hội đồng tư vấn liên quan và của Tòa hành chính tối cao. Các pháp lệnh này có hiệu lực tùy theo việc công khai các văn bản đó. Các pháp lệnh có thể bị vô hiệu bởi Nghị viện trong thời hạn 18 tháng kể từ sau sự công khai các văn bản đó.

Điều 75

Đối với các công dân của Cộng hoà Pháp không được hưởng quy chế công dân chung quy định tại Điều 34, Hiến pháp này, thì vẫn duy trì quy chế nhân thân riêng của mình chừng nào chưa từ bỏ quy chế đó.

Điều 75-1

Ngôn ngữ của các vùng là một phần di sản của nước Pháp.

CHƯƠNG XIII: CÁC QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN LÃNH THỔ TÂN ĐẢO

Điều 76

Trong thời hạn đến trước ngày 31 tháng 12 năm 1998, nhân dân Tân Đảo sẽ phải bỏ phiếu cho biết ý kiến về các quy định của Hiệp ước ký ngày 5 tháng 5 năm 1998 tại Nouméa và công bố ngày 27 tháng 5 năm 1998 trên Công báo của nước Cộng hoà Pháp.

Chỉ những người thoả mãn các điều kiện quy định tại điều 2, Đạo luật số 88-1028, ngày 9 tháng 11 năm 1988 mới được tham gia bỏ phiếu.

Việc áp dụng các biện pháp cần thiết cho tổ chức bỏ phiếu được quyết định theo Nghị định của Chính phủ thông qua sau khi đã thảo luận tại Hội đồng Bộ trưởng và có ý kiến thuận của Tham chính viện.

Điều 77

Sau khi Hiệp ước được nhân dân Tân Đảo thông qua theo quy định tại Điều 76, một đạo luật về tổ chức sẽ được ban hành trên cơ sở có tham khảo ý kiến của Hội đồng dân cử của Tân Đảo và quy định về các vấn đề sau đây nhằm đảm bảo cho sự phát triển của Tân Đảo trên cơ sở tôn trọng những định hướng chung quy định trong Thoả thuận và theo những thể thức cần thiết cho việc thực hiện Thoả thuận đó:

- Những thẩm quyền của Nhà nước Trung ương sẽ được vĩnh viễn chuyển giao cho các thiết chế của Tân Đảo; tiến độ cũng như phương thức chuyển giao thẩm quyền; việc phân bổ trách nhiệm ngân sách xuất phát từ sự chuyển giao này;
- Quy chế tổ chức, hoạt động của các thiết chế của Tân Đảo; những trường hợp văn bản của Hội đồng dân cử của Tân Đảo phải được trình cho Hội đồng Hiến pháp xem xét trước khi được công bố ban hành;
- Các quy định về quy chế công dân, chế độ bầu cử, các chức vụ dân sự theo tập quán;

- Điều kiện và thời hạn tiến hành tham khảo ý kiến của người dân Tân Đảo về việc tiếp nhận và thực hiện toàn bộ chủ quyền của lãnh thổ mình.

Các biện pháp khác cần thiết cho việc thực hiện Thoả thuận quy định tại Điều 76 được quy định dưới hình thức đạo luật thông thường.

Điều 78 – 86:

(đã bị hủy bỏ)

CHƯƠNG XIV: CỘNG ĐỒNG NÓI TIẾNG PHÁP VÀ CÁC HIỆP ƯỚC LIÊN MINH

Điều 87

Cộng hòa Pháp tham gia phát triển sự đoàn kết và hợp tác giữa các quốc gia và nhân dân các nước có sử dụng tiếng Pháp.

Điều 88

Cộng hoà Pháp ký kết các Hiệp ước với các quốc gia khác muốn liên minh với Pháp để cùng phát triển nền văn minh của mình.

CHƯƠNG XV: CỘNG ĐỒNG CHÂU ÂU VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU

Điều 88-1

Cộng hoà Pháp tham gia vào Cộng đồng châu Âu và Liên minh châu Âu, là hai thực thể bao gồm các quốc gia tự nguyện, trên cơ sở các điều ước thiết lập nên Cộng đồng châu Âu và Liên minh châu Âu, cùng nhau thực hiện một số thẩm quyền chung trong số các thẩm quyền quốc gia.

Cộng hòa Pháp có thể tham gia vào Liên minh châu Âu trên những điều kiện quy định bởi Hiệp ước Lisbonne - sửa đổi Hiệp ước về Liên minh châu Âu và Hiệp ước xây dựng Cộng đồng châu Âu, được ký ngày 13 tháng 12 năm 2007.

Điều 88-2

Trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại và theo những thể thức quy định tại Hiệp ước về Liên minh châu Âu ký ngày 7 tháng 2 năm 1992, Cộng hoà Pháp cam kết chuyển giao một số thẩm quyền cần thiết cho việc thành lập Liên minh kinh tế, tiền tệ châu Âu.

Cũng với những điều kiện như trên và theo những thể thức quy định tại Hiệp ước thành lập Cộng đồng châu Âu (văn bản ký ngày 2 tháng 10 năm 1997), nước Pháp có thể chuyển giao một số thẩm quyền cần thiết cho việc xây dựng quy chế về tự do đi lại của công dân và về các vấn đề có liên quan.

Điều 88-3

Trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại và theo những thể thức quy định tại Hiệp ước về Liên minh châu Âu ký ngày 7 tháng 2 năm 1992, chỉ các công dân của Liên minh châu Âu sinh sống trên lãnh thổ Pháp mới có quyền bỏ phiếu và ứng cử tại các cuộc bầu cử Hội đồng địa phương. Các công dân này không có quyền thực hiện các chức năng thị trưởng, phó thị trưởng, không được tham gia chỉ định các cử tri đi bầu Thượng viện, không được tham gia bầu Thượng viện. Một đạo luật về tổ chức được hai Viện của Nghị viện thống nhất thông qua sẽ hướng dẫn chi tiết thi hành các quy định tại điều này.

Điều 88-4

Khi chuyển cho Hội đồng châu Âu các dự thảo văn bản của Cộng đồng châu Âu và Liên minh châu Âu có chứa đựng các quy định thuộc lĩnh vực lập pháp, thì Chính phủ cũng phải chuyển các dự thảo văn bản đó cho Hạ viện và Thượng viện. Chính phủ có quyền trình Hạ viện và Thượng viện các dự thảo văn bản khác hoặc các tài liệu khác của một thiết chế của Liên minh châu Âu.

Theo các thể thức được quy định trong Quy chế hoạt động của Hạ viện và Thượng viện, có thể tiến hành biểu quyết thông qua nghị quyết ngoài thời gian họp của Nghị viện về các dự thảo văn bản và tài liệu quy định tại khoản trên.

Điều 88-5

Tất cả dự án luật cho phép phê chuẩn hiệp ước liên quan tới sự gia nhập một Nhà nước vào Liên minh Châu Âu và Cộng đồng Châu Âu đều được tiến hành trưng cầu dân ý bởi Tổng thống Pháp.

Trong mọi trường hợp, việc bỏ phiếu thông qua một bản kiến nghị với thời hạn đồng nhất ở mỗi Viện với ít nhất 3/5 tổng số thành viên tán thành thì Nghị viện có thể cho phép thông qua một dự án luật theo thủ tục quy định ở đoạn 3 của Điều 89.

CHƯƠNG XVI: SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP

Điều 89

Tổng thống, theo đề nghị của Thủ tướng, và các thành viên của Nghị viện có quyền đưa ra sáng kiến sửa đổi Hiến pháp.

Dự thảo sửa đổi Hiến pháp phải được cả hai Viện thống nhất thông qua. Nội dung sửa đổi Hiến pháp chỉ chính thức có hiệu lực sau khi được nhân dân thông qua trong khuôn khổ một cuộc trưng cầu ý kiến nhân dân.

Tuy nhiên, sẽ không phải đưa dự thảo sửa đổi Hiến pháp ra trưng cầu ý kiến nhân dân khi Tổng thống có quyết định đưa dự thảo ra Nghị viện được triệu tập cả hai Viện họp chung một phiên để xem xét, thông qua; trong trường hợp này, dự thảo sửa đổi Hiến pháp chỉ được thông qua khi đạt được 3/5 số phiếu ủng hộ trong tổng số phiếu biểu quyết. Thường vụ Hạ viện đóng vai trò Ủy ban thường trực của Đại hội chung của Nghị viện.

Không được tiến hành hoặc tiếp tục tiến hành thủ tục sửa đổi Hiến pháp nếu điều đó vi phạm đến sự toàn vẹn lãnh thổ.

Hình thức chính thể Cộng hoà của Cộng hoà Pháp không thể bị sửa đổi.

CHƯƠNG XVII: QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP

(đã bị bãi bỏ)

7

HIẾN PHÁP CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC, 1949

Ảnh: Trụ sở Hạ viện Đức (Bundestag)[1]

[1] Ảnh: http://www.bundestag.de/htdocs_e/bundestag/function/index.html

LUẬT CƠ BẢN
CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC

(Được ban hành ngày 23 tháng 5 năm 1949,
được sửa đổi vào ngày 20 tháng 12 năm 1993)

LỜI NÓI ĐẦU

Ý thức về trách nhiệm của mình trước Thiên Chúa và con người,

Lấy cảm hứng từ sự quan tâm thúc đẩy hòa bình thế giới như một đối tác bình đẳng trong Châu Âu thống nhất, người dân Đức bằng việc thực thi quyền lực của mình đã thông qua Luật cơ bản này.

Người dân Đức từ các bang Baden-Württemberg, Bavaria, Berlin, Brandenburg, Bremen, Hamburg, Hesse, Lower Saxony, Mecklenburg-Western Pomerania, Bắc Rhine-Westphalia, Rhineland-Palatinate, Saarland, Saxony, Saxony-Anhalt, Schleswig-Holstein và Thuringia đã đạt được sự thống nhất và tự do của nước Đức với quyền tự quyết. Vì vậy, Luật Cơ bản này áp dụng cho toàn bộ người dân Đức.

I. CÁC QUYỀN CƠ BẢN

Điều 1 [Nhân phẩm – nhân quyền – giá trị pháp lý của các quyền cơ bản]

(1) Phẩm giá con người là bất khả xâm phạm. Tôn trọng và bảo vệ nó là nhiệm vụ của tất cả các cơ quan nhà nước.

(2) Nhân dân Đức do đó thừa nhận các quyền bất khả xâm phạm và bất khả nhượng của con người như là cơ sở của mọi cộng đồng, của hòa bình và công lý trên thế giới.

(3) Các quyền cơ bản sau đây sẽ ràng buộc các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp như luật có thể áp dụng trực tiếp.

Điều 2 [Tự do cá nhân]

(1) Mọi người đều có quyền phát triển nhân cách của mình tự do chừng nào người ấy không vi phạm quyền của người khác hoặc vi phạm do chống lại trật tự hiến pháp hoặc luân lý.

(2) Mọi người đều có quyền sống và toàn vẹn về thể chất. Tự do thân thể là bất khả xâm phạm. Những quyền này có thể bị giới hạn chỉ khi theo quy định của pháp luật.

Điều 3 [Bình đẳng trước pháp luật]

(1) Tất mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

(2) Nam và nữ có quyền bình đẳng. Nhà nước thúc đẩy việc thực hiện thực tế quyền bình đẳng cho phụ nữ và nam giới và thực hiện các bước để loại sự yếu thế hiện còn tồn tại.

(3) Không ai được ưu tiên hoặc bị kỳ thị vì giới tính, huyết thống, chủng tộc, dân tộc, ngôn ngữ, nguồn gốc, đức tin, hoặc quan điểm tôn giáo hay chính trị. Không ai bị kỳ thị vì khuyết tật.

Điều 4 [Tự do tín ngưỡng và lương tâm]

(1) Tự do đức tin và lương tâm, tự do tuyên xưng một tôn giáo hay tư tưởng là bất khả xâm phạm.

(2) Việc thực hành tôn giáo không bị can thiệp được bảo đảm.

(3) Không ai bị bắt buộc làm trái lương tâm của mình để thực hiện nghĩa vụ quân sự liên quan đến việc sử dụng vũ khí. Nội dung chi tiết được quy định bởi luật liên bang.

Điều 5 [Tự do ngôn luận]

(1) Mọi người đều có quyền tự do biểu đạt và phổ biến các quan điểm của mình bằng lời nói, chữ viết, hình ảnh và không bị trở ngại khi tiếp cận các nguồn thông tin có thể truy cập. Tự do báo chí và tự do

truyền thông bằng các phương tiện phát sóng và phim ảnh sẽ được đảm bảo. Không có sự kiểm duyệt.

(2) Các quyền này có thể bị giới hạn trong các quy định của pháp luật nói chung, trong các quy định để bảo vệ trẻ em và để tôn trọng danh dự cá nhân.

(3) Nghệ thuật, khoa học, nghiên cứu và giảng dạy được tự do. Quyền tự do giảng dạy không miễn trừ cho bất kỳ người nào khỏi việc phải trung thành với hiến pháp.

Điều 6 [Hôn nhân - gia đình - trẻ em]

(1) Hôn nhân và gia đình được sự bảo vệ đặc biệt của nhà nước.

(2) Việc chăm sóc và giáo dục trẻ em là quyền tự nhiên của cha mẹ và trách nhiệm vụ chủ yếu của họ. Nhà nước có trách nhiệm giám sát cha mẹ thực hiện trách nhiệm này.

(3) Trẻ em chỉ có thể bị tách ra khỏi gia đình chúng trái với ý muốn của cha mẹ hoặc người giám hộ theo quy định của luật, và chỉ khi cha mẹ hoặc người giám hộ không thực thi nhiệm vụ của mình hoặc đứa trẻ có nguy cơ bị bỏ bê nghiêm trọng.

(4) Mỗi người mẹ được hưởng sự bảo vệ và chăm sóc của cộng đồng.

(5) Trẻ em sinh ra ngoài hôn nhân được pháp luật quy định có cùng cơ hội phát triển thể chất và tinh thần, vị trí của chúng trong xã hội được hưởng như những em sinh ra trong hôn nhân.

Điều 7 [Hệ thống giáo dục]

(1) Toàn bộ hệ thống trường học được đặt dưới sự giám sát của nhà nước.

(2) Cha mẹ và người giám hộ có quyền quyết định xem liệu trẻ em có nhận được sự hướng dẫn về tôn giáo hay không.

(3) Hướng dẫn về tôn giáo sẽ là một phần của chương trình giảng dạy thường xuyên trong các trường học nhà nước, ngoại trừ các trường học phi giáo phái. Không làm ảnh hưởng đến quyền giám sát của nhà nước, hướng dẫn tôn giáo được thực hiện phù hợp với các nguyên lý của cộng đồng tôn giáo có liên quan. Giáo viên không bị bắt buộc thực hiện việc hướng dẫn tôn giáo nếu họ không muốn.

(4) Quyền thành lập các trường tư thục được bảo đảm. Trường học tư thục hoạt động như là lựa chọn thay thế cho các trường học nhà nước đòi hỏi phải có sự chấp thuận của nhà nước và phải tuân thủ luật của Bang. Sẽ được chấp thuận nếu các trường tư thục không thua kém các trường công lập về mục tiêu giáo dục, cơ sở vật chất, hoặc đội ngũ giảng viên được đào tạo chuyên nghiệp, và không khuyến khích sự phân biệt học sinh theo điều kiện của cha mẹ. Sự chấp thuận sẽ bị thu hồi lại nếu các điều kiện kinh tế và pháp lý của đội ngũ giảng viên không đảm bảo đầy đủ.

(5) Một trường tiểu học tư thục sẽ được chấp thuận chỉ khi cơ quan quản lý giáo dục thấy rằng nó phục vụ một lợi ích sư phạm đặc biệt, hoặc nếu, theo đề nghị của cha mẹ hoặc người giám hộ, được thành lập như là một trường theo đạo hay theo nhiều đạo, hoặc như một trường được dựa trên một triết lý riêng và không có trường tiểu học nhà nước loại hình đó tồn tại trong khu vực.

(6) Các trường dự bị sẽ tiếp tục bị bãi bỏ.

Điều 8 [Tự do hội họp]

(1) Tất cả người Đức có quyền hội họp hòa bình và không vũ trang mà không cần thông báo trước hoặc cho phép.

(2) Trong trường hợp hội họp ngoài trời, quyền này có thể được hạn chế bởi hoặc theo một đạo luật.

Điều 9 [Tự do lập hội]

(1) Tất cả người Đức có quyền thành lập các tập đoàn và hiệp hội khác.

(2) Hiệp hội có mục đích hoặc hoạt động trái với luật hình sự, hoặc là chống lại trật tự hiến pháp hay các giá trị được quốc tế tôn trọng, sẽ bị cấm.

(3) Quyền thành lập hiệp hội để bảo vệ và cải thiện điều kiện làm việc và kinh tế được bảo đảm cho mỗi cá nhân và tất cả các công việc hoặc nghề nghiệp. Các thỏa thuận hạn chế hoặc làm suy giảm quyền này là vô hiệu, các biện pháp nhắm đến đạt được mục tiêu này là bất hợp pháp. Các biện pháp thực hiện theo Điều 12a, khoản (2) và (3), Điều 35, khoản (4), Điều 87A, hoặc Điều 91 không thể trực tiếp chống lại các tranh chấp lao động tham gia bởi các hiệp hội trong phạm vi ý nghĩa của câu đầu tiên của khoản này nhằm bảo vệ và cải thiện các điều kiện kinh tế và lao động.

Điều 10 [Bảo mật thư tín, bưu chính và viễn thông]

(1) Sự riêng tư của thư tín, bưu chính và viễn thông là bất khả xâm phạm.

(2) Các hạn chế có thể được đưa ra chỉ khi theo quy định của luật. Nếu hạn chế nhằm bảo vệ trật tự tự do dân chủ cơ bản, sự tồn tại, an ninh của Liên bang hoặc của một Bang, luật có thể quy định rằng người bị ảnh hưởng sẽ không được thông báo về sự hạn chế và quyền khởi kiện ra Toà án được thay thế bằng việc xem xét vụ việc bởi một cơ quan và cơ quan bổ trợ được cơ quan lập pháp chỉ định.

Điều 11 [Tự do đi lại]

(1) Tất cả người Đức có quyền đi lại tự do trên toàn lãnh thổ liên bang.

(2) Quyền này có thể được hạn chế chỉ bởi hoặc theo một đạo luật, và chỉ trong các trường hợp thiếu phương tiện hỗ trợ đầy đủ sẽ khiến tạo ra gánh nặng đặc biệt cho cộng đồng, hoặc hạn chế như vậy là cần thiết để ngăn chặn sự nguy hiểm trước mắt cho sự tồn tại hoặc trật tự tự do dân chủ cơ bản của Liên bang hoặc của một Bang, để chống lại các nguy hiểm của bệnh dịch, để đối phó với một tai nạn nghiêm trọng

hoặc thiên tai, để bảo vệ trẻ em khỏi bị bỏ bê nghiêm trọng, hoặc để ngăn chặn tội phạm.

Điều 12 [Tự do nghề nghiệp]

(1) Tất cả người Đức có quyền tự do lựa chọn công việc hoặc nghề nghiệp, nơi làm việc và nơi đào tạo của họ. Việc thực hành một công việc hoặc nghề nghiệp có thể được quy định bởi hoặc theo một đạo luật.

(2) Không ai có thể bị buộc thực hiện một loại công việc cụ thể, ngoại trừ trong khuôn khổ một nghĩa vụ truyền thống của cộng đồng áp dụng phổ biến và bình đẳng cho tất cả mọi người.

(3) Lao động cưỡng bức chỉ có thể áp dụng đối với người đã bị tước tự do bởi phán quyết của tòa án.

Điều 12a [Nghĩa vụ quân sự bắt buộc và nghĩa vụ dân sự thay thế]

(1) Nam giới đến tuổi 18 có thể bị yêu cầu phục vụ trong Lực lượng vũ trang, Cảnh sát biên giới Liên bang, hoặc trong một tổ chức dân phòng.

(2) Bất kỳ người nào, trên cơ sở của lương tâm, từ chối làm nghĩa vụ quân sự liên quan đến sử dụng vũ khí có thể được yêu cầu thực hiện những nghĩa vụ thay thế. Thời hạn của nghĩa vụ thay thế không được vượt quá nghĩa vụ quân sự. Nội dung chi tiết được quy định bởi luật, không được can thiệp đến tự do quyết định theo mệnh lệnh của lương tâm, và cũng đề ra các khả năng về nghĩa vụ thay thế không liên quan đến các đơn vị của Lực lượng vũ trang hoặc của Cảnh sát biên giới Liên bang.

(3) Những người phải thực hiện nghĩa vụ quân sự bắt buộc mà không phải là người bị triệu tập thực hiện nghĩa vụ theo khoản (1) hoặc (2) điều này có thể, khi có tình trạng phòng vệ, được chỉ định bởi hoặc theo một đạo luật làm công việc liên quan đến nghĩa vụ dân sự cho các mục đích quốc phòng, bao gồm cả việc bảo vệ dân thường; họ có thể được giao làm công việc chỉ với mục đích hỗ trợ chức năng cảnh sát hoặc các chức

năng khác quản lý hành chính, những công việc chỉ có thể thực hiện được bằng cách tham gia vào công vụ. Công việc nêu tại câu đầu tiên của khoản này có thể bao gồm các nghĩa vụ trong lực lượng vũ trang, việc cung cấp vật tư quân sự, hoặc với các cơ quan hành chính công; việc hỗ trợ và phục vụ dân thường sẽ chỉ được phép nhằm đáp ứng nhu cầu cơ bản của họ hoặc để đảm bảo sự an toàn của họ.

(4) Nếu, trong trạng thái phòng vệ, nhu cầu về các dịch vụ dân sự trong các hệ thống y tế dân sự hoặc trong bệnh viện quân sự không thể được đáp ứng trên cơ sở tự nguyện, phụ nữ trong độ tuổi từ 18 đến 55 có thể được triệu tập để thực hiện công việc bởi hoặc theo quy định của luật. Không trường hợp nào buộc họ phải thực hiện nghĩa vụ liên quan đến việc sử dụng vũ khí.

(5) Trước khi hiện diện trạng thái phòng vệ, yêu cầu thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của khoản (3) điều này có thể được thực hiện nếu các yêu cầu của khoản (1) của Điều 80a được đáp ứng. Để chuẩn bị cho việc thực hiện nghĩa vụ theo khoản (3) của Điều này mà đòi hỏi các kiến thức hoặc kỹ năng đặc biệt, việc phải tham gia vào các khóa đào tạo cần được yêu cầu bởi hoặc theo quy định của luật. Trong trường hợp đó, câu đầu tiên của khoản này sẽ không áp dụng.

(6) Nếu trong tình trạng phòng vệ, nhu cầu cần công nhân trong các khu vực quy định tại các câu thứ hai của khoản (3) Điều này không thể được đáp ứng trên cơ sở tự nguyện, quyền công dân Đức từ bỏ nghề nghiệp hoặc nơi làm việc của họ có thể bị hạn chế bởi hoặc theo một đạo luật nhằm đáp ứng nhu cầu này. Trước khi sự tồn tại của tình trạng phòng vệ, câu đầu tiên của đoạn (5) của Điều này được áp dụng với những sửa đổi thích hợp.

Điều 13 [Bất khả xâm phạm nhà riêng]

(1) Nhà riêng là bất khả xâm phạm.

(2) Việc khám xét chỉ có thể được phép bởi một thẩm phán, hoặc vào thời điểm cấp thiết, bởi các cơ quan khác được luật cho phép và chỉ có thể được thực hiện theo cách thức luật đó quy định.

(3) Nếu các dữ kiện cụ thể củng cố nghi ngờ rằng một người nào nào đó đã phạm một tội phạm đặc biệt nghiêm trọng được một luật quy định cụ thể, các phương tiện kỹ thuật giám sát âm thanh ngôi nhà mà nghi can đang ở có thể được sử dụng theo quyết định của cơ quan tư pháp với mục đích truy tố hành vi phạm tội, với điều kiện các phương pháp điều tra thay thế khác là quá mức khó khăn hoặc không hiệu quả. Quyết định cho phép phải có thời hạn. Quyết định được đưa ra bởi một hội đồng gồm 3 Thẩm phán. Khi thời gian gấp rút, nó cũng có thể do một thẩm phán đưa ra.

(4) Để ngăn chặn mối nguy hiểm cho an toàn công cộng, đặc biệt là nguy hiểm đến tính mạng hoặc đối với công chúng, các phương tiện kỹ thuật giám sát nhà riêng có thể được sử dụng theo quyết định của cơ quan tư pháp. Khi thời gian gấp rút, các biện pháp như vậy cũng có thể được quyết định bởi các cơ quan khác được luật cho phép, quyết định của cơ quan tư pháp được đưa ra sau đó một cách nhanh chóng.

(5) Nếu phương tiện kỹ thuật đã được dự tính chỉ nhằm bảo vệ người chính thức ở trong một ngôi nhà, biện pháp này có thể được quyết định bởi một cơ quan được luật định. Các thông tin thu được qua đó có thể sử dụng nhằm truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc để tránh nguy hiểm, chỉ khi tính hợp pháp của biện pháp này đã được xác định bởi một thẩm phán; khi thời gian gấp rút, quyết định của cơ quan tư pháp được đưa ra sau đó một cách nhanh chóng.

(6) Chính phủ Liên bang có trách nhiệm báo cáo Hạ viện hàng năm về việc sử dụng kỹ thuật phù hợp với khoản (3) trong phạm vi thẩm quyền của Liên bang, phù hợp với khoản (4) và, trong chừng mực quyết định tư pháp là cần thiết, phù hợp với khoản (5) của Điều này. Một ủy ban do Hạ viện bầu ra sẽ thực hiện sự kiểm soát của quốc hội trên cơ sở báo cáo này. Một sự kiểm soát của quốc hội tương tự sẽ được thực hiện ở cấp Bang.

(7) Các can thiệp và hạn chế khác chỉ được cho phép để ngăn chặn một nguy hiểm cho công chúng hoặc cho tính mạng của một cá nhân, hoặc theo quy định của một đạo luật, để đối phó với nguy hiểm đe dọa

an toàn và trật tự công cộng, đặc biệt là để giảm bớt tình trạng thiếu hụt nhà ở, chống lại sự nguy hiểm của dịch bệnh, hoặc để bảo vệ những trẻ em bị đe dọa.

Điều 14 [Tài sản - thừa kế - tước quyền sở hữu]

(1) Tài sản và quyền thừa kế được đảm bảo. Nội dung và giới hạn của chúng được các luật quy định.

(2) Tài sản đi kèm với các nghĩa vụ. Việc sử dụng nó cũng nhằm phục vụ lợi ích chung.

(3) Việc tịch thu tài sản chỉ được phép thực hiện vì lợi ích chung. Điều đó chỉ có thể được quyết định bởi hoặc theo một đạo luật xác định tính chất và mức độ bồi thường. Sự bồi thường này được xác định bằng việc tạo lập một sự cân bằng giữa lợi ích công cộng và lợi ích của người bị ảnh hưởng. Trong trường hợp tranh chấp phát sinh liên quan đến bồi thường, việc truy đòi có thể đưa ra các tòa án bình thường.

Điều 15 [Xã hội hóa]

Đất đai, tài nguyên thiên nhiên và các phương tiện sản xuất vì mục đích xã hội hoá có thể được chuyển sang sở hữu nhà nước hoặc các hình thức doanh nghiệp nhà nước bởi một đạo luật xác định tính chất và mức độ bồi thường. Liên quan đến sự bồi thường đó, câu thứ ba và thứ tư của khoản (3) của Điều 14 sẽ được áp dụng với những sửa đổi thích hợp.

Điều 16 [Quốc tịch - dẫn độ]

(1) Không người Đức nào có thể bị tước tư cách công dân của mình. Quốc tịch chỉ có thể bị mất theo một đạo luật và trái với ý muốn của người bị ảnh hưởng chỉ khi việc đó không khiến người đó trở thành người không quốc tịch.

(2) Người Đức có thể bị dẫn độ tới một quốc gia nước ngoài. Luật có thể quy định khác về dẫn độ đến một quốc gia thành viên của Liên minh châu Âu hoặc một tòa án quốc tế, với điều kiện nguyên tắc pháp quyền được tôn trọng.

Điều 16a [Quyền tị nạn]

(1) Những người bị bức hại vì lý do chính trị sẽ có quyền tị nạn.

(2) Khoản (1) của Điều này không thể được viện dẫn bởi một người đi vào lãnh thổ liên bang từ một quốc gia thành viên của Cộng đồng châu Âu hoặc từ một nước thứ ba khác mà việc áp dụng Công ước liên quan đến địa vị của người tị nạn và Công ước về bảo vệ nhân quyền và tự do cơ bản được bảo đảm. Các quốc gia ngoài Cộng đồng Châu Âu mà áp dụng các tiêu chí của câu đầu tiên của khoản này sẽ được quy định chi tiết bởi một đạo luật có sự chấp thuận của Thượng viện. Trong các trường hợp quy định trong câu đầu tiên của khoản này, các biện pháp để chấm dứt sự lưu trú của người nộp đơn có thể được thực hiện mà không cần quan tâm đến bất kỳ thách thức pháp lý nào có thể đã được lập chống lại họ.

(3) Bằng một đạo luật có sự chấp thuận của Thượng viện, các quốc gia có thể quy định cụ thể trong đó trên cơ sở của luật, thực tiễn thi hành các điều kiện chính trị nói chung, có thể kết luận rằng không có sự đàn áp chính trị hay trừng phạt hoặc đối xử vô nhân đạo hoặc hạ nhục. Người nước ngoài từ quốc gia như vậy được coi là không bị đàn áp, trừ khi anh ta đưa ra bằng chứng chứng minh kết luận, trái với giả định này, là người đó đã bị bức hại vì lý do chính trị.

(4) Trong các quy định bởi khoản (3) Điều này và trong các trường hợp khác rõ ràng là vô căn cứ hoặc không có cơ sở, việc thực hiện các biện pháp chấm dứt sự lưu trú của người xin tỵ nạn có thể được đình chỉ do tòa án chỉ khi có sự nghi ngờ thực sự về tính hợp pháp; phạm vi xem xét có thể được hạn chế và các phản đối chậm trễ có thể được bỏ qua. Các chi tiết được xác định theo quy định của luật.

(5) Khoản (1) đến khoản (4) của Điều này không loại trừ việc ký kết các thỏa thuận quốc tế giữa các quốc gia thành viên Cộng đồng Châu Âu với nhau hoặc với những quốc gia thứ ba, có sự quan tâm đến các nghĩa vụ phát sinh từ Công ước liên quan địa vị của người tị nạn và Công ước bảo vệ nhân quyền và tự do cơ bản, việc thi hành các công

ước này phải được đảm bảo tại các quốc gia ký kết thỏa thuận, thông qua các quy tắc trao thẩm quyền quyết định về đơn xin tị nạn, bao gồm việc công nhận có đi có lại các quyết định tị nạn.

Điều 17 [Quyền khởi kiện]

Mọi người đều có quyền, cá nhân mình hoặc cùng với những người khác, gửi văn bản đề nghị hoặc khiếu nại đến cấp có thẩm quyền và cơ quan lập pháp.

Điều 17a [Hạn chế quyền cơ bản trong các trường hợp cụ thể]

(1) Các luật liên quan đến nghĩa vụ quân sự và nghĩa vụ thay thế có thể quy định rằng các quyền cơ bản của các thành viên lực lượng vũ trang và nghĩa vụ thay thế tự do biểu đạt và phổ biến ý kiến của mình bằng lời nói, chữ viết và hình ảnh (đoạn thứ nhất khoản (1) Điều 5), quyền hội họp (Điều 8) và quyền khởi kiện (Điều 17) liên quan đến việc nộp yêu cầu hoặc khiếu nại tập thể bị hạn chế trong thời kỳ tham gia nghĩa vụ quân sự hoặc nghĩa vụ thay thế.

(2) Các luật liên quan đến quốc phòng, bao gồm cả việc bảo vệ dân thường, có thể quy định việc hạn chế các quyền cơ bản về tự do đi lại (Điều 11) và bất khả xâm phạm của nhà riêng (Điều 13).

Điều 18 [Tước quyền cơ bản]

Bất cứ người nào lạm dụng quyền tự do ngôn luận, đặc biệt là tự do báo chí (khoản (1) Điều 5), tự do giảng dạy (khoản (3) Điều 5), tự do hội họp (Điều 8), tự do lập hội (Điều 9), bí mật thư tín, bưu chính và viễn thông (Điều 10), quyền tài sản (Điều 14) hoặc quyền tị nạn (Điều 16a) để chống lại trật tự tự do dân chủ sẽ bị tước những quyền cơ bản. Việc tước quyền này và mức độ của nó được phán quyết bởi Tòa án Hiến pháp Liên bang.

Điều 19 [Hạn chế các quyền cơ bản – các cơ chế pháp lý]

(1) Theo quy định của Luật cơ bản này, một quyền cơ bản có thể bị hạn chế bởi hoặc theo một đạo luật, luật đó phải áp dụng phổ biến và

không chỉ đối với một trường hợp duy nhất. Ngoài ra, luật phải xác định các quyền cơ bản bị ảnh hưởng và điều luật quy định nó.

(2) Không khi nào mà bản chất của một quyền cơ bản có thể bị ảnh hưởng.

(3) Các quyền cơ bản cũng được áp dụng đối với các pháp nhân trong nước trong phạm vi bản chất của quyền cho phép điều đó.

(4) Nếu quyền của bất kỳ người nào bị vi phạm bởi cơ quan công quyền, người đó có thể nhờ tòa án bảo vệ. Nếu không có cơ chế pháp lý nào khác đã được thiết lập, vụ việc được đưa ra các tòa án bình thường. Câu thứ hai của khoản (2) Điều 10 sẽ không bị ảnh hưởng bởi khoản này.

II. LIÊN BANG VÀ CÁC TIỂU BANG

Điều 20 [Những nguyên tắc hiến định - bảo vệ trật tự hiến pháp]

(1) Cộng hòa Liên bang Đức là một nhà nước liên bang dân chủ và xã hội.

(2) Mọi quyền lực của các cơ quan nhà nước có nguồn gốc từ nhân dân. Quyền lực đó được thực hiện bởi nhân dân thông qua bầu cử, việc bỏ phiếu và thông qua các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp cụ thể.

(3) Cơ quan lập pháp sẽ bị ràng buộc bởi trật tự hiến pháp, hành pháp và tư pháp theo quy định của pháp luật và công lý.

(4) Tất cả người Đức có quyền chống lại bất kỳ kẻ nào tìm cách xóa bỏ trật tự hiến pháp này, nếu không còn biện pháp khắc phục khác.

Điều 20a [Bảo vệ các nền tảng tự nhiên của sự sống và các động vật]

Với ý thức về trách nhiệm của mình đối với thế hệ tương lai, nhà nước có trách nhiệm bảo vệ các nền tảng tự nhiên của sự sống và các

loài động vật bằng lập pháp, theo quy định của pháp luật và công lý, bằng hoạt động của các cơ quan hành chính và tư pháp trong khuôn khổ của trật tự hiến pháp.

Điều 21 [Đảng phái chính trị]

(1) Các đảng chính trị tham gia vào sự hình thành của ý chí chính trị của nhân dân. Chúng được tự do thành lập. Tổ chức nội bộ của các đảng phải phù hợp với nguyên tắc dân chủ. Các đảng chính trị phải chịu trách nhiệm công khai về tài sản, các nguồn lực và việc sử dụng các quỹ của mình.

(2) Các đảng chính trị, do các mục tiêu hoặc hành vi của thành viên, tìm cách làm suy yếu hoặc xóa bỏ trật tự tự do dân chủ hoặc gây nguy hiểm cho sự tồn tại của Cộng hòa Liên bang Đức là không hợp hiến. Tòa án Hiến pháp Liên bang phán quyết về vấn đề không hợp hiến.

(3) Các chi tiết được quy định bởi luật liên bang.

Điều 22 [Thủ đô - quốc kỳ]

(1) Berlin là thủ đô của Cộng hòa Liên bang Đức. Liên bang chịu trách nhiệm đại diện cho toàn bộ quốc gia tại thủ đô. Các chi tiết sẽ được luật liên bang quy định.

(2) Lá cờ liên bang sẽ có màu đen, đỏ và vàng.

Điều 23 [Liên minh châu Âu]

(1) Để thiết lập một châu Âu thống nhất, Cộng hòa Liên bang Đức sẽ tham gia vào sự phát triển của Liên minh châu Âu, tuân thủ các nguyên tắc dân chủ, xã hội, và liên bang, nguyên tắc pháp quyền, nguyên tắc tương hỗ, và đảm bảo một mức độ bảo vệ các quyền cơ bản tương đương với quy định của Luật cơ bản này. Vì mục tiêu này, Liên bang có thể chuyển giao các quyền chủ quyền bằng một đạo luật với sự đồng ý của Thượng viện. Việc thành lập Liên minh châu Âu, cũng như những thay đổi trong điều ước quốc tế và các quy định tương tự sửa đổi hoặc

bổ sung Luật cơ bản này, hoặc sửa đổi, bổ sung nếu có phải tuân thủ khoản (2) và (3) của Điều 79.

(1a) Hạ viện và Thượng viện có quyền khởi kiện ra trước Tòa án Công lý Liên minh châu Âu để khiếu nại về quyết định lập pháp của Liên minh đã vi phạm nguyên tắc tương hỗ. Hạ viện có nghĩa vụ thực hiện việc khiếu kiện đó khi có yêu cầu của 1/4 thành viên. Bằng một đạo luật cần có sự đồng ý của Thượng viện, các ngoại lệ đối với câu đầu tiên của khoản (2) Điều 42 và câu đầu tiên của khoản (2) Điều 52, có thể được ủy quyền để thực hiện các quyền trao cho Hạ viện và Thượng viện theo các thỏa thuận làm cơ sở thiết lập Liên minh châu Âu.

(2) Hạ viện và, thông qua Thượng viện, các Bang sẽ tham gia các vấn đề liên quan đến Liên minh châu Âu. Chính phủ Liên bang sẽ thông tin cho Hạ viện và Thượng viện một cách toàn diện và sớm nhất có thể.

(3) Trước khi tham gia vào các quyết định lập pháp của Liên minh châu Âu, Chính phủ Liên bang sẽ tạo điều kiện để Hạ viện nêu rõ quan điểm của mình. Chính phủ Liên bang sẽ cân nhắc quan điểm Hạ viện trong quá trình đàm phán. Các chi tiết được quy định bởi luật.

(4) Thượng viện sẽ tham gia vào quá trình ra quyết định của Liên bang khi nó có khả năng tham gia tương tự như một vấn đề trong nước, hoặc trong khi vấn đề nằm trong thẩm quyền trong nước của các Bang.

(5) Trong một lĩnh vực thuộc thẩm quyền tuyệt đối của Liên bang, lợi ích của các Bang bị ảnh hưởng, và trong các vấn đề khác, trong chừng mực Liên bang có quyền lập pháp, Chính phủ Liên bang sẽ xem xét quan điểm của Thượng viện. Khi quyền lập pháp của các Bang, cấu trúc của các cơ quan thuộc Bang, hoặc thủ tục hành chính Bang bị ảnh hưởng, quan điểm của Thượng viện sẽ được tôn trọng nhiều nhất có thể khi xác định quan điểm của Liên bang phù hợp với các trách nhiệm của Liên bang cho cả quốc gia. Liên quan đến các vấn đề có thể dẫn đến tăng chi phí hoặc giảm doanh thu cho Liên bang, cần phải được sự đồng ý của Chính phủ Liên bang.

(6) Khi thẩm quyền lập pháp tuyệt đối thuộc về Bang liên quan đến các vấn đề trường học, văn hóa hay phát sóng bị ảnh hưởng lớn, việc thực hiện các quyền thuộc Cộng hòa Liên bang Đức với tư cách một quốc gia thành viên của Liên minh châu Âu sẽ được giao bởi Liên bang cho một đại diện của Bang được chỉ định bởi Thượng viện. Những quyền này được thực hiện với sự tham gia và đồng thuận của Chính phủ Liên bang; việc thực thi chúng phải phù hợp với trách nhiệm của Liên bang đối với cả quốc gia.

(7) Chi tiết liên quan đến các khoản (4) đến (6) điều này được quy định bởi một đạo luật có sự đồng ý của Thượng viện.

Điều 24 [Chuyển giao quyền chủ quyền – hệ thống an ninh tập thể]

(1) Liên bang, theo quy định của một đạo luật, có thể chuyển giao quyền chủ quyền cho các tổ chức quốc tế.

(1a) Trong phạm vi các Bang có thẩm quyền và chức năng nhà nước, chúng có thể, với sự đồng ý của Chính phủ Liên bang, chuyển giao các quyền chủ quyền cho các tổ chức quốc tế ở các khu vực lân cận.

(2) Nhằm duy trì hòa bình, Liên bang có thể gia nhập vào một hệ thống an ninh tương hỗ tập thể, khi làm như vậy, nó sẽ chấp nhận những giới hạn đối với quyền chủ quyền để đạt được và bảo đảm một nền hòa bình lâu dài ở châu Âu và giữa các quốc gia trên thế giới.

(3) Đối với việc giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia, Liên bang sẽ gia nhập các hiệp định quy định về trọng tài quốc tế chung, toàn diện và có tính bắt buộc.

Điều 25 [Ưu thế của luật quốc tế]

Các quy tắc chung của luật quốc tế sẽ là một phần không thể tách rời của luật liên bang. Chúng sẽ được ưu tiên hơn các luật và trực tiếp tạo ra các quyền và nghĩa vụ cho dân cư trên lãnh thổ liên bang.

Điều 26 [Bảo đảm hoà bình quốc tế]

(1) Các hành vi dự tính và thực hiện với ý định phá hoại các mối quan hệ hòa bình giữa các quốc gia, đặc biệt là để chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh xâm lược, sẽ là không hợp hiến. Chúng bị coi là tội phạm hình sự.

(2) Vũ khí được thiết kế cho chiến tranh chỉ có thể được sản xuất, vận chuyển, hoặc bán trên thị trường khi có sự cho phép của Chính phủ Liên bang. Các chi tiết được quy định bởi luật liên bang.

Điều 27 [Đội tàu buôn]

Tất cả các tàu buôn của Đức cấu thành một đội tàu buôn nhất.

Điều 28 [Hiến pháp Bang – Tự quản địa phương]

(1) Trật tự hiến pháp tại các Bang phải phù hợp với các nguyên tắc của nhà nước cộng hòa dân chủ và xã hội, theo nguyên tắc pháp quyền, trong phạm vi nội dung của Luật cơ bản này. Tại mỗi Bang, quận hạt và thành phố, người dân được đại diện bởi một cơ quan được lựa chọn từ cuộc bầu cử phổ thông, trực tiếp, tự do, bình đẳng và bỏ phiếu kín. Tại các cuộc bầu cử quận hạt và thành phố, người có quốc tịch của bất kỳ quốc gia thành viên nào của Cộng đồng châu Âu cũng đủ điều kiện bỏ phiếu và được bầu phù hợp với luật Cộng đồng châu Âu. Tại các thành phố, một hội đồng địa phương có thể thay thế vị trí của cơ quan dân cử.

(2) Các thành phố phải được bảo đảm quyền quy định tất cả các công việc của địa phương về trách nhiệm của mình, trong giới hạn theo quy định của luật. Trong phạm vi chức năng của mình được luật định, các hiệp hội thành phố cũng sẽ có quyền tự trị phù hợp với pháp luật. Việc bảo đảm quyền tự chủ được mở rộng trên cơ sở tự chủ tài chính; cơ sở này bao gồm quyền của thành phố đối với nguồn thu thuế dựa trên khả năng kinh tế và quyền thiết lập tỷ lệ đánh thuế các nguồn này.

(3) Liên bang có trách nhiệm đảm bảo rằng trật tự hiến pháp của các Bang phù hợp với các quyền cơ bản và các quy định của khoản (1) và (2) của Điều này.

Điều 29 [Phân định lại lãnh thổ Liên bang]

(1) Việc phân chia lãnh thổ liên bang thành các Bang có thể được điều chỉnh lại để đảm bảo rằng mỗi Bang có kích thước và khả năng thực hiện các chức năng của mình một cách hiệu quả. Sự quan tâm thích đáng sẽ dành cho các mối liên hệ khu vực, lịch sử, văn hóa, hiệu quả kinh tế, các yêu cầu quy hoạch địa phương và khu vực.

(2) Việc điều chỉnh hiện trạng phân chia thành các Bang được thực hiện bởi một đạo luật liên bang, phải được xác nhận bằng cách trưng cầu dân ý. Các Bang bị ảnh hưởng có quyền trình bày quan điểm.

(3) Trưng cầu dân ý được tổ chức tại các Bang mà từ đó lãnh thổ hoặc bộ phận lãnh thổ một Bang mới hoặc Bang được xác định lại ranh giới được thành lập (Bang bị ảnh hưởng). Vấn đề được bỏ phiếu là liệu Bang bị ảnh hưởng sẽ duy trì như hiện trạng hay nên thành lập Bang mới hoặc xác định lại ranh giới Bang. Đề xuất thành lập một Bang mới hoặc xác định lại ranh giới Bang sẽ có hiệu lực nếu việc điều chỉnh được chấp thuận bởi đa số dân cư tại lãnh thổ tương lai của Bang đó và đa số tại vùng lãnh thổ hoặc bộ phận của lãnh thổ của Bang bị ảnh hưởng. Đề xuất sẽ không có hiệu lực nếu trong phạm vi lãnh thổ của Bang bị ảnh hưởng đa số từ chối việc thay đổi; tuy nhiên, sự từ chối như vậy sẽ không có giá trị nếu tại bất kỳ phần nào của lãnh thổ có liên kết với Bang bị ảnh hưởng được thay đổi bởi đa số 2/3 chấp thuận sự thay đổi, trừ khi nó bị từ chối bởi đa số 2/3 lãnh thổ của Bang bị ảnh hưởng như một chỉnh thể.

(4) Nếu tại bất kỳ khu vực dân cư và kinh tế xác định rõ ràng và tiếp giáp nhau nằm trong hai hoặc nhiều Bang và có ít nhất một triệu dân, mà 1/10 của số người đó có quyền bỏ phiếu trong cuộc bầu cử Hạ viện, kiến nghị gộp khu vực đó vào một Bang, một luật liên bang quy định chi tiết trong vòng 2 năm về việc có thực hiện thay đổi theo quy định của khoản (2) Điều này hoặc tổ chức trưng cầu dân ý tại Bang bị ảnh hưởng.

(5) Việc trưng cầu tư vấn sẽ xác lập việc liệu những thay đổi mà luật đề xuất có được sự chấp thuận của các cử tri. Luật không thể đưa ra nhiều hơn hai đề xuất để để lấy ý kiến cử tri. Nếu đa số chấp thuận một đề xuất thay đổi việc phân chia các Bang hiện tại, một luật liên bang quy định chi tiết trong vòng 2 năm việc liệu có thực hiện thay đổi theo khoản (2) của Điều này hay không. Nếu đề nghị được chấp thuận phù hợp với câu thứ ba và thứ tư của khoản (3) Điều này, một luật liên bang quy định thành lập Bang được đề nghị sẽ được ban hành trong vòng 2 năm sau khi bỏ phiếu trưng cầu và sẽ không cần sự xác nhận bằng cách trưng cầu dân ý.

(6) Đa số trong một cuộc trưng cầu dân ý hoặc trong một cuộc trưng cầu tư vấn sẽ bao gồm phần lớn số phiếu bầu, với điều kiện tối thiểu là 1/4 số người có quyền bỏ phiếu trong cuộc bầu cử Hạ viện. Các chi tiết khác liên quan đến trưng cầu dân ý, kiến nghị và trưng cầu tư vấn được quy định bởi luật liên bang, trong đó cũng có thể quy định rằng cùng một kiến nghị không thể nộp nhiều hơn một lần trong khoảng thời hạn 5 năm.

(7) Các thay đổi khác liên quan lãnh thổ của các Bang có thể được thực hiện bởi các thỏa thuận giữa các Bang có liên quan hoặc bằng một đạo luật liên bang với sự đồng ý của Thượng viện, nếu lãnh thổ bị thay đổi có hơn 50.000 cư dân. Các chi tiết được quy định bởi luật liên bang với sự đồng ý của Thượng viện và đa số thành viên Hạ viện. Luật phải quy định cho thành phố và các quận bị ảnh hưởng cơ hội trình bày quan điểm.

(8) Các Bang có thể thay đổi việc phân chia lãnh thổ hiện hoặc các bộ phận lãnh thổ của họ theo thỏa thuận mà không có liên quan đến các quy định của khoản (2) đến khoản (7) Điều này. Thành phố và các quận bị ảnh hưởng có cơ hội để trình bày quan điểm. Thỏa thuận cần được xác nhận bằng cách trưng cầu dân ý ở mỗi Bang liên quan. Nếu sửa đổi chỉ ảnh hưởng đến một phần của lãnh thổ Bang, trưng cầu dân ý có thể được giới hạn ở các khu vực bị ảnh hưởng; đoạn 2 của câu thứ năm không được áp dụng. Trong một cuộc trưng cầu theo quy định của

khoản này, đa số phiếu bầu sẽ có giá trị quyết định, với điều kiện có tối thiểu 1/4 số người được quyền bỏ phiếu trong cuộc bầu cử Hạ viện; các chi tiết được quy định bởi luật liên bang. Thỏa thuận cần có sự đồng ý của Hạ viện.

Điều 30 [Quyền chủ quyền của các Bang]

Trừ khi có quy định khác hoặc cho phép bởi Luật cơ bản này, việc thực hiện quyền lực và các chức năng nhà nước là một vấn đề thuộc về các Bang.

Điều 31 [Tính tối cao của luật liên bang]

Luật liên bang sẽ được ưu tiên hơn luật các Bang.

Điều 32 [Quan hệ đối ngoại]

(1) Mối quan hệ với các quốc gia nước ngoài được thực hiện bởi Liên bang.

(2) Trước khi thỏa thuận một hiệp ước ảnh hưởng đến các điều kiện cụ thể của một Bang, Bang đó sẽ được tham vấn kịp thời.

(3) Trong phạm vi lĩnh vực mà các Bang có quyền lập pháp, chúng có thể ký kết các điều ước quốc tế với nước ngoài với sự đồng ý của Chính phủ Liên bang.

Điều 33 [Bình đẳng công dân – công vụ]

(1) Người Đức tại tất cả các Bang có các quyền và nghĩa vụ chính trị như nhau.

(2) Mỗi người Đức được bình đẳng về điều kiện tham gia vào bất kỳ cơ quan nhà nước nào theo năng lực, trình độ và thành tích chuyên môn của mình.

(3) Việc hưởng quyền dân sự và chính trị, hay điều kiện tham gia vào cơ quan quản lý nhà nước không phụ thuộc vào tôn giáo. Không ai phải chịu thiệt thòi vì lý do tuân thủ hoặc không tuân thủ một tôn giáo hoặc tư tưởng triết học nào.

(4) Việc thực hiện quyền chủ quyền một cách thường xuyên, như một quy luật, được trao cho các thành viên cơ quan nhà nước, những người công tác nhằm phục vụ và có sự tận tụy như luật định.

(5) Luật điều chỉnh các dịch vụ công cộng được quy định và phát triển với sự quan tâm đầy đủ các nguyên tắc truyền thống của hành chính công chuyên nghiệp.

Điều 34 [Trách nhiệm do vi phạm công vụ]

Nếu bất kỳ người nào, khi thực thi công quyền, vi phạm công vụ đối với một bên thứ ba, trách nhiệm sẽ chủ yếu thuộc về nhà nước hoặc các cơ quan nhà nước quản lý anh ta. Trong trường hợp hành vi sai trái cố ý hoặc cẩu thả, quyền truy đòi đối với cá nhân viên chức đó được bảo lưu. Các tòa án thường không được từ chối các yêu cầu bồi thường hoặc đền bù.

Điều 35 [Trợ giúp pháp lý và hành chính, trợ giúp trong thảm họa]

(1) Tất cả các cơ quan Liên bang và Bang có trách nhiệm hỗ trợ pháp lý và hành chính với nhau.

(2) Để duy trì hoặc khôi phục lại an ninh, trật tự công cộng, một Bang trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng có thể kêu gọi nhân lực và các cơ sở của Cảnh sát biên giới Liên bang để hỗ trợ cảnh sát Bang khi không có sự hỗ trợ như vậy, cảnh sát không thể thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình, hoặc gặp khó khăn rất lớn. Để đối phó một tai nạn hoặc một thảm họa tự nhiên nghiêm trọng, Bang có thể kêu gọi sự hỗ trợ của lực lượng cảnh sát của các Bang khác hoặc của nhân lực và các cơ sở từ các cơ quan hành chính khác, từ các lực lượng vũ trang, hoặc từ Cảnh sát biên giới Liên bang.

(3) Nếu thiên tai hoặc tai nạn đe dọa lãnh thổ của nhiều Bang, Chính phủ liên bang, trong chừng mực cần thiết chống lại các nguy hiểm, có thể hướng dẫn các chính quyền Bang cho phép lực lượng cảnh sát thuộc quyền sử dụng của Bang khác, và có thể triển khai các đơn vị

Cảnh sát biên giới Liên bang hoặc các lực lượng vũ trang để hỗ trợ cảnh sát. Các biện pháp được thực hiện bởi Chính phủ Liên bang theo câu đầu tiên của đoạn này sẽ được huỷ bỏ bất cứ lúc nào theo yêu cầu của Thượng viện và ngay khi sự nguy hiểm không còn tồn tại.

Điều 36 [Nhân sự chính quyền liên bang]

(1) Công chức làm việc cho chính quyền liên bang ở cấp cao nhất được tuyển từ tất cả các Bang theo tỷ lệ thích hợp. Những người làm việc tại các cơ quan khác của liên bang, như một quy luật, được tuyển từ Bang mà họ phục vụ.

(2) Luật pháp liên quan đến nghĩa vụ quân sự cũng sẽ xem xét đến việc phân chia Liên bang thành các Bang và tính địa phương của người dân.

Điều 37 [Hành chính liên bang]

(1) Nếu một Bang không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình theo quy định của Luật cơ bản này hoặc các luật liên bang khác, Chính phủ Liên bang, với sự đồng ý của Thượng viện, có thể thực hiện các bước cần thiết để buộc Bang thực hiện đúng theo nghĩa vụ của mình.

(2) Với mục đích thực hiện các biện pháp cưỡng chế đó, Chính phủ Liên bang hoặc đại diện của nó có quyền ban hành các hướng dẫn đến tất cả các Bang và các cơ quan của nó.

III. HẠ VIỆN (BUNDESTAG)

Điều 38 [Bầu cử]

(1) Thành viên của Hạ viện Đức (Bundestag) được bầu từ các cuộc bầu cử phổ thông, trực tiếp, tự do, bình đẳng và bỏ phiếu kín. Họ đại diện cho toàn dân, không bị ràng buộc bởi các chỉ đạo hoặc hướng dẫn và chỉ chịu trách nhiệm trước lương tâm mình.

(2) Mọi người đã đến tuổi 18 sẽ được quyền bỏ phiếu, người nào đã đạt tuổi trưởng thành đều được bầu.

(3) Các chi tiết được quy định bởi luật liên bang.

Điều 39 [Nhiệm kỳ - Triệu tập]

(1) Hạ viện được bầu theo nhiệm kỳ 4 năm. Nhiệm kỳ của nó kết thúc khi Hạ viện mới được triệu tập. Cuộc bầu cử mới được tổ chức không sớm hơn 46 tháng và không muộn hơn 48 tháng sau khi thời hạn bầu cử bắt đầu. Nếu Hạ viện bị giải thể, cuộc bầu cử mới được tổ chức trong vòng 60 ngày.

(2) Hạ viện sẽ triệu tập chậm nhất là ngày thứ 30 sau ngày tổ chức bầu cử.

(3) Hạ viện xác định thời điểm hoãn và tiếp tục các phiên họp. Chủ tịch Hạ viện có thể triệu tập vào ngày sớm hơn. Chủ tịch có nghĩa vụ triệu tập khi 1/3 thành viên Hạ viện, Tổng thống Liên bang hoặc Thủ tướng Liên bang có yêu cầu.

Điều 40 [Chủ tịch - Quy tắc thủ tục]

(1) Hạ viện sẽ bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thư ký. Hạ viện thông qua các quy tắc về thủ tục.

(2) Chủ tịch Hạ viện thực thi toàn quyền quản lý và bảo vệ trong tòa nhà Hạ viện. Không được khám xét hoặc thu giữ tại các cơ sở của Hạ viện khi chưa có sự cho phép của Chủ tịch.

Điều 41 [Giám sát các cuộc bầu cử]

(1) Việc giám sát các cuộc bầu cử là trách nhiệm của Hạ viện. Hạ viện cũng quyết định việc một thành viên phải rời vị trí của mình.

(2) Các khiếu nại chống lại quyết định như vậy của Hạ viện có thể được nộp cho Tòa án Hiến pháp Liên bang.

(3) Các chi tiết được quy định bởi một luật liên bang.

Điều 42 [Họp công khai – quyết định đa số]

(1) Các kỳ họp của Hạ viện tổ chức công khai. Theo đề nghị của 1/10 thành viên Hạ viện hoặc theo đề nghị của Chính phủ Liên bang, với

quyết định của đa số 2/3 thành viên Hạ viện, người dân sẽ không được phép tham dự. Đề nghị đó được biểu quyết tại một phiên họp kín.

(2) Các quyết định của Hạ viện cần được đa số phiếu ủng hộ, trừ khi Luật cơ bản này có quy định khác. Các quy tắc thủ tục có thể cho phép ngoại lệ đối với các cuộc bầu cử tiến hành bởi Hạ viện.

(3) Các báo cáo trung thực về phiên họp công khai của Hạ viện và các ủy ban của nó không làm phát sinh bất kỳ trách nhiệm nào.

Điều 43 [Quyền yêu cầu có mặt, quyền tiếp cận và quyền trình bày]

(1) Hạ viện và các ủy ban của nó có thể yêu cầu sự hiện diện của bất kỳ thành viên nào của Chính phủ Liên bang.

(2) Các thành viên của Thượng viện và của Chính phủ Liên bang cũng như các đại diện của họ có thể tham dự tất cả các phiên họp của Hạ viện và các phiên họp của ủy ban Hạ viện. Họ có quyền trình bày vào bất kỳ lúc nào.

Điều 44 [Ủy ban điều tra]

(1) Hạ viện sẽ có quyền, theo đề nghị của 1/4 thành viên, thiết lập một ủy ban điều tra, cơ quan này thực hiện việc thu thập bằng chứng cần thiết tại các buổi điều trần công khai. Công chúng có thể không được tham dự.

(2) Các quy tắc tố tụng hình sự được áp dụng với những sửa đổi thích hợp để thu thập bằng chứng. Bí mật thư tín và liên lạc không bị ảnh hưởng.

(3) Toà án và các cơ quan hành chính được yêu cầu phải cung cấp trợ giúp pháp lý và hành chính.

(4) Các quyết định của ủy ban điều tra không bị xem xét lại theo thủ tục tư pháp. Các tòa án sẽ được tự do đánh giá và phán quyết dựa trên các dữ kiện là đối tượng của cuộc điều tra.

Điều 45 [Ủy ban về Liên minh châu Âu]

Hạ viện chỉ định một Ủy ban về Liên minh châu Âu. Nó có thể ủy quyền cho Ủy ban này thực hiện các quyền của Hạ viện theo Điều 23 cùng với Chính phủ Liên bang. Nó cũng có thể trao cho Ủy ban các quyền được trao cho Hạ viện theo các thỏa ước với Liên minh châu Âu.

Điều 45a [Ủy ban Đối ngoại và Quốc phòng]

(1) Hạ viện chỉ định một Ủy ban Đối ngoại và một Ủy ban Quốc phòng.

(2) Ủy ban Quốc phòng cũng có quyền hạn của một ủy ban điều tra. Theo đề nghị của 1/4 thành viên của mình, Ủy ban có trách nhiệm điều tra một vấn đề cụ thể.

(3) Khoản (1) Điều 44 không áp dụng đối với các vấn đề quốc phòng.

Điều 45b [Ủy viên Quốc hội về lực lượng vũ trang]

Một Ủy viên Quốc hội về lực lượng vũ trang sẽ được chỉ định để bảo đảm các quyền cơ bản và để hỗ trợ Hạ viện trong việc thực hiện kiểm soát quốc hội đối với các lực lượng vũ trang. Các chi tiết được quy định bởi một đạo luật liên bang.

Điều 45c [Ủy ban Dân nguyện]

(1) Hạ viện chỉ định một Ủy ban Dân nguyện để thụ lý các yêu cầu và khiếu nại gửi đến Hạ viện theo Điều 17.

(2) Quyền hạn xem xét khiếu nại của Ủy ban được quy định bởi một đạo luật liên bang.

Điều 46 [Miễn trách nhiệm của thành viên]

(1) Thành viên Hạ viện không thể bị truy cứu trước tòa án, phải chịu biện pháp kỷ luật hay phải chịu trách nhiệm ngoài Hạ viện về lý do bỏ phiếu, trình bày hay tranh luận tại Hạ viện hoặc tại bất kỳ ủy ban nào của Hạ viện. Quy định này không áp dụng đối với những lời lăng mạ có tính cách phỉ báng.

(2) Thành viên Hạ viện không thể bị triệu tập hoặc bị bắt vì một tội phạm hình sự khi chưa có sự cho phép của Hạ viện, trừ khi người đó bị bắt ngay khi đang phạm tội hoặc ngay vào ngày hôm sau.

(3) Cũng cần có sự cho phép của Hạ viện đối với bất kỳ hạn chế tự do thân thể của thành viên Hạ viện hoặc khởi tố đối với một thành viên theo quy định tại Điều 18.

(4) Bất kỳ thủ tục tố tụng hình sự hoặc thủ tục tố tụng khác theo Điều 18 hoặc việc giam giữ, hạn chế tự do thân thể khác đối với một thành viên Hạ viện sẽ phải ngưng theo yêu cầu của Hạ viện.

Điều 47 [Quyền từ chối đưa ra bằng chứng]

Các thành viên Hạ viện có thể từ chối đưa ra bằng chứng liên quan đến những người đã chia sẻ thông tin cho họ với tư cách là thành viên Hạ viện, hoặc đến những người họ đã chia sẻ với tư cách đó, cũng như những chứng cứ liên quan đến chính những thông tin đó. Chừng nào mà quyền từ chối này áp dụng, không ai được phép ra lệnh tịch thu tài liệu.

Điều 48 [Ứng cử viên – bảo vệ tư cách thành viên]

(1) Mọi ứng cử viên tranh cử vào Hạ viện sẽ được phép nghỉ việc nếu cần thiết cho chiến dịch vận động bầu cử của mình.

(2) Không ai có thể bị cản trở nhận hoặc thực thi nhiệm vụ thành viên Hạ viện. Không ai có thể bị sa thải hoặc buộc thôi việc dựa trên lý do này.

(3) Các thành viên được hưởng đầy đủ điều kiện vật chất để đảm bảo độc lập. Họ có quyền sử dụng các phương tiện giao thông công cộng miễn phí. Các chi tiết được quy định bởi một đạo luật liên bang.

Điều 49 [Đã được hủy bỏ]

IV. THƯỢNG VIỆN (BUNDESRAT)

Điều 50 [Các chức năng]

Các Bang sẽ tham gia, thông qua Thượng viện, vào hoạt động lập pháp, hành chính của Liên bang và các vấn đề liên quan đến Liên minh Châu Âu.

Điều 51 [Thành phần]

(1) Thượng viện sẽ bao gồm các thành viên của chính quyền các Bang, các Bang bổ nhiệm và triệu hồi các thành viên đó. Các thành viên khác của các chính quyền đó có thể hoạt động thay thế.

(2) Mỗi Bang sẽ có tối thiểu 3 phiếu bầu; các Bang có hơn 2 triệu dân sẽ có 4 phiếu, các Bang có hơn 6 triệu dân sẽ có 5 phiếu, và các Bang hơn 7 triệu dân sẽ có 6 phiếu.

(3) Mỗi Bang bổ nhiệm số thành viên tương đương với số phiếu của mình. Các phiếu của mỗi Bang chỉ được bỏ một lần như một đơn vị và chỉ bởi các thành viên có mặt hoặc người thay thế họ.

Điều 52 [Chủ tịch – quyết định - các quy tắc thủ tục]

(1) Thượng viện sẽ bầu ra Chủ tịch Thượng viện với nhiệm kỳ một năm.

(2) Chủ tịch sẽ triệu tập Thượng viện. Chủ tịch phải triệu tập Thượng viện nếu đại diện từ tối thiểu 2 Bang hoặc Chính phủ Liên bang yêu cầu.

(3) Các quyết định của Thượng viện sẽ cần đa số thành viên thông qua. Thượng viện sẽ thông qua các quy tắc thủ tục. Các kỳ họp được tổ chức công khai. Công chúng có thể vào nghe.

(3a) Đối với các vấn đề liên quan đến Liên minh Châu Âu, Thượng viện có thể thiết lập một Ủy ban về các vấn đề châu Âu để đưa ra các quyết định được coi như của Thượng viện; số phiếu được bỏ bởi các Bang được quy định bởi đoạn (2) Điều 51.

(4) Các thành viên hoặc đại diện khác của chính quyền Bang có thể tham gia vào các ủy ban của Thượng viện.

Điều 53 [Tham dự của các thành viên Chính phủ Liên bang]

Các thành viên Chính phủ Liên bang có quyền, khi có nhu cầu, tham gia vào các kỳ họp của Thượng viện và các ủy ban Thượng viện. Họ có quyền trình bày quan điểm vào bất kỳ lúc nào. Chính phủ Liên bang sẽ thông báo cho Thượng viện liên quan đến các hoạt động này.

IVa. ỦY BAN HỖN HỢP

Điều 53a [Thành phần - Các quy tắc thủ tục]

(1) Ủy ban Hỗn hợp sẽ bao gồm các thành viên của Hạ viện và các thành viên Thượng viện; Hạ viện có 2/3 thành viên và Thượng viện có 1/3 thành viên trong ủy ban. Hạ viện sẽ chỉ định các thành viên tỷ lệ với các nhóm khác nhau trong nghị viện; họ không thể đồng thời là thành viên của Chính phủ Liên bang. Mỗi Bang sẽ được đại diện bởi một thành viên Thượng viện do họ chọn; các thành viên này sẽ không chịu sự chỉ đạo nào. Việc thành lập Ủy ban Hỗn hợp và các thủ tục sẽ được quy định bằng các quy tắc thủ tục được thông qua bởi Hạ viện và cần được sự phê chuẩn bởi Thượng viện.

(2) Chính phủ Liên bang sẽ thông báo cho Ủy ban Hỗn hợp về kế hoạch phòng vệ quốc gia. Các quyền của Hạ viện và các ủy ban theo đoạn (1) của Điều 43 sẽ không bị ảnh hưởng bởi các quy định trong đoạn này.

V. TỔNG THỐNG LIÊN BANG

Điều 54 [Bầu cử]

(1) Tổng thống Liên bang sẽ được bầu bởi Hội nghị Liên bang mà không qua tranh luận. Bất kỳ công dân Đức đủ điều kiện bầu cử Hạ viện và đủ 40 tuổi có thể ứng cử.

(2) Nhiệm kỳ của Tổng thống Liên bang là 5 năm. Việc tái cử một nhiệm kỳ liên tiếp chỉ được phép một lần.

(3) Hội nghị Liên bang sẽ bao gồm các thành viên của Hạ viện và một số tương đương thành viên được bầu bởi nghị viện các Bang trên cơ sở đại diện tỷ lệ.

(4) Hội nghị Liên bang sẽ họp không muộn hơn 30 ngày trước khi nhiệm kỳ của Tổng thống Liên bang hết hoặc, trong trường hợp kết thúc sớm, không muộn hơn 30 ngày sau ngày đó. Hội nghị sẽ được triệu tập bởi Chủ tịch Hạ viện.

(5) Sau khi hết nhiệm kỳ lập pháp, thời hạn nêu chi tiết trong câu đầu của đoạn (4) của Điều này sẽ bắt đầu khi Hạ viện họp phiên đầu tiên.

(6) Người nhận được đa số phiếu của Hội nghị Liên bang sẽ được bầu chọn. Nếu sau hai lần bỏ phiếu không ai nhân được đa số phiếu, người nhận được số phiếu lớn nhất trong lần bỏ phiếu tiếp theo sẽ được bầu chọn.

(7) Các chi tiết sẽ được quy định cụ thể trong luật của liên bang.

Điều 55 [Xung đột lợi ích]

(1) Tổng thống Liên bang không thể là thành viên của chính phủ hoặc là thành viên của cơ quan lập pháp Liên bang hoặc Bang.

(2) Tổng thống Liên bang không thể nắm giữ một vị trí hưởng lương hoặc tham gia nghề nghiệp hay kinh doanh, hoặc tham gia vào quản lý hoặc ban kiểm soát của bất kỳ doanh nghiệp kinh doanh thu lợi nào.

Điều 56 [Tuyên thệ nhậm chức]

Khi nhậm chức, Tổng thống Liên bang sẽ tuyên thệ như sau trước các thành viên Hạ viện và Thượng viện:

"Tôi thề rằng tôi sẽ cống hiến các nỗ lực của mình cho hạnh phúc của người dân Đức, thúc đẩy an sinh của họ, bảo vệ họ khỏi những đe dọa, duy trì và bảo vệ Luật Cơ bản và các luật của Liên bang, thực thi

các nghĩa vụ của tôi một cách toàn tâm và bảo đảm công lý cho tất cả mọi người. Xin Thiên Chúa phù hộ tôi."

Lời tuyên thệ cũng có thể được thực hiện mà không cần xác tín về tôn giáo.

Điều 57 [Mất khả năng hoặc bỏ trống]

Nếu Tổng thống Liên bang không thể thực hiện nghĩa vụ của mình hoặc ghế đó bị trống, Chủ tịch Thượng viện sẽ thực thi quyền hạn Tổng thống.

Điều 58 [Ký phó thự]

Các lệnh và chỉ thị của Tổng thống Liên bang để có hiệu lực cần có chữ ký của Thủ tướng Liên bang hoặc Bộ trưởng Liên bang có thẩm quyền. Điều khoản này không áp dụng đối việc bổ nhiệm hoặc phế truất Thủ tướng Liên bang, việc giải tán Hạ viện theo Điều 63, hoặc một đề nghị thực thi theo đoạn (3) Điều 69.

Điều 59 [Đại diện của Liên bang]

(1) Tổng thống Liên bang sẽ là người đại diện Liên bang phù hợp với luật quốc tế ký kết các điều ước với nước ngoài. Tổng thống bổ nhiệm và tiếp nhận các đại diện ngoại giao.

(2) Các điều ước quy định về quan hệ chính trị của Liên bang hoặc liên quan đến các vấn đề thuộc thẩm quyền của lập pháp liên bang cần sự chấp thuận hoặc tham gia, dưới hình thức một đạo luật liên bang, của các cơ quan chịu trách nhiệm về việc thông qua một luật liên bang. Trong trường hợp các điều ước về quản lý thì các điều khoản liên quan đến quản lý liên bang sẽ áp dụng tương tự.

Điều 59a [Đã được hủy bỏ]

Điều 60 [Bổ nhiệm và miễn nhiệm các thẩm phán liên bang, công chức liên bang và sỹ quan quân đội; đặc xá]

(1) Tổng thống Liên bang sẽ bổ nhiệm và miễn nhiệm các thẩm phán liên bang, các công chức liên bang, các sỹ quan của quân đội, trừ khi có luật quy định khác.

(2) Tổng thống Liên bang thực thi quyền đặc xá đối với các cá nhân phạm tội nhân danh Liên bang.

(3) Tổng thống Liên bang có thể ủy nhiệm cho cơ quan khác thực hiện quyền trên.

(4) Các khoản (2) đến (4) của Điều 46 được áp dụng tương tự đối với Tổng thống Liên bang.

Điều 61 [Luận tội trước Tòa án Hiến pháp Liên bang]

(1) Hạ viện hoặc Thượng viện có thể luận tội Tổng thống Liên bang trước Tòa án Hiến pháp Liên bang vì đã cố ý vi phạm Luật Cơ bản này hoặc bất kỳ luật liên bang nào khác. Việc khởi động luận tội phải được sự ủng hộ của ít nhất 1/4 thành viên Hạ viện hoặc 1/4 số phiếu của Thượng viện. Nghị quyết về việc luận tội phải được thông qua với đa số 2/3 thành viên của Hạ viện hoặc 2/3 số phiếu của Thượng viện. Trường hợp luận tội sẽ được đưa ra trước Tòa án Hiến pháp Liên bang bởi một người được ủy quyền bởi cơ quan luận tội.

(2) Tòa án Hiến pháp Liên bang phán quyết rằng Tổng thống Liên bang đã cố ý vi phạm Luật Cơ bản này hoặc bất kỳ luật liên bang nào khác, tòa có thể tuyên bố ông ta đã bị tước khỏi vị trí. Sau khi Tổng thống Liên bang đã bị luận tội, Tòa án có thể ban hành một chỉ thị lâm thời cấm Tổng thống thực hiện thẩm quyền của mình.

VI. CHÍNH PHỦ LIÊN BANG

Điều 62 [Thành phần]

Chính phủ Liên bang bao gồm Thủ tướng Liên bang và các Bộ trưởng Liên bang.

Điều 63 [Bầu cử Thủ tướng Liên bang]

(1) Thủ tướng Liên bang sẽ được bầu chọn bởi Hạ viện mà không có sự tranh luận theo đề nghị của Tổng thống Liên bang.

(2) Người nhận được đa số phiếu của thành viên Hạ viện sẽ được chọn. Người được bầu chọn sẽ được bổ nhiệm bởi Tổng thống Liên bang.

(3) Nếu người được đề nghị bởi Tổng thống Liên bang không được bầu chọn, Hạ viện có thể bầu một Thủ tướng Liên bang trong vòng 14 ngày sau khi đã bỏ phiếu bởi hơn 1/2 thành viên Hạ viện.

(4) Nếu Thủ tướng Liêng bang không được bầu trong thời hạn đó, một cuộc bầu cử mới sẽ diễn ra không chậm trễ, trong đó người nhận được số phiếu lớn nhất được bầu. Nếu người được bầu nhận được số phiếu biểu quyết của đa số các thành viên của Hạ viện, Tổng thống Liên bang phải bổ nhiệm trong thời hạn 7 ngày sau cuộc bầu cử. Nếu người được bầu không nhận được đa số phiếu, thì trong thời hạn 7 ngày Tổng thống Liên bang sẽ bổ nhiệm người đó hoặc giải tán Hạ viện.

Điều 64 [Bổ nhiệm và miễn nhiệm Bộ trưởng Liên bang – Tuyên thệ]

(1) Bộ trưởng Liên bang sẽ được bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm bởi Tổng thống Liên bang theo đề nghị của Thủ tướng Liên bang.

(2) Người nhậm chức Thủ tướng Liên bang và các Bộ trưởng Liên bang sẽ tuyên thệ theo quy định tại Điều 56 Hiến pháp Liên bang trước Hạ viện.

Điều 65 [Quyền xác định các chính sách hướng dẫn]

Thủ tướng Liên bang xác định và chịu trách nhiệm về những hướng dẫn chung đối với các chính sách. Trong những giới hạn này, các Bộ trưởng Liên bang thực hiện các công việc của ngành mình một cách độc lập và trách nhiệm. Chính phủ Liên bang sẽ giải quyết khác biệt ý kiến giữa các Bộ trưởng Liên bang. Thủ tướng Liên bang có trách

nhiệm thực thi các thủ tục của Chính phủ Liên bang phù hợp với các quy tắc thủ tục đã được Chính phủ thông qua và Tổng thống Liên bang phê duyệt.

Điều 65a [Chỉ huy các lực lượng vũ trang]

(1) Việc chỉ huy các lực lượng vũ trang được trao cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Liên bang.

(2) (Đã được hủy bỏ)

Điều 66 [Xung đột lợi ích]

Thủ tướng Liên bang hay Bộ trưởng Liên bang đều không được kiêm nhiệm bất kỳ một công việc hưởng lương nào khác, hoặc tham gia vào bất kỳ hoạt động thương mại hoặc công tác quản lý, hoặc hội đồng quản trị của một doanh nghiệp khi không có sự đồng ý của Hạ viện.

Điều 67 [Bỏ phiếu bất tín nhiệm]

(1) Hạ viện chỉ có thể bày tỏ sự thiếu tín nhiệm đối với Thủ tướng Liên bang bằng cách bầu ra một người kế nhiệm qua việc biểu quyết của đa số thành viên Hạ viện và yêu cầu Tổng thống Liên bang phế truất Thủ tướng Liên bang. Tổng thống Liên bang phải tuân thủ yêu cầu đó và chỉ định người được bầu.

(2) Có một thời hạn 48 giờ giữa lúc đề nghị và biểu quyết.

Điều 68 [Bỏ phiếu tín nhiệm]

(1) Nếu một đề nghị của Thủ tướng Liên bang cho một cuộc bỏ phiếu tín nhiệm không được hỗ trợ bởi đa số thành viên của Hạ viện, Tổng thống Liên bang có thể giải tán Hạ viện trong vòng 21 ngày theo đề nghị của Thủ tướng Liên bang. Quyền giải tán sẽ mất hiệu lực ngay khi Hạ viện bầu ra một Thủ tướng Liên bang khác bằng biểu quyết của đa số thành viên Hạ viện.

(2) Có một thời hạn 48 giờ giữa lúc đề nghị và biểu quyết.

Điều 69 [Phó Thủ tướng Liên bang - nhiệm kỳ]

(1) Thủ tướng Liên bang có trách nhiệm chỉ định một Bộ trưởng Liên bang làm Phó cho mình.

(2) Nhiệm kỳ của Thủ tướng Liên bang hoặc mỗi Bộ trưởng Liên bang sẽ kết thúc trong bất cứ trường hợp nào khi Hạ viện mới được triệu tập; nhiệm kỳ của mỗi Bộ trưởng Liên bang cũng sẽ kết thúc vào bất cứ trường hợp nào khác mà Thủ tướng Liên bang không còn giữ chức vụ.

(3) Theo yêu cầu của cả Tổng thống Liên bang và Thủ tướng Liên bang, hoặc theo yêu cầu của Thủ tướng Liên bang hoặc của Tổng thống Liên bang, một Bộ trưởng Liên bang có nghĩa vụ tiếp tục quản lý các công việc của mình cho đến khi người kế nhiệm được bổ nhiệm.

VII. LẬP PHÁP LIÊN BANG VÀ THỦ TỤC LẬP PHÁP

Điều 70 [Phân chia thẩm quyền lập pháp của Liên bang và Bang]

(1) Bang sẽ có quyền lập pháp đối với những lĩnh vực mà Hiến pháp Liên bang không xác định là thuộc thẩm quyền lập pháp của Liên bang.

(2) Việc phân chia thẩm quyền lập pháp giữa Liên bang và Bang sẽ được điều chỉnh bởi các quy định của Hiến pháp Liên bang liên quan đến thẩm quyền tuyệt đối và song trùng.

Điều 71 [Định nghĩa thẩm quyền lập pháp tuyệt đối của Liên bang]

Về các vấn đề thuộc thẩm quyền tuyệt đối của Liên bang, Bang sẽ chỉ có quyền lập pháp khi và đến mức độ được ủy quyền một cách rõ ràng bởi một đạo luật Liên bang.

Điều 72 [Định nghĩa thẩm quyền lập pháp song trùng]

(1) Đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền lập pháp song trùng, các Bang sẽ có quyền lập pháp, miễn là trong phạm vi Liên bang đã không thực hiện quyền lập pháp của mình bằng cách ban hành một đạo luật.

(2) Liên bang có quyền lập pháp về những vấn đề nêu tại các khoản 4, 7, 11, 13, 15, 19a, 20, 22, 25 và 26 của đoạn (1) Điều 74, nếu và trong chừng mực việc thiết lập các điều kiện sống bình đẳng trên toàn lãnh thổ Liên bang hoặc để duy trì sự thống nhất pháp luật hoặc kinh tế góp phần tạo ra quy định liên bang cần thiết vì lợi ích quốc gia.

(3) Nếu Liên bang đã sử dụng quyền lập pháp của mình, các Bang có thể ban hành những luật trái với luật Liên bang liên quan đến:

1. Săn bắn (trừ luật về cấp phép săn bắn);
2. Bảo vệ tự nhiên và quản lý thắng cảnh (trừ các nguyên tắc chung đối với việc bảo vệ tự nhiên, luật về bảo vệ các loài thực vật và động vật hoặc luật bảo vệ sinh vật biển);
3. Phân bổ đất đai;
4. Kế hoạch vùng;
5. Quản lý các nguồn nước (trừ các quy định liên quan đến cơ sở vật chất);
6. Cho phép thành lập các cơ sở giáo dục đại học và các điều kiện để tốt nghiệp các trường đó.

Các luật Liên bang về các vấn đề này sẽ có hiệu lực sau 6 tháng kể từ khi được thông qua, trừ khi có quy định khác với sự chấp thuận của Thượng viện. Đối với mối quan hệ giữa luật Liên bang và luật của các Bang, luật có hiệu lực muộn nhất sẽ có ưu thế liên quan đến các vấn đề như nêu tại câu đầu tiên.

(4) Một luật Liên bang có thể quy định rằng lập pháp Liên bang là không cần thiết, trong phạm vi định nghĩa của khoản (2) Điều này, có thể bị phủ quyết bằng luật của Bang.

Điều 73 [Các vấn đề thuộc thẩm quyền tuyệt đối của Liên bang]

(1) Liên bang sẽ có quyền tuyệt đối về các vấn đề liên quan đến:

1. Ngoại giao và quốc phòng, bao gồm việc bảo vệ thường dân;

2. Quy chế công dân Liên bang;

3. Tự do đi lại, hộ chiếu, đăng ký thường trú và chứng minh thư, nhập cư, di dân và dẫn độ;

4. Tiền tệ, tiền giấy và tiền đúc, trọng lượng, các biện pháp cân đo và xác định tiêu chuẩn thời gian;

5. Sự thống nhất của hải quan và khu vực kinh doanh, điều ước quốc tế liên quan đến thương mại và hàng hải, di chuyển tự do hàng hóa và trao đổi hàng hóa, các khoản thanh toán với nước ngoài, bao gồm cả hải quan và bảo vệ biên giới;

5a. Bảo vệ các di sản văn hóa Đức khỏi bị vận chuyển ra khỏi biên giới quốc gia;

6. Vận tải hàng không;

6a. Hoạt động của đường sắt hoàn toàn hoặc chủ yếu thuộc sở hữu của Liên bang (đường sắt liên bang), xây dựng, bảo trì, và hoạt động của các tuyến đường sắt liên bang cũng như áp đặt phí cho việc sử dụng các tuyến đường đó;

7. Các dịch vụ bưu chính và viễn thông;

8. Các quan hệ pháp lý giữa những người làm việc cho Liên bang và tại các tập đoàn liên bang theo luật định;

9. Quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả và xuất bản;

9a. Sự bảo vệ bởi Văn phòng Cảnh sát Hình sự Liên bang chống lại các mối nguy hiểm từ khủng bố quốc tế khi một đe dọa vượt quá biên giới một Bang, khi thẩm quyền tư pháp của cảnh sát một Bang không thể đầy đủ, hoặc khi cơ quan cao nhất của một Bang cần đến trách nhiệm của Liên bang;

10. Hợp tác giữa Liên bang và các Bang liên quan đến:

(a) Hoạt động của cảnh sát hình sự;

(b) Bảo vệ nền tảng trật tự tự do dân chủ, sự tồn tại và an ninh của Liên bang hoặc của một Bang (bảo vệ Hiến pháp);

(c) Bảo vệ chống lại các hoạt động trên lãnh thổ Liên bang bằng việc sử dụng vũ lực hoặc chuẩn bị sử dụng vũ lực, gây nguy hiểm cho lợi ích bên ngoài nước Cộng hòa Liên bang Đức, cũng như việc thành lập Văn phòng Cảnh sát Hình sự Liên bang và các hành động quốc tế chống tội phạm;

11. Hoạt động thống kê cho các mục đích của liên bang;

12. Luật về vũ khí và chất nổ;

13. Hỗ trợ cho thương binh và thân nhân của các nạn nhân chiến tranh, cựu tù binh chiến tranh;

14. Việc sản xuất và sử dụng năng lượng hạt nhân vì các mục đích hòa bình, xây dựng và hoạt động các cơ sở phục vụ các mục đích đó, bảo vệ chống lại nguy hiểm phát sinh từ việc tán phát năng lượng hạt nhân hoặc từ bức xạ ion hóa và việc xử lý các chất phóng xạ.

(2) Các luật được ban hành phù hợp với đoạn 9a của khoản 1 đòi hỏi sự chấp thuận của Thượng viện.

Điều 74 [Các vấn đề thuộc thẩm quyền song trùng]

(1) Quyền lập pháp song trùng được thực hiện đối với các lĩnh vực sau đây:

1. Luật dân sự, luật hình sự, tổ chức và thủ tục tố tụng tòa án, nghề luật sư, công chứng viên và tư vấn pháp lý;

2. Đăng ký khai sinh, khai tử và hôn nhân;

3. Luật về lập hội;

4. Luật có liên quan đến cư trú và địa vị của người nước ngoài;

4a. (đã bãi bỏ)

5. (đã bãi bỏ)

6. Các vấn đề liên quan đến những người tị nạn và những người bị trục xuất;

7. Phúc lợi công cộng (trừ luật về nhà ở xã hội);

8. (đã bãi bỏ)

9. Bồi thường chiến tranh và thiệt hại;

10. Bia mộ chiến tranh và bia mộ của các nạn nhân khác của chiến tranh hoặc của chế độ độc tài;

11. Luật liên quan đến các vấn đề kinh tế (khai thác mỏ, công nghiệp, năng lượng, thủ công mỹ nghệ, thương mại, ngân hàng, thị trường chứng khoán và bảo hiểm tư nhân), trừ quy định về thời gian đóng cửa hàng, khách sạn, các nơi vui chơi, triển lãm và hội chợ;

11a. (đã bãi bỏ)

12. Luật lao động, bao gồm việc tổ chức các doanh nghiệp, an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, tuyển dụng, cũng như an sinh xã hội, bao gồm cả bảo hiểm thất nghiệp;

13. Quy định về việc tài trợ cho giáo dục, đào tạo và thúc đẩy nghiên cứu;

14. Luật về tước đoạt quyền sở hữu, trong phạm vi có liên quan đến những vấn đề được liệt kê tại các Điều 73 và Điều 74;

15. Chuyển nhượng đất đai, các tài nguyên thiên nhiên, các phương tiện sản xuất thuộc sở hữu công cộng hoặc các hình thức doanh nghiệp nhà nước khác;

16. Phòng ngừa việc lạm dụng quyền lực kinh tế;

17. Thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp (trừ luật về đất đai), bảo đảm cung cấp thực phẩm đầy đủ, nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp và lâm nghiệp, đánh cá ngoài khơi và ven biển, bảo quản các bờ biển;

18. Luật về giao dịch bất động sản, về đất đai (trừ các luật liên quan đến các loại lệ phí phát triển), các vấn đề liên quan đến trợ giá, hỗ trợ các khoản vay cũ, cho vay xây dựng nhà ở;

19. Các biện pháp để chống lại các dịch bệnh trên người và động vật có thể gây nguy hiểm cho cộng đồng, việc hành nghề y tế hoặc các ngành nghề phụ trợ, cũng như các luật về các loại thuốc, sản phẩm y tế, ma túy và chất độc;

19a. Khả năng dễ tiếp cận của các bệnh viện về quy định viện phí;

20. Luật về lương thực, thực phẩm bao gồm các động vật làm thực phẩm, luật về đồ uống và thuốc lá, các mặt hàng và đồ ăn thiết yếu, cũng như các biện pháp bảo vệ liên quan đến tiếp thị các hạt giống nông nghiệp, lâm nghiệp và cây con, bảo vệ cây trồng chống lại dịch bệnh và sâu bệnh, cũng như bảo vệ các động vật;

21. Vận tải hàng hải và ven biển, cũng như hỗ trợ định vị, định hướng nội địa, dịch vụ khí tượng, đường biển và đường thủy nội địa được sử dụng cho giao thông nói chung;

22. Giao thông đường bộ, xe vận tải, việc xây dựng và bảo trì các đường cao tốc khoảng cách dài, cũng như thu phí sử dụng đối với các xe sử dụng đường cao tốc công cộng và phân bổ doanh thu;

23. Đường sắt không phải thuộc liên bang, ngoại trừ đường sắt trên núi;

24. Xử lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm không khí và giảm bớt tiếng ồn (trừ việc ngăn chặn tiếng ồn đi kèm với các hoạt động của con người);

25. Trách nhiệm của nhà nước;

26. Thụ tinh nhân tạo đối với con người, phân tích và sửa đổi, bổ sung thông tin di truyền, cũng như các quy định về cấy ghép mô và các cơ quan;

27. Các quyền và nghĩa vụ của công chức các Bang, đô thị và các cơ quan nhà nước, các thẩm phán của các Bang, quy định về nghề nghiệp, lương và lương hưu của họ;

28. Săn bắn;

29. Bảo vệ tự nhiên và quản lý thắng cảnh;
30. Phân bổ đất đai;
31. Lập kế hoạch vùng;
32. Quản lý các nguồn nước;
33. Cấp phép lại các trường đại học và các điều kiện tốt nghiệp các trường đó.

(2) Các luật được thông qua theo quy định tại điểm 25 và 27 của khoản (1) Điều này cần có sự đồng ý của Thượng viện.

Điều 74a (được bãi bỏ)

Điều 75 (được bãi bỏ)

Điều 76 [Các dự án luật]

(1) Các dự án luật có thể đệ trình ra trước Hạ viện bởi Chính phủ Liên bang, bởi Thượng viện hoặc từ chính Hạ viện.

(2) Các dự án luật của Chính phủ liên bang trước hết sẽ được đệ trình đến Thượng viện. Thượng viện có quyền nhận xét về dự luật đó trong vòng 6 tuần. Nếu vì lý do quan trọng đặc biệt do phạm vi của dự luật, Thượng viện có thể yêu cầu gia hạn thời gian đến 9 tuần. Nếu trong trường hợp đặc biệt, Chính phủ Liên bang đệ trình một dự luật đến Thượng viện và tuyên bố nó là đặc biệt khẩn cấp, Chính phủ có thể trình dự luật ra Hạ viện sau 3 tuần, nếu Thượng viện đã yêu cầu kéo dài thời hạn theo câu thứ ba của đoạn này, sau 6 tuần, ngay cả khi chưa nhận được ý kiến của Thượng viện; sau khi nhận được ý kiến như vậy; nó sẽ chuyển đến Hạ viện không chậm trễ. Trong trường hợp dự án luật nhằm sửa đổi Hiến pháp Liên bang hoặc chuyển giao chủ quyền theo Điều 23 hoặc Điều 24, giai đoạn lấy ý kiến là 9 tuần và câu thứ tư của khoản này không được áp dụng.

(3) Dự luật của Thượng viện phải được gửi đến Hạ viện bởi Chính phủ Liên bang trong vòng 6 tuần. Khi đệ trình dự luật, Chính phủ Liên bang phải nêu quan điểm riêng của mình. Nếu vì lý do quan trọng, đặc

biệt là do phạm vi của dự luật, Chính phủ Liên bang có thể yêu cầu kéo dài thời hạn tăng lên đến 9 tuần. Nếu trong trường hợp đặc biệt, Thượng viện tuyên bố một dự luật là đặc biệt khẩn cấp, thời hạn sẽ là 3 tuần hoặc, nếu Chính phủ Liên bang đã yêu cầu kéo dài thời hạn theo câu thứ ba của đoạn này, là 6 tuần. Trong trường hợp dự án luật sửa đổi Hiến pháp Liên bang hoặc chuyển giao quyền chủ quyền theo Điều 23 hoặc Điều 24, giai đoạn lấy ý kiến là 9 tuần và câu thứ tư của khoản này không được áp dụng. Hạ viện sẽ xem xét và biểu quyết về dự luật trong một thời gian hợp lý.

Điều 77 [Trình tự lập pháp - Ủy ban hòa giải]

(1) Các luật liên bang được thông qua bởi Hạ viện. Sau khi thông qua, Chủ tịch Hạ viện sẽ nhanh chóng đệ trình chúng lên Thượng viện.

(2) Trong thời hạn 3 tuần sau khi nhận được một dự luật đã thông qua, Thượng viện có quyền yêu cầu triệu tập một ủy ban để xem xét về dự án luật, bao gồm các thành viên Hạ viện và Thượng viện. Thành phần và thủ tục tố tụng của Ủy ban này được quy định bởi các quy tắc thủ tục được thông qua bởi Hạ viện và có sự đồng ý của Thượng viện. Các thành viên của Thượng viện vào ủy ban này không bị ràng buộc bởi các hướng dẫn. Khi sự đồng ý của các Thượng viện là cần thiết để lập một dự luật trở thành luật, Hạ viện và Chính phủ Liên bang có thể yêu cầu triệu tập một ủy ban tương tự như vậy. Nếu ủy ban đề nghị bất kỳ sửa đổi nào đối với dự luật đã được thông qua, Hạ viện bỏ phiếu về nó lần thứ hai.

(2a) Khi sự đồng ý của Thượng viện là cần thiết để một dự luật trở thành luật, nếu không có yêu cầu đã được thực hiện theo câu đầu tiên của đoạn (2) Điều này và việc hòa giải kết thúc mà không có một đề xuất sửa đổi dự luật, Thượng viện sẽ bỏ phiếu về dự luật trong một thời gian hợp lý.

(3) Khi sự đồng ý của Thượng viện là không cần thiết để một dự luật trở thành luật, một khi thủ tục tố tụng theo quy định của khoản (2) Điều này được hoàn tất, Thượng viện có thể phản đối một dự luật đã

được thông qua bởi Hạ viện trong vòng 2 tuần. Thời hạn phản đối sẽ bắt đầu, trong trường hợp được mô tả trong câu cuối của đoạn (2) Điều này cho rằng thủ tục tố tụng của Ủy ban đã kết thúc.

(4) Nếu phản đối được thông qua bởi đa số phiếu biểu quyết của Thượng viện, Nó có thể bị từ chối bởi một quyết định của đa số các thành viên của Hạ viện. Nếu Thượng viện thông qua phản đối bởi đa số trong ít nhất 2/3 tổng số phiếu của nó, sự từ chối bởi Hạ viện đòi hỏi phải có đa số 2/3 tổng số phiếu của nó, bao gồm ít nhất là đa số thành viên Hạ viện.

Điều 78 [Thông qua các luật liên bang]

Một dự luật được thông qua bởi Hạ viện sẽ trở thành luật nếu Thượng viện đồng ý, hoặc không đưa ra một yêu cầu theo quy định tại khoản (2) Điều 77, hoặc không đưa ra một phản đối trong khoảng thời hạn quy định tại khoản (3) Điều 77, hoặc rút phản đối như vậy, hoặc nếu phản đối bị phủ quyết bởi Hạ viện.

Điều 79 [Sửa đổi Hiến pháp Liên bang]

(1) Hiến pháp Liên bang chỉ có thể được sửa đổi bởi một đạo luật có nội dung quy định rõ về việc sửa đổi hay bổ sung văn bản Hiến pháp Liên bang. Trong trường hợp một điều ước quốc tế liên quan đến giải quyết hòa bình, chuẩn bị một điều ước giải quyết hoà bình, hoặc kết thúc chế độ chiếm đóng, hoặc thiết kế nhằm thúc đẩy quốc phòng của Cộng hòa Liên bang, với mục đích làm rõ các quy định của Hiến pháp Liên bang không ngoại trừ việc ký kết và có hiệu lực của điều ước quốc tế, chỉ cần thêm ngôn ngữ vào Hiến pháp Liên bang để làm rõ điều này.

(2) Bất kỳ Đạo luật nào như vậy cần 2/3 thành viên Hạ viện và 2/3 phiếu số phiếu của Thượng viện.

(3) Các sửa đổi đối với Hiến pháp Liên bang này ảnh hưởng đến sự phân chia Liên bang thành các Bang, sự tham gia của các Bang trên nguyên tắc vào quá trình lập pháp, hoặc các nguyên tắc đã được nêu trong Điều 1 và Điều 20 sẽ không thể được chấp nhận.

Điều 80 [Ban hành các văn kiện hướng dẫn luật]

(1) Chính phủ Liên bang, Bộ trưởng Bộ Liên bang hoặc chính quyền các Bang có thể được ủy quyền bởi một đạo luật ban hành các văn bản hướng dẫn luật. Nội dung, mục đích và phạm vi của ủy quyền được quy định chi tiết trong luật. Mỗi văn kiện hướng dẫn luật phải có một tuyên bố cơ sở pháp lý của nó. Nếu luật quy định rằng thẩm quyền này có thể tiếp tục được ủy quyền, việc ủy quyền tiếp theo như vậy sẽ được thực hiện theo văn kiện hướng dẫn luật.

(2) Trừ khi có một luật liên bang quy định khác, cần có sự đồng ý của Thượng viện đối với các văn bản hướng dẫn luật do Chính phủ Liên bang, Bộ trưởng Liên bang ban hành liên quan đến các khoản lệ phí hoặc các nguyên tắc cơ bản cho việc sử dụng các cơ sở bưu chính và viễn thông, các nguyên tắc cơ bản về đánh thuế đối với việc sử dụng các phương tiện đường sắt liên bang, hoặc việc xây dựng và hoạt động của đường sắt, cũng như các văn bản hướng dẫn luật được ban hành phù hợp với các luật liên bang đòi hỏi phải có sự đồng ý của Thượng viện hoặc được thực thi bởi các Bang theo ủy quyền của liên bang hoặc theo quyền của các Bang.

(3) Thượng viện có thể trình Chính phủ Liên bang các sự thảo văn bản hướng dẫn luật đòi hỏi phải có sự đồng ý của nó.

(4) Trong phạm vi chính quyền các Bang được ủy quyền hoặc phù hợp với các đạo luật liên bang để ban hành các văn bản hướng dẫn luật, các Bang cũng được trao quyền quy định các vấn đề của một đạo luật.

Điều 80a [Tình trạng khẩn cấp]

(1) Nếu Hiến pháp Liên bang hoặc một đạo luật liên bang liên quan đến quốc phòng, bao gồm việc bảo vệ thường dân, với điều kiện rằng các khoản pháp lý đó chỉ được áp dụng phù hợp với điều này, trừ khi đã có việc công bố tình trạng phòng vệ, việc áp dụng chúng sẽ chỉ được phép sau khi Hạ viện đã quyết định rằng một tình trạng khẩn cấp được ban bố hoặc đã thông qua cụ thể đề nghị đó. Việc phán quyết về tình

trạng khẩn cấp và việc thông qua cụ thể các trường hợp được nêu tại câu thứ nhất của đoạn (5) và câu thứ hai của đoạn (6) Điều 12a sẽ cần đa số trong 2/3 tổng số phiếu.

(2) Bất kỳ biện pháp nào thực hiện thep quy định của khoản (1) Điều này phải được hủy bỏ bất cứ khi nào Hạ viện yêu cầu.

(3) Không phụ thuộc vào khoản (1) Điều này, việc áp dụng các quy định pháp lý như vậy cũng được phép trên cơ sở và phù hợp với một quyết định được thực hiện bởi một tổ chức quốc tế trong khuôn khổ của một hiệp ước liên minh với sự chấp thuận của Chính phủ Liên bang. Bất kỳ biện pháp nào được thực hiện theo quy định tại khoản này phải được hủy bỏ bất cứ khi nào hạ viện yêu cầu bằng việc bỏ phiếu của đa số thành viên.

Điều 81 [Lập pháp khẩn cấp]

(1) Nếu, trong các trường hợp như được mô tả tại Điều 68, Hạ viện không bị giải thể, Tổng thống Liên bang, theo yêu cầu của Chính phủ Liên bang và với sự đồng ý của Thượng viện, có thể tuyên bố tình trạng lập pháp khẩn cấp đối với một dự luật, nếu Hạ viện bác bỏ dự luật mặc dù Chính phủ liên bang đã tuyên bố nó là cần gấp. Điều tương tự cũng được áp dụng nếu dự luật đã bị từ chối dù Thủ tướng Liên bang đã đưa nó ra theo đề xuất như quy định tại Điều 68.

(2) Nếu, sau khi đã được tuyên bố tình trạng lập pháp khẩn cấp, Hạ viện một lần nữa bác bỏ dự luật hoặc thông qua dưới dạng mà Chính phủ Liên bang thấy không thể chấp nhận được, dự luật sẽ được coi là đã trở thành pháp luật trong phạm vi được sự đồng ý của Thượng viện. Điều tương tự cũng được áp dụng nếu Hạ viện không thông qua dự luật trong vòng 4 tuần sau khi được đưa trở lại.

(3) Trong nhiệm kỳ của một Thủ tướng Liên bang, bất kì dự luật đã bị từ chối bởi Hạ viện có thể trở thành luật phù hợp với khoản (1) và (2) Điều này trong vòng 6 tháng sau khi có tuyên bố tình trạng lập pháp khẩn cấp đầu tiên. Sau khi hết thời hạn này, không thể tuyên bố

một tình trạng lập pháp khẩn cấp nào nữa trong cùng nhiệm kỳ Thủ tướng Liên bang.

(4) Hiến pháp Liên bang không thể bị sửa đổi hoặc bãi bỏ, đình chỉ toàn bộ hay một phần bởi một đạo luật ban hành theo khoản (2) của Điều này.

Điều 82 [Ký ban hành, xuất bản và bắt đầu hiệu lực]

(1) Luật được ban hành theo quy định của Luật Cơ bản, sau khi ký phó thự, có xác nhận của Tổng thống Liên bang và ban hành Công báo Liên bang. Văn bản pháp luật được xác nhận của cơ quan đưa ra chúng, trừ khi pháp luật có quy định khác, sẽ được ban hành trong Công báo Liên bang.

(2) Mỗi pháp luật hoặc công cụ pháp lý quy định cụ thể ngày có hiệu lực. Trong trường hợp không cung cấp như vậy, nó sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 14 sau ngày mà Công báo Liên bang có chứa nó được xuất bản.

VIII. THỰC THI CÁC LUẬT LIÊN BANG VÀ HÀNH CHÍNH LIÊN BANG

Điều 83 [Phân bổ quyền hạn giữa Liên bang và Bang]

Các Bang sẽ thực thi các luật Liên bang theo thẩm quyền của mình chừng nào Luật cơ bản này không có quy định khác.

Điều 84 [Hành chính các Bang - Giám sát liên bang]

(1) Khi thực thi các luật Liên bang theo thẩm quyền của mình, các Bang quy định việc thành lập các cơ quan và thủ tục hành chính của chúng. Nếu các luật liên bang quy định khác, các Bang có thể ban hành quy định có sự khác biệt. Nếu một Bang ban hành một đạo luật theo câu thứ hai, các luật liên bang ban hành sau đó về tổ chức cơ quan nhà nước và thủ tục hành chính của chúng sẽ không được ban hành trong vòng 6 tháng sau khi công bố chúng, với điều kiện là không có quyết

định nào khác được Thượng viện đưa ra. Câu thứ ba của khoản (2) Điều 72 sẽ áp dụng tương ứng. Trong các trường hợp ngoại lệ, do nhu cầu đặc biệt nhằm thống nhất pháp luật Liên bang, Liên bang có thể quy định thủ tục hành chính không cho phép tách rời các quy định của Bang. Các luật như vậy cần có sự đồng ý của Thượng viện. Các luật Liên bang không thể quy định nghĩa vụ cho các đô thị hay hiệp hội đô thị.

(2) Chính phủ Liên bang, với sự đồng ý của Thượng viện, có thể ban hành quy định hành chính nói chung.

(3) Chính phủ Liên bang thực hiện giám sát để đảm bảo các Bang thực thi pháp luật liên bang theo quy định của luật. Nhằm thực hiện mục đích này, Chính phủ Liên bang có thể gửi đặc phái viên đến các cơ quan cao nhất của Bang, khi có sự đồng ý của họ hoặc khi bị từ chối thì cần sự đồng ý của Thượng viện, hoặc đến các cơ quan cấp dưới khác.

(4) Nếu những thiếu sót của Bang trong việc thực hiện luật Liên bang đã bị Chính phủ Liên bang xác định mà không được sửa chữa, theo đệ trình của Chính phủ Liên bang hay của Bang có liên quan, Thượng viện quyết định việc Bang đó có vi phạm Pháp luật hay không. Quyết định của Thượng viện có thể bị khởi kiện ra Tòa án Hiến pháp Liên bang.

(5) Nhằm thực hiện các luật liên bang, Chính phủ Liên bang có thể được ủy quyền bởi một luật Liên bang với sự đồng ý của Thượng viện, ban hành các hướng dẫn trong trường hợp đặc biệt. Các hướng dẫn đó sẽ được gửi đến các cơ quan cao nhất của Bang, trừ khi Chính phủ Liên bang xem xét vấn đề khẩn cấp.

Điều 85 [Bang thi hành theo ủy quyền của liên bang]

(1) Trường hợp các Bang thực thi các luật liên bang theo ủy quyền liên bang, việc thành lập các cơ quan chức năng vẫn sẽ là mối quan tâm của các Bang, trừ khi luật liên bang được ban hành với sự đồng ý của Thượng viện có quy định khác. Các luật liên bang không thể quy định nghĩa vụ cho các đô thị hay hiệp hội đô thị.

(2) Chính phủ Liên bang, với sự đồng ý của Thượng viện, có thể ban hành các quy định hành chính nói chung. Chính phủ có thể triển khai việc đào tạo thống nhất các công chức và các nhân viên làm công ăn lương khác. Người đứng đầu cơ quan trung gian được bổ nhiệm với sự chấp thuận của Chính phủ.

(3) Các nhà chức trách Bang được hướng dẫn từ cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Liên bang. Hướng dẫn này sẽ được gửi đến các cơ quan cao nhất của Bang, trừ khi Chính phủ Liên bang xem xét các vấn đề khẩn cấp. Việc thực hiện các hướng dẫn được bảo đảm bởi các cơ quan cao nhất của Bang.

(4) Giám sát của Liên bang nhằm đến tính hợp pháp và hợp lý của việc thi hành. Nhằm mục đích này, Chính phủ Liên bang có thể yêu cầu nộp báo cáo, tư liệu và gửi các đặc phái viên đến các cơ quan chức năng.

Điều 86 [Hành chính Liên bang]

Trường hợp Liên bang thực thi các luật thông qua cơ quan hành chính của mình hoặc thông qua các doanh nghiệp hoặc các tổ chức Liên bang được thành lập theo quy định của pháp luật, Chính phủ Liên bang có trách nhiệm, khi luật liên quan không có quy định đặc biệt, ban hành các quy tắc hành chính chung. Chính phủ Liên bang quy định việc thành lập các cơ quan trong phạm vi luật liên quan không có quy định khác.

Điều 87 [Các lĩnh vực thuộc sự điều hành trực tiếp Liên bang]

(1) Quản lý ngành ngoại giao, tài chính liên bang và theo quy định của Điều 89, quản lý đường thủy và vận chuyển Liên bang phải được thực hiện bởi các cơ quan hành chính Liên bang qua cơ quan hành chính các cấp. Một đạo luật liên bang có thể thiết lập các cơ quan cảnh sát, biên giới liên bang, các cơ quan phục vụ thông tin và truyền thông, cảnh sát, cảnh sát hình sự, thu thập dữ liệu cho mục đích bảo vệ Hiến pháp và bảo vệ chống lại các hoạt động trong lãnh thổ Liên bang gây

nguy hại cho lợi ích bên ngoài Cộng hòa Liên bang Đức thông qua việc sử dụng vũ lực hoặc chuẩn bị sử dụng vũ lực.

(2) Các tổ chức bảo hiểm xã hội có thẩm quyền vượt ra ngoài lãnh thổ của một Bang duy nhất được quản lý như các doanh nghiệp liên bang theo quy định của Pháp luật. Các tổ chức bảo hiểm xã hội có thẩm quyền vượt ra ngoài lãnh thổ của một Bang nhưng không quá 3 Bang, bất kể câu đầu tiên của khoản này, được quản lý như các doanh nghiệp của Bang theo quy định của pháp luật, nếu các Bang liên quan có quy định cụ thể Bang nào thực hiện thẩm quyền giám sát.

(3) Ngoài ra, các cơ quan tự trị liên bang cao hơn cũng như các doanh nghiệp và các tổ chức liên bang theo quy định của pháp luật có thể được thành lập bởi một luật liên bang về các vấn đề mà Liên bang có quyền lập pháp. Khi Liên bang phải đối diện với trách nhiệm mới liên quan đến những vấn đề mà nó có quyền lập pháp, các cơ quan liên bang ở cấp trung gian và cấp thấp có thể được thành lập trong trường hợp nhu cầu cấp thiết với sự đồng ý của Thượng viện và của đa số thành viên Hạ viện.

Điều 87a [Các lực lượng vũ trang]

(1) Liên bang sẽ thành lập các Lực lượng vũ trang vì các mục đích quốc phòng. Quân số và cơ cấu tổ chức tổng quát của nó phải được thể hiện trong ngân sách.

(2) Ngoài việc quốc phòng, các Lực lượng vũ trang chỉ có thể được sử dụng trong phạm vi Hiến pháp Liên bang cho phép rõ ràng.

(3) Trong một tình trạng phòng vệ hoặc tình trạng khẩn cấp, các Lực lượng vũ trang có quyền bảo vệ tài sản dân sự và thực hiện các chức năng kiểm soát giao thông đến mức độ cần thiết để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng của họ. Hơn nữa, trong một tình trạng phòng vệ hoặc tình trạng khẩn cấp, các lực lượng vũ trang cũng có thể được ủy quyền hỗ trợ cảnh sát để bảo vệ tài sản dân sự; trong trường hợp này, các Lực lượng vũ trang phải phối hợp với các cơ quan chức năng.

(4) Nhằm tránh một mối nguy hiểm sắp xảy ra đối với sự tồn tại hoặc trật tự tự do dân chủ cơ bản của Liên bang hoặc của một Bang, Chính phủ Liên bang, nếu hội đủ các điều kiện nêu tại khoản (2) Điều 91 và nếu lực lượng cảnh sát, Cảnh sát Biên giới Liên bang không đủ khả năng, có thể sử dụng các lực lượng vũ trang để hỗ trợ cảnh sát và Cảnh sát Biên giới Liên bang trong việc bảo vệ tài sản dân sự và đấu tranh chống quân nổi dậy vũ trang có tổ chức. Hành động đó của các Lực lượng vũ trang sẽ phải chấm dứt nếu Hạ viện hoặc Thượng viện có yêu cầu.

Điều 87b [Quốc phòng Liên bang]

(1) Cơ quan Quốc phòng Liên bang sẽ được triển khai như một cơ quan hành chính liên bang với bộ máy hành chính của mình. Cơ quan này có thẩm quyền về các vấn đề nhân sự và bảo đảm nhu cầu mua sắm của các Lực lượng vũ trang. Trách nhiệm liên quan đến lương bổng cho những người bị thương hoặc thi công xây dựng công trình có thể được giao cho Cơ quan Quốc phòng Liên bang bằng một đạo luật liên bang với sự đồng ý của Thượng viện. Bất kỳ luật nào trao quyền cho Cơ quan Quốc phòng Liên bang can thiệp vào quyền của các bên thứ ba cũng cần sự đồng ý như vậy; yêu cầu này, tuy nhiên, không được áp dụng trong trường hợp các luật về vấn đề nhân sự.

(2) Ngoài ra, các luật liên bang liên quan đến quốc phòng, bao gồm tuyển người thực hiện nghĩa vụ quân sự và bảo vệ dân thường, có thể, với sự đồng ý của Thượng viện, quy định rằng chúng được thực thi toàn bộ hoặc một phần, bởi cơ quan hành chính liên bang với bộ máy hành chính của mình hoặc bởi các Bang theo ủy quyền của Liên bang. Nếu luật đó được thực hiện bởi các Bang theo ủy quyền liên bang, họ có thể, với sự đồng ý của Thượng viện, quy định rằng các quyền hạn thuộc về Chính phủ Liên bang hoặc cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Liên bang theo Điều 85 được chuyển toàn bộ hoặc một phần cho chính quyền liên bang cao nhất; trong trường hợp này, luật có thể quy định rằng các cơ quan đó không cần phải có sự đồng ý của Thượng viện

trong việc ban hành quy định hành chính chung theo câu đầu tiên của đoạn (2) Điều 85.

Điều 87c [Quản lý sản xuất và sử dụng năng lượng hạt nhân]

Các luật ban hành theo đoạn 14 của khoản (1) Điều 74 có thể, với sự đồng ý của Thượng viện, quy định rằng chúng sẽ được thực hiện bởi các Bang theo ủy quyền của liên bang.

Điều 87d [Quản lý vận tải hàng không]

(1) Quản lý giao thông vận tải hàng không được thực hiện bởi chính quyền liên bang. Dịch vụ định vị hàng không cũng có thể thực hiện bởi các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân được ủy quyền phù hợp với luật của Cộng đồng châu Âu.

(2) Bằng một đạo luật liên bang với sự đồng ý của Thượng viện, trách nhiệm quản lý vận tải hàng không có thể được ủy quyền cho các Bang bởi Liên bang.

Điều 87e [Quản lý đường sắt liên bang]

(1) Quản lý đường sắt liên bang được thực hiện bởi chính quyền liên bang. Trách nhiệm quản lý vận tải đường sắt có thể được phân cấp bởi một đạo luật liên bang cho các Bang thực hiện.

(2) Liên bang không phải chịu trách nhiệm quản lý vận tải đường sắt, theo đạo luật liên bang đã quy định, ngoài những việc liên quan đến đường sắt liên bang.

(3) Đường sắt liên bang hoạt động như các doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Chúng tiếp tục là tài sản của Liên bang trong phạm vi liên quan đến việc xây dựng, bảo trì và hoạt động của các tuyến đường. Việc chuyển nhượng cổ phần của liên bang trong các doanh nghiệp này theo câu thứ hai của khoản này được thực hiện theo một đạo luật; Liên bang sẽ giữ lại cổ phần lớn. Các chi tiết sẽ được quy định bởi luật liên bang.

(4) Liên bang có trách nhiệm đảm bảo rằng trong việc phát triển và duy trì hệ thống đường sắt liên bang cũng như trong việc cung cấp dịch vụ của hệ thống này, ngoài các dịch vụ vận tải hành khách địa phương, cần có sự quan tâm đến lợi ích và đặc biệt là nhu cầu giao thông của công chúng. Các chi tiết được quy định bởi luật liên bang.

(5) Các luật ban hành phù hợp với khoản (1) đến khoản (4) Điều này đòi hỏi phải có sự đồng ý của Thượng viện. Cũng cần có sự đồng ý của Thượng viện đối với các luật liên quan đến giải thể, sáp nhập, phân chia các doanh nghiệp đường sắt liên bang, việc chuyển giao các tuyến đường sắt liên bang cho bên thứ ba, hoặc từ bỏ các tuyến như vậy, hoặc việc làm ảnh hưởng đến các dịch vụ vận tải hành khách địa phương.

Điều 87f [Bưu chính và viễn thông]

(1) Phù hợp với một đạo luật liên bang được sự đồng ý của Thượng viện, Liên bang chịu trách nhiệm đảm bảo sự tiện dụng và chất lượng của dịch vụ bưu chính và viễn thông trên toàn lãnh thổ liên bang.

(2) Các dịch vụ nêu tại khoản (1) Điều này được quy định như là một vấn đề của doanh nghiệp tư nhân kế thừa Deutsche Bundespost (Công ty Bưu chính Đức) và bởi các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân khác. Thẩm quyền trong lĩnh vực bưu chính viễn thông được trao cho cơ quan hành chính liên bang.

(3) Không phụ thuộc vào câu thứ hai của khoản (2) Điều này, liên bang thông qua các cơ quan liên bang theo quy định của pháp luật thực thi trách nhiệm liên quan đến công ty kế thừa Deutsche Bundespost theo quy định của luật liên bang.

Điều 88 [Ngân hàng Liên bang]

Liên bang sẽ thành lập ngân hàng phát hành tiền tệ là Ngân hàng Liên bang. Trong khuôn khổ của Liên minh Châu Âu, trách nhiệm và quyền hạn của nó có thể được chuyển giao cho Ngân hàng Trung ương Châu Âu - ngân hàng độc lập và cam kết với mục tiêu đảm bảo ổn định giá cả.

Điều 89 [Đường thủy liên bang]

(1) Liên bang là chủ sử hữu của hệ thống đường thủy của Đế chế cũ.

(2) Liên bang có trách nhiệm quản lý đường thủy liên bang thông qua các cơ quan riêng của mình. Nó thực hiện những chức năng nhà nước liên quan đến vận chuyển nội địa mở rộng ra ngoài lãnh thổ của một Bang duy nhất và những chức năng liên quan đến vận tải thủy theo quy định của luật. Khi tuyến đường thủy liên bang nằm trong lãnh thổ một Bang duy nhất, Liên bang có thể ủy quyền quản lý chúng cho Bang theo đề nghị. Nếu đường thủy nằm trên lãnh thổ của nhiều bang, Liên bang có thể ủy quyền cho Bang được chỉ định bởi các Bang cùng liên quan.

(3) Trong quản lí phát triển và xây dựng mới các tuyến đường thủy, việc cải tạo đất và quản lý nước phải được bảo đảm có sự thống nhất với Bang.

Điều 90 [Đường cao tốc liên bang]

(1) Liên bang là chủ sở hữu của hệ thống xa lộ và đường cao tốc của Đế chế cũ.

(2) Các Bang, hoặc các cơ quan có thẩm quyền tự quản theo quy định của pháp luật Bang, điều hành các tuyến xa lộ liên bang và các đường cao tốc liên bang khác phục vụ cho giao thông đường dài theo ủy quyền của liên bang.

(3) Theo đề nghị của Bang, Liên bang có thể nhận lấy việc quản lý xa lộ liên bang và các đường cao tốc liên bang khác phục vụ giao thông đường dài trong chừng mực chúng nằm trong lãnh thổ của Bang đó.

Điều 91 [Tình trạng khẩn cấp]

(1) Để ngăn chặn một nguy hiểm sắp xảy ra đối với sự tồn tại hoặc trật tự tự do dân chủ cơ bản của liên bang hoặc của một Bang, Bang có thể kêu gọi sự hỗ trợ của lực lượng cảnh sát các Bang khác hoặc nhân viên và cơ sở vật chất của các cơ quan hành chính khác và của Cảnh sát biên giới liên bang.

(2) Nếu bản thân Bang nơi nguy hiểm sắp xảy ra không sẵn sàng hoặc có khả năng chống lại các nguy hiểm, Chính phủ Liên bang có thể chỉ huy cảnh sát của Bang đó và lực lượng cảnh sát của các Bang khác và triển khai các đơn vị Cảnh sát biên giới liên bang. Việc chỉ huy như vậy phải được hủy bỏ khi nguy hiểm không còn, hoặc tại bất kỳ thời gian nào mà Thượng viện có yêu cầu. Nếu những nguy cơ vượt ra ngoài lãnh thổ của một Bang, trong chừng mực cần thiết để chống lại nguy hiểm như vậy, Chính phủ Liên bang có thể ban hành hướng dẫn cho các chính quyền Bang, câu đầu tiên và thứ hai của khoản này không bị ảnh hưởng bởi quy định này.

VIIIa. CÁC NHIỆM VỤ CHUNG

Điều 91a [Các nhiệm vụ chung - Trách nhiệm chi tiêu]

(1) Trong các lĩnh vực sau đây, Liên bang sẽ cùng tham gia thực hiện nhiệm vụ của các Bang, với điều kiện các nhiệm vụ này là quan trọng cho toàn thể xã hội và việc tham gia của Liên bang là cần thiết cho việc cải thiện điều kiện sống (các nhiệm vụ chung):

1. Thúc đẩy cấu trúc kinh tế khu vực.
2. Thúc đẩy cơ cấu nông nghiệp và bảo tồn bờ biển.

(2) Các luật liên bang được sự đồng ý của Thượng viện sẽ quy định chi tiết các nhiệm vụ chung và các chi tiết của việc hợp tác.

(3) Trong trường hợp đoạn 1 của khoản (1) Điều này được áp dụng, Liên bang sẽ tài trợ một nửa chi phí tại mỗi Bang. Trong trường hợp đoạn 2 của khoản (1) Điều này được áp dụng, Liên bang có trách nhiệm tài chính ít nhất là một nửa chi phí, và tỷ lệ sẽ là giống nhau cho tất cả các Bang. Các chi tiết được quy định bởi luật. Việc cung cấp kinh phí được trích trong ngân sách của Liên bang và các Bang.

(4) (Đã được hủy bỏ)

(5) (Đã được hủy bỏ)

Điều 91b [Các chương trình giáo dục và thúc đẩy nghiên cứu]

(1) Liên bang và các Bang có thể cùng nhau thỏa thuận hợp tác trong các trường hợp đặc biệt quan trọng để thúc đẩy:

1. Nghiên cứu và các dự án ngoài các cơ sở giáo dục đại học;
2. Các dự án khoa học và nghiên cứu tại các trường đại học;
3. Xây dựng cơ sở vật chất tại các cơ sở giáo dục đại học, bao gồm các cơ sở khoa học lớn.

Các thỏa thuận theo đoạn 2 của khoản (1) cần có sự chấp thuận của tất cả các Bang.

(2) Liên bang và các Bang có thể cùng nhau hợp tác đánh giá thực tiễn hoạt động của hệ thống giáo dục với sự so sánh quốc tế và soạn thảo các báo cáo và kiến nghị.

(3) Tỷ lệ chi phí sẽ được quy định trong thỏa thuận.

Điều 91c [Các hệ thống công nghệ thông tin]

(1) Liên bang và các Bang có thể hợp tác lên kế hoạch, xây dựng và hoạt động của các hệ thống công nghệ thông tin khi cần thiết.

(2) Liên bang và các Bang có thể thỏa thuận về các chi tiết tiêu chuẩn và an ninh cần thiết cho việc trao đổi giữa các hệ thống thông tin. Các thỏa thuận liên quan đến các cơ sở của việc hợp tác như câu đầu tiên có thể quy định, rằng các quy định chi tiết sẽ được thông qua bởi đa số của Liên bang và các Bang như thỏa thuận để xác định các trách nhiệm cá nhân.

(3) Các bang cũng có thể chấp thuận về hoạt động liên kết của các hệ thống thông tin cùng với việc thiết lập hệ thống máy móc cho mục đích đó.

(4) Để liên kết các mạng lưới thông tin của Liên bang và các Bang, Liên bang sẽ thiết lập một mạng lưới kết nối. Các chi tiết liên quan đến việc thiết lập và hoạt động của các mạng lưới kết nối sẽ được quy định bởi một luật liên bang với sự chấp thuận của Thượng viện.

Điều 91d [So sánh hoạt động]

Nhằm bảo đảm và thúc đẩy hoạt động của bộ máy hành chính, Liên bang và các Bang có thể thực hiện các nghiên cứu so sánh và xuất bản các kết quả đó.

Điều 91 [Hợp tác liên quan đến việc hỗ trợ những người tìm việc làm]

(1) Khi thực thi các luật Liên bang trong lĩnh vực hỗ trợ cơ bản cho những người tìm việc làm, Liên bang và các Bang hoặc các cộng đồng hay hiệp hội cộng đồng chịu trách nhiệm tuân theo luật của Bang sẽ hợp tác với nhau.

(2) Liên bang có thể ủy quyền cho một cộng đồng hay hiệp hội cộng đồng, theo yêu cầu của họ và với sự chấp thuận của cơ quan cao nhất của Bang, để thực hiện các nhiệm vụ nêu tại khoản (1). Trong trường hợp này, Liên bang sẽ gánh các chi phí cần thiết bao gồm các chi phí hành chính cho việc thực thi các nhiệm vụ đúng ra phải do Liên bang thực hiện các luật theo khoản (1).

(3) Các chi tiết sẽ được quy định bởi một luật liên bang với sự chấp thuận của Thượng viện.

IX. TƯ PHÁP

Điều 92 [Tổ chức Tòa án]

Quyền lực tư pháp được trao cho các thẩm phán; quyền lực đó được thực thi bởi Tòa án Hiến Pháp Liên bang, các tòa án liên bang được quy định trong Luật Cơ bản này và các tòa án của Bang.

Điều 93 [Thẩm quyền của Tòa án Hiến pháp Liên bang]

(1) Tòa án Hiến pháp Liên bang ra các phán quyết sau đây:

1. Về việc giải thích Hiến pháp Liên bang trong trường hợp có tranh chấp liên quan đến phạm vi các quyền và nghĩa vụ của một cơ quan liên bang tối cao hoặc của các bên khác được trao

quyền theo Hiến pháp Liên bang hoặc theo các quy tắc thủ tục của một cơ quan tối cao Liên bang;

2. Trong trường hợp bất đồng hoặc nghi ngờ liên quan đến sự phù hợp về hình thức hoặc nội dung của luật Liên bang hoặc luật Bang với Hiến pháp, hoặc sự phù hợp của luật Bang với luật khác của Liên Bang theo đề nghị của Chính phủ Liên bang hoặc một chính phủ Bang, hoặc của 1/4 thành viên Thượng viện;

2a. Trong trường hợp bất đồng về việc một đạo luật có đáp ứng các đòi hỏi của đoạn (2) Điều 72, áp dụng đề nghị của Thượng viện hoặc của Chính phủ, hoặc cơ quan lập pháp của một Bang;

3. Trong trường hợp bất đồng liên quan đến các quyền và nghĩa vụ của Liên bang và các Bang, đặc biệt là trong việc thi hành luật liên bang bởi các Bang và trong việc thực thi giám sát liên bang;

4. Tranh chấp khác liên quan đến luật công giữa Liên bang và các Bang, giữa các Bang khác nhau, hoặc trong các Bang, trừ khi có cơ chế giải quyết của Tòa án khác;

4a. Về các khiếu nại Hiến pháp có thể được nộp bởi bất kỳ người nào cáo buộc rằng một trong những quyền cơ bản của mình hoặc một trong những quyền của mình theo khoản (4) của Điều 20 hoặc của Điều 33, 38, 101, hay 104 đã bị xâm phạm bởi cơ quan công quyền;

4b. Về các khiếu nại hiến pháp đệ trình bởi các cộng đồng hoặc hiệp hội các cộng đồng khi thấy rằng quyền về chế độ tự trị theo Điều 28 đã bị xâm phạm bởi một đạo luật; trong trường hợp sự xâm phạm bởi một đạo luật Bang, thì chỉ khi luật đó không thể bị xem xét bởi tòa án hiến pháp của Bang;

5. Trong các trường hợp khác được quy định tại Luật cơ bản này.

(2) Theo yêu cầu của Thượng viện, một chính phủ hoặc Nghị viện của Bang, Tòa án Hiến pháp Liên bang cũng phán quyết về việc liệu trong các trường hợp thuộc khoản (4) Điều 72 sự cần thiết quy định bởi luật liên bang không còn nữa hoặc trong các trường hợp nêu tại điểm 1 của khoản (2) Điều 125a luật Liên bang không thể được ban hành nữa. Phán quyết của Tòa án rằng sự cần thiết đã không còn tồn tại, hoặc luật liên bang đó không thể được ban hành để thay thế một đạo luật liên bang theo như khoản (4) Điều 72 hoặc câu thứ hai của khoản (2) Điều 125a đã bị bác bỏ bởi Thượng viện Đức, hoặc nếu có không được xem xét và phán quyết trong vòng một năm, hoặc nếu một dự luật tương tự đã bị bác bỏ bởi Thượng viện.

(3) Tòa án Hiến pháp Liên bang cũng quyết định các vấn đề khác được trao cho nó bởi một đạo luật Liên bang.

Điều 94 [Thành phần Tòa án Hiến Pháp Liên bang]

(1) Tòa án Hiến pháp Liên bang bao gồm các thẩm phán liên bang và các thành viên khác. Một nửa số thành viên của Tòa án Hiến pháp Liên bang được bầu bởi Thượng viện và một nửa bởi Hạ viện. Họ không được là thành viên của Thượng viện, Hạ viện, Chính phủ Liên bang, hoặc của bất kỳ cơ quan tương tự nào của Bang.

(2) Việc tổ chức và thủ tục của Tòa án Hiến pháp Liên bang được quy định bởi luật liên bang, theo đó sẽ chỉ rõ các trường hợp phán quyết của mình có hiệu lực như luật. Luật có thể yêu cầu rằng tất cả các cơ chế pháp lý khác phải được sử dụng hết trước khi nộp đơn khiếu nại Hiến pháp và có thể quy định một tiến trình riêng biệt để xác định khả năng thụ lý khiếu nại.

Điều 95 [Các tòa án liên bang tối cao]

(1) Liên bang sẽ thành lập Tòa án Tư pháp Liên bang, Tòa án Hành chính Liên bang, Tòa án Tài chính Liên bang, Tòa án Lao động Liên bang và Tòa án Xã hội Liên bang với tư cách là các tòa án tối cao có thẩm quyền thông thường và thẩm quyền về hành chính, về tài chính, về lao động và về xã hội.

(2) Thẩm phán của các tòa án này cùng được lựa chọn bởi Bộ trưởng Liên bang có thẩm quyền và một Ủy ban cho lựa chọn thẩm phán bao gồm các Bộ trưởng Bang và một số lượng tương ứng các thành viên được Thượng viện bầu.

(3) Trụ sở của các tòa án quy định tại khoản (1) Điều này được thiết lập để bảo vệ sự thống nhất của các phán quyết. Các chi tiết được quy định bởi luật liên bang.

Điều 96 [Các tòa án liên bang khác]

(1) Liên bang có thể thiết lập một tòa án liên bang về các vấn đề liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp.

(2) Liên bang có thể thành lập một Tòa án Liên bang về tội phạm quân sự cho các lực lượng vũ trang. Những tòa án này chỉ có thể thực hiện thẩm quyền xét xử hình sự khi trong tình trạng phòng vệ, hoặc đối với các thành viên của lực lượng vũ trang phục vụ ở nước ngoài hoặc trên tàu chiến. Các chi tiết được quy định bởi luật liên bang. Những Tòa án này được sự bảo trợ của Bộ trưởng Tư pháp Liên bang. Những Thẩm phán làm việc toàn thời gian là những người đủ điều kiện thực hiện công việc tư pháp.

(3) Tòa án phúc thẩm cho các tòa án nêu tại khoản (1) và khoản (2) Điều này sẽ là Tòa án Tư pháp Liên bang.

(4) Liên bang có thể thiết lập các tòa án liên bang để xem xét kỷ luật đối với những người trong bộ máy hành chính liên bang, cũng như xem xét các khiếu nại của họ.

(5) Được sự đồng ý của Thượng viện, một luật liên bang có thể quy định rằng các tòa án của các Bang thực hiện thẩm quyền tư pháp liên bang về tố tụng hình sự trong các vấn đề sau đây:

1 Tội diệt chủng;

2. Tội ác chống nhân loại theo luật hình sự quốc tế;

3. Tội phạm chiến tranh;

4. Các hành vi nhắm tới và thực hiện với ý định làm xáo trộn quan hệ hòa bình giữa các quốc gia (khoản (1) Điều 26);

5. An ninh quốc gia.

Điều 97 [Độc lập tư pháp]

(1) Các thẩm phán độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

(2) Các thẩm phán được bổ nhiệm vĩnh viễn cho vị trí toàn thời gian để chỉ có thể bị sa thải vĩnh viễn hoặc tạm thời, luân chuyển hoặc nghỉ hưu trước khi hết hạn nhiệm kỳ theo quyết định của cơ quan tư pháp và chỉ do những lý do và cách thức được luật quy định. Cơ quan lập pháp có thể thiết lập giới hạn tuổi nghỉ hưu của các thẩm phán được bổ nhiệm suốt đời. Trong trường hợp có sự thay đổi trong cơ cấu của tòa án hoặc ở các khu vực, các thẩm phán có thể được luân chuyển tới tòa án khác hoặc bị bãi miễn, miễn là giữ nguyên tiền lương đầy đủ của họ.

Điều 98 [Địa vị pháp lý của thẩm phán – việc buộc tội]

(1) Tư cách pháp lý của thẩm phán liên bang được quy định bởi một đạo luật liên bang.

(2) Nếu một thẩm phán liên bang vi phạm các nguyên tắc của Hiến pháp Liên bang hoặc trật tự hiến pháp của Bang bằng nghề nghiệp chính thức của mình hoặc một cách không chính thức, Tòa án Hiến pháp Liên bang, theo đề nghị của 2/3 thành viên Thượng viện yêu cầu thẩm phán phải bị luân chuyển hoặc nghỉ hưu. Trong trường hợp vi phạm do cố ý, Tòa án có thể ra lệnh miễn nhiệm thẩm phán.

(3) Tư cách pháp lý của thẩm phán tại các Bang sẽ được quy định bởi các đạo luật cụ thể của Bang nếu điểm 27 của khoản (1) Điều 74 không có quy định khác.

(4) Các Bang phải quy định rằng các thẩm phán bang được chọn mang tính phối hợp bởi Bộ trưởng Tư pháp bang và Ủy ban tuyển chọn thẩm phán.

(5) Các Bang có thể ban hành các quy định về thẩm phán Bang tương ứng với các quy định tại khoản (2) Điều này. Hiến pháp Liên bang hiện hành sẽ không bị ảnh hưởng. Các phán quyết trong trường hợp luận tội tư pháp thuộc về Tòa án Hiến pháp Liên bang.

Điều 99 [Tranh chấp về hiến pháp trong Bang]

Luật của Bang có thể trao việc phán quyết về tranh chấp trong hiến pháp trong một Bang cho Tòa án Hiến pháp Liên bang, và phán quyết cuối cùng về các vấn đề liên quan đến áp dụng luật Bang cho các tòa án tối cao quy định tại khoản (1) Điều 95.

Điều 100 [Giám sát tư pháp cụ thể]

(1) Nếu một tòa án kết luận rằng một đạo luật mà nó phải dựa vào để ra phán quyết là trái với Hiến pháp, tiến trình tố tụng phải được hoãn lại để tòa án Bang có thẩm quyền xét xử tranh chấp hiến pháp ra phán quyết khi kết luận là hiến pháp Bang đã bị vi phạm, hoặc Tòa án Hiến pháp Liên bang ra phán quyết khi Hiến pháp Liên bang đã bị vi phạm. Quy định này cũng được áp dụng khi một luật Bang vi phạm Hiến pháp Liên bang và khi một luật Bang trái với luật liên bang.

(2) Nếu trong quá trình tố tụng, có sự nghi ngờ rằng một quy tắc của luật pháp quốc tế là một phần không tách rời của luật liên bang và liệu nó có trực tiếp tạo ra các quyền và nghĩa vụ cá nhân (Điều 25), thì tòa án phải xin quyết định của Tòa án Hiến pháp Liên bang.

(3) Nếu tòa án hiến pháp của một Bang, khi giải thích Hiến pháp Liên bang, dự kiến quyết định khác với phán quyết của Tòa án Hiến pháp Liên bang hay của tòa án hiến pháp của Bang khác, phải xin quyết định từ Tòa án Hiến pháp Liên bang.

Điều 101 [Cấm các tòa án đặc biệt]

(1) Không tồn tại các tòa án đặc biệt. Không ai có thể bị tước quyền được phán xét bởi các thẩm phán hợp pháp.

(2) Các tòa án trong các lĩnh vực pháp luật cụ thể chỉ có thể được thiết lập bởi một đạo luật.

Điều 102 [Xóa bỏ hình phạt tử hình]

Hình phạt tử hình được bãi bỏ

Điều 103 [Xét xử công bằng]

(1) Trước các tòa án, mọi người đều được xét xử đúng theo quy định của luật.

(2) Một hành vi chỉ có thể bị trừng phạt nếu một đạo luật đã xác định nó là một hành vi phạm tội hình sự trước khi hành vi đó diễn ra.

(3) Không ai có thể bị trừng phạt nhiều hơn một lần đối với một hành vi theo luật hình sự chung.

Điều 104 [Tước tự do]

(1) Tự do của con người chỉ có thể bị hạn chế phù hợp với một luật tố tụng và phù hợp với các thủ tục quy định trong đó. Những người bị giam giữ không thể bị ngược đãi về tinh thần hoặc thể chất.

(2) Chỉ thẩm phán mới có thể ra phán quyết để chấp nhận hoặc tiếp tục việc tước quyền tự do. Nếu việc tước quyền tự do không dựa vào một quyết định của tư pháp thì quyết định đó phải được thu hồi ngay lập tức. Cảnh sát không thể tạm giữ một người quá một ngày. Các chi tiết được quy định bởi luật.

(3) Một người bị tạm giữ do nghi ngờ phạm một tội phải được đưa ra trước thẩm phán trong vòng một ngày sau khi bị bắt; thẩm phán có trách nhiệm thông báo cho nghi can về những lý do của việc bắt giữ, lấy lời khai và để người đó có cơ hội để lên tiếng phản đối. Thẩm phán, không chậm trễ, đưa ra một lệnh bắt giữ bằng văn bản nêu lên các lý do hoặc yêu cầu trả tự do cho nghi can.

(4) Một người thân thích hoặc một người được người bị tạm giam tin cậy phải được thông báo không chậm trễ về quyết định tư pháp áp dụng hoặc tiếp tục bị tước quyền tự do.

X. TÀI CHÍNH

Điều 104a [Phân bổ chi phí – hệ thống tài chính – trách nhiệm]

(1) Liên bang và các Bang chi tiêu độc lập để thực hiện các nghĩa vụ của mình khi Luật Cơ bản này không có quy định khác.

(2) Trường hợp các Bang hành động theo ủy quyền của Liên bang, Liên bang sẽ trả các khoản chi phí phát sinh.

(3) Các luật liên bang về các khoản tiền tài trợ được quản lý bởi các Bang có thể quy định rằng Liên bang có trách nhiệm trả toàn bộ hoặc một phần số tiền tài trợ đó. Nếu luật đó quy định rằng Liên bang sẽ tài trợ một nửa hoặc nhiều hơn, nó sẽ được thực hiện bởi các Bang theo ủy quyền Liên bang.

(4) Các luật Liên bang xác lập nghĩa vụ của các Bang về cung cấp tiền trợ cấp, các tài sản có giá trị quy đổi được thành tiền hoặc các dịch vụ có giá trị tương tự đối với bên thứ ba và do các Bang thực thi theo thẩm quyền của mình hoặc theo ủy quyền của Liên bang theo câu thứ hai của khoản (3), cần phải có sự đồng ý của Thượng viện nếu các bang phải chịu các khoản chi phát sinh từ các hoạt động đó.

(5) Liên bang và các Bang cấp kinh phí cho các khoản chi tiêu hành chính phát sinh từ các cơ quan chức năng của mình và cùng nhau chịu trách nhiệm để đảm bảo quản lý thích hợp. Các chi tiết được quy định bởi một đạo luật liên bang với sự đồng ý của Thượng viện.

(6) Căn cứ vào việc phân công nhiệm vụ và thẩm quyền, Liên bang và các Bang chịu trách nhiệm đối với các khoản chi phí do vi phạm các nghĩa vụ quốc tế của Đức. Trong các trường hợp có sự điều chỉnh tài chính của Liên minh châu Âu vượt ra ngoài khuôn khổ của một bang thì Liên bang và các Bang chịu trách nhiệm về các khoản chi phí này theo tỷ lệ 15 và 85. Trong các trường hợp này, toàn bộ khoản chi của các bang với sự liên kết là 35% của toàn bộ khoản chi, 50 % của toàn bộ khoản chi do các bang gây ra các khoản chi này chịu trách nhiệm theo tỷ lệ phù hợp với mức tài chính đã nhận được.

Các chi tiết được quy định bởi một đạo luật liên bang với sự đồng ý của Thượng viện.

Điều 104 b [Hỗ trợ tài chính cho đầu tư]

(1) Liên bang, trong chừng mực Luật Cơ bản này trao cho thẩm quyền lập pháp, có thể bảo đảm cho các Bang sự hỗ trợ tài chính cho các dự án đầu tư đặc biệt có ý nghĩa của các Bang và các Cộng đồng (các hiệp hội Cộng đồng) mà các dự án là cần thiết để:

1. Ngăn chặn sự mất cân đối của toàn bộ nền kinh tế;
2. Bù đắp cho khả năng kinh tế khác nhau trong lãnh thổ liên bang;
3. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Khác với quy định tại câu thứ nhất, Liên bang cũng có thể bảo đảm sự hỗ trợ kinh phí mà không cần có thẩm quyền lập pháp trong trường hợp thiên tai hoặc tình huống đặc biệt khẩn cấp ngoài tầm kiểm soát của chính quyền và có tác hại nghiêm trọng đối với tài chính nhà nước.

(2) Các chi tiết cụ thể, đặc biệt là về các hình thức thúc đẩy đầu tư, được quy định bởi luật liên bang với sự đồng ý của Thượng viện hoặc trên cơ sở của luật ngân sách liên bang. Các khoản này có thời hạn nhất định và được kiểm tra thường xuyên. Việc hỗ trợ tài chính phải được phân bổ theo thời gian với các khoản bổ sung hàng năm.

(3) Hạ viện, Chính phủ liên bang và Thượng viện phải được thông báo, khi có yêu cầu, về việc thực hiện các biện pháp đó và những tiến bộ đạt được.

Điều 105 [Phân quyền liên quan đến luật thuế]

(1) Liên bang có toàn quyền lập pháp đối với thuế hải quan và độc quyền tài chính.

(2) Liên bang có quyền lập pháp song trùng đối với tất cả các loại thuế khác trong đó doanh thu từ tích lũy toàn bộ hoặc một phần mà các điều kiện quy định tại khoản (2) Điều 72 được áp dụng.

(2a) Các Bang có quyền lập pháp đối với các loại thuế chi tiêu và tiêu thụ tại địa phương, chừng nào loại thuế này không cùng loại với loại thuế đã được luật liên bang quy định. Các Bang có quyền xác định mức thuế suất thuế chuyển nhượng bất động sản.

(3) Luật liên bang liên quan đến thuế mà việc thu thuế do các Bang hoặc các Cộng đồng (các hiệp hội Cộng đồng) đảm nhận, cần phải có sự đồng ý của Thượng viện.

Điều 106 [Phân chia thuế và lợi nhuận độc quyền tài chính]

(1) Các lợi nhuận từ độc quyền tài chính và doanh thu từ thuế sau đây thuộc về Liên bang:

1. Thuế hải quan;
2. Thuế tiêu thụ trong chừng mực chúng không thuộc về các Bang theo khoản (2), hoặc cùng thuộc về Liên bang và các Bang theo quy định của khoản (3), hoặc Cộng đồng theo khoản (6) Điều này;
3. Thuế vận tải hàng hóa đường bộ, thuế xe cơ giới, và các loại thuế khác về giao dịch liên quan đến xe cơ giới;
4. Các loại thuế đánh vào các giao dịch vốn, bảo hiểm và hối phiếu;
5. Các khoản thu về tài sản không định kỳ và sự cân bằng các khoản thu thuế;
6. Thu nhập và thuế lợi tức lũy tiến của công ty;
7. Các khoản thu áp đặt trong khuôn khổ của Cộng đồng châu Âu.

(2) Doanh thu từ các loại thuế sau đây thuộc về các Bang:

1. Thuế tài sản;
2. Thuế thừa kế;
3. Thuế xe cơ giới;

4. Thuế về giao dịch không thuộc về Liên bang theo quy định tại khoản (1) hoặc cùng thuộc về Liên bang và các Bang theo quy định ở khoản (3) Điều này;
5. Thuế bia;
6. Thuế về việc thành lập cơ sở cờ bạc.

(3) Các khoản thu từ thuế thu nhập, thuế công ty và thuế doanh thu cùng thuộc về Liên bang và các Bang (Thuế chung) chừng nào thuế thu nhập và thuế doanh thu không được phân bổ cho thành phố tự trị theo khoản (5) và (5a) của Điều này. Liên bang và các bang chia sẻ bình đẳng doanh thu từ thuế thu nhập và thuế công ty. Phần thu của Liên bang và các Bang từ thuế được xác định bởi luật liên bang với sự đồng ý của Thượng viện. Việc xác định như vậy được dựa trên các nguyên tắc sau đây:

1. Liên bang và các Bang sẽ có quyền ngang nhau về nguồn thu bù cho các khoản chi cần thiết. Phạm vi của các chi tiêu đó sẽ được quyết định với sự quan tâm đúng mức đến kế hoạch tài chính nhiều năm.
2. Các nhu cầu tài chính của Liên bang và các Bang sẽ được điều phối để có sự cân bằng, tránh tạo gánh nặng lớn cho người đóng thuế, bảo đảm công bằng về mức sống trên khắp lãnh thổ liên bang.

Điều 106A [Liên bang trợ cấp cho giao thông công cộng địa phương]

Từ ngày 1 tháng 1 năm 1996, các Bang có quyền nhận phân bổ khoản thu thuế liên bang vì các mục đích giao thông công cộng địa phương. Các chi tiết được quy định bởi luật liên bang với sự tán thành của Thượng viện. Phân bổ được thực hiện theo câu đầu tiên của Điều này không cần xem xét khi xác định khả năng tài chính của một Bang theo khoản (2) Điều 107.

Điều 106b [Các Bang cùng hưởng thuế xe cơ giới]

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2009, sau khi nộp thuế xe cơ giới cho Liên bang, các Bang được hưởng một khoản thu từ nguồn thuế của Liên bang. Các tin chi tiết được quy định bởi luật liên bang với sự tán thành của Thượng viện.

Điều 107 [Phân bổ thuế - cân bằng tài chính giữa các bang – trợ cấp bổ sung]

(1) Nguồn thu thuế của bang và phần của bang trong nguồn thu từ thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp được trao cho từng bang trong chừng mực các thuế được cơ quan tài chính thu trong lãnh thổ của họ (nguồn thu của địa phương). Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế đối với lương, việc phân định cũng như cách thức và phạm vi phân bổ nguồn thu của địa phương được quy định chi tiết trong một luật liên bang có sự đồng ý của Thượng viện. Đạo luật đó cũng có thể quy định về việc phân định và phân bổ nguồn thu các thuế khác của địa phương. Phần của các Bang trong nguồn thu từ thuế doanh thu được chuyển cho từng bang căn cứ vào số lượng dân cư của Bang; một luật liên bang có sự đồng ý của Thượng viện có thể chuyển một phần bổ sung, không quá 1/4 phần của Bang cho các bang mà phần thu của họ từ thuế bang, thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 106b dưới mức trung bình của tất cả các Bang; đối với thuế chuyển nhượng bất động sản, cần cân nhắc đến khả năng nộp thuế.

(2) Luật như vậy cần bảo đảm rằng năng lực tài chính của các Bang phải được điều chỉnh hợp lý, có sự quan tâm đến năng lực tài chính và nhu cầu của các cộng đồng (hiệp hội cộng đồng). Luật cụ thể hóa các điều kiện cho phép các Bang yêu cầu cân đối các khoản chi trả và các trách nhiệm của các Bang cũng như các tiêu chí xác định các khoản chi trả đó. Luật cũng có thể quy định các khoản viện trợ bởi Liên bang cho các Bang yếu kém về năng lực tài chính để bổ sung cho nhu cầu tài chính chung của họ (trợ cấp bổ sung).

Điều 108 [Quản lý tài chính của Liên bang và các bang - Tòa án tài chính]

(1) Thuế hải quan, độc quyền tài chính, thuế tiêu thụ được quy định bởi luật liên bang, bao gồm cả thuế doanh thu trên hàng nhập khẩu, thuế xe cơ giới và các loại thuế giao dịch khác liên quan đến xe cơ giới, kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2009, và phí áp dụng trong khuôn khổ của Cộng đồng châu Âu được quản lý bởi cơ quan tài chính liên bang. Tổ chức của các cơ quan đó được quy định bởi luật liên bang. Khi cơ quan đó đã được thiết lập, người đứng đầu các cơ quan được bổ nhiệm có sự tham vấn với chính quyền Bang.

(2) Tất cả các loại thuế khác sẽ được quản lý bởi cơ quan tài chính các Bang. Việc tổ chức các cơ quan này và việc đào tạo thống nhất các công chức dân sự được quy định bởi luật liên bang với sự tán thành của Thượng viện. Khi các cơ quan này đã được thành lập, người đứng đầu các cơ quan được bổ nhiệm có sự chấp thuận của Chính phủ liên bang.

(3) Mức độ thuế tích luỹ toàn bộ hoặc một phần tới Liên bang được quản lý bởi các cơ quan doanh thu của các bang, những cơ quan hành động theo ủy quyền của Liên bang. Các khoản (3) và (4) của Điều 85 được áp dụng, quy định Bộ trưởng Tài chính liên bang sẽ vào vị trí của Chính phủ liên bang.

(4) Để thực thi các luật thuế được thuận lợi hay hiệu quả, một đạo luật liên bang với sự tán thành của Thượng viện có thể quy định sự phối hợp giữa Liên bang và cơ quan tài chính Bang trong các vấn đề quản lý thuế, quản lý thuế được nêu trong khoản (1) Điều này bởi cơ quan tài chính bang, hoặc việc quản lý các loại thuế khác bởi cơ quan tài chính liên bang. Đối với các loại thuế chỉ được nộp cho các Cộng đồng (các hiệp hội Cộng đồng), việc quản lý thuế có thể được ủy quyền bởi các Bang tới cho các Cộng đồng (các hiệp hội Cộng đồng) toàn bộ hoặc một phần.

(5) Các cơ quan tài chính liên bang tuân thủ các thủ tục được quy định bởi một đạo luật liên bang. Các các cơ quan tài chính bang hoặc, như quy định bởi câu thứ hai của khoản (4) của Điều này, các Cộng

đồng (các hiệp hội Cộng đồng) tuân thủ các thủ tục được được quy định bởi luật liên bang được sự tán thành của Thượng viện.

(6) Thẩm quyền tài chính được quy định thống nhất bởi một luật liên bang.

(7) Chính phủ Liên bang có thể ban hành các quy tắc hành chính chung, đến phạm vi quản lý được giao cho cơ quan tài chính của Bang hoặc các Cộng đồng (các hiệp hội Cộng đồng), được sự tán thành của Thượng viện.

Điều 109 [Quản lý ngân sách Liên bang và các Bang]

(1) Liên bang và các Bang tự quản và độc lập với nhau trong việc quản lý ngân sách riêng.

(2) Liên bang và các Bang thực hiện các nghĩa vụ chung của Cộng hòa Liên bang Đức theo các văn kiện pháp lý của Cộng đồng châu Âu để duy trì kỷ luật ngân sách theo quy định tại Điều 104 Hiệp ước thành lập Cộng đồng châu Âu và thực thi nhiệm vụ liên quan tới các đòi hỏi để cân bằng toàn bộ nền kinh tế.

(3) Ngân sách của Liên bang và các Bang về nguyên tắc được cân bằng mà không có nguồn thu từ các khoản vay. Liên bang và các Bang có thể đưa ra những quy tắc để xem xét, cân đối những ảnh hưởng của sự phát triển thị trường đi chệch khỏi những điều kiện bình thường, cũng như trường hợp ngoại lệ vì thiên tai hoặc các tình huống khẩn cấp bất thường vượt ra ngoài sự kiểm soát của chính phủ và nguy hại đáng kể tới khả năng tài chính của nhà nước. Đối với các trường hợp đặc biệt đó, kế hoạch khấu hao tương ứng phải được thông qua. Các chi tiết về ngân sách của Liên bang sẽ được điều chỉnh bởi Điều 115 với điều kiện phù hợp với câu đầu tiên của khoản này, nếu nguồn thu từ các khoản vay không vượt quá 0,35% tổng sản phẩm quốc nội danh nghĩa. Các bang tự quy định chi tiết cho ngân sách trong khuôn khổ quyền hạn hiến định, với điều kiện là câu đầu tiên chỉ được coi là phù hợp nếu không cho phép thu từ các khoản vay.

(4) Một đạo luật liên bang được sự tán thành của Thượng viện có thể thiết lập các nguyên tắc áp dụng cho cả Liên bang và các Bang điều chỉnh về luật ngân sách, việc đáp ứng của quản lý ngân sách trước các xu hướng kinh tế và kế hoạch tài chính dài hạn.

(5) Các chế tài được áp đặt bởi Cộng đồng châu Âu trên cơ sở các quy định của Điều 104 của Hiệp ước Thành lập Cộng đồng châu Âu nhằm duy trì kỷ luật ngân sách, được gánh bởi Liên bang và các bang theo tỷ lệ 65% đến 35%. Theo tinh thần đoàn kết, toàn bộ các Bang phải chịu 35% chi phí tỷ lệ với số lượng dân cư các Bang; 65% toàn bộ khoản chi mà các Bang phải chịu tỷ lệ với mức độ lỗi. Các chi tiết được quy định bởi luật liên bang được sự tán thành của Thượng viện

Điều 109a [Ngân sách khẩn cấp]

Để tránh tình trạng khủng hoảng ngân sách, một luật liên bang được sự tán thành của Thượng viện quy định về:

1. Sự giám sát liên tục đối với quản lý ngân sách của Liên bang và các bang bởi một cơ quan chung (Hội đồng ổn định),
2. Các điều kiện và thủ tục nhằm xác định tình trạng khủng hoảng ngân sách sắp xảy ra.
3. Các nguyên tắc cho việc thành lập và quản lý các chương trình liên quan đến ngân sách khẩn cấp.

Các quyết định của Hội đồng ổn định và các tài liệu đi kèm sẽ được xuất bản.

Điều 110 [Ngân sách Liên bang]

(1) Tất cả các khoản thu và chi của Liên bang đều được tính vào ngân sách; đối với các doanh nghiệp liên bang và quỹ đặc biệt, chỉ các thanh toán hoặc việc chi trả bởi chúng được tính vào ngân sách. Ngân sách được cân đối giữa các khoản thu và chi.

(2) Ngân sách cho một hoặc nhiều năm tài chính được quy định trong một đạo luật được ban hành trước thời điểm bắt đầu của năm

đầu tiên và có các quy định riêng biệt cho mỗi năm. Luật có thể quy định các bộ phận khác nhau của ngân sách áp dụng cho các giai đoạn khác nhau, chia theo các năm tài chính.

(3) Các dự luật tuân theo câu đầu tiên của khoản (2) Điều này cũng như các dự luật để sửa đổi Luật Ngân sách hay chính ngân sách sẽ được đệ trình cùng một lúc tới Thượng viện và Hạ viện; Thượng viện có quyền nêu ý kiến về các dự luật đó trong vòng 6 tuần hoặc, đối với các dự luật sửa đổi, trong vòng 3 tuần.

(4) Luật Ngân sách chỉ có thể chứa đựng những quy định như liên quan tới các khoản thu và chi của liên bang và thời hạn áp dụng. Luật Ngân sách có thể cụ thể rằng các quy định sẽ hết hiệu lực khi ban hành Luật Ngân sách tiếp theo hoặc, trong trường hợp có một ủy quyền theo Điều 115, vào một ngày muộn hơn.

Điều 111 [Quản lý ngân sách thời kỳ chuyển đổi]

(1) Nếu, vào cuối năm tài chính, ngân sách cho những năm sau không được thông qua bởi một luật, Chính phủ Liên bang có thể chi các khoản cần thiết sau đây cho đến khi luật đó có hiệu lực:

a) Để duy trì các tổ chức được thành lập theo quy định của luật và tiến hành các biện pháp luật định;

b) Để đáp ứng các nghĩa vụ pháp lý của Liên bang;

c) Để tiếp tục các dự án xây dựng, mua sắm và cung cấp các lợi ích hay dịch vụ khác, hoặc để tiếp tục chi trả cho các mục đích, đến mức chi ngân sách của năm trước đó;

(2) Trong trường hợp các khoản thu theo một đạo luật cụ thể, các khoản thuế, phí, nguồn vốn dự trữ cho sản xuất hay nguồn khác không đáp ứng đủ các khoản chi quy định trong khoản (1) Điều này, Chính phủ Liên bang có thể vay tín dụng cần thiết để duy trì hoạt động hiện tại lên đến tối đa là 1/4 tổng số tiền của ngân sách năm trước đó.

Điều 112 [Chi ngân sách đặc biệt]

Các khoản chi phí vượt hoặc nằm ngoài kế hoạch ngân sách cần phải có sự đồng ý của Bộ trưởng Tài chính Liên bang. Sự đồng ý như vậy chỉ có thể được đưa ra trong trường hợp nhu cầu là không lường trước được và không thể tránh được. Các chi tiết được quy định bởi luật liên bang.

Điều 113 [Gia tăng chi tiêu]

(1) Luật tăng chi ngân sách sẽ được đề xuất bởi Chính phủ Liên bang, luật làm phát sinh những chi phí mới cần có sự đồng ý của Chính phủ Liên bang. Điều này cũng được áp dụng đối với luật làm giảm nguồn thu. Chính phủ liên bang có thể yêu cầu Hạ viện hoãn lại việc bỏ phiếu thông qua luật này. Trong trường hợp này, Chính phủ Liên bang trình ý kiến lên Hạ viện trong vòng 6 tuần.

(2) Trong thời hạn 4 tuần sau khi Hạ viện thông qua luật, Chính phủ Liên bang có thể yêu cầu xem xét lại luật này.

(3) Nếu dự luật trở thành luật theo Điều 78, Chính phủ Liên bang có thể rút lại sự đồng ý trong vòng 6 tuần và chỉ sau khi đã bắt đầu các thủ tục được quy định trong câu thứ ba và thứ tư của khoản (1) hoặc tại khoản (2) Điều này. Khi hết thời hạn này, sự đồng ý coi như đã được đưa ra.

Điều 114 [Báo cáo và kiểm toán]

(1) Vì mục đích thực thi nhiệm vụ của Chính phủ Liên bang, Bộ trưởng Tài chính Liên bang hàng năm phải nộp Hạ viện và Thượng viện một báo cáo tài chính về tất cả các khoản thu và chi, cũng như tài sản và các khoản nợ trong năm tài chính.

(2) Tòa Kiểm toán Liên bang, mà các thành viên có sự độc lập tư pháp, có trách nhiệm kiểm toán báo cáo và xác định về việc ngân sách đã được quản lý chính xác và hiệu quả. Tòa Kiểm toán phải gửi báo cáo hàng năm trực tiếp đến Hạ viện và Thượng viện, cũng như Chính phủ Liên bang. Về các vấn đề khác, quyền hạn của Tòa Kiểm toán Liên bang được quy định bởi luật liên bang.

Điều 115 [Hạn chế vay mượn]

(1) Việc tiếp nhận các khoản vay và cung cấp các dịch vụ bảo đảm, bảo lãnh hoặc các cam kết khác có thể dẫn đến các khoản chi trong năm tài chính tương lai cần phải có sự ủy quyền bởi một luật liên bang xác định mức cụ thể.

(2) Các khoản thu và chi về nguyên tắc phải được cân đối mà không cần nguồn thu từ các khoản vay. Nguyên tắc này được thỏa mãn khi nguồn thu từ việc vay vốn không vượt quá 0, 35 % tổng sản phẩm quốc nội danh nghĩa. Thêm vào đó, khi kinh tế phát triển không bình thường, cần xem xét đến ảnh hưởng ngân sách trong giai đoạn phát triển hay suy giảm. Độ chênh lệch của khoản vay thực tế với hạn mức tín dụng quy định theo câu thứ nhất đến câu thứ ba của khoản này được ghi lại trong một tài khoản kiểm soát; các khoản nợ vượt quá ngưỡng 1,5 % tổng sản phẩm quốc nội danh nghĩa được giảm phù hợp với tình hình kinh tế. Quy định chi tiết, đặc biệt là việc điều chỉnh doanh thu và chi tiêu đối với những giao dịch tài chính và thủ tục liên quan đến việc tính toán giới hạn hàng năm về vay nợ ròng, có tính đến chu kỳ kinh tế trên cơ sở của một thủ tục để điều chỉnh chu kỳ cùng với sự kiểm soát và cân đối của độ lệch vay thực tế từ các hạn mức tín dụng, theo quy định của luật liên bang. Trong trường hợp xảy ra thảm họa tự nhiên hoặc trường hợp tình huống khẩn cấp bất thường nằm ngoài tầm kiểm soát của chính phủ và gây hại đáng kể cho khả năng tài chính của nhà nước, các hạn mức tín dụng có thể được vượt quá trên cơ sở quyết định của đa số thành viên Hạ viện. Quyết định này đi kèm với một kế hoạch trả nợ. Việc trả các khoản tín dụng vay quy định tại câu thứ 6 của khoản này phải được thực hiện trong một thời hạn thích hợp.

Xa. TÌNH TRẠNG PHÒNG THỦ

Điều 115a [Tuyên bố tình trạng phòng thủ]

(1) Bất kỳ việc xác định rằng lãnh thổ liên bang đang bị tấn công hoặc sắp xảy cuộc tấn công bởi lực lượng vũ trang (tình trạng phòng

thủ) sẽ được đưa ra bởi Hạ viện với sự tán thành của Thượng viện. Việc xác định như vậy được thực hiện theo đề nghị của Chính phủ Liên bang và yêu cầu 2/3 số phiếu tán thành, với sự có mặt của đa số các thành viên của Hạ viện.

(2) Nếu tình trạng bắt buộc phải cần có hành động ngay lập tức, và nếu những trở ngại không thể vượt qua ngăn cản việc triệu tập kịp thời Hạ viện hoặc Hạ viện không thể tập hợp đại biểu, Ủy ban Hỗn hợp sẽ thực hiện việc xác định này bởi 2/3 số phiếu tán thành, với sự có mặt của đa số các thành viên.

(3) Việc xác định được ban hành bởi Tổng thống Liên bang trong luật Công báo liên bang theo Điều 82. Nếu điều này không thể được thực hiện đúng thời hạn, việc ban hành có được thực hiện theo cách khác; việc xác định được in trong Công báo Luật Liên bang ngay sau khi hoàn cảnh cho phép.

(4) Nếu lãnh thổ liên bang bị tấn công bởi lực lượng vũ trang, và nếu cơ quan có thẩm quyền liên bang không kịp ngay lập tức thực hiện việc xác định tình trạng được quy định trong câu đầu tiên của khoản (1) Điều này, việc xác định được coi là đã được thực hiện và ban hành tại thời điểm cuộc tấn công bắt đầu. Tổng thống Liên bang công bố thời gian đó ngay sau khi hoàn cảnh cho phép.

(5) Nếu việc xác định tình trạng phòng thủ đã được ban hành, và nếu lãnh thổ liên bang đang bị tấn công bởi lực lượng vũ trang, Tổng thống Liên bang, với sự tán thành của Hạ viện, có thể ban hành những tuyên bố theo quy định của pháp luật quốc tế liên quan đến sự hiện diện tình trạng phòng thủ. Theo những điều kiện được quy định tại khoản (2) của Điều này, Ủy ban Hỗn hợp sẽ hoạt động ở vị trí của Hạ viện.

Điều 115b [Quyền chỉ huy của Thủ tướng Liên bang]

Sau khi có việc ban bố tình trạng phòng thủ, quyền chỉ huy các lực lượng vũ trang được trao cho Thủ tướng Liên bang.

Điều 115c [Việc mở rộng các quyền lập pháp của Liên bang]

(1) Liên bang có quyền lập pháp song trùng về tình trạng phòng thủ, ngay cả đối với các vấn đề thuộc quyền lập pháp của các Bang. Các luật như vậy phải có sự tán thành của Thượng viện.

(2) Theo nhu cầu của tình trạng phòng thủ, một luật liên bang về tình trạng phòng thủ có thể:

1. Đề ra những quy định tạm thời liên quan đến việc bồi thường trong trường hợp tước quyền sở hữu ngoài những trường hợp nêu tại câu thứ hai của khoản (3) Điều 14;
2. Thiết lập một thời hạn tước quyền tự do khác với quy định tại câu thứ ba của khoản (2) và câu thứ nhất của khoản (3) Điều 104, nhưng không quá 4 ngày, đối với các trường hợp mà thẩm phán không thể làm việc trong thời hạn thường áp dụng.

(3) Theo nhu cầu nhằm đẩy lùi một cuộc tấn công đang tồn tại hoặc sắp xảy ra, một luật liên bang về tình trạng phòng thủ có thể, với sự tán thành của Thượng viện, điều chỉnh việc quản trị và tài chính của Liên bang và các bang mà không theo tiêu đề VIII, VIIIa và X của Luật Cơ bản này, miễn là bảo đảm khả năng duy trì của các Bang, cộng đồng và hiệp hội cộng đồng, đặc biệt là liên quan đến vấn đề tài chính.

(4) Các luật liên bang được ban hành theo khoản (1) hoặc đoạn 1 của khoản (2) Điều này có thể, nhằm chuẩn bị cho việc thi hành chúng, được áp dụng ngay trước khi tình trạng phòng thủ xuất hiện.

Điều 115d [Dự luật khẩn cấp]

(1) Trong thời gian tình trạng phòng thủ, hoạt động lập pháp liên bang được điều chỉnh bởi các quy định của khoản (2) và (3) Điều này mà không liên quan đến các quy định của khoản (2) Điều 76, câu thứ hai của khoản (1), các khoản từ (2) đến (4) Điều 77, Điều 78 và khoản (1) Điều 82.

(2) Dự luật Chính phủ Liên bang mà Chính phủ coi là khẩn cấp được chuyển đến Thượng viện vào cùng thời điểm chúng được đệ trình tới

Hạ viện. Hạ viện và Thượng viện sẽ nhanh chóng thảo luận về dự án luật này trong phiên họp chung. Khi sự tán thành của Thượng viện là cần thiết cho bất kỳ dự luật nào để trở thành luật, cần có sự chấp thuận của đa số phiếu. Các chi tiết được quy định bởi các quy tắc thủ tục được thông qua bởi Hạ viện và được sự tán thành của Thượng viện.

(3) Câu thứ hai của khoản (3) Điều 115a được áp dụng đối với việc ban hành các luật đó với những điều chỉnh.

Điều 115e [Ủy ban Hỗn hợp]

(1) Nếu, trong thời gian tình trạng phòng thủ, Ủy ban Hỗn hợp bằng 2/3 số phiếu, với sự có mặt của đa số thành viên, xác định rằng những trở ngại không vượt qua được ngăn cản việc triệu tập kịp thời của Hạ viện hoặc Thượng viện không thể triệu tập các đại biểu, Ủy ban hỗn hợp sẽ giữ vị trí của cả Hạ viện và Thượng viện và thực thi quyền hạn như một cơ quan đơn nhất.

(2) Luật Cơ bản này không thể được sửa đổi hay bổ sung hoặc đình chỉ toàn bộ hoặc một phần bởi luật được ban hành bởi Ủy ban Hỗn hợp. Ủy ban Hỗn hợp không có quyền hạn ban hành pháp luật theo câu thứ hai của khoản (1) Điều 23, khoản (1) Điều 24, hoặc Điều 29.

Điều 115f [Sử dụng Cảnh sát Biên giới Liên bang - Mở rộng quyền hướng dẫn]

(1) Trong thời gian tình trạng phòng thủ, Chính phủ Liên bang, theo yêu cầu của hoàn cảnh, có thể:

1. Sử dụng Cảnh sát Biên giới Liên bang trên toàn lãnh thổ liên bang;
2. Ban hành những hướng dẫn không chỉ cho cơ quan hành chính liên bang mà còn cho cả chính phủ Bang, nếu xét thấy các vấn đề khẩn cấp, cho các cơ quan của Bang, và có thể ủy thác quyền hạn này cho các thành viên của chính phủ Bang được chỉ định bởi nó.

(2) Hạ viện, Thượng viện và Ủy ban Hỗn hợp phải được thông báo không chậm trễ các biện pháp thực hiện phù hợp với khoản (1) Điều này.

Điều 115g [Tòa án Hiến pháp Liên bang]

Địa vị hiến định cũng như việc thực hiện những chức năng hiến định của Tòa án Hiến pháp Liên bang hoặc thẩm phán của Tòa không thể bị thay đổi. Luật về Tòa án Hiến pháp Liên bang có thể được sửa đổi bởi luật được ban hành bởi Ủy ban Hỗn hợp chỉ trong giới hạn Tòa án Hiến pháp liên bang đồng ý là cần thiết để đảm bảo việc nó có thể tiếp tục thực hiện các chức năng của mình. Trong khi chờ ban hành pháp luật, Tòa án Hiến pháp Liên bang có thể có những biện pháp cần thiết để đạt được mục tiêu này. Các quyết định bởi Tòa án Hiến pháp liên bang tuân theo câu thứ hai và câu thứ ba của Điều này được thực hiện bởi đa số các thẩm phán có mặt.

Điều 115h [Hết hạn nhiệm kỳ]

(1) Bất kỳ nhiệm kỳ bầu cử của Hạ viện hoặc nghị viện Bang nào hết hạn trong thời gian tình trạng phòng thủ sẽ kết thúc vào 6 tháng sau khi chấm dứt tình trạng phòng thủ. Nhiệm kỳ của Tổng thống Liên bang hết hạn trong thời gian tình trạng phòng thủ và việc thực thi chức năng Tổng thống bởi Chủ tịch Thượng viện khi ghế Tổng thống trống sẽ kết thúc vào 9 tháng sau khi kết thúc tình trạng phòng thủ. Nhiệm kỳ thành viên của Tòa án Hiến pháp Liên bang hết hạn trong thời gian tình trạng phòng thủ sẽ kết thúc vào 6 tháng sau khi kết thúc tình trạng phòng thủ.

(2) Ủy ban hỗn hợp, khi cần phải bầu ra một Thủ tướng Liên bang mới, sẽ thực hiện bằng việc bỏ phiếu đa số thành viên. Tổng thống Liên bang sẽ đề xuất một ứng cử viên cho Ủy ban Hỗn hợp. Ủy ban Hỗn hợp có thể bày tỏ sự bất tín nhiệm đối với Thủ tướng Liên bang bằng cách bầu một người kế nhiệm bởi đa số 2/3 thành viên.

(3) Hạ viện không bị giải thể trong khi đang tồn tại tình trạng phòng thủ.

Điều 115i [Quyền của chính quyền Bang]

(1) Nếu các cơ quan liên bang có thẩm quyền không có khả năng đưa ra các biện pháp cần thiết để ngăn chặn mối nguy hiểm, và nếu tình hình bắt buộc phải cần ngay lập tức hành động độc lập ở những khu vực nhất định của lãnh thổ liên bang, chính phủ bang hoặc cơ quan có thẩm quyền hoặc đại diện được ủy quyền, trong phạm vi thẩm quyền, thực hiện các biện pháp quy định tại khoản (1) Điều 115f.

(2) Bất kỳ biện pháp nào được thực hiện phù hợp với khoản (1) Điều này có thể bị hủy bỏ bất cứ lúc nào bởi Chính phủ Liên bang, hoặc, khi liên quan đến các cơ quan có thẩm quyền của Bang và các cơ quan có thẩm quyền liên bang cấp dưới, bởi Bộ trưởng – Thống đốc các Bang.

Điều 115k [Phân loại và thời hạn của các điều khoản khẩn cấp]

(1) Các luật được ban hành phù hợp với điều 115c, 115e và 115g, cũng như các văn bản quy phạm hướng dẫn được ban hành trên cơ sở những luật đó, đình chỉ áp dụng luật không tương thích miễn là chúng đang có hiệu lực. Quy định này không áp dụng đối với luật được ban hành sớm hơn theo Điều 115c, 115e hoặc 115g.

(2) Các luật được thông qua bởi Ủy ban Hỗn hợp, cũng như các văn bản quy phạm hướng dẫn đã được ban hành trên cơ sở những luật đó, hết hiệu lực không muộn hơn 6 tháng sau khi kết thúc tình trạng phòng thủ.

(3 Các luật chứa đựng những quy định bất đồng với các điều 91A, 91B, 104a, 106 và 107 không được áp dụng quá thời điểm kết thúc của năm tài chính thứ hai tiếp sau khi kết thúc tình trạng phòng thủ. Sau khi kết thúc như vậy, chúng có thể, với sự tán thành của Thượng viện, được sửa đổi bởi một luật liên bang để trở lại với các quy định của Tiêu đề VIIIa và X.

Điều 115l [Bãi bỏ biện pháp khẩn cấp - hòa ước]

(1) Hạ viện, với sự tán thành của Thượng viện, có thể bãi bỏ vào bất kỳ thời điểm nào các luật được ban hành bởi Ủy ban Hỗn hợp. Thượng

viện có thể yêu cầu Hạ viện đưa ra một quyết định về vấn đề này. Bất kỳ biện pháp nào được thực hiện bởi Ủy ban Hỗn hợp hoặc Chính phủ Liên bang để ngăn chặn một mối nguy hiểm phải được huỷ bỏ nếu Hạ viện và Thượng viện cùng quyết định như vậy.

(2) Hạ viện, với sự tán thành của Thượng viện, có thể bất cứ lúc nào, bằng một quyết định được ban hành bởi Tổng thống Liên bang, tuyên bố tình trạng phòng thủ kết thúc. Thượng viện có thể yêu cầu Hạ viện đưa ra một quyết định về vấn đề này. Tình trạng phòng thủ phải được tuyên bố kết thúc không chậm trễ nếu các điều kiện để xác định nó không còn tồn tại.

(3) Việc ký kết hòa ước được quy định bởi một luật liên bang.

XI. CÁC QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP

Điều 116 [Định nghĩa "người Đức" - Phục hồi quyền công dân]

(1) Trừ khi có một luật quy định khác, một người Đức theo nghĩa nghĩa của Luật Cơ bản này là một người có tư cách công dân Đức hoặc người đã được chấp nhận vào lãnh thổ Đế chế Đức (German Reich) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 1937 như một người tị nạn hoặc người bị trục xuất có gốc Đức hoặc là vợ chồng hoặc con cháu của người đó.

(2) Những người vốn là công dân Đức giữa khoảng thời gian từ ngày 30 tháng 1 năm 1933 đến ngày 8 tháng 5 năm 1945 đã bị tước đoạt tư cách công dân do căn cứ các lý do chính trị, chủng tộc hoặc tôn giáo, và con cháu của họ, sẽ được phục hồi tư cách công dân khi có đơn đề nghị. Họ sẽ được coi là chưa bao giờ bị tước tư cách công dân nếu đã xác lập nơi cư trú ở Đức sau ngày 8 tháng 5 năm 1945 và không thể hiện ý chí ngược lại.

Điều 117 [Đình chỉ hiệu lực của hai quyền cơ bản]

(1) Luật không phù hợp với khoản (2) Điều 3 của Luật Cơ bản này sẽ còn hiệu lực cho đến khi được sửa lại cho hợp với quy định, nhưng không muộn hơn ngày 31 tháng 3 năm 1953.

(2) Những luật hạn chế tự do đi lại do tình hình thiếu hụt nhà ở hiện nay sẽ còn hiệu lực cho đến khi bị bãi bỏ bởi một luật liên bang.

Điều 118 [Phân định ranh giới mới của Baden và Württemberg]

Việc phân chia lãnh thổ bao gồm Baden, Württemberg - Baden và Württemberg - Hohenzollern thành các Bang có thể được sửa đổi, mà không liên quan đến các quy định của Điều 29, theo thỏa thuận giữa các Bang có liên quan. Nếu không đạt được sự đồng ý, việc sửa đổi được thực hiện bởi một luật liên bang, luật đó có quy định một cuộc trưng cầu tư vấn.

Điều 118a [Phân định ranh giới mới của Berlin và Brandenburg]

Việc phân chia lãnh thổ bao gồm Berlin và Brandenburg vào thành các Bang có thể được sửa đổi, mà không liên quan đến các quy định của Điều 29, bởi thỏa thuận giữa hai Bang với sự tham gia của những người dân có quyền bỏ phiếu.

Điều 119 [Người tị nạn và người bị trục xuất]

Trong các vấn đề liên quan đến người tị nạn và người bị trục xuất, đặc biệt khi liên quan đến sự phân bổ giữa các Bang, Chính phủ Liên bang, với sự tán thành của Thượng viện, có thể ban hành các văn bản quy phạm đối với các vấn đề chưa có luật liên bang quy định. Liên quan đến điều này, Chính phủ Liên bang có thể được ủy quyền ban hành những hướng dẫn mang tính cá biệt đối với những trường hợp cụ thể. Trừ khi do áp lực thời gian, những hướng dẫn như vậy được gửi đến các cơ quan cao nhất của Bang.

Điều 120 [Chi phí chiếm đóng - chiến phí]

(1) Liên bang sẽ chi trả chi phí chiếm đóng và những nghĩa vụ tài chính trong nước và ngoài nước do hậu quả chiến tranh mà luật liên bang quy định cụ thể. Trong trường hợp nghĩa vụ tài chính do chiến tranh đã được quy định bởi luật liên bang vào hoặc trước ngày 1 tháng 10 năm 1969, Liên bang và các Bang phải chi trả các phí tổn theo tỷ lệ

được thiết lập bởi luật liên bang. Trong trường hợp nghĩa vụ tài chính do chiến tranh là chưa được hoặc vẫn không được quy định bởi luật liên bang vào hoặc trước ngày 1 tháng 10 năm 1965, đã được các Bang, các cộng đồng (hiệp hội cộng đồng), hoặc các đơn vị khác thực hiện các chức năng của Bang hoặc cộng đồng cung cấp, Liên bang không có nghĩa vụ chi trả chúng sau ngày đó. Liên bang sẽ chịu trách nhiệm trợ cấp các chi phí an sinh xã hội, bao gồm cả bảo hiểm thất nghiệp và trợ cấp xã hội cho những người thất nghiệp. Sự phân bổ nghĩa vụ tài chính do chiến tranh giữa Liên bang và các Bang được thi hành theo quy định của khoản này không làm ảnh hưởng đến bất kỳ luật nào về việc đòi bồi thường hậu quả của chiến tranh.

(2) Các khoản thu được chuyển tới Liên bang vào cùng thời điểm nó thừa nhận trách nhiệm về các khoản chi phí nêu tại Điều này.

Điều 120a [Thi hành nghĩa vụ bồi thường]

(1) Các luật được ban hành nhằm thi hành việc bồi thường thiệt hại quá khứ, với sự tán thành của Thượng viện, có thể quy định rằng việc bồi thường được thực hiện một phần bởi Liên bang và một phần bởi các Bang theo ủy thác của Liên bang, và các quyền liên quan trao cho Chính phủ Liên bang và các cơ quan có thẩm quyền cao nhất của liên bang theo Điều 85 sẽ được trao toàn bộ hoặc một phần cho Cục Bồi thường Liên bang. Khi thực thi quyền hạn, Cục Bồi thường Liên bang không cần phải có sự tán thành của Thượng viện, ngoại trừ trường hợp khẩn cấp, những hướng dẫn của nó được gửi đến cơ quan thẩm quyền Bang cao nhất (Cục Bồi thường Bang).

(2) Câu thứ hai của khoản (3) của Điều 87 không bị ảnh hưởng bởi quy định này.

Điều 121 [Định nghĩa "đa số thành viên"]

Theo nghĩa của Luật Cơ bản này, đa số thành viên của Thượng viện và đa số thành viên của Hội nghị Liên bang là số đông số lượng các thành viên được quy định cụ thể bởi luật.

Điều 122 [Ngày chuyển giao quyền lập pháp]

(1) Kể từ ngày mà Thượng viện triệu tập lần đầu tiên, các luật chỉ được ban hành bởi các cơ quan lập pháp được thừa nhận bởi Luật Cơ bản này.

(2) Các cơ quan lập pháp và các tổ chức tham gia quá trình lập pháp với tư cách tham vấn mà thẩm quyền hết hạn theo khoản (1) Điều này sẽ được giải tán vào ngày đó.

Điều 123 [Tiếp tục áp dụng pháp luật có từ trước]

(1) Luật có hiệu lực trước khi Thượng viện triệu tập lần đầu tiên sẽ duy trì hiệu lực chừng nào nó không xung đột với Luật Cơ bản này.

(2) Tuân thủ các quyền và sự phản đối của các bên quan tâm, những điều ước được ký kết bởi Đế chế Đức có liên quan đến những vấn đề trong phạm vi thẩm quyền lập pháp của các Bang theo Luật Cơ bản này vẫn có hiệu lực, miễn là chúng đang và tiếp tục có giá trị theo các nguyên tắc chung của luật pháp, cho đến khi những điều ước mới được ký kết bởi các nhà chức trách có thẩm quyền theo Luật Cơ bản này, hoặc cho đến khi chúng được chấm dứt theo cách khác như các điều khoản quy định.

Điều 124 [Tiếp tục áp dụng luật trong phạm vi quyền lập pháp tuyệt đối]

Luật về các vấn đề thuộc quyền lập pháp tuyệt đối của Liên bang sẽ trở thành luật liên bang trong các lĩnh vực mà nó được áp dụng.

Điều 125 [Tiếp tục áp dụng luật trong phạm vi quyền lập pháp song trùng]

Luật về các vấn đề thuộc về quyền lực lập pháp song trùng của Liên bang sẽ trở thành luật liên bang trong các lĩnh vực mà nó được áp dụng:

1. Trong phạm vi nó được áp dụng thống nhất trong một hoặc nhiều khu vực chiếm đóng;

2. Trong phạm vi nó là luật mà luật của Đế chế cũ đã được sửa đổi kể từ ngày 8 tháng 5 năm 1945.

Điều 125a [Tiếp tục áp dụng luật liên bang – Sự thay thế bởi luật Bang]

(1) Luật được ban hành như luật liên bang nhưng theo hiệu lực của việc sửa đổi, bổ sung khoản (1) Điều 74, việc chèn câu thứ 7 của khoản (1) Điều 84, câu thứ hai của khoản (1) Điều 85 hoặc của câu thứ 2 khoản (2a) Điều 105, hoặc vì sự bãi bỏ điều 74A, 75 hoặc câu thứ hai của khoản (3) Điều 98 sẽ không thể được ban hành như luật liên bang nữa, tiếp tục có hiệu lực như luật liên bang. Nó có thể được thay thế bởi luật Bang.

(2) Luật được ban hành theo quy định tại khoản (2) Điều 72 mà nó có giá trị đến 15 tháng 11 năm 1994, nhưng do việc sửa đổi, bổ sung khoản (2) Điều 72 sẽ không thể được ban hành như luật liên bang nữa, duy trì hiệu lực như luật liên bang. Một luật liên bang có thể quy định rằng nó có thể được thay thế bởi luật Bang.

(3) Luật đã được ban hành như luật Bang, nhưng do việc sửa đổi, bổ sung Điều 73 sẽ không thể được ban hành như luật Bang nữa, tiếp tục có hiệu lực như luật Bang. Nó có thể được thay thế bởi luật liên bang.

Điều 125b [Tiếp tục áp dụng các luật khung - Quyền khác biệt của các Bang]

(1) Luật được ban hành phù hợp với Điều 75 như quy định đến ngày 1 tháng 9 năm 2006, và có thể được ban hành như luật liên bang thậm chí ngay cả sau ngày này, vẫn có hiệu lực như luật liên bang. Quyền hạn và nhiệm vụ của các bang khi làm luật về vấn đề này không bị ảnh hưởng. Trong các lĩnh vực được đề cập trong câu đầu tiên của khoản (3) Điều 72 các Bang có thể ban hành các quy định có những điểm khác với luật này; tuy nhiên, ở những lĩnh vực được quy định bởi các khoản 2, 5 và 6 của câu đầu tiên tại Điều 72, các Bang có thể làm như vậy chỉ khi và trong chừng mực Liên bang đã sử dụng quyền lập pháp để ban hành luật sau ngày 1 tháng 9 năm 2006, trong những lĩnh vực được

quy định bởi các khoản 2 và 5 thì chậm nhất vào ngày 1 tháng 1 năm 2010, trong trường hợp theo quy định của Điều 6 thì chậm nhất là ngày 1 tháng 8 năm 2008.

(2) Các Bang có thể ban hành những quy định có điểm khác với những quy định liên bang được ban hành theo khoản (1) Điều 84 như quy định đến ngày 1 tháng 9 năm 2006, tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, chúng có thể có điểm khác với những quy định về thủ tục hành chính chỉ khi, sau ngày 1 tháng 9 năm 2006, những quy định về thủ tục hành chính trong luật liên bang liên quan đã được sửa đổi.

Điều 125c [Tiếp tục áp dụng pháp luật trong phạm vi nhiệm vụ chung]

(1) Luật đã được ban hành theo khoản (2) Điều 91a kết hợp với đoạn 1 của khoản (1) đến ngày 1 tháng 9 năm 2006 sẽ tiếp tục có hiệu lực cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2006.

(2) Các quy định được ban hành trong các lĩnh vực cung cấp tài chính cho giao thông đô thị và việc thúc đẩy nhà ở xã hội theo khoản (4) Điều 104a như quy định đến ngày 1 tháng 9 năm 2006 sẽ tiếp tục có hiệu lực cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2006. Các quy định cung cấp tài chính cho giao thông đô thị đối với những chương trình đặc biệt theo khoản (1) Điều 6 của Luật cung cấp tài chính cho giao thông đô thị, cũng như các quy định khác ban hành theo quy định tại khoản (4) Điều 104a như quy định đến ngày 1 tháng 9 năm 2006, sẽ tiếp tục có hiệu lực cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, miễn là không bị bãi bỏ trước đó.

Điều 126 [Xác định về việc tiếp tục áp dụng luật như luật liên bang]

Những bất đồng liên quan đến việc tiếp tục áp dụng luật như luật liên bang sẽ được giải quyết bởi Tòa án Hiến pháp Liên bang.

Điều 127 [Sự mở rộng luật đến các vùng của Pháp và đến Berlin]

Trong vòng một năm sau khi ban hành Luật Cơ bản này, Chính phủ Liên bang, với sự đồng ý của các chính quyền của các Bang liên quan, có thể mở rộng phạm vi áp dụng của bất kỳ luật nào của Khu vực kinh tế kết hợp (Combined Economic Area) đến các bang Baden, Greater Berlin, Rhineland - Palatinate và Württemberg Hohenzollern trong phạm vi nó còn hiệu lực như luật liên bang theo điều 124 hoặc 125.

Điều 128 [Thẩm quyền tiếp tục ban hành các hướng dẫn]

Đối với luật còn duy trì hiệu lực trao thẩm quyền ban hành hướng dẫn theo nghĩa của khoản (5) Điều 84, thẩm quyền này vẫn tồn tại cho đến khi có một luật khác quy định.

Điều 129 [Thẩm quyền tiếp tục ban hành các quyết định pháp lý]

(1) Đối với các quy định pháp luật còn hiệu lực như luật liên bang trao thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm hoặc những quy tắc hành chính chung hoặc đưa ra các quyết định hành chính trong những trường hợp cá biệt, quyền hạn như vậy phải thông qua các cơ quan mà từ nay về sau có thẩm quyền về vấn đề này. Trong trường hợp nghi ngờ, Chính phủ Liên bang sẽ cùng nhất trí với Thượng viện, quyết định như vậy phải được công bố.

(2) Đối với các quy định pháp luật còn hiệu lực như luật Bang trao thẩm quyền, nó phải được thực hiện bởi các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật Bang.

(3) Đối với các quy định pháp luật theo nghĩa của khoản (1) và (2) Điều này có thẩm quyền sửa đổi hoặc bổ sung các quy định hoặc ban hành các quy phạm pháp luật có hiệu lực của pháp luật, hay thẩm quyền được coi là đã hết hạn.

(4) Các quy định của khoản (1) và (2) Điều này phải áp dụng với những sửa đổi thích đáng đối với những quy định pháp luật mà dẫn

chiếu đến những điều khoản không còn hiệu lực hoặc những tổ chức không còn tồn tại.

Điều 130 [Sự thuyên chuyển các cơ quan hành chính hiện tại]

(1) Các cơ quan hành chính và các tổ chức khác phục vụ hành chính công hoặc hành chính tư pháp và không dựa trên luật Bang hoặc trong những thoả thuận giữa các Bang, cũng như Liên minh Hành chính đường sắt Tây Nam Đức và Hội đồng Hành chính dịch vụ bưu điện và viễn thông cho khu vực chiếm đóng Pháp (French Occupation Zone), được đặt dưới sự kiểm soát của Chính phủ Liên bang. Chính phủ Liên bang, với sự đồng ý của Thượng viện, có trách nhiệm quy định việc chuyển giao, việc giải tán, hoặc việc phá sản chúng.

(2) Thẩm quyền kỷ luật tối cao đối với cán bộ các cơ quan hành chính và các tổ chức thuộc về Bộ trưởng Liên bang.

(3) Các tập đoàn và các tổ chức theo quy định của luật công không trực tiếp lệ thuộc vào một bang hay dựa trên những thỏa thuận giữa các bang dưới sự giám sát của chính quyền liên bang có thẩm quyền cao nhất.

Điều 131 [Những người trước đây trong bộ máy nhà nước]

Địa vị pháp lý của những người, gồm người tị nạn và người bị trục xuất, tính đến ngày 8 tháng 5 năm 1945 làm việc trong bộ máy nhà nước, đã rời vị trí vì lý do khác ngoài những lý do được công nhận bởi các quy định về công vụ hoặc những thỏa thuận tập thể, và chưa được sắp xếp lại hoặc được sử dụng ở những vị trí không tương xứng với những vị trí trước đây của họ, được quy định bởi một luật liên bang. Điều tương tự được áp dụng với những sửa đổi đối với những người, gồm những người tị nạn và người bị trục xuất, tính đến ngày 8 tháng 5 năm 1945 đã được hưởng lương hưu và lợi ích có liên quan và những người vì lý do khác ngoài những lý do được công nhận bởi các quy định về công vụ hoặc những thỏa thuận tập thể không còn nhận được lương hưu hoặc lợi ích có liên quan đó. Cho đến khi luật liên bang thích hợp

có hiệu lực, không có khiếu nại pháp lý nào được thực hiện, trừ khi có một luật Bang quy định khác.

Điều 132 [Nghỉ hưu của công chức]

(1) Công chức và thẩm phán đang được hưởng nhiệm kỳ suốt đời khi Luật Cơ bản này có hiệu lực, có thể trong vòng 6 tháng sau khi Thượng viện triệu tập lần đầu tiên, bị đình chỉ, nghỉ hưu, hoặc thuyên chuyển tới vị trí hưởng lương thấp hơn nếu họ thiếu năng lực cá nhân hoặc chuyên môn cho những vị trí hiện tại của mình. Quy định này được áp dụng với những sửa đổi để trả lương cho công nhân viên, khác với các công chức hoặc thẩm phán, những công việc không thể bị chấm dứt tùy ý. Trong trường hợp lương của nhân viên mà việc làm có thể bị chấm dứt tùy ý, các thông báo thời hạn dài hơn so với được thiết lập bởi những thỏa thuận tập thể có thể được huỷ bỏ trong cùng thời hạn.

(2) Quy định trên không áp dụng đối với các công chức nhà nước không bị ảnh hưởng bởi các quy định về "Giải phóng khỏi Chủ nghĩa quốc xã và chủ nghĩa quân phiệt" hoặc những người được công nhận là nạn nhân của chủ nghĩa quốc xã, khi thiếu những căn cứ cá nhân quan trọng.

(3) Những người bị ảnh hưởng có thể nhờ tới các tòa án phù hợp với khoản (4) Điều 19.

(4) Các chi tiết được quy định bởi một văn bản quy phạm được ban hành bởi Chính phủ Liên bang với sự tán thành của Thượng viện.

Điều 133 [Kế thừa Cục Quản lý khu vực kinh tế kết hợp]

Liên bang kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Cục Quản lý khu vực kinh tế kết hợp.

Điều 134 [Kế thừa tài sản Đế chế]

(1) Các tài sản của Đế chế, về nguyên tắc, trở thành các tài sản liên bang.

(2) Đối với những tài sản ban đầu được dự định sử dụng chủ yếu cho các nhiệm vụ hành chính mà Luật Cơ bản này không trao cho Liên bang, chúng sẽ được chuyển giao không phải trả tiền cho các cơ quan hiện có thẩm quyền thực thi nhiệm vụ đó và đối với những tài sản đó đang được sử dụng, không chỉ tạm thời, vì các nhiệm vụ hành chính theo quy định của Luật Cơ bản này hiện được thực hiện bởi các Bang, chúng được chuyển cho các Bang. Liên bang cũng có thể chuyển tài sản khác cho các Bang.

(3) Những tài sản đã được đặt dưới quyền định đoạt của Đế chế mà không phải trả tiền bởi các Bang hoặc các cộng đồng (hiệp hội cộng đồng) được trả lại cho các Bang hoặc các cộng đồng (hiệp hội cộng đồng) trong chừng mực mà Liên bang không cần chúng cho những nhiệm vụ hành chính của mình.

(4) Các chi tiết được quy định bởi luật liên bang với sự tán thành của Thượng viện

Điều 135 [Tài sản trong trường hợp thay đổi lãnh thổ giữa các Bang]

(1) Nếu sau ngày 8 tháng 5 năm 1945 và trước ngày có hiệu lực của Luật Cơ bản này, một khu vực đã được chuyển từ một Bang sang một Bang khác, Bang mà khu vực đó hiện thuộc về sẽ có quyền về tài sản của Bang mà trước đây khu vực đó thuộc về.

(2) Những tài sản của các Bang, các doanh nghiệp nhà nước hoặc các cơ quan không còn tồn tại, khi chúng ban đầu được dự định sử dụng chủ yếu cho nhiệm vụ hành chính hoặc hiện đang được sử dụng, không chỉ tạm thời, phải được chuyển cho Bang, các doanh nghiệp nhà nước hoặc các cơ quan hiện thực thi những nhiệm vụ đó.

(3) Bất động sản của các Bang không còn tồn tại, bao gồm những vật phụ thuộc, được trao cho Bang mà nó đặt địa điểm, khi nó không thuộc loại tài sản được nêu trong khoản (1) Điều này.

(4) Trong chừng mực lợi ích quan trọng của Liên bang hoặc lợi ích đặc biệt của một khu vực đòi hỏi, một luật liên bang có thể có những quy định khác với các quy tắc quy định tại các khoản (1) tới (3) Điều này.

(5) Đối với tất cả các khía cạnh khác, sự kế thừa và sự phân phối những tài sản, trong phạm vi không bị ảnh hưởng trước ngày 1 tháng 1 năm 1952 theo thỏa thuận giữa các Bang bị ảnh hưởng, các doanh nghiệp hoặc các tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật công, được quy định bởi một luật liên bang được sự tán thành của Thượng viện.

(6) Những cổ phần của bang trước đây thuộc nước Phổ, trong các doanh nghiệp được thiết lập theo quy định của luật dân sự được chuyển cho Liên bang. Các chi tiết được quy định bởi một luật liên bang, mà cũng có thể có những quy định khác với quy định này.

(7) Đối với những tài sản mà, vào ngày Luật Cơ bản này có hiệu lực, đáng lẽ thuộc về một Bang, một doanh nghiệp hoặc cơ quan được thiết lập theo luật công theo khoản (1) tới (3) Điều này, nhưng đã được quyết định bởi hoặc theo luật Bang hoặc theo bất kỳ cách nào khác bởi bên được trao quyền, sự chuyển giao tài sản sẽ được coi là đã xảy ra trước khi có quyết định đó.

Điều 135a [Các khoản nợ cũ]

(1) Pháp luật liên bang được ban hành theo quy định tại khoản (4) Điều 134 hoặc khoản (5) Điều 135 có thể quy định rằng các khoản nợ sau đây không được thanh toán, hoặc chỉ được thanh toán một phần:

1. Các khoản nợ của Đế chế, của Bang cũ thuộc nước Phổ, hoặc các tập đoàn và các tổ chức khác theo luật công hiện không còn tồn tại;
2. Các khoản nợ của Liên bang hoặc của các tập đoàn và các tổ chức theo quy định của luật công có liên quan đến việc chuyển giao tài sản theo Điều 89, 90, 134 hay 135, và các khoản nợ

tương tự của các cơ quan này phát sinh từ các biện pháp được thực hiện bởi các cơ quan được nêu tại khoản 1;

3. Các khoản nợ của các bang hoặc các cộng đồng (các hiệp hội cộng đồng) phát sinh từ các biện pháp thực hiện bởi họ trước ngày 1 tháng 8 năm 1945 trong khuôn khổ các chức năng hành chính hoặc được ủy quyền bởi Đế chế để tuân theo chỉ đạo của các lực lượng chiếm đóng hoặc chấm dứt tình trạng khẩn cấp trong chiến tranh.

(2) Khoản (1) của Điều này được áp dụng với những sửa đổi thích đáng đối với các khoản nợ của Cộng hòa Dân chủ Đức, các thể chế của nó cũng như các khoản nợ của Liên bang hoặc các tập đoàn và các tổ chức khác theo quy định của luật công liên quan đến việc chuyển giao tài sản của Cộng hòa dân chủ Đức cho Liên bang, các Bang hoặc các cộng đồng, và các khoản nợ phát sinh từ các biện pháp được thực hiện bởi Cộng hòa dân chủ Đức hoặc các tổ chức của nó.

Điều 136 [Triệu tập Thượng viện lần đầu tiên]

(1) Thượng viện triệu tập lần đầu tiên vào ngày Thượng viện họp đầu tiên.

(2) Cho đến cuộc bầu cử Tổng thống Liên bang đầu tiên, quyền lực của Tổng thống được thực hiện bởi Chủ tịch Thượng viện. Chủ tịch Thượng viện không có quyền giải tán Thượng viện.

Điều 137 [Quyền ứng cử của nhân viên nhà nước]

(1) Quyền của các công chức, viên chức hưởng lương khác, thành viên chuyên nghiệp hoặc tự nguyện trong các lực lượng vũ trang và thẩm phán ra ứng cử vào các cuộc bầu cử tại Liên bang, các Bang hoặc các cộng đồng có thể bị hạn chế theo quy định bởi một luật.

(2) Cuộc bầu cử ra Thượng viện đầu tiên, Hội nghị Liên bang đầu tiên và Tổng thống Liên bang đầu tiên được điều chỉnh bởi một luật bầu cử được ban hành bởi Hội đồng Nghị viện.

(3) Cho đến khi Tòa án Hiến pháp Liên bang được thành lập, quyền lực của nó theo khoản (2) Điều 41 được thực hiện bởi Tòa án Tối cao Đức cho Khu vực kinh tế liên kết, tòa án này ra phán quyết theo những quy tắc thủ tục của nó.

Điều 138 [Công chứng viên miền Nam Đức]

Các thay đổi khác đối với những quy tắc về nghề công chứng hiện tồn tại ở các Bang Baden, Bavaria, Württemberg Baden và Württemberg - Hohenzollern cần được sự đồng ý của chính phủ các Bang này.

Điều 139 [Tiếp tục áp dụng các quy định chống chủ nghĩa quốc xã]

Các quy định pháp luật được ban hành để "Giải phóng nhân dân Đức khỏi chủ nghĩa quốc xã và chủ nghĩa quân phiệt" không bị ảnh hưởng bởi các quy định của Luật Cơ bản này.

Điều 140 [Luật về các giáo phái tôn giáo]

Những quy định của các điều 136, 137, 138, 139 và 141 của Hiến pháp Đức ngày 11 tháng 8 năm 1919 là một phần không thể tách rời của Luật Cơ bản này.

Điều 141 ["Điều khoản Bremen"]

Câu đầu tiên của khoản (3) Điều 7 sẽ không áp dụng tại bất kỳ Bang nào mà luật Bang có quy định khác tính đến ngày 1 tháng 1 năm 1949.

Điều 142 [Bảo lưu các quyền cơ bản trong hiến pháp Bang]

Dù có quy định tại Điều 31, những quy định của hiến pháp Bang có hiệu lực trong chừng mực chúng đảm bảo quyền cơ bản phù hợp với Điều 1 đến 18 của Luật Cơ bản này.

Điều 142a (đã được bãi bỏ)

Điều 143 [Thời hạn được phép khác với Luật Cơ bản]

(1) Pháp luật trên lãnh thổ quy định tại Điều 3 của Hiệp ước Thống nhất có thể khác với những quy định của Luật Cơ bản này trong thời hạn không chậm hơn ngày 31 tháng 12 năm 1992 trong phạm vi và với điều kiện là hoàn cảnh khiến không thể thực hiện việc tuân thủ đầy đủ. Sự khác biệt không thể vi phạm khoản (2) Điều 19 và phải phù hợp với các nguyên tắc quy định tại khoản (3) Điều 79.

(2) Khác biệt với các Tiêu đề II, VIII, VIIIa, IX, X và XI được phép trong một khoảng thời gian giới hạn không chậm hơn ngày 31 tháng 12 năm 1995.

(3) Độc lập với khoản (1) và (2) Điều này, khoản 41 của Hiệp ước Thống nhất và các quy tắc thi hành nó cũng sẽ vẫn có hiệu lực trong chừng mực chúng quy định việc không thể đảo ngược của những hành vi can thiệp vào quyền tài sản trong phạm vi được quy định tại Điều 3 của Hiệp ước này.

Điều 143a [Quyền lập pháp tuyệt đối liên quan đến đường sắt liên bang]

(1) Liên bang có quyền lập pháp tuyệt đối liên quan tới tất cả các vấn đề phát sinh từ việc chuyển đổi đường sắt liên bang được quản lý bởi Liên bang thành các doanh nghiệp kinh doanh. Khoản (5) Điều 87e áp dụng với những sửa đổi nhất định. Các công chức làm việc trong ngành đường sắt liên bang có thể được phép làm cho đường sắt liên bang được thiết lập theo luật dân sự mà không ảnh hưởng đến địa vị pháp lý của họ hay trách nhiệm của người sử dụng lao động.

(2) Các luật được ban hành theo khoản (1) Điều này được được thực thi bởi Liên bang.

(3) Liên bang sẽ tiếp tục chịu trách nhiệm về dịch vụ hành khách địa phương của đường sắt liên bang cho đến ngày 31 tháng 12 năm 1995. Điều này cũng được áp dụng tương với chức năng ứng của quản lý vận tải đường sắt. Các chi tiết được quy định bởi luật liên bang với sự chấp thuận của Thượng viện.

Điều 143b [Tư hữu hóa Bundespost Deutsche]

(1) Quỹ đặc biệt Deutsche Bundespost được chuyển đổi thành doanh nghiệp theo quy định của luật dân sự phù hợp với luật liên bang. Liên bang có quyền lập pháp tuyệt đối đối với tất cả các vấn đề phát sinh từ sự chuyển đổi này.

(2) Các quyền tuyệt đối của Liên bang có trước khi chuyển đổi có thể được chuyển giao bởi luật liên bang trong một thời hạn chuyển tiếp cho các doanh nghiệp kế tục Deutsche Bundespost Postdienst và Deutsche Bundespost Telekom. Liên bang không thể từ bỏ tỷ lệ lớn lợi ích trong các doanh nghiệp kế tục Deutsche Bundespost Postdienst cho đến ít nhất 5 năm sau khi luật có hiệu lực thi hành. Để làm như vậy cần có một luật liên bang với sự chấp thuận của Thượng viện.

(3) Các công chức liên bang làm việc cho Deutsche Bundespost được giữ vị trí tại các doanh nghiệp tư nhân kế tục nó, mà không ảnh hưởng đến tình trạng pháp lý của họ hoặc của trách nhiệm của người sử dụng lao động. Các doanh nghiệp thực thi thẩm quyền của người sử dụng lao động. Các chi tiết được quy định bởi một luật liên bang.

Điều 143c [Bù đắp cho việc kết thúc các nhiệm vụ chung]

(1) Từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, các Bang được quyền nhận các khoản thanh toán hàng năm từ ngân sách liên bang như bồi thường cho việc mất mát những đóng góp tài chính liên bang từ việc kết thúc các nhiệm vụ chung về mở rộng và xây dựng các tổ chức giáo dục đại học, bao gồm bệnh viện đại học và lập kế hoạch giáo dục, cũng như để giảm hỗ trợ tài chính cho việc cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông và việc thúc đẩy nhà ở xã hội. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, những khoản tiền này được xác định bằng việc tính bình quân tỷ lệ tài chính Liên bang giai đoạn từ năm 2000 đến 2008.

(2) Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản thanh toán theo khoản (1) sẽ được phân phối giữa các Bang theo các hình thức:

1. Các khoản thanh toán cố định hàng năm mà được xác định theo tỷ lệ của mỗi Bang trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2003;

2. Các khoản thanh toán dành cho các lĩnh vực của tài chính chung trước đây.

(3) Cho đến cuối năm 2013, Liên bang và các Bang có trách nhiệm xét lại mức độ mà các nguồn tài chính được phân bổ cho mỗi Bang theo khoản (1) liệu còn thích hợp và đủ cho việc hoàn thành nhiệm vụ hay không. Bắt đầu từ tháng 1 năm 2014, việc dành riêng quy định tại đoạn 2 khoản (2) về tài chính được phân bổ theo khoản (1) chấm dứt; riêng khối lượng chi cho các mục đích đầu tư thì không thay đổi. Các thỏa thuận theo Thỏa ước Đoàn kết II không bị ảnh hưởng.

(4) Các chi tiết được quy định bởi một luật liên bang với sự chấp thuận của Thượng viện.

Điều 143d [Các quy định chuyển tiếp liên quan đến hỗ trợ]

(1) Các Điều 109 và 115 theo văn bản có hiệu lực đến ngày 31 tháng 7 năm 2009 được áp dụng lần cuối cho ngân sách năm 2010. Các Điều 109 và 115 theo văn bản có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2009 được áp dụng lần đầu tiên cho ngân sách năm 2011; ghi nợ ủy quyền hiện tồn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cho các quỹ đặc biệt đã được thiết lập sẽ giữ nguyên. Trong thời hạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, các Bang có thể, phù hợp với việc áp dụng những quy định pháp luật, có những điểm khác với quy định của khoản (3) Điều 109. Ngân sách của các Bang được lên kế hoạch theo cách mà ngân sách năm 2020 thỏa mãn đòi hỏi tại câu thứ năm của khoản (3) Điều 109. Trong khoảng thời hạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Liên bang có thể có những điểm khác với các quy định ở câu thứ hai của khoản (2) Điều 115. Việc giảm thâm hụt ngân sách hiện có nên bắt đầu với ngân sách năm 2011. Ngân sách hàng năm được lên kế hoạch theo phương thức mà ngân sách năm 2016 thỏa mãn đòi hỏi ở câu thứ hai của khoản (2) Điều 115; các chi tiết được quy định bởi luật liên bang.

(2) Hỗ trợ cho việc tuân thủ các quy định của khoản (3) Điều 109 sau ngày 1 tháng 1 năm 2020, các Bang Berlin, Bremen, Saarland,

Saxony - Anhalt, Schleswig - Holstein có thể nhận được, cho giai đoạn 2011 đến 2019, tài trợ từ ngân sách liên bang với số tiền 800 triệu euro hàng năm. Số tiền tương ứng là 300 triệu euro cho Bremen, 260 triệu euro cho Saarland và 80 triệu euro cho mỗi Bang Berlin, Saxony – Anhalt và Schleswig - Holstein. Hỗ trợ thanh toán được phân bổ trên cơ sở của một thoả thuận hành chính theo các điều khoản của một luật liên bang được sự đồng thuận của Thượng viện. Các khoản tài trợ phải đảm bảo giảm hoàn toàn thâm hụt tài chính vào cuối năm 2020. Các chi tiết, đặc biệt là các bước giảm thâm hụt tài chính hàng năm, sự giám sát việc giảm thâm hụt ngân sách tài chính do Hội đồng ổn định, cùng với các hậu quả kéo theo trong trường hợp không tiến hành từng bước cắt giảm, được quy định bởi một luật liên bang được sự chấp thuận của Thượng viện và bởi một thỏa thuận hành chính. Không có việc tài trợ và hỗ trợ phát triển đồng thời theo tình huống ngân sách khẩn cấp.

(3) Gánh nặng tài chính do tài trợ được chia sẻ ngang bằng nhau bởi Liên bang và các Bang, được chi trả theo phần của họ từ thuế giá trị gia tăng. Các chi tiết được quy định bởi một luật liên bang được sự chấp thuận của Thượng viện.

Điều 144 [Việc thông qua Luật Cơ bản - Berlin]

(1) Luật Cơ bản này phải được thông qua bởi Nghị viện của 2/3 số Bang của Đức nơi nó được áp dụng lần đầu.

(2) Việc áp dụng Luật Cơ bản này tùy thuộc vào sự hạn chế tại bất kỳ Bang nào được liệt kê tại Điều 23 hoặc trong bất kỳ phần nào của nó, các Bang đó hoặc một phần của chúng có quyền cử đại diện tới Hạ viện theo quy định tại Điều 38 và tới Thượng viện theo quy định tại Điều 50.

Điều 145 [Hiệu lực của Luật Cơ bản]

(1) Hội đồng Nghị viện, với sự tham gia của các thành viên của Khu vực Berlin lớn, sẽ xác nhận việc thông qua của Luật Cơ bản này tại kỳ họp công khai và xác nhận việc ban hành nó.

(2) Luật Cơ bản này có hiệu lực vào cuối ngày mà nó được ban hành.

(3) Nó được công bố trong Công báo Luật Liên bang.

Điều 146 [Thời hạn của Luật Cơ bản]

Luật Cơ bản này, kể từ khi nước Đức được thống nhất và tự do, sẽ áp dụng cho toàn bộ nhân dân Đức và sẽ ngưng áp dụng vào ngày mà một bản hiến pháp tự do được thông qua bởi nhân dân Đức có hiệu lực thi hành.

8

HIẾN PHÁP CỘNG HÒA Ý, 1947

Ảnh: Trụ sở Nghị viện Ý

HIẾN PHÁP CỘNG HÒA Ý

(Thông qua vào ngày 22/ 12/ 1947, có hiệu lực ngày 1 /1/1948)

CÁC NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 1 [Hình thức nhà nước]

(1) Ý là một nước Cộng hòa dân chủ dựa trên nền tảng lao động.

(2) Chủ quyền thuộc về nhân dân và do nhân dân thực thi dưới hình thức và trong khuôn khổ Hiến pháp.

Điều 2 [Nhân quyền]

Nền Cộng hòa công nhận và bảo đảm các quyền bất khả xâm phạm của con người với tư cách cá nhân và với tư cách thành viên của các nhóm xã hội mà trong đó nhân cách mỗi người được thể hiện. Nền Cộng hòa mong muốn rằng những nghĩa vụ cơ bản về đoàn kết chính trị, kinh tế và xã hội được thực thi đầy đủ.

Điều 3 [Bình đẳng]

(1) Mọi công dân đều bình đẳng về phẩm giá và bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, chủng tộc, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến, điều kiện cá nhân hay xã hội.

(2) Nền Cộng hòa có nghĩa vụ loại bỏ tất cả những trở ngại mang tính kinh tế hay xã hội mà hạn chế tự do và bình đẳng của công dân, ngăn chặn sự phát triển đầy đủ của cá nhân và sự tham gia hiệu quả của mọi người lao động nào trong các tổ chức chính trị, kinh tế và xã hội của đất nước.

Điều 4 [Lao động]

(1) Nền Cộng hòa công nhận quyền lao động của mọi công dân và thúc đẩy các điều kiện để thực hiện quyền này.

(2) Theo khả năng và sự lựa chọn cá nhân, mỗi công dân có nghĩa vụ thực hiện một hoạt động hoặc chức năng đóng góp vào sự tiến bộ vật chất hay tinh thần của xã hội.

Điều 5 [Tự chủ địa phương]

Nền Cộng hòa là thống nhất và không thể chia cắt. Nền Cộng hòa thừa nhận và thúc đẩy quyền tự trị địa phương và áp dụng tối đa các biện pháp tản quyền hành chính trong những dịch vụ lệ thuộc nhà nước. Nền Cộng hòa áp dụng các nguyên tắc và phương thức của luật pháp đối với các nhu cầu tự trị và tản quyền.

Điều 6 [Ngôn ngữ thiểu số]

Nước cộng hòa bảo vệ ngôn ngữ của các cộng đồng thiểu số bằng những đạo luật cụ thể.

Điều 7 [Mối quan hệ giữa Nhà nước và Giáo hội]

(1) Nhà nước và Giáo hội Công giáo độc lập và có chủ quyền trong lĩnh vực riêng.

(2) Quan hệ giữa Nhà nước và Giáo hội do các hiệp ước Lateran điều chỉnh. Những sửa đổi đối với những hiệp ước này mà được cả hai bên chấp nhận sẽ không cần tới thủ tục sửa đổi hiến pháp.

Điều 8 [Tôn giáo]

(1) Mọi tôn giáo đều tự do, bình đẳng trước pháp luật.

(2) Những tôn giáo khác với Công giáo có quyền tự quản phù hợp với điều lệ của mình, với điều kiện những điều lệ này không mâu thuẫn với pháp luật Ý.

(3) Quan hệ của tôn giáo với nhà nước do luật quy định, dựa trên sự thỏa thuận với các vị đại diện tôn giáo.

Điều 9 [Khoa học và văn hóa]

(1) Nền Cộng hòa thúc đẩy phát triển văn hoá và nghiên cứu khoa học kỹ thuật.

(2) Nền Cộng hòa bảo vệ danh lam thắng cảnh và di sản lịch sử, nghệ thuật của dân tộc.

Điều 10 [Luật quốc tế]

(1) Hệ thống pháp luật của Ý phù hợp với các nguyên tắc được thừa nhận chung của luật pháp quốc tế.

(2) Địa vị pháp lý của người nước ngoài do luật pháp quy định, phù hợp với các điều khoản và điều ước quốc tế.

(3) Người nước ngoài, tại quê hương mình, bị tước đoạt việc thực thi các quyền tự do dân chủ mà Hiến pháp Ý bảo đảm, thì người đó có quyền xin tị nạn theo những điều kiện luật định.

(4) Người nước ngoài không thể bị dẫn độ vì tội danh chính trị.

Điều 11 [Chối bỏ chiến tranh]

Nước Ý từ chối chiến tranh như một công cụ xâm phạm tự do của các dân tộc khác hay như một phương tiện giải quyết các tranh chấp quốc tế. Ý chấp nhận, với điều kiện bình đẳng với các quốc gia khác, những hạn chế chủ quyền cần thiết cho một trật tự thế giới bảo đảm hòa bình và công lý giữa các dân tộc. Ý thúc đẩy và khuyến khích các tổ chức quốc tế hướng tới mục tiêu này.

Điều 12 [Quốc kỳ]

Quốc kỳ của nước cộng hòa Ý có ba màu xanh lá cây, trắng và đỏ với ba dải dọc với kích thước bằng nhau.

PHẦN I: CÁC QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN

MỤC I. CÁC QUAN HỆ DÂN SỰ

Điều 13 [Tự do cá nhân]

(1) Tự do cá nhân là bất khả xâm phạm.

(2) Không ai bị giam giữ, lục soát hay khám xét cũng như phải chịu bất kỳ hình thức hạn chế tự do cá nhân nào trừ trường hợp có lệnh của

cơ quan tư pháp nêu rõ nguyên nhân và chỉ trong những trường hợp và theo cách thức mà luật quy định.

(3) Trong những trường hợp ngoại lệ, trong tình thế cấp thiết được luật xác định rõ, cảnh sát có thể tiến hành các biện pháp tạm thời nhưng phải thông báo cho cơ quan tư pháp trong vòng 48 giờ để phê chuẩn, nếu không được phê chuẩn để có hiệu lực trong vòng 48 giờ sau đó, biện pháp đã áp dụng phải bị thu hồi và trở thành vô hiệu.

(4) Hành vi bạo lực về thể chất và tinh thần đối với người đang bị hạn chế tự do cá nhân phải bị trừng phạt.

(5) Luật sẽ quy định thời hạn tạm giam tối đa.

Điều 14 [Nơi cư trú]

(1) Nơi cư trú của cá nhân là bất khả xâm phạm.

(2) Việc kiểm tra, khám xét hoặc tịch thu nhà ở là không được phép, trừ các trường hợp và theo cách thức phù hợp với những biện pháp bảo vệ tự do cá nhân.

(3) Việc kiểm soát và điều tra với lý do vì an toàn và sức khỏe cộng đồng hoặc vì lý do kinh tế hay tài chính sẽ được quy định bởi các luật phù hợp.

Điều 15 [Tự do thư tín]

(1) Tự do và bí mật thư tín cũng như các hình thức giao tiếp khác là bất khả xâm phạm.

(2) Hạn chế chỉ có thể được áp dụng bởi những quyết định tư pháp nêu rõ lý do và tuân thủ những bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Điều 16 [Tự do đi lại]

(1) Mọi công dân có quyền cư trú, đi lại tự do trong bất kỳ phần nào của lãnh thổ quốc gia, ngoại trừ các hạn chế chung do pháp luật quy định vì lý do an ninh và y tế. Hạn chế không được áp dụng vì lý do chính trị.

(2) Mọi công dân được tự do rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa và tự do trở lại, trừ khi có nghĩa vụ do luật định.

Điều 17 [Quyền hội họp]

(1) Công dân có quyền tụ họp một cách hòa bình và không vũ trang.

(2) Các cuộc họp, kể cả được tiến hành ở những nơi mở cửa cho công chúng, không cần phải thông báo trước.

(3) Trong trường hợp các cuộc họp được tổ chức ở nơi công cộng, cần thông báo trước cho các nhà chức trách, nhà chức trách chỉ có thể cấm vì những lý do an ninh hoặc an toàn công cộng có sức thuyết phục.

Điều 18 [Tự do lập hội]

(1) Công dân có quyền tự do lập hội mà không cần sự cho phép, vì những mục đích mà luật hình sự không cấm.

(2) Các hội kín và các hiệp hội theo đuổi mục tiêu chính trị bằng các phương thức tổ chức có tính chất quân sự, dù gián tiếp, đều bị cấm.

Điều 19 [Tự do tôn giáo]

Mọi người đều có quyền tự do tuyên xưng niềm tin tôn giáo của mình dưới bất kỳ hình thức nào, một mình hoặc cùng với người khác, có quyền truyền bá tôn giáo và cử hành nghi lễ công khai hay riêng tư, miễn là không xúc phạm đến đạo đức xã hội.

Điều 20 [Các tổ chức tôn giáo]

Không được áp dụng các biện pháp hạn chế đặc biệt hay đánh thuế đối với việc thành lập, năng lực pháp lý hay hoạt động của bất kỳ tổ chức nào dựa trên cơ sở tính chất tôn giáo hay tín điều của họ.

Điều 21 [Tự do truyền thông]

(1) Mọi người đều có quyền tự do bày tỏ suy nghĩ của mình bằng lời nói, chữ viết hay bất kỳ hình thức giao tiếp nào khác.

(2) Không được kiểm soát và kiểm duyệt báo chí.

(3) Chỉ được phép thu giữ các xuất bản phẩm theo lệnh của cơ quan tư pháp có nêu rõ lý do và chỉ đối với những vi phạm được luật báo chí quy định rõ, hoặc trong trường hợp có việc vi phạm nghĩa vụ xác định những người chịu trách nhiệm về sự vi phạm.

(4) Trong trường hợp cực kỳ khẩn cấp mà tư pháp không thể can thiệp kịp thời, cảnh sát hình sự có thể tịch thu một ấn phẩm và trong thời gian không quá 24 giờ phải báo ngay cho cơ quan tư pháp để phê chuẩn. Nếu không được phê chuẩn trong vòng 24 giờ tiếp theo, biện pháp đã áp dụng phải bị thu hồi và trở thành vô hiệu.

(5) Luật pháp có thể áp dụng các quy định chung đối với việc công khai nguồn tài chính của ấn phẩm định kỳ.

(6) Những xuất bản phẩm, hoạt động biểu diễn và các hoạt động công khai khác xúc phạm đến đạo đức xã hội đều bị cấm. Các biện pháp ngăn chặn và loại bỏ những vi phạm như thế sẽ do luật quy định.

Điều 22 [Quốc tịch và tên]

Không ai có thể bị tước năng lực pháp luật, quốc tịch hoặc tên gọi vì lý do chính trị.

Điều 23 [Nghĩa vụ cá nhân]

Không ai có thể bị buộc thực hiện các nghĩa vụ cá nhân hoặc tài chính mà không có quy định của luật.

Điều 24 [Quyền được xét xử bởi tòa án]

(1) Mọi người đều có thể đưa các vụ việc ra tòa để bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của luật dân sự và luật hành chính.

(2) Bào chữa là một quyền bất khả xâm phạm trong mọi trường hợp và giai đoạn tố tụng.

(3) Người nghèo được luật cung cấp những phương tiện phù hợp để bảo vệ và bào chữa trong mọi tòa án.

(4) Pháp luật quy định điều kiện và hình thức bồi thường trong trường hợp tư pháp có lỗi.

Điều 25 [Các quyền của bị can]

(1) Không vụ án nào mà không đưa ra trước tòa án có thẩm quyền để xét xử theo quy định pháp luật.

(2) Hình phạt chỉ được áp dụng nếu luật đã có hiệu lực vào thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện.

(3) Không được áp dụng các hạn chế đối với tự do cá nhân trừ trường hợp có quy định của luật.

Điều 26 [Dẫn độ]

(1) Việc dẫn độ công dân chỉ được phép khi có quy định trong các điều ước quốc tế.

(2) Trong mọi trường hợp, không được phép dẫn độ vì các tội chính trị.

Điều 27 [Các quyền của bị cáo]

(1) Trách nhiệm hình sự chỉ áp dụng đối với cá nhân.

(2) Bị cáo được coi là vô tội cho đến khi bị kết án.

(3) Các hình phạt không được vô nhân đạo và cần nhằm mục đích tái giáo dục người bị kết án.

(4) Hình phạt tử hình bị cấm.

Điều 28 [Trách nhiệm của công chức]

Công chức nhà nước và các cơ quan nhà nước phải chịu trách nhiệm trực tiếp theo pháp luật hình sự, dân sự và hành chính đối với các hành vi xâm phạm nhân quyền. Trong những vụ việc xâm phạm, trách nhiệm pháp lý dân sự được mở rộng tới nhà nước và các cơ quan nhà nước.

MỤC II. CÁC QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ VỀ ĐẠO ĐỨC VÀ XÃ HỘI

Điều 29 [Hôn nhân]

(1) Gia đình được công nhận bởi nền Cộng hòa như là một liên kết tự nhiên được xác lập bằng hôn nhân.

(2) Hôn nhân dựa trên sự bình đẳng về đạo đức và pháp lý của vợ chồng trong giới hạn được pháp luật xác định để bảo vệ sự hòa hợp của gia đình.

Điều 30 [Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ]

(1) Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền hỗ trợ, nuôi dưỡng và giáo dục con cái, kể cả con sinh ngoài giá thú.

(2) Trong trường hợp cha mẹ không đủ khả năng, luật pháp bảo đảm để họ thực hiện được nghĩa vụ của mình.

(3) Luật pháp bảo đảm những biện pháp bảo vệ về mặt pháp lý và xã hội cho những người con ngoài giá thú ngang với các thành viên trong gia đình chính thống.

(4) Luật pháp xác lập quy định và hạn chế đối với việc xác định quan hệ cha mẹ - con cái.

Điều 31 [Gia đình]

(1) Nước Cộng hòa hỗ trợ việc thành lập gia đình và thực hiện nghĩa vụ gia đình, đặc biệt là các gia đình đông con, thông qua các biện pháp kinh tế và các lợi ích khác.

(2) Nước Cộng hòa áp dụng các chính sách cần thiết để bảo vệ bà mẹ, trẻ em và thanh thiếu niên.

Điều 32 [Sức khỏe]

(1) Nước Cộng hòa bảo vệ sức khỏe như một quyền cơ bản của cá nhân và lợi ích công cộng, bảo đảm chăm sóc y tế miễn phí cho người nghèo.

(2) Không ai bị bắt buộc điều trị y tế trừ trường hợp theo quy định của luật. Trong mọi hoàn cảnh, luật đó không được xâm phạm các giới hạn của việc tôn trọng con người.

Điều 33 [Tự do nghệ thuật, khoa học và giáo dục]

(1) Nước Cộng hòa bảo đảm tự do nghệ thuật và khoa học, những nội dung này được giảng dạy tự do.

(2) Nước Cộng hòa đặt ra những quy định chung cho giáo dục và thiết lập các trường công thuộc tất cả ngành và các cấp.

(3) Các tổ chức và cá nhân có quyền thành lập trường học và cơ sở giáo dục mà không phải trả bất kỳ khoản phí nào cho nhà nước.

(4) Khi xác định quyền lợi và nghĩa vụ của các trường tư yêu cầu sự bình đẳng, luật pháp phải bảo đảm rằng những trường này được tự do hoàn toàn và cung cấp cho học sinh của mình một nền giáo dục và trình độ tiêu chuẩn tương đương với giáo dục và trình độ dành cho học sinh trong các trường công lập.

(5) Nhà nước quy định các cuộc thi tuyển vào trường và thi tốt nghiệp cho các ngành và các cấp học, cũng như thi lấy chứng chỉ chuyên môn.

(6) Các đơn vị giáo dục đại học, các trường đại học và học viện, có quyền thiết lập những quy chế riêng của mình trong phạm vi luật quy định.

Điều 34 [Giáo dục]

(1) Nhà trường tiếp nhận tất cả mọi người.

(2) Giáo dục cơ sở, ít nhất trong 8 năm, là bắt buộc và miễn phí.

(3) Học sinh có học lực tốt và thành tích cao, kể cả những học sinh thiếu thốn tài chính, có quyền học tới bậc học cao nhất.

(4) Nước Cộng hòa bảo đảm thực hiện quyền thông qua các học bổng, trợ cấp cho các gia đình và các lợi ích khác, chúng được phân bổ thông qua thi cử cạnh tranh.

MỤC III. CÁC QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ VỀ KINH TẾ

Điều 35 [Lao động]

(1) Nước Cộng hòa bảo vệ mọi hình thức lao động.

(2) Nước Cộng hòa tạo điều kiện cho việc đào tạo và nâng cao chuyên môn của người lao động.

(3) Nước Cộng hòa thúc đẩy và khuyến khích các điều ước và các tổ chức quốc tế có mục đích thiết lập và điều chỉnh các quyền lao động.

(4) Nước Cộng hòa công nhận sự tự do di cư, phù hợp với quy định của pháp luật vì lợi ích chung, và bảo vệ người lao động Ý ở nước ngoài.

Điều 36 [Tiền lương]

(1) Người lao động có quyền được hưởng thù lao tương xứng với số lượng và chất lượng công việc của họ và trong bất kỳ trường hợp nào phải đủ để đảm bảo cho họ và gia đình họ một cuộc sống tự do và xứng đáng với phẩm giá.

(2) Số giờ làm việc tối đa trong 1 ngày do pháp luật quy định.

(3) Người lao động có quyền được hưởng 1 ngày nghỉ hàng tuần và các ngày lễ trong năm mà vẫn hưởng lương. Họ không thể từ chối quyền này.

Điều 37 [Bình đẳng tại nơi làm việc]

(1) Phụ nữ làm việc được hưởng quyền bình đẳng, và được trả lương bình đẳng với nam giới với cùng một công việc như nhau. Điều kiện làm việc phải bảo đảm cho phụ nữ thực hiện được vai trò thiết yếu trong gia đình và phải đảm bảo bảo vệ bà mẹ và trẻ em.

(2) Luật pháp quy định độ tuổi tối thiểu được phép lao động có hưởng thù lao.

(3) Nước Cộng hòa bảo vệ lao động vị thành niên bằng các biện pháp đặc biệt và bảo đảm để người vị thành niên có quyền hưởng thù lao bình đẳng với cùng một công việc như nhau.

Điều 38 [Phúc lợi]

(1) Mọi công dân không có khả năng làm việc và không có phương tiện cần thiết để tồn tại sẽ được hỗ trợ phúc lợi.

(2) Người lao động có quyền được bảo đảm một cách đầy đủ các nhu cầu thiết yếu trong trường hợp bị tai nạn, ốm đau, khuyết tật, tuổi già và thất nghiệp không tự nguyện.

(3) Người khuyết tật và thiểu năng có quyền hưởng giáo dục và đào tạo nghề.

(4) Các trách nhiệm quy định trong điều này được giao phó cho các cơ quan, tổ chức do Nhà nước thiết lập hoặc hỗ trợ.

(5) Sự hỗ trợ của khu vực tư nhân là tự do.

Điều 39 [Công đoàn]

(1) Các công đoàn có thể thành lập tự do.

(2) Các tổ chức công đoàn không có nghĩa vụ gì khác ngoài việc đăng ký tại cơ quan ở địa phương hoặc trung ương theo luật định.

(3) Điều kiện để đăng ký là điều lệ của công đoàn thành lập tổ chức nội bộ trên cơ sở dân chủ.

(4) Các tổ chức công đoàn đã được đăng ký có tư cách pháp nhân. Thông qua việc đại diện tỷ lệ với số đại biểu của mình, các tổ chức công đoàn có thể tham gia các thỏa ước lao động tập thể, có hiệu lực bắt buộc đối với tất cả những người thuộc các nhóm được đề cập trong thỏa ước.

Điều 40 [Quyền đình công]

Quyền đình công được thực hiện phù hợp với quy định của luật.

Điều 41 [Tự do của doanh nghiệp]

(1) Doanh nghiệp kinh tế tư nhân có quyền tự do.

(2) Doanh nghiệp không thể vận hành chống lại lợi ích chung hoặc theo cách có thể làm tổn hại sự an toàn, tự do và phẩm giá con người.

(3) Luật pháp sẽ đề ra các chương trình thích hợp và kiểm soát để các hoạt động kinh tế của khu vực công và khu vực tư được hướng dẫn và phối hợp vì những mục đích xã hội.

Điều 42 [Tài sản]

(1) Tài sản có thể thuộc sở hữu công hoặc tư nhân. Tài sản kinh tế có thể thuộc về nhà nước, cơ quan nhà nước hoặc cá nhân.

(2) Tài sản tư nhân được pháp luật công nhận và bảo đảm, pháp luật quy định cách thức tài sản được chiếm hữu, thụ hưởng và những giới hạn của quyền sở hữu để bảo đảm chức năng xã hội của tài sản để tất cả mọi người có thể tiếp cận.

(3) Trong những trường hợp luật định và với việc thực hiện đền bù, tài sản tư nhân có thể bị trưng dụng vì những lợi ích chung.

(4) Luật pháp thiết lập quy định và giới hạn của việc thừa kế theo pháp luật và thừa kế theo di chúc cũng như quyền của Nhà nước trong vấn đề thừa kế.

Điều 43 [Trưng mua]

Vì lợi ích chung, luật có thể quy định rằng một doanh nghiệp hoặc một chủ thể tương tự, có thể thông qua một quyết định có tính dự phòng hoặc trưng mua có thực hiện đền bù, đề xuất với Chính phủ, một cơ quan nhà nước, hiệp hội của người lao động hoặc người sử dụng lao động, với điều kiện là doanh nghiệp đó hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công quan trọng, lĩnh vực nguồn năng lượng hoặc lĩnh vực độc quyền và vì lợi ích công cộng.

Điều 44 [Đất đai]

(1) Để đảm bảo sử dụng hợp lý đất đai và công bằng xã hội, pháp luật áp đặt nghĩa vụ và hạn chế sở hữu tư nhân đối với đất đai, xác định giới hạn sở hữu tùy theo vùng và khu vực nông nghiệp, khuyến khích khai khẩn đất đai, áp đặt việc chuyển đổi các đại đồn điền và tổ chức lại các trang trại, hỗ trợ các bất động sản vừa và nhỏ.

(2) Luật sẽ có quy định riêng cho những vùng miền núi.

Điều 45 [Hợp tác xã - thủ công mỹ nghệ]

(1) Nước Cộng hòa công nhận chức năng xã hội của sự hợp tác cùng có lợi, không có tính chất đầu cơ. Luật pháp thúc đẩy và khuyến khích tính chất và mục đích của việc hợp tác thông qua các biện pháp kiểm tra thích hợp.

(2) Luật pháp bảo vệ và thúc đẩy sự phát triển các nghề thủ công.

Điều 46 [Sự tham gia của người lao động]

Để nâng cao vai trò của người lao động về mặt kinh tế và xã hội và cũng phù hợp với nhu cầu sản xuất, nước Cộng hòa công nhận quyền tham gia quản lý doanh nghiệp của công nhân, theo cách thức và trong phạm vi luật định.

Điều 47 [Tiết kiệm]

(1) Nước Cộng hòa khuyến khích và bảo vệ việc tiết kiệm dưới mọi hình thức, điều tiết, phối hợp và giám sát hoạt động tín dụng.

(2) Nước Cộng hòa khuyến khích việc sở hữu nhà và trang trại, khuyến khích trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ cổ phần của các doanh nghiệp quốc doanh chủ chốt thông qua việc sử dụng tiền tiết kiệm cá nhân.

MỤC IV. CÁC QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CHÍNH TRỊ

Điều 48 [Quyền bỏ phiếu]

(1) Mọi công dân, dù nam hay nữ, khi đạt tuổi thành niên, đều có quyền bỏ phiếu.

(2) Bầu cử là quyền cá nhân, bình đẳng, tự do và bí mật. Thực hiện việc bầu cử là một nghĩa vụ công dân.

(3) Luật pháp quy định các điều kiện và hình thức để công dân cư trú ở nước ngoài thực hiện quyền bầu cử của họ và bảo đảm quyền này được thực thi. Khu vực bầu cử dành cho người Ý ở nước ngoài sẽ được thành lập cho mục đích bầu Nghị viện. Số ghế của khu vực bầu cử này

sẽ được quy định trong một điều khoản của Hiến pháp, phù hợp với những tiêu chí luật định.

(4) Quyền bầu cử không thể bị hạn chế trừ trường hợp không có năng lực dân sự, hoặc do hậu quả của một án phạt không thể thu hồi hoặc các trường hợp không xứng về đạo đức do luật định.

Điều 49 [Đảng phái chính trị]

Mọi công dân đều có quyền tự do thành lập đảng phái để góp phần vào xác định các chính sách quốc gia thông qua các tiến trình dân chủ.

Điều 50 [Kiến nghị]

Mọi công dân đều có thể trình kiến nghị lên Nghị viện để đề xuất các biện pháp lập pháp hoặc bày tỏ các nhu cầu tập thể.

Điều 51 [Cơ quan nhà nước]

(1) Mọi công dân bất kể nam nữ đều được tham gia các cơ quan nhà nước và các vị trí dân cử trên cơ sở bình đẳng, phù hợp với các điều kiện do luật định. Vì mục tiêu này, nước Cộng hòa sẽ thông qua các biện pháp cụ thể để thúc đẩy cơ hội bình đẳng đối với nam và nữ.

(2) Luật pháp có thể trao cho người Ý không cư trú trong nước Cộng hòa những quyền tương tự như quyền của công dân đối với việc tham gia các cơ quan nhà nước và các vị trí dân cử.

(3) Bất kỳ ai được bầu vào cơ quan công quyền có quyền có đủ thời gian cần thiết để thực hiện các công vụ, trong khi vẫn duy trì công việc trước đây của mình.

Điều 52 [Nghĩa vụ quân sự]

(1) Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng của mọi công dân.

(2) Nghĩa vụ quân sự là bắt buộc trong giới hạn và cách thức do luật định. Việc thực hiện nghĩa vụ quân sự không thể làm phương hại đến nghề nghiệp và việc thực hành các quyền chính trị của công dân.

(3) Việc tổ chức các lực lượng vũ trang phải dựa trên tinh thần dân chủ của nền Cộng hòa.

Điều 53 [Thuế]

(1) Mọi người đều phải đóng góp vào ngân sách nhà nước tương ứng với khả năng của mình.

(2) Hệ thống thuế theo nguyên tắc lũy tiến.

Điều 54 [Trung thành với Hiến pháp]

(1) Mọi công dân có nghĩa vụ trung thành với nền Cộng hòa và tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

(2) Những công dân được giao phó các chức năng công quyền có nghĩa vụ thực hiện chúng một cách kỷ luật và trung thực, phải tuyên thệ trong những trường hợp do luật định.

PHẦN II: TỔ CHỨC NỀN CỘNG HÒA

MỤC I. NGHỊ VIỆN

Tiểu mục I. Các Viện

Điều 55 [Nghị viện]

(1) Nghị viện bao gồm Hạ viện và Thượng viện.

(2) Hai Viện sẽ chỉ họp chung trong những trường hợp được Hiến pháp này quy định.

Điều 56 [Hạ viện]

(1) Hạ viện được bầu theo hình thức phổ thông đầu phiếu và trực tiếp.

(2) Số Hạ nghị sỹ là 630, trong đó có 12 dân biểu được bầu từ khu vực bầu cử ở nước ngoài.

(3) Tất cả những người đủ 25 tuổi vào ngày bầu cử đều đủ điều kiện để được bầu làm Hạ nghị sỹ.

(4) Việc phân chia số ghế cho các khu vực bầu cử, trừ số ghế dành cho khu vực bầu cử ở nước ngoài, được tiến hành theo cách chia số dân của nước Cộng hòa theo số liệu tổng điều tra dân số mới nhất cho 618 và phân bố số ghế tỷ lệ với số dân trong từng khu vực bầu cử, tính theo phần số nguyên và thập phân lớn nhất của kết quả phép chia.

Điều 57 [Thượng viện]

(1) Thượng viện được bầu trên cơ sở khu vực, trừ các ghế được phân bổ cho khu vực bầu cử ở nước ngoài.

(2) Số Thượng nghị sĩ được bầu là 315, trong đó 6 người được bầu từ khu vực bầu cử ở nước ngoài.

(3) Mỗi khu vực có tối thiểu 7 Thượng nghị sĩ. Khu vực Molise chỉ có 2 và Valle d'Aosta chỉ có 1 Thượng nghị sĩ.

(4) Việc phân chia số ghế giữa các khu vực, trừ số ghế dành cho khu vực bầu cử ở nước ngoài và phù hợp với các quy định của Điều 56 trên, được tiến hành tỷ lệ với số dân ở các khu vực theo thống kê tổng điều tra dân số mới nhất, tính theo phần số nguyên và thập phân lớn nhất của kết quả phép chia.

Điều 58 [Bầu cử vào Thượng viện]

(1) Thượng nghị sĩ được các cử tri từ 25 tuổi trở lên bầu theo hình thức phổ thông đầu phiếu và trực tiếp.

(2) Cử tri đủ 40 tuổi là đủ điều kiện được bầu vào Thượng viện.

Điều 59 [Thượng nghị sĩ suốt đời]

(1) Các cựu Tổng thống nước Cộng hòa là Thượng nghị sĩ không qua bầu cử và là nghị sĩ suốt đời trừ khi họ từ nhiệm.

(2) Tổng thống của nước Cộng hòa có thể chỉ định 5 công dân đã làm vẻ vang Tổ quốc bằng những thành tựu xuất sắc trong các lĩnh vực xã hội, khoa học, nghệ thuật, văn chương, làm Thượng nghị sĩ suốt đời.

Điều 60 [Nhiệm kỳ]

Hạ viện và Thượng viện nước Cộng hòa được bầu với nhiệm kỳ 5 năm. Nhiệm kỳ của mỗi Viện không được phép kéo dài, trừ trường hợp luật quy định và chỉ khi có chiến tranh.

Điều 61 [Tái cử]

(1) Bầu cử Nghị viện khóa mới phải tiến hành trong vòng 70 ngày kể từ khi kết thúc nhiệm kỳ của Nghị viện khóa trước. Phiên họp đầu tiên phải được triệu tập trong vòng 20 ngày sau bầu cử.

(2) Chừng nào Nghị viện khóa mới chưa họp, các quyền của Nghị viện khóa trước được kéo dài.

Điều 62 [Các kỳ họp]

(1) Nếu không có quy định nào khác, Nghị viện sẽ được triêu tập họp vào ngày làm việc đầu tiên của tháng Hai và tháng Mười.

(2) Mỗi Viện có thể được triệp tập họp đặc biệt theo đề xuất của Chủ tịch viện, Tổng thống nước Cộng hòa hoặc 1/3 số nghị sĩ.

(3) Khi một Viện được triệu tập họp bất thường, Viện còn lại cũng sẽ đương nhiên được triệu tập.

Điều 63 [Chủ tịch]

(1) Mỗi Viện bầu một Chủ tịch và một Chủ nhiệm Văn phòng từ các nghị sĩ của Viện.

(2) Khi 2 Viện họp chung, Chủ tịch và Chủ nhiệm Văn phòng là những nghị sĩ của Hạ viện.

Điều 64 [Các quy tắc hoạt động]

(1) Mỗi Viện thông qua các quy tắc hoạt động của mình bằng đa số tuyệt đối thành viên.

(2) Các kỳ họp là công khai, tuy nhiên mỗi Viện và Nghị viện trong phiên họp chung có thể quyết định triệu tập một phiên họp kín.

(3) Quyết định của mỗi Viện và của Nghị viện không có hiệu lực nếu không đủ đa số thành viên có mặt và nếu quyết định không được đa số thành viên có mặt thông qua, trừ những trường hợp Hiến pháp quy định một tỷ lệ đa số đặc biệt.

(4) Các thành viên Chính phủ, ngay cả khi không phải thành viên của Nghị viện, có quyền và khi được yêu cầu thì có nghĩa vụ tham dự các phiên họp của Nghị viện. Họ có quyền trình bày quan điểm nếu có nguyện vọng.

Điều 65 [Không đủ điều kiện]

(1) Luật xác định những trường hợp tước ghế Hạ nghị sĩ hoặc Thượng nghị sĩ do không đáp ứng các điều kiện.

(2) Không ai có thể cùng lúc là thành viên của cả hai viện.

Điều 66 [Tư cách thành viên]

Mỗi Viện kiểm tra tư cách các thành viên của mình và các nguyên nhân không đáp ứng các điều kiện có thể phát sinh về sau.

Điều 67 [Nghĩa vụ]

Mỗi thành viên của Nghị viện đại diện cho quốc gia và thực hiện nghĩa vụ của mình mà không phải chịu sự ràng buộc nào.

Điều 68 [Bồi thường, miễn trách nhiệm]

(1) Thành viên của Nghị viện không phải chịu trách nhiệm về ý kiến bày tỏ hoặc quyết định bỏ phiếu trong khi thực hiện chức năng của mình.

(2) Khi chưa có sự cho phép của Nghị viện, thành viên Nghị viện không thể bị khám xét thân thể hay nhà ở, không bị bắt hoặc tước đoạt tự do cá nhân, cũng không bị giam giữ, trừ khi có một bản án có hiệu lực của tòa án được thi hành, hoặc khi thành viên Nghị viện bị bắt quả tang.

(3) Để theo dõi các cuộc trò chuyện hoặc liên lạc của thành viên Nghị viện, hoặc thu giữ thư tín của họ, cũng cần phải có thủ tục cho phép như vậy.

Điều 69 [Trợ cấp]

Các thành viên của Nghị viện được trợ cấp theo quy định của luật.

Tiểu mục II. Tiến trình lập pháp

Điều 70 [Quyền lập pháp]

Chức năng lập pháp được cả hai Viện cùng thực hiện.

Điều 71 [Sáng kiến lập pháp]

(1) Sáng kiến lập pháp có thể xuất phát từ Chính phủ, thành viên Nghị viện và những cơ quan, tổ chức có quyền đó theo luật sửa đổi Hiến pháp.

(2) Nhân dân có thể sáng kiến lập pháp bằng cách đề xuất một dự luật đã được soạn thảo thành các điều khoản và có chữ ký của ít nhất 50 nghìn cử tri.

Điều 72 [Thủ tục lập pháp]

(1) Mỗi dự luật khi được giới thiệu tại một trong hai Viện, theo quy tắc thủ tục của Viện đó, sẽ được một ủy ban và sau đó là toàn thể Viện xem xét từng mục và đưa ra bỏ phiếu lần cuối.

(2) Các quy tắc cũng xác lập thủ tục rút gọn để xem xét dự luật được coi là khẩn cấp.

(3) Hai Viện cũng có thể quy định thời gian và cách thức xem xét, phê chuẩn các dự luật được đưa tới các ủy ban, bao gồm các ủy ban thường trực, để phản ánh tương quan giữa các nhóm trong Nghị viện. Ngay cả trong các trường hợp đó, chừng nào dự luật còn chưa được phê chuẩn lần cuối, thì nó vẫn có thể được đưa trở lại trước toàn thể Viện, nếu Chính phủ hoặc 1/10 số thành viên Viện hoặc 1/5 thành viên ủy ban yêu cầu dự luật phải được thảo luận và thông qua bởi chính Viện

đó hoặc phải được trình cho Viện phê chuẩn lần cuối, sau các phiên giải thích việc bỏ phiếu. Các quy tắc sẽ xác lập cách thức công khai hóa việc thảo luận tại các ủy ban.

(4) Thủ tục thông thường để xem xét và phê chuẩn trực tiếp bởi một Viện luôn được áp dụng với các dự luật về những vấn đề về hiến pháp và bầu cử, ủy quyền lập pháp, phê chuẩn các điều ước quốc tế, phê chuẩn ngân sách và tài chính.

Điều 73 [Công bố]

(1) Luật được Tổng thống công bố trong vòng 1 tháng sau khi được thông qua.

(2) Nếu mỗi Viện, bằng đa số tuyệt đối thành viên của mình, tuyên bố một đạo luật là khẩn cấp thì nó sẽ được công bố trong thời hạn đã được xác định trong đó.

(3) Luật phải được xuất bản ngay sau khi được công bố và có hiệu lực vào ngày thứ 15 từ ngày xuất bản, trừ khi đạo luật đó quy định một thời điểm có hiệu lực khác.

Điều 74 [Yêu cầu xem xét lại]

(1) Tổng thống nước Cộng hòa có thể gửi ý kiến nêu rõ lý do tới Nghị viện yêu cầu xem xét lại một dự luật đã có kế hoạch công bố.

(2) Nếu dự luật đó lại được thông qua, nó sẽ được công bố.

Điều 75 [Trưng cầu dân ý]

(1) Có thể tiến hành trưng cầu dân ý để bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một luật hoặc một sắc lệnh có giá trị như luật, nếu có 5 nghìn cử tri hoặc 5 Hội đồng Khu vực yêu cầu như vậy.

(2) Không thể tiến hành trưng cầu dân ý về các đạo luật về thuế, ngân sách, ân xá, hoặc luật phê chuẩn điều ước quốc tế.

(3) Mọi công dân có quyền bỏ phiếu trong cuộc bầu cử Hạ viện đều có quyền bỏ phiếu trong cuộc trưng cầu dân ý.

(4) Trưng cầu dân ý được cho là đã tiến hành nếu đa số cử tri đã đi bỏ phiếu và có đa số phiếu hợp lệ.

(5) Luật quy định thủ tục trưng cầu dân ý.

Điều 76 [Ủy quyền lập pháp]

Việc thực thi chức năng lập pháp không thể được trao cho Chính phủ trừ khi có những nguyên tắc và tiêu chí cho việc này được xác lập và chỉ trong một thời hạn và vì những mục đích cụ thể.

Điều 77 [Sắc lệnh]

(1) Chính phủ không thể ban hành một sắc lệnh có giá trị như luật nếu Nghị viện không ủy quyền.

(2) Trong trường hợp khẩn cấp và cấp thiết, nếu Chính phủ ban hành một sắc lệnh lâm thời trong phạm vi trách nhiệm của mình thì sau đó phải trình sắc lệnh này đến Nghị viện để chuyển đổi thành luật. Nếu đang trong thời gian không họp, Nghị viện sẽ triệu tập phiên họp trong vòng 5 ngày kể từ khi một sắc lệnh như vậy được đệ trình.

(3) Một sắc lệnh như thế sẽ không có hiệu lực ngay từ đầu nếu không được trình lên Nghị viện trong vòng 60 ngày được xuất bản. Nghị viện có thể quy định các quan hệ pháp lý phát sinh từ việc sắc lệnh đó bị bác bỏ.

Điều 78 [Tình trạng chiến tranh]

Nghị viện có thẩm quyền tuyên bố tình trạng chiến tranh và trao các quyền lực cần thiết cho Chính phủ

Điều 79 [Ân giảm và đại xá]

(1) Quyết định ân giảm và đại xá có thể được quy định bằng một đạo luật được 2/3 thành viên của cả 2 Viện thông qua tại cuộc bỏ phiếu ở từng ủy ban và tại cuộc bỏ phiếu toàn thể.

(2) Một luật như thế sẽ quy định thời hạn chót cho việc áp dụng lệnh ân giảm hoặc đại xá.

(3) Như vậy, việc ân giảm và đại xá đã áp dụng không thể có hiệu lực với những trường hợp phạm tội sau khi luật đã được áp dụng.

Điều 80 [Phê chuẩn điều ước quốc tế]

Nghị viện sẽ ủy quyền bằng luật việc phê chuẩn các điều ước quốc tế có tính chất chính trị hay đòi hỏi một giải pháp trọng tài hay pháp lý, hoặc dẫn đến việc thay đổi biên giới, việc chi tiêu hoặc một đạo luật mới.

Điều 81 [Ngân sách]

(1) Hàng năm, Nghị viện thông qua ngân sách và báo cáo tài chính do Chính phủ đệ trình.

(2) Việc thực hiện ngân sách tạm thời không thể được phê duyệt trừ khi luật có quy định và nếu có cũng không được phép kéo dài quá 4 tháng.

(3) Ngân sách không được phép áp đặt các khoản thuế và các khoản chi tiêu mới.

(4) Bất kỳ một đạo luật nào quy định khoản chi tiêu mới hoặc gia tăng chi tiêu đều phải nêu chi tiết việc sử dụng.

Điều 82 [Điều tra]

(1) Mỗi Viện của Nghị viện đều có thể tiến hành điều tra về những việc công luận quan tâm.

(2) Vì mục đích đó, Viện sẽ chỉ định thành lập một ủy ban điều tra với thành phần nghị sĩ phản ánh tương quan giữa các nhóm trong Nghị viện. Ủy ban điều tra sẽ tiến hành điều tra và rà soát với quyền hạn tương tự như cơ quan tư pháp.

MỤC II. TỔNG THỐNG NỀN CỘNG HÒA

Điều 83 [Bầu cử Tổng thống]

(1) Tổng thống nước Cộng hòa do Nghị viện bầu trong phiên họp chung của 2 Viện.

(2) Mỗi khu vực có 3 đại biểu do Hội đồng Khu vực bầu ra với bảo đảm rằng cộng đồng thiểu số có đại diện của mình tham gia bầu cử. Khu vực Valle d'Aosta chỉ có 1 đại biểu.

(3) Tổng thống nước Cộng hòa được bầu bằng bỏ phiếu kín, với 2/3 số phiếu của Nghị viện ủng hộ. Nếu phải bỏ phiếu hơn 3 lần thì chỉ cần đa số quá bán là đủ.

Điều 84 [Điều kiện - trợ cấp]

(1) Bất kỳ công dân nào đủ 50 tuổi, có đầy đủ các quyền dân sự và chính trị đều có thể được bầu làm Tổng thống nước Cộng hòa.

(2) Văn phòng của Tổng thống biệt lập với các công sở khác.

(3) Thù lao và các quyền của Tổng thống do luật quy định.

Điều 85 [Nhiệm kỳ Tổng thống]

(1) Tổng thống nước Cộng hòa được bầu với nhiệm kỳ 7 năm.

(2) 30 ngày trước khi hết hạn nhiệm kỳ Tổng thống, Chủ tịch Hạ viện sẽ triệu tập phiên họp chung của Nghị viện và các đại biểu khu vực để bầu Tổng thống mới.

(3) Trong thời gian Nghị viện không họp hoặc trong vòng 3 tháng trước khi Nghị viện giải tán, cuộc bầu cử tổng thống sẽ được tiến hành trong vòng 15 ngày đầu tiên của kỳ họp đầu tiên của Nghị viện khóa mới. Trong thời gian gián đoạn đó, quyền của Tổng thống đương nhiệm được kéo dài.

Điều 86 [Thay thế Tổng thống]

(1) Trong trường hợp Tổng thống nước Cộng hòa không thể thực thi được chức năng của mình, chức năng đó sẽ do Chủ tịch Thượng nghị viện thực thi.

(2) Trong trường hợp Tổng thống nước Cộng hòa vĩnh viễn không còn khả năng làm việc hoặc bị chết hay từ chức, Chủ tịch Hạ viện sẽ ra lệnh bầu cử Tổng thống mới trong vòng 15 ngày, bất kể thời hạn dài

hơn được quy định cho trường hợp Nghị viện không họp hoặc trong khoảng thời gian 3 tháng trước khi giải tán Nghị viện.

Điều 87 [Quyền hạn của Tổng thống]

(1) Tổng thống nước Cộng hòa là người đứng đầu nhà nước và đại diện cho sự thống nhất của quốc gia.

(2) Tổng thống có thể gửi thông điệp đến Nghị viện.

(3) Tổng thống sẽ quyết định việc tổ chức bầu cử Nghị viện và ngày khai mạc Nghị viện.

(4) Tổng thống chuẩn y việc đệ trình lên Nghị viện các dự luật do Chính phủ sáng kiến.

(5) Tổng thống ban hành luật, các sắc lệnh có hiệu lực pháp luật và các quy định.

(6) Tổng thống ra lệnh tiến hành trưng cầu dân ý trong những trường hợp được Hiến pháp quy định.

(7) Tổng thống bổ nhiệm các quan chức nhà nước theo quy định của pháp luật.

(8) Tổng thống phê chuẩn và tiếp nhận đại diện ngoại giao, phê chuẩn những hiệp ước quốc tế đã được Nghị viện ủy quyền, trong những trường hợp cần thiết.

(9) Tổng thống là tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang, là Chủ tịch Hội đồng quốc phòng tối cao theo quy định của pháp luật, là người tuyên bố chiến tranh theo quyết định của Nghị viện.

(10) Tổng thống là Chủ tịch Hội đồng Tư pháp tối cao.

(11)Tổng thống có quyền đặc xá và giảm nhẹ hình phạt.

(12)Tổng thống là người trao các phần thưởng danh dự của nền Cộng hòa.

Điều 88 [Giải tán Nghị viện]

(1) Tổng thống có thể giải tán 1 hoặc cả 2 Viện của Nghị viện sau khi đã tham khảo ý kiến của lãnh đạo Nghị viện.

(2) Tổng thống nước Cộng hòa không thể thực hiện quyền này trong vòng 6 tháng cuối của nhiệm kỳ tổng thống, trừ khi thời hạn này trùng với toàn bộ hoặc một phần của 6 tháng cuối nhiệm kỳ Nghị viện.

Điều 89 [Ký phó thự]

(1) Một lệnh của Tổng thống chỉ có hiệu lực khi đã được Bộ trưởng đề xuất lệnh đó ký trước và chịu trách nhiệm về điều đó.

(2) Một lệnh có hiệu lực như luật và các lệnh khác được ban hành theo một luật phải được Thủ tướng (Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng) ký phó thự.

Điều 90 [Miễn trách Tổng thống]

(1) Tổng thống nước Cộng hòa không phải chịu trách nhiệm về những hành động thực hiện trong quá trình thực thi nghĩa vụ tổng thống, trừ trường hợp phạm tội phản quốc hoặc vi phạm Hiến pháp.

(2) Trong những trường hợp như vậy, Tổng thống có thể bị Nghị viện luận tội tại phiên họp chung với sự tham gia của đa số tuyệt đối thành viên.

Điều 91 [Tuyên thệ trung thành]

Trước khi nhậm chức, Tổng thống nước Cộng hòa phải tuyên thệ trung thành với nền Cộng hòa và cam kết bảo vệ Hiến pháp tại phiên họp chung của Nghị viện.

MỤC III. CHÍNH PHỦ

Tiểu mục I. Hội đồng Bộ trưởng

Điều 92 [Quyền hành pháp]

(1) Chính phủ của nước Cộng hòa bao gồm Thủ tướng (Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng) và các Bộ trưởng, cùng hợp thành Hội đồng Bộ trưởng.

(2) Tổng thống bổ nhiệm Thủ tướng và theo đề xuất của Thủ tướng bổ nhiệm các Bộ trưởng.

Điều 93 [Tuyên thệ]

Trước khi nhậm chức, Thủ tướng và các Bộ trưởng sẽ tuyên thệ trước Tổng thống của nước Cộng hòa.

Điều 94 [Bỏ phiếu tín nhiệm]

(1) Chính phủ cần phải nhận được sự tín nhiệm của 2 viện Nghị viện.

(2) Mỗi Viện sẽ tín nhiệm hoặc rút lại sự tín nhiệm thông qua hình thức bỏ phiếu ghi danh cho một đề xuất nêu rõ lý do.

(3) Trong vòng 10 ngày kể từ khi được thành lập, Chính phủ phải trình diện trước Nghị viện để nhận sự tín nhiệm.

(4) Việc 1 hay cả 2 Viện bỏ phiếu phản đối một đề xuất của Chính phủ không dẫn đến việc buộc Chính phủ phải từ chức.

(5) Đề nghị bỏ phiếu bất tín nhiệm cần phải có chữ ký của ít nhất là 1/10 thành viên Nghị viện và phải 3 ngày sau khi đề xuất mới được đưa ra thảo luận.

Điều 95 [Trách nhiệm]

(1) Thủ tướng thực hiện và chịu trách nhiệm về chính sách chung của Chính phủ. Thủ tướng bảo đảm sự thống nhất của các chính sách chính trị và hành chính thông qua việc thúc đẩy và phối hợp hoạt động của các Bộ trưởng.

(2) Các Bộ trưởng chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Hội đồng Bộ trưởng và chịu trách nhiệm cá nhân về hoạt động của Bộ mình phụ trách.

(3) Luật quy định tổ chức của Văn phòng Thủ tướng, cũng như số lượng, quyền hạn và tổ chức của các Bộ.

Điều 96 [Bộ trưởng phạm tội]

Thủ tướng và các Bộ trưởng, ngay cả khi không còn đương nhiệm, vẫn có thể phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những tội đã thực hiện trong khi thực thi nhiệm vụ của mình, với điều kiện Thượng viện hoặc Hạ viện phê duyệt việc này, phù hợp với tiêu chuẩn do Hiến pháp quy định.

Tiểu mục II. Hành chính công

Điều 97 [Cơ quan hành chính]

(1) Các cơ quan công được tổ chức phù hợp với pháp luật, nhằm bảo đảm hiệu quả và công bằng của bộ máy hành chính.

(2) Quy định về những cơ quan này nêu rõ phạm vi quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của các công chức.

(3) Cơ hội làm việc trong bộ máy hành chính công được tiếp cận thông qua thi cử cạnh tranh, trừ những trường hợp do luật định.

Điều 98 [Độc lập của công chức]

(1) Nhiệm vụ tối cao của công chức là phục vụ quốc gia.

(2) Nếu họ là thành viên của Nghị viện, họ có không thể được thăng cấp trong công việc, trừ trường hợp theo thâm niên.

(3) Luật có thể quy định hạn chế quyền trở thành thành viên của các đảng chính trị đối với các thẩm phán, quân nhân chuyên nghiệp đang tại ngũ, nhân viên các cơ quan thực thi pháp luật, nhân viên các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự.

Tiểu mục III. Các cơ quan bổ trợ

Điều 99 [Hội đồng Kinh tế và Lao động quốc gia]

(1) Theo quy định của luật, Hội đồng Kinh tế và Lao động quốc gia bao gồm các chuyên gia và đại diện một số ngành nghề kinh tế, tỷ lệ với tầm quan trọng của họ về số lượng và chất lượng.

(2) Hội đồng này là cơ quan tư vấn cho Nghị viện và Chính phủ về các vấn đề thuộc chức năng của mình theo quy định của pháp luật.

(3) Hội đồng có thể đưa ra sáng kiến lập pháp và có thể đóng góp vào việc soạn thảo pháp luật kinh tế, xã hội, phù hợp với nguyên tắc và trong phạm vi được luật pháp quy định.

Điều 100 [Hội đồng Nhà nước - Tòa Kiểm toán]

(1) Hội đồng Nhà nước là cơ quan tư vấn pháp lý - hành chính và giám sát hoạt động tư pháp.

(2) Tòa Kiểm toán thực hiện việc kiểm soát có tính phòng ngừa về sự chính đáng của các biện pháp của chính phủ và kiểm toán việc thực thi Ngân sách nhà nước. Trong các trường hợp và theo hình thức luật định, Tòa Kiểm toán tham gia kiểm toán hoạt động quản lý tài chính của các đơn vị nhận hỗ trợ định kỳ từ ngân sách Nhà nước. Tòa Kiểm toán báo cáo trực tiếp cho Nghị viện về kết quả kiểm toán đã thực hiện.

(3) Luật pháp đảm bảo để Hội đồng Nhà nước, Tòa Kiểm toán và các thành viên của hai cơ quan này độc lập với Chính phủ.

MỤC IV. TƯ PHÁP

Tiểu mục I. Tổ chức Tư pháp

Điều 101 [Điều hành tư pháp]

(1) Tư pháp được thực thi nhân danh nhân dân.

(2) Thẩm phán chỉ tuân thủ pháp luật.

Điều 102 [Thẩm phán]

(1) Chức năng tư pháp được thực thi bởi các thẩm phán thường được trao quyền và điều chỉnh bởi các quy định về ngành tư pháp.

(2) Không có các thẩm phán bất thường hoặc đặc biệt. Chỉ có thể thành lập những bộ phận chuyên biệt về các vấn đề cụ thể trong các cơ quan tư pháp thông thường, và những bộ phận này có thể cho phép sự

tham gia của những công dân có trình độ mà không phải là thành viên của ngành tư pháp.

(3) Pháp luật quy định các trường hợp và hình thức tham gia trực tiếp của người dân trong lĩnh vực tư pháp.

Điều 103 [Hội đồng Nhà nước - Toà Kiểm toán - toà án quân sự]

(1) Hội đồng Nhà nước và các cơ quan tư pháp khác có thẩm quyền đối với việc bảo vệ các quyền chính đáng trước cơ quan hành chính công và quyền của các chủ thể theo quy định của pháp luật.

(2) Tòa Kiểm toán có thẩm quyền đối với những vấn đề liên quan tới tài chính công và những vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

(3) Tòa án quân sự trong thời chiến có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Trong thời bình, họ chỉ có thẩm quyền xét xử các hành vi phạm tội quân sự do thành viên các lực lượng vũ trang thực hiện.

Điều 104 [Hội đồng Tư pháp tối cao]

(1) Tư pháp là một nhánh tự trị và độc lập với tất cả các nhánh quyền lực khác.

(2) Hội đồng Tư pháp tối cao do Tổng thống làm Chủ tịch.

(3) Chánh án và công tố viên trưởng của Tòa án Tối cao (Tòa Phá án) đương nhiên là thành viên của Hội đồng.

(4) 2/3 số thành viên Hội đồng được bầu bởi tất cả các thẩm phán thường thuộc các lĩnh vực và 1/3 được bầu bởi Nghị viện tại phiên họp chung từ các giáo sư đại học luật và các luật gia đã có 15 năm hành nghề.

(5) Hội đồng bầu ra một Phó Chủ tịch từ các thành viên Nghị viện.

(6) Các thành viên Hội đồng được bầu theo nhiệm kỳ 4 năm và không thể được bầu lại ngay sau khi hết nhiệm kỳ.

(7) Trong thời gian đương nhiệm, thành viên Hội đồng không được phép đăng ký hành nghề hay làm việc trong Nghị viện hoặc Hội đồng Khu vực.

Điều 105 [Quyền hạn của Hội đồng Tư pháp tối cao]

Hội đồng Tư pháp tối cao, theo quy định của ngành tư pháp, có thẩm quyền thuê, bổ nhiệm, thuyên chuyển, thăng chức và kỷ luật các thẩm phán.

Điều 106 [Bổ nhiệm thẩm phán]

(1) Thẩm phán được bổ nhiệm thông qua thi cử cạnh tranh.

(2) Luật về ngành tư pháp cho phép bổ nhiệm và bầu cử các thẩm phán danh dự cho các chức năng do cá nhân các thẩm phán đảm nhiệm.

(3) Theo đề xuất của Hội đồng Tư pháp tối cao, các giáo sư đại học luật và các luật gia có đủ 15 năm hành nghề và đăng ký tại các tòa án cấp cao có thể được bổ nhiệm làm ủy viên tòa phá án nhờ những thành tích xuất sắc của họ.

Điều 107 [Kỷ luật]

(1) Các thẩm phán không thể bị miễn nhiệm hay tạm ngưng quyền hành nghề, hoặc bị thuyên chuyển tới các tòa án hoặc các cơ quan khác trừ khi có quyết định của Hội đồng Tư pháp tối cao với điều kiện phải có lý do và phải bảo đảm quyền bào chữa do những quy định liên quan đến tổ chức tư pháp hoặc phải được chính thẩm phán đó đồng ý.

(2) Bộ trưởng Tư pháp có quyền ra lệnh kỷ luật.

(3) Các thẩm phán chỉ được phân biệt theo chức năng của họ.

(4) Các công tố viên được hưởng những bảo đảm ưu đãi trong các quy định về tổ chức tư pháp.

Điều 108 [Luật tổ chức tư pháp]

(1) Các quy định liên quan tới việc tổ chức tư pháp và các thẩm phán được luật định.

(2) Luật bảo đảm sự độc lập của thẩm phán tại các tòa án đặc biệt, sự độc lập của các công tố viên tại những tòa án đó và những người tham gia vào tiến trình tư pháp.

Điều 109 [Cảnh sát tư pháp]

Cơ quan tư pháp trực tiếp chỉ huy cảnh sát tư pháp.

Điều 110 [Bộ trưởng Tư pháp]

Bộ trưởng Tư pháp chịu trách nhiệm tổ chức và vận hành các hoạt động liên quan tới tư pháp mà không vi phạm quyền hạn của Hội đồng Tư pháp tối cao.

Tiểu mục II. Quy định về thẩm quyền xét xử

Điều 111 [Thủ tục tố tụng]

(1) Thẩm quyền xét xử được thực thi thông qua trình tự tố tụng luật định.

(2) Tất cả các phiên xử của tòa án được tiến hành theo thủ tục tranh tụng và các bên có những điều kiện bình đẳng trước một thẩm phán vô tư ở vị trí trọng tài. Luật quy định thời hạn hợp lý cho các phiên xử.

(3) Trong các vụ án hình sự, luật bảo đảm rằng bị cáo được cung cấp thông tin kịp thời, bí mật về tính chất và nguyên nhân của những cáo buộc đưa ra, có đủ thời gian và điều kiện hợp lý để chuẩn bị bào chữa. Bị cáo có quyền đối chất, triệu tập và đối chất nhân chứng cần thiết cho việc bào chữa với những điều kiện tương tự như bên công tố, đồng thời có quyền cung cấp các bằng chứng khác phục vụ việc bào chữa. Bị cáo có quyền được hỗ trợ của phiên dịch trong trường hợp không nói hoặc không hiểu ngôn ngữ mà phiên tòa được tiến hành.

(4) Trong các phiên tòa hình sự, việc xác lập bằng chứng dựa trên nguyên tắc tranh tụng. Không thể xác định tội danh của bị cáo dựa vào lời khai của người lẩn tránh việc đối chất của bị cáo hoặc luật sư bào chữa.

(5) Luật quy định những trường hợp mà việc xác lập bằng chứng không tiến hành theo thủ tục tranh tụng với sự đồng ý của bị cáo hoặc vì những nguyên nhân rõ ràng không thể khách quan, hoặc hành vi trái pháp luật đã được chứng minh.

(6) Mọi quyết định tư pháp phải nêu rõ nguyên nhân.

(7) Trong những trường hợp có vi phạm pháp luật, mọi kháng cáo lên Tòa án Tối cao để phản đối phán quyết và các biện pháp hạn chế tự do cá nhân do tòa án thường và tòa án đặc biệt đưa ra được bảo đảm. Quy định này chỉ có thể được tạm hoãn đối với bản án do tòa án quân sự tuyên trong thời chiến.

(8) Việc kháng cáo lên Tòa án Tối cao để phản đối quyết định của Hội đồng Nhà nước và Tòa Kiểm toán chỉ được phép vì lý do thẩm quyền xét xử.

Điều 112 [Khởi tố hình sự]

Công tố viên có nghĩa vụ khởi tố hình sự.

Điều 113 [Bảo đảm tư pháp]

(1) Việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người dân trước cơ quan hành chính bởi cơ quan tư pháp thông thường hay tư pháp hành chính sẽ luôn được bảo đảm.

(2) Việc bảo vệ tư pháp như vậy không loại trừ hoặc không hạn chế ở những loại kháng cáo nhất định hoặc những loại hành vi nhất định.

(3) Luật quy định cơ quan tư pháp nào có quyền vô hiệu hóa hành vi của cơ quan hành chính trong những trường hợp và với hậu quả do luật định.

MỤC V. CÁC KHU VỰC, TỈNH VÀ HUYỆN

Điều 114 [Khu vực - tỉnh - huyện]

(1) Nước Cộng hòa bao gồm các Huyện, Tỉnh, Thành phố, Khu vực và Nhà nước (chính quyền trung ương).

(2) Các huyện, tỉnh, thành phố và khu vực là các đơn vị tự trị có quy chế riêng, quyền hạn và chức năng phù hợp với những nguyên tắc nêu trong Hiến pháp.

(3) Rome là thủ đô của nước Cộng hòa. Quy chế pháp lý của nó do luật quy định.

Điều 115 [Vùng]

(Đã bị bãi bỏ)

Điều 116 [Hình thức tự trị đặc biệt]

(1) Theo các quy chế đặc biệt được luật hiến pháp quy định, Friuli-Venezia Giulia, Sardinia, Sicily, Trentino-Alto Adige/Sudtirol và Valle d'Aosta có các hình thức và điều kiện tự trị đặc biệt.

(2) Khu vực Trentino-Alto Adige/Sudtirol gồm các tỉnh tự trị Trent và Bolzano.

(3) Các hình thức và điều kiện tự trị đặc biệt bổ sung có liên quan tới các lĩnh vực đề cập tại các điểm l), n), g) của khoản 2 và khoản 3 Điều 117, hạn chế bởi các yêu cầu về mặt tổ chức tư pháp, có thể được quy định cho các khu vực khác bởi luật quốc gia, theo sáng kiến của Khu vực liên quan, sau khi tham vấn với chính quyền địa phương, phù hợp với những nguyên tắc được nêu tại Điều 119. Luật đó được 2 Viện của Nghị viện thông qua với đa số tuyệt đối, trên cơ sở một thỏa thuận giữa Nhà nước và Khu vực liên quan.

Điều 117 [Quyền lực lập pháp của Nhà nước và Khu vực]

(1) Quyền lập pháp thuộc về Nhà nước và các Khu vực theo quy định của Hiến pháp và với những hạn chế của pháp luật Liên minh châu Âu và các nghĩa vụ quốc tế.

(2) Nhà nước (chính quyền trung ương) có quyền lập pháp tuyệt đối trong các vấn đề sau đây:

a) Chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế của Nhà nước, quan hệ giữa Nhà nước và Liên minh châu Âu, quyền tị nạn và quy chế pháp lý của các công dân không thuộc Liên minh châu Âu;

b) Việc nhập cư;

c) Quan hệ giữa nước Cộng hòa và các tôn giáo;

d) Quốc phòng và lực lượng vũ trang; an ninh quốc gia, vũ trang, vũ khí, chất nổ;

e) Tiền tệ, bảo vệ tiền tiết kiệm và thị trường tài chính, bảo vệ cạnh tranh, hệ thống trao đổi ngoại hối, hệ thống thuế và kế toán của nhà nước; cân bằng các nguồn tài chính;

f) Các cơ quan nhà nước và luật bầu cử liên quan, trưng cầu dân ý toàn quốc, bầu cử Nghị viện châu Âu;

g) Việc tổ chức pháp lý và hành chính của Nhà nước và các cơ quan nhà nước;

h) Trật tự và an ninh công cộng, ngoại trừ lĩnh vực cảnh sát hành chính địa phương;

i) Quốc tịch, quy chế công dân và các cơ quan đăng ký;

l) Thẩm quyền xét xử và pháp luật tố tụng, pháp luật dân sự và hình sự, hệ thống toà án hành chính;

m) Việc xác định các tiêu chuẩn phúc lợi cơ bản liên quan đến các quyền dân sự và xã hội được đảm bảo trong toàn bộ lãnh thổ quốc gia;

n) Quy tắc chung về giáo dục;

o) An sinh xã hội;

p) Pháp luật về bầu cử, cơ quan quản lý và các chức năng cơ bản của huyện, tỉnh, thành phố;

q) Hải quan, việc bảo vệ biên giới quốc gia và các biện pháp phòng ngừa quốc tế;

r) Trọng lượng và đơn vị đo lường, thời gian chuẩn, việc phối hợp thống kê và vi tính hóa dữ liệu của nhà nước, chính quyền hành chính khu vực và địa phương, sở hữu trí tuệ;

s) Bảo vệ môi trường, hệ sinh thái và di sản văn hóa.

(3) Quyền lập pháp song trùng áp dụng cho những vấn đề sau: quan hệ quốc tế và quan hệ với Liên minh châu Âu của Khu vực; ngoại thương, bảo vệ việc làm và an toàn lao động; giáo dục, tự trị của của các tổ chức giáo dục, trừ đào tạo nghề; nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học, công nghệ và sự hỗ trợ đổi mới cho lĩnh vực sản xuất; bảo vệ sức khỏe; dinh dưỡng; thể thao; cứu trợ thiên tai; quy hoạch sử dụng đất, cảng dân sự và sân bay; mạng lưới vận tải và hàng hải, truyền thông, sản xuất, giao thông và phân phối năng lượng; an sinh xã hội bổ trợ; hài hòa tài chính công và phối hợp tài chính công và hệ thống thuế; đề cao các di sản văn hóa và môi trường, bao gồm việc thúc đẩy và tổ chức các hoạt động văn hóa; ngân hàng tiết kiệm, ngân hàng nông thôn, các tổ chức tín dụng khu vực; các tổ chức tín dụng đất đai và nông nghiệp khu vực. Trong các vấn đề thuộc thẩm quyền lập pháp song trùng, quyền lập pháp được trao cho các Khu vực, trừ các nguyên tắc cơ bản được quy định bởi luật Nhà nước.

(4) Các Khu vực có quyền lập pháp trong mọi vấn đề không được luật Nhà nước nêu rõ.

(5) Các Khu vực và tỉnh tự trị Trent và Bolzano tham gia vào quá trình dự thảo các đạo luật của Liên minh châu Âu trong những lĩnh vực thuộc trách nhiệm của họ. Các Khu vực và các tỉnh này cũng chịu trách nhiệm thực thi các điều ước quốc tế và các chính sách của Liên minh châu Âu theo những quy định nêu trong luật Nhà nước, luật này quy định việc hỗ trợ bởi Nhà nước trong trường hợp các Khu vực và tỉnh tự trị không thực hiện được.

(6) Quyền lập quy thuộc về Nhà nước đối với những vấn đề mang tính độc quyền lập pháp có thể được ủy quyền cho các Khu vực. Đối với những vấn đề khác, quyền lập quy thuộc về các khu vực. Các huyện, tỉnh, thành phố có quyền lập quy trong việc tổ chức và thực thi các chức năng của mình.

(7) Luật Khu vực sẽ loại bỏ các trở ngại đối với sự bình đẳng nam nữ trong đời sống xã hội, văn hóa, kinh tế và thúc đẩy cơ hội bình đẳng tham gia vào các cơ quan dân cử giữa nam và nữ.

(8) Những thỏa thuận giữa một Khu vực với các Khu vực khác nhằm mục đích cải thiện hoạt động chức năng khu vực và có thể bao gồm việc xác lập các cơ quan chung sẽ được phê chuẩn bằng các luật khu vực.

(9) Trong lĩnh vực thuộc trách nhiệm của mình, các Khu vực có thể tham gia các điều ước với nước ngoài hoặc chính quyền địa phương của nước ngoài trong những trường hợp và phù hợp với hình thức do luật Nhà nước quy định.

Điều 118 [Chức năng hành chính]

(1) Theo các nguyên tắc bổ trợ và tỷ lệ, chức năng hành chính thuộc về các huyện nếu không thuộc về tỉnh, thành phố, khu vực hoặc Nhà nước.

(2) Các huyện, tỉnh, thành phố thực hiện chức năng hành chính của mình cũng như những chức năng mà pháp luật Nhà nước hoặc Khu vực trao cho, phù hợp với thẩm quyền tương ứng.

(3) Pháp luật quốc gia sẽ phối hợp với các Khu vực trong những vấn đề nêu ở điểm b) và h) của khoản 2 Điều 117, đồng thời thỏa thuận và phối hợp trong lĩnh vực bảo tồn di sản văn hóa.

(4) Nhà nước, các khu vực, tỉnh, thành phố, huyện thúc đẩy các sáng kiến liên quan đến những hoạt động vì lợi ích chung từ các công dân, với tư cách cá nhân hay với tư cách thành viên các hiệp hội, trên cơ sở nguyên tắc bổ trợ.

Điều 119 [Quyền tự chủ tài chính]

(1) Các huyện, tỉnh, thành phố và khu vực có quyền tự chủ thu chi.

(2) Các huyện, tỉnh, thành phố và khu vực có các nguồn tài chính độc lập. Các đơn vị này xác định mức và thực hiện thu từ các nguồn thu của mình phù hợp với Hiến pháp và các nguyên tắc phối hợp với hệ thống thuế và tài chính quốc gia. Các đơn vị được chia nguồn thu từ thuế tương ứng với phần lãnh thổ của mình.

(3) Pháp luật quốc gia sẽ quy định ngân quỹ bình đẳng, không có hạn chế trong việc phân chia, cho những khu vực có khả năng thu thuế theo đầu người thấp.

(4) Các khoản thu từ những nguồn nêu trên tạo khả năng để các huyện, tỉnh, thành phố, khu vực có đủ nguồn tài chính để thực hiện các chức năng công cộng của mình.

(5) Nhà nước sẽ phân bổ nguồn lực bổ sung và thông qua các chính sách đặc biệt để hỗ trợ các huyện, tỉnh, thành phố, khu vực cụ thể nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế cũng như đoàn kết xã hội, giảm bớt tình trạng bất bình đẳng về kinh tế và xã hội, thúc đẩy việc thực thi các quyền con người hay nhằm đạt được những mục tiêu khác với những mục tiêu được theo đuổi trong việc thực hiện các chức năng thông thường.

(6) Các huyện, tỉnh, thành phố và khu vực có tài sản riêng, được phân bổ theo những nguyên tắc chung quy định trong luật pháp quốc gia. Họ chỉ có thể vay tiền để chi vào các khoản đầu tư. Nhà nước không bảo lãnh cho các khoản vay vì mục đích này.

Điều 120 [Tự do lưu thông]

(1) Các Khu vực không có quyền đánh thuế nhập khẩu, xuất khẩu hay vận chuyển giữa các khu vực hoặc thông qua các biện pháp cản trở tự do qua lại của người và hàng hóa giữa các Khu vực bằng bất kỳ cách nào. Các Khu vực không được phép hạn chế quyền của công dân được làm việc tại bất kỳ nơi nào trong lãnh thổ quốc gia.

(2) Chính phủ có thể hành động thay cho cơ quan của Khu vực, huyện, tỉnh, thành phố nếu những cơ quan này không thể tuân thủ quy định và điều ước quốc tế hoặc luật pháp của Liên minh châu Âu, hoặc trong trường hợp có nguy cơ nghiêm trọng đối với an toàn và an ninh công cộng, hoặc khi những hành động đó là cần thiết để duy trì sự thống nhất về pháp luật hoặc kinh tế, đặc biệt là nhằm bảo đảm các quyền dân sự và xã hội, bất kể địa giới giữa các chính quyền địa phương. Luật pháp sẽ quy định các thủ tục để đảm bảo rằng các quyền bổ trợ được thực hiện phù hợp với nguyên tắc bổ trợ và hợp tác.

Điều 121 [Khu vực]

(1) Các cơ quan của Khu vực gồm: Hội đồng khu vực, Ủy ban Hành chính khu vực và Thống đốc khu vực.

(2) Hội đồng khu vực thực hiện các quyền lập pháp cấp khu vực và tất cả các chức năng khác theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Nó có thể đệ trình các dự luật lên Nghị viện.

(3) Ủy ban Hành chính khu vực là cơ quan hành pháp của khu vực.

(4) Thống đốc khu vực đại diện cho Khu vực, chỉ đạo việc hoạch định chính sách của Ủy ban Hành chính và chịu trách nhiệm về việc này, ban hành các luật và quy chế khu vực, điều hành các chức năng hành pháp được Nhà nước trao cho khu vực, phù hợp với các hướng dẫn của Chính phủ nước Cộng hòa.

Điều 122 [Chính quyền khu vực]

(1) Hệ thống bầu cử và các trường hợp không đủ điều kiện và không phù hợp để tranh cử vào các chức vụ Thống đốc, thành viên Ủy ban Hành chính và Hội đồng khu vực, sẽ do luật khu vực quy định, phù hợp với những nguyên tắc cơ bản do luật của nền Cộng hòa quy định, luật này cũng quy định nhiệm kỳ của các cơ quan dân cử.

(2) Không ai có thể đồng thời vừa là thành viên của Hội đồng khu vực hoặc Ủy ban Hành chính khu vực vừa là thành viên của một Viện của Nghị viện, hoặc của Hội đồng khu vực khác hoặc Nghị viện châu Âu.

(3) Hội đồng khu vực bầu Thống đốc và một Chánh Văn phòng Thống đốc từ các thành viên của Hội đồng.

(4) Thành viên Hội đồng khu vực không phải chịu trách nhiệm về các ý kiến trình bày và các phiếu bầu khi thực hiện chức năng của mình.

(5) Thống đốc của Ủy ban Hành chính khu vực được bầu theo hình thức phổ thông đầu phiếu và trực tiếp, trừ khi luật khu vực quy định

khác. Thống đốc đắc cử có quyền bổ nhiệm và cách chức các thành viên của Ủy ban Hành chính.

Điều 123 [Quy chế khu vực]

(1) Mỗi Khu vực có một quy chế xác định hình thức của chính quyền và các nguyên tắc cơ bản của việc tổ chức và hoạt động của khu vực, phù hợp với quy định của Hiến pháp. Quy chế này sẽ quy định quyền sáng kiến lập pháp, trưng cầu dân ý về pháp luật, các biện pháp hành chính của khu vực cũng như việc ban hành pháp luật và quy định khu vực.

(2) Quy chế khu vực do Hội đồng khu vực thông qua và sửa đổi bằng một đạo luật được đa số tuyệt đối thành viên Hội đồng phê chuẩn, và xem xét trong 2 lần tiếp theo, cách nhau không quá 2 tháng. Đạo luật này không cần sự phê duyệt của Chính phủ. Chính phủ của nền Cộng hòa có thể trình lên Tòa án Hiến pháp về tính hợp pháp của các quy chế khu vực trong vòng 30 ngày kể từ khi nó được công bố.

(3) Quy chế này phải được đưa ra trưng cầu dân ý, nếu 1/50 số cử tri của Khu vực hay 1/5 số thành viên Hội đồng yêu cầu như vậy trong vòng 3 tháng sau khi quy chế được công bố. Quy chế được đưa ra trưng cầu dân ý sẽ không có hiệu lực nếu không được đa số phiếu hợp lệ tán thành.

(4) Tại mỗi Khu vực, quy chế sẽ điều chỉnh hoạt động của Hội đồng chính quyền địa phương như một cơ quan tư vấn về quan hệ giữa khu vực và các chính quyền địa phương.

Điều 124

(Đã bãi bỏ)

Điều 125 [Tòa án hành chính]

Các tòa án hành chính sơ thẩm được thành lập tại Khu vực, phù hợp với quy định của luật nước Cộng hòa. Các chi nhánh của tòa án có thể được thành lập tại những nơi ngoài thủ phủ của Khu vực.

Điều 126 [Giải tán Hội đồng khu vực - phế truất Thống đốc]

(1) Hội đồng khu vực có thể bị giải tán và Thống đốc khu vực có thể bị cách chức bởi một sắc lệnh của Tổng thống nước Cộng hòa nêu rõ nguyên nhân rằng người đó đã có hành động trái Hiến pháp hoặc phạm tội nghiêm trọng.

(2) Việc giải tán và cách chức cũng có thể được quyết định vì lý do an ninh quốc gia. Sắc lệnh của Tổng thống được thông qua sau khi tham vấn với một ủy ban về các vấn đề khu vực với thành phần gồm các thành viên Thượng viện và Hạ viện, thành lập phù hợp với luật của nền Cộng hòa.

(3) Hội đồng khu vực có thể bày tỏ sự bất tín nhiệm đối với Thống đốc khu vực bằng một nghị quyết nêu rõ nguyên nhân và có chữ ký của ít nhất là 1/5 số thành viên Hội đồng, được thông qua bằng hình thức bỏ phiếu điểm danh với đa số tuyệt đối thành viên tán thành. Đề nghị chỉ có thể được thảo luận 3 ngày sau khi được đệ trình.

(4) Cuộc bỏ phiếu bất tín nhiệm Thống đốc khu vực được tiến hành theo hình thức phổ thông đầu phiếu và trực tiếp, việc tổng thống bị cách chức, mất khả năng vĩnh viễn, chết hoặc tình nguyện từ chức sẽ kéo theo hậu quả là việc từ chức của toàn thể Ủy ban Hành chính khu vực và giải tán Hội đồng khu vực. Nếu đa số thành viên Hội đồng khu vực đồng thời từ chức cũng dẫn đến hậu quả tương tự.

Điều 127 [Tính hợp hiến của luật]

(1) Chính phủ có thể đưa nghi ngờ về tính hợp hiến của luật khu vực ra trước Tòa án Hiến pháp trong vòng 60 ngày kể từ khi nó được xuất bản khi cho rằng luật khu vực đã vượt quá thẩm quyền của khu vực.

(2) Khu vực có thể đưa nghi ngờ về tính hợp hiến của luật hay hành vi pháp lý của Nhà nước hoặc của một Khu vực ra trước Tòa án Hiến pháp trong vòng 60 ngày kể từ khi nó được xuất bản.

Điều 128

(Đã bãi bỏ)

Điều 129

(Đã bãi bỏ)

Điều 130

(Đã bãi bỏ)

Điều 131 [Danh sách các khu vực]

Các Khu vực sau sẽ được thành lập: Valle d'Aosta; Lombardy; Trentino-Alto Adige; Veneto; Friuli-Venezia Giulia; Liguria; Emilia-Romagna; Tuscany; Umbria; The Marches; Latium; Abruzzi; Molise; Campania; Apulia; Basilicata; Calabria; Sicily; Sardinia.

Điều 132 [Biên giới vùng]

(1) Bằng một luật mang tính hiến pháp và sau khi tham vấn với các Hội đồng khu vực, việc sáp nhập các Khu vực đang tồn tại hoặc việc thành lập các Khu vực mới có thể được tiến hành với điều kiện Khu vực mới có tối thiểu 1 triệu dân, khi có một số Hội đồng khu vực đại diện cho ít nhất là 1/3 dân số liên quan yêu cầu như vậy và yêu cầu này đã được đa số dân liên quan tán thành trong cuộc trưng cầu dân ý.

(2) Với sự đồng ý của đa số dân trong 1 hoặc nhiều tỉnh liên quan, 1 hoặc nhiều huyện liên quan, thể hiện qua cuộc trưng cầu dân ý, sau khi đã tham vấn với Hội đồng khu vực, một luật quốc gia có thể cho phép các tỉnh, huyện tách khỏi một Khu vực và nhập vào một Khu vực khác khi họ yêu cầu như vậy.

Điều 133 [Biên giới tỉnh]

(1) Việc thay đổi ranh giới giữa các tỉnh và việc thành lập tỉnh mới trong phạm vi của một khu vực được quy định bởi luật của nền Cộng hòa theo yêu cầu của các vùng và sau khi tham vấn với khu vực.

(2) Mỗi Khu vực, sau khi tham khảo ý kiến của số dân liên quan, bằng luật pháp của mình có thể thành lập các huyện mới trong phạm vi lãnh thổ của mình và có thể thay đổi ranh giới và tên của chúng.

MỤC VI. BẢO HIẾN

Tiểu mục I. Tòa án Hiến pháp

Điều 134 [Thẩm quyền]

Tòa án Hiến pháp phán quyết về:

(1) Các tranh chấp liên quan đến tính hợp hiến của luật và các pháp lệnh có hiệu lực pháp lý do nhà nước và các khu vực thông qua.

(2) Các mâu thuẫn phát sinh từ việc phân bổ quyền hạn giữa các nhánh chính quyền trong nhà nước, giữa nhà nước và các khu vực và giữa các khu vực với nhau.

(3) Những cáo buộc nhằm vào Tổng thống nước Cộng hòa và các Bộ trưởng theo các quy định của Hiến pháp.

Điều 135 [Thành phần]

(1) Tòa án Hiến pháp bao gồm 15 thẩm phán. Trong đó, 1/3 do Tổng thống, 1/3 do Nghị viện trong phiên họp chung và 1/3 do các tòa án tối cao thường và tòa tối cao hành chính đề cử.

(2) Thẩm phán của Tòa án Hiến pháp được chọn từ các thẩm phán, kể cả thẩm phán đã về hưu, của các tòa tối cao thường và tòa tối cao hành chính, từ các giáo sư đại học luật và các luật gia có ít nhất 20 năm hành nghề.

(3) Các thẩm phán được bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 9 năm, nhiệm kỳ tính từ ngày họ tuyên thệ nhậm chức và họ sẽ không được tái bổ nhiệm.

(4) Khi kết thúc nhiệm kỳ, các thẩm phán phải rời nhiệm sở và không thể thực thi chức năng của mình nữa.

(5) Tòa án Hiến pháp, theo luật định, bầu trong số các thành viên một Chánh án giữ chức vụ này trong 3 năm và có thể được tái cử nhưng không vượt quá nhiệm kỳ thông thường của thẩm phán Tòa án Hiến pháp.

(6) Một người không thể giữ chức thẩm phán Tòa án Hiến pháp đồng thời là thành viên Nghị viện, thành viên Hội đồng khu vực hoặc hành nghề luật hay nắm giữ các chức vụ do luật định.

(7) Khi tiến hành các thủ tục luận tội Tổng thống, bên cạnh các thẩm phán của mình, Tòa án Hiến pháp sẽ có thêm 16 thành viên được chọn theo cách bốc thăm từ danh sách công dân đã được Nghị viện bầu chọn 9 năm một lần từ những người có đủ điều kiện tranh cử vào Thượng nghị viện, theo những thủ tục tương tự như thủ tục bổ nhiệm thẩm phán thông thường.

Điều 136 [Các luật bất hợp hiến]

(1) Khi tòa án tuyên bố một luật hoặc một sắc lệnh có giá trị như luật là bất hợp hiến, thì luật này sẽ ngưng hiệu lực ngay sau ngày xuất bản quyết định của tòa.

(2) Quyết định của tòa được xuất bản và chuyển đến Nghị viện và các Hội đồng khu vực liên quan, khi cần thiết để họ hoạt động phù hợp với các thủ tục hiến pháp.

Điều 137 [Các điều kiện]

(1) Một đạo luật mang tính hiến pháp sẽ xác lập điều kiện, hình thức và thời gian cho việc đề xuất phán xét tính hợp hiến và những bảo đảm cho sự độc lập của thẩm phán hiến pháp.

(2) Các đạo luật thông thường xác định các quy định khác cần cho việc thành lập và vận hành Tòa án Hiến pháp.

Không thể kháng nghị đối với quyết định của Tòa án Hiến pháp.

Tiểu mục II. Sửa đổi Hiến pháp

Điều 138 [Thủ tục sửa đổi Hiến pháp]

(1) Các luật sửa đổi hiến pháp và các luật mang tính hiến pháp khác được thông qua bởi mỗi Viện sau 2 lần thảo luận liên tiếp, cách nhau tối thiểu là 3 tháng và cần được chấp thuận của đa số tuyệt đối thành viên mỗi Viện trong lần bỏ phiếu thứ 2.

(2) Các luật này sẽ được đưa ra trưng cầu dân ý nếu trong vòng 3 tháng sau khi được xuất bản có yêu cầu tiến hành trưng cầu dân ý từ 1/5 số thành viên Nghị viện hoặc 500.000 cử tri hoặc 5 Hội đồng khu vực. Luật được đưa ra trưng cầu dân ý sẽ không được ban hành nếu không được đa số phiếu hợp lệ tán thành.

(3) Sẽ không có việc trưng cầu dân ý đối với luật đã được thông qua tại mỗi Viện trong lần bỏ phiếu thứ 2 với đa số 2/ 3 thành viên tán thành.

Điều 139 [Giới hạn sửa đổi hiến pháp]

Hình thức Cộng hòa của nhà nước là không thể sửa đổi bằng sửa đổi hiến pháp.

9

HIẾN PHÁP LIÊN BANG NGA, 1993

Ảnh: Một phiên xử của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga[1]

[1]. Nguồn: http://en.rian.ru/russia/20100722/159904466.html

HIẾN PHÁP LIÊN BANG NGA

(Được thông qua bởi phúc quyết toàn dân ngày 12/12/1993)

Chúng ta, nhân dân đa sắc tộc của Liên bang Nga, cùng chung một số phận trên mảnh đất này; khẳng định quyền và tự do của con người, hoà bình và đồng thuận xã hội; gìn giữ sự thống nhất về mặt nhà nước từ bao đời nay; xuất phát từ những nguyên tắc đã được thừa nhận rộng rãi về bình đẳng và tự quyết của các dân tộc; nhớ đến tổ tiên, những người đã truyền lại cho chúng ta tình yêu và sự kính trọng Tổ quốc, niềm tin vào những điều tốt đẹp và sự công bằng; lập lại sự toàn vẹn chủ quyền của nước Nga và khẳng định tính không thể đảo ngược của nền dân chủ; nỗ lực đảm bảo sự thịnh vượng và phồn vinh của nước Nga, xuất phát từ trách nhiệm đối với Tổ quốc trước thế hệ hiện tại và tương lai; nhận thức được mình là một phần của cộng đồng thế giới,

thông qua HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HOÀ LIÊN BANG NGA.

PHẦN I: CÁC ĐIỀU KHOẢN CHÍNH

CHƯƠNG I: NỀN TẢNG CỦA CHẾ ĐỘ HIẾN PHÁP

Điều 1

1. Liên bang Nga - là một nhà nước liên bang dân chủ, pháp quyền có hình thức chính thể cộng hoà.
2. Tên nước Liên bang Nga và Nga đều có ý nghĩa ngang nhau.

Điều 2

Con người, các quyền và tự do của con người là những giá trị cao nhất. Việc thừa nhận, tuân thủ và bảo vệ các quyền và tự do của con người và công dân là bổn phận của nhà nước.

Điều 3

1. Nhân dân Nga đa sắc tộc là đại diện cho chủ quyền và là nguồn duy nhất của quyền lực ở Liên bang Nga.
2. Nhân dân thực hiện quyền lực của mình một cách trực tiếp, cũng như thông qua các cơ quan quyền lực nhà nước và cơ quan tự quản địa phương.
3. Trưng cầu ý dân và bầu cử tự do là những hình thức thể hiện cao nhất quyền lực của nhân dân.
4. Không một ai có thể chiếm dụng quyền lực ở Liên bang Nga. Việc chiếm đoạt quyền lực hoặc các vị trí quyền lực sẽ bị truy tố theo pháp luật liên bang.

Điều 4

1. Chủ quyền của Liên bang Nga bao trùm toàn bộ lãnh thổ liên bang.
2. Hiến pháp Liên bang Nga và các đạo luật liên bang có hiệu lực tối thượng trên toàn bộ lãnh thổ của Liên bang.
3. Liên bang Nga bảo đảm sự toàn vẹn và bất khả xâm phạm của lãnh thổ Liên bang.

Điều 5

1. Liên bang Nga bao gồm các nước cộng hoà; các khu; các tỉnh; các thành phố trực thuộc trung ương; tỉnh tự trị; các vùng tự trị- là những chủ thể bình đẳng của Liên bang Nga.
2. Nước cộng hoà (nhà nước) có hiến pháp và pháp luật riêng. Khu; tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương; tỉnh tự trị; vùng tự trị có hiến chương và pháp luật của mình.
3. Cấu trúc liên bang của Nga dựa trên sự toàn vẹn lãnh thổ, sự thống nhất của hệ thống quyền lực nhà nước, sự phân chia thẩm quyền giữa các cơ quan quyền lực nhà nước Liên bang Nga và

các cơ quan quyền lực nhà nước ở các chủ thể Liên bang, sự bình đẳng và tự quyết của các dân tộc ở Liên bang Nga.

4. Các chủ thể của Liên bang Nga đều bình đẳng với nhau trong quan hệ với các cơ quan quyền lực nhà nước liên bang.

Điều 6

1. Quốc tịch Liên bang Nga được cấp và chấm dứt theo pháp luật liên bang, là quốc tịch duy nhất và bình đẳng không phụ thuộc vào cơ sở được cấp.
2. Mỗi công dân Liên bang Nga trên lãnh thổ liên bang đều có tất cả các quyền và tự do và có những bổn phận như nhau đã được quy định trong Hiến pháp Liên bang Nga.
3. Công dân Nga không thể bị tước quốc tịch hoặc bị tước quyền thay đổi quốc tịch.

Điều 7

1. Liên bang Nga là nhà nước xã hội với chính sách hướng đến việc tạo các điều kiện để bảo đảm một cuộc sống xứng đáng và sự phát triển một cách tự do của con người.
2. Ở Liên bang Nga, lao động và sức khoẻ người dân phải được đảm bảo, mức lương tối thiểu phải được thiết lập, nhà nước phải hỗ trợ gia đình, các ông bố, bà mẹ, trẻ thơ, người tàn tật, người cao tuổi; phát triển hệ thống dịch vụ xã hội, phải thiết lập lương hưu, trợ cấp và những cơ chế bảo đảm an sinh xã hội khác.

Điều 8

1. Liên bang Nga đảm bảo một không gian kinh tế thống nhất, sự lưu thông tự do đối với hàng hoá, dịch vụ và các phương tiện tài chính, sự cạnh tranh và tự do hoạt động kinh tế.
2. Liên bang Nga công nhận và bảo vệ một cách bình đẳng các hình thức sở hữu tư nhân, nhà nước, địa phương và những hình thức sở hữu khác.

Điều 9

1. Đất đai và những tài nguyên thiên nhiên khác ở Liên bang Nga được sử dụng và bảo vệ như là nguồn sống và hoạt động của các dân tộc cư trú trên lãnh thổ Liên bang.
2. Đất đai và những nguồn tài nguyên thiên nhiên khác có thể thuộc về sở hữu tư nhân, nhà nước, địa phương hoặc các hình thức sở hữu khác.

Điều 10

Quyền lực nhà nước Liên bang Nga được thực thi trên cơ sở phân chia thành quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp độc lập với nhau.

Điều 11

1. Quyền lực nhà nước ở Liên bang Nga được thực hiện bởi Tổng thống Liên bang Nga, Quốc hội Liên bang (gồm Hội đồng Liên bang và Đuma Quốc gia), Chính phủ Liên bang Nga, các toà án Liên bang Nga.
2. Quyền lực nhà nước ở các chủ thể của Liên bang Nga do các cơ quan quyền lực nhà nước tại đó thực hiện.
3. Việc phân định quyền hạn và phân chia thẩm quyền giữa các cơ quan quyền lực nhà nước Liên bang Nga và các cơ quan quyền lực nhà nước của các chủ thể Liên bang Nga được quy định bởi Hiến pháp này, Thỏa ước Liên bang và những bản khế ước khác về phân định quyền hạn và phân chia thẩm quyền.

Điều 12

Liên bang Nga thừa nhận và đảm bảo tự quản địa phương. Tự quản địa phương được độc lập trong phạm vi thẩm quyền của mình. Các cơ quan tự quản địa phương không thuộc hệ thống các cơ quan quyền lực nhà nước.

Điều 13

1. Ở Liên bang Nga thừa nhận sự đa dạng về tư tưởng.
2. Không một hệ tư tưởng nào được coi là chính thức hoặc bắt buộc.
3. Ở Liên bang Nga thừa nhận sự đa nguyên, đa đảng.
4. Các tổ chức xã hội bình đẳng trước pháp luật.
5. Cấm thành lập và cấm sự hoạt động của các tổ chức xã hội có mục đích hay hành động hướng tới việc dùng bạo lực để thay đổi nền tảng chế độ hiến pháp và xâm phạm sự toàn vẹn của Liên bang Nga, đe doạ an ninh quốc gia, thành lập các tổ chức có vũ trang, gây sự chia rẽ về xã hội, chủng tộc, sắc tộc và tôn giáo.

Điều 14

1. Liên bang Nga là nhà nước thế tục. Không một tôn giáo nào được coi là tôn giáo nhà nước hoặc bắt buộc.
2. Các tổ chức tôn giáo tách rời khỏi nhà nước và bình đẳng trước pháp luật.

Điều 15

1. Hiến pháp Liên bang Nga có hiệu lực pháp lý cao nhất, được áp dụng trực tiếp trên toàn thể lãnh thổ Liên bang Nga. Các đạo luật và những văn bản pháp luật khác được áp dụng ở Liên bang Nga không được mâu thuẫn với Hiến pháp Liên bang.
2. Các cơ quan quyền lực nhà nước, các cơ quan tự quản địa phương, các nhà chức trách, công dân và các tổ chức của công dân phải tuân thủ Hiến pháp Liên bang Nga và các đạo luật liên bang.
3. Các đạo luật phải được đăng tải chính thức. Những đạo luật chưa được đăng tải thì không được áp dụng. Bất kỳ văn bản quy phạm pháp luật nào liên quan đến các quyền, tự do và nghĩa vụ của con người và công dân, nếu không được đăng tải chính thức sẽ không được áp dụng.

4. Các nguyên tắc và quy phạm đã được thừa nhận rộng rãi của pháp luật quốc tế và các điều ước quốc tế của Liên bang Nga là một phần cấu thành của hệ thống pháp luật liên bang. Nếu điều ước quốc tế của Liên bang Nga có quy định khác với pháp luật liên bang thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Điều 16

1. Các quy định của Chương này là nền tảng của chế độ hiến pháp ở Liên bang Nga và chỉ được sửa đổi theo trình tự được quy định trong Hiến pháp này.
2. Các quy định khác của Hiến pháp này không được mâu thuẫn với các quy định về nền tảng hiến pháp Liên bang Nga.

CHƯƠNG II: CÁC QUYỀN VÀ TỰ DO CỦA CON NGƯỜI VÀ CÔNG DÂN

Điều 17

1. Ở Liên bang Nga, các quyền và tự do của con người và công dân theo các nguyên tắc và quy phạm đã được công nhận rộng rãi của pháp luật quốc tế và theo Hiến pháp này được thừa nhận và đảm bảo.
2. Các quyền và tự do cơ bản của con người là không thể tách rời và thuộc về mỗi người từ lúc sinh ra.
3. Việc thực hiện các quyền và tự do của con người và công dân không được xâm phạm quyền và tự do của người khác.

Điều 18

Các quyền và tự do của con người và công dân có hiệu lực trực tiếp. Các quyền và tự do xác định ý nghĩa, nội dung và việc áp dụng các đạo luật, hoạt động của lập pháp và hành pháp, chính quyền tự quản địa phương, và được đảm bảo bởi toà án.

Điều 19

1. Tất cả đều bình đẳng trước pháp luật.
2. Nhà nước đảm bảo sự bình đẳng về quyền và tự do của con người và công dân mà không bị phụ thuộc vào giới, chủng tộc, sắc tộc, ngôn ngữ, xuất thân, vị thế, tài sản, chỗ ở, tín ngưỡng, tôn giáo, tổ chức xã hội và những hoàn cảnh khác.
3. Phụ nữ và đàn ông có các quyền và tự do ngang nhau và cơ hội thực hiện chúng như nhau.

Điều 20

1. Mỗi người đều có quyền được sống.
2. Theo pháp luật liên bang, cho đến khi chưa được bãi bỏ, tử hình được áp dụng với tư cách là biện pháp trừng phạt đặc biệt đối với các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm cuộc sống con người chỉ với điều kiện bị cáo có quyền được xét xử bởi bồi thẩm đoàn.

Điều 21

1. Phẩm giá con người được Nhà nước bảo trợ. Không một điều gì có thể là cơ sở để hạ thấp phẩm giá con người.
2. Không một ai phải chịu tra tấn, bạo lực hay bất kỳ hình thức đối xử, trừng phạt dã man nào hạ thấp phẩm giá con người. Không một ai chịu thử nghiệm y học, khoa học hay bất kỳ hình thức thử nghiệm khác nếu chính người đó không tự nguyện đồng ý.

Điều 22

1. Mỗi người đều có quyền tự do và bất khả xâm phạm cá nhân.
2. Chỉ được bắt, giam, tạm giam theo quyết định của toà án. Khi chưa có quyết định của toà, không được giữ người quá 48 tiếng đồng hồ.

Điều 23

1. Mỗi người đều có quyền bất khả xâm phạm về cuộc sống riêng tư, bí mật gia đình và bí mật cá nhân, quyền bảo vệ danh dự và uy tín của mình.
2. Mỗi người đều có quyền bí mật thư tín, điện thoại và những hình thức trao đổi thông tin khác. Việc hạn chế quyền này chỉ được phép khi có quyết định của toà án.

Điều 24

1. Không được phép thu thập, lưu giữ, sử dụng và phổ biến thông tin về đời tư của người khác nếu người đó không đồng ý.
2. Các cơ quan quyền lực nhà nước, tự quản địa phương, các nhà chức trách phải đảm bảo khả năng cho từng công dân có thể tiếp cận các văn bản động chạm trực tiếp các quyền và tự do của người đó, nếu pháp luật không quy định khác.

Điều 25

Chỗ ở là bất khả xâm phạm. Không một ai có thể xâm nhập chỗ ở trái với ý chí của những người sống trong đó, trừ những trường hợp do pháp luật liên bang quy định, hoặc được toà án cho phép.

Điều 26

1. Mỗi người đều có quyền tự xác định và chỉ định sắc tộc của mình. Không một ai bị ép buộc phải xác định và chỉ định sắc tộc của mình.
2. Mỗi người đều có quyền sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, tự do lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp, giáo dục và sáng tạo.

Điều 27

1. Mỗi người, nếu có mặt một cách hợp pháp trên lãnh thổ Liên bang Nga, đều có quyền tự do di chuyển, lựa chọn chỗ đến và chỗ ở.

2. Mỗi người có thể tự do ra khỏi lãnh thổ Liên bang Nga, Công dân Liên bang Nga có quyền trở về Liên bang Nga mà không gặp cản trở nào.

Điều 28

Mỗi người đều được đảm bảo tự do tôn giáo, tín ngưỡng, trong đó có quyền riêng mình hoặc cùng với người khác theo đuổi bất kỳ tôn giáo nào hoặc không theo đuổi bất cứ tôn giáo nào, tự do lựa chọn và phổ biến tôn giáo và các hình thức tín ngưỡng khác và hành động theo tín ngưỡng đó.

Điều 29

1. Mỗi người đều được bảo đảm quyền tự do tư tưởng và ngôn luận.
2. Cấm tuyên truyền, phổ biến gây thù hận về mặt xã hội, chủng tộc, sắc tộc, tôn giáo. Cấm tuyên truyền về ưu thế xã hội, chủng tộc, sắc tộc, tôn giáo.
3. Không một ai bị bắt buộc phải thể hiện hoặc từ chối quan điểm, ý kiến của mình.
4. Mỗi người đều có quyền tự do tìm hiểu, tiếp nhận, phổ biến thông tin bằng bất kỳ hình thức hợp pháp nào. Danh mục các loại thông tin thuộc bí mật nhà nước do pháp luật liên bang quy định.
5. Tự do báo chí được bảo đảm. Cấm kiểm duyệt.

Điều 30

1. Mỗi người đều có quyền liên kết, trong đó có quyền lập hội đoàn chuyên nghiệp để bảo vệ quyền lợi của mình. Tự do hoạt động hiệp hội được bảo đảm.
2. Không một ai bị ép buộc gia nhập, hoạt động trong một hiệp hội nào.

Điều 31

Công dân Liên bang Nga có quyền tụ tập một cách hoà bình, không có vũ trang để tiến hành hội họp, mít tinh, biểu tình, diễu hành, tuần hành.

Điều 32

1. Công dân Liên bang Nga có quyền tham gia quản lý nhà nước một cách trực tiếp cũng như thông qua các đại biểu dân cử.
2. Công dân Liên bang Nga có quyền bầu và được bầu vào các cơ quan quyền lực nhà nước, các cơ quan tự quản địa phương, cũng như tham gia trưng cầu ý dân.
3. Các công dân mà toà án tuyên bố không có năng lực hành vi, những người đang bị giam giữ theo bản án của toà thì không được bầu cử và ứng cử.
4. Công dân Liên bang Nga có quyền tiếp cận bình đẳng đối với nền công vụ.
5. Công dân Liên bang Nga có quyền tham gia xét xử.

Điều 33

Công dân Nga có quyền kiến nghị trực tiếp, hoặc gửi kiến nghị cá nhân và tập thể đến các cơ quan quyền lực nhà nước và cơ quan tự quản địa phương.

Điều 34

1. Mỗi người đều có quyền tự do sử dụng khả năng và tài sản của mình để tiến hành kinh doanh hoặc những hoạt động kinh tế hợp pháp khác.
2. Cấm các hoạt động kinh tế độc quyền và cạnh tranh không lành mạnh.

Điều 35

1. Quyền tư hữu được pháp luật bảo hộ.

2. Mỗi người đều có quyền sở hữu tài sản, nắm giữ, sử dụng và định đoạt tài sản một mình hoặc cùng với người khác.
3. Không một ai bị tước tài sản của mình, trừ khi toà án quyết định. Việc thu hồi tài sản dùng cho nhu cầu của nhà nước chỉ được tiến hành khi đã có bồi thường trước, ngang bằng giá trị.
4. Quyền thừa kế được bảo đảm.

Điều 36

1. Công dân và các tổ chức của họ có quyền tư hữu về đất đai.
2. Chủ sở hữu đất đai và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác được quyền tự do nắm giữ, sử dụng và định đoạt chúng, nếu điều này không làm tổn hại môi trường xung quanh, không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.
3. Điều kiện và trình tự sử dụng đất đai do pháp luật liên bang quy định.

Điều 37

1. Lao động là tự do. Mỗi người đều có quyền tự do sử dụng khả năng lao động của mình, tự do lựa chọn hình thức hoạt động và nghề nghiệp.
2. Cấm lao động cưỡng bức.
3. Mỗi người đều có quyền được làm việc trong những điều kiện đảm bảo yêu cầu an toàn và vệ sinh, được trả lương cho lao động của mình mà không bị phân biệt đối xử và không thấp hơn mức lương tối thiểu do pháp luật liên bang quy định, cũng như quyền được bảo vệ trước nạn thất nghiệp.
4. Công nhận quyền tranh chấp lao động cá nhân và tập thể thông qua các phương thức giải quyết tranh chấp do pháp luật liên bang quy định, trong đó có quyền đình công.

5. Mỗi người đều có quyền nghỉ ngơi. Người làm việc theo hợp đồng lao động được đảm bảo thời gian làm việc, các ngày nghỉ, ngày lễ, kỳ nghỉ được trả tiền.

Điều 38

1. Người mẹ, trẻ em, gia đình được Nhà nước bảo hộ.
2. Quan tâm và giáo dục trẻ em là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ.
3. Con cái có năng lực hành vi đủ 18 tuổi phải chăm sóc bố mẹ không đủ năng lực hành vi.

Điều 39

1. Mỗi người đều được đảm bảo an sinh xã hội khi về già, trong trường hợp đau ốm, thương tật, mất người nuôi dưỡng, để nuôi con và những trường hợp khác do pháp luật quy định.
2. Lương hưu và phúc lợi xã hội được pháp luật xác lập.
3. Khuyến khích bảo hiểm xã hội tự nguyện, thiết lập các hình thức an sinh xã hội khác và hoạt động từ thiện.

Điều 40

1. Mỗi người đều có quyền về nhà ở. Không một ai bị tước đoạt nhà ở.
2. Các cơ quan quyền lực nhà nước và cơ quan tự quản địa phương khuyến khích xây dựng nhà ở, tạo điều kiện thực thi quyền về nhà ở.
3. Người nghèo, những công dân khác cần nhà ở đã được quy định trong luật được cấp nhà không mất tiền hoặc với sự trợ giúp từ các quỹ nhà nước, chính quyền địa phương hoặc các quỹ nhà khác theo quy định của pháp luật.

Điều 41

1. Mỗi người đều có quyền bảo vệ sức khoẻ và chăm sóc y tế. Tại các cơ sở y tế của nhà nước và chính quyền địa phương, công

dân được hưởng chăm sóc y tế không mất tiền nhờ nguồn tiền ngân sách, tiền đóng bảo hiểm và những nguồn khác.

2. Ở Liên bang Nga, các chương trình bảo vệ và nâng cao sức khoẻ người dân được đầu tư các khoản tài chính, thực hiện các biện pháp phát triển hệ thống y tế nhà nước, địa phương, tư nhân; khuyến khích các hoạt động có thể nâng cao sức khoẻ con người, phát triển thể dục, thể thao, giữ gìn một môi trường trong lành.
3. Việc che giấu các sự việc và hoàn cảnh đe doạ đến cuộc sống và sức khoẻ con người phải bị truy cứu trách nhiệm theo pháp luật liên bang.

Điều 42

Mỗi người đều có quyền đòi hỏi về một môi trường trong lành, thông tin xác đáng về tình trạng môi trường, và quyền được bồi thường đối với thiệt hại về sức khoẻ và tài sản do việc vi phạm môi trường gây ra.

Điều 43

1. Mỗi người đều có quyền được học hành.
2. Đảm bảo việc tiếp cận đại chúng và không mất tiền đối với giáo dục mẫu giáo, giáo dục phổ thông, dạy nghề chuyên nghiệp trung học trong các cơ sở giáo dục nhà nước hoặc địa phương và trong các xí nghiệp.
3. Mỗi người đều có quyền qua thi cử được nhận giáo dục đại học trong cơ sở giáo dục nhà nước hoặc địa phương.
4. Giáo dục phổ thông cơ sở là bắt buộc. Cha mẹ hoặc người thay thế họ bảo đảm cho con cái được học phổ thông.
5. Liên bang Nga thiết lập các tiêu chuẩn giáo dục nhà nước liên bang, hỗ trợ các hình thức giáo dục và tự giáo dục khác nhau.

Điều 44

1. Mỗi người được đảm bảo quyền tự do sáng tạo văn học, nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật và những hình thức sáng tạo khác. Sở hữu trí tuệ được pháp luật bảo hộ.
2. Mỗi người đều có quyền tham gia vào đời sống văn hoá, sử dụng các cơ sở văn hoá, tiếp cận các giá trị văn hoá.
3. Mỗi người có nghĩa vụ quan tâm bảo vệ di sản văn hoá và lịch sử, gìn giữ các di tích lịch sử và văn hoá.

Điều 45

1. Ở Liên bang Nga, nhà nước đảm bảo sự bảo vệ các quyền và tự do của con người và công dân.
2. Mỗi người đều có quyền bảo vệ các quyền và tự do của mình bằng mọi phương thức mà pháp luật không cấm.

Điều 46

1. Mỗi người đều được bảo vệ các quyền và tự do của mình tại toà án.
2. Các quyết định, hành động hoặc không hành động của các cơ quan quyền lực nhà nước, cơ quan tự quản địa phương, các tổ chức xã hội, các nhà chức trách có thể bị kiện ra toà.
3. Căn cứ vào các điều ước quốc tế của Liên bang Nga, mỗi người đều có quyền viện đến các thiết chế quốc tế về bảo vệ quyền và tự do con người, nếu đã sử dụng hết các phương thức pháp lý sẵn có trong nước.

Điều 47

1. Không ai bị tước quyền được xét xử tại toà án và bởi các thẩm phán mà pháp luật quy định có thẩm quyền xét xử vụ việc đó.
2. Người bị buộc tội có quyền được xét xử bởi bồi thẩm đoàn trong những trường hợp do pháp luật liên bang quy định.

Điều 48

1. Mỗi người đều có quyền được trợ giúp pháp lý. Trong những trường hợp được pháp luật liên bang quy định, sự trợ giúp pháp lý không mất tiền.
2. Mỗi người bị bắt, tạm giam, tạm giữ, người bị kết tội đều có quyền sử dụng trợ giúp pháp lý của luật sư từ thời điểm bị bắt, tạm giam, tạm giữ, bị buộc tội.

Điều 49

1. Người bị buộc tội vẫn được coi là vô tội cho đến lúc tội được chứng minh theo một trình tự do pháp luật liên bang quy định và được tuyên bởi một bản án có hiệu lực pháp lý.
2. Người bị buộc tội không có nghĩa vụ phải chứng minh tội của mình.
3. Các tình tiết gây nghi ngờ được giải thích có lợi cho người bị buộc tội.

Điều 50

1. Không ai bị kết án 2 lần vì một tội.
2. Khi thực hiện xét xử, không cho phép sử dụng các chứng cứ thu thập được do vi phạm pháp luật liên bang.
3. Người bị kết án có quyền được xem xét lại bản án bởi toà án cấp cao hơn theo trình tự do pháp luật liên bang quy định, cũng như quyền đề nghị ân xá hoặc giảm mức hình phạt.

Điều 51

1. Không một ai có nghĩa vụ phải cung cấp chứng cứ chống lại chính mình, vợ hoặc chồng mình, những người thân của mình do pháp luật liên bang xác định.
2. Pháp luật có thể quy định những trường hợp khác khi không phải cung cấp chứng cứ.

Điều 52

Pháp luật bảo hộ quyền của người bị tội phạm xâm hại hoặc bị xâm hại do việc lạm dụng quyền lực. Nhà nước bảo đảm cho người bị hại được tiếp cận công lý và được bồi thường thiệt hại.

Điều 53

Mỗi người đều có quyền được nhà nước bồi thường thiệt hại do những hành động hoặc không hành động trái pháp luật của các cơ quan nhà nước hoặc các nhà chức trách gây ra.

Điều 54

1. Một đạo luật thiết lập trách nhiệm mới hoặc tăng nặng trách nhiệm thì không có hiệu lực hồi tố.
2. Không một ai chịu trách nhiệm pháp lý về hành vi mà tại thời điểm tiến hành nó không bị coi là phạm tội. Nếu sau khi phạm tội mà có luật mới không coi đó là tội phạm hoặc giảm nhẹ trách nhiệm, luật mới phải được áp dụng.

Điều 55

1. Việc liệt kê các quyền và tự do cơ bản trong Hiến pháp Liên bang Nga không có nghĩa là phủ nhận hoặc xem nhẹ các quyền và tự do khác của con người và công dân đã được thừa nhận rộng rãi.
2. Ở Liên bang Nga không được ban hành những đạo luật tước bỏ hoặc xem nhẹ các quyền và tự do của con người và công dân.
3. Các quyền và tự do của con người và công dân có thể bị giới hạn bởi pháp luật liên bang chỉ trong mức độ cần thiết đủ để bảo vệ nền tảng chế độ hiến pháp, đạo đức, sức khoẻ, các quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia.

Điều 56

1. Trong điều kiện tình trạng khẩn cấp, để bảo đảm an toàn cho công dân và bảo vệ chế độ hiến pháp, theo một đạo luật hiến pháp liên bang, có thể thiết lập những giới hạn nhất định đối với các quyền và tự do với điều kiện phải chỉ rõ phạm vi và thời hạn của những giới hạn đó.
2. Tình trạng khẩn cấp có thể được ban bố trên toàn bộ lãnh thổ Liên bang Nga hoặc một phần lãnh thổ nhất định khi xuất hiện bối cảnh và theo trình tự được quy định trong đạo luật hiến pháp liên bang.
3. Không được hạn chế các quyền và tự do được quy định tại các điều 20, 21, 23 (khoản 1), 24, 28, 34 (khoản 1), 46 – 54 của Hiến pháp Liên bang Nga.

Điều 57

Mỗi người có nghĩa vụ nộp các loại thuế và phí đã được pháp luật quy định. Các đạo luật quy định các loại thuế mới hoặc làm xấu đi tình trạng của người nộp thuế thì không có hiệu lực hồi tố.

Điều 58

Mỗi người có nghĩa vụ bảo vệ thiên nhiên và môi trường xung quanh, gìn giữ các tài nguyên thiên nhiên.

Điều 59

1. Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ và bổn phận của công dân Liên bang Nga.
2. Công dân Liên bang Nga thực hiện nghĩa vụ quân sự theo quy định của pháp luật liên bang.
3. Công dân Liên bang Nga có quyền thay thế nghĩa vụ quân sự bằng hình thức phục vụ dân sự thay thế trong trường hợp nếu việc thực hiện nghĩa vụ quân sự trái với tôn giáo, tín ngưỡng mà người đó theo, cũng như trong các trường hợp khác do pháp luật liên bang quy định.

Điều 60

Công dân Liên bang Nga có thể tự mình thực hiện tất cả các quyền và nghĩa vụ của mình từ 18 tuổi trở lên.

Điều 61

1. Công dân Liên bang Nga không thể bị trục xuất khỏi lãnh thổ Liên bang Nga hoặc bị giao nộp cho nhà nước khác.
2. Liên bang Nga đảm bảo sự bảo vệ và bảo trợ cho công dân của mình ở ngoài lãnh thổ của Liên bang Nga.

Điều 62

1. Công dân Liên bang Nga có thể có quốc tịch của nước khác (quốc tịch kép) theo luật liên bang hoặc hoặc điều ước quốc tế của Liên bang Nga.
2. Việc công dân Nga có quốc tịch của nước khác không làm suy giảm các quyền và tự do và không giải thoát công dân khỏi các nghĩa vụ xuất phát từ quốc tịch Nga, nếu không có quy định khác của luật liên bang hoặc điều ước quốc tế của Liên bang Nga.
3. Công dân nước ngoài và những người không quốc tịch ở Liên bang Nga được hưởng các quyền và chịu các nghĩa vụ bình đẳng với công dân Liên bang Nga, ngoài các trường hợp có quy định khác của luật liên bang hoặc điều ước quốc tế của Liên bang Nga.

Điều 63

1. Liên bang Nga tiếp nhận công dân nước ngoài và người không quốc tịch làm tị nạn chính trị theo các quy phạm đã được thừa nhận rộng rãi của pháp luật quốc tế.
2. Ở Liên bang Nga không cho phép việc giao nộp cho quốc gia khác những người bị truy đuổi vì niềm tin chính trị, cũng như vì những hành động (hoặc không hành động) không bị coi là

phạm pháp ở Liên bang Nga. Việc giao nộp những người bị buộc tội, hoặc những người đã bị kết án để thụ án ở nước khác được thực hiện theo luật liên bang hoặc điều ước quốc tế của Liên bang Nga.

Điều 64

Các quy định tại Chương này tạo nên nền tảng cho địa vị pháp lý của cá nhân ở Liên bang Nga và chỉ được sửa đổi theo trình tự do Hiến pháp này quy định.

CHƯƠNG III: CHẾ ĐỘ LIÊN BANG

Điều 65

1. Thành phần Liên bang Nga bao gồm các chủ thể sau[1]:

Cộng hoà Ađưgaia, Cộng hoà An - tai, Cộng hoà Bashkorstan, Cộng hoà Buratia, Cộng hoà Đaghestan, Cộng hoà Inghushestia, Cộng hoà Kabardino- Balkarskaia, Cộng hoà Kalmưkia, Cộng hoà Karachaievo-Cherkeskaia, Cộng hoà Karelia, Cộng hoà Komy, Cộng hoà Mari El, Cộng hoà Mordovia, Cộng hoà Sakha (Yakutia), Cộng hoà Bắc Osetia-Alania, Cộng hoà Tartastan (Tartastan), Cộng hoà Tưva, Cộng hoà Udmursk, Cộng hoà Khakasia, Cộng hoà Chechen, Cộng hoà Chuvash;

Khu Altai, Khu Krasnodarsk, Khu Krasnoiask, Khu Primorsk, Khu Stavropol, Khu Khabarovsk;

Tỉnh Amursk, tỉnh Arkhanghelsk, tỉnh Astrakhan, tỉnh Belgorod, tỉnh Briansk, tỉnh Vladimir, tỉnh Volgagrad, tỉnh Vologodsk, tỉnh Voronhejh, tỉnh Ivanovsk, tỉnh Irkusk, tỉnh Kalinhingrad, tỉnh Kalujsk, tỉnh Kamchatsk, tỉnh Kemerovsk, tỉnh Kirov, tỉnh Kostroma, tỉnh Kurgan, tỉnh Kursk, tỉnh Leningrad, tỉnh Lipetsk, tỉnh Magadan, tỉnh Moskva, tỉnh Murmansk, tỉnh Nhijegorod, tỉnh Novgorod, tỉnh

[1] Theo bản Hiến pháp được thông qua vào năm 1993, tổng số các chủ thể liên bang là 89. Sau đó, một số chủ thể liên bang đã được hợp nhất và hiện tại còn lại 83. Điều khoản được liên kê ở đây bao gồm đầy đủ 89 chủ thể liên bang theo bản Hiến pháp năm 1993.

Novosibirsk, tỉnh Omsk, tỉnh Orenburg, tỉnh Orlov, tỉnh Penzen, tỉnh Perm, tỉnh Peskov, tỉnh Rostov, tỉnh Riazan, tỉnh Camar, tỉnh Saratov, tỉnh Sakhalinsk, Tỉnh Sverlovsk, tỉnh Smolensk, tỉnh Tambov, tỉnh Tver, tỉnh Tomsk, tỉnh Tula, tỉnh Tumen, tỉnh Ulianovsk, tỉnh Cheliabinsk, tỉnh Chitin, tỉnh Iaroslav;

Moskva, Saint-Petersburg là các thành phố cấp liên bang;

Tỉnh tự trị Do Thái;

Vùng tự trị Agnhisk-Buriat, vùng tự trị Komi-Pemiask, vùng tự trị Koriak, vùng tự trị Nhenhesk, vùng tự trị Taimư, vùng tự trị Ust-Ordưn-Buriat, vùng tự trị Khantư-Mans, vùng tự trị Chukotsk, vùng tự trị Evenki, vùng tự trị Iamalo-Nhenhetsk.

2. Việc tiếp nhận hoặc thành lập chủ thể mới trong thành phần Liên bang Nga được tiến hành theo trình tự do đạo luật hiến pháp liên bang quy định.

Điều 66

1. Địa vị pháp lý của nước cộng hoà do Hiến pháp Liên bang Nga và hiến pháp nước cộng hoà đó quy định.
2. Địa vị pháp lý của khu, tỉnh, thành phố cấp liên bang, tỉnh tự trị, vùng tự trị được quy định trong Hiến pháp Liên bang Nga và trong hiến chương của khu, tỉnh, thành phố cấp liên bang, tỉnh tự trị, vùng tự trị do cơ quan lập pháp của các chủ thể đó thông qua.
3. Theo đề nghị của cơ quan lập pháp và hành pháp của tỉnh tự trị và vùng tự trị, một đạo luật liên bang về tỉnh tự trị, vùng tự trị đó có thể được thông qua.
4. Mối quan hệ giữa các vùng tự trị thuộc thành phần của khu hoặc tỉnh có thể được quy định bởi một đạo luật liên bang và thỏa ước giữa các cơ quan quyền lực nhà nước của vùng tự trị đó với các cơ quan quyền lực nhà nước của khu hoặc tỉnh đó.

5. Địa vị pháp lý của một chủ thể Liên bang Nga có thể thay đổi theo thỏa thuận hai chiều giữa Liên bang Nga và chủ thể Liên bang Nga dựa trên đạo luật hiến pháp liên bang.

Điều 67

1. Lãnh thổ Liên bang Nga bao gồm lãnh thổ của các chủ thể Liên bang Nga, vùng hải nội và lãnh hải và không phận phía trên các phần lãnh thổ đó.
2. Liên bang Nga nắm giữ chủ quyền và thực hiện thẩm quyền trên thềm lục địa và đặc khu kinh tế của Liên bang Nga theo trình tự do đạo luật liên bang quy định hoặc theo các quy phạm của pháp luật quốc tế.
3. Biên giới giữa các chủ thể của Liên bang Nga có thể thay đổi theo thỏa thuận giữa các chủ thể đó với nhau.

Điều 68

1. Tiếng Nga là ngôn ngữ nhà nước của Liên bang Nga trên toàn bộ lãnh thổ Liên bang Nga.
2. Các nước cộng hoà có thể quy định ngôn ngữ nhà nước của mình. Các ngôn ngữ đó có thể sử dụng một cách bình đẳng với tiếng Nga trong các cơ quan quyền lực nhà nước, các cơ quan tự quản địa phương, các công sở ở các nước cộng hoà.
3. Liên bang Nga bảo đảm quyền gìn giữ tiếng mẹ đẻ của các dân tộc, tạo điều kiện nghiên cứu và phát triển các thứ tiếng đó.

Điều 69

Liên bang Nga bảo đảm các quyền của các dân tộc ít người bản địa theo các nguyên tắc và quy phạm đã được thừa nhận rộng rãi của pháp luật quốc tế và các điều ước quốc tế của Liên bang Nga.

Điều 70

1. Quốc kỳ, quốc huy, quốc ca của Liên bang Nga, ý nghĩa và trình tự sử dụng quốc kỳ, quốc huy, quốc ca được quy định bởi một đạo luật hiến pháp liên bang.

2. Moskva là thủ đô của Liên bang Nga. Địa vị pháp lý của thủ đô do đạo luật liên bang quy định.

Điều 71

1. Thẩm quyền của chính quyền Liên bang Nga bao gồm:

a) Thông qua và sửa đổi Hiến pháp Liên bang Nga, các đạo luật liên bang và giám sát việc thực thi pháp luật;

b) Chế độ liên bang và lãnh thổ Liên bang Nga;

c) Quy định và bảo vệ các quyền và tự do của con người và công dân; quốc tịch ở Liên bang Nga; quy định và bảo vệ quyền các dân tộc ít người;

d) Thành lập các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp liên bang, tổ chức và hoạt động của các cơ quan đó; thành lập các cơ quan quyền lực nhà nước cấp liên bang;

e) Sở hữu nhà nước liên bang và việc quản lý sở hữu nhà nước;

f) Hoạch định các chính sách, chương trình về phát triển nhà nước, kinh tế, môi trường, xã hội, văn hoá và dân tộc của Liên bang Nga;

g) Thiết lập cơ sở pháp lý cho một không gian kinh tế thống nhất; điều tiết về tài chính, tiền tệ, tín dụng, hải quan, giá cả; các tổ chức kinh tế, trong đó có các ngân hàng liên bang;

h) Ngân sách liên bang; các loại thuế và phí liên bang; các quỹ liên bang về phát triển vùng;

i) Các hệ thống năng lượng liên bang; năng lượng nguyên tử; các chất phân rã; giao thông liên bang; thông tin, truyền thông, liên lạc; hoạt động trên vũ trụ;

k) Điều phối các quan hệ quốc tế và kinh tế đối ngoại của các chủ thể Liên bang Nga, thực thi các điều ước quốc tế của Liên bang Nga.

l) Chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế của Liên bang Nga; điều ước quốc tế của Liên bang Nga; vấn đề chiến tranh và hoà bình;

m) Quan hệ kinh tế quốc tế của Liên bang Nga;

n) Quốc phòng và an ninh; công nghiệp quốc phòng; xác định trình tự mua bán vũ khí, quân trang, quân dụng, kỹ thuật quốc phòng và tài sản quân sự khác; sản xuất các loại chất độc, chất ma tuý và việc sử dụng chúng;

o) Xác định và bảo vệ biên giới quốc gia, hải lãnh, không phận, các đặc khu kinh tế và thềm lục địa của Liên bang Nga;

p) Hệ thống toà án; viện kiểm sát; luật hình sự, luật tố tụng hình sự, luật thi hành án hình sự; ân xá, đặc xá; luật dân sự, luật tố tụng dân sự, luật tố tụng trọng tài; luật sở hữu trí tuệ;

q) Luật xung đột pháp luật liên bang;

r) Cơ quan dự báo thời tiết, tiêu chuẩn, hệ đo đạc và tính thời gian; địa chất, bản đồ; đặt tên cho các địa danh; thống kê, kế toán chính thức;

s) Khen thưởng nhà nước, danh hiệu của Liên bang Nga;

t) Nền công vụ liên bang.

Điều 72

1. Những vấn đề sau đây thuộc thẩm quyền giải quyết chung của chính quyền Liên bang Nga và các chủ thể của Liên bang Nga:

a) Bảo đảm để hiến pháp, các đạo luật của các nước cộng hoà, hiến chương, luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác của các khu, tỉnh, thành phố cấp liên bang, tỉnh tự trị, các vùng tự trị phải phù hợp với Hiến pháp Liên bang Nga và các đạo luật liên bang;

b) Bảo vệ quyền và tự do của con người và công dân; quyền của các dân tộc ít người; bảo đảm tính pháp chế, trật tự pháp lý, an toàn xã hội; chế độ các vùng giáp biên;

c) Các vấn đề chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đất đai, lòng đất, tài nguyên nước và các tài nguyên thiên nhiên khác;

d) Ranh giới sở hữu nhà nước;

e) Sử dụng và bảo vệ thiên nhiên, bảo đảm an ninh môi trường; các lãnh thổ thiên nhiên đặc biệt; bảo vệ các di tích lịch sử và văn hoá;

f) Các vấn đề chung về giáo dục, khoa học, văn hoá, thể dục, thể thao;

g) Điều phối các vấn đề y tế; bảo vệ gia đình, quyền làm mẹ, làm cha, trẻ em; bảo trợ xã hội, trong đó có bảo đảm xã hội;

h) Phòng chống thiên tai, dịch bệnh, khắc phục hậu quả của chúng;

i) Thiết lập các nguyên tắc chung về thuế và phí ở Liên bang Nga;

k) Luật hành chính, tố tụng hành chính, lao động, gia đình, nhà ở, đất đai, nước, rừng, lòng đất, bảo vệ môi trường;

l) Nhân lực cho toà án, các cơ quan bảo vệ pháp luật, luật sư, công chứng;

m) Bảo vệ môi trường sống và lối sống truyền thống của các cộng đồng thiểu số ít người;

n) Thiết lập các nguyên tắc chung của tổ chức hệ thống các cơ quan quyền lực nhà nước và tự quản địa phương;

o) Điều phối quan hệ quốc tế và kinh tế đối ngoại của các chủ thể liên bang Nga, thực thi các điều ước quốc tế của Liên bang Nga.

2. Quy định của Điều này có hiệu lực như nhau đối với tất cả các chủ thể của Liên bang Nga.

Điều 73

Ngoài phạm vi thẩm quyền của chính quyền Liên bang Nga và quyền hạn của chính quyền liên bang đối với các vấn đề thuộc thẩm

quyền chung, các chủ thể của Liên bang Nga nắm toàn bộ quyền lực nhà nước.

Điều 74

1. Trên lãnh thổ Liên bang Nga không cho phép thiết lập biên giới hải quan, các loại thuế quan, lệ phí hoặc bất kỳ rào cản nào cản trở sự lưu thông tự do của hàng hoá, dịch vụ, nguồn tài chính.
2. Việc giới hạn sự lưu thông của hàng hoá và dịch vụ có thể được áp dụng theo luật liên bang, nếu điều đó cần thiết để đảm bảo an toàn, bảo vệ cuộc sống và sức khoẻ con người, bảo vệ thiên nhiên và các giá trị văn hoá.

Điều 75

1. Đồng rúp là đơn vị tiền tệ của Liên bang Nga. Việc phát hành tiền chỉ do Ngân hàng Trung ương Liên bang Nga tiến hành. Không cho phép phát hành các loại tiền khác ở Liên bang Nga.
2. Bảo vệ và duy trì sự ổn định của đồng rúp là chức năng chính của Ngân hàng Trung ương Liên bang Nga và được thực hiện một cách độc lập với các cơ quan quyền lực nhà nước khác.
3. Hệ thống các loại thuế nộp vào ngân sách liên bang, các nguyên tắc chung trong việc thu thuế và phí ở Liên bang Nga do đạo luật liên bang quy định.
4. Các loại công trái chính phủ được phát hành theo trình tự do luật liên bang quy định và trên cơ sở tự nguyện.

Điều 76

1. Đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của chính quyền Liên bang Nga, sẽ ban hành các đạo luật hiến pháp liên bang và các đạo luật liên bang có hiệu lực trực tiếp trên lãnh thổ Liên bang Nga.
2. Đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền chung giữa Liên bang Nga và các chủ thể của Liên bang Nga, sẽ ban hành các đạo luật liên

bang và các đạo luật và văn bản quy phạm pháp luật tương ứng của các chủ thể Liên bang Nga.

3. Các đạo luật liên bang không được trái với các đạo luật hiến pháp liên bang.

4. Ngoài phạm vi thẩm quyền của chính quyền Liên bang Nga và quyền hạn của chính quyền liên bang đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền chung, các chủ thể của Liên bang Nga có toàn quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật.

5. Các đạo luật và những văn bản quy phạm pháp luật khác của các chủ thể Liên bang Nga không được trái với các đạo luật liên bang được thông qua theo quy định của khoản 1 và 2 của Điều này. Trong trường hợp mâu thuẫn giữa các đạo luật liên bang và các văn bản khác được ban hành ở Liên bang Nga, đạo luật liên bang sẽ có hiệu lực.

6. Trong trường hợp mâu thuẫn giữa đạo luật liên bang và văn bản quy phạm pháp luật của chủ thể Liên bang Nga được ban hành theo quy định của khoản 4 của Điều này, văn bản quy phạm pháp luật của chủ thể Liên bang Nga sẽ có hiệu lực.

Điều 77

1. Hệ thống các cơ quan quyền lực nhà nước của các chủ thể Liên bang Nga do tự các chủ thể đó thành lập dựa trên nền tảng chế độ hiến pháp của Liên bang Nga và các nguyên tắc chung đã được quy định trong đạo luật liên bang về tổ chức các cơ quan đại diện và hành pháp của quyền lực nhà nước.

2. Trong khuôn khổ thẩm quyền của Liên bang Nga và quyền hạn của Liên bang Nga đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền chung với các chủ thể của Liên bang Nga, các cơ quan hành pháp liên bang và các cơ quan hành pháp của các chủ thể Liên bang Nga tạo thành một hệ thống thống nhất các cơ quan hành pháp của Liên bang Nga.

Điều 78

1. Các cơ quan hành pháp liên bang có thể thành lập các cơ quan của mình theo lãnh thổ và bổ nhiệm các chức danh tương ứng để thực hiện các quyền hạn của mình.
2. Các cơ quan hành pháp liên bang có thể thoả thuận chuyển giao một phần thẩm quyền của mình cho các cơ quan hành pháp của các chủ thể Liên bang Nga, nếu điều đó không mâu thuẫn với Hiến pháp Liên bang Nga và pháp luật liên bang.
3. Các cơ quan hành pháp của các chủ thể Liên bang Nga có thể thoả thuận chuyển giao một phần thẩm quyền của mình cho các cơ quan hành pháp liên bang.
4. Tổng thống Liên bang Nga và Chính phủ Liên bang Nga, theo Hiến pháp Liên bang Nga, đảm bảo việc thực hiện các thẩm quyền quyền lực nhà nước liên bang trên toàn bộ lãnh thổ Liên bang Nga.

Điều 79

Liên bang Nga có thể tham gia các tổ chức liên chính phủ và chuyển giao một phần thẩm quyền của mình theo các điều ước quốc tế, nếu điều đó không hạn chế các quyền và tự do của con người và công dân và không mâu thuẫn với nền tảng chế độ hiến pháp của Liên bang Nga.

CHƯƠNG IV: TỔNG THỐNG LIÊN BANG NGA

Điều 80

1. Tổng thống Liên bang Nga là nguyên thủ quốc gia.
2. Tổng thống Liên bang Nga là người bảo đảm thực hiện Hiến pháp Liên bang Nga, cho các quyền và tự do của con người và công dân. Theo quy định của Hiến pháp Liên bang Nga, Tổng thống thực thi các biện pháp bảo vệ chủ quyền, sự độc lập và toàn vẹn của Liên bang Nga, bảo đảm sự hoạt động hài hòa và mối quan hệ giữa các cơ quan quyền lực nhà nước.

3. Theo quy định của Hiến pháp Liên bang Nga và các đạo luật liên bang, Tổng thống Liên bang Nga xác định những phương hướng chính trong chính sách đối nội và đối ngoại của Liên bang Nga.
4. Với tư cách nguyên thủ quốc gia, Tổng thống Liên bang Nga đại diện cho Liên bang Nga ở trong nước và trong quan hệ quốc tế.

Điều 81

1. Tổng thống Liên bang Nga do công dân Nga bầu 4 năm một lần theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.
2. Để được bầu làm Tổng thống Liên bang Nga, công dân Nga phải đạt độ tuổi từ 35 trở lên và phải sống thường xuyên ở Liên bang Nga không dưới 10 năm.
3. Một người không được làm Tổng thống Liên bang Nga quá 2 nhiệm kỳ liên tục.
4. Trình tự bầu Tổng thống Liên bang Nga do đạo luật liên bang quy định.

Điều 82

1. Khi nhậm chức, Tổng thống Liên bang Nga tuyên thệ như sau: "Tôi xin thề khi thực thi quyền hạn của Tổng thống Liên bang Nga sẽ tôn trọng và bảo vệ các quyền và tự do của con người và công dân, tuân thủ và bảo vệ Hiến pháp Liên bang Nga, bảo vệ chủ quyền, độc lập, an ninh và toàn vẹn của quốc gia, trung thành phục vụ nhân dân".
2. Lễ tuyên thệ phải được tiến hành trọng thể với sự có mặt của các thành viên Hội đồng Liên bang, đại biểu Đuma Quốc gia, các thẩm phán Toà án Hiến pháp Liên bang Nga.

Điều 83

Tổng thống Liên bang Nga có quyền:

a) Với sự đồng ý của Đuma Quốc gia, bổ nhiệm Thủ tướng Chính phủ Liên bang Nga;

b) Chủ trì các phiên họp của Chính phủ Liên bang Nga;

c) Quyết định về việc từ chức của Chính phủ Liên bang Nga;

d) Giới thiệu trước Đuma Quốc gia ứng cử viên để bổ nhiệm Thống đốc Ngân hàng Trung ương Liên bang Nga; đặt vấn đề trước Đuma Quốc gia về việc cho thôi làm Thống đốc Ngân hàng Trung ương;

e) Theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ Liên bang Nga, bổ nhiệm và cho thôi làm Phó Thủ tướng Chính phủ Liên bang Nga và các bộ trưởng liên bang;

f) Giới thiệu trước Hội đồng Liên bang các ứng cử viên để bổ nhiệm các thẩm phán của Toà án Hiến pháp Liên bang Nga, Toà án Tối cao Liên bang Nga, Toà án Trọng tài Tối cao Liên bang Nga, Viện trưởng Viện kiểm sát Liên bang Nga; đặt vấn đề trước Hội đồng Liên bang về việc cho thôi làm Viện trưởng Viện kiểm sát Liên bang Nga; bổ nhiệm các thẩm phán của các toà án cấp liên bang khác;

g) Thành lập và đứng đầu Hội đồng An ninh Liên bang Nga với địa vị pháp lý do đạo luật liên bang quy định;

h) Phê chuẩn chủ thuyết quân sự của Liên bang Nga;

i) Thành lập Văn phòng Tổng thống Liên bang Nga;

k) Bổ nhiệm và cho thôi làm đại diện toàn quyền của Tổng thống Liên bang Nga;

l) Bổ nhiệm và cho thôi làm Bộ Tổng tư lệnh Các lực lượng vũ trang Liên bang Nga;

m) Sau khi tham vấn các ủy ban hoặc tiểu ủy ban thích hợp của 2 viện Quốc hội Liên bang, bổ nhiệm và triệu hồi đại diện ngoại giao của Liên bang Nga ở nước ngoài và các tổ chức quốc tế.

Điều 84

Tổng thống Liên bang Nga:

a) Ấn định bầu cử Đuma Quốc gia theo quy định của Hiến pháp Liên bang Nga và đạo luật liên bang;

b) Giải tán Đuma Quốc gia trong những trường hợp và theo trình tự do Hiến pháp Liên bang Nga quy định;

c) Ấn định trưng cầu ý dân theo trình tự do đạo luật hiến pháp liên bang quy định;

d) Trình dự án luật cho Đuma Quốc gia;

e) Ký và công bố các đạo luật liên bang;

f) Đọc thông điệp hàng năm trước Quốc hội Liên bang về tình hình đất nước, các phương hướng chính trong chính sách đối nội, đối ngoại của quốc gia.

Điều 85

1. Tổng thống Liên bang Nga có thể sử dụng các quy trình thương lượng để hoà giải những khác biệt giữa các cơ quan quyền lực nhà nước của Liên bang Nga và các cơ quan quyền lực nhà nước của các chủ thể Liên bang Nga, cũng như giữa các cơ quan quyền lực nhà nước của các chủ thể Liên bang Nga với nhau. Trong trường hợp không đạt được sự đồng thuận, Tổng thống có thể chuyển việc giải quyết tranh chấp cho toà án tương ứng.
2. Trước khi được xem xét bởi toà án, Tổng thống Liên bang Nga có quyền đình chỉ hiệu lực của các văn bản do các cơ quan quyền lực nhà nước của các chủ thể Liên bang Nga ban hành, nếu các văn bản đó mâu thuẫn với Hiến pháp Liên bang Nga và các đạo luật liên bang, với các nghĩa vụ quốc tế của Liên bang Nga, hoặc xâm phạm quyền và tự do của con người và công dân.

Điều 86

Tổng thống Liên bang Nga:

a) Lãnh đạo chính sách đối ngoại của Liên bang Nga;

b) Điều đình và ký kết các điều ước quốc tế của Liên bang Nga;

c) Ký các chứng thư phê chuẩn;

d) Tiếp nhận quốc thư và thư triệu hồi của các đại diện ngoại giao đã được ủy nhiệm.

Điều 87

1. Tổng thống Liên bang Nga là Tổng Tư lệnh tối cao các lực lượng vũ trang Liên bang Nga;
2. Trong trường hợp có hành động xâm lược hoặc nguy cơ xâm lược trực tiếp, Tổng thống Liên bang Nga ban bố tình trạng có chiến tranh trên lãnh thổ Liên bang Nga hoặc trên một phần lãnh thổ và thông báo ngay cho Hội đồng Liên bang và Đuma Quốc gia.
3. Tình trạng có chiến tranh do đạo luật hiến pháp liên bang quy định.

Điều 88

Trong những trường hợp và theo trình tự do đạo luật hiến pháp liên bang quy định, Tổng thống Liên bang Nga ban bố tình trạng khẩn cấp trên lãnh thổ Liên bang Nga hoặc trên một phần lãnh thổ nhất định và thông báo ngay cho Hội đồng Liên bang và Đuma Quốc gia.

Điều 89

Tổng thống Liên bang Nga:

a) Quyết định các vấn đề về quốc tịch Liên bang Nga và tị nạn chính trị;

b) Trao tặng thưởng quốc gia của Liên bang Nga, các danh hiệu cao quý của Liên bang Nga, quân hàm cấp cao và các chức danh cấp cao khác;

c) Thực hiện ân xá;

Điều 90

1. Tổng thống Liên bang Nga ban hành sắc lệnh và chỉ thị.
2. Sắc lệnh và chỉ thị của Tổng thống Liên bang Nga có hiệu lực bắt buộc trên toàn bộ lãnh thổ Liên bang Nga.
3. Sắc lệnh và chỉ thị của Tổng thống Liên bang Nga không được trái với Hiến pháp Liên bang Nga và các đạo luật liên bang.

Điều 91

Tổng thống Liên bang Nga được hưởng quyền bất khả xâm phạm.

Điều 92

1. Tổng thống Liên bang Nga bắt đầu thực thi quyền hạn của mình từ thời điểm tuyên thệ và kết thúc nhiệm kỳ vào thời điểm Tổng thống mới được bầu làm lễ tuyên thệ.
2. Tổng thống Liên bang Nga rời nhiệm sở trước thời hạn trong trường hợp tự từ chức, khi không có khả năng thực thi quyền hạn trong một thời gian dài vì sức khoẻ yếu, hoặc khi bị buộc từ chức. Trong các trường hợp đó, cuộc bầu cử Tổng thống Liên bang Nga phải tiến hành không muộn hơn 3 tháng kể từ khi rời nhiệm sở trước thời hạn.
3. Trong các trường hợp Tổng thống không thể thực thi quyền hạn của mình, Thủ tướng Chính phủ Liên bang Nga sẽ tạm thời thay thế. Người tạm quyền Tổng thống không có quyền giải tán Đuma Quốc gia, ấn định trưng cầu ý dân, cũng như không được kiến nghị sửa đổi Hiến pháp Liên bang Nga.

Điều 93

1. Tổng thống Liên bang Nga có thể bị Hội đồng Liên bang buộc từ chức chỉ khi có cáo buộc của Đuma Quốc gia về phản bội Tổ quốc hoặc phạm trọng tội khác; cáo buộc này phải được Toà án Tối cao Liên bang Nga xác nhận có các dấu hiệu phạm tội trong

hành vi của Tổng thống Liên bang Nga và phải được Toà án Hiến pháp Liên bang Nga kết luận đã tuân thủ thủ tục đàn hạch.

2. Quyết định của Đuma Quốc gia về việc buộc tội Tổng thống và quyết định của Hội đồng Liên bang về việc buộc thôi làm Tổng thống phải được ít nhất 2/3 tổng số đại biểu mỗi viện tán thành theo đề nghị của ít nhất là 1/3 tổng số đại biểu Đuma Quốc gia, và phải có kết luận của một ủy ban đặc biệt do Đuma Quốc gia thành lập.
3. Quyết định của Hội đồng Liên bang về việc buộc Tổng thống từ chức phải được thông qua không muộn hơn 3 tháng kể từ khi Đuma Quốc gia buộc tội Tổng thống. Nếu trong thời hạn đó Hội đồng Liên bang không thông qua quyết định, lời buộc tội coi như bị bãi bỏ.

CHƯƠNG V: QUỐC HỘI LIÊN BANG

Điều 94

Quốc hội Liên bang - nghị viện của Liên bang Nga - là cơ quan đại diện và lập pháp của Liên bang Nga.

Điều 95

1. Quốc hội Liên bang gồm hai viện - Hội đồng Liên bang và Đuma Quốc gia.
2. Mỗi chủ thể Liên bang Nga có 2 đại biểu trong Hội đồng Liên bang: một người của quyền lập pháp và một người của quyền hành pháp.
3. Đuma Quốc gia có 450 đại biểu.

Điều 96

1. Đuma Quốc gia có nhiệm kỳ 4 năm.
2. Trình tự thành lập Hội đồng Liên bang và bầu cử đại biểu Đuma Quốc gia do đạo luật liên bang quy định.

Điều 97

1. Công dân Nga từ 21 tuổi trở lên và đủ điều kiện tham gia bầu cử thì có thể được bầu làm đại biểu Đuma Quốc gia.
2. Một người không được đồng thời là thành viên Hội đồng Liên bang và Đuma Quốc gia. Đại biểu Đuma Quốc gia không được kiêm nhiệm làm đại biểu các cơ quan đại diện của quyền lực nhà nước và các cơ quan tự quản địa phương.
3. Đại biểu Đuma Quốc gia hoạt động thường xuyên và chuyên nghiệp. Đại biểu Đuma Quốc gia không được làm việc trong nền công vụ, làm các công việc được trả lương khác, trừ các hoạt động giảng dạy, khoa học hoặc hoạt động sáng tạo khác.

Điều 98

1. Thành viên Hội đồng Liên bang và đại biểu Đuma Quốc gia hưởng đặc quyền bất khả xâm phạm trong suốt nhiệm kỳ của mình. Họ không bị bắt và khám xét, trừ khi bị bắt quả tang phạm tội, không bị khám người, trừ những trường hợp đã được luật liên bang quy định nhằm bảo vệ an toàn cho người khác.
2. Mỗi viện quyết định về việc tước đặc quyền bất khả xâm phạm đối với thành viên của viện theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát Liên bang Nga.

Điều 99

1. Quốc hội Liên bang là cơ quan hoạt động thường xuyên.
2. Đuma Quốc gia họp phiên đầu tiên sau 30 ngày tính từ khi được bầu. Tổng thống Liên bang Nga có thể triệu tập phiên họp này của Đuma Quốc gia trước thời hạn nói trên.
3. Đại biểu cao tuổi nhất khai mạc phiên họp đầu tiên của Đuma Quốc gia.
4. Quyền hạn của Đuma Quốc gia khoá trước chấm dứt từ thời điểm Đuma Quốc gia khoá mới bắt đầu làm việc.

Điều 100

1. Hội đồng Liên bang và Đuma Quốc gia họp riêng.
2. Hội đồng Liên bang và Đuma Quốc gia họp công khai. Trong những trường hợp được quy định trong nội quy, mỗi viện có thể họp kín.
3. Hai viện có thể họp chung để nghe thông điệp hàng năm của Tổng thống Liên bang Nga, thông điệp của Toà án Hiến pháp Liên bang Nga, phát biểu của lãnh đạo nước ngoài.

Điều 101

1. Hội đồng Liên bang bầu Chủ tịch và các Phó chủ tịch Hội đồng Liên bang từ các thành viên của mình. Đuma Quốc gia bầu Chủ tịch và các Phó chủ tịch Đuma Quốc gia từ các thành viên của mình.
2. Chủ tịch và các Phó chủ tịch Hội đồng Liên bang, Chủ tịch và các Phó chủ tịch Đuma Quốc gia chủ toạ các phiên họp và điều hành công việc nội bộ của mỗi viện.
3. Hội đồng Liên bang và Đuma Quốc gia thành lập các ủy ban và tiểu ban, tiến hành các cuộc thảo luận về các vấn đề thuộc quyền hạn của mình.
4. Mỗi viện ban hành quy chế của mình và quyết định các vấn đề thủ tục hoạt động nội bộ.
5. Để giám sát việc thực hiện ngân sách liên bang, Hội đồng Liên bang và Đuma Quốc gia thành lập Ủy ban Kiểm toán với thành phần và thủ tục hoạt động do đạo luật liên bang quy định.

Điều 102

1. Thẩm quyền của Hội đồng Liên bang bao gồm:

a) Phê chuẩn việc thay đổi biên giới giữa các chủ thể Liên bang Nga;

b) Phê chuẩn lệnh của Tổng thống Liên bang Nga về ban bố tình trạng có chiến tranh;

c) Phê chuẩn lệnh của Tổng thống Liên bang Nga về ban bố tình trạng khẩn cấp;

d) Quyết định về khả năng sử dụng các lực lượng vũ trang của Liên bang Nga ở nước ngoài;

e) Ấn định bầu cử Tổng thống Liên bang Nga;

f) Buộc Tổng thống Liên bang Nga từ chức;

g) Bổ nhiệm thẩm phán Toà án Hiến pháp Liên bang Nga, Toà án Tối cao Liên bang Nga, Toà án Trọng tài Tối cao Liên bang Nga;

h) Bổ nhiệm và cho thôi việc Viện trưởng Viện kiểm sát Liên bang Nga;

i) Bổ nhiệm và cho thôi việc Phó Tổng kiểm toán và một nửa thành viên Ủy ban Kiểm toán.

2. Hội đồng Liên bang ra nghị quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình đã được Hiến pháp Liên bang Nga quy định.

3. Nghị quyết của Hội đồng Liên bang được thông qua khi có đa số thành viên của tổng số thành viên tán thành, trừ những trường hợp Hiến pháp Liên bang Nga quy định khác.

Điều 103

1.Thẩm quyền của Đuma Quốc gia bao gồm:

a) Biểu quyết về đề nghị của Tổng thống Liên bang Nga bổ nhiệm Thủ tướng Chính phủ Liên bang Nga;

b) Quyết định về việc tín nhiệm Chính phủ Liên bang Nga;

c) Bổ nhiệm và cho thôi việc Thống đốc Ngân hàng Trung ương Liên bang Nga;

d) Bổ nhiệm và cho thôi việc Tổng kiểm toán và một nửa thành viên Ủy ban Kiểm toán;

e) Bổ nhiệm và cho thôi việc Cao ủy viên về quyền con người hoạt động theo quy định của đạo luật hiến pháp liên bang;

f) Tuyên bố đặc xá;

g) Đề xuất buộc tội Tổng thống Liên bang Nga để tiến hành đàn hạch.

2. Đuma Quốc gia ra nghị quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình đã được Hiến pháp Liên bang Nga quy định.

3. Nghị quyết của Đuma Quốc gia được thông qua khi có đa số thành viên của tổng số thành viên tán thành, trừ những trường hợp Hiến pháp Liên bang Nga quy định khác.

Điều 104

1. Quyền sáng kiến lập pháp thuộc về: Tổng thống Liên bang Nga, Hội đồng Liên bang, các thành viên Hội đồng Liên bang, đại biểu Đuma Quốc gia, Chính phủ Liên bang Nga, các cơ quan lập pháp (đại diện) của các chủ thể Liên bang Nga. Quyền sáng kiến lập pháp cũng thuộc về Toà án Hiến pháp Liên bang Nga, Toà án Tối cao Liên bang Nga, Toà án Trọng tài Tối cao Liên bang Nga về những vấn đề thuộc thẩm quyền của các cơ quan này.
2. Các dự luật được trình ra Đuma Quốc gia.
3. Các dự luật về ban hành hoặc huỷ bỏ các loại thuế, miễn thuế, phát hành công trái quốc gia, về việc thay đổi các nghĩa vụ tài chính của nhà nước, các dự luật khác quy định về các khoản chi từ ngân sách liên bang chỉ được trình khi có kết luận của Chính phủ Liên bang Nga.

Điều 105

1. Các đạo luật liên bang do Đuma Quốc gia thông qua.
2. Các đạo luật liên bang được thông qua khi có đa số của tổng số đại biểu Đuma Quốc gia tán thành, trừ những trường hợp Hiến pháp Liên bang Nga quy định khác.

3. Các đạo luật liên bang đã được Đuma Quốc gia thông qua phải được chuyển cho Hội đồng Liên bang xem xét trong vòng 5 ngày.

4. Đạo luật liên bang được Hội đồng Liên bang thông qua khi có hơn một nửa tổng số thành viên của viện tán thành, hoặc khi đạo luật đó không được Hội đồng Liên bang xem xét trong vòng 14 ngày. Trong trường hợp Hội đồng Liên bang bác bỏ đạo luật liên bang, cả hai viện có thể thành lập ủy ban điều đình để dàn xếp khác biệt, sau đó Đuma Quốc gia xem xét lại đạo luật liên bang đó.

5. Trong trường hợp Đuma Quốc gia không đồng ý với quyết định của Hội đồng Liên bang, đạo luật liên bang được coi là đã thông qua khi xem xét lại có ít nhất 2/3 tổng số đại biểu Đuma Quốc gia biểu quyết tán thành đạo luật.

Điều 106

1. Hội đồng Liên bang bắt buộc phải xem xét các đạo luật đã được Đuma Quốc gia thông qua về các vấn đề sau:

a) Ngân sách liên bang;

b) Các loại thuế và phí liên bang;

c) Quy định về tài chính, tiền tệ, tín dụng, hải quan, phát hành tiền;

d) Phê chuẩn và huỷ bỏ điều ước quốc tế của Liên bang Nga;

e) Địa vị pháp lý và bảo vệ biên giới quốc gia của Liên bang Nga;

f) Chiến tranh và hoà bình.

Điều 107

1. Trong vòng 5 ngày sau khi đã được thông qua, đạo luật liên bang được chuyển cho Tổng thống Liên bang Nga ký và công bố.

2. Trong vòng 14 ngày, Tổng thống Liên bang Nga ký và công bố luật liên bang.

3. Nếu trong vòng 14 ngày kể từ khi nhận mà Tổng thống Liên bang Nga bác bỏ đạo luật liên bang, Đuma Quốc gia và Hội đồng Liên bang sẽ xem xét lại đạo luật đó theo trình tự do Hiến pháp Liên bang Nga quy định. Nếu sau khi xem xét lại, bản cũ của đạo luật vẫn được thông qua bởi ít nhất 2/3 tổng số thành viên Hội đồng Liên bang và tổng số đại biểu Đuma Quốc gia, đạo luật đó phải được Tổng thống Liên bang Nga ký trong vòng 7 ngày và công bố.

Điều 108

1. Các đạo luật hiến pháp liên bang được ban hành để điều chỉnh các vấn đề do Hiến pháp Liên bang Nga quy định.

2. Đạo luật hiến pháp liên bang được thông qua bởi ít nhất 3/4 tổng số thành viên Hội đồng Liên bang và ít nhất 2/3 tổng số đại biểu Đuma Quốc gia. Đạo luật hiến pháp liên bang đã được thông qua phải được Tổng thống Liên bang Nga ký và công bố trong vòng 14 ngày.

Điều 109

1. Đuma Quốc gia có thể bị Tổng thống Liên bang Nga giải tán theo trình tự quy định tại Điều 111 và 117 của Hiến pháp Liên bang Nga.

2. Trong trường hợp giải tán Đuma Quốc gia, Tổng thống Liên bang Nga ấn định ngày bầu cử để Đuma Quốc gia mới có thể nhóm họp không muộn hơn 4 tháng kể từ khi giải tán.

3. Trong vòng một năm kể từ khi được bầu, không được giải tán Đuma Quốc gia theo quy định của Điều 117 Hiến pháp Liên bang Nga.

4. Đuma Quốc gia không bị giải tán từ thời điểm viện này đưa ra lời buộc tội Tổng thống Liên bang cho đến khi có quyết định của Hội đồng Liên bang.
5. Không được giải tán Đuma Quốc gia trong thời gian ban bố tình trạng có chiến tranh hoặc tình trạng khẩn cấp trên toàn bộ lãnh thổ Liên bang Nga, cũng như trong vòng 6 tháng trước khi kết thúc nhiệm kỳ Tổng thống Liên bang Nga.

CHƯƠNG VI: CHÍNH PHỦ LIÊN BANG NGA

Điều 110

1. Chính phủ Liên bang Nga thực thi quyền lực hành pháp ở Liên bang Nga.
2. Chính phủ Liên bang Nga gồm Thủ tướng Chính phủ, các Phó thủ tướng và các bộ trưởng liên bang.

Điều 111

1. Thủ tướng Chính phủ Liên bang Nga do Tổng thống Liên bang Nga bổ nhiệm sau khi có sự đồng ý của Đuma Quốc gia.
2. Đề nghị về ứng viên Thủ tướng Chính phủ Liên bang Nga được trình không muộn hơn 2 tuần sau khi Tổng thống Liên bang Nga nhậm chức hoặc sau khi Chính phủ Liên bang Nga từ chức; hoặc trong vòng một tuần sau khi Đuma Quốc gia bác bỏ ứng viên.
3. Đuma Quốc gia xem xét ứng viên Thủ tướng Chính phủ Liên bang Nga do Tổng thống Liên bang Nga đề nghị trong vòng một tuần kể từ khi đề nghị được trình.
4. Sau 3 lần Đuma Quốc gia bác bỏ đề nghị của Tổng thống Liên bang Nga về ứng viên Thủ tướng Chính phủ Liên bang Nga, Tổng thống Liên bang Nga bổ nhiệm Thủ tướng Chính phủ Liên bang, giải tán Đuma Quốc gia và ấn định cuộc bầu cử mới.

Điều 112

1. Trong vòng một tuần sau khi được bổ nhiệm, Thủ tướng Chính phủ Liên bang Nga trình Tổng thống Liên bang Nga dự kiến cơ cấu các cơ quan quyền lực hành pháp cấp liên bang.
2. Thủ tướng Chính phủ Liên bang Nga trình Tổng thống Liên bang Nga dự kiến ứng viên các Phó Thủ tướng Chính phủ Liên bang Nga và các bộ trưởng liên bang.

Điều 113

Thủ tướng Chính phủ Liên bang Nga xác định phương hướng hoạt động và tổ chức công việc của Chính phủ Liên bang Nga theo Hiến pháp Liên bang Nga, các đạo luật liên bang, các sắc lệnh của Tổng thống Liên bang Nga.

Điều 114

1. Chính phủ Liên bang Nga có các thẩm quyền sau:

a) Dự toán và trình Đuma Quốc gia ngân sách liên bang và bảo đảm việc thi hành ngân sách; trình Đuma Quốc gia quyết toán về việc thực hiện ngân sách liên bang;

b) Đảm bảo chính sách tài chính, tín dụng, tiền tệ thống nhất ở Liên bang Nga;

c) Đảm bảo việc thi hành chính sách thống nhất ở Liên bang Nga trong lĩnh vực văn hoá, khoa học, giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội, môi trường;

d) Thực hiện quản lý sở hữu liên bang;

e) Thực hiện các biện pháp đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia, thực thi chính sách đối ngoại của Liên bang Nga;

f) Thực hiện các biện pháp đảm bảo tính pháp chế, quyền và tự do công dân, bảo vệ sở hữu và trật tự xã hội, đấu tranh chống tội phạm;

g) Thực hiện các quyền hạn khác do Hiến pháp Liên bang Nga, các đạo luật liên bang, các sắc lệnh của Tổng thống Liên bang Nga quy định.

2. Trình tự hoạt động của Chính phủ Liên bang Nga do đạo luật hiến pháp liên bang quy định.

Điều 115

1. Dựa trên Hiến pháp và để thực thi Hiến pháp, các đạo luật liên bang, các sắc lệnh của Tổng thống Liên bang Nga, Chính phủ Liên bang Nga ban hành nghị quyết, chỉ thị và bảo đảm thực thi các văn bản của mình.

2. Nghị quyết và chỉ thị của Chính phủ Liên bang Nga có hiệu lực bắt buộc thi hành ở Liên bang Nga.

3. Trong trường hợp trái với Hiến pháp Liên bang Nga, các đạo luật liên bang, các sắc lệnh của Tổng thống Liên bang Nga, Nghị quyết và chỉ thị của Chính phủ Liên bang Nga có thể bị Tổng thống Liên bang Nga bãi bỏ.

Điều 116

Chính phủ Liên bang Nga từ nhiệm trước Tổng thống mới bầu của Liên bang Nga.

Điều 117

1. Chính phủ Liên bang Nga có thể tự từ chức, và có thể được Tổng thống Liên bang Nga chấp nhận hoặc bác bỏ.

2. Tổng thống Liên bang Nga có thể quyết định về việc cách chức Chính phủ Liên bang Nga.

3. Đuma Quốc gia có thể bỏ phiếu bất tín nhiệm Chính phủ Liên bang Nga. Nghị quyết về bất tín nhiệm Chính phủ Liên bang Nga được thông qua bởi đa số trên tổng số đại biểu Đuma Quốc gia. Sau khi Đuma bỏ phiếu bất tín nhiệm, Tổng thống Liên bang Nga có thể tuyên bố cách chức Chính phủ Liên bang Nga,

hoặc có thể không đồng ý với quyết định của Đuma Quốc gia. Trong trường hợp Đuma Quốc gia trong vòng 3 tháng tiếp tục bỏ phiếu bất tín nhiệm Chính phủ, Tổng thống Liên bang Nga hoặc tuyên bố cách chức Chính phủ Liên bang, hoặc giải tán Đuma Quốc gia.

4. Thủ tướng Chính phủ Liên bang Nga có thể tự đặt vấn đề tín nhiệm Chính phủ tại Đuma Quốc gia. Nếu Đuma Quốc gia bỏ phiếu không tín nhiệm, Tổng thống Liên bang Nga trong vòng 7 ngày quyết định về việc cách chức Chính phủ Liên bang Nga hoặc giải tán Đuma Quốc gia và ấn định cuộc bầu cử mới.
5. Trong trường hợp từ nhiệm hoặc từ chức, Chính phủ Liên bang Nga tiếp tục hoạt động theo phân công của Tổng thống Nga cho đến khi Chính phủ mới được thành lập.

CHƯƠNG VII: QUYỀN LỰC TƯ PHÁP

Điều 118

1. Hoạt động xét xử chỉ được thực hiện bởi toà án.
2. Quyền lực tư pháp được thực hiện thông qua tố tụng hiến pháp, dân sự, hành chính và hình sự.
3. Hệ thống toà án của Liên bang Nga được quy định trong Hiến pháp Liên bang Nga và đạo luật hiến pháp liên bang. Không cho phép thành lập tòa án đặc biệt.

Điều 119

Thẩm phán là công dân Liên bang Nga đủ 25 tuổi trở lên, có bằng đại học luật, làm việc theo chuyên môn luật ít nhất 5 năm. Đạo luật liên bang có thể quy định những yêu cầu khác đối với thẩm phán Liên bang Nga.

Điều 120

1. Thẩm phán độc lập và chỉ tuân theo Hiến pháp và pháp luật liên bang.

2. Trong khi xét xử, nếu phát hiện thấy hành vi của cơ quan nhà nước hoặc cơ quan khác trái với pháp luật thì thẩm phán quyết định theo pháp luật.

Điều 121

1. Thẩm phán không thể bị bãi miễn.
2. Quyền hạn của thẩm phán chỉ có thể bị chấm dứt hoặc đình chỉ theo trình tự và điều kiện do đạo luật liên bang quy định.

Điều 122

1. Thẩm phán hưởng đặc quyền bất khả xâm phạm.
2. Thẩm phán không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ trình tự do đạo luật liên bang quy định.

Điều 123

1. Việc xét xử tại tất cả các toà diễn ra công khai. Phiên toà xử kín chỉ được phép trong những trường hợp đã được quy định trong đạo luật liên bang.
2. Không cho phép việc xét xử vắng mặt các vụ án hình sự, trừ những trường hợp đã được quy định trong đạo luật liên bang.
3. Hoạt động xét xử diễn ra trên cơ sở tranh tụng và bình đẳng giữa các bên.
4. Trong những trường hợp do đạo luật liên bang quy định, hoạt động xét xử được tiến hành với sự tham gia của bồi thẩm đoàn.

Điều 124

Nguồn tài chính cung cấp cho toà án chỉ được lấy từ ngân sách liên bang và phải đảm bảo khả năng thực thi xét xử một cách đầy đủ, độc lập theo quy định của đạo luật liên bang.

Điều 125

1. Toà án Hiến pháp Liên bang Nga có 19 thẩm phán.

2. Toà án Hiến pháp Liên bang Nga phán xét về sự phù hợp với Hiến pháp Liên bang Nga của các văn bản sau theo đề nghị của Tổng thống Liên bang Nga, Hội đồng Liên bang, Đuma Quốc gia, 1/5 tổng số thành viên của Hội đồng Liên bang, 1/5 tổng số đại biểu Đuma Quốc gia, Chính phủ Liên bang Nga, Toà án Tối cao Liên bang Nga, Toà án Trọng tài Tối cao Liên bang Nga, các cơ quan lập pháp và hành pháp của các chủ thể Liên bang Nga:

a) Các đạo luật liên bang, các văn bản quy phạm của Tổng thống Liên bang Nga, Hội đồng Liên bang, Đuma Quốc gia, Chính phủ Liên bang Nga;

b) Hiến pháp các nước cộng hoà, hiến chương, các đạo luật và các văn bản quy phạm khác của các chủ thể Liên bang Nga quy định về các vấn đề thuộc thẩm quyền của các cơ quan quyền lực nhà nước Liên bang Nga và thuộc thẩm quyền chung giữa các cơ quan quyền lực nhà nước Liên bang Nga với các cơ quan quyền lực nhà nước của các chủ thể Liên bang Nga;

c) Thoả thuận giữa các cơ quan quyền lực nhà nước Liên bang Nga với các cơ quan quyền lực nhà nước của các chủ thể Liên bang Nga, thoả thuận giữa các cơ quan quyền lực nhà nước của các chủ thể Liên bang Nga;

d) Các điều ước quốc tế chưa có hiệu lực của Liên bang Nga.

3. Toà án Hiến pháp Liên bang Nga giải quyết tranh chấp thẩm quyền giữa:

a) Các cơ quan quyền lực nhà nước cấp liên bang với nhau;

b) Giữa các cơ quan quyền lực nhà nước Liên bang Nga với các cơ quan quyền lực nhà nước của các chủ thể Liên bang Nga;

c) Giữa các cơ quan nhà nước cao nhất của các chủ thể Liên bang Nga.

4. Theo đơn khiếu kiện về việc xâm phạm các quyền và tự do hiến định của công dân, theo đề nghị của các toà án, Toà án Hiến

pháp Liên bang Nga kiểm tra tính hợp hiến của đạo luật đã được áp dụng hoặc phải được áp dụng trong một vụ việc cụ thể theo trình tự do đạo luật liên bang quy định.

5. Theo đề nghị của Tổng thống Liên bang Nga, Hội đồng Liên bang, Đuma Quốc gia, Chính phủ Liên bang Nga, các cơ quan lập pháp của các chủ thể Liên bang Nga, Toà án Hiến pháp Liên bang Nga giải thích Hiến pháp Liên bang Nga.
6. Các văn bản hoặc các điều khoản của chúng nếu bị coi là vi hiến sẽ không có hiệu lực; các điều ước quốc tế của Liên bang Nga nếu trái với Hiến pháp Liên bang Nga sẽ không có hiệu lực và không được áp dụng.
7. Theo đề nghị của Hội đồng Liên bang, Toà án Hiến pháp Liên bang Nga kết luận về việc tuân thủ quy trình trong khi buộc tội Tổng thống Liên bang Nga phản bội Tổ quốc hoặc phạm trọng tội khác.

Điều 126

Toà án Tối cao Liên bang Nga là cơ quan xét xử cao nhất các vụ việc dân sự, hình sự, hành chính và những vụ việc khác thuộc thẩm quyền của các toà án thẩm quyền chung; thực hiện giám sát hoạt động của các toà đó thông qua các hình thức tố tụng đã được quy định trong đạo luật liên bang và giải thích các vấn đề thực tiễn xét xử.

Điều 127

Toà án Trọng tài Tối cao Liên bang Nga là cơ quan xét xử cao nhất các vụ tranh chấp kinh tế và những vụ việc khác thuộc thẩm quyền của các toà trọng tài; thực hiện giám sát hoạt động của các toà đó thông qua các hình thức tố tụng đã được quy định trong đạo luật liên bang và giải thích các vấn đề thực tiễn xét xử.

Điều 128

1. Thẩm phán Toà án Hiến pháp Liên bang Nga, Toà án Tối cao Liên bang Nga, Toà án Trọng tài Tối cao Liên bang Nga do Hội

đồng Liên bang bổ nhiệm theo đề nghị của Tổng thống Liên bang Nga.

2. Thẩm phán các toà án liên bang khác do Tổng thống Liên bang Nga bổ nhiệm theo trình tự do đạo luật liên bang quy định.
3. Thẩm quyền, trình tự thành lập và hoạt động của Toà án Hiến pháp Liên bang Nga, Toà án Tối cao Liên bang Nga, Toà án Trọng tài Tối cao Liên bang Nga và các toà án cấp liên bang khác do đạo luật hiến pháp liên bang quy định.

Điều 129

1. Viện kiểm sát Liên bang Nga là một hệ thống tập trung thống nhất với sự phục tùng của kiểm sát viên cấp dưới đối với kiểm sát viên cấp trên và Viện trưởng Viện kiểm sát Liên bang Nga.
2. Viện trưởng Viện kiểm sát Liên bang Nga do Hội đồng Liên bang bổ nhiệm và cho thôi giữ chức vụ theo đề nghị của Tổng thống Liên bang Nga.
3. Kiểm sát viên của các chủ thể Liên bang Nga do Viện trưởng Viện kiểm sát Liên bang Nga bổ nhiệm có sự thoả thuận với các chủ thể Liên bang Nga.
4. Các kiểm sát viên khác do Viện trưởng Viện kiểm sát Liên bang Nga bổ nhiệm.
5. Thẩm quyền, tổ chức, hoạt động của các viện kiểm sát Liên bang Nga do đạo luật liên bang quy định.

CHƯƠNG VIII: TỰ QUẢN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 130

1. Tự quản địa phương ở Liên bang Nga bảo đảm quyền tự quyết của cư dân đối với các vấn đề tầm địa phương, nắm giữ, sử dụng và định đoạt sở hữu của địa phương.

2. Tự quản địa phương do công dân thực hiện bằng cách trưng cầu ý dân, bầu cử, các hình thức trực tiếp thể hiện ý chí khác, thông qua các cơ quan dân cử và các cơ quan tự quản địa phương khác.

Điều 131

1. Tự quản địa phương được thực hiện tại các điểm dân cư thị thành và nông thôn và các điểm khác có tính đến các truyền thống lịch sử và những truyền thống khác của địa phương. Cơ cấu của các cơ quan tự quản địa phương do dân cư địa phương tự xác định.
2. Việc thay đổi biên giới các lãnh thổ mà ở đó có tự quản địa phương chỉ được tiến hành khi có sự góp ý của dân cư vùng lãnh thổ đó.

Điều 132

1. Các cơ quan tự quản địa phương được độc lập quản lý tài sản địa phương, dự toán, phê chuẩn và thực thi ngân sách địa phương, thiết lập các loại thuế và phí địa phương, bảo vệ trật tự xã hội, cũng như giải quyết các vấn đề khác ở tầm địa phương.
2. Các cơ quan tự quản địa phương có thể được pháp luật chuyển giao một số thẩm quyền nhất định của nhà nước cùng với những điều kiện vật chất và tài chính cần thiết để thực hiện các thẩm quyền đó. Việc thực hiện các thẩm quyền được chuyển giao chịu sự giám sát của nhà nước.
3. Tự quản địa phương được đảm bảo bởi quyền được toà án bảo vệ, quyền được bồi thường các chi phí phát sinh từ các quyết định của các cơ quan quyền lực nhà nước, bởi việc cấm hạn chế các quyền của tự quản địa phương đã được Hiến pháp Liên bang Nga và các đạo luật liên bang quy định.

CHƯƠNG IX: CÁC TU CHÍNH ÁN VÀ VIỆC SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP

Điều 134

Quyền kiến nghị bổ sung, sửa đổi Hiến pháp Liên bang Nga thuộc về Tổng thống Liên bang Nga, Hội đồng Liên bang, Đuma Quốc gia, Chính phủ Liên bang Nga, các cơ quan lập pháp (đại diện) của các chủ thể Liên bang Nga, cũng như ít nhất 1/5 tổng số thành viên Hội đồng Liên bang hoặc 1/5 tổng số đại biểu Đuma Quốc gia.

Điều 135

1. Các quy định tại các Chương 1, 2, 9 của Hiến pháp Liên bang Nga không thể sửa đổi bởi Quốc hội Liên bang.
2. Nếu kiến nghị về việc sửa đổi các quy định tại các Chương 1, 2, 9 của Hiến pháp Liên bang Nga được 3/5 tổng số thành viên Hội đồng Liên bang và tổng số đại biểu Đuma quốc gia ủng hộ, Hội nghị Lập hiến được triệu tập theo quy định của đạo luật hiến pháp liên bang.
3. Hội nghị Lập hiến hoặc quyết định không sửa đổi Hiến pháp Liên bang Nga, hoặc soạn thảo bản Hiến pháp mới của Liên bang Nga. Hội nghị Lập hiến thông qua dự thảo bởi 2/3 tổng số phiếu hoặc quyết định trưng cầu phúc quyết toàn dân. Trong trường hợp phúc quyết toàn dân, Hiến pháp Liên bang Nga được thông qua khi có hơn một nửa tổng số cử tri tham gia bỏ phiếu tán thành, với điều kiện phải có hơn một nửa tổng số cử tri tham gia phúc quyết.

Điều 136

Các tu chính án đối với các chương từ 3-8 của Hiến pháp Liên bang Nga được thông qua theo trình tự thông qua một đạo luật hiến pháp liên bang, và có hiệu lực sau khi nhận được sự tán thành của các cơ quan lập pháp của ít nhất 2/3 tổng số các chủ thể Liên bang Nga.

Điều 137

1. Những sửa đổi của Điều 65 Hiến pháp Liên bang Nga quy định thành phần của Liên bang Nga được tiến hành theo trên cơ sở đạo luật hiến pháp liên bang về việc tiếp nhận, thành lập chủ thể mới của Liên bang Nga, về việc thay đổi địa vị pháp lý - hiến pháp của chủ thể Liên bang Nga.
2. Trong trường hợp thay đổi tên gọi của các chủ thể Liên bang Nga, tên gọi mới phải được đưa vào Điều 65 Hiến pháp Liên bang Nga.

PHẦN II: CÁC ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ CHUYỂN ĐỔI

1. Hiến pháp Liên bang Nga có hiệu lực từ ngày đăng tải chính thức sau khi có kết quả phúc quyết toàn dân.

   Ngày phúc quyết toàn dân 12/12/1993 là ngày thông qua Hiến pháp Liên bang Nga.

   Đồng thời Hiến pháp (Đạo luật cơ bản) của Liên bang Nga - Nga được thông qua ngày 12/4/1978 chấm dứt hiệu lực kéo theo những thay đổi và bổ sung tương ứng.

   Trong trường hợp mâu thuẫn giữa các quy định của Hiến pháp Liên bang Nga và Thoả ước Liên bang, các quy định của Hiến pháp Liên bang Nga có hiệu lực. Thoả ước Liên bang bao gồm: Thoả ước về phân định thẩm quyền giữa các cơ quan quyền lực nhà nước của Liên bang Nga và các cơ quan quyền lực nhà nước của các nước cộng hoà tự chủ thuộc thành phần Liên bang Nga; Thoả ước về phân định thẩm quyền giữa các cơ quan quyền lực nhà nước của Liên bang Nga và các cơ quan quyền lực nhà nước của các khu, tỉnh, thành phố Moskva và Saint-Peterbourg thuộc Liên bang Nga; Thoả ước về phân định thẩm quyền giữa các cơ quan quyền lực nhà nước của Liên bang Nga và các cơ quan quyền lực nhà nước của tỉnh tự trị, các vùng tự trị thuộc thành phần Liên bang Nga; cũng như các Thoả ước khác giữa các cơ

quan quyền lực nhà nước của Liên bang Nga và các cơ quan quyền lực nhà nước của các chủ thể Liên bang Nga, giữa các cơ quan quyền lực nhà nước của các chủ thể Liên bang Nga.

2. Các đạo luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác mà có hiệu lực trước khi Hiến pháp này có hiệu lực sẽ được áp dụng ở phần nào không trái với Hiến pháp Liên bang Nga.

3. Kể từ thời điểm Hiến pháp này có hiệu lực, Tổng thống Liên bang Nga đã được bầu theo Hiến pháp (Đạo luật cơ bản) của Liên bang Nga - Nga thực thi thẩm quyền của mình do Hiến pháp này quy định cho đến khi kết thúc nhiệm kỳ được bầu.

4. Hội đồng Bộ trưởng - Chính phủ Liên bang Nga kể từ ngày Hiến pháp này có hiệu lực có các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Chính phủ Liên bang Nga do Hiến pháp Liên bang Nga quy định, và từ đây được gọi là Chính phủ Liên bang Nga.

5. Các toà án ở Liên bang Nga thực thi các thẩm quyền của mình do Hiến pháp này quy định.

   Sau khi Hiến pháp có hiệu lực, thẩm phán của tất cả các toà của Liên bang Nga vẫn giữ nguyên thẩm quyền của mình cho đến khi kết thúc nhiệm kỳ được bầu. Các vị trí còn trống sẽ được thay thế theo trình tự do Hiến pháp này quy định.

6. Trước thời điểm có hiệu lực của đạo luật liên bang quy định về trình tự xét xử các vụ án có sự tham gia của bồi thẩm đoàn, trình tự trước đây về việc xét xử các vụ án đó vẫn được áp dụng.

   Trước khi có luật tố tụng hình sự mới được ban hành theo các quy định của Hiến pháp này, vẫn giữ nguyên thủ tục trước đây về bắt giữ, bắt giam, giam giữ nghi can phạm tội.

7. Hội đồng Liên bang khoá đầu tiên và Đuma Quốc gia khoá đầu tiên có nhiệm kỳ 2 năm.

8. Phiên họp đầu tiên của Hội đồng Liên bang được tiến hành sau khi bầu xong 30 ngày. Tổng thống Liên bang Nga khai mạc phiên họp đầu tiên của Hội đồng Liên bang.

9. Đại biểu Đuma Quốc gia khoá đầu tiên có thể đồng thời là thành viên Chính phủ Liên bang Nga. Các đại biểu Đuma Quốc gia đồng thời là thành viên Chính phủ Liên bang Nga không được hưởng quyền bất khả xâm phạm do Hiến pháp này quy định đối với trách nhiệm về những hành động (không hành động) liên quan đến thực thi công vụ.

   Đại biểu Đuma Quốc gia khoá đầu tiên thực hiện chức trách của mình theo chế độ không thường xuyên.

10

HIẾN PHÁP CỘNG HÒA BA LAN, 1997

Ảnh: Một phiên họp của Nghị viện Ba Lan.

HIẾN PHÁP CỘNG HÒA BA LAN

(Thông qua ngày 02/04/1997)

LỜI NÓI ĐẦU

Cùng quan tâm đến sự tồn vong và tương lai của Tổ quốc,

Đã giành lại được chủ quyền và định mệnh dân chủ kiên định từ năm 1989,

Chúng tôi, Đất nước Ba Lan và tất cả những người dân của nền Cộng hòa,

Từ những người tin rằng Đức Chúa là nguồn gốc của lẽ phải, công lý và những điều tốt đẹp,

Cho đến những người không có cùng niềm tin này nhưng tôn trọng những giá trị phổ quát đó được cho là phát sinh từ những nguồn gốc khác,

Cùng bình đẳng về các quyền và nghĩa vụ hướng tới những lợi ích chung của đất nước Ba Lan,

Mang ơn cha ông vì quá trình lao động, sự đấu tranh và hi sinh lớn lao của họ cho nền độc lập, vì nền văn hóa quốc gia di sản Cơ đốc giáo và những giá trị phổ quát của loài người,

Thừa hưởng những truyền thống tốt đẹp nhất của nền Cộng hòa thứ nhất và thứ hai,

Ghi nhớ công ơn vì đã lưu truyền cho các thế hệ tương lai tất cả những điều quý giá từ di sản hơn một ngàn năm lịch sử,

Kết hợp lại thành cộng đồng cùng với những đồng bào của chúng tôi đang ở khắp thế giới,

Ý thức được sự cần thiết phải hợp tác với tất cả các quốc gia vì lợi ích chung của nhân loại,

Lưu tâm đến kinh nghiệm cay đắng khi quyền tự do cơ bản và quyền con người bị vi phạm trên đất nước chúng tôi,

Mong muốn các quyền của công dân luôn được bảo đảm và công việc của các cơ quan nhà nước luôn được thực hiện một cách tận tụy và hiệu quả

Nhận thức được trách nhiệm của mình trước Đức Chúa hoặc trước lương tâm của bản thân,

Sau đây thiết lập bản Hiến pháp của Cộng hòa Ba Lan là đạo luật cơ bản của Nhà nước, trên cơ sở tôn trọng quyền tự do và công bằng, sự phối hợp giữa các nhánh quyền lực công, sự đối thoại xã hội cũng như trên cơ sở các nguyên tắc bổ trợ củng cố quyền lực của các công dân và cộng đồng.

Chúng tôi kêu gọi tất cả những ai sẽ áp dụng bản Hiến pháp này cho những điều tốt đẹp của nền Cộng hòa Thứ ba để làm những việc thể hiện lòng tôn kính đối với giá trị vốn có của con người, quyền tự do của mình, nghĩa vụ đoàn kết với những người khác, và tôn trọng những nguyên tắc này như nền tảng không thể lay chuyển của Cộng hòa Ba Lan.

CHƯƠNG I: NỀN CỘNG HÒA

Điều 1

Cộng hòa Ba Lan là điều tốt đẹp chung của toàn thể người dân Ba Lan.

Điều 2

Cộng hòa Ba Lan là một nhà nước dân chủ pháp quyền và thực hiện những nguyên tắc công bằng xã hội.

Điều 3

Cộng hòa Ba Lan là một quốc gia đơn nhất.

Điều 4

1. Quyền lực tối cao ở Cộng hòa Ba Lan thuộc về nhân dân.
2. Nhân dân thực hiện quyền lực của mình một cách trực tiếp hoặc thông qua những người đại diện của mình.

Điều 5

Cộng hòa Ba Lan bảo vệ độc lập và sự toàn vẹn lãnh thổ của mình, bảo đảm sự tự do và các quyền con người, quyền công dân, sự an toàn của người dân, bảo vệ di sản quốc gia và bảo vệ môi trường tự nhiên theo các nguyên tắc phát triển bền vững.

Điều 6

1. Cộng hòa Ba Lan quy định các điều kiện để mọi người bình đẳng trong việc tiếp cận các sản phẩm văn hóa là nguồn gốc của đặc điểm, sự tiếp nối và phát triển của quốc gia.
2. Cộng hòa Ba Lan hỗ trợ cho người Ba Lan đang sống ở nước ngoài duy trì các mối liên hệ với di sản văn hóa dân tộc.

Điều 7

Các cơ quan nhà nước thực hiện các chức năng trên cơ sở và trong giới hạn của luật.

Điều 8

1. Hiến pháp là đạo luật tối cao của Cộng hòa Ba Lan.
2. Các quy định của Hiến pháp sẽ được áp dụng một cách trực tiếp, trừ trường hợp Hiến pháp có quy định khác.

Điều 9

Cộng hòa Ba Lan tôn trọng pháp luật quốc tế có giá trị ràng buộc đối với mình.

Điều 10

1. Hệ thống chính quyền của Cộng hòa Ba Lan được tổ chức trên cơ sở phân chia và cân bằng giữa các nhánh quyền lực lập pháp, hành pháp và tư pháp.
2. Quyền lập pháp thuộc về Hạ nghị viện và Thượng nghị viện, quyền hành pháp thuộc về Tổng thống Cộng hòa Ba Lan và Hội đồng Bộ trưởng, và quyền tư pháp thuộc về các tòa án.

Điều 11

1. Cộng hòa Ba Lan bảo đảm quyền tự do thành lập và hoạt động của các đảng chính trị. Các đảng chính trị được thành lập theo nguyên tắc tự nguyện và trên cơ sở bình đẳng của người dân Ba Lan, có mục đích tác động đến việc đưa ra các chính sách của Nhà nước thông qua các biện pháp dân chủ.
2. Việc tài trợ cho các đảng chính trị sẽ được công khai để công chúng kiểm tra.

Điều 12

Cộng hòa Ba Lan bảo đảm quyền tự do thành lập và hoạt động của các tổ chức công đoàn, các tổ chức xã hội-nghề nghiệp của nông dân, các đoàn thể trong xã hội, các phong trào của nhân dân, các hiệp hội và các quỹ tự nguyện khác.

Điều 13

Nghiêm cấm các đảng chính trị cũng như các tổ chức khác có chương trình hành động được xây dựng theo hình thức chuyên chế và phương thức hoạt động của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa cộng sản, cũng như những tổ chức có chương trình hoặc hành động ủng hộ thù hằn quốc gia hoặc dân tộc, sử dụng bạo lực để có được quyền lực hoặc gây ảnh hưởng đối với chính sách của Nhà nước, hoặc cung cấp bí mật về tổ chức hoặc thành viên của tổ chức.

Điều 14

Cộng hòa Ba Lan bảo đảm quyền tự do báo chí và các biện pháp truyền thông xã hội khác.

Điều 15

1. Hệ thống lãnh thổ của Cộng hòa Ba Lan được tổ chức theo nguyên tắc phân quyền.
2. Các khu vực lãnh thổ cơ bản của Quốc gia sẽ được quy định trong luật với các mối quan hệ về xã hội, kinh tế và văn hóa bảo đảm cho các đơn vị lãnh thổ có đủ khả năng thực hiện các nhiệm vụ công cộng của mình.

Điều 16

1. Người dân ở các khu vực lãnh thổ cơ bản hình thành nên cộng đồng tự trị theo quy định của luật.
2. Chính quyền địa phương tham gia vào việc thực hiện quyền lực nhà nước. Những trách nhiệm nhà nước quan trọng mà chính quyền địa phương được giao theo quy định của luật sẽ được thực thi dưới danh nghĩa của chính quyền địa phương và hoàn toàn thuộc trách nhiệm của chính quyền địa phương.

Điều 17

1. Bằng đạo luật, các chế độ tự quản sẽ được thành lập trong phạm vi một ngành nghề mà công chúng đặt niềm tin, và các chế độ tự quản này sẽ phải chú ý đến việc hành nghề một cách thích hợp phù hợp với lợi ích công và vì mục đích bảo vệ lợi ích công.
2. Các hình thức chế độ tự quản khác cũng có thể được thành lập bằng đạo luật. Các chế độ tự quản này không được vi phạm quyền tự do hành nghề trong một lĩnh vực cũng như không được giới hạn quyền tự do hoạt động kinh tế.

Điều 18

Hôn nhân, trở thành vợ chồng giữa một người nam và một người nữ, cũng như gia đình, thiên chức làm mẹ, bổn phận làm cha mẹ, sẽ được Cộng hòa Ba Lan bảo vệ và chăm sóc.

Điều 19

Cộng hòa Ba Lan có chăm sóc đặc biệt đối với những cựu chiến binh đã tham gia chiến đấu vì độc lập dân tộc, đặc biệt là những thương binh trong chiến tranh.

Điều 20

Một nền kinh tế thị trường xã hội, dựa trên cơ sở quyền tự do hoạt động kinh tế, quyền sở hữu tư nhân, và thống nhất, đối thoại và hợp tác giữa các thành phần xã hội, là nền tảng của hệ thống kinh tế của Cộng hòa Ba Lan.

Điều 21

1. Cộng hòa Ba Lan bảo vệ quyền sở hữu và quyền thừa kế.
2. Việc sung công tài sản chỉ có thể được cho phép thực hiện vì các mục đích công cộng và phải bồi thường.

Điều 22

Những hạn chế về quyền tự do hoạt động kinh tế chỉ có thể được áp đặt bằng đạo luật và chỉ với những lý do công ích quan trọng.

Điều 23

Nền tảng của hệ thống nông nghiệp của Nhà nước là các nông trang gia đình. Nguyên tắc này không vi phạm các quy định tại các Điều 21 và 22.

Điều 24

Việc làm được Cộng hòa Ba Lan bảo đảm. Nhà nước thực hiện giám sát đối với các điều kiện làm việc.

Điều 25

1. Các nhà thờ và các tổ chức tôn giáo khác có quyền bình đẳng như nhau.
2. Các cơ quan nhà nước ở Cộng hòa Ba Lan phải khách quan về mặt tôn giáo, triết học hay nhân sinh quan trong việc kết án một người và phải bảo đảm quyền tự do bày tỏ quan điểm của những người đó trong cuộc sống cộng đồng.
3. Quan hệ giữa Nhà nước và các nhà thờ và các tổ chức tôn giáo khác được thực hiện dựa trên nguyên tắc tôn trọng sự tự quản và độc lập lẫn nhau của mỗi bên trong phạm vi của mình, cũng như trên cơ sở nguyên tắc hợp tác vì lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể.
4. Quan hệ giữa Cộng hòa Ba Lan và Nhà thờ Công giáo La-mã sẽ được quyết định bằng hiệp ước quốc tế được ký kết với Tòa thánh Vatican, và bằng đạo luật.
5. Quan hệ giữa Cộng hòa Ba Lan và các nhà thờ và tổ chức tôn giáo khác sẽ được quyết định bằng các đạo luật được xây dựng trên cơ sở thỏa thuận được ký kết giữa những người đại diện phù hợp các tổ chức tôn giáo và Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 26

1. Các Lực lượng Vũ trang của Cộng hòa Ba Lan có trách nhiệm bảo vệ độc lập và sự toàn vẹn lãnh thổ Quốc gia, và có trách nhiệm bảo đảm an ninh và bất khả xâm phạm biên giới quốc gia.
2. Các Lực lượng Vũ trang trung lập trong các vấn đề về chính trị và là công cụ chịu sự quản lý dân sự và dân chủ.

Điều 27

Tiếng Ba Lan là ngôn ngữ chính thức ở Cộng hòa Ba Lan. Quy định này không vi phạm quyền của nhóm dân tộc thiểu số phát sinh do các điều ước quốc tế đã được phê chuẩn.

Điều 28

1. Hình tượng chim đại bàng trắng đội vương niệm trên nền đỏ là quốc huy của Cộng hòa Ba Lan.
2. Màu trắng và màu đỏ là màu sắc biểu trưng của Cộng hòa Ba Lan.
3. "Dąbrowski's Mazurka" là quốc ca của Cộng hòa Ba Lan.
3. Quốc huy, màu sắc biểu trưng và quốc ca của Cộng hòa Ba Lan được pháp luật bảo vệ.
4. Những chi tiết liên quan đến quốc huy, màu sắc biểu trưng và quốc ca sẽ do luật định.

Điều 29

Warsaw là thủ đô của Cộng hòa Ba Lan.

CHƯƠNG II: QUYỀN TỰ DO, CÁC QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CON NGƯỜI VÀ CÔNG DÂN

Những nguyên tắc chung

Điều 30

Những phẩm giá vốn có và không thể tách rời của con người là nguồn gốc của tự do và các quyền của con người và công dân. Điều này là bất khả xâm phạm. Việc tôn trọng và bảo vệ các quyền này là trách nhiệm của các cơ quan nhà nước.

Điều 31

1. Tự do cá nhân được pháp luật bảo vệ.
2. Mọi người có trách nhiệm tôn trọng tự do và các quyền của người khác. Không ai bị ép buộc phải làm những việc mà pháp luật không yêu cầu.
3. Bất kỳ sự hạn chế nào đối với việc thực hiện tự do và các quyền hiến định chỉ có thể được quy định trong luật, và chỉ trong

trường hợp cần thiết ở một nhà nước dân chủ vì mục đích bảo vệ an ninh hoặc trật tự công cộng, hoặc để bảo vệ môi trường tự nhiên, sức khỏe hoặc đạo đức xã hội, hoặc tự do và các quyền của những người khác. Những hạn chế này không được vi phạm bản chất của tự do và các quyền.

Điều 32

1. Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Mọi người đều có quyền được đối xử công bằng trước các cơ quan nhà nước.
2. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, xã hội hoặc kinh tế vì bất kỳ lý do nào.

Điều 33

1. Nam giới và nữ giới có quyền ngang nhau trong cuộc sống gia đình, chính trị, xã hội và kinh tế ở Cộng hòa Ba Lan.
2. Nam giới và nữ giới có quyền ngang nhau về giáo dục, việc làm và thăng tiến, và có quyền được đền bù như nhau đối với công việc có giá trị như nhau, có quyền ngang nhau trong an sinh xã hội, nắm giữ chức vụ, nhận được sự tôn vinh và tặng thưởng nhà nước.

Điều 34

1. Quốc tịch Ba Lan được trao cho trẻ em được sinh ra bởi cha mẹ là công dân Ba Lan. Những cách thức trao quốc tịch Ba Lan khác sẽ do luật định.
2. Công dân Ba Lan không bị mất quốc tịch Ba Lan trừ trường hợp từ bỏ quốc tịch.

Điều 35

1. Cộng hòa Ba Lan bảo đảm người dân Ba Lan thuộc các dân tộc thiểu số có quyền tự do gìn giữ và phát triển ngôn ngữ của riêng mình, gìn giữ phong tục, truyền thống và phát triển văn hóa của riêng mình.

2. Các dân tộc thiểu số có quyền thành lập các cơ sở giáo dục và văn hóa, các cơ sở bảo vệ đặc thù tôn giáo, cũng như tham gia vào việc giải quyết những vấn đề có quan hệ với đặc thù văn hóa của các dân tộc.

Điều 36

Công dân Ba Lan có quyền được Nhà nước Ba Lan bảo hộ trong thời gian ở nước ngoài.

Điều 37

1. Bất kỳ người nào đang thuộc chủ quyền của Nhà nước Ba Lan, sẽ được hưởng tự do và các quyền được Hiến pháp Ba Lan bảo đảm.
2. Những ngoại lệ của nguyên tắc này đối với người nước ngoài sẽ do luật định.

Tự do cá nhân và các quyền

Điều 38

Cộng hòa Ba Lan bảo đảm tính mạng của mọi người được pháp luật bảo vệ.

Điều 39

Không ai phải làm đối tượng thí nghiệm khoa học, bao gồm cả thí nghiệm về y học, nếu người đó không tự nguyện đồng ý.

Điều 40

Không ai có thể bị tra tấn hoặc đối xử hoặc trừng phạt một cách thô bạo, dã man hoặc hèn hạ. Cấm sử dụng các biện pháp nhục hình.

Điều 41

1. Quyền bất khả xâm phạm và an toàn về riêng tư được bảo đảm đối với tất cả mọi người. Việc tước đoạt hoặc hạn chế tự do chỉ có thể được áp đặt theo những nguyên tắc và thủ tục do luật định.

2. Bất kỳ người nào bị tước quyền tự do, trừ trường hợp bị tòa án tuyên án, có quyền kháng cáo lên tòa án để tòa án ra quyết định ngay về tính hợp pháp của việc tước quyền tự do đó. Việc tước quyền tự do sẽ phải được thông tin ngay cho gia đình hoặc cho người được chỉ định bởi người bị tước quyền tự do.
3. Bất kỳ người nào bị giam giữ sẽ được thông báo, ngay lập tức và theo cách mà người đó có thể hiểu được, về lý do bị giam giữ. Trong thời hạn 48 giờ kể từ khi bị giam giữ, người bị giam giữ sẽ được chuyển cho tòa án để xét xử về vụ việc. Người bị giam giữ sẽ được trả tự do trừ khi tòa án ra lệnh tạm giữ cùng với những quy định chỉ rõ những trách nhiệm phải thực hiện được áp dụng đối với người đó trong thời hạn 24 giờ kể từ khi được chuyển cho tòa án để xét xử.
4. Người bị tước quyền tự do được đối xử một cách nhân đạo.
5. Người bị tước quyền tự do một cách bất hợp pháp có quyền được đền bù.

Điều 42

1. Chỉ người nào đã thực hiện một hành vi bị cấm theo quy định của luật có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi đó, và hành vi đó phải chịu hình phạt, thì sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự. Nguyên tắc này không làm hạn chế việc trừng phạt đối với hành vi đã cấu thành tội phạm theo quy định của luật pháp quốc tế tại thời điểm thực hiện.
2. Người phản đối thủ tục tố tụng hình sự áp dụng đối với mình có quyền bào chữa trong các giai đoạn của quá trình tố tụng. Người đó có thể lựa chọn luật sư hoặc sử dụng luật sư do tòa án chỉ định theo những nguyên tắc do luật định.
3. Mọi người được suy đoán vô tội cho tới khi việc phạm tội của người đó được quyết định bởi một phán quyết cuối cùng của tòa án.

Điều 43

Không có luật nào quy định những hạn chế liên quan đến tội phạm chiến tranh và tội phạm chống lại loài người.

Điều 44

Luật quy định về những hạn chế trong việc xử lý tội phạm được thực hiện bởi, hoặc theo lệnh của, các quan chức nhà nước và những người không bị truy tố vì lý do chính trị, sẽ được áp dụng trong suốt thời gian mà những lý do đó tồn tại.

Điều 45

1. Mọi người đều có quyền có một phiên xét xử công bằng và công khai đối với vụ việc của mình mà không có sự chậm trễ thái quá trước một tòa án có đủ thẩm quyền, vô tư và độc lập.
2. Những ngoại lệ đối với việc xét xử công khai có thể được áp dụng vì lý do đạo đức, an ninh quốc gia, trật tự công cộng hoặc bảo vệ bí mật đời tư của một bên, hoặc quyền lợi cá nhân quan trọng khác. Bản án sẽ được tuyên bố công khai.

Điều 46

Tài sản chỉ có thể bị tước đoạt theo quy định của luật, và chỉ bằng một phán quyết cuối cùng của tòa án.

Điều 47

Mọi người có quyền được pháp luật bảo vệ đối với cuộc sống riêng tư và gia đình của mình, về danh dự và danh tiếng của mình và tự quyết định về cuộc sống cá nhân của mình.

Điều 48

1. Cha mẹ có quyền nuôi dạy con cái phù hợp với nhận thức của mình. Việc nuôi dạy của cha mẹ sẽ phải chú ý đến mức độ trưởng thành của trẻ cũng như quyền tự do về tín ngưỡng và đức tin cũng như nhận thức của trẻ.

2. Việc hạn chế hoặc tước các quyền làm cha mẹ chỉ có thể được thực hiện trong những trường hợp do luật định và chỉ trên cơ sở phán quyết cuối cùng của tòa án.

Điều 49

Quyền tự do thông tin và bảo đảm bí mật thông tin cá nhân được bảo đảm. Hạn chế đối với quyền tự do thông tin và bí mật thông tin chỉ có thể được áp dụng trong những trường hợp và theo cách thức do luật định.

Điều 50

Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở được bảo đảm. Bất kỳ việc khám xét chỗ ở, nhà hoặc xe cộ chỉ có thể được thực hiện trong những trường hợp và theo cách thức do luật định.

Điều 51

1. Không ai bị buộc phải tiết lộ thông tin liên quan đến bản thân mình, trừ trường hợp pháp luật có quy định.
2. Các cơ quan nhà nước không được thu thập, sưu tầm hoặc làm cho thông tin về công dân có thể bị truy cập, trừ trường hợp cần thiết trong một nhà nước dân chủ pháp quyền.
3. Mọi người đều có quyền tiếp cận những văn bản chính thức và các dữ liệu sưu tập liên quan đến bản thân mình. Những hạn chế đối với quyền này có thể do luật định.
4. Mọi người có quyền yêu cầu cải chính hoặc xóa bỏ những thông tin không đúng hoặc không đầy đủ, hoặc thông tin có được theo một cách trái pháp luật.
5. Những nguyên tắc và thủ tục thu thập và tiếp cận thông tin sẽ do luật định.

Điều 52

1. Mọi người được bảo đảm quyền tự do đi lại và lựa chọn chỗ ở, cư trú trong lãnh thổ Cộng hòa Ba Lan.
2. Mọi người có thể tự do rời khỏi lãnh thổ Cộng hòa Ba Lan.
3. Các quyền tự do quy định tại khoản 1 và 2 có thể bị hạn chế bởi các quy định của luật.
4. Công dân Ba Lan không thể bị trục xuất khỏi đất nước cũng như không bị cấm trở lại đất nước.
5. Bất kỳ người nào có nguồn gốc Ba Lan được xác định theo luật đều có thể định cư lâu dài tại Ba Lan.

Điều 53

1. Mọi người được bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo.
2. Quyền tự do tôn giáo bao gồm cả tự do theo hoặc chấp nhận một tôn giáo bằng việc trực tiếp lựa chọn cũng như bày tỏ ý chí đối với tôn giáo đó, một cách cá nhân hoặc tập thể, một cách công khai hoặc bí mật, bằng việc thờ cúng, cầu nguyện, tham gia vào các buổi lễ, tiến hành các nghi lễ hoặc giảng đạo. Quyền tự do tôn giáo cũng bao gồm cả việc sở hữu các thánh đường hoặc những nơi thờ cúng khác để thỏa mãn nhu cầu của những tín đồ cũng như quyền của các cá nhân, cho dù có thể ở bất kỳ đâu, được lợi từ các hoạt động tôn giáo.
3. Cha mẹ có quyền bảo đảm cho con mình một sự giáo dục và dạy dỗ về đạo đức và tôn giáo phù hợp với nhận thức của mình. Những quy định của khoản 1, Điều 48 sẽ được áp dụng khi phù hợp.
4. Tôn giáo của nhà thờ hoặc của các tổ chức tôn giáo khác được pháp luật công nhận có thể được giảng dạy trong nhà trường, nhưng quyền tự do về tôn giáo và tín ngưỡng khác của con người sẽ không bị vi phạm.

5. Quyền tự do biểu đạt công khai về tôn giáo chỉ có thể bị hạn chế bởi luật và trong trường hợp cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe, đạo đức hoặc tự do và các quyền của người khác.
6. Không ai có thể bị ép buộc tham gia hoặc không tham gia các hoạt động tôn giáo.
7. Không ai có thể bị cơ quan nhà nước ép buộc bày tỏ triết lý sống, nhận thức hoặc niềm tin tôn giáo của mình.

Điều 54

1. Mọi người được bảo đảm quyền tự do biểu đạt ý kiến, thu thập hoặc phổ biến thông tin.
2. Việc kiểm duyệt mang tính phòng ngừa đối với các phương tiện thông tin xã hội và cấp phép hoạt động báo chí bị nghiêm cấm. Luật có thể quy định việc cấp phép cho việc vận hành trạm phát thanh hoặc truyền hình.

Điều 55

1. Cấm dẫn độ công dân Ba Lan.
2. Cấm dẫn độ người bị tình nghi thực hiện một tội phạm vì lý do chính trị nhưng không sử dụng vũ lực.
3. Tòa án có trách nhiệm xét xử việc dẫn độ.

Điều 56

1. Người nước ngoài có quyền tị nạn ở Cộng hòa Ba Lan theo những nguyên tắc do luật định.
2. Người nước ngoài ở Cộng hòa Ba Lan tìm sự bảo hộ khỏi việc bị bức hại có thể được công nhận là người tị nạn theo các điều ước quốc tế mà Cộng hòa Ba Lan là thành viên.

Tự do và các quyền trong lĩnh vực chính trị

Điều 57

Mọi người được bảo đảm quyền tự do hội họp và tham gia vào những hoạt động hội họp này một cách hòa bình. Những giới hạn đối với quyền tự do này có thể được luật quy định.

Điều 58

1. Mọi người được bảo đảm quyền tự do lập hội.
2. Những hội có mục đích hoặc hoạt động trái với Hiến pháp hoặc luật sẽ bị cấm. Tòa án xem xét việc cho phép một hội được đăng ký hay bị cấm hoạt động.
3. Luật sẽ quy định các loại hội phải được tòa án đăng ký, thủ tục đăng ký và các hình thức giám sát các hội này.

Điều 59

1. Quyền tự do thành lập các tổ chức công đoàn, các tổ chức xã hội-nghề nghiệp của nông dân, các tổ chức của người sử dụng lao động được bảo đảm.
2. Các tổ chức công đoàn, người sử dụng lao động và các tổ chức của họ có quyền thương lượng để giải quyết những mâu thuẫn chung, ký kết thỏa thuận lao động tập thể và giải quyết các vấn đề khác.
3. Các tổ chức công đoàn có quyền tổ chức các cuộc đình công của công nhân hoặc các hình thức phản đối khác có sự hạn chế bởi luật. Để bảo vệ lợi ích chung, các đạo luật có thể hạn chế hoặc cấm việc tổ chức đình công đối với một số nhóm người lao động nhất định hoặc trong những lĩnh vực cụ thể.
4. Phạm vi của quyền tự do thành lập tổ chức công đoàn và các tổ chức của người sử dụng lao động chỉ có thể bị hạn chế bởi luật khi phù hợp với các điều ước quốc tế mà Cộng hòa Ba Lan là thành viên.

Điều 60

Những công dân Ba Lan có đủ điều kiện được hưởng đầy đủ các quyền công cộng chung đều có quyền tiếp cận dịch vụ công trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng.

Điều 61

1. Công dân có quyền được biết thông tin về hoạt động của các cơ quan nhà nước cũng như của những người thực hiện công vụ. Quyền này bao gồm cả việc nhận được thông tin về hoạt động của các tổ chức kinh tế hoặc nghề nghiệp tự quản và những cá nhân hoặc đơn vị trực thuộc tổ chức liên quan đến lĩnh vực mà họ thực thi nhiệm vụ của cơ quan nhà nước và quản lý tài sản hoặc bất động sản công của Bộ Ngân khố Quốc gia.
2. Quyền được biết thông tin bảo đảm cho việc tiếp cận các văn bản và tham dự các phiên họp tập thể của các cơ quan nhà nước được thành lập qua bầu cử phổ thông để ghi âm và ghi hình.
3. Những hạn chế đối với các quyền quy định tại các khoản 1 và 2 chỉ có thể áp dụng khi được luật quy định nhằm bảo vệ tự do và các quyền của người khác và các đối tượng kinh tế, trật tự công cộng, an ninh hoặc các lợi ích kinh tế quan trọng của Nhà nước.
4. Thủ tục cung cấp thông tin quy định tại khoản 1 và 2 sẽ được quy định trong luật, và liên quan đến Hạ nghị viện và Thượng nghị viện sẽ được quy định trong quy chế hoạt động của các cơ quan này.

Điều 62

1. Công dân Ba Lan đủ 18 tuổi tính đến ngày bỏ phiếu có quyền tham gia cuộc trưng cầu ý dân và quyền bỏ phiếu bầu Tổng thống Cộng hòa Ba Lan cũng như những người đại diện tại Hạ nghị viện và Thượng nghị viện và các cơ quan của chính quyền địa phương.

2. Bằng một phán quyền cuối cùng của tòa án, những người bị mất năng lực hoặc bị tước quyền bầu cử sẽ không có quyền tham gia cuộc trưng cầu ý dân cũng như không có quyền bầu cử.

Điều 63

Mọi người có quyền khiếu nại, kiến nghị và khởi kiện vì lợi ích công cộng, lợi ích của bản thân hoặc vì lợi ích của người khác - với sự đồng ý của người đó - tới các cơ quan nhà nước, các tổ chức và đoàn thể xã hội về việc thực hiện các nhiệm vụ được quy định của các cơ quan, tổ chức, đoàn thể trong phạm vi lĩnh vực quản lý. Thủ tục xem xét khiếu nại, kiến nghị và khởi kiện do luật định.

Tự do và các quyền trong lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hóa

Điều 64

1. Mọi người có quyền sở hữu, các quyền tài sản khác và quyền thừa kế.
2. Mọi người đều được pháp luật bảo vệ quyền sở hữu, các quyền tài sản khác và quyền thừa kế trên cơ sở bình đẳng.
3. Quyền sở hữu chỉ có thể bị hạn chế bằng các biện pháp luật định và chỉ ở mức độ không vi phạm đến quyền này về thực chất.

Điều 65

1. Mọi người được tự do lựa chọn và theo đuổi nghề nghiệp của mình và lựa chọn chỗ làm việc. Những ngoại lệ sẽ do luật định.
2. Nghĩa vụ làm việc chỉ có thể được áp đặt bằng luật.
3. Việc tuyển dụng trẻ em dưới 16 tuổi vào làm việc thường xuyên bị nghiêm cấm. Các hình thức và tính chất của việc lao động có thể chấp nhận được sẽ do luật định.
4. Mức lương tối thiểu hay cách thức xác định các mức lương này sẽ do luật định.

5. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm thực hiện các chính sách nhằm tạo việc làm đầy đủ, hiệu quả thông qua các chương trình thực thi để đối phó với tình trạng thất nghiệp, bao gồm cả việc tổ chức và hỗ trợ tư vấn và đào tạo việc làm, cũng như các công trình công cộng và can thiệp bằng biện pháp kinh tế.

Điều 66

1. Mọi người có quyền được hưởng điều kiện làm việc an toàn và hợp vệ sinh. Các phương pháp thực thi quyền này và các nghĩa vụ của người sử dụng lao động sẽ do luật định.
2. Người lao động có quyền được nghỉ làm việc vào những ngày luật quy định và những ngày nghỉ nguyên lương hàng năm; số giờ làm việc tối đa sẽ do luật định.

Điều 67

1. Công dân có quyền hưởng trợ cấp an sinh xã hội khi bị mất khả năng lao động vì lý do ốm đau, bệnh tật hay đến tuổi nghỉ hưu. Phạm vi và các hình thức phúc lợi xã hội sẽ do luật định.
2. Công dân không có việc làm một cách không cố ý và không tìm được cách thức hỗ trợ nào khác, thì được quyền hưởng trợ cấp an sinh xã hội trong phạm vi do luật định.

Điều 68

1. Mọi người có quyền được bảo vệ sức khỏe.
2. Việc tiếp cận một cách bình đẳng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, do các nguồn tài chính công chi trả, sẽ được các cơ quan nhà nước bảo đảm đối với mọi công dân, không phân biệt địa vị của họ. Các điều kiện và phạm vi cung cấp các dịch vụ sẽ do luật định.
3. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm bảo đảm sự chăm sóc sức khỏe đặc biệt đối với trẻ em, phụ nữ mang thai, người tàn tật và người cao tuổi.

4. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm phòng chống các bệnh truyền nhiễm và ngăn chặn những hậu quả tiêu cực đối với sức khỏe và suy giảm môi trường.
5. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm hỗ trợ việc phát triển thể chất, đặc biệt là đối với trẻ em và người vị thành niên.

Điều 69

Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp trợ giúp đối với người tàn tật theo quy định của luật để bảo đảm việc sinh tồn và thích nghi với công việc và giao tiếp xã hội của họ.

Điều 70

1. Mọi người có quyền được giáo dục. Việc giáo dục đến 18 tuổi là bắt buộc. Cách thức hoàn thành nghĩa vụ học tập sẽ do luật định.
2. Giáo dục ở các trường công lập không phải trả học phí. Luật sẽ quy định cho phép thu học phí đối với một số dịch vụ do các cơ sở giáo dục đại học công lập cung cấp.
3. Cha mẹ có quyền lựa chọn các trường ngoài công lập cho con em mình. Công dân và các tổ chức có quyền thành lập các trường tiểu học và trường trung học, các cơ sở giáo dục đại học và tổ chức phát triển giáo dục. Điều kiện để thành lập và hoạt động của các trường ngoài công lập, sự tham gia của các cơ quan nhà nước trong việc cấp kinh phí, cũng như những nguyên tắc giám sát giáo dục đối với các trường và tổ chức phát triển giáo dục này sẽ do luật định.
4. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm bảo đảm việc tiếp cận chung và bình đẳng về giáo dục cho mọi người dân. Để làm việc này, các cơ quan thiết lập và hỗ trợ hệ thống tài trợ cá nhân và hỗ trợ có tổ chức đối với học sinh và sinh viên. Các điều kiện cung cấp các hỗ trợ này sẽ do luật định.

5. Việc tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học được bảo đảm phù hợp với các nguyên tắc do luật định.

Điều 71

1. Nhà nước, trong việc hoạch định các chính sách kinh tế và xã hội, có trách nhiệm xem xét bảo vệ lợi ích của các gia đình. Những gia đình đang gặp phải khó khăn trong đời sống vật chất và xã hội - cụ thể là những người có nhiều con hoặc cha mẹ không con - sẽ có quyền nhận được trợ giúp đặc biệt từ các cơ quan nhà nước.
2. Trước và sau khi sinh, người mẹ có quyền được trợ giúp đặc biệt từ các cơ quan nhà nước theo luật định.

Điều 72

1. Cộng hòa Ba Lan có trách nhiệm bảo vệ các quyền của trẻ em. Mọi người có quyền yêu cầu các cơ quan nhà nước bảo vệ trẻ em khỏi bạo lực, sự tàn ác, bóc lột và những hành vi khác gây hủy hoại đạo đức.
2. Trẻ em thiếu sự chăm sóc của cha mẹ có quyền được các cơ quan nhà nước chăm sóc và trợ giúp.
3. Các cơ quan nhà nước và những người có trách nhiệm bảo hộ cho trẻ em, khi xác lập quyền cho một đứa trẻ, phải xem xét dành quyền ưu tiên cho ý kiến của trẻ em đó tới chừng mực có thể.
4. Thẩm quyền và thủ tục bổ nhiệm Cao ủy viên phụ trách về Quyền Trẻ em sẽ do luật định.

Điều 73

Mọi người được bảo đảm quyền tự do sáng tạo nghệ thuật và nghiên cứu khoa học cũng như phổ biến thành quả đó, được quyền tự do truyền đạt và thưởng thức các sản phẩm văn hóa.

Điều 74

1. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm thực thi các chính sách bảo đảm sự an toàn sinh thái của các thế hệ hiện tại và tương lai.
2. Việc bảo vệ môi trường là trách nhiệm của các cơ quan nhà nước.
3. Mọi người có quyền được thông tin về chất lượng của môi trường và việc bảo vệ môi trường.
4. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm hỗ trợ các hoạt động của công dân để bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường.

Điều 75

1. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm thực thi các chính sách cho phép đáp ứng nhu cầu về nhà ở của công dân, đặc biệt là giải quyết vấn đề vô gia cư, khuyến khích phát triển nhà ở thu nhập thấp và hỗ trợ các hoạt động để có được nhà ở của mỗi cá nhân.
2. Việc bảo vệ các quyền của người thuê nhà sẽ do luật định.

Điều 76

Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm bảo vệ người tiêu dùng, khách hàng hoặc người thuê trong việc chống lại những hành động đe dọa sức khỏe, bí mật và an toàn của họ, cũng như chống lại những hành động mua bán không trung thực. Phạm vi của việc bảo vệ này sẽ do luật định.

Các biện pháp bảo đảm tự do và các quyền

Điều 77

1. Mọi người có quyền được bồi thường đối với những thiệt hại xảy ra cho mình do bất kỳ hành động trái pháp luật nào của cơ quan nhà nước.

2. Các đạo luật không được cản trở việc một người dựa vào tòa án để khởi kiện đối với hành động được cho là vi phạm tự do hoặc các quyền.

Điều 78

Các bên có quyền kháng cáo đối với những phán quyết và quyết định được đưa ra ở giai đoạn sơ thẩm. Những ngoại lệ của nguyên tắc này và thủ tục kháng cáo sẽ do luật định.

Điều 79

1. Căn cứ các nguyên tắc luật định, người bị xâm phạm các quyền tự do và các quyền hiến định có quyền yêu cầu Tòa án Hiến pháp ra phán quyết về sự phù hợp với Hiến pháp của một đạo luật hoặc văn bản quy phạm pháp luật khác mà dựa vào đó tòa án hoặc cơ quan quản lý nhà nước đã đưa ra quyết định cuối cùng về tự do và các quyền của người đó hoặc về nghĩa vụ của người đó được Hiến pháp quy định.
2. Các quy định tại khoản 1 không liên quan đến các quyền quy định tại Điều 56.

Điều 80

Căn cứ các nguyên tắc luật định, mọi người có quyền yêu cầu Cao ủy viên về Quyền Công dân trợ giúp trong việc bảo vệ tự do và các quyền của mình bị các cơ quan nhà nước xâm phạm.

Điều 81

Các quyền quy định tại các khoản 4 và 5 Điều 65, Điều 66, Điều 69, Điều 71 và các điều từ Điều 74 đến Điều 76, có thể bị hạn chế bởi quy định của luật.

Các nghĩa vụ

Điều 82

Trung thành với Cộng hòa Ba Lan, cũng như quan tâm đến lợi ích chung là trách nhiệm của mọi công dân Ba Lan.

Điều 83

Mọi người có trách nhiệm tuân thủ pháp luật của Cộng hòa Ba Lan.

Điều 84

Mọi người sẽ phải thực hiện trách nhiệm của mình và các nghĩa vụ với cộng đồng, bao gồm cả việc nộp thuế, theo quy định của luật.

Điều 85

1. Mọi công dân Ba Lan có nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
2. Việc thực hiện nghĩa vụ quân sự sẽ do luật định.
3. Bất kỳ công dân nào có niềm tin tôn giáo hoặc nguyên tắc đạo đức không cho phép người đó thực hiện nghĩa vụ quân sự có thể bị buộc phải thực hiện các biện pháp thay thế phù hợp với các nguyên tắc luật định.

Điều 86

Mọi người có trách nhiệm quan tâm đến chất lượng môi trường và chịu trách nhiệm về việc làm suy giảm môi trường. Nguyên tắc của việc quy trách nhiệm này sẽ do luật định.

CHƯƠNG III: CÁC NGUỒN LUẬT

Điều 87

1. Các nguồn luật bắt buộc phổ biến của Cộng hòa Ba Lan là: Hiến pháp, các đạo luật, các điều ước quốc tế đã được phê chuẩn và các quy định dưới luật.
2. Việc ban hành văn bản pháp luật ở địa phương trong quá trình hoạt động của các cơ quan cũng sẽ là nguồn luật bắt buộc của Cộng hòa Ba Lan trong phạm vi lãnh thổ mà cơ quan đó ban hành pháp luật.

Điều 88

1. Điều kiện bắt buộc để có hiệu lực của các đạo luật, các quy định và văn bản pháp luật của địa phương là các văn bản này phải được công bố trước.
2. Các nguyên tắc và thủ tục công bố văn bản quy phạm pháp luật sẽ do luật định.
3. Các điều ước quốc tế đã được phê chuẩn mà không được chấp thuận trước bởi một đạo luật sẽ phải được công bố theo các thủ tục như đối với đạo luật. Các nguyên tắc công bố điều ước quốc tế sẽ do luật định.

Điều 89

(1) Việc phê chuẩn hoặc rút khỏi một điều ước quốc tế của Cộng hòa Ba Lan sẽ phải được chấp thuận trước bởi đạo luật nếu điều ước quốc tế này liên quan đến:

1. các hiệp ước về hòa bình, liên minh, chính trị hoặc quân sự;
2. tự do, các quyền và nghĩa vụ của công dân được Hiến pháp quy định;
3. tư cách thành viên của Cộng hòa Ba Lan tại một tổ chức quốc tế;
4. các trách nhiệm về tài chính lớn được áp dụng đối với Quốc gia;
5. các vấn đề được quy định trong luật hoặc các vấn đề mà Hiến pháp yêu cầu phải xây dựng luật.

(2) Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (Thủ tướng) có trách nhiệm thông báo cho Hạ nghị viện về ý định đệ trình để Tổng thống Ba Lan phê chuẩn bất kỳ điều ước quốc tế nào mà việc phê chuẩn đó không yêu cầu phải được chấp thuận bởi luật.

(3) Các nguyên tắc và thủ tục ký kết và rút khỏi điều ước quốc tế do luật định.

Điều 90

1. Theo yêu cầu của các điều ước quốc tế, Cộng hòa Ba Lan có thể cử đại diện tại tổ chức quốc tế hoặc cơ quan quốc tế để thực hiện thẩm quyền của các cơ quan nhà nước liên quan đến các vấn đề cụ thể.
2. Đạo luật chấp thuận việc phê chuẩn một điều ước quốc tế quy định tại khoản 1 phải được Hạ nghị viện thông qua với đa số 2/3 phiếu có mặt của ít nhất 1/2 số Hạ nghị sĩ theo luật định, và được Thượng nghị viện thông qua với đa số 2/3 phiếu có mặt của ít nhất 1/2 số Thượng nghị sĩ theo luật định.
3. Chấp thuận việc phê chuẩn điều ước quốc tế cũng có thể được thông qua bằng một cuộc trưng cầu ý dân toàn quốc theo quy định tại Điều 125.
4. Việc ra nghị quyết lựa chọn thủ tục chấp thuận việc phê chuẩn điều ước quốc tế phải được Hạ nghị viện đưa ra bằng một đa số tuyệt đối phiếu có mặt của ít nhất 1/2 số Hạ nghị sĩ theo luật định.

Điều 91

1. Sau khi được công bố trên Công báo Cộng hòa Ba Lan *(Dziennik Ustaw)*[1], điều ước quốc tế đã được phê chuẩn sẽ trở thành một phần của luật nội địa và được áp dụng trực tiếp, trừ trường hợp việc áp dụng điều ước cần phải ban hành một đạo luật.
2. Điều ước quốc tế đã được phê chuẩn trên cơ sở được luật chấp thuận trước sẽ được ưu tiên áp dụng hơn so với các đạo luật khi xảy ra trường hợp điều ước này không thể tương thích với quy định của các đạo luật đó.
3. Nếu điều ước quốc tế đã được Cộng hòa Ba Lan phê chuẩn quy định việc thành lập một tổ chức quốc tế, thì các luật được ban

[1] Dziennik Ustaw (Journal of Laws of the Republic of Poland): Công báo của Cộng hòa Ba Lan là ấn phẩm duy nhất đăng tải các nguồn luật ở Ba Lan - ND.

hành bởi cơ quan này cũng sẽ được áp dụng trực tiếp và được ưu tiên áp dụng trong trường hợp xung đột pháp luật.

Điều 92

1. Quy định dưới luật sẽ được ban hành nhằm mục đích thi hành các đạo luật và phải dựa trên cơ sở một sự ủy quyền cụ thể được quy định trong các đạo luật ban hành bởi các cơ quan được quy định trong Hiến pháp. Việc ủy quyền sẽ quy định rõ cơ quan thích hợp để ban hành quy định dưới luật và phạm vi của các vấn đề được quy định cũng như những nguyên tắc chỉ đạo liên quan đến các quy định dưới luật này.
2. Cơ quan được phép ban hành quy định dưới luật không được ủy quyền cho cơ quan khác thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản.

Điều 93

1. Nghị quyết của Hội đồng Bộ trưởng và chỉ thị của Thủ tướng và các bộ trưởng chỉ mang tính nội bộ và bắt buộc đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp dưới của cơ quan ban hành văn bản.
2. Chỉ thị chỉ được ban hành căn cứ vào luật. Chỉ thị sẽ không được sử dụng làm căn cứ cho việc đưa ra các quyết định đối với công dân, pháp nhân và các thủ thể khác.
3. Nghị quyết và chỉ thị sẽ được giám sát về sự phù hợp với pháp luật mang tính bắt buộc chung.

Điều 94

Trên cơ sở và trong giới hạn do luật định, các cơ quan của chính quyền địa phương và các cơ quan điều hành chính phủ ở khu vực có trách nhiệm ban hành văn bản pháp luật địa phương áp dụng đối với khu vực mình quản lý. Nguyên tắc và thủ tục cho việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật ở địa phương sẽ do luật định.

CHƯƠNG IV: HẠ NGHỊ VIỆN VÀ THƯỢNG NGHỊ VIỆN

Điều 95

1. Quyền lập pháp ở Cộng hòa Ba Lan do Hạ nghị viện và Thượng nghị viện thực hiện.
2. Hạ nghị viện có trách nhiệm giám sát các hoạt động của Hội đồng Bộ trưởng trong phạm vi Hiến pháp và luật quy định.

Bầu cử và nhiệm kỳ

Điều 96

1. Hạ nghị viện gồm 460 Hạ nghị sĩ.
2. Các cuộc bầu cử Hạ nghị viện là phổ thông, bình đẳng, trực tiếp, theo tỷ lệ và được tiến hành bằng cách bỏ phiếu kín.

Điều 97

1. Thượng nghị viện gồm 100 Thượng nghị sĩ.
2. Các cuộc bầu cử Thượng nghị viện là phổ thông, trực tiếp và được tiến hành bằng cách bỏ phiếu kín.

Điều 98

1. Hạ nghị viện và Thượng nghị viện được lựa chọn theo nhiệm kỳ 4 năm. Nhiệm kỳ của Hạ nghị viện và Thượng nghị viện bắt đầu từ ngày Hạ nghị viện họp kỳ thứ nhất và kéo dài cho đến hết ngày trước ngày họp của Hạ nghị viện nhiệm kỳ tiếp theo.
2. Việc bầu cử Hạ nghị viện và Thượng nghị viện được thực hiện theo lệnh của Tổng thống Cộng hòa Ba Lan được ban hành không chậm hơn 90 ngày trước khi hết nhiệm kỳ 4 năm kể từ ngày bắt đầu nhiệm kỳ của Hạ nghị viện và Thượng nghị viện, và Tổng thống sẽ ra lệnh tổ chức cuộc bầu cử vào ngày nghỉ trong thời hạn 30 ngày trước khi hết 4 năm kể từ ngày bắt đầu nhiệm kỳ của Hạ nghị viện và Thượng nghị viện.

3. Hạ nghị viện có thể rút ngắn nhiệm kỳ bằng một nghị quyết được thông qua với đa số ít nhất 2/3 số phiếu của tổng số Hạ nghị sĩ theo luật định. Việc rút ngắn nhiệm kỳ Hạ nghị viện cũng đồng thời rút ngắn nhiệm kỳ Thượng nghị viện. Các quy định của khoản 5 sẽ được áp dụng khi phù hợp.
4. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan, sau khi tham khảo ý kiến của Chủ tịch Hạ nghị viện và Chủ tịch Thượng nghị viện, trong những trường hợp được quy định trong Hiến pháp, có thể ra lệnh rút ngắn nhiệm kỳ Hạ nghị viện. Khi nhiệm kỳ Hạ nghị viện được rút ngắn thì nhiệm kỳ Thượng nghị viện cũng được rút ngắn.
5. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan, khi ra lệnh rút ngắn nhiệm kỳ Hạ nghị viện, phải đồng thời ra lệnh bầu cử Hạ nghị viện và Thượng nghị viện và ra lệnh tổ chức bầu cử vào một ngày không chậm hơn 45 ngày kể từ ngày công bố chính thức lệnh của Tổng thống về việc rút ngắn nhiệm kỳ Hạ nghị viện. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan có trách nhiệm triệu tập kỳ họp thứ nhất của Hạ nghị viện mới được bầu không chậm hơn ngày thứ 15 sau ngày cuộc bầu cử được tổ chức.
6. Trong trường hợp rút ngắn nhiệm kỳ Hạ nghị viện, các quy định tại khoản 1 sẽ được áp dụng khi phù hợp.

Điều 99

1. Mọi công dân có quyền bầu cử lựa chọn những người đủ 21 tuổi trước ngày bầu cử để có thể bầu vào Hạ nghị viện.
2. Mọi công dân có quyền bầu cử lựa chọn những người đủ 30 tuổi trước ngày bầu cử để có thể bầu vào Thượng nghị viện.

Điều 100

1. Các ứng cử viên Hạ nghị sĩ và Thượng nghị sĩ có thể được các đảng chính trị hoặc cử tri đề cử.
2. Không ai được cùng một lúc tranh cử vào Hạ nghị viện và Thượng nghị viện.

3. Các nguyên tắc và thủ tục đề cử các ứng cử viên và việc tiến hành bầu cử, cũng như các yêu cầu về tính hợp lệ của cuộc bầu cử sẽ do luật định.

Điều 101

1. Tòa án Tối cao có trách nhiệm xem xét về tính hợp lệ của các cuộc bầu cử Hạ nghị viện và Thượng nghị viện.
2. Cử tri có quyền khởi kiện lên Tòa án Tối cao về tính hợp lệ của các cuộc bầu cử theo các nguyên tắc do luật định.

Hạ nghị sĩ và Thượng nghị sĩ

Điều 102

Không ai được đồng thời vừa làm Hạ nghị sĩ vừa làm Thượng nghị sĩ.

Điều 103

1. Hạ nghị sĩ không được đồng thời giữ chức vụ Chủ tịch Ngân hàng Nhà nước Ba Lan, Chủ tịch Văn phòng Kiểm toán Tối cao, Cao ủy viên về Quyền Công dân, Cao ủy viên phụ trách về Quyền Trẻ em hoặc cấp phó của những người này, thành viên Hội đồng Chính sách Tiền tệ, thành viên Hội đồng Phát thanh và Truyền hình Quốc gia, đại sứ, hoặc làm việc trong Văn phòng Hạ nghị viện, Văn phòng Thượng nghị viện, Văn phòng Tổng thống Cộng hòa Ba Lan, hoặc làm việc trong cơ quan hành chính của chính phủ. Quy định cấm này không áp dụng đối với các thành viên Hội đồng Bộ trưởng và các viên chức cao cấp của nhà nước trong các cơ quan điều hành chính phủ.
2. Thẩm phán, công tố viên, công chức nhà nước, người làm việc trong các lực lượng quân đội, công an hoặc bảo vệ nhà nước không được làm Hạ nghị sĩ.
3. Các trường hợp khác cấm đảm nhiệm chức vụ Hạ nghị sĩ hoặc cấm thực hiện đồng thời các nhiệm vụ công khác có thể do luật định.

Điều 104

1. Các Hạ nghị sĩ đại diện cho cả nước. Các Hạ nghị sĩ không bị ràng buộc bởi bất kỳ chỉ thị nào của khu vực bầu cử.
2. Hạ nghị sĩ, trước khi bắt đầu thực hiện nhiệm vụ, sẽ phải tuyên thệ trước Hạ nghị viện như sau:

   "Tôi chính thức tuyên thệ thực hiện các nhiệm vụ của mình đối với Nhân dân một cách mẫn cán và tận tâm, để bảo vệ chủ quyền và các lợi ích của Nhà nước, làm mọi việc trong phạm vi quyền hạn của mình vì sự phồn vinh của Đất nước và hạnh phúc của nhân dân, và tuân thủ Hiến pháp và pháp luật của Cộng hòa Ba Lan."

   Lời tuyên thệ cũng có thể được đưa ra cùng với câu "Tôi xin thề, trước Chúa."
3. Việc từ chối tuyên thệ sẽ được xem là từ bỏ nhiệm vụ.

Điều 105

1. Hạ nghị sĩ sẽ không phải chịu trách nhiệm về hành động của mình được thực hiện trong phạm vi nhiệm vụ của Hạ nghị sĩ trong thời gian đương nhiệm cũng như sau khi kết thúc. Đối với những hoạt động này, Hạ nghị sĩ có thể chỉ phải chịu trách nhiệm trước Hạ nghị viện và trong trường hợp Hạ nghị sĩ đã vi phạm quyền của bên thứ ba, Hạ nghị sĩ chỉ có thể bị khởi kiện ra trước tòa án khi được Hạ nghị viện chấp thuận.
2. Từ ngày công bố kết quả bầu cử cho tới ngày kết thúc nhiệm vụ của mình, Hạ nghị sĩ sẽ không phải chịu trách nhiệm hình sự nếu không được Hạ nghị viện chấp thuận.
3. Các thủ tục tố tụng hình sự được tiến hành đối với một người trước ngày người đó được bầu làm Hạ nghị sĩ, sẽ được tạm đình chỉ theo yêu cầu của Hạ nghị viện cho tới khi kết thúc nhiệm kỳ Hạ nghị sĩ. Trong trường hợp này, luật quy định hạn chế về các thủ tục tố tụng sẽ được áp dụng cho thời gian tương ứng.

4. Hạ nghị sĩ có thể đồng ý đưa ra xem xét trách nhiệm hình sự của mình. Trong trường hợp này, quy định tại các khoản 2 và 3 sẽ không áp dụng.
5. Hạ nghị sĩ sẽ không bị tạm giam hoặc bắt giữ mà không có sự chấp thuận của Hạ nghị viện, trừ trường hợp người này đã bị bắt quả tang thực hiện tội phạm và việc giam giữ người đó là cần thiết để bảo đảm quá trình tố tụng phù hợp. Việc giam giữ này sẽ phải được thông báo cho Chủ tịch Hạ nghị viện, là người có thể ra lệnh phóng thích ngay đối với Hạ nghị sĩ.
6. Các nguyên tắc về giam giữ và thủ tục đưa ra xem xét trách nhiệm hình sự đối với Hạ nghị sĩ sẽ do luật định.

Điều 106

Các điều kiện thích hợp để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ của Hạ nghị sĩ cũng như bảo vệ các quyền của Hạ nghị sĩ khi thực hiện nhiệm vụ sẽ do luật định.

Điều 107

1. Hạ nghị sĩ không được phép, ở mức độ do luật định, thực hiện bất kỳ hoạt động thương mại nào liên quan đến lợi ích thu được từ tài sản của Bộ Ngân khố Quốc gia hoặc chính quyền địa phương hoặc để có được tài sản đó.
2. Khi vi phạm quy định cấm tại khoản 1, bằng nghị quyết của Hạ nghị viện được thông qua theo đề nghị của Chủ tịch Hạ nghị viện, Hạ nghị sĩ sẽ được đưa ra xem xét trách nhiệm trước Tòa án Quốc gia, là cơ quan có trách nhiệm xem xét việc tước nhiệm vụ Hạ nghị sĩ.

Điều 108

Quy định tại các Điều 103-107 sẽ được áp dụng đối với Thượng nghị sĩ một cách phù hợp.

Tổ chức và chức năng, nhiệm vụ

Điều 109

1. Hạ nghị viện và Thượng nghị viện thảo luận tại các kỳ họp.
2. Kỳ họp thứ nhất của Hạ nghị viện và Thượng nghị viện, do Tổng thống Cộng hòa Ba Lan triệu tập, được tổ chức trong thời hạn 30 ngày sau ngày bầu cử, trừ các trường hợp quy định tại các khoản 3 và 5 của Điều 98.

Điều 110

1. Hạ nghị viện bầu Chủ tịch Quốc hội và các Phó Chủ tịch Quốc hội trong số các Hạ nghị sĩ.
2. Chủ tịch Hạ nghị viện có trách nhiệm chủ trì các cuộc thảo luận tại Hạ nghị viện, bảo đảm các quyền hạn của Hạ nghị viện cũng như đại diện Hạ nghị viện trong các quan hệ đối ngoại.
3. Hạ nghị viện thành lập các Ủy ban thường trực và có thể thành lập các Ủy ban đặc biệt.

Điều 111

1. Hạ nghị viện có thể thành lập Ủy ban điều tra để xem xét về một vấn đề cụ thể.
2. Thủ tục làm việc của Ủy ban điều tra sẽ do luật định.

Điều 112

Công tác tổ chức nội bộ, việc tiến hành công việc của Hạ nghị viện và thủ tục thành lập, hoạt động của các cơ quan của Hạ nghị viện cũng như cách thức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước liên quan đến Hạ nghị viện theo quy định của Hiến pháp và luật sẽ được quy định trong quy chế hoạt động do Hạ nghị viện thông qua.

Điều 113

Các kỳ họp của Hạ nghị viện được tổ chức công khai. Vì lợi ích quốc gia, Hạ nghị viện có thể quyết định tổ chức thảo luận kín bằng một đa số tuyệt đối phiếu có mặt của ít nhất 1/2 số Hạ nghị sĩ theo luật định.

Điều 114

1. Trong những trường hợp cụ thể quy định trong Hiến pháp, Hạ nghị viện và Thượng nghị viện họp chung, làm việc như là Quốc hội, do Chủ tịch Hạ nghị viện chủ trì hoặc Chủ tịch Thượng nghị viện chủ trì trong trường hợp Chủ tịch Hạ nghị viện vắng mặt.
2. Quốc hội sẽ thông qua quy chế hoạt động của mình.

Điều 115

1. Thủ tướng và các thành viên khác của Hội đồng Bộ trưởng có trách nhiệm trả lời các chất vấn và câu hỏi của Hạ nghị sĩ trong thời hạn 21 ngày.
2. Thủ tướng và các thành viên khác của Hội đồng Bộ trưởng có trách nhiệm trả lời các câu hỏi phát sinh trong mỗi phiên họp của Hạ nghị viện.

Điều 116

1. Hạ nghị viện có quyền nhân danh Cộng hòa Ba Lan tuyên bố tình trạng chiến tranh và ký kết hiệp ước hòa bình.
2. Hạ nghị viện chỉ có thể thông qua nghị quyết về tình trạng chiến tranh trong trường hợp có xâm lược quân sự đối với lãnh thổ Cộng hòa Ba Lan hoặc khi phát sinh nghĩa vụ phòng thủ chung đối với hành động xâm lược theo điều ước quốc tế. Nếu Hạ nghị viện không họp, thì Tổng thống Cộng hòa Ba Lan có thể tuyên bố tình trạng chiến tranh.

Điều 117

Các nguyên tắc triển khai các Lực lượng Vũ trang ngoài biên giới của Cộng hòa Ba Lan phải được quy định trong điều ước quốc tế đã được phê chuẩn hoặc trong luật. Các nguyên tắc cho phép quân đội nước ngoài có mặt trên lãnh thổ Cộng hòa Ba Lan và các nguyên tắc chuyển quân trong phạm vi lãnh thổ Ba Lan phải được quy định trong các điều ước đã được phê chuẩn hoặc theo quy định của luật.

Điều 118

1. Hạ nghị sĩ, Thượng nghị sĩ, Tổng thống Cộng hòa Ba Lan và Hội đồng Bộ trưởng có quyền trình dự án luật.
2. Một nhóm ít nhất 100.000 công dân có quyền bầu cử Hạ nghị viện cũng có quyền trình dự án luật. Thủ tục về vấn đề này sẽ do luật định.
3. Người bảo trợ dự án, khi trình dự án luật ra Hạ nghị viện, có trách nhiệm giải trình rõ các hệ quả về tài chính của việc thực thi dự án luật.

Điều 119

1. Hạ nghị viện xem xét các dự án luật qua ba lần đọc.
2. Người bảo trợ dự án, Hạ nghị sĩ và Hội đồng Bộ trưởng có quyền đưa ra những sửa đổi đối với dự án luật trong quá trình dự án luật được Hạ nghị viện xem xét.
3. Chủ tịch Hạ nghị viện có thể từ chối việc đưa ra biểu quyết đối với bất kỳ đề xuất sửa đổi nào đối với dự án luật khi các đề xuất này chưa được xem xét tại một ủy ban.
4. Người bảo trợ dự án có thể rút dự án luật trong khi tiến hành các thủ tục lập pháp ở Hạ nghị viện cho tới khi kết thúc lần đọc thứ hai.

Điều 120

Hạ nghị viện thông qua các dự án luật với đa số phiếu thường, với sự có mặt của ít nhất 1/2 số Hạ nghị sĩ theo luật định, trừ trường hợp Hiến pháp quy định một đa số khác. Thủ tục tương tự sẽ được áp dụng trong việc Hạ nghị viện thông qua các nghị quyết, trừ trường hợp luật hoặc nghị quyết của Hạ nghị viện có quy định khác.

Điều 121

1. Dự án luật đã được Hạ nghị viện thông qua sẽ được Chủ tịch Hạ nghị viện trình sang Thượng nghị viện.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày trình dự án, Thượng nghị viện có thể thông qua dự án luật mà không có sửa đổi, hoặc thông qua dự án luật với những sửa đổi của mình hoặc quyết định phủ quyết toàn bộ. Nếu trong thời hạn 30 ngày sau ngày trình dự án luật, Thượng nghị viện không thông qua nghị quyết về dự án luật, thì dự án luật sẽ được xem là đã được thông qua theo lời lẽ đã được Hạ nghị viện trình.
3. Nghị quyết của Thượng nghị viện phủ quyết dự án luật hoặc những kiến nghị sửa đổi đối với dự án luật của Thượng nghị viện sẽ được xem là được chấp nhận, trừ trường hợp Hạ nghị viện từ chối bằng đa số tuyệt đối phiếu có mặt của ít nhất 1/2 số Hạ nghị sĩ theo luật định.

Điều 122

1. Sau khi kết thúc thủ tục quy định tại Điều 121, Chủ tịch Hạ nghị viện trình dự án luật đã thông qua lên Tổng thống Cộng hòa Ba Lan để ký ban hành.
2. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan ký ban hành dự án luật trong thời hạn 21 ngày kể từ ngày được trình và ra lệnh công bố luật trên Công báo Cộng hòa Ba Lan (Dziennik Ustaw).
3. Trước khi ký ban hành dự án luật, Tổng thống Cộng hòa Ba Lan có thể chuyển dự án luật tới Tòa án Hiến pháp để xem xét về sự phù hợp với Hiến pháp của dự án luật. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan không được từ chối ký ban hành dự án luật đã được Tòa án Hiến pháp xác định là phù hợp với Hiến pháp.
4. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan từ chối ký ban hành dự án luật mà Tòa án Hiến pháp đã xác định là không phù hợp với Hiến pháp. Tuy nhiên, nếu việc không phù hợp với Hiến pháp liên quan đến các điều khoản cụ thể của dự án luật và Tòa án Hiến pháp đã không xác định các quy định này không thể tách rời toàn bộ dự án luật, thì Tổng thống Cộng hòa Ba Lan, sau khi tham vấn ý kiến của Chủ tịch Hạ nghị viện, có thể ký ban hành dự án luật

mà không có các điều khoản được cho là không phù hợp với Hiến pháp hoặc trả lại dự án luật để Hạ nghị viện loại bỏ những quy định không phù hợp.

5. Nếu Tổng thống Cộng hòa Ba Lan không chuyển dự án luật tới Tòa án Hiến pháp theo quy định tại khoản 3, thì với những lý do của mình, Tổng thống Cộng hòa Ba Lan có thể chuyển trả dự án luật để Hạ nghị viện xem xét lại. Nếu dự án luật này lại được Hạ nghị viện thông qua với đa số 3/4 phiếu có mặt của ít nhất 1/2 số Hạ nghị sĩ theo luật định, thì Tổng thống Cộng hòa Ba Lan có trách nhiệm ký ban hành dự án luật trong thời hạn 7 ngày và ra lệnh công bố trên Công báo Cộng hòa Ba Lan (Dziennik Ustaw). Trong trường hợp dự án luật lại được Hạ nghị viện thông qua thì Tổng thống Cộng hòa Ba Lan không có quyền chuyển dự án luật tới Tòa án Hiến pháp theo thủ tục quy định tại khoản 3.
6. Việc Tổng thống Cộng hòa Ba Lan chuyển dự án luật tới Tòa án Hiến pháp để xem xét về sự phù hợp của một đạo luật với Hiến pháp hoặc đề nghị xem xét lại dự án luật sẽ trì hoãn thời gian ký ban hành dự án luật quy định tại khoản 2.

Điều 123

1. Hội đồng Bộ trưởng có thể tự xác định một dự án luật cần được ưu tiên xem xét thông qua khẩn cấp, ngoại trừ các dự án luật thuế, các dự án luật quy định về bầu cử Tổng thống Cộng hòa Ba Lan, bầu cử Hạ nghị viện và các cơ quan của chính quyền địa phương, các dự án luật quy định về tổ chức và thẩm quyền của các cơ quan nhà nước, và dự thảo các bộ luật.
2. Quy chế hoạt động của Hạ nghị viện và Quy chế hoạt động của Thượng nghị viện sẽ xác định rõ những sửa đổi trong thủ tục lập pháp khi một dự án luật được xác định được ưu tiên thông qua khẩn cấp.
3. Trong thủ tục lập pháp liên quan đến một dự án luật được xác định là ưu tiên thông qua khẩn cấp, thì thời gian xem xét dự án

luật của Thượng nghị viện là 14 ngày và thời gian ký ban hành của Tổng thống Cộng hòa Ba Lan là 7 ngày.

Điều 124

Quy định tại Điều 110, Điều 112, Điều 113 và Điều 120 sẽ được áp dụng một cách phù hợp với Thượng nghị viện.

Trưng cầu ý dân

Điều 125

1. Cuộc trưng cầu ý dân cấp quốc gia có thể được tổ chức về những vấn đề đặc biệt quan trọng đối với Quốc gia.
2. Việc quyết định tổ chức trưng cầu ý dân cấp quốc gia thuộc thẩm quyền của Hạ nghị viện, được đưa ra với một đa số tuyệt đối phiếu có mặt của ít nhất 1/2 số Hạ nghị sĩ theo luật định, hoặc thuộc thẩm quyền của Tổng thống Cộng hòa Ba Lan với sự chấp thuận của Thượng nghị viện được đưa ra với một đa số tuyệt đối phiếu có mặt của ít nhất 1/2 số Thượng nghị sĩ theo luật định
3. Kết quả của cuộc trưng cầu ý dân cấp quốc gia có tính bắt buộc nếu có hơn 1/2 số người có quyền bầu cử tham gia cuộc trưng cầu ý dân.
4. Tính hợp lệ của cuộc trưng cầu ý dân cấp quốc gia và cuộc trưng cầu ý dân quy định tại khoản 6, Điều 235 do Tòa án Tối cao quyết định.
5. Các nguyên tắc và thủ tục tổ chức cuộc trưng cầu ý dân sẽ do luật định.

CHƯƠNG V: TỔNG THỐNG CỘNG HÒA BA LAN

Điều 126

1. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan là người đại diện tối cao của Cộng hòa Ba Lan và là người bảo đảm cho sự liên tục của cơ quan nhà nước.

2. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan có trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ Hiến pháp, bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc gia cũng như sự bất khả xâm phạm và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.
3. Tổng thống thực hiện nhiệm vụ của mình trong phạm vi và theo các nguyên tắc do Hiến pháp và luật quy định.

Điều 127

1. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan do nhân dân bầu trong cuộc bầu cử phổ thông, bình đẳng và trực tiếp, được tiến hành bằng cách bỏ phiếu kín.
2. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan được bầu với nhiệm kỳ 5 năm và chỉ có thể được bầu lại thêm một nhiệm kỳ.
3. Chỉ công dân Ba Lan, tính đến ngày bầu cử, đủ 35 tuổi và có đầy đủ quyền bầu cử Hạ nghị viện, mới có thể được bầu làm Tổng thống Cộng hòa Ba Lan. Mỗi ứng cử viên sẽ phải có được chữ ký ủng hộ của ít nhất 100.000 công dân có quyền bầu cử Hạ nghị viện.
4. Ứng cử viên nhận được hơn 1/2 số phiếu bầu hợp lệ sẽ trúng cử chức vụ Tổng thống Cộng hòa Ba Lan. Nếu không có ứng cử viên nào nhận được đa số phiếu yêu cầu, thì sẽ tổ chức lại việc bỏ phiếu vào ngày thứ 14 sau ngày bỏ phiếu lần thứ nhất.
5. Hai ứng cử viên nhận được số phiếu bầu cao nhất trong lần bỏ phiếu thứ nhất sẽ tham gia vào lần bỏ phiếu lại. Nếu một trong số hai ứng cử viên này đồng ý rút khỏi danh sách ứng cử viên, mất quyền bầu cử hoặc chết, thì người đó sẽ được thay thế trong lần bỏ phiếu lại bởi người nhận được số phiếu bầu cao kế tiếp trong lần bỏ phiếu thứ nhất. Trong trường hợp này, ngày bỏ phiếu lại sẽ được gia hạn thêm 14 ngày.
6. Ứng cử viên nhận được số phiếu bầu cao hơn trong lần bỏ phiếu lại sẽ được bầu làm Tổng thống Cộng hòa Ba Lan.

7. Các nguyên tắc và thủ tục đề cử ứng cử viên và tiến hành bầu cử, cũng như những yêu cầu về tính hợp lệ của cuộc bầu cử Tổng thống Cộng hòa Ba Lan sẽ do luật định.

Điều 128

1. Nhiệm kỳ của Tổng thống Cộng hòa Ba Lan bắt đầu từ ngày nhậm chức.
2. Chủ tịch Hạ nghị viện ra lệnh tổ chức cuộc bầu cử Tổng thống Cộng hòa Ba Lan không trước 100 ngày và không sau 75 ngày tính đến ngày hết nhiệm kỳ Tổng thống, và trong trường hợp khuyết vị trí Tổng thống Cộng hòa Ba Lan – không được muộn hơn ngày thứ 14 của thời điểm bị khuyết, trong đó lệnh cần quy định rõ cuộc bầu cử sẽ được tổ chức vào một ngày nghỉ và trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra lệnh tổ chức bầu cử.

Điều 129

1. Tòa án Tối cao xem xét về tính hợp lệ của cuộc bầu cử Tổng thống Cộng hòa Ba Lan.
2. Cử tri có quyền khởi kiện lên Tòa án Tối cao về tính hợp lệ của cuộc bầu cử Tổng thống Cộng hòa Ba Lan theo các nguyên tắc do luật định.
3. Trong trường hợp cuộc bầu cử Tổng thống Cộng hòa Ba Lan được xác định là không hợp lệ, thì một cuộc bầu cử mới sẽ được tổ chức theo các nguyên tắc được quy định tại khoản 2 Điều 128 liên quan đến vấn đề khuyết vị trí Tổng thống Cộng hòa Ba Lan.

Điều 130

Tổng thống Cộng hòa Ba Lan sẽ nhậm chức thông qua việc tuyên thệ trước Quốc hội như sau:

"Với mong muốn của Nhân dân, nhậm chức Tổng thống Cộng hòa Ba Lan, tôi chính thức tuyên thệ trung thành với các quy định của Hiến pháp; tôi cam kết rằng tôi sẽ kiên định bảo vệ các giá trị của Dân tộc,

sự độc lập và an ninh của Quốc gia, cũng như những điều tốt đẹp của Tổ quốc và sự phồn vinh của người dân sẽ là nghĩa vụ cao quý của tôi."

Lời tuyên thệ cũng có thể được đưa ra cùng với câu "Tôi xin thề, trước Chúa."

Điều 131

1. Nếu Tổng thống Cộng hòa Ba Lan tạm thời không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình, Tổng thống có trách nhiệm thông báo cho Chủ tịch Hạ nghị viện, là người sẽ tạm thời đảm nhiệm nhiệm vụ của Tổng thống Cộng hòa Ba Lan. Nếu Tổng thống Cộng hòa Ba Lan không có khả năng thông báo cho Chủ tịch Hạ nghị viện về việc không có khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình, thì Tòa án Hiến pháp, theo đề nghị của Chủ tịch Hạ nghị viện, sẽ quyết định việc có hay không có trở ngại đến việc thực hiện nhiệm vụ của Tổng thống Cộng hòa Ba Lan. Nếu Tòa án Hiến pháp xác định có trở ngại, thì Tòa án sẽ yêu cầu Chủ tịch Hạ nghị viện tạm thời thực hiện nhiệm vụ của Tổng thống Cộng hòa Ba Lan.
2. Chủ tịch Hạ nghị viện sẽ tạm thời thực hiện nhiệm vụ của Tổng thống Cộng hòa Ba Lan cho tới khi bầu được Tổng thống Cộng hòa Ba Lan mới trong các trường hợp sau đây:
    1). Tổng thống Cộng hòa Ba Lan chết;
    2). Tổng thống từ chức;
    3). có tuyên bố của tòa án về tính không hợp lệ của cuộc bầu cử Tổng thống hoặc các lý do khác không thể nhậm chức sau cuộc bầu cử;
    4). có tuyên bố của Quốc hội về việc Tổng thống vĩnh viễn không có khả năng thực hiện nhiệm vụ vì tình trạng sức khỏe; tuyên bố này phải được ghi nhận bằng một nghị quyết được thông qua với đa số phiếu của ít nhất 2/3 số thành viên của Quốc hội theo luật định;

5). có phán quyết của Tòa án Quốc gia bãi nhiệm Tổng thống Cộng hòa Ba Lan.

3. Nếu Chủ tịch Hạ nghị viện không thể thực hiện nhiệm vụ của Tổng thống Cộng hòa Ba Lan, thì Chủ tịch Thượng nghị viện sẽ thực hiện những nhiệm vụ này.

4. Người được giao thực hiện nhiệm vụ của Tổng thống Cộng hòa Ba Lan sẽ không rút ngắn nhiệm kỳ của Hạ nghị viện.

Điều 132

Tổng thống Cộng hòa Ba Lan không đảm nhiệm các chức vụ khác cũng như không thực hiện bất kỳ nhiệm vụ công nào khác, trừ trường hợp những nhiệm vụ này có liên quan đến nhiệm vụ của mình.

Điều 133

1. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan là người đại diện cho Nhà nước về đối ngoại, có trách nhiệm:

   1). phê chuẩn và rút khỏi các điều ước quốc tế, và có trách nhiệm thông báo cho Hạ nghị viện và Thượng nghị viện về việc này;

   2). cử và triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa Ba Lan tại nước khác hoặc tại các tổ chức quốc tế;

   3). tiếp nhận Quốc thư và triệu hồi đại diện ngoại giao của nước khác và các tổ chức quốc tế được gửi tới Tổng thống;

2. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan, trước khi phê chuẩn một điều ước quốc tế có thể chuyển điều ước đó đến Tòa án Hiến pháp để yêu cầu xem xét về sự phù hợp với Hiến pháp của điều ước đó.

3. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan có trách nhiệm hợp tác với Thủ tướng và các bộ trưởng hữu quan về các chính sách đối ngoại.

Điều 134

1. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan là Người Thống lĩnh tối cao đối với các Lực lượng Vũ trang của Ba Lan.

2. Trong thời bình, Tổng thống Cộng hòa Ba Lan thực hiện quyền thống lĩnh các Lực lượng Vũ trang thông qua Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.
3. Trong một khoản thời gian nhất định, Tổng thống Cộng hòa Ba Lan sẽ bổ nhiệm Tổng Tham mưu trưởng và người đứng đầu các lực lượng của các Lực lượng Vũ trang. Thời gian bổ nhiệm, thủ tục và các quy định về việc cách chức trước thời hạn đối với những chức vụ này sẽ do luật định.
4. Trong thời chiến, Tổng thống Cộng hòa Ba Lan sẽ bổ nhiệm Tổng Tư lệnh các Lực lượng Vũ trang theo đề nghị của Thủ tướng. Tổng thống có thể cách chức Tổng Tư lệnh các Lực lượng Vũ trang theo thủ tục tương tự. Thẩm quyền của Tổng Tư lệnh các Lực lượng Vũ trang, cũng như nguyên tắc phục tùng đối với các cơ quan hiến định của Cộng hòa Ba Lan, sẽ do luật định.
5. Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng thống Cộng hòa Ba Lan phong cấp bậc hàm quân đội theo quy định của luật.
6. Thẩm quyền của Tổng thống Ba Lan về quyền thống lĩnh tối cao đối với các Lực lượng Vũ trang sẽ được quy định cụ thể trong luật.

Điều 135

Hội đồng An ninh Quốc gia là cơ quan tư vấn của Tổng thống Cộng hòa Ba Lan về vấn đề an ninh nội bộ và đối ngoại của Đất nước.

Điều 136

Trong trường hợp có đe dọa trực tiếp từ bên ngoài đối với Đất nước, theo đề nghị của Thủ tướng, Tổng thống Cộng hòa Ba Lan ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ và triển khai các Lực lượng Vũ trang để phòng thủ Cộng hòa Ba Lan.

Điều 137

Tổng thống Cộng hòa Ba Lan trao quốc tịch Ba Lan và đồng ý cho từ bỏ quốc tịch Ba Lan.

Điều 138

Tổng thống Cộng hòa Ba Lan trao tặng huân chương và huy chương.

Điều 139

Tổng thống Cộng hòa Ba Lan có quyền đặc xá. Quyền đặc xá không áp dụng đối với những người bị Tòa án Quốc gia kết án.

Điều 140

Tổng thống Cộng hòa Ba Lan có thể đưa ra Thông điệp tới Hạ nghị viện, Thượng nghị viện hoặc Quốc hội. Thông điệp này sẽ không được thảo luận.

Điều 141

1. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan có thể triệu tập Hội đồng Nội các để thảo luận về những vấn đề cụ thể. Hội đồng Nội các gồm có Hội đồng Bộ trưởng và việc thảo luận sẽ do Tổng thống Cộng hòa Ba Lan chủ trì.

2. Hội đồng Nội các không có thẩm quyền của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 142

1. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan ban hành các quy định dưới luật và mệnh lệnh hành chính theo các nguyên tắc quy định tại các Điều 92 và 93.

2. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan ban hành các quyết định trong phạm vi nhiệm vụ thuộc thẩm quyền khác của mình.

Điều 143

Văn phòng Tổng thống là cơ quan giúp việc cho Tổng thống Cộng hòa Ba Lan. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan thiết lập quy chế hoạt động của Văn phòng Tổng thống và bổ nhiệm, cách chức Chánh Văn phòng Tổng thống.

Điều 144

1. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan, khi thực hiện thẩm quyền do Hiến pháp hoặc luật quy định, ban hành các Quy định Công vụ [Offical Acts].

2. Để có hiệu lực, Quy định Công vụ của Tổng thống phải được Thủ tướng ký để thể hiện sự đồng ý đảm nhận trách nhiệm về các Quy định Công vụ này trước Hạ nghị viện.

3. Các quy định tại khoản 2 sẽ không liên quan đến:

   1) tuyên bố bầu cử Hạ nghị viện và Thượng nghị viện;

   2) triệu tập kỳ họp thứ nhất của Hạ nghị viện và Thượng nghị viện mới được bầu;

   3) rút ngắn nhiệm kỳ của Hạ nghị viện trong những trường hợp do Hiến pháp quy định;

   4) trình dự án luật;

   5) công bố tổ chức cuộc trưng cầu ý dân cấp quốc gia;

   6) ký ban hành hoặc từ chối ký ban hành một dự án luật;

   7) ra lệnh công bố luật hoặc điều ước quốc tế trên Công báo Cộng hòa Ba Lan (Dziennik Ustaw);

   8) gửi Thông điệp đến Hạ nghị viện, Thượng nghị viện hoặc Quốc hội;

   9) chuyển vụ việc tới Tòa án Hiến pháp;

   10) yêu cầu Văn phòng Kiểm toán Tối cao thực hiện việc kiểm toán;

   11) đề cử và bổ nhiệm Thủ tướng;

   12) chấp nhận việc xin từ chức của Hội đồng Bộ trưởng và buộc Hội đồng Bộ trưởng tạm thời tiếp tục nhiệm vụ của mình;

   13) yêu cầu Hạ nghị viện đưa một thành viên Hội đồng Bộ trưởng ra chịu trách nhiệm trước Tòa án Quốc gia;

   14) cách chức bộ trưởng đã bị Hạ nghị viện bỏ phiếu bất tín nhiệm;

   15) triệu tập Hội đồng Nội các;

16) trao tặng huân chương và huy chương;

17) bổ nhiệm thẩm phán;

18) thực hiện quyền đặc xá;

19) trao quốc tịch Ba Lan và đồng ý cho từ bỏ quốc tịch Ba Lan;

20) bổ nhiệm Chánh án Thứ nhất Tòa án Tối cao;

21) bổ nhiệm Chánh án và Phó Chánh án Tòa án Hiến pháp;

22) bổ nhiệm Chánh án Tòa án Hành chính Tối cao;

23) bổ nhiệm các chánh án Tòa án Tối cao và các phó chánh án Tòa án Hành chính Tối cao;

24) đề nghị Hạ nghị viện bổ nhiệm Chủ tịch Ngân hàng Nhà nước Ba Lan;

25) bổ nhiệm các thành viên Hội đồng Chính sách Tiền tệ;

26) bổ nhiệm và cách chức các thành viên Hội đồng An ninh Quốc gia;

27) bổ nhiệm các thành viên Hội đồng Phát thanh và Truyền hình Quốc gia;

28) thiết lập quy chế hoạt động của Văn phòng Tổng thống và bổ nhiệm hoặc cách chức Chánh Văn phòng Tổng thống;

29) ban hành lệnh theo các nguyên tắc quy định tại Điều 93;

30) từ nhiệm chức vụ Tổng thống Cộng hòa Ba Lan.

Điều 145

1. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan có thể phải chịu trách nhiệm trước Tòa án Quốc gia về việc vi phạm Hiến pháp hoặc luật, hoặc về việc thực hiện tội phạm.
2. Quyết định truy tố Tổng thống Cộng hòa Ba Lan phải được Quốc hội thông qua bằng nghị quyết với đa số phiếu của ít nhất 2/3 số thành viên Quốc hội theo luật định, trên cơ sở đề nghị của ít nhất 140 thành viên Quốc hội.

3. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan bị tạm đình chỉ việc thực hiện toàn bộ nhiệm vụ của mình vào ngày quyết định truy tố Tổng thống được đưa ra để xem xét trước Tòa án Quốc gia. Các quy định tại Điều 131 sẽ được áp dụng khi phù hợp.

CHƯƠNG VI: HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG VÀ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

Điều 146

1. Hội đồng Bộ trưởng chỉ đạo các vấn đề đối nội và chính sách đối ngoại của Cộng hòa Ba Lan.
2. Hội đồng Bộ trưởng chỉ đạo các vấn đề của nhà nước chưa được giao cho các cơ quan Nhà nước khác hoặc chính quyền địa phương.
3. Hội đồng Bộ trưởng điều hành nền hành chính nhà nước.
4. Trong phạm vi và theo các nguyên tắc do Hiến pháp và luật quy định, Hội đồng Bộ trưởng có trách nhiệm cụ thể như sau:
   1) bảo đảm việc thực thi các đạo luật;
   2) ban hành các quy định dưới luật;
   3) phối hợp và giám sát công việc của các cơ quan trong bộ máy hành chính nhà nước;
   4) bảo vệ lợi ích của Ngân khố Quốc gia;
   5) dự thảo Ngân sách Nhà nước;
   6) giám sát việc thực hiện Ngân sách Nhà nước và thông qua nghị quyết về việc kết thúc tài khóa quốc gia và báo cáo về việc thực hiện Ngân sách;
   7) bảo đảm an ninh nội địa và trật tự công cộng;
   8) bảo đảm an ninh đối ngoại của Nhà nước;
   9) thực hiện kiểm soát chung trong quan hệ với các nước khác và các tổ chức quốc tế;

10) ký kết các điều ước quốc tế yêu cầu có sự phê chuẩn cũng như chấp nhận và từ bỏ các điều ước quốc tế khác;

11) thực hiện kiểm soát chung trong lĩnh vực quốc phòng và quy định số lượng công dân hàng năm phải thực hiện nghĩa vụ quân sự;

12) quyết định về tổ chức và cách thức làm việc của mình.

Điều 147

1. Hội đồng Bộ trưởng gồm có Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (Thủ tướng) và các bộ trưởng.
2. Các Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (Phó Thủ tướng) cũng có thể được bổ nhiệm trong Hội đồng Bộ trưởng.
3. Thủ tướng và các Phó Thủ tướng cũng có thể thực hiện nhiệm vụ của bộ trưởng.
4. Chủ tịch các ủy ban do luật định cũng có thể được bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 148

Thủ tướng có trách nhiệm:

1. đại diện Hội đồng Bộ trưởng;
2. điều hành công việc của Hội đồng Bộ trưởng;
3. ban hành quy định dưới luật;
4. bảo đảm việc thực hiện các chính sách được Hội đồng Bộ trưởng thông qua và quy định các cách thức thực hiện;
5. phối hợp và kiểm soát công việc của các thành viên Hội đồng Bộ trưởng;
6. trong phạm vi và theo cách thức do Hiến pháp và luật quy định, thực hiện quyền giám sát đối với chính quyền địa phương;
7. là công chức cấp cao trong số những người làm việc của chính phủ.

Điều 149

1. Mỗi Bộ trưởng trực tiếp phụ trách một lĩnh vực hành chính nhà nước hoặc thực hiện các nhiệm vụ theo phân cấp của Thủ tướng. Phạm vi hoạt động của bộ trưởng phụ trách lĩnh vực hành chính nhà nước sẽ do luật định.
2. Bộ trưởng trực tiếp phụ trách lĩnh vực hành chính nhà nước sẽ ban hành các quy định dưới luật. Hội đồng Bộ trưởng, theo đề nghị của Thủ tướng, có thể hủy bỏ quy định dưới luật hoặc chỉ thị của bộ trưởng.
3. Các quy định có thể áp dụng đối với bộ trưởng phụ trách lĩnh vực hành chính nhà nước được áp dụng một cách phù hợp đối với chủ tịch các ủy ban quy định tại khoản 4 Điều 147.

Điều 150

Thành viên Hội đồng Bộ trưởng không thực hiện bất kỳ hành động nào trái với công vụ của mình.

Điều 151

Thủ tướng, các Phó Thủ tướng và các Bộ trưởng phải tuyên thệ trước Tổng thống Cộng hòa Ba Lan như sau:

“Nhậm chức Thủ tướng (Phó Thủ tướng, Bộ trưởng) tôi chính thức tuyên thệ trung thành với các quy định của Hiến pháp và luật của Cộng hòa Ba Lan, và những điều tốt đẹp của Tổ quốc, sự phồn vinh của người dân sẽ là nghĩa vụ cao quý của tôi.”

Lời tuyên thệ cũng có thể được đưa ra cùng với câu "Tôi xin thề trước Chúa."

Điều 152

1. Tỉnh trưởng là người đại diện của Hội đồng Bộ trưởng ở một tỉnh.
2. Thủ tục bổ nhiệm hoặc cách chức, cũng như phạm vi hoạt động của tỉnh trưởng sẽ do luật định.

Điều 153

1. Đội ngũ công chức làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước để bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ của Nhà nước một cách chuyên nghiệp, mẫn cán, không thiên vị và trung lập về chính trị.
2. Thủ tướng là công chức cấp cao của đội ngũ công chức.

Điều 154

1. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan đề cử Thủ tướng là người sẽ đưa ra kiến nghị về thành phần của Hội đồng Bộ trưởng. Trong thời hạn 14 ngày từ ngày bắt đầu kỳ họp thứ nhất của Hạ nghị viện hoặc chấp nhận sự từ chức của Hội đồng Bộ trưởng cũ, Tổng thống Cộng hòa Ba Lan sẽ bổ nhiệm Thủ tướng cùng với các thành viên khác của Hội đồng Bộ trưởng và chấp thuận lời tuyên thệ nhậm chức của các thành viên Hội đồng Bộ trưởng mới được bổ nhiệm.
2. Trong thời hạn 14 ngày sau ngày được bổ nhiệm bởi Tổng thống Cộng hòa Ba Lan, Thủ tướng có trách nhiệm trình kế hoạch hành động của Hội đồng Bộ trưởng lên Hạ nghị viện cùng với đề nghị bỏ phiếu tín nhiệm. Hạ nghị viện sẽ thông qua việc bỏ phiếu tín nhiệm với một đa số tuyệt đối phiếu có mặt của ít nhất 1/2 số Hạ nghị sĩ theo luật định.
3. Trong trường hợp Hội đồng Bộ trưởng không được bổ nhiệm theo khoản 1 hoặc thất bại trong việc bỏ phiếu tín nhiệm theo khoản 2, thì trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn quy định tại các khoản 1 và 2, Hạ nghị viện sẽ chọn Thủ tướng và các thành viên Hội đồng Bộ trưởng theo đề xuất của Thủ tướng, bằng một đa số tuyệt đối phiếu có mặt của ít nhất 1/2 số Hạ nghị sĩ theo luật định. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan sẽ bổ nhiệm Hội đồng Bộ trưởng đã được Hạ nghị viện lựa chọn và chấp nhận lời tuyên thệ nhậm chức của các thành viên Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 155

1. Trong trường hợp Hội đồng Bộ trưởng không được bổ nhiệm theo quy định tại Điều 154, khoản 3, thì Tổng thống Cộng hòa Ba Lan, trong thời hạn 14 ngày, sẽ bổ nhiệm Thủ tướng và theo đề nghị của Thủ tướng, bổ nhiệm các thành viên khác của Hội đồng Bộ trưởng. Trong thời hạn 14 ngày sau ngày Tổng thống Cộng hòa Ba Lan bổ nhiệm Hội đồng bộ trưởng, Hạ nghị viện sẽ tổ chức bỏ phiếu tín nhiệm với sự có mặt của ít nhất 1/2 số Hạ nghị sĩ theo luật định.
2. Trong trường hợp việc bỏ phiếu tín nhiệm, Hội đồng Bộ trưởng theo quy định tại khoản 1 không được chấp nhận, thì Tổng thống Cộng hòa phải rút ngắn nhiệm kỳ của Hạ nghị viện và ra lệnh tổ chức bầu cử.

Điều 156

1. Các thành viên Hội đồng Bộ trưởng sẽ bị đưa ra Tòa án Quốc gia để xem xét trách nhiệm về việc vi phạm Hiến pháp và các đạo luật, cũng như về việc thực hiện tội phạm liên quan đến nhiệm vụ của mình.
2. Theo đề nghị của Tổng thống Cộng hòa Ba Lan hoặc của ít nhất 115 Hạ nghị sĩ, Hạ nghị viện sẽ thông qua nghị quyết về việc đưa thành viên Hội đồng Bộ trưởng ra chịu trách nhiệm trước Tòa án Quốc gia với một đa số 3/5 của số Hạ nghị sĩ do luật định.

Điều 157

1. Các thành viên Hội đồng Bộ trưởng sẽ chịu trách nhiệm tập thể trước Hạ nghị viện về các hành động của Hội đồng Bộ trưởng.
2. Các thành viên Hội đồng Bộ trưởng sẽ chịu trách nhiệm cá nhân trước Hạ nghị viện về những vấn đề thuộc phạm vi thẩm quyền của mình hoặc được Thủ tướng phân cấp.

Điều 158

1. Hạ nghị viện thông qua việc bỏ phiếu bất tín nhiệm đối với Hội đồng Bộ trưởng với một đa số phiếu của số Hạ nghị sĩ theo luật định, theo đề nghị của ít nhất 46 Hạ nghị sĩ và ghi rõ tên của ứng cử viên chức vụ Thủ tướng. Nếu nghị quyết này được Hạ nghị viện thông qua, thì Tổng thống Cộng hòa Ba Lan phải chấp nhận việc từ chức của Hội đồng Bộ trưởng và bổ nhiệm một Thủ tướng mới như Hạ nghị viện đã lựa chọn, và theo đề nghị của Thủ tướng, bổ nhiệm các thành viên khác của Hội đồng Bộ trưởng và chấp nhận lời tuyên thệ nhậm chức của những người này.
2. Đề nghị thông qua nghị quyết quy định tại khoản 1 có thể được đưa ra bỏ phiếu không sớm hơn 7 ngày sau ngày được đệ trình. Đề nghị tương tự tiếp theo có thể được đệ trình không sớm hơn 3 tháng kể từ ngày đề nghị trước đó được đệ trình. Đề nghị tiếp theo có thể được đệ trình trước khi kết thúc 3 tháng nếu đề nghị này được đệ trình bởi ít nhất 115 Hạ nghị sĩ.

Điều 159

1. Hạ nghị viện có thể thông qua việc bỏ phiếu bất tín nhiệm đối với từng bộ trưởng. Đề nghị thông qua việc bỏ phiếu bất tín nhiệm này có thể được đệ trình bởi ít nhất 69 Hạ nghị sĩ. Các quy định tại khoản 2 Điều 158 được áp dụng một cách phù hợp.
2. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan sẽ bãi nhiệm bộ trưởng mà việc bỏ phiếu bất tín nhiệm đã được Hạ nghị viện thông qua với đa số phiếu của số Hạ nghị sĩ theo luật định.

Điều 160

Thủ tướng có thể đề nghị Hạ nghị viện bỏ phiếu tín nhiệm Hội đồng Bộ trưởng. Việc bỏ phiếu tín nhiệm Hội đồng Bộ trưởng phải được thông qua với đa số phiếu có mặt của ít nhất 1/2 số Hạ nghị sĩ theo luật định.

Điều 161

Tổng thống Cộng hòa Ba Lan quyết định thay đổi cơ cấu Hội đồng Bộ trưởng theo đề nghị của Thủ tướng.

Điều 162

1. Thủ tướng có trách nhiệm đệ trình việc từ chức của Hội đồng Bộ trưởng tại kỳ họp thứ nhất của Hạ nghị viện mới được bầu.
2. Thủ tướng cũng có trách nhiệm đệ trình việc từ chức của Hội đồng Bộ trưởng trong các trường hợp sau đây:
   1) khi việc bỏ phiếu tín nhiệm Hội đồng Bộ trưởng đã không được Hạ nghị viện thông qua.
   2) khi việc bỏ phiếu bất tín nhiệm Hội đồng Bộ trưởng đã được thông qua;
   3) khi Thủ tướng tự mình từ chức.
3. Khi chấp thuận việc từ chức của Hội đồng Bộ trưởng, Tổng thống Cộng hòa Ba Lan sẽ buộc Hội đồng Bộ trưởng tiếp tục nhiệm vụ của mình cho đến khi Hội đồng Bộ trưởng mới được bầu ra.
4. Trong trường hợp quy định tại điểm 3 khoản 2, Tổng thống Cộng hòa Ba Lan có thể từ chối chấp thuận việc từ chức của Hội đồng Bộ trưởng.

CHƯƠNG VII: CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 163

Chính quyền địa phương thực hiện các công vụ không được quy định trong Hiến pháp và các đạo luật về các cơ quan khác của Nhà nước.

Điều 164

1. Cấp xã *[gmina]* là đơn vị cơ sở của chính quyền địa phương.

2. Các đơn vị khác của chính quyền địa phương và/hoặc chính quyền vùng sẽ do luật định.
3. Cấp xã thực hiện tất cả các nhiệm vụ của chính quyền địa phương mà không được quy định cho các đơn vị khác của chính quyền địa phương.

Điều 165

1. Các đơn vị của chính quyền địa phương có tư cách pháp nhân. Các đơn vị này có quyền sở hữu và các quyền tài sản khác.
2. Tính tự quản của các đơn vị của chính quyền địa phương được tòa án bảo vệ.

Điều 166

1. Các nhiệm vụ công nhằm đáp ứng nhu cầu của một cộng đồng dân cư tự quản sẽ được các đơn vị của chính quyền địa phương thực hiện như là nhiệm vụ trực tiếp của mình.
2. Trong trường hợp cần thiết phải giải quyết các yêu cầu cơ bản của Nhà nước, một đạo luật có thể quy định yêu cầu các đơn vị của chính quyền địa phương thực hiện các nhiệm vụ công khác. Phương thức chuyển đổi và cách thức thực hiện nhiệm vụ được phân công sẽ do luật định.
3. Các tòa án hành chính có nhiệm vụ giải quyết các tranh chấp về thẩm quyền giữa các đơn vị của chính quyền địa phương và các cơ quan hành chính nhà nước.

Điều 167

1. Các đơn vị của chính quyền địa phương sẽ được bảo đảm khoản ngân sách phù hợp để thực hiện các nhiệm vụ được phân công.
2. Ngân sách của các đơn vị của chính quyền địa phương bao gồm nguồn thu của chính các đơn vị cũng như các khoản hỗ trợ và tài trợ nhất định từ Ngân sách Nhà nước.

3. Các nguồn ngân sách cho các đơn vị của chính quyền địa phương sẽ do luật định.
4. Những thay đổi về phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của các đơn vị của chính quyền địa phương sẽ được đưa ra cùng với những thay đổi thích hợp về việc phân chia ngân sách công của các đơn vị.

Điều 168

Trong phạm vi do luật định, các đơn vị của chính quyền địa phương có quyền đặt ra mức thuế và các khoản thu ở địa phương.

Điều 169

1. Các đơn vị của chính quyền địa phương thực hiện trách nhiệm của mình thông qua các cơ quan quyền lực và cơ quan điều hành.
2. Việc bầu cử các cơ quan quyền lực là phổ thông, trực tiếp, công bằng và được tiến hành bằng cách bỏ phiếu kín. Các nguyên tắc và thủ tục đề cử ứng cử viên và tiến hành bầu cử, cũng như các yêu cầu về tính hợp lệ của cuộc bầu cử, sẽ do luật định.
3. Các nguyên tắc và thủ tục bầu và miễn nhiệm các cơ quan điều hành của chính quyền địa phương sẽ do luật định.
4. Cơ cấu tổ chức các đơn vị của chính quyền địa phương sẽ do cơ quan quyền lực của đơn vị chính quyền đó quy định trong phạm vi luật định.

Điều 170

Người dân trong cộng đồng dân cư tự quản có thể quyết định những vấn đề liên quan đến cộng đồng, bằng việc trưng cầu ý dân, bao gồm cả việc miễn nhiệm một cơ quan của chính quyền địa phương đã được thành lập do bầu cử trực tiếp. Các nguyên tắc và thủ tục tiến hành trưng cầu ý dân ở địa phương sẽ do luật định.

Điều 171

1. Tính hợp pháp của các hoạt động của chính quyền địa phương sẽ được giám sát.
2. Các cơ quan thực hiện việc xem xét lại các hoạt động của các đơn vị của chính quyền địa phương gồm: Thủ tướng và các Tỉnh trưởng, và các văn phòng kiểm toán khu vực đối với các vấn đề về tài chính.
3. Theo đề nghị của Thủ tướng, Hạ nghị viện có thể giải tán cơ quan quyền lực của chính quyền địa phương nếu cơ quan này vi phạm một cách rõ ràng Hiến pháp hoặc luật.

Điều 172

1. Các đơn vị của chính quyền địa phương có quyền hợp tác.
2. Đơn vị của chính quyền địa phương có quyền tham gia các hiệp hội quốc tế của các cộng đồng dân cư địa phương và khu vực cũng như hợp tác với cộng đồng dân cư địa phương và khu vực của nước khác.
3. Các nguyên tắc chi phối việc thực hiện các quyền của các đơn vị của chính quyền địa phương quy định tại các khoản 1 và 2 sẽ do luật định.

CHƯƠNG VIII: TÒA ÁN

Điều 173

Các tòa án và tòa chuyên trách có thẩm quyền riêng biệt và độc lập với các nhóm quyền lực khác.

Điều 174

Các tòa án và tòa chuyên trách tuyên án nhân danh Cộng hòa Ba Lan.

Tòa án

Điều 175

1. Việc thi hành công lý ở Cộng hòa Ba Lan do Tòa án Tối cao, các tòa án có thẩm quyền chung, tòa án hành chính và tòa án quân sự thực hiện.
2. Các tòa án đặc biệt hoặc các thủ tục rút gọn chỉ có thể được thực hiện trong thời chiến.

Điều 176

1. Các vụ việc giải quyết tại tòa án phải qua ít nhất 2 cấp xét xử.
2. Cơ cấu tổ chức và thẩm quyền cũng như thủ tục hoạt động của các tòa án sẽ do luật định.

Điều 177

Tòa án có thẩm quyền chung thi hành công lý đối với tất cả các loại vụ việc nhằm giảm tải công việc theo luật định cho các tòa án khác.

Điều 178

1. Thẩm phán, khi thực hiện nhiệm vụ, phải độc lập và chỉ tuân theo Hiến pháp và luật.
2. Thẩm phán được cung cấp các điều kiện phù hợp để làm việc và được trả lương phù hợp chức vụ và phạm vi nhiệm vụ của mình.
3. Thẩm phán không được tham gia đảng phái chính trị, tổ chức công đoàn hoặc thực hiện các nhiệm vụ công không phù hợp với nguyên tắc độc lập của tòa án và thẩm phán.

Điều 179

Thẩm phán do Tổng thống Cộng hòa Ba Lan bổ nhiệm không thời hạn theo đề nghị của Hội đồng Tư pháp Quốc gia.

Điều 180

1. Thẩm phán không thể bị cách chức.

2. Việc tước bỏ chức vụ, đình chỉ chức vụ của thẩm phán, chuyển tới một tòa án khác hoặc một vị trí khác trái với mong muốn của người đó chỉ có thể được thực hiện bằng một phán quyết của tòa án và trong những trường hợp do luật định.
3. Thẩm phán có thể nghỉ hưu vì lý do bệnh tật hoặc ốm đau làm cản trở người đó thực hiện nhiệm vụ của mình. Thủ tục làm việc này, cũng như thủ tục kháng cáo các quyết định này sẽ do luật định.
4. Luật sẽ quy định quy định giới hạn về độ tuổi mà thẩm phán sẽ phải nghỉ hưu khi vượt quá độ tuổi đó.
5. Trường hợp tổ chức lại hệ thống tòa án hoặc có thay đổi về ranh giới thẩm quyền theo địa hạt, thẩm phán có thể được phân công đến một tòa án khác hoặc nghỉ hưu với khoản trợ cấp bằng tiền thù lao toàn bộ của người đó.

Điều 181

Nếu không được tòa án do luật định cho phép từ trước, thẩm phán sẽ không phải chịu trách nhiệm hình sự cũng như không bị tước tự do. Thẩm phán sẽ không bị tạm giam hoặc bắt giữ, trừ trường hợp người đó bị bắt quả tang thực hiện một tội phạm mà việc giam giữ người đó là cần thiết để bảo đảm quá trình tố tụng phù hợp. Chánh án tòa án địa phương có thẩm quyền sẽ được thông báo ngay về việc giam giữ và có thể ra lệnh phóng thích ngay người bị bắt.

Điều 182

Luật sẽ quy định phạm vi tham gia của công dân trong việc thi hành công lý.

Điều 183

1. Tòa án Tối cao thực hiện quyền giám sát đối với các bản án của các tòa án có thẩm quyền chung và tòa án quân sự.
2. Tòa án Tối cao cũng sẽ thực hiện các hoạt động khác theo quy định của Hiến pháp và luật.

3. Chức vụ Chánh án Thứ nhất của Tòa án Tối cao do Tổng thống Cộng hòa Ba Lan bổ nhiệm với nhiệm kỳ 6 năm trong số các ứng cử viên do Hội đồng Thẩm phán Tòa án Tối cao giới thiệu.

Điều 184

Tòa án Hành chính Tối cao và các tòa án hành chính khác, trong phạm vi luật định, thực hiện kiểm soát đối với việc thực hiện quản lý hành chính công. Việc kiểm soát này cũng sẽ được thực hiện trên cơ sở phán quyết về tính phù hợp với luật của các quyết định do cơ quan của chính quyền địa phương và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan điều hành chính phủ ở khu vực.

Điều 185

Chánh án Tòa án Hành chính Tối cao do Tổng thống Cộng hòa Ba Lan bổ nhiệm với nhiệm kỳ 6 năm trong số các ứng cử viên do Hội đồng Thẩm phán Tòa án Hành chính Tối cao giới thiệu.

Điều 186

1. Hội đồng Tư pháp Quốc gia có trách nhiệm bảo đảm sự độc lập của tòa án và thẩm phán.
2. Hội đồng Tư pháp Quốc gia có thể đề nghị Tòa án Hiến pháp xem xét về sự phù hợp với Hiến pháp của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến sự độc lập của tòa án và thẩm phán.

Điều 187

1. Hội đồng Tư pháp Quốc gia gồm có:
   1) Chánh án Thứ nhất của Tòa án Tối cao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chánh án Tòa án Hành chính Tối cao và một người do Tổng thống Cộng hòa Ba Lan bổ nhiệm;
   2) 15 thẩm phán được lựa chọn trong số những thẩm phán của Tòa án Tối cao, các tòa án có thẩm quyền chung, tòa án hành chính và tòa án quân sự;

3) 4 thành viên được Hạ nghị viện lựa chọn trong số các Hạ nghị sĩ và 2 thành viên lựa chọn trong số các Thượng nghị sĩ.

2. Hội đồng Tư pháp Quốc gia lựa chọn chủ tịch và hai phó chủ tịch trong số các thành viên của Hội đồng.
3. Nhiệm kỳ của những người được lựa chọn làm thành viên Hội đồng Tư pháp Quốc gia là 4 năm.
4. Cơ cấu tổ chức, phạm vi hoạt động và các thủ tục làm việc của Hội đồng Tư pháp Quốc gia cũng như cách thức lựa chọn thành viên Hội đồng sẽ do luật định.

Tòa án Hiến pháp

Điều 188

Tòa án Hiến pháp có thẩm quyền xét xử đối với các vấn đề sau:

1. sự phù hợp của luật và điều ước quốc tế với Hiến pháp;
2. sự phù hợp của luật với điều ước quốc tế đã được phê chuẩn có yêu cầu luật chấp thuận trước;
3. sự phù hợp của các quy định pháp luật do các cơ quan Nhà nước ở trung ương ban hành với Hiến pháp, các điều ước quốc tế đã được phê chuẩn và luật;
4. sự phù hợp với Hiến pháp của mục tiêu hoặc hành động của các đảng chính trị;
5. những khiếu nại liên quan đến vi phạm hiến pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 79.

Điều 189

Tòa án Hiến pháp có trách nhiệm giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước hiến định ở trung ương.

Điều 190

1. Phán quyết của Tòa án Hiến pháp có tính bắt buộc chung và là quyết định cuối cùng.

2. Phán quyết của Tòa án Hiến pháp về các vấn đề quy định tại Điều 188 sẽ phải được đăng tải ngay trên ấn phẩm chính thức mà các văn bản quy phạm pháp luật gốc đã được công bố. Nếu văn bản quy phạm pháp luật không được công bố thì phán quyết đó sẽ được đăng tải trên Công báo của Cộng hòa Ba Lan *(Monitor Polski)*[1].

3. Phán quyết của Tòa án Hiến pháp có hiệu lực từ ngày được đăng tải trên Công báo, tuy nhiên, Tòa án Hiến pháp có thể ấn định một ngày khác kết thúc hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật. Khoảng thời gian này không quá 18 tháng đối với luật hoặc 12 tháng đối với các văn bản quy phạm pháp luật khác. Trường hợp phán quyết có những hệ quả về tài chính chưa có trong Ngân sách, thì Tòa án Hiến pháp sẽ ấn định ngày kết thúc hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, sau khi tham vấn ý kiến của Hội đồng Bộ trưởng.

4. Phán quyết của Tòa án Hiến pháp về tính không phù hợp với Hiến pháp, điều ước quốc tế hoặc luật, của một văn bản quy phạm pháp luật mà trước đó đã được xem là cơ sở để ban hành phán quyết có hiệu lực của tòa án, quyết định hành chính cuối cùng hoặc quyết định giải quyết các vấn đề khác, sẽ là căn cứ để tiến hành xem xét lại vụ việc, hoặc hủy bỏ quyết định hoặc việc giải quyết theo cách thức và trên cơ sở các nguyên tắc được quy định trong các điều khoản được áp dụng đối với vụ việc nêu trên.

5. Phán quyết của Tòa án Hiến pháp được thông qua với đa số phiếu.

Điều 191

1. Những người sau đây có thể đề nghị Tòa án Hiến pháp xem xét về các vấn đề được quy định tại Điều 188:

[1] Monitor Polski (Official Gazette of the Republic of Poland): Công báo của Cộng hòa Ba Lan là ấn phẩm đăng tải tất cả các văn bản quy phạm pháp luật không phải là nguồn luật, các quyết định của cơ quan nhà nước cần được công khai - ND.

1) Tổng thống Cộng hòa Ba Lan, Chủ tịch Hạ nghị viện, Chủ tịch Thượng nghị viện, Thủ tướng, 50 Hạ nghị sĩ, 30 Thượng nghị sĩ, Chánh án Thứ nhất Tòa án Tối cao, Chánh án Tòa án Hành chính Tối cao, Tổng Công tố, Chủ tịch Văn phòng Kiểm toán Tối cao và Cao ủy viên về Quyền Công dân;

2) Hội đồng Tư pháp Quốc gia, trong phạm vi quy định tại khoản 2, Điều 186;

3) các cơ quan quyền lực của chính quyền địa phương;

4) các tổ chức công đoàn quốc gia cũng như các cơ quan có thẩm quyền cấp quốc gia của các tổ chức nghề nghiệp và tổ chức của người sử dụng lao động;

5) nhà thờ và các tổ chức tôn giáo;

6) các chủ thể trong phạm vi quy định tại Điều 79.

2. Các chủ thể quy định tại các điểm 3-5 của khoản 1 có thể đề nghị Tòa án Hiến pháp xem xét nếu văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến những vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của các chủ thể này.

Điều 192

Những người sau đây có thể đề nghị Tòa án Hiến pháp xem xét những vấn đề quy định tại Điều 189: Tổng thống Cộng hòa Ba Lan, Chủ tịch Hạ nghị viện, Chủ tịch Thượng nghị viện, Thủ tướng, Chánh án Thứ nhất Tòa án Tối cao, Chánh án Tòa án Hành chính Tối cao và Chủ tịch Văn phòng Kiểm toán Tối cao.

Điều 193

Bất kỳ tòa án nào cũng có thể gửi câu hỏi lên Tòa án Hiến pháp yêu cầu xem xét về sự phù hợp của văn bản quy phạm pháp luật với Hiến pháp, điều ước quốc tế đã được phê chuẩn hoặc luật, nếu việc trả lời câu hỏi này sẽ quyết định vấn đề đang được giải quyết tại tòa án đó.

Điều 194

1. Tòa án Hiến pháp gồm 15 thẩm phán được Hạ nghị viện lựa chọn riêng lẻ với nhiệm kỳ 9 năm trong số những người am hiểu sâu sắc về luật pháp. Không ai có thể được chọn nhiều hơn một nhiệm kỳ.
2. Chánh án và Phó Chánh án Tòa án Hiến pháp do Tổng thống Cộng hòa Ba Lan bổ nhiệm trong số các ứng cử viên do Hội đồng Thẩm phán Tòa án Hiến pháp giới thiệu.

Điều 195

1. Thẩm phán Tòa án Hiến pháp khi thực hiện nhiệm vụ thì độc lập và chỉ tuân theo Hiến pháp.
2. Thẩm phán Tòa án Hiến pháp được cung cấp các điều kiện phù hợp để làm việc và được trả lương phù hợp chức vụ và phạm vi nhiệm vụ của mình.
3. Thẩm phán Tòa án Hiến pháp, trong thời gian đương nhiệm, không được tham gia đảng phái chính trị, tổ chức công đoàn nào hoặc thực hiện các nhiệm vụ công không phù hợp với nguyên tắc độc lập của tòa án và thẩm phán.

Điều 196

Thẩm phán Tòa án Hiến pháp không phải chịu trách nhiệm hình sự hoặc bị tước tự do mà không được sự chấp thuận từ trước của Tòa án Hiến pháp. Thẩm phán sẽ không bị tạm giam hoặc bắt giữ, trừ trường hợp người đó bị bắt quả tang thực hiện một tội phạm mà việc giam giữ người đó là cần thiết để bảo đảm quá trình tố tụng phù hợp. Chánh án Tòa án Hiến pháp sẽ được thông báo ngay về việc giam giữ và có thể ra lệnh phóng thích ngay người bị bắt.

Điều 197

Tổ chức của Tòa án Hiến pháp, cũng như cách thức tiến hành công việc trước tòa án, sẽ do luật định.

Tòa án Quốc gia

Điều 198

1. Khi vi phạm Hiến pháp hoặc luật trong quá trình thực hiện trong phạm vi hoặc theo thẩm quyền của mình, những người sau đây sẽ phải chịu trách nhiệm theo quy định của Hiến pháp trước Tòa án Quốc gia: Tổng thống Cộng hòa Ba Lan, Thủ tướng và các thành viên Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ngân hàng Nhà nước Ba Lan, Chủ tịch Văn phòng Kiểm toán Tối cao, thành viên Hội đồng Phát thanh và Truyền hình Quốc gia, những người được Thủ tướng trao quyền quản lý một bộ, và Tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang.
2. Hạ nghị sĩ và Thượng nghị sĩ cũng sẽ chịu trách nhiệm theo quy định của Hiến pháp trước Tòa án Quốc gia theo quy định tại Điều 107.
3. Các hình thức xử phạt mà Tòa án Quốc gia có thể áp dụng sẽ do luật định.

Điều 199

1. Tòa án Quốc gia có Chánh án, 02 Phó chánh án và 16 thành viên được Hạ nghị viện lựa chọn có nhiệm kỳ cùng với Hạ nghị viện trong số những người không phải là Hạ nghị sĩ hoặc Thượng nghị sĩ. Các phó chánh án và ít nhất 1/2 số thành viên Tòa án Quốc gia phải có đủ trình độ theo yêu cầu để giữ chức vụ thẩm phán.
2. Chánh án Thứ nhất Tòa án Tối cao là chánh án Tòa án Quốc gia.
3. Các thành viên Tòa án Quốc gia, khi thực hiện nhiệm vụ thẩm phán Tòa án Quốc gia, độc lập và chỉ tuân theo Hiến pháp và luật.

Điều 200

Thành viên Tòa án Quốc gia không phải chịu trách nhiệm hình sự hoặc bị tước tự do mà không được sự chấp thuận trước của Tòa án

Quốc gia. Thành viên Tòa án Quốc gia sẽ không bị tạm giam hoặc bắt giữ, trừ trường hợp người đó bị bắt quả tang thực hiện một tội phạm mà việc giam giữ người đó là cần thiết để bảo đảm quá trình tố tụng phù hợp. Chánh án Tòa án Quốc gia sẽ được thông báo ngay về việc giam giữ và có thể ra lệnh phóng thích ngay người bị bắt.

Điều 201

Tổ chức của Tòa án Quốc gia, cũng như cách thức tiến hành công việc tại tòa án, sẽ do luật định.

CHƯƠNG IX: CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN KIỂM SOÁT VÀ BẢO VỆ CÁC QUYỀN

Văn phòng Kiểm toán Tối cao

Điều 202

1. Văn phòng Kiểm toán Tối cao là cơ quan cao nhất về kiểm toán nhà nước.
2. Văn phòng Kiểm toán Tối cao trực thuộc Hạ nghị viện.
3. Văn phòng Kiểm toán Tối cao hoạt động theo các nguyên tắc nghề nghiệp.

Điều 203

1. Văn phòng Kiểm toán Tối cao thực hiện kiểm toán hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, Ngân hàng Nhà nước Ba Lan, các pháp nhân và tổ chức, đơn vị nhà nước về tính hợp pháp, tính kinh tế, hiệu quả và sự mẫn cán.
2. Văn phòng Kiểm toán Tối cao thực hiện kiểm toán hoạt động của các cơ quan của chính quyền địa phương, các pháp nhân và tổ chức, đơn vị ở địa phương về tính hợp pháp, tính kinh tế và sự mẫn cán.
3. Văn phòng Kiểm toán Tối cao cũng thực hiện kiểm toán hoạt động của các tổ chức và chủ thể kinh tế khác về tính hợp pháp

và tính kinh tế trong phạm vi các hoạt động có sử sụng tài sản hoặc các nguồn lực của Nhà nước hoặc địa phương hoặc thực hiện các nghĩa vụ về tài chính với Nhà nước.

Điều 204

1. Văn phòng Kiểm toán Tối cao có trách nhiệm trình Hạ nghị viện:
   1) báo cáo phân tích việc thực hiện Ngân sách và các mục tiêu của chính sách tiền tệ;
   2) ý kiến liên quan đến việc bỏ phiếu chấp thuận quyết toán ngân sách đối với năm tài chính trước đó do Hội đồng Bộ trưởng trình;
   3) thông tin về kết quả kiểm toán, các kết luận kiểm toán và kiến nghị theo quy định của luật.
2. Văn phòng Kiểm toán Tối cao có trách nhiệm báo cáo công tác hàng năm trước Hạ nghị viện.

Điều 205

1. Chủ tịch Văn phòng Kiểm toán Tối cao do Hạ nghị viện bổ nhiệm, với sự đồng thuận của Thượng nghị viện, có nhiệm kỳ 6 năm, và chỉ có thể được gia hạn thêm một nhiệm kỳ.
2. Chủ tịch Văn phòng Kiểm toán Tối cao không giữ bất kỳ vị trí nào khác, trừ chức vị giáo sư tại một học viện của cơ sở giáo dục đại học, và cũng không thực hiện bất kỳ hoạt động nghề nghiệp nào khác.
3. Chủ tịch Văn phòng Kiểm toán Tối cao không thuộc đảng chính trị, tổ chức công đoàn nào hoặc thực hiện các nhiệm vụ công không phù hợp với chức trách của mình.

Điều 206

Chủ tịch Văn phòng Kiểm toán Tối cao không phải chịu trách nhiệm hình sự hoặc bị tước tự do mà không được sự chấp thuận từ trước của Hạ nghị viện. Chủ tịch Văn phòng Kiểm toán Tối cao sẽ không bị tạm

giam hoặc bắt giữ, trừ trường hợp người đó bị bắt quả tang thực hiện một tội phạm mà việc giam giữ người đó là cần thiết để bảo đảm quá trình tố tụng phù hợp. Chủ tịch Hạ nghị viện sẽ được thông báo ngay về việc giam giữ và có thể ra lệnh phóng thích ngay người bị bắt.

Điều 207

Tổ chức và cách thức tiến hành công việc của Văn phòng Kiểm toán Tối cao sẽ do luật định.

Cao ủy viên về quyền công dân

Điều 208

1. Cao ủy viên về Quyền Công dân có trách nhiệm bảo đảm tự do và các quyền con người và quyền công dân được quy định trong Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật khác.
2. Phạm vi và cách thức tiến hành công việc của Cao ủy viên về Quyền Công dân sẽ do luật định.

Điều 209

1. Cao ủy viên về Quyền Công dân do Hạ nghị viện bổ nhiệm, với sự đồng thuận của Thượng nghị viện, với nhiệm kỳ 5 năm.
2. Cao ủy viên về Quyền Công dân không giữ bất kỳ vị trí nào khác, trừ chức vị giáo sư tại một học viện của cơ sở giáo dục đại học, và cũng không thực hiện bất kỳ hoạt động nghề nghiệp nào khác.
3. Cao ủy viên về Quyền Công dân không thuộc đảng chính trị, tổ chức công đoàn nào hoặc thực hiện các nhiệm vụ công không phù hợp với chức trách của mình.

Điều 210

Cao ủy viên về Quyền Công dân độc lập trong các hoạt động của mình, độc lập với các cơ quan khác của Nhà nước và chỉ chịu trách nhiệm trước Hạ nghị viện theo các nguyên tắc do luật định.

Điều 211

Cao ủy viên về Quyền Công dân không phải chịu trách nhiệm hình sự hoặc bị tước tự do mà không được sự chấp thuận từ trước của Hạ nghị viện. Cao ủy viên về Quyền Công dân sẽ không bị tạm giam hoặc bắt giữ, trừ trường hợp người đó bị bắt quả tang thực hiện một tội phạm và việc giam giữ người đó là cần thiết để bảo đảm quá trình tố tụng phù hợp. Chủ tịch Hạ nghị viện sẽ được thông báo ngay về việc giam giữ và có thể ra lệnh phóng thích ngay người bị bắt.

Điều 212

Cao ủy viên về Quyền Công dân có trách nhiệm thông tin cho Hạ nghị viện và Thượng nghị viện về các hoạt động của mình và báo cáo về mức độ tôn trọng tự do và các quyền con người và công dân.

Hội đồng phát thanh và truyền hình quốc gia

Điều 213

1. Hội đồng Phát thanh và Truyền hình Quốc gia có trách nhiệm bảo đảm tự do ngôn luận, quyền thông tin cũng như bảo đảm lợi ích công cộng đối với phát thanh và truyền hình.
2. Hội đồng Phát thanh và Truyền hình Quốc gia ban hành quy định dưới luật và ban hành nghị quyết đối với từng vụ việc cụ thể.

Điều 214

1. Các thành viên Hội đồng Phát thanh và Truyền hình Quốc gia do Hạ nghị viện, Thượng nghị viện và Tổng thống Cộng hòa Ba Lan bổ nhiệm.
2. Thành viên Hội đồng Phát thanh và Truyền hình Quốc gia không thuộc đảng chính trị, tổ chức công đoàn nào hoặc thực hiện các nhiệm vụ công không phù hợp với chức trách của mình.

Điều 215

Các nguyên tắc và cách thức tiến hành công việc của Hội đồng Phát thanh và Truyền hình Quốc gia, tổ chức và các nguyên tắc cụ thể của việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng, sẽ do luật định.

CHƯƠNG X: TÀI CHÍNH CÔNG

Điều 216

1. Các nguồn tài chính dành cho các mục đích công sẽ được thu và bố trí theo luật định.
2. Việc có được, chuyển nhượng và cầm cố tài sản, cổ phiếu hoặc trái phiếu, phát hành chứng khoán của Bộ Ngân khố Quốc gia, Ngân hàng Nhà nước Ba Lan hoặc các pháp nhân khác của Nhà nước sẽ được thực hiện theo các nguyên tắc và thủ tục do luật định.
3. Các vấn đề về độc quyền sẽ được quy định trong luật.
4. Việc cho vay cũng như chấp nhận bảo đảm và bảo lãnh tài chính của Nhà nước sẽ được thực hiện theo các nguyên tắc và thủ tục do luật định.
5. Không được phép cho vay cũng như cung cấp bảo đảm và bảo lãnh tài chính làm phát sinh nợ công vượt quá 3/5 tổng sản phẩm quốc nội hàng năm. Phương pháp tính giá trị sản phẩm quốc nội hàng năm và nợ công sẽ do luật định.

Điều 217

Việc áp đặt các loại thuế và các nghĩa vụ tài chính công khác, quy định cụ thể về đối tượng chịu thuế và mức thuế, cũng như các nguyên tắc miễn giảm thuế, cùng với các nhóm người nộp thuế được miễn thuế, sẽ do luật định.

Điều 218

Tổ chức của Bộ Ngân khố Quốc gia và phương thức quản lý tài sản của Bộ Ngân khố Quốc gia sẽ do luật định.

Điều 219

1. Hạ nghị viện thông qua ngân sách Nhà nước cho từng năm ngân sách bằng Luật Ngân sách [*ustawa budżetowa* - luật về ngân sách].
2. Các nguyên tắc và thủ tục cho việc chuẩn bị dự án Luật Ngân sách, mức độ chi tiết và các yêu cầu đối với dự án Luật Ngân sách, cũng như các nguyên tắc và thủ tục thực hiện Ngân sách, sẽ do luật định.
3. Các trường hợp ngoại lệ, nguồn thu và nguồn chi của Quốc gia cho một giai đoạn dưới 1 năm có thể được xác định trong ngân sách tạm thời. Các quy định liên quan đến dự án Luật Ngân sách sẽ được áp dụng một cách tương tự đối với dự toán ngân sách tạm thời.
4. Nếu Ngân sách Nhà nước hoặc ngân sách tạm thời không có hiệu lực vào ngày bắt đầu năm ngân sách, thì Hội đồng Bộ trưởng sẽ phải điều hành tài chính của Nhà nước theo các quy định của dự án Luật Ngân sách.

Điều 220

1. Việc tăng chi hoặc giảm thu so với kế hoạch do Hội đồng Bộ trưởng thực hiện có thể không cần Hạ nghị viện thông qua về khoản thâm hụt ngân sách vượt quá mức quy định trong dự án Luật Ngân sách.
2. Luật Ngân sách không được quy định việc xử lý các khoản thâm hụt ngân sách bằng cách tạo ra các nghĩa vụ tín dụng đối với ngân hàng trung ương của Nhà nước.

Điều 221

Việc trình dự án luật liên quan đến Ngân sách, dự toán ngân sách tạm thời, những sửa đổi đối với Ngân sách, luật về vay nợ công, cũng như luật chấp nhận các bảo đảm tài chính của Nhà nước, thuộc thẩm quyền riêng của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 222

Hội đồng Bộ trưởng trình Hạ nghị viện dự án Luật Ngân sách cho năm tiếp theo không muộn hơn 3 tháng trước ngày bắt đầu năm ngân sách. Trong những trường hợp đặc biệt, dự án Luật Ngân sách có thể được trình muộn hơn.

Điều 223

Trong thời hạn 20 ngày sau khi nhận được dự án Luật Ngân sách, Thượng nghị viện có thể thông qua những sửa đổi đối với dự Luật này.

Điều 224

1. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan có trách nhiệm ký ban hành Luật Ngân sách hoặc Ngân sách tạm thời do Chủ tịch Hạ nghị viện trình trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản, và ra lệnh công bố trên Công báo Cộng hòa Ba Lan (Dziennik Ustaw). Các quy định của khoản 5 Điều 122 sẽ không được áp dụng đối với Luật Ngân sách và ngân sách tạm thời.
2. Trường hợp Tổng thống Cộng hòa Ba Lan chuyển đến Tòa án Hiến pháp để xem xét về sự phù hợp với Hiến pháp của Luật Ngân sách hoặc ngân sách tạm thời trước khi ký ban hành, thì Tòa án Hiến pháp có trách nhiệm xem xét vấn đề này trong thời gian không chậm hơn 2 tháng kể từ ngày đề nghị của Tổng thống được chuyển đến.

Điều 225

Sau 4 tháng kể từ ngày trình Hạ nghị viện dự án Luật Ngân sách, nếu dự án Luật không được thông qua hoặc không được trình lên Tổng thống Cộng hòa Ba Lan để ký ban hành, thì Tổng thống Cộng hòa Ba Lan, trong thời hạn 14 ngày, có thể ra lệnh rút ngắn nhiệm kỳ của Hạ nghị viện.

Điều 226

1. Trong thời hạn 5 tháng sau khi kết thúc năm tài chính, Hội đồng Bộ trưởng có trách nhiệm trình Hạ nghị viện báo cáo việc thực hiện Ngân sách cùng với thông tin về tình trạng nợ công.

2. Trong thời hạn 90 ngày sau khi nhận được báo cáo, Hạ nghị viện có trách nhiệm xem xét báo cáo đã được trình, và sau khi tham vấn ý kiến của Văn phòng Kiểm toán Tối cao, sẽ thông qua nghị quyết về việc phê chuẩn hoặc từ chối phê chuẩn quyết toán ngân sách do Hội đồng Bộ trưởng trình.

Điều 227

1. Ngân hàng trung ương của đất nước là Ngân hàng Nhà nước Ba Lan. Chỉ có Ngân hàng Nhà nước Ba Lan mới có quyền phát hành tiền cũng như quy định và thực thi chính sách tiền tệ. Ngân hàng Nhà nước Ba Lan chịu trách nhiệm về giá trị của đồng tiền Ba Lan.
2. Cơ cấu của Ngân hàng Nhà nước Ba Lan bao gồm: Chủ tịch Ngân hàng Nhà nước Ba Lan, Hội đồng Chính sách Tiền tệ và Ban lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước Ba Lan.
3. Hạ nghị viện bổ nhiệm Chủ tịch Ngân hàng Nhà nước Ba Lan theo đề nghị của Tổng thống Cộng hòa Ba Lan với nhiệm kỳ 6 năm.
4. Chủ tịch Ngân hàng Nhà nước Ba Lan không thuộc đảng chính trị, tổ chức công đoàn nào hoặc thực hiện các nhiệm vụ công không phù hợp với chức trách của mình.
5. Hội đồng Chính sách Tiền tệ gồm có Chủ tịch Ngân hàng Nhà nước Ba Lan, là chủ tịch Hội đồng, và những người am hiểu sâu sắc về các vấn đề tài chính - được Tổng thống Cộng hòa Ba Lan, Hạ nghị viện và Thượng nghị viện bổ nhiệm, với số lượng ngang nhau, với nhiệm kỳ 6 năm.
6. Hội đồng Chính sách Tiền tệ có trách nhiệm hàng năm quy định các mục tiêu của chính sách tiền tệ và trình Hạ nghị viện cùng thời điểm trình dự án Luật Ngân sách của Hội đồng Bộ trưởng. Trong thời hạn 5 tháng sau khi kết thúc năm tài chính, Hội đồng Chính sách Tiền tệ có trách nhiệm trình Hạ nghị viện báo cáo kết quả thực hiện các mục tiêu của chính sách tiền tệ.

7. Tổ chức và các nguyên tắc hoạt động của Ngân hàng Nhà nước Ba Lan, cũng như các nguyên tắc cụ thể cho việc bổ nhiệm và miễn nhiệm các cơ quan của Ngân hàng Nhà nước, sẽ do luật định.

CHƯƠNG XI: CÁC BIỆN PHÁP ĐẶC BIỆT

Điều 228

1. Trong những hoàn cảnh nguy hiểm cụ thể, nếu các biện pháp hiến định thông thường là không đủ, thì bất kỳ biện pháp đặc biệt nào phù hợp sau đây sẽ được đưa ra gồm: thiết quân luật, ban bố tình trạng khẩn cấp hoặc tuyên bố tình trạng thảm họa tự nhiên.
2. Các biện pháp đặc biệt chỉ được ban hành bằng quy định dưới luật, được ban hành theo quy định của luật, và phải được công khai.
3. Nguyên tắc hoạt động của các cơ quan nhà nước cũng như mức độ hạn chế tự do và các quyền con người và công dân trong thời gian thực hiện các biện pháp đặc biệt sẽ do luật định.
4. Luật có thể quy định các nguyên tắc, phạm vi và cách thức bồi thường tổn thất về tài sản xảy ra do việc hạn chế tự do và các quyền con người và công dân trong thời gian thực hiện các biện pháp đặc biệt.
5. Những hành động là hệ quả của việc thực hiện các biện pháp đặc biệt phải tương xứng với mức độ đe dọa và phải được khôi phục một cách nhanh nhất để Nhà nước có thể trở lại hoạt động bình thường.
6. Trong thời gian thực hiện các biện pháp đặc biệt, những văn bản sau đây sẽ không được thay đổi: Hiến pháp, các Luật về bầu cử Hạ nghị viện, Thượng nghị viện và các cơ quan của chính quyền địa phương, Luật bầu cử Tổng thống, cũng như các đạo luật về các biện pháp đặc biệt.

7. Trong thời gian thực hiện các biện pháp đặc biệt, và trong thời hạn 90 ngày sau ngày kết thúc việc thực hiện các biện pháp đặc biệt, nhiệm kỳ của Hạ nghị viện không thể bị rút ngắn, cũng như không thể tổ chức trưng cầu ý dân cấp quốc gia, không thể tổ chức bầu cử Hạ nghị viện, Thượng nghị viện, các cơ quan của chính quyền địa phương hay bầu cử Tổng thống, và nhiệm kỳ của các cơ quan này sẽ được kéo dài một cách phù hợp. Việc bầu các cơ quan của chính quyền địa phương sẽ chỉ được thực hiện ở những nơi mà các biện pháp đặc biệt đã không được thực hiện.

Điều 229

Trong trường hợp có sự đe dọa từ bên ngoài đối với Quốc gia, có hành động xâm lược quân sự đối với lãnh thổ Cộng hòa Ba Lan hoặc khi phát sinh nghĩa vụ phòng thủ chung đối với hành động xâm lược theo điều ước quốc tế, thì Tổng thống Cộng hòa Ba Lan, theo đề nghị của Hội đồng Bộ trưởng, có thể ra lệnh thiết quân luật áp dụng trên toàn bộ hoặc một phần lãnh thổ Quốc gia.

Điều 230

1. Trong trường hợp có sự đe dọa đến trật tự hiến định của Nhà nước, đến an ninh của công dân hoặc trật tự công cộng, Tổng thống Cộng hòa Ba Lan, theo đề nghị của Hội đồng Bộ trưởng, có thể ban bố tình trạng khẩn cấp áp dụng trên toàn bộ hoặc một phần lãnh thổ Quốc gia trong thời gian không quá 90 ngày.
2. Việc gia hạn áp dụng tình trạng khẩn cấp chỉ có thể được thực hiện một lần không quá 60 ngày và phải được Hạ nghị viện chấp thuận.

Điều 231

Tổng thống Cộng hòa Ba Lan trình Hạ nghị viện quy định về thiết quân luật hoặc ban bố tình trạng khẩn cấp trong 48 giờ kể từ khi ký quy định này. Hạ nghị viện sẽ xem xét ngay quy định của Tổng thống. Bằng một đa số tuyệt đối có mặt của ít nhất 1/2 số Hạ nghị sĩ theo luật định, Hạ nghị viện có thể bãi bỏ quy định của Tổng thống.

Điều 232

Để phòng ngừa và loại bỏ những hậu quả của thảm họa tự nhiên hoặc những bộc lộ rủi ro của thảm họa tự nhiên, Hội đồng Bộ trưởng có thể tuyên bố tình trạng thảm họa tự nhiên áp dụng trên toàn bộ hoặc một phần lãnh thổ Quốc gia trong không quá 30 ngày. Việc gia hạn áp dụng tình trạng thảm họa tự nhiên có thể được thực hiện khi được Hạ nghị viện chấp thuận.

Điều 233

1. Luật quy định về phạm vi hạn chế tự do và các quyền con người và công dân trong thời gian thiết quân luật và ban bố tình trạng khẩn cấp không được hạn chế tự do và các quyền quy định tại Điều 30 (giá trị con người), Điều 34 và Điều 36 (quyền công dân), Điều 38 (bảo vệ tính mạng), Điều 39, Điều 40 và Điều 41, khoản 4 (đối xử nhân đạo), Điều 42 (quy trách nhiệm hình sự), Điều 45 (tiếp cận với tòa án), Điều 47 (các quyền cá nhân), Điều 53 (tín ngưỡng và tôn giáo), Điều 63 (khiếu nại), cũng như Điều 48 và Điều 72 (gia đình và trẻ em).
2. Cấm hạn chế tự do và các quyền con người và công dân chỉ vì lý do dân tộc, giới tính, ngôn ngữ, đức tin hoặc thiếu đức tin, nguồn gốc xã hội, dòng họ hoặc tài sản.
3. Luật quy định phạm vi hạn chế tự do và các quyền con người và công dân trong thời gian tuyên bố tình trạng thảm họa tự nhiên có thể hạn chế tự do và các quyền quy định tại Điều 22 (tự do hoạt động kinh tế); các khoản 1, 3 và 5 của Điều 41 (tự do cá nhân); Điều 50 (quyền bất khả xâm phạm chỗ ở); khoản 1 Điều 52 (tự do đi lại và cư trú trên lãnh thổ Cộng hòa Ba Lan); khoản 3 Điều 59 (quyền đình công); Điều 64 (quyền sở hữu); khoản 1 Điều 65 (quyền tự do làm việc); khoản 1 Điều 66 (quyền được hưởng điều kiện làm việc an toàn và hợp vệ sinh) và khoản 2 Điều 66 (quyền được nghỉ ngơi).

Điều 234

1. Trong thời gian thiết quân luật, nếu Hạ nghị viện không thể nhóm họp, thì Tổng thống Cộng hòa Ba Lan, theo đề nghị của Hội đồng Bộ trưởng và trong phạm vi và giới hạn quy định tại các khoản 3-5 của Điều 228, sẽ ban hành quy định có giá trị như luật. Các quy định này phải được Hạ nghị viện phê chuẩn tại kỳ họp kế tiếp.
2. Các quy định tại khoản 1 cũng có tính bắt buộc chung của luật.

CHƯƠNG XII: SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP

Điều 235

1. Một dự luật sửa đổi Hiến pháp có thể được trình bởi các chủ thể sau: ít nhất 1/5 số Hạ nghị sĩ theo luật định, Thượng nghị viện, hoặc Tổng thống Cộng hòa Ba Lan.
2. Việc sửa đổi Hiến pháp sẽ phải được thực hiện bởi một đạo luật được Hạ nghị viện thông qua, và sau đó được Thượng nghị viện thông qua với cùng nội dung trong thời hạn 60 ngày.
3. Phiên xem xét thứ nhất đối với dự luật sửa đổi Hiến pháp có thể được tổ chức không trước 30 ngày sau khi dự luật được trình lên Hạ nghị viện.
4. Dự luật sửa đổi Hiến pháp sẽ phải được Hạ nghị viện thông qua với đa số ít nhất 2/3 phiếu có mặt của ít nhất 1/2 số Hạ nghị sĩ theo luật định, và được Thượng nghị viện thông qua với đa số tuyệt đối phiếu có mặt của ít nhất 1/2 số Thượng nghị sĩ theo luật định.
5. Việc Hạ nghị viện thông qua dự luật sửa đổi quy định tại các Chương I, II hoặc XII của Hiến pháp sẽ được thực hiện không trước 60 ngày sau phiên xem xét thứ nhất đối với dự luật.
6. Nếu dự luật sửa đổi Hiến pháp liên quan đến các quy định tại các Chương I, II hoặc XII, thì các chủ thể quy định tại khoản 1,

trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày dự luật được Thượng nghị viện thông qua, có thể đề nghị tổ chức một cuộc trưng cầu ý dân để chứng thực. Các chủ thể này sẽ gửi đề nghị đến Chủ tịch Hạ nghị viện, là người ra lệnh tổ chức cuộc trưng cầu ý dân trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị. Việc sửa đổi Hiến pháp sẽ được xem là được chấp thuận nếu đa số người dân bỏ phiếu ủng hộ việc sửa đổi này.

7. Sau khi kết thúc các thủ tục quy định tại các khoản 4 và 6, Chủ tịch Hạ nghị viện trình Tổng thống Cộng hòa Ba Lan ký ban hành luật đã được thông qua. Tổng thống Cộng hòa Ba Lan ký ban hành luật trong thời hạn 21 ngày kể từ ngày nhận được văn bản trình và ra lệnh công bố luật trên Công báo Cộng hòa Ba Lan (Dziennik Ustaw).

CHƯƠNG XIII: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG VÀ ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP

Điều 236

1. Trong thời hạn 2 năm kể từ ngày Hiến pháp có hiệu lực, Hội đồng Bộ trưởng có trách nhiệm trình Hạ nghị viện các dự luật cần thiết cho việc thi hành Hiến pháp.
2. Các đạo luật cụ thể hóa khoản 1 Điều 176 liên quan đến các thủ tục tại tòa án hành chính phải được thông qua trước khi kết thúc thời hạn 5 năm kể từ ngày Hiến pháp có hiệu lực. Các quy định liên quan đến thẩm quyền của Tòa án Hành chính Tối cao trong việc xem xét lại các phán quyết theo thủ tục đặc biệt sẽ tiếp tục được thực hiện cho tới khi các luật này có hiệu lực.

Điều 237

1. Trong thời hạn 4 năm sau khi Hiến pháp có hiệu lực, các trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng sẽ được Ủy ban Xét xử Tội phạm ít nghiêm trọng của tòa án cấp huyện xem xét lại và quyết định, nhưng hình phạt bắt giam chỉ có thể được tòa án áp dụng.

2. Việc kháng cáo đối với quyết định của Ủy ban Xét xử Tội phạm ít nghiêm trọng sẽ được tòa án xem xét.

Điều 238

1. Nhiệm kỳ của các cơ quan nhà nước hiến định và các thành viên cơ quan đó, cho dù được bầu hay bổ nhiệm trước khi Hiến pháp có hiệu lực, sẽ chấm dứt khi kết thúc nhiệm kỳ theo các quy định có hiệu lực trước ngày Hiến pháp có hiệu lực.
2. Trường hợp các quy định vẫn đang được áp dụng trước ngày Hiến pháp có hiệu lực không quy định rõ nhiệm kỳ, và thời hạn bầu hoặc bổ nhiệm dài hơn thời hạn quy định trong Hiến pháp, thì nhiệm kỳ của các cơ quan nhà nước và các thành viên cơ quan đó sẽ kết thúc một năm sau ngày Hiến pháp có hiệu lực.
3. Nếu các quy định vẫn đang được áp dụng trước ngày Hiến pháp có hiệu lực không quy định rõ nhiệm kỳ, và thời hạn bầu hoặc bổ nhiệm ngắn hơn thời hạn quy định trong Hiến pháp, thì thời gian làm việc của các cơ quan nhà nước và các thành viên cơ quan đó căn cứ vào các quy định hiện hành, bao gồm cả nhiệm kỳ được quy định trong Hiến pháp.

Điều 239

1. Trong thời hạn 2 năm kể từ ngày Hiến pháp có hiệu lực, phán quyết của Tòa án Hiến pháp về sự không phù hợp với Hiến pháp của các đạo luật đã được thông qua trước khi Hiến pháp có hiệu lực sẽ không phải là quyết định chung thẩm và sẽ được Hạ nghị viện xem xét lại và có thể phủ quyết phán quyết của Tòa án Hiến pháp với đa số 2/3 phiếu có mặt của ít nhất 1/2 số Hạ nghị sĩ theo luật định. Các quy định này không liên quan đến các phán quyết được đưa ra để giải quyết vấn đề về luật pháp được trình lên Tòa án Hiến pháp.
2. Việc giải quyết các vụ việc của Tòa án Hiến pháp mà có thể đưa ra các giải thích pháp luật mang tính bắt buộc chung đối với các

đạo luật đang được áp dụng trước khi Hiến pháp có hiệu lực sẽ bị đình chỉ.

3. Vào ngày Hiến pháp có hiệu lực, các nghị quyết của Tòa án Hiến pháp về giải thích các đạo luật sẽ không còn tính bắt buộc chung, nhưng những phán quyết cuối cùng của tòa án và các quyết định cuối cùng được các cơ quan nhà nước đưa ra khi xem xét các quy định được Tòa án Hiến pháp quyết định bằng cách giải thích mang tính bắt buộc chung đối với các đạo luật sẽ vẫn còn hiệu lực.

Điều 240

Trong thời hạn một năm kể từ ngày Hiến pháp có hiệu lực, Luật Ngân sách có thể cho phép xử lý các khoản thâm hụt ngân sách bằng cách ghi nợ ở ngân hàng trung ương của Nhà nước.

Điều 241

1. Các điều ước quốc tế, trước đây đã được Cộng hòa Ba Lan phê chuẩn trên cơ sở các quy định của Hiến pháp có hiệu lực tại thời điểm phê chuẩn và được công bố trên Công báo Quốc gia Ba Lan (Dziennik Ustaw), thì các điều ước quốc tế này sẽ được xem là đã được phê chuẩn từ trước bởi một đạo luật, và chịu sự điều chỉnh bởi quy định tại Điều 91 của Hiến pháp nếu có mối quan hệ với các loại vấn đề được quy định tại khoản 1 Điều 89 của Hiến pháp có được từ các quy định của điều ước quốc tế.
2. Trong thời hạn 2 năm kể từ khi Hiến pháp có hiệu lực, Hội đồng Bộ trưởng có trách nhiệm trình Hạ nghị viện danh sách các điều ước quốc tế có quy định không phù hợp với Hiến pháp.
3. Thượng nghị sĩ, được bầu trước ngày Hiến pháp có hiệu lực, không đủ 30 tuổi, sẽ tiếp tục vị trí của mình cho tới khi kết thúc nhiệm kỳ mà họ được bầu.
4. Việc cùng thực hiện nhiệm vụ Hạ nghị sĩ hoặc Thượng nghị sĩ với một chức trách hoặc một công việc bị cấm theo Điều 103 sẽ làm chấm dứt nhiệm vụ của Hạ nghị sĩ hoặc Thượng nghị sĩ sau

một tháng kể từ ngày Hiến pháp có hiệu lực, trừ khi Hạ nghị sĩ hoặc Thượng nghị sĩ từ bỏ chức trách hoặc công việc kết thúc.

5. Những việc thuộc thủ tục lập pháp hoặc thuộc thẩm quyền xem xét của Tòa án Hiến pháp hoặc Tòa án Quốc gia và đã được khởi động trước ngày Hiến pháp có hiệu lực, sẽ thực hiện theo các quy định của hiến pháp có hiệu lực trước ngày bắt đầu thực hiện việc đó.

6. Trong thời hạn 2 năm kể từ ngày Hiến pháp có hiệu lực, Hội đồng Bộ trưởng có trách nhiệm xác định những nghị quyết của Hội đồng Bộ trưởng và chỉ thị của bộ trưởng hoặc cơ quan hành chính nhà nước đã được thông qua hoặc ban hành trước ngày Hiến pháp có hiệu lực, theo các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 87 và Điều 92 của Hiến pháp, cần phải được thay thế bằng các quy định dưới luật ban hành căn cứ vào các đạo luật được Hội đồng Bộ trưởng dự thảo và trình Hạ nghị viện vào thời điểm thích hợp. Đồng thời, Hội đồng Bộ trưởng có trách nhiệm trình Hạ nghị viện dự luật quy định các văn bản quy phạm pháp luật được Chính phủ ban hành trước ngày Hiến pháp có hiệu lực sẽ trở thành các nghị quyết hoặc chỉ thị theo Điều 93 của Hiến pháp.

7. Các văn bản pháp luật của địa phương cũng như các quy định dưới luật do cấp xã ban hành sẽ trở thành pháp luật của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 87 của Hiến pháp.

Điều 242

Các văn bản sau đây bị bãi bỏ:

1. Luật Hiến pháp ngày 17 tháng 10 năm 1992, về Mối quan hệ Tương hỗ giữa các Chế định Lập pháp và Hành pháp của Cộng hòa Ba Lan và Chính quyền tự quản Địa phương (Công báo Cộng hòa Ba Lan năm 1992 số 84, mục 426; năm 1995 số 38, mục 184 và số 150, mục 729; năm 1996 số 106, mục 488);

2. Luật Hiến pháp ngày 23 tháng 4 năm 1992 về Thủ tục Chuẩn bị và Ban hành Hiến pháp Cộng hòa Ba Lan (Công báo Cộng hòa Ba Lan năm 1992 số 67, mục 336; năm 1994 số 61, mục 251).

Điều 243

Hiến pháp Cộng hòa Ba Lan có hiệu lực sau ngày công bố 3 tháng.

PHẦN C

HIẾN PHÁP MỘT SỐ NƯỚC CHÂU MỸ VÀ CHÂU PHI

11

HIẾN PHÁP HOA KỲ, 1787

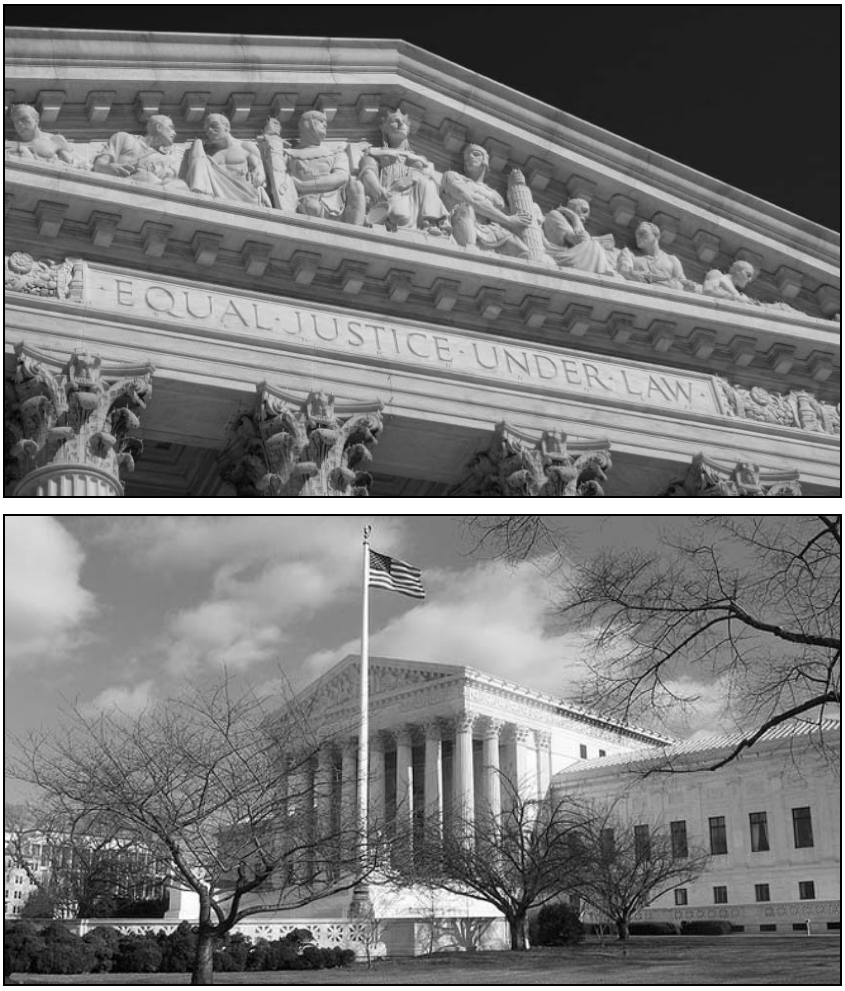

Ảnh: Trụ sở Tòa án Tối cao Hoa Kỳ tại thủ đô Washington D.C.

HIẾN PHÁP HỢP CHÚNG QUỐC HOA KỲ

LỜI MỞ ĐẦU

Chúng tôi, nhân dân Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, nhằm xây dựng một liên bang hoàn hảo hơn nữa, thiết lập công lý, đảm bảo an ninh trong nước, tạo dựng phòng thủ chung, thúc đẩy sự thịnh vượng trong liên minh, giữ vững nền tự do cho bản thân và con cháu chúng tôi, quyết định xây dựng và ban hành Hiến pháp này cho Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

ĐIỀU I. [LẬP PHÁP]

Khoản 1. [Quyền lập pháp]

Toàn bộ quyền lực lập pháp được thừa nhận tại đây sẽ được trao cho Quốc hội Hoa Kỳ. Quốc hội gồm có Thượng viện và Hạ viện.

Khoản 2. [Hạ viện]

(1) Hạ viện sẽ gồm có các thành viên cứ 2 năm một lần được dân chúng ở các bang bầu ra. Đại cử tri ở mỗi bang phải có đủ điều kiện cần thiết như của đại cử tri ở bang có cơ quan lập pháp đông nhất.

(2) Những người có thể được bầu làm Hạ nghị sĩ phải từ 25 tuổi trở lên và phải là công dân của Hoa Kỳ ít nhất 7 năm và vào thời điểm được bầu phải là cư dân ở bang mà người đó được lựa chọn.

(3) Hạ nghị sĩ và các loại thuế trực thu sẽ được phân bổ theo các bang [mà có thể tính gộp vào trong Liên bang tùy theo số lượng tương ứng được xác định bằng cách tính tổng số gồm những người tự do, kể cả những người làm việc theo thời hạn và 3/5 số những người còn lại,

không tính những người da đỏ vốn không nộp thuế].[1] Công việc thống kê thực sự sẽ tiến hành trong vòng 3 năm sau cuộc họp đầu tiên của Quốc hội Hoa Kỳ và 10 năm một lần tiến hành theo luật định. Mỗi hạ nghị sĩ sẽ đại diện cho không quá 30.000 người. Nhưng mỗi bang sẽ có ít nhất một hạ nghị sĩ. Và trước khi việc thống kê và điều tra dân số được tiến hành, thì bang New Hampshire sẽ được quyền bầu 3 đại biểu, bang Massachusetts được bầu 8 đại biểu, bang đảo Rhodes và Providence Plantations được bầu một đại biểu, bang Connecticut được bầu 5 đại biểu, bang New York được bầu 6 đại biểu, bang New Jersey 4 đại biểu, bang Pennsynvania 8 đại biểu, bang Delaware một đại biểu, bang Maryland 6 đại biểu, bang Virginia 10 đại biểu, bang Bắc Carolina 5 đại biểu, bang Nam Carolina năm đại biểu và bang Georgia 3 đại biểu.

(4) Khi khuyết ghế dân biểu ở bất cứ một bang nào thì chính quyền ở đó sẽ ban hành lệnh bầu cử để bổ sung vào những chỗ trống đó.

(5) Các Hạ nghị sĩ sẽ bầu ra Chủ tịch và các quan chức khác của Hạ viện và họ là những người duy nhất có quyền luận tội.

Khoản 3. [Thượng viện]

(1) Thượng viện Hoa Kỳ sẽ gồm có hai thượng nghị sĩ của mỗi bang [do cơ quan lập pháp ở đó bầu ra] với nhiệm kỳ 6 năm và mỗi thượng nghị sĩ sẽ có một phiếu biểu quyết.

(2) Ngay sau khi Thượng viện được bầu ra và nhóm họp lần đầu, các thượng nghị sĩ sẽ được phân chia sao cho đồng đều thành 3 cấp. Thượng nghị sĩ cấp 1 sẽ kết thúc nhiệm kỳ vào cuối năm thứ hai của nhiệm kỳ, thượng nghị sĩ cấp 2 sẽ kết thúc nhiệm kỳ vào cuối năm thứ tư, thượng nghị sĩ cấp 3 sẽ kết thúc nhiệm kỳ vào cuối năm thứ 6, sao cho sau mỗi hai năm có thể bầu lại một phần ba thượng nghị sĩ. [Và khi có chỗ trống do từ chức hoặc nguyên nhân nào khác trong thời gian

[1] Các chữ trong ngoặc vuông [...] thể hiện những phần đã bị thay đổi hoặc bị thay thế bởi các sửa đổi.

ngừng họp của cơ quan lập pháp ở bất cứ bang nào, thì chính quyền ở đó có thể tạm thời bổ nhiệm cho đến kỳ họp tiếp đó của cơ quan lập pháp và khi đó sẽ bổ sung vào chỗ trống].

(3) Những người được bầu làm thượng nghị sĩ phải ở độ tuổi 30 trở lên và có 9 năm là công dân Hoa Kỳ, đồng thời khi được bầu phải là cư dân của bang mà người đó được tuyển chọn.

(4) Phó Tổng thống Hoa Kỳ sẽ là Chủ tịch Thượng viện, nhưng không có quyền bỏ phiếu, trừ trường hợp số phiếu ngang nhau khi biểu quyết.

(5) Thượng viện lựa chọn những quan chức khác và cả Chủ tịch Lâm thời khi Phó Tổng thống Hoa Kỳ vắng mặt hoặc khi Phó Tổng thống đảm nhận chức vụ Tổng thống Hoa Kỳ.

(6) Thượng viện là nơi duy nhất có quyền xét xử tất cả các vụ bị kết tội. Khi nhóm họp để xét xử, thượng nghị sĩ sẽ phải tuyên thệ hoặc thề. Trong trường hợp xét xử Tổng thống, Chánh án Tòa án Tối cao sẽ chủ tọa phiên tòa. Không một ai bị kết án nếu không được sự nhất trí của 2/3 các thượng nghị sĩ có mặt.

(7) Mức án áp dụng trong những vụ buộc tội này không vượt quá sự cách chức và tước quyền của bị cáo đang đảm nhận một chức tước danh dự, có lợi tức hoặc có lợi lộc trong chính quyền Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, tuy vậy họ vẫn có thể bị truy tố, xét xử, kết án và trừng phạt theo luật định.

Khoản 4. [Tổ chức Quốc hội]

(1) Thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành bầu cử thượng nghị sĩ và hạ nghị sĩ sẽ do cơ quan lậppháp của mỗi bang qui định. Nhưng vào bất cứ lúc nào Quốc hội cũng có thể dựa theo luật đặt ra hoặc thay đổi các qui định đó, [chỉ trừ qui định về địa điểm bầu thượng nghị sĩ].

(2) Quốc hội sẽ họp ít nhất mỗi năm một lần [và phiên họp này sẽ vào ngày thứ Hai đầu tiên của tháng 12], trừ trường hợp Quốc hội có thể qui định một ngày khác dựa theo luật.

Khoản 5. [Quy chế làm việc]

(1) Mỗi Viện sẽ có thẩm quyền về cuộc bầu cử của mình, về kết quả của cuộc bầu cử đó và về việc đánh giá tiêu chuẩn của các nghị sĩ. Đa số trong mỗi Viện sẽ tổ chức một nhóm đại biểu theo qui định để triển khai công việc, còn thiểu số có quyền trì hoãn phiên họp và có thể được trao quyền buộc những thành viên vắng mặt phải tham gia công việc theo đúng thể thức và phải nhận một hình thức kỷ luật theo qui chế của mỗi Viện.

(2) Mỗi Viện có thể quy định những qui chế của mình, thi hành kỷ luật những thành viên có hành vi sai phạm và khai trừ một thành viên với sự nhất trí của 2/3 số thành viên.

(3) Mỗi Viện ấn hành một tờ nội san về công việc của mình và thông báo theo định kỳ các công việc đó trên tờ nội san, trừ những việc mà Viện cho là cần phải giữ bí mật. Những phiếu thuận và phiếu chống của các thành viên thuộc hai Viện về mọi vấn đề sẽ được công bố trên nội san theo yêu cầu của 1/5 các thành viên có mặt.

(4) Trong thời gian khóa họp của Quốc hội, nếu không được sự đồng ý của Viện kia, thì không một Viện nào có thể nghỉ họp quá 3 ngày hoặc chuyển sang địa điểm khác với địa điểm mà hai Viện đã quyết định.

Khoản 6. [Trợ cấp và đặc quyền]

(1) Các thượng nghị sĩ và hạ nghị sĩ được nhận một khoản trợ cấp cho công việc của mình do luật định và được Ngân khố của Hợp chủng quốc thanh toán. Trong mọi trường hợp, trừ khi có tội phản quốc, trọng tội và tội vi phạm nền an ninh, họ được hưởng đặc quyền không bị bắt giam trong thời gian tham dự khóa họp của Viện, trong khi tới cuộc họp và trở về nhà từ cuộc họp. Đối với những lời phát biểu và tranh luận của họ trong cả hai Viện này, họ có quyền không bị chất vấn ở những nơi khác.

(2) Trong thời gian được bầu làm thượng nghị sĩ hoặc hạ nghị sĩ, không một ai sẽ được bổ nhiệm vào một chức vụ dân sự trong Chính

quyền Hoa Kỳ. Trong thời gian đó, tiền lương của họ sẽ không bị giảm và không một ai đang đảm nhiệm một chức vụ dân sự nào trong Chính quyền Hoa Kỳ được bầu vào Quốc hội.

Khoản 7. [Thông qua dự luật]

(1) Tất cả dự luật tăng nguồn thu nhà nước sẽ do Hạ viện đề xuất, nhưng Thượng viện có quyền đề nghị hoặc chấp thuận những điều sửa đổi trong các dự luật này cũng như đối với những dự luật khác.

(2) Mỗi dự luật đã được thông qua tại Hạ viện và Thượng viện trước khi trở thành luật đều phải đệ trình lên Tổng thống Hoa Kỳ. Nếu tán thành, Tổng thống sẽ ký nhận, nếu không Tổng thống sẽ trả lại Viện đưa ra dự luật đó cùng với ý kiến không tán thành. Viện này sẽ thông báo rộng rãi ý kiến không tán thành trong nội san và tiến hành xem xét lại dự luật. Nếu sau khi xem xét lại và 2/3 thành viên của Viện đó đồng ý thông qua dự luật, thì nó sẽ được gửi cho Viện kia, kèm theo ý kiến không tán thành. Và Viện đó cũng sẽ xem xét. Nếu được 2/3 thành viên của Viện đó phê chuẩn, thì nó sẽ trở thành một đạo luật. Nhưng trong các trường hợp này, phiếu bầu của cả hai Viện đều phải ghi rõ tán thành hay không tán thành. Tên của những người tán thành và không tán thành dự luật sẽ được đưa vào nội san của mỗi Viện. Những dự luật mà Tổng thống không gửi trả lại trong vòng 10 ngày (không kể Chủ Nhật) sau khi đệ trình lên sẽ trở thành đạo luật, coi như Tổng thống đã ký phê chuẩn, trừ trường hợp Quốc hội đang không nhóm họp nên Tổng thống không thể gửi trả lại cho Quốc hội được và trong trường hợp đó thì dự luật sẽ không trở thành luật.

(3) Những mệnh lệnh, nghị quyết hoặc biểu quyết cần sự nhất trí của Thượng viện và Hạ viện (trừ trường hợp Quốc hội nghỉ họp), sẽ được đệ trình lên Tổng thống Hoa Kỳ, và trước khi có hiệu lực, chúng phải qua sự phê chuẩn của Tổng thống, hoặc nếu Tổng thống không chấp thuận, cần phải có sự chấp thuận lần thứ hai của hai Viện với 2/3 thành viên của mỗi Viện, theo đúng các qui chế và giới hạn được qui định cho các trường hợp về dự luật.

Khoản 8. [Quyền hạn của Quốc hội]

Quốc hội sẽ có quyền:

(1) Đặt ra và thu các khoản thuế, thuế quan, thuế môn bài để trả các khoản nợ và chi phí cho quốc phòng và phúc lợi công cộng của Hoa Kỳ. Nhưng các khoản thuế quan và thuế môn bài đều phải thống nhất trên toàn cõi Hoa Kỳ.

(2) Vay tiền theo tín dụng cho Hoa Kỳ.

(3) Qui định về thương mại với ngoại quốc, giữa các bang và với các bộ lạc da đỏ.

(4) Xây dựng đạo luật thống nhất về việc nhập quốc tịch và luật thống nhất trong toàn lãnh thổ Hoa Kỳ về các vấn đề phá sản.

(5) Đúc và in tiền, qui định giá trị của đồng tiền trong nước và đồng tiền nước ngoài, xác định tiêu chuẩn cân đo.

(6) Trừng phạt những vụ làm giả trái phiếu và đồng tiền đang lưu hành ở Hoa Kỳ.

(7) Xây dựng các trạm bưu điện và mạng lưới bưu điện.

(8) Thúc đẩy sự tiến bộ của khoa học và các nghệ thuật hữu ích bằng cách đảm bảo quyền sở hữu của các tác giả và nhà phát minh đối với các tác phẩm và phát minh trong thời gian hạn định.

(9) Thiết lập các tòa án dưới quyền của Tòa án Tối cao.

(10) Xác định rõ và trừng phạt các tội cướp biển và trọng tội xảy ra trên biển và những sự vi phạm luật pháp quốc tế.

(11) Tuyên chiến, ban bố văn bản trao quyền cho các tàu tư nhân được phép tấn công các tàu nước ngoài và soạn thảo những luật liên quan tới sự chiếm dụng đất và nguồn nước.

(11) Tuyên chiến, ban bố văn bản trao quyền cho các tàu tư nhân được phép tấn công các tàu nước ngoài và soạn thảo những luật liên quan tới sự chiếm dụng đất và nguồn nước.

(12) Nuôi dưỡng và cung cấp cho quân đội, nhưng việc chi tiêu khoản tiền này chỉ trong thời hạn không quá 2 năm.

(13) Thiết lập và duy trì quân chủng hải quân.

(14) Soạn thảo các luật lệ và các qui chế về lực lượng lục quân và hải quân.

(15) Trù liệu việc xây dựng lực lượng dự bị nhằm thực thi luật pháp của Liên bang, trấn áp các cuộc phiến loạn và đẩy lùi xâm lăng.

(16) Trù liệu sự tổ chức, vũ trang và duy trì kỷ luật các lực lượng dự bị của các bang, và trù liệu việc lãnh đạo các lực lượng này khi nào được huy động vào lực lượng liên bang Hoa Kỳ, trong khi vẫn dành cho các bang cụ thể quyền bổ nhiệm sỹ quan và quyền huấn luyện lực lượng dự bị của mỗi bang theo chuyên ngành mà Quốc hội đã quy định.

(17) Thực thi quyền lập pháp đặc biệt trong mọi trường hợp đối với những quận huyện (diện tích không quá 10 hải lý vuông) bằng cách Quốc hội tiếp nhận sự nhượng quyền của các bang đặc biệt, trở thành cơ quan lãnh đạo của Chính phủ Hoa Kỳ và thực thi quyền lãnh đạo đối với tất cả những địa điểm đã được mua lại theo sự đồng ý của cơ quan lập pháp của bang và cũng theo cách như vậy xây dựng các pháo đài, kho vũ khí, xưởng chế tạo vũ khí, kho cảng và các cơ sở cần thiết khác.

(18) Soạn thảo mọi điều luật cần thiết và đúng đắn để thực thi những quyền lực nói trên, cũng như tất cả những quyền lực khác đã được Hiến pháp này trao cho Chính phủ Hoa Kỳ, hoặc cho bất cứ một cơ quan và quan chức nào khác.

Khoản 9. [Giới hạn quyền của Quốc hội]

(1) Việc nhập cư hoặc nhập khẩu của những người hiện đang sống ở bất cứ bang nào sẽ được cân nhắc để chấp nhận, sẽ không bị Quốc hội cấm đoán trước năm 1808, nhưng sẽ đánh thuế không quá 10 đô-la cho mỗi người nhập cư.

(2) Quyền được tòa án thẩm định lý do bắt giam sẽ không bị tước đoạt, trừ trường hợp có phiến loạn và xâm lược và do yêu cầu nhằm đảm bảo nền an ninh chung.

(3) Lệnh tước quyền công dân và tử hình không cần xét xử sẽ không được thông qua.

(4) Sẽ không đặt ra loại thuế thân [hoặc các loại thuế trực thu khác], nếu không tương ứng với cuộc điều tra dân số kể trên trong điều này.

(5) Sẽ không đặt ra loại thuế hoặc thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu từ bất cứ bang nào.

(6) Trong những quy chế về thương mại và thu nhập sẽ không có sự ưu tiên nào đối với bến cảng của bất cứ bang nào so với những bang khác. Tàu thuyền từ một bang nào đó sẽ không bị bắt buộc phải cập bến, chịu sự kiểm tra và nộp thuế ở một bang khác.

(7) Sẽ không được rút bất cứ khoản tiền nào từ Ngân khố, trừ trường hợp được pháp luật cho phép. Bản báo cáo tài chính thu chi thường kỳ của những khoản tiền công cộng phải được công bố thường xuyên.

(8) Hoa Kỳ sẽ không ban tặng các tước hiệu quý tộc. Những người đảm nhận những chức vụ có lợi tức nếu không được sự đồng ý của Quốc hội sẽ không được phép nhận bất cứ quà tặng, lương bổng, hoặc bất cứ danh hiệu, tước vị nào do vua chúa hoặc chính phủ nước ngoài nào trao tặng.

Khoản 10. [Giới hạn quyền của các bang]

(1) Không một bang nào được phép tham gia vào bất cứ một hiệp ước, khối đồng minh hoặc liên hiệp nào; không được phép cấp giấy phép trưng dụng, bắt giữ tàu thuyền nước ngoài; không được đúc tiền hoặc phát hành trái phiếu; hoàn toàn không được dùng các đồng tiền vàng và bạc để thanh toán các khoản nợ; không được thông qua luật trừng phạt con người mà không qua xét xử và luật trừng phạt con người về một hành vi không vi phạm pháp luật hoặc một đạo luật nào

phương hại đến nghĩa vụ thực hiện hợp đồng; không được ban tặng các tước hiệu quý tộc.

(2) Nếu không được sự đồng ý của Quốc hội, không một bang nào được đặt ra thuế và thuế quan đánh vào hàng nhập khẩu và xuất khẩu, trừ trường hợp hết sức cần thiết cho việc thực hiện các điều luật về thanh tra, và hệ thống thuế đánh vào hàng nhập khẩu hoặc xuất khẩu do một bang nào đó đặt ra sẽ phải đóng góp cho Ngân khố Hoa Kỳ, đồng thời tất cả các điều luật này đều phải đệ trình lên để Quốc hội xét duyệt và kiểm soát.

(3) Nếu không được sự đồng ý của Quốc hội, không một bang nào được đánh thuế tàu, duy trì các đội quân và tàu chiến trong thời kỳ hòa bình, ký kết hiệp định hoặc thỏa ước với một bang khác hoặc với lực lượng nước ngoài hoặc tham gia vào cuộc chiến tranh, trừ trường hợp thực sự bị xâm lược hoặc lâm vào tình trạng sắp xảy ra nguy biến và không thể trì hoãn.

ĐIỀU II. [HÀNH PHÁP]

Khoản 1. [Quyền Hành pháp]

(1) Quyền hành pháp sẽ được trao cho Tổng thống Hoa Kỳ. Tổng thống giữ chức vụ của mình trong nhiệm kỳ 4 năm và cùng với Phó Tổng thống cũng được bầu ra theo cùng một nhiệm kỳ và được bầu cử theo thể thức sau đây:

(2) Theo thể thức mà cơ quan lập pháp ở đó quy định, mỗi bang sẽ cử ra một số đại cử tri bằng tổng số thượng nghị sĩ và hạ nghị sĩ mà bang sẽ bầu ra trong Quốc hội. Nhưng không một thượng nghị sĩ, hạ nghị sĩ hoặc một quan chức nào đảm nhiệm chức vụ có lợi tức sẽ được chọn làm đại cử tri.

(3) [Các đại cử tri sẽ họp ở bang của mình và bỏ phiếu bầu hai người và ít nhất một trong hai người không phải là cư dân trong cùng một bang với người kia. Họ sẽ lập bản danh sách về những người đi bầu và

số phiếu bầu của mỗi người, ký và xác nhận vào danh sách, gắn xi niêm phong và chuyển lên cơ quan Chính phủ Hoa Kỳ, đệ trình lên Chủ tịch Thượng viện. Với sự có mặt của Thượng viện và Hạ viện, Chủ tịch Thượng viện sẽ mở tất cả cứ liệu đã được xác nhận và sẽ đếm số lượng phiếu bầu. Người có nhiều phiếu bầu nhất sẽ là Tổng thống, nếu như số phiếu bầu này chiếm đa số trong tổng số các đại cử tri được bầu ra, và nếu từ hai người trở lên có đa số phiếu bầu và có số phiếu bầu bằng nhau, thì Hạ viện sẽ ngay lập tức bỏ phiếu để bầu một trong những người đó làm Tổng thống. Nếu không người nào có đa số phiếu bầu, thì Hạ viện cũng theo thể thức như vậy, chọn 5 người có số phiếu bầu nhiều nhất trong danh sách để bầu ra Tổng thống. Nhưng trong việc bầu Tổng thống, công việc bầu cử tiến hành ở các bang, hạ nghị sĩ ở mỗi bang có một phiếu bầu. Số đại biểu tiến hành công việc này sẽ gồm một thành viên hoặc những thành viên thuộc 2/3 số bang và điều cần thiết cho cuộc bầu cử phải gồm đại biểu của đa số các bang. Trong mọi trường hợp, sau khi bầu Tổng thống, người có số phiếu nhiều nhất do các đại cử tri bầu cho sẽ là Phó Tổng thống. Nhưng nếu từ hai người trở lên có số phiếu bầu bằng nhau, thì Thượng viện sẽ chọn trong số đó để bỏ phiếu bầu ra Phó Tổng thống].

(4) Quốc hội có thể quyết định thời gian bầu các đại cử tri và ngày mà các đại cử tri sẽ bỏ phiếu để bầu cử và đó sẽ là cùng một ngày trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ.

(5) Người có đủ tiêu chuẩn được bầu làm Tổng thống phải là công dân sinh ra tại bản địa hoặc là công dân Hoa Kỳ trong thời gian thực hiện Hiến pháp này, từ 35 tuổi trở lên và đã có 14 năm cư trú ở Hoa Kỳ.

(6) Trong trường hợp Tổng thống bị cách chức hoặc qua đời, từ chức hoặc không đủ năng lực trong việc thực thi quyền lực và nhiệm vụ của mình, thì mọi quyền lực và nhiệm vụ sẽ chuyển giao cho Phó Tổng thống. Quốc hội sẽ căn cứ vào luật bổ khuyết một quan chức vào ghế trống trong các trường hợp truất quyền, tử vong, từ chức hoặc không đủ năng lực của cả Tổng thống và Phó Tổng thống; quan chức nào thay

quyền Tổng thống hoặc Phó Tổng thống sẽ thi hành nhiệm vụ cho đến khi chấm dứt tình trạng không đủ năng lực và khi đã bầu được Tổng thống mới.

(7) Trong nhiệm kỳ của mình, Tổng thống sẽ được nhận một khoản tiền lương trả cho công việc của mình, khoản tiền này sẽ không tăng và cũng không giảm trong suốt nhiệm kỳ này và Tổng thống cũng không có quyền được nhận bất cứ một khoản tiền nào khác của Hoa Kỳ hoặc bất cứ một bang nào.

(8) Trước khi bắt đầu điều hành văn phòng của mình, Tổng thống sẽ tuyên thệ hoặc thề như sau: "Tôi trân trọng tuyên thệ (hoặc thề) rằng tôi sẽ giữ chức vụ Tổng thống Hoa Kỳ với lòng trung thành và tận dụng hết khả năng của mình để duy trì, giữ gìn và bảo vệ Hiến pháp Hoa Kỳ".

Khoản 2. [Quyền hạn của Tổng thống]

(1) Tổng thống sẽ là Tổng tư lệnh các lực lượng lục quân và hải quân Hoa Kỳ và của lực lượng dự bị ở một số bang. Khi bắt đầu thực sự bắt tay vào công việc, Tổng thống có thể yêu cầu các quan chức phụ trách các cơ quan hành pháp đề xuất ý kiến bằng văn bản về bất cứ vấn đề nào liên quan tới nhiệm vụ của những cơ quan đó. Tổng thống có quyền hủy bỏ bản án hoặc ân xá đối với những hành vi chống lại Hoa Kỳ, trừ những trường hợp xét xử các vụ trọng tội.

(2) Theo thỏa thuận và sự đồng ý của Thượng viện - với sự nhất trí của 2/3 số thượng nghị sĩ có mặt, Tổng thống có quyền ký kết các điều ước. Và cũng theo thỏa thuận, đồng ý của Thượng viện, Tổng thống sẽ bổ nhiệm các đại sứ, các công sứ, lãnh sự, các quan tòa của Tòa án Tối cao và những quan chức khác của Hoa Kỳ. Những việc bổ nhiệm này không làm trái với những quy định và sẽ được thực hiện theo luật định, nhưng Quốc hội có thể căn cứ vào các điều luật mà thực hiện quyền bổ nhiệm các quan chức cấp dưới trong các tòa án hoặc các vụ việc mà họ cho là phù hợp.

(3) Tổng thống sẽ có quyền bổ sung vào những chỗ trống có thể xảy ra trong thời gian giữa hai kỳ họp của Thượng viện bằng cách cấp giấy ủy nhiệm có thời hạn đến cuối kỳ họp sau của Thượng viện.

Khoản 3. [Thông điệp liên bang, tiếp đại sứ]

Theo thường lệ, Tổng thống sẽ thông báo thường kỳ cho Quốc hội về tình hình của Liên bang và đề nghị Quốc hội xem xét những biện pháp mà Tổng thống thấy cần thiết và thích hợp. Trong trường hợp cần thiết, Tổng thống có quyền triệu tập hai Viện hoặc một trong hai Viện. Trong trường hợp bất đồng giữa hai Viện về thời gian hoãn họp, Tổng thống sẽ quyết định về thời gian cuộc họp sẽ hoãn đến bao giờ mà Tổng thống cho là thích hợp. Tổng thống sẽ tiếp kiến các đại sứ và các công sứ. Tổng thống đôn đốc việc thi hành pháp luật một cách đúng đắn và sẽ giao phó nhiệm vụ cho tất cả các quan chức của Hoa Kỳ.

Khoản 4. [Luận tội]

Tổng thống, Phó Tổng thống và các quan chức dân sự của Hoa Kỳ sẽ bị cách chức vì bị luận tội hoặc kết án phạm tội phản quốc, tội nhận hối lộ hoặc những tội nghiêm trọng khác.

ĐIỀU III.[TƯ PHÁP]

Khoản 1. [Ngành Tư pháp]

Quyền lực tư pháp của Hoa Kỳ sẽ được trao cho Tòa án Tối cao và những tòa án cấp dưới mà Quốc hội có thể thiết lập trong một số trường hợp. Các quan tòa của Tòa án Tối cao và các tòa án cấp dưới sẽ giữ chức vụ của mình đến suốt đời nếu luôn luôn có hành vi chính đáng, và trong thời gian đã nêu trên, họ được nhận tiền lương cho công việc của mình và khoản tiền này sẽ không bị giảm đi trong suốt thời gian đó.

Khoản 2. [Phạm vi quyền tư pháp]

(1) Quyền lực tư pháp căn cứ vào Hiến pháp này sẽ có hiệu lực đối với tất cả các vụ việc trên phương diện luật pháp và công lý, các điều

luật của Hoa Kỳ, các hiệp ước đã hoặc sẽ ký dưới thẩm quyền của Chính phủ; đối với các trường hợp liên quan tới các đại sứ, các công sứ và các lãnh sự, đối với các trường hợp liên quan tới luật pháp hàng hải và hải quân; đối với các tranh chấp mà Hoa Kỳ là một bên, đối với các cuộc tranh chấp giữa hai bang trở lên, giữa một bang với các công dân của bang khác, giữa các công dân của các bang khác nhau, giữa các công dân trong một bang tranh chấp đất đai do các bang khác nhau cấp, giữa một bang hoặc các công dân của bang đó với các bang khác [hoặc các công dân và đối tượng của bang khác].

(2) Trong các trường hợp liên quan tới các đại sứ, các công sứ và các lãnh sự, và các trường hợp mà một bang thuộc về một bên, thì Tòa án Tối cao phải mở phiên tòa sơ thẩm. Trong những trường hợp khác, căn cứ vào luật pháp, vụ việc và cả những ngoại lệ và tuân theo những quy chế do Quốc hội đề xuất, Tòa án Tối cao sẽ mở phiên tòa phúc thẩm.

(3) Trừ những trường hợp bị buộc trọng tội, việc xét xử các tội sẽ phải thông qua Bồi thẩm đoàn và phiên tòa xét xử sẽ mở tại bang đã xảy ra vụ việc phạm tội. Nhưng nếu vụ việc không xảy ra trong bất cứ bang nào, thì phiên tòa sẽ họp ở một nơi mà Quốc hội căn cứ vào luật để quyết định.

Khoản 3. [Tội phản quốc]

(1) Tội phản quốc chống lại Hoa Kỳ bao gồm hành vi gây chiến tranh tấn công nước này hoặc ủng hộ kẻ thù, trợ giúp và úy lạo chúng. Không một ai bị phán quyết về tội phản quốc, trừ phi có hai người làm chứng về hành vi phạm tội hoặc có sự thú tội công khai trước tòa.

(2) Quốc hội có quyền xác định hình phạt cho tội phản quốc. Nhưng không một sự trừng phạt nào hay việc tịch thu tài sản lại thực hiện đối với những người thân của kẻ phạm tội, mà chỉ thực hiện đối với bản thân họ mà thôi.

ĐIỀU IV. [CÁC BANG]

Khoản 1. [Quan hệ giữa các bang]

Mỗi bang đều phải tin tưởng tuyệt đối vào các điều luật, hồ sơ và thủ tục tố tụng của các bang khác. Quốc hội bằng những luật có tính chất chung quy định cách thức chứng thực các điều luật, hồ sơ và thủ tục tố tụng đó, cũng như hiệu lực của chúng.

Khoản 2. [Đặc quyền, dẫn độ và tị nạn]

(1) Công dân của mỗi bang sẽ được hưởng mọi đặc quyền và quyền bất khả xâm phạm như công dân của các bang khác.

(2) Cá nhân bị truy tố về tội phản quốc, trọng tội hoặc một tội nào khác mà trốn tránh pháp luật và bị tìm thấy ở một bang khác, thì theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của bang mà người đó chạy trốn, sẽ bị trao trả lại và dẫn độ về bang có thẩm quyền xét xử.

(3) [Không một cá nhân nào vốn bị giam cầm, quản thúc, khổ sai ở một bang bỏ trốn sang một bang khác lại có thể dựa vào luật lệ và quy chế ở địa phương mới để trốn tránh những hình phạt nói trên, ngược lại cá nhân đó phải được trao trả lại theo yêu cầu của bên mà cá nhân đó buộc phải làm việc và lao động].

Khoản 3. [Quan hệ giữa bang và liên bang]

(1) Những bang mới có thể được Quốc hội chấp nhận gia nhập vào Liên bang này; nhưng không một bang mới nào sẽ được thành lập hoặc dựng nên dưới thẩm quyền của bất cứ bang nào khác; cũng không một bang nào sẽ được hình thành bằng cách sát nhập hai bang trở lên hoặc các vùng của các bang khác nếu không được sự đồng ý của cơ quan lập pháp ở các bang có liên quan cũng như của Quốc hội.

(2) Quốc hội có quyền hoạch định và xây dựng các luật lệ và qui chế cần thiết liên quan tới lãnh thổ hoặc sở hữu khác thuộc về Hoa Kỳ; và không một điều nào trong Hiến pháp này sẽ được giải thích làm tổn hại đến bất cứ tuyên bố nào của Hoa Kỳ hay của bất cứ một bang cụ thể nào khác.

Khoản 4. [Bảo đảm cho bang]

Hoa Kỳ sẽ đảm bảo cho mỗi bang trong Liên bang này một thể chế chính quyền cộng hoà; và sẽ bảo vệ mỗi bang chống lại sự xâm lược; và theo yêu cầu của cơ quan lập pháp hoặc hành pháp (khi cơ quan lập pháp không thể nhóm họp) để chống lại tình trạng bạo lực trong nước.

ĐIỀU V. [SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP]

Khi 2/3 thành viên của cả hai Viện đều xét thấy cần thiết hoặc theo yêu cầu của các cơ quan lập pháp ở 2/3 các bang, Quốc hội sẽ đưa ra những điều sửa đổi đối với Hiến pháp này và sẽ triệu tập đại hội để đề xuất những điều sửa đổi; cả trong hai trường hợp chúng đều có hiệu lực như một bộ phận của Hiến pháp khi được phê chuẩn bởi các cơ quan lập pháp của 3/4 các bang, hoặc bởi đại hội của 3/4 các bang, theo một thể thức phê chuẩn do Quốc hội đề nghị với điều kiện là không một điều sửa đổi nào có thể được đề xuất trước năm 1808 theo một cách thức ảnh hưởng đến đoạn 1 và đoạn 4 trong khoản 9 của Điều 1; và không một bang nào, nếu bản thân không đồng ý, lại có thể bị tước đoạt quyền bỏ phiếu bình đẳng trong Thượng viện.

ĐIỀU VI. [GIÁ TRỊ PHÁP LÝ CỦA HIẾN PHÁP]

(1) Mọi khoản nợ đã ký kết và những cam kết có trước khi thông qua Hiến pháp này vẫn có hiệu lực đối với Liên bang được thành lập trong khuôn khổ Hiến pháp này cũng như đối với Liên minh cũ.

(2) Hiến pháp này, các đạo luật của Hoa Kỳ được ban hành theo Hiến pháp này, mọi điều ước đã hoặc sẽ được ký kết dưới thẩm quyền của Hoa Kỳ sẽ là luật tối cao của quốc gia. Quan tòa ở các bang đều phải tuân theo những luật này; bất cứ một điều gì trong Hiến pháp hoặc luật của các bang mà trái ngược với Hiến pháp Liên bang đều không có giá trị.

(3) Các thượng nghị sĩ và hạ nghị sĩ, các thành viên của cơ quan lập pháp các bang, các quan chức trong cơ quan hành pháp của Liên bang

lẫn tiểu bang đều phải tuyên thệ hoặc xác nhận sự ủng hộ Hiến pháp này. Nhưng không một điều kiện tôn giáo nào bị coi là bắt buộc như tiêu chuẩn để bổ nhiệm vào các chức vụ, công sở của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

ĐIỀU VII. [PHÊ CHUẨN HIẾN PHÁP]

Việc các đại hội của 9 bang phê chuẩn là đủ điều kiện để thiết lập hiến pháp giữa các bang (vốn cũng tham gia phê chuẩn Hiến pháp này).

Hiến pháp được đại biểu các bang có mặt nhất trí thông qua trong đại hội vào ngày 17 tháng 9 năm 1787 Thiên chúa Giáng sinh, vào năm độc lập thứ 12 của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Để chứng thực, chúng tôi có mặt tại đây đồng ý và ký tên.

CÁC ĐIỀU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HIẾN PHÁP HOA KỲ

TUYÊN NGÔN NHÂN QUYỀN

(Mười điều bổ sung sửa đổi đầu tiên, còn được gọi là Tuyên ngôn nhân quyền, được thông qua năm 1791)

Lời tựa cho Tuyên ngôn Nhân quyền

Quốc hội Hợp chúng quốc Hoa Kỳ

Bắt đầu và diễn ra tại Thành phố New York, vào thứ Tư, ngày 4 tháng 3 năm 1789.

Các hội nghị của một số bang, vào thời điểm thông qua Hiến pháp này, đã bày tỏ một mong muốn, nhằm tránh việc vận dụng sai hoặc lạm dụng quyền lực của nó, rằng cần thêm vào những điều khoản có tính giải thích và hạn chế: Và những điều khoản này, trong khi làm tăng thêm cơ sở cho sự tin tưởng của công chúng vào Chính phủ, sẽ bảo đảm tốt nhất những mục đích tốt đẹp của thể chế này.

Được quyết định bởi Thượng viện và Hạ viện Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, trong phiên họp của Quốc hội, với 2/3 các nghị sĩ của cả 2 Viện tán thành, rằng các Điều khoản sau đây sẽ được đề xuất với cơ quan lập pháp của một số bang như các Điều bổ sung, sửa đổi của Hiến pháp Hợp chúng quốc Hoa Kỳ; tất cả, hoặc bất kỳ Điều khoản nào, sau khi được phê chuẩn bởi 3/4 các cơ quan lập pháp nói trên, sẽ có hiệu lực trên thực tế như một bộ phận của Hiến pháp Hoa Kỳ.

Các Điều khoản bổ sung, và Điều bổ sung sửa đổi của Hiến pháp Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, được đề xuất bởi Quốc hội và được thông qua bởi cơ quan lập pháp của một số bang, là tuân theo Điều V của Hiến pháp ban đầu.

Điều sửa đổi thứ 1. [Tự do tín ngưỡng, tự do ngôn luận và báo chí, quyền hội họp và kiến nghị]

Quốc hội sẽ không ban hành một đạo luật nào nhằm thiết lập tôn giáo hoặc ngăn cấm tự do tín ngưỡng, tự do ngôn luận, báo chí và quyền của dân chúng được hội họp và kiến nghị Chính phủ sửa chữa những điều gây bất bình.

Điều sửa đổi thứ 2. [Quyền mang vũ khí]

Xét thấy lực lượng dự bị có tổ chức nghiêm chỉnh là rất cần thiết cho nền an ninh của một quốc gia tự do, quyền của dân chúng được giữ và sử dụng vũ khí sẽ không bị vi phạm.

Điều sửa đổi thứ 3. [Đóng quân]

Không một quân nhân nào trong thời bình được đóng quân trong bất cứ nhà dân nào nếu không được sự đồng ý của chủ nhà, và ngay trong thời chiến cũng chỉ theo quy định của luật pháp.

Điều sửa đổi thứ 4. [Khám xét và bắt giữ]

Quyền của con người được đảm bảo về cá nhân, nhà cửa, giấy tờ và tài sản khỏi mọi sự khám xét và bắt giam, quyền này sẽ không được vi phạm. Không một lệnh, trát nào được cấp nếu không có lý do xác đáng căn cứ vào lời tuyên thệ hoặc sự xác nhận, đặc biệt cần miêu tả chính xác địa điểm khám xét, người và đồ vật bắt giữ.

Điều sửa đổi thứ 5. [Quyền trong các vụ án hình sự]

Không một ai bị buộc phải chịu trách nhiệm về một tội nghiêm trọng hay một tội xấu xa khác nếu không có sự tường trình và cáo trạng của Bồi thẩm đoàn, trừ những trường hợp xảy ra trong lục quân, hải quân hoặc trong lực lượng dự bị, khi đang thi hành công vụ trong thời chiến hoặc trong tình trạng xã hội gặp hiểm nguy. Không một ai sẽ bị kết án 2 lần về cùng một tội có nguy hại đến tính mạng và thân thể; không một ai bị ép buộc phải làm chứng chống lại bản thân mình trong một vụ án hình sự và bị tước đoạt sinh mạng, tự do hoặc tài sản, nếu không qua một quá trình xét xử theo đúng luật; không

một tài sản tư hữu nào bị trưng dụng vào việc công mà không được bồi thường thích đáng.

Điều sửa đổi thứ 6. [Quyền được xét xử công bằng]

Trong mọi trường hợp truy tố hình sự, bị cáo có quyền được xét xử một cách nhanh chóng và công khai bởi một Bồi thẩm đoàn công bằng của bang hoặc khu vực nơi tội trạng xảy ra, nơi đã được pháp luật chỉ định trước; bị cáo phải được thông báo về tính chất và lý do buộc tội, được đối chất với các nhân chứng chống lại mình, được quyền triệu tập những nhân chứng để biện minh và được sự giúp đỡ của luật sư bào chữa.

Điều sửa đổi thứ 7. [Quyền trong các vụ án dân sự]

Trong những vụ kiện tụng theo thông luật, nếu giá trị tranh chấp quá 20 đô-la, thì quyền được xét xử bởi Bồi thẩm đoàn sẽ được tôn trọng và không một vụ việc nào đã được Bồi thẩm đoàn xét xử lại phải xem xét lại lần nữa ở bất cứ tòa án nào của Hoa Kỳ, mà phải căn cứ theo các quy tắc của thông luật.

Điều sửa đổi thứ 8. [Tiền bảo lãnh, tiền phạt và hình phạt]

Không đòi hỏi những khoản tiền bảo lãnh quá cao, không áp đặt những khoản tiền phạt quá mức và không áp dụng những hình phạt dã man và khác thường.

Điều sửa đổi thứ 9. [Các quyền không được liệt kê]

Việc liệt kê một số quyền trong Hiến pháp không có nghĩa là phủ nhận hay hạ thấp những quyền khác của người dân.

Điều sửa đổi thứ 10. [Quyền của các bang và của nhân dân]

Những quyền lực không được Hiến pháp trao cho Liên bang và không bị ngăn cấm đối với các bang, thì thuộc về các bang cụ thể hoặc nhân dân.

Điều sửa đổi thứ 11. [Các vụ kiện chống lại các bang]

(Điều sửa đổi này được thông qua vào ngày 7/2/1795)

Quyền lực tư pháp của Hoa Kỳ sẽ không được giải thích với mục đích mở rộng ra các vụ tố tụng về luật pháp hay công lý mà công dân của một bang khác hoặc công dân và đối tượng của một nước khác dựa vào đó để khởi kiện hoặc truy tố một bang của Hoa Kỳ.

Điều sửa đổi thứ 12. [Bầu Tổng thống và Phó Tổng thống]

(Điều sửa đổi này được thông qua vào ngày 27/7/1804)

Các đại cử tri sẽ họp lại trong từng bang của họ và bằng lá phiếu bầu Tổng thống và Phó Tổng thống. Ít nhất một trong hai người này sẽ không phải là cư dân cùng một bang với nhau. Họ sẽ ghi vào lá phiếu tên người được bầu là Tổng thống và trên lá phiếu khác tên người được bầu làm Phó Tổng thống. Và họ sẽ lập ra các bản danh sách khác nhau những người bầu cho Tổng thống, những người bầu cho Phó Tổng thống và cả số phiếu bầu cho mỗi người. Họ sẽ ký xác nhận vào những danh sách này, niêm phong và chuyển lên Chính phủ Hoa Kỳ, trình lên Chủ tịch Thượng viện. Chủ tịch Thượng viện trước sự hiện diện của Thượng viện và Hạ viện, sẽ mở tất cả các hồ sơ đã được chứng nhận và các phiếu bầu sẽ được đem ra đếm. Người có số phiếu nhiều nhất trong cuộc bầu cử Tổng thống sẽ đắc cử Tổng thống nếu con số này là đa số trong tổng số đại cử tri được chỉ định; nếu không ai đạt số phiếu như vậy thì Hạ viện sẽ ngay lập tức bỏ phiếu bầu Tổng thống trong những người có số phiếu bầu cao nhất, nhưng không quá 3 người. Nhưng trong việc bầu Tổng thống này, việc bỏ phiếu sẽ được tính theo các bang, đại diện của mỗi bang có một phiếu bầu. Số đại biểu quy định để tiến hành việc này gồm một hoặc các thành viên của 2/3 các bang và phải có đa số các bang. (Nếu Hạ viện đã được trao quyền bầu cử mà không bầu ra Tổng thống [trước ngày 4 tháng 3 tiếp theo], thì Phó Tổng thống sẽ là quyền Tổng thống, cũng giống như trường hợp Tổng thống qua đời hoặc không đủ năng lực như Hiến pháp quy định). Người có số phiếu bầu nhiều nhất cho Phó Tổng thống sẽ đắc cử Phó Tổng thống nếu số phiếu này là đa số phiếu của tổng số đại cử tri được

chỉ định; nếu không có ai được đa số phiếu, thì Thượng viện sẽ căn cứ vào hai người có số phiếu cao nhất trong danh sách để bầu ra Phó Tổng thống. Số đại biểu cần thiết cho mục đích này gồm 2/3 trong tổng số thượng nghị sĩ và đa số trong tổng số là tiêu chuẩn cần thiết để chọn lựa. Người nào không đủ tiêu chuẩn hợp hiến để đảm nhận chức vụ Tổng thống thì cũng không đủ tiêu chuẩn để được chọn làm Phó Tổng thống Hoa Kỳ.

Điều sửa đổi thứ 13. [Bãi bỏ chế độ nô lệ]

(Điều sửa đổi này được thông qua vào ngày 6/12/1865)

Khoản 1. Không một chế độ nô lệ hoặc lao dịch cưỡng bức nào có thể tồn tại ở Hoa Kỳ hoặc ở một nơi nào thuộc thẩm quyền của Hoa Kỳ, trừ trường hợp trừng phạt thích đáng đối với tội phạm hình sự mà đương sự phạm phải.

Khoản 2. Quốc hội sẽ có quyền thực thi điều này bằng quyền lập pháp tương ứng

Điều sửa đổi thứ 14. [Quyền công dân]

(Điều sửa đổi này được thông qua vào ngày 9/7/1868)

Khoản 1. Tất cả những người sinh ra trên lãnh thổ Hoa Kỳ hoặc được nhập quốc tịch ở Hoa Kỳ và thuộc thẩm quyền tài phán ở đó, đều là công dân của Hoa Kỳ và của bang mà họ sinh sống. Không một bang nào được ban hành hoặc thực thi bất cứ đạo luật nào nhằm hạn chế đặc quyền hoặc quyền bất khả xâm phạm của công dân Hoa Kỳ. Cũng không một bang nào có thể tước đoạt sinh mệnh, tự do hoặc tài sản của một cá nhân mà không theo một quy trình do luật định. Cũng không thể phủ nhận quyền được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng của một cá nhân trong phạm vi thẩm quyền tài phán của bang đó.

Khoản 2. Số hạ nghị sĩ được phân chia theo tổng số nhân khẩu của các tiểu bang, [ngoại trừ những người da đỏ không phải nộp thuế]. Nhưng trong bất cứ một cuộc bầu cử đại cử tri (để bầu Tổng thống và Phó Tổng thống Hoa Kỳ), bầu cử các hạ nghị sĩ trong Quốc hội, các quan chức hành pháp và tư pháp của bang hoặc các thành viên của cơ

quan lập pháp nơi đó, nếu quyền bầu cử của nam công dân tuổi 21 và là công dân Hoa Kỳ bị phủ nhận hoặc hoặc bị tước bỏ vì lý do nào đó (không kể trường hợp những người tham gia phiến loạn hoặc phạm các tội khác), thì số đại cử tri ở đó sẽ bị giảm bớt theo tỷ lệ giữa tổng số nam công dân và số nam công dân ở độ tuổi 21 tại bang đó.

Khoản 3. Những ai với tư cách là thành viên của Quốc hội, hoặc một quan chức của Hoa Kỳ, hoặc một thành viên của một cơ quan lập pháp của bang, hoặc quan chức hành chính hay tư pháp của bất cứ một bang nào đã tuyên thệ ủng hộ Hiến pháp của Hoa Kỳ nhưng lại tham gia các cuộc nổi dậy hay phiến loạn chống lại Hiến pháp hoặc trợ giúp hay úy lạo kẻ thù, thì không thể là thượng nghị sĩ hoặc hạ nghị sĩ trong Quốc hội, hoặc đại cử tri để bầu Tổng thống và Phó Tổng thống, hoặc phụ trách một cơ quan dân sự hay quân sự nào của Hoa Kỳ hay của một bang nào đó. Nhưng Quốc hội có thể với 2/3 số phiếu của 2/3 thành viên mỗi Viện để bác bỏ sự nghiêm cấm nói trên.

Khoản 4. Giá trị của những khoản nợ công cộng của Hoa Kỳ, được luật pháp đảm bảo, kể cả những khoản nợ để trả cho các khoản phụ cấp và tiền thưởng cho công việc phục vụ trấn áp các cuộc nổi dậy và phiến loạn, không bị chất vấn. Tuy nhiên Hoa Kỳ và bất cứ bang nào đều không thừa nhận hoặc thanh toán các khoản nợ hay trái vụ liên quan tới sự hỗ trợ các cuộc nổi dậy và phiến loạn chống lại Hoa Kỳ, hoặc đối với những yêu cầu bồi thường cho tình trạng mất mát nô lệ hoặc giải phóng nô lệ. Những khoản tiền, nghĩa vụ và yêu cầu loại này phải bị coi là phi pháp và không có giá trị.

Khoản 5. Bằng luật lệ thích hợp, Quốc hội có quyền triển khai xem xét điều khoản này.

Điều sửa đổi thứ 15. [Quyền bỏ phiếu của người Mỹ gốc Phi]

(Điều sửa đổi này được thông qua vào ngày 3/2/1870)

Khoản 1. Quyền bầu cử của các công dân Hoa Kỳ sẽ không bị phủ nhận hoặc hạn chế, dựa vào lý do chủng tộc, màu da hay tình trạng nô lệ trước đây.

Khoản 2. Quốc hội sẽ có quyền triển khai điều khoản này bằng luật lệ thích hợp.

Điều sửa đổi thứ 16. [Thuế thu nhập]

(Điều sửa đổi này được được thông qua vào ngày 3/2/1913)

Quốc hội sẽ có quyền ban hành và thu các khoản thuế thu nhập có từ bất cứ nguồn nào mà không phân bổ tỷ lệ giữa các bang và không dựa vào bất cứ sự thống kê và điều tra dân số nào.

Điều sửa đổi thứ 17. [Bầu cử trực tiếp thượng nghị sĩ]

(Điều sửa đổi này được thông qua vào ngày 8/4/1913)

(1) Thượng viện của Hoa Kỳ sẽ gồm có hai thượng nghị sĩ của mỗi bang do dân chúng ở đó bầu ra với nhiệm kỳ 6 năm và mỗi thượng nghị sĩ sẽ có một lá phiếu biểu quyết. Đại cử tri ở mỗi bang phải có đủ phẩm chất cần thiết như là phẩm chất của đại cử tri ở bang có cơ quan lập pháp đông đảo nhất.

(2) Khi có chỗ trống trong số đại diện của tiểu bang trong Thượng viện, cơ quan hành pháp của bang đó sẽ ban hành lệnh bầu cử để bổ sung vào chỗ trống, với điều kiện là cơ quan lập pháp của bang đó trao quyền tạm thời cho cơ quan hành pháp cho đến khi nhân dân bầu chọn được người bổ sung vào những chỗ trống theo luật lệ sẵn có.

(3) Điều khoản này sẽ không được giải thích làm ảnh hưởng đến việc bầu cử hoặc nhiệm kỳ của thượng nghị sĩ được bầu ra, cho đến khi nó có hiệu lực như một bộ phận của Hiến pháp.

Điều bổ sung sửa đổi thứ 18. [Cấm rượu]

(Điều sửa đổi này được được thông qua vào ngày 16/1/1919)

Khoản 1. [Một năm sau khi phê chuẩn điều khoản này của Hiến pháp, việc sản xuất, mua bán hoặc chuyên chở các loại rượu có cồn ở trong nước, nhập khẩu từ nước ngoài, xuất khẩu từ Hoa Kỳ và các lãnh thổ thuộc thẩm quyền của Hoa Kỳ đều bị cấm.

Khoản 2. Quốc hội và các bang có quyền lực như nhau khi triển khai điều khoản này của Hiến pháp.

Khoản 3. Điều khoản này sẽ không có hiệu lực trừ phi được phê chuẩn bởi cơ quan lập pháp của các bang như một điều bổ sung của Hiến pháp trong vòng 7 năm kể từ ngày Quốc hội chuyển đến các bang như Hiến pháp quy định].

Điều sửa đổi thứ 19. [Quyền bầu cử của phụ nữ]

(Điều sửa đổi này được thông qua vào ngày 18/8/1920)

Khoản 1. Quyền bầu cử của các công dân Hoa Kỳ sẽ không bị phủ nhận hoặc hạn chế bởi Liên bang hoặc bất cứ bang nào với lý do giới tính.

Khoản 2. Quốc hội có quyền thực hiện điều khoản này bằng luật lệ thích hợp.

Điều sửa đổi thứ 20. [Nhiệm kỳ của Tổng thống và Quốc hội]

(Điều sửa đổi này được thông qua vào ngày 23/1/1933)

Khoản 1. Nhiệm kỳ của Tổng thống và Phó Tổng thống sẽ kết thúc vào đúng trưa ngày 20 tháng giêng, và nhiệm kỳ của các thượng nghị sĩ và hạ nghị sĩ sẽ kết thúc vào đúng trưa của ngày 3 tháng giêng của năm mà những nhiệm kỳ trên sẽ kết thúc, nếu điều khoản này vẫn chưa được phê chuẩn và nhiệm kỳ của những người kế nhiệm họ sẽ bắt đầu từ thời điểm đó.

Khoản 2. Quốc hội sẽ họp ít nhất mỗi năm một lần và kỳ họp sẽ bắt đầu vào giữa trưa ngày 3 tháng 1, trừ trường hợp họ có thể căn cứ vào luật để xác định một ngày khác.

Khoản 3. Nếu vào thời điểm bắt đầu nhiệm kỳ đã được ấn định mà Tổng thống đắc cử qua đời, thì Phó Tổng thống đắc cử sẽ trở thành Tổng thống. Nếu trước thời điểm bắt đầu nhiệm kỳ đã được ấn định mà Tổng thống chưa đắc cử hoặc Tổng thống đã đắc cử nhưng không đủ tư cách, thì Phó Tổng thống đắc cử sẽ đảm đương cương vị Tổng thống cho đến khi Tổng thống được xác định là có đủ tư cách. Quốc hội có thể căn cứ vào luật để quyết định về trường hợp khi cả Tổng thống

đắc cử và Phó Tổng thống đắc cử đều không đủ điều kiện, tuyên bố ai sẽ đứng ra đảm đương quyền Tổng thống hoặc xác định cách thức để chọn người đảm đương chức vụ Tổng thống cho đến khi Tổng thống hay Phó Tổng thống có đủ tư cách.

Khoản 4. Quốc hội có thể căn cứ vào luật để quy định trong trường hợp có sự qua đời của bất cứ cá nhân nào trong những người mà Hạ viện có thể chọn làm Tổng thống khi Hạ viện được trao quyền lựa chọn đó; và trong trường hợp có sự qua đời của bất cứ cá nhân nào trong những người mà Thượng viện có thể chọn làm Phó Tổng thống khi Thượng viện được trao quyền lựa chọn đó.

Khoản 5. Khoản 1 và khoản 2 sẽ có hiệu lực bắt đầu vào ngày 15 tháng 10 sau khi điều khoản này được phê chuẩn.

Khoản 6. Điều này của Hiến pháp sẽ không có hiệu lực trừ phi được phê chuẩn như những điều bổ sung của Hiến pháp bởi cơ quan lập pháp của 3/4 các tiểu bang trong 7 năm kể từ ngày được đệ trình.

Điều sửa đổi thứ 21. [Hủy bỏ lệnh cấm rượu]

(Điều sửa đổi này được thông qua vào ngày 5/12/1933)

Khoản 1. Kể từ nay, Điều sửa đổi thứ 18 của Hiến pháp bị bãi bỏ.

Khoản 2. Việc chuyên chở hay nhập khẩu nhằm cung cấp và sử dụng rượu có cồn ở bất cứ bang nào hoặc lãnh thổ và vùng thuộc sở hữu của Hoa Kỳ mà vi phạm luật ở những nơi đó sẽ bị nghiêm cấm.

Khoản 3. Điều này sẽ không có hiệu lực trừ phi nó được các đại hội của các bang phê chuẩn như một điều bổ sung của Hiến pháp, theo qui định của Hiến pháp, trong vòng 7 năm kể từ ngày Quốc hội chuyển đến các bang.

Điều sửa đổi thứ 22. [Giới hạn nhiệm kỳ tổng thống trong hai nhiệm kỳ]

(Điều sửa đổi này được thông qua vào ngày 27/2/1951)

Khoản 1. Không người nào được bầu giữ chức vụ Tổng thống quá hai nhiệm kỳ và không người nào đã đảm đương chức vụ Tổng thống hoặc

là quyền Tổng thống quá 2 năm trong nhiệm kỳ mà người khác đã đắc cử Tổng thống sẽ được bầu vào chức vụ Tổng thống hơn một nhiệm kỳ. Nhưng điều khoản này không áp dụng đối với những người đang giữ chức Tổng thống khi điều khoản này được Quốc hội đề nghị và sẽ không ngăn cản bất cứ ai có thể giữ chức Tổng thống hoặc quyền Tổng thống trong thời gian điều khoản này có hiệu lực đúng vào nhiệm kỳ của họ, vì vậy họ sẽ tiếp tục cương vị Tổng thống hay quyền Tổng thống trong thời gian nhiệm kỳ còn lại.

Khoản 2. Điều này sẽ không có hiệu lực trừ phi nó sẽ được cơ quan lập pháp của 3/4 các bang phê chuẩn như một điều bổ sung vào Hiến pháp trong vòng 7 năm kể từ ngày Quốc hội chuyển tới các bang.

Điều sửa đổi thứ 23. [Quyền bầu cử trong quận Columbia]

(Điều sửa đổi này được thông qua vào ngày 29/3/1961)

Khoản 1. Các địa phương cấu thành nên các khu vực bầu cử chính quyền của Hoa Kỳ sẽ được tổ chức theo thể thức mà Quốc hội quy định như sau:

Số đại cử tri bầu Tổng thống và Phó Tổng thống mà các địa phương có được bằng tổng số thượng nghị sĩ và hạ nghị sĩ trong Quốc hội, nếu đó là một bang, nhưng nếu số đại cử tri không nhiều hơn so với bang ít dân số nhất, thì họ sẽ được ghép vào số đại cử tri do các bang bổ nhiệm, nhưng xuất phát từ mục đích của cuộc bầu Tổng thống và Phó Tổng thống, thì họ sẽ được coi là các đại cử tri do một bang bổ nhiệm, và họ sẽ họp với nhau ở khu vực bầu cử và hoàn thành trách nhiệm do điều 12 của Hiến pháp quy định.

Khoản 2. Quốc hội có quyền đem lại hiệu lực cho điều khoản này bằng luật lệ phù hợp.

Điều sửa đổi thứ 24. [Thuế bầu cử]

(Điều sửa đổi này được thông qua vào ngày 23/1/1964)

Khoản 1. Quyền bầu cử của công dân Hoa Kỳ trong các vòng bầu cử sơ bộ, hoặc trong các cuộc bầu cử Tổng thống hay Phó Tổng thống, cuộc bầu đại cử tri để bầu Tổng thống, Phó Tổng thống, thượng nghị sĩ

hay hạ nghị sĩ trong Quốc hội, sẽ không bị phủ nhận hoặc hạn chế bởi Hoa Kỳ hay một bang nào với lý do không có khả năng nộp thuế thân hoặc thuế khác.

Khoản 2. Quốc hội có quyền thực thi điều này bằng luật lệ phù hợp.

Điều sửa đổi thứ 25. [Tổng thống bị phế truất và việc kế nhiệm]

(Điều sửa đổi này được thông qua vào ngày 10/2/1967)

Khoản 1. Trong trường hợp Tổng thống bị phế truất, qua đời hoặc từ chức, Phó Tổng thống sẽ trở thành Tổng thống.

Khoản 2. Trong trường hợp vị trí Phó Tổng thống bị bỏ trống, Tổng thống sẽ chỉ định một người làm Phó Tổng thống, nhưng phải được đa số phiếu bầu của cả hai Viện trong Quốc hội.

Khoản 3. Trong trường hợp Tổng thống chuyển đến Chủ tịch lâm thời của Thượng viện và Chủ tịch Hạ viện văn bản tuyên bố rằng Tổng thống không thể thực thi quyền lực và trách nhiệm của mình và cho đến khi Tổng thống chuyển đến họ một văn bản với nội dung ngược lại thì những quyền lực và trách nhiệm đó sẽ do Phó Tổng thống thực thi với tư cách quyền Tổng thống.

Khoản 4. Trong mọi trường hợp khi Phó Tổng thống và đa số các quan chức chủ yếu của cơ quan hành pháp hay cơ quan tương đương nào khác mà Quốc hội đã quy định bằng luật, chuyển lên Chủ tịch lâm thời của Thượng viện và Chủ tịch Hạ viện văn bản của họ tuyên bố rằng Tổng thống không thể thực thi những quyền lực và trách nhiệm của mình, thì Phó Tổng thống sẽ ngay lập tức nắm quyền lực và trách nhiệm đó với tư cách quyền Tổng thống.

Sau đó, khi Tổng thống chuyển lên quyền Chủ tịch của Thượng viện và Chủ tịch Hạ viện văn bản tuyên bố về năng lực của mình, Tổng thống có thể tiếp tục thực thi quyền lực và nhiệm vụ với điều kiện trong vòng 4 ngày Phó Tổng thống và đa số các quan chức chủ yếu của cơ quan hành pháp hay cơ quan tương đương mà Quốc hội đã quy định chuyển đến Chủ tịch lâm thời của Thượng viện và Chủ tịch Hạ viện văn

bản tuyên bố về việc Tổng thống có đủ năng lực thực thi quyền lực và trách nhiệm của mình.

Nếu không phải trong kỳ họp, trong vòng 48 tiếng đồng hồ Quốc hội sẽ phải họp để giải quyết vấn đề đó. Nếu Quốc hội trong vòng 21 ngày sau khi nhận được văn bản tuyên bố nói trên hoặc nếu vào thời điểm đó không phải là kỳ họp thì trong vòng 21 ngày, Quốc hội phải họp để với 2/3 số phiếu của cả hai Viện quyết định về việc Tổng thống không thể thực thi các quyền và trách nhiệm của mình, và Phó Tổng thống sẽ tiếp tục thực thi công việc đó với tư cách là quyền Tổng thống, trong trường hợp ngược lại, Tổng thống sẽ tiếp tục thực thi quyền lực và trách nhiệm của mình.

Điều sửa đổi thứ 26. [Quyền bầu cử cho những người đủ 18 tuổi]

(Điều sửa đổi này được thông qua vào ngày 1/7/1971)

Khoản 1. Quyền bầu cử của công dân Hoa Kỳ từ 18 tuổi trở lên sẽ không bị tước bỏ hoặc hạn chế bởi Liên bang hay bất cứ bang nào với lý do tuổi tác.

Khoản 2. Quốc hội có quyền thực hiện điều này bằng luật lệ thích hợp.

Điều sửa đổi thứ 27. [Lương của nghị sĩ]

(Điều sửa đổi này được thông qua vào ngày 7/5/1992)

Trước cuộc bầu cử hạ nghị sĩ, không một điều luật nào nhằm thay đổi các khoản trợ cấp cho công việc của thượng nghị sĩ và hạ nghị sĩ sẽ có hiệu lực.

12

HIẾN PHÁP NAM PHI, 1996

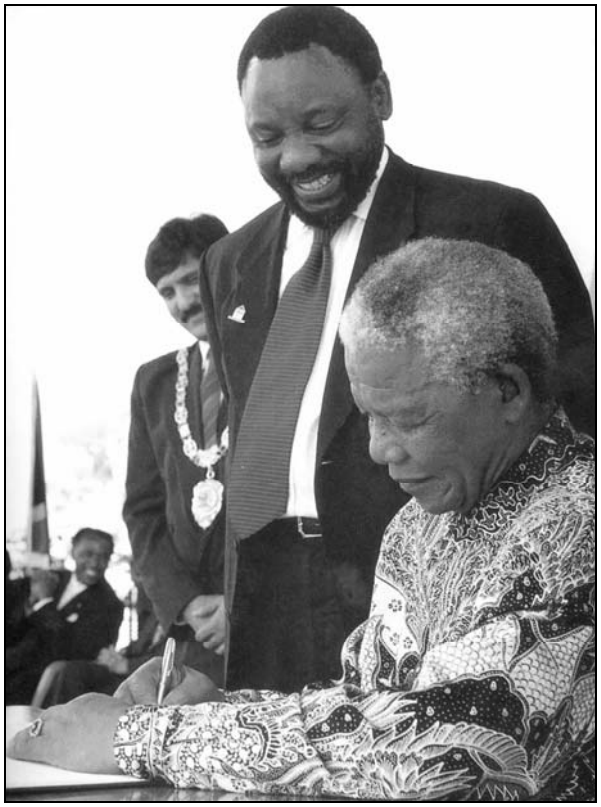

Ảnh: Tổng thống Mandela ký ban hành hiến pháp mới của nước Nam Phi dân chủ.[1]

1 Nguồn: http://tonymac04.hubpages.com/hub/Sharpeville-Day--a-meditation-on-human-rights

HIẾN PHÁP
NƯỚC CỘNG HÒA NAM PHI, 1996

Ghi chú

Bản Hiến pháp này được soạn thảo theo Chương 5 của Hiến pháp tạm thời (Luật số 200 năm 1993) và được thông qua lần đầu tiên bởi Quốc hội lập hiến (the Constitutional Assembly) vào ngày 8/5/1996. Theo một phán quyết của Tòa án Hiến pháp đưa ra ngày 6/9/1996, dự thảo được đưa ra Quốc hội lập hiến để xem xét lại. Sau đó, dự thảo được sửa đổi cho phù hợp với các nguyên tắc hiến định ghi trong Mục 4 của Hiến pháp tạm thời. Nó được thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 10/12/1996.

Mục đích của tiến trình trên là để bảo đảm bản Hiến pháp có tính pháp lý, tính tin cậy và được chấp nhận bởi tất cả nhân dân Nam Phi.

Theo nghĩa đó, tiến trình soạn thảo Hiến pháp có sự tham dự của nhiều người dân Nam Phi theo một chương trình tham gia của công chúng rộng lớn nhất từ trước đến nay ở đất nước này. Sau gần 2 năm tham vấn liên tục, các đảng chính trị có đại diện trong Quốc hội lập hiến đã nhất trí về những quy định trong dự thảo mà chứa đựng những ý tưởng từ những công dân bình thường, các tổ chức xã hội dân sự và các đảng chính trị có đại diện và không có đại diện trong Quốc hội lập hiến.

Vì vậy, bản Hiến pháp này đại diện cho ý chí tập thể của nhân dân Nam Phi và sự đồng thuận của người dân.

LỜI NÓI ĐẦU

Chúng tôi, nhân dân Nam Phi,

Nhận thức về tình trạng bất công trong quá khứ của mình;

Vinh danh những người đã hy sinh cho công lý và tự do của đất nước chúng ta;

Kính trọng những người đã làm việc để tạo lập và xây dựng đất nước chúng ta; và

Tin tưởng rằng Nam Phi thuộc về tất cả những ai sống trên đất nước này, thống nhất trong sự đa dạng của chúng ta.

Vì vậy, chúng tôi, thông qua những đại diện được bầu ra một cách tự do, thông qua bản Hiến pháp này như là luật tối cao của nước Cộng hòa, nhằm để:

- *Hàn gắn những sự chia rẽ trong quá khứ và xây dựng một xã hội dựa trên những giá trị dân chủ, công bằng xã hội và các quyền con người cơ bản;*
- *Thiết lập những nền tảng cho một xã hội cởi mở và dân chủ mà trong đó chính phủ được thiết lập trên cơ sở ý chí của nhân dân, và tất cả công dân đều được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng;*
- *Thúc đẩy chất lượng sống của tất cả công dân và giải phóng năng lực của mỗi cá nhân; và*
- *Xây dựng một nước Nam Phi dân chủ, thống nhất, có vị trí xứng đáng trong đại gia đình các quốc gia có chủ quyền trên thế giới.*

Cầu Chúa bảo vệ cho nhân dân chúng tôi.

Nkosi Sikelel' iAfrika. Morena boloka setjhaba sa heso.

God seën Suid-Afrika. God bless Nam Phi.

Mudzimu fhatutshedza Afurika. Hosi katekisa Afrika.

CHƯƠNG I: CÁC QUY ĐỊNH NỀN TẢNG

1. Cộng hòa Nam Phi

Cộng hòa Nam Phi là một quốc gia dân chủ, có chủ quyền, được thành lập theo các giá trị sau đây:

1. Phẩm giá con người, bảo đảm sự bình đẳng và sự tiến bộ về các quyền và tự do của con người.
2. Không có sự phân biệt chủng tộc và sự phân biệt đối xử về giới.
3. Tính tối cao của Hiến pháp và pháp quyền.
4. Bầu cử phổ thông của người lớn, một danh sách cử tri chung toàn quốc, các cuộc tuyển cử thường kỳ và một cơ chế chính quyền dân chủ đa đảng phái, để bảo đảm trách nhiệm giải trình, tính trách nhiệm và tính công khai.

2. Tính tối cao của Hiến pháp

Bản Hiến pháp này là đạo luật tối cao của nước Cộng hòa; các luật hoặc hành động trái với Hiến pháp đều vô hiệu, và các nghĩa vụ quy định trong Hiến pháp phải được thực hiện.

3. Quốc tịch

1. Có một quốc tịch chung cho mọi người dân Nam Phi.
2. Mọi công dân đều:
   a. Bình đẳng về các quyền, cơ hội và lợi ích của công dân; và
   b. Bình đẳng về các nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân.
3. Việc trao quốc tịch, mất quốc tịch và phục hồi quốc tịch do pháp luật quốc gia quy định.

4. Quốc ca

Chủ tịch nước Cộng hòa sẽ quyết định về quốc ca qua một tuyên bố.

5. Quốc kỳ

Quốc kỳ của nước Cộng hòa màu đen, vàng, xanh lá cây, trắng, đỏ và xanh da trời, như được miêu tả và vẽ ở Phụ lục 1.

6. Ngôn ngữ

1. Những ngôn ngữ chính thức của nước Cộng hòa là Sepedi, Sesotho, Setswana, siSwati, Tshivenda, Xitsonga, Afrikaans, English, isiNdebele, isiXhosa và isiZulu.
2. Thừa nhận tình trạng giảm sút mang tính lịch sử việc sử dụng các ngôn ngữ bản địa trong nhân dân, nhà nước phải thực thi các biện pháp tích cực và thực tế để đánh giá thực trạng và thúc đẩy việc sử dụng những ngôn ngữ này.
3.
    a. Chính phủ trung ương và chính quyền các tỉnh có thể sử dụng bất kỳ ngôn ngữ chính thức nào trong quản lý nhà nước, có tính đến tập quán, thực tế áp dụng, phí tổn, các bối cảnh khu vực và sự cân bằng giữa các nhu cầu và sở thích của người dân nói chung hoặc người dân ở từng địa phương; song chính phủ trung ương và chính quyền mỗi tỉnh phải sử dụng ít nhất hai ngôn ngữ chính thức.
    b. Chính quyền các đô thị phải tính đến tập quán và sở thích ngôn ngữ của dân chúng trong thành phố.
4. Chính phủ trung ương và chính quyền các tỉnh, thông qua các biện pháp lập pháp và các biện pháp khác, phải quy định và giám sát việc sử dụng các ngôn ngữ chính thức. Ngoại trừ trường hợp quy định ở mục (2), tất cả các ngôn ngữ chính thức đều có vị thế bình đẳng phải được đối xử công bằng.
5. Một Ban ngôn ngữ xuyên Nam Phi được thành lập theo pháp luật để:
    a. Thúc đẩy và tạo những điều kiện cho sự phát triển và việc sử dụng:

i. Tất cả các ngôn ngữ chính thức;

ii. Tiếng Khoi, Nama và San; và

iii. Ngôn ngữ ký hiệu ; và

b. Thúc đẩy và bảo đảm sự tôn trọng:

i. Tất cả các ngôn ngữ được sử dụng một cách phổ thông ở các đô thị của Nam Phi, bao gồm các thứ tiếng Đức, Hy Lạp, Gujarati, Hindi, Bồ Đào Nha, Tamil, Telegu và Urdu; và

ii. Tiếng A-rập, Do Thái, Sanskrit và các loại ngôn ngữ khác sử dụng vào các mục đích tôn giáo ở Nam Phi.

CHƯƠNG II: BỘ LUẬT VỀ QUYỀN

7. Các quyền

1. Bộ luật về quyền này là hòn đá tảng của dân chủ ở Nam Phi. Nó ghi nhận các quyền của tất cả nhân dân trong đất nước chúng ta và khẳng định những giá trị dân chủ về nhân phẩm, bình đẳng và tự do.

2. Nhà nước phải tôn trọng, bảo vệ, thúc đẩy và thực hiện các quyền quy định trong Bộ luật về quyền.

3. Các quyền trong Bộ luật về quyền phải chịu những hạn chế nêu ở hoặc đề cập đến trong mục 36, và ở những mục khác của Bộ luật.

8. Việc áp dụng

1. Bộ luật về quyền áp dụng với tất cả các luật và ràng buộc các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp cùng tất cả các cơ quan nhà nước khác.

2. Các quy định của Bộ luật ràng buộc một thể nhân hoặc pháp nhân có liên quan, có tính đến bản chất của quyền và của bất kỳ nghĩa vụ nào xuất phát từ quyền.

3. Khi áp dụng một quy định của Bộ luật về quyền với một thể nhân hoặc pháp nhân như nêu ở mục (2), tòa án có thể:

a. Để bảo đảm hiệu lực của một quyền quy định trong Bộ luật, phải áp dụng, hoặc nếu cần thiết phải đưa ra một quy tắc thông luật mới nếu như pháp luật hiện có không bảo đảm tính hiệu lực của quyền đó; và

b. Có thể đưa ra những quy tắc thông luật để giới hạn quyền, với điều kiện là sự hạn chế phải phù hợp với quy định nêu ở đoạn 36(1).

4. Một pháp nhân được hưởng các quyền trong Bộ luật về quyền tùy thuộc vào bản chất của các quyền và bản chất của pháp nhân đó.

9. Bình đẳng

1. Tất cả mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và có quyền được pháp luật bảo vệ bình đẳng.

2. Bình đẳng bao gồm sự hưởng thụ đầy đủ và bình đẳng tất cả các quyền; và tự do. Để thúc đẩy sự bình đẳng, cần đưa ra và thực thi các biện pháp lập pháp và các biện pháp khác để bảo vệ hoặc hỗ trợ các cá nhân hoặc các nhóm cá nhân bị thiệt thòi do bị phân biệt, đối xử không công bằng.

3. Nhà nước không được phân biệt, đối xử bất công một cách trực tiếp hoặc gián tiếp chống lại bất kỳ cá nhân nào dựa trên một hoặc nhiều lý do, bao gồm chủng tộc, giới, giới tính, tình trạng thai nghén, sinh nở, nguồn gốc sắc tộc hoặc xã hội, màu da, xu hướng tình dục, tuổi tác, tình trạng bệnh tật, tôn giáo, tín ngưỡng, tư tưởng, văn hóa, ngôn ngữ và dòng dõi.

4. Không ai có thể có hành vi phân biệt đối xử bất công một cách trực tiếp hoặc gián tiếp chống lại bất cứ người nào khác dựa trên một hoặc nhiều lý do quy định ở tiểu mục (3). Nhà nước phải ban hành pháp luật để ngăn chặn và cấm sự phân biệt đối xử không công bằng.[*1]

5. Sự phân biệt đối xử dựa trên một hoặc nhiều lý do được liệt kê ở tiểu mục (3) bị coi là bất công trừ khi nó được thừa nhận rằng sự phân biệt đối xử đó là hợp lý.

10. Nhân phẩm

Mọi người đều có phẩm giá vốn có và có quyền được tôn trọng và bảo vệ phẩm giá của mình.

11. Sự sống

Mọi người đều có quyền sống.

12. Tự do và an ninh cá nhân

1. Mọi người đều có quyền tự do và an ninh cá nhân, quyền này bao gồm:
   a. Quyền không bị tước tự do một cách tùy tiện hoặc không có lý do chính đáng;
   b. Quyền không bị giam giữ không qua xét xử;
   c. Quyền được tự do không phải chịu bất kỳ dạng bạo lực nào xuất phát từ các chủ thể công hoặc tư nhân;
   d. Quyền không bị tra tấn dưới bất kỳ hình thức nào; và
   e. Quyền không bị đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục.
2. Mọi người đều có quyền bảo đảm sự toàn vẹn về thể chất và tinh thần, quyền này bao gồm:
   a. Quyền được quyết định về vấn đề sinh đẻ;
   b. Quyền được an toàn về thân thể; và
   c. Quyền không bị sử dụng làm thí nghiệm khoa học hoặc y học mà không có sự đồng ý.

13. Nô lệ, nô dịch và lao động cưỡng bức

Không ai có thể bị bắt làm nô lệ, nô dịch hoặc bị cưỡng bức lao động.

14. Sự riêng tư

Mọi người đều có quyền về sự riêng tư, bao gồm quyền không bị:

a. Lục soát thân thể hoặc nơi ở ;

b. Khám xét tài sản;

c. Thu giữ tài sản; hoặc

d. Can thiệp vào sự riêng tư hoặc sự trao đổi của mình.

15. Tự do tôn giáo, tín ngưỡng và quan điểm

1. Mọi người đều có quyền tự do lương tâm, tư tưởng, tôn giáo, tín ngưỡng và quan điểm.
2. Nhà nước hoặc cơ quan nhà nước có thể thực hiện việc giám sát tôn giáo, với điều kiện:
   a. Sự giám sát đó phải theo các quy tắc mà cơ quan có thẩm quyền đưa ra;
   b. Sự giám sát thực hiện trên cơ sở hợp lý; và
   c. Mọi người có quyền tự do và tự nguyện tham gia.
3.
   a. Mục này không ngăn cản pháp luật thừa nhận:
      i. Hôn nhân tiến hành theo bất kỳ truyền thống hoặc hệ thống pháp luật gia đình, cá nhân hay tôn giáo nào; hoặc
      ii. Các hệ thống luật gia đình và cá nhân thuộc bất kỳ truyền thống nào, hoặc bất kỳ tôn giáo đặc thù nào mà một người tin theo.
   b. Việc thừa nhận quy định ở đoạn (a) phải phù hợp với mục này và với các quy định khác của Hiến pháp.

16. Tự do biểu đạt

1. Mọi người đều có quyền tự do biểu đạt, quyền này bao gồm:
   a. Tự do báo chí và các hình thức truyền thông khác;
   b. Tự do tiếp nhận và phổ biến thông tin hoặc ý kiến, quan điểm;

c. Tự do sáng tạo nghệ thuật; và

d. Tự do học thuật, tự do nghiên cứu khoa học.

2. Các quyền nêu ở khoản (1) không bao gồm:

a. Việc tuyên truyền cho chiến tranh;

b. Việc xúi giục bạo lực chết người; hoặc

c. Cổ vũ cho hận thù hoặc phân biệt chủng tộc, sắc tộc, tôn giáo, giới cũng như việc kích động bạo lực.

17. Hội họp, biểu tình và kiến nghị

Mọi người đều có quyền hội họp, biểu tình và nêu kiến nghị một cách hòa bình.

18. Tự do lập hội

Mọi người đều có quyền tự do lập hội.

19. Các quyền chính trị

1. Mọi công dân đều có quyền tự do lựa chọn về chính trị, trong đó bao gồm các quyền:

a. Lập ra một đảng chính trị;

b. Tham gia vào các hoạt động, hoặc tuyển dụng các thành viên cho một đảng chính trị; và

c. Vận động cho một đảng chính trị hoặc cho một lý tưởng chính trị.

2. Mọi công dân có quyền tham gia các cuộc tuyển cử tự do, công bằng và định kỳ để bầu ra bất kỳ cơ quan lập pháp nào được quy định trong hiến pháp.

3. Mọi công dân thành niên có quyền:

a. Bầu cử trong các cuộc tuyển cử bầu ra bất kỳ cơ quan lập pháp nào được quy định trong hiến pháp, và được giữ bí mật người mình bầu, và

b. Ứng cử và giữ chức vụ trong các cơ quan công quyền nếu được bầu chọn.

20. Tư cách công dân

Không một công dân nào có thể bị tước quyền công dân.

21. Tự do đi lại và cư trú

1. Mọi người đều có quyền tự do đi lại.

2. Mọi người đều có quyền xuất cảnh khỏi nước Cộng hòa Nam Phi.

3. Mọi người đều có quyền nhập cảnh, ở lại hoặc cư trú ở bất kỳ nơi nào trong nước Cộng hòa Nam Phi.

4. Mọi công dân đều có quyền có hộ chiếu.

22. Tự do nghề nghiệp, việc làm

Mọi công dân đều có quyền lựa chọn nghề nghiệp, việc làm. Việc hành nghề, thương mại hoặc công việc có thể bị quy định bởi luật.

23. Các quan hệ lao động

1. Mọi người đều có quyền có quan hệ làm việc công bằng.

2. Mọi người lao động đều có quyền:

   a. Thành lập và gia nhập công đoàn;

   b. Tham gia vào các hoạt động và chương trình của một công đoàn; và

   c. Đình công.

3. Mọi người sử dụng lao động đều có quyền:

   a. Thành lập và gia nhập một tổ chức của người sử dụng lao động; và

   b. Tham gia các hoạt động và chương trình của một tổ chức của người sử dụng lao động.

4. Mọi công đoàn và tổ chức của người sử dụng lao động có quyền:

a. Tự quyết định việc quản trị, các chương trình và hoạt động;

b. Tổ chức; và

c. Thành lập và gia nhập một liên hiệp.

5. Mọi công đoàn và tổ chức của người sử dụng lao động có quyền tham gia vào việc thỏa ước tập thể. Nhà nước có thể ban hành pháp luật để điều chỉnh việc thỏa ước tập thể. Nếu pháp luật đề ra những giới hạn với quyền này thì phải phù hợp với quy định ở mục 36(1).

6. Pháp luật quốc gia có thể thừa nhận những quy định về an ninh công đoàn trong các thỏa ước tập thể. Nếu pháp luật đề ra những giới hạn với quyền này thì phải phù hợp với quy định ở mục 36(1).

24. Môi trường

Mọi người đều có quyền:

a. Sống trong môi trường không nguy hại cho sức khỏe hoặc hạnh phúc; và

b. Bảo vệ môi trường cho lợi ích của các thế hệ hiện tại và tương lai thông qua các biện pháp lập pháp và các biện pháp thích hợp khác mà:

i. Ngăn ngừa ô nhiễm và suy thoái hệ sinh thái;

ii. Thúc đẩy sự bảo tồn; và

iii. Bảo đảm sự phát triển bền vững về sinh thái học và việc sử dụng các nguồn tài nguyên tự nhiên khi thúc đẩy sự phát triển hợp lý về kinh tế, xã hội.

25. Quyền sở hữu

1. Không ai có thể bị tước đoạt tài sản trừ khi điều đó do pháp luật quy định, không luật nào được cho phép tước đoạt tài sản một cách tùy tiện.

2. Tài sản chỉ có thể bị trưng dụng nếu pháp luật quy định nhằm các mục đích:

   a. Phục vụ mục đích công cộng hoặc cho lợi ích chung; và

   b. Có sự đền bù thỏa đáng về giá trị và thời gian, theo cách thức mà hai bên thỏa thuận hoặc do người bị ảnh hưởng yêu cầu, hoặc theo quyết định hay sự phê chuẩn của tòa án.

3. Giá trị đền bù, thời gian và cách thức đền bù phải công bằng và thích đáng, phản ánh sự cân bằng thích đáng giữa lợi ích công cộng và lợi ích của những người bị ảnh hưởng, có tính đến những bối cảnh liên quan, bao gồm:

   a. Tình trạng sử dụng tài sản trong hiện tại;

   b. Lịch sử thủ đắc và sử dụng tài sản;

   c. Giá trị thị trường của tài sản;

   d. Mức độ đầu tư trực tiếp và bổ trợ trực tiếp của nhà nước vào việc thủ đắc và việc nâng cao giá trị của tài sản; và

   e. Mục đích của việc trưng dụng.

4. Phù hợp với những mục tiêu của mục này:

   a. Lợi ích công cộng bao gồm chính sách của quốc gia với việc cải cách đất đai và những cải tổ nhằm mang đến sự tiếp cận bình đẳng cho mọi người dân Nam Phi với các nguồn tài nguyên thiên nhiên; và

   b. Tài sản không chỉ giới hạn ở đất đai.

5. Nhà nước phải thực thi các biện pháp lập pháp và các biện pháp thích đáng khác, trong khả năng các nguồn lực sẵn có, để thúc đẩy những điều kiện mà cho phép công dân được tiếp cận với đất đai trên cơ sở công bằng.

6. Một người hoặc một cộng đồng sở hữu đất đai bị coi là không hợp pháp do pháp luật hoặc thực tiễn mang tính chất phân biệt đối xử về chủng tộc trong quá khứ có quyền, phù hợp với quy định trong

một đạo luật của Nghị viện, hoặc là được sở hữu một cách hợp pháp hoặc là được bồi thường tương ứng.

7. Một người hoặc một cộng đồng bị tước quyền sở hữu tài sản sau ngày 19/6/1913 do hậu quả của pháp luật hoặc thực tiễn mang tính chất phân biệt đối xử về chủng tộc trong quá khứ có quyền, phù hợp với quy định trong một đạo luật của Nghị viện, hoặc là được sở hữu một cách hợp pháp hoặc là được bồi thường tương ứng.
8. Không quy định nào trong mục này có thể cản trở nhà nước thực hiện các biện pháp pháp lý và các biện pháp khác để thực thi những cải cách về đất đai, nguồn nước, nhằm giải quyết những hậu quả của sự phân biệt đối xử về chủng tộc trong quá khứ, miễn là phải phù hợp với các quy định nêu tại mục 36(1).
9. Nghị viện phải thông qua luật liên quan đến mục (6).

26. Nơi ở

1. Mọi người có quyền tiếp cận với nhà ở thích đáng.
2. Nhà nước phải thực thi biện pháp lập pháp và các biện pháp thích đáng khác, trong khả năng nguồn lực sẵn có, để bảo đảm từng bước tiến bộ việc hiện thực hóa quyền này.
3. Không ai có thể bị trục xuất hoặc có thể bị phá hủy nơi ở của họ mà không có lệnh của tòa án ban hành sau khi xem xét bối cảnh có liên quan. Không văn bản pháp luật nào được cho phép trục xuất tùy tiện một người khỏi nơi ở của họ.

27. Chăm sóc y tế, lương thực, nước uống và an ninh xã hội

1. Mọi người có quyền được tiếp cận với:
   a. Các dịch vụ sức khỏe, bao gồm chăm sóc sức khỏe sinh sản;
   b. Lương thực và nước uống đầy đủ; và
   c. An sinh xã hội, bao gồm những trợ cấp xã hội thích hợp khác nếu họ không thể tự lo liệu cho bản thân và người phụ thuộc.

2. Nhà nước thực thi biện pháp lập pháp và các biện pháp thích đáng khác, trong phạm vi nguồn lực hiện có, để thực hiện từng bước tiến bộ quyền này.

3. Không ai có thể bị từ chối chăm sóc y tế khẩn cấp.

28. Trẻ em

1. Mọi trẻ em đều có quyền:

   a. Có tên gọi và quốc tịch từ khi sinh ra;

   b. Được hưởng sự chăm sóc của cha mẹ và gia đình, hoặc sự chăm sóc thay thế phù hợp khi bị tách khỏi môi trường gia đình;

   c. Được cung cấp dinh dưỡng cơ bản, nơi ở, chăm sóc y tế và các dịch vụ xã hội cơ bản;

   d. Được bảo vệ khỏi sự đối xử tàn bạo, sự bỏ mặc, lạm dụng hoặc sự hành hạ;

   e. Được bảo vệ khỏi các hình thức bóc lột sức lao động;

   f. Không bị buộc phải và không được phép làm việc hoặc cung cấp những dịch vụ mà:

      i. Không phù hợp với một người ở độ tuổi chưa thành niên; hoặc

      ii. Rủi ro với hạnh phúc, sự giáo dục, sự phát triển về thể chất, tinh thần hoặc xã hội của trẻ;

   g. Không bị giam giữ trừ khi đó là biện pháp cuối cùng, trong trường hợp đó, ngoài những quyền mà trẻ em được hưởng quy định ở các mục 12 và 35, trẻ chỉ có thể bị giam giữ trong thời gian ngắn nhất, và có quyền được:

      i. Giam giữ cách ly với những người đã thành niên từ đủ 18 tuổi trở lên; và

      ii. Được tôn trọng nhân phẩm và được quản lý trong những điều kiện có tính đến tuổi của trẻ;

h. Được một luật sư do Nhà nước cử trợ giúp và được nhà nước trả chi phí cho các hoạt động tố tụng dân sự nếu cần thiết; và

i. Không bị huy động tham gia trực tiếp vào các cuộc xung đột vũ trang, và được bảo vệ trong các cuộc xung đột vũ trang.

2. Những lợi ích tốt nhất của trẻ em có tầm quan trọng nền tảng cho mọi hoạt động liên quan đến trẻ em.

3. Trong mục này, "trẻ em" có nghĩa là một người dưới 18 tuổi.

29. Giáo dục

1. Mọi người có quyền:

a. Được hưởng giáo dục cơ bản, bao gồm giáo dục cơ bản cho người lớn; và

b. Được tiếp cận với giáo dục ở các cấp cao hơn mà Nhà nước cần phải nỗ lực bảo đảm dần dần thông qua các biện pháp thích hợp.

2. Mọi người có quyền tiếp nhận giáo dục bởi ngôn ngữ chính thức hoặc các ngôn ngữ mà họ chọn trong các cơ sở giáo dục công cộng, nơi mà giáo dục được thực hiện một cách hợp lý. Để bảo đảm sự tiếp cận hiệu quả với giáo dục và thực hiện quyền này, Nhà nước phải xem xét áp dụng tất cả các khả năng giáo dục phù hợp, bao gồm các cơ sở giáo dục trung gian đơn lẻ, có tính đến các yếu tố:

a. Sự công bằng;

b. Tính thực tế; và

c. Yêu cầu giải quyết những hậu quả của pháp luật và thực tiễn phân biệt đối xử về chủng tộc trong quá khứ.

3. Mọi người có quyền được thành lập và vận hành, với kinh phí của riêng mình, các cơ sở giáo dục độc lập mà:

a. Không mang tính phân biệt đối xử dựa trên cơ sở chủng tộc;

b. Có đăng ký với Nhà nước; và

c. Theo các tiêu chuẩn mà không thấp hơn so với các tiêu chuẩn áp dụng ở các cơ sở giáo dục công lập cùng loại.

4. Quy định ở tiểu mục (3) không loại trừ sự hỗ trợ của nhà nước với các cơ sở giáo dục độc lập.

30. Ngôn ngữ và văn hóa

Mọi người có quyền sử dụng ngôn ngữ và tham gia đời sống văn hóa mà họ chọn, tuy nhiên, không ai được thực hiện các quyền này theo cách thức không phù hợp với bất kỳ điều khoản nào của Bộ luật về Quyền.

31. Các cộng đồng tôn giáo, ngôn ngữ và văn hóa

1. Mọi người thuộc về các cộng đồng ngôn ngữ, tôn giáo và văn hóa không thể bị từ chối quyền cùng với các thành viên khác trong cộng đồng:

   a. Được hưởng đời sống văn hóa, thực hành tôn giáo và sử dụng ngôn ngữ của họ; và

   b. Được thành lập, gia nhập và duy trì các hiệp hội về văn hóa, tôn giáo và ngôn ngữ và các tổ chức xã hội dân sự khác.

2. Các quyền nêu ở tiểu mục (1) không thể được thực hiện theo cách thức trái với bất kỳ quy định nào của Bộ luật về Quyền.

32. Tiếp cận thông tin

1. Mọi người có quyền tiếp cận với:

   a. Bất kỳ thông tin nào do Nhà nước nắm giữ; và

   b. Bất kỳ thông tin nào do bất kỳ người nào khác nắm giữ mà cần thiết cho việc thực hiện và bảo vệ bất kỳ quyền nào.

2. Nhà nước phải ban hành pháp luật để hiện thực hóa quyền này và có thể quy định những biện pháp thích hợp để làm giảm những gánh nặng về tài chính và hành chính cho Nhà nước.

33. Hoạt động hành chính công bằng[*3]

1. Mọi người có quyền bảo đảm có hoạt động hành chính hợp pháp, hợp lý và công bằng về thủ tục.
2. Mọi người bị ảnh hưởng tiêu cực bởi hoạt động hành chính có quyền được nhận sự giải thích bằng văn bản.
3. Nhà nước phải ban hành pháp luật quốc gia để bảo đảm hiện thực hóa những quyền này, và phải:
   a. Quy định về việc xem xét lại các hoạt động hành chính bởi tòa án, hoặc nếu phù hợp, một cơ quan tài phán khác độc lập, vô tư;
   b. Ấn định một nghĩa vụ với Nhà nước trong việc hiện thực hóa các quyền nêu ở các tiểu mục (1) và (2); và
   c. Thúc đẩy một nền hành chính hiệu quả.

34. Tiếp cận với tòa án

Mọi người có quyền đưa ra và được tòa án giải quyết một cách công khai, công bằng bất kỳ tranh chấp nào, hoặc nếu thích hợp, bởi một cơ quan tài phán khác độc lập, vô tư.

35. Những người bị bắt, giam giữ và buộc tội:

1. Mọi người bị bắt vì cáo buộc phạm tội có quyền
   a. Giữ im lặng;
   b. Được thông báo nhanh chóng:
      i. Về quyền được im lặng; và
      ii. Về hậu quả của việc không giữ im lặng;
   c. Không bị buộc phải đưa ra hoặc chấp nhận lời khai nào mà có thể được sử dụng để chống lại chính mình;
   d. Được đưa ra trước tòa càng sớm càng tốt, không chậm hơn:
      i. 48 giờ kể từ khi bị bắt; hoặc

ii. Kết thúc ngày thứ nhất ở tòa án sau khi hết thời hạn 48 giờ, nếu thời hạn 48 giờ nằm ngoài thời gian hoạt động bình thường của tòa án hoặc vào ngày mà không phải ngày làm việc bình thường của tòa án;

e. Được thông báo về lý do bị bắt giữ, việc bị kết tội hay tiếp tục bị bắt giữ hay được trả tự do ngay lần đầu tiên được đưa ra xem xét bởi tòa án; và

f. Được tại ngoại với điều kiện hợp lý, nếu như việc đó không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

2. Mọi người bị giam giữ, bao gồm mọi tù nhân đã bị kết án, có quyền:

a. Được thông báo nhanh chóng về lý do họ bị giam giữ;

b. Được lựa chọn và tư vấn bởi một luật sư và được nhanh chóng thông báo về quyền này;

c. Được sự trợ giúp của một luật sư do Nhà nước cử và trả tiền nếu như điều đó cần thiết để thực thi công lý, và được nhanh chóng thông báo về quyền này;

d. Được chất vấn tính hợp pháp của việc bắt giữ mình trước tòa án và, nếu việc bắt giữ mình là trái pháp luật, được đòi trả tự do;

e. Được bảo đảm các điều kiện giam giữ phù hợp nhân phẩm, bao gồm nơi ở, dinh dưỡng, sự chăm sóc y tế và sách báo thích đáng, với chi phí của nhà nước; và

f. Được liên hệ với và được thăm viếng bởi:

i. Vợ, chồng hoặc bạn trai, bạn gái;

ii. Người thân trong gia đình;

iii. Người cố vấn về tôn giáo do mình lựa chọn; và

iv. Bác sĩ do mình lựa chọn.

3. Mọi người bị cáo buộc phạm tội đều có quyền được xét xử công bằng, trong đó bao gồm các quyền:

   a. Được thông báo về những cáo buộc chống lại mình với những thông tin đủ chi tiết để chuẩn bị bào chữa;

   b. Được có thời gian và những điều kiện thích đáng để chuẩn bị bào chữa;

   c. Được xét xử công khai bởi một tòa án thông thường;

   d. Được đưa ra xét xử và kết án mà không có sự chậm trễ vô lý;

   e. Được tham dự phiên tòa xét xử mình;

   f. Được lựa chọn và đại diện bởi một luật sư, và được sớm thông báo về quyền này;

   g. Được sự trợ giúp của một luật sư do Nhà nước cử và trả tiền nếu như điều đó cần thiết để thực thi công lý, và được nhanh chóng thông báo về quyền này;

   h. Được suy đoán vô tội, được giữ im lặng và không phải thú tội trong suốt quá trình tố tụng;

   i. Được đưa ra chứng cứ của mình và phản bác chứng cứ chống lại mình;

   j. Không bị buộc phải khai nhận hoặc đưa ra chứng cứ chống lại chính mình;

   k. Được xét xử với ngôn ngữ mà mình hiểu được, hoặc có người phiên dịch để mình hiểu được;

   l. Không bị kết án vì một hành động hoặc sơ suất mà không bị coi là phạm tội theo pháp luật quốc gia hoặc quốc tế ở thời điểm thực hiện hành động hoặc sơ suất đó;

   m. Không bị xét xử hai lần về cùng một hành động hay sơ suất cấu thành tội phạm;

   n. Được hưởng chế tài nhẹ hơn nếu chế tài đã được thay đổi nhẹ hơn so với khi phạm tội; và

o. Được kháng cáo hoặc xem xét lại bản án của mình bởi một tòa án cấp cao hơn.

4. Mọi thông tin cung cấp cho một người nêu ở mục này phải bằng ngôn ngữ mà người đó có thể hiểu được.

5. Chứng cứ thu thập theo những cách thức vi phạm bất kỳ quyền nào trong Bộ luật về Quyền mà nếu sử dụng sẽ dẫn tới bất công trong xét xử hoặc làm tổn hại đến thực thi tố tụng đều phải bị loại trừ.

36. Hạn chế của các quyền

1. Các quyền trong Bộ luật về Quyền chỉ có thể bị giới hạn bởi pháp luật trong chừng mực hợp lý và công bằng trong một xã hội dân sự và cởi mở dựa trên nhân phẩm, sự bình đẳng và tự do, có tính đến tất cả các yếu tố sau đây:

   a. Bản chất của quyền;

   b. Tầm quan trọng của việc giới hạn;

   c. Bản chất và mức độ của sự giới hạn;

   d. Mối quan hệ giữa giới hạn và mục đích của nó; và

   e. Các biện pháp ít hạn chế hơn nhưng cùng đạt được mục tiêu đó.

2. Ngoại trừ quy định nêu ở tiểu mục (1) hoặc quy định trong bất kỳ điều khoản nào khác của Hiến pháp, không đạo luật nào có thể giới hạn bất kỳ quyền nào được ghi nhận trong Bộ luật về Quyền.

37. Những tình trạng khẩn cấp

1. Chỉ được tuyên bố tình trạng khẩn cấp theo một đạo luật của Nghị viện, và chỉ khi:

   a. Sự sống còn của quốc gia bị đe dọa bởi chiến tranh, xâm lược, sự nổi loạn hay hỗn loạn rộng khắp, thảm họa tự nhiên hoặc các tình huống khẩn cấp công cộng khác; và

b. Việc tuyên bố tình trạng khẩn cấp là cần thiết để lập lại hòa bình và trật tự.

2. Một tuyên bố về tình trạng khẩn cấp và bất kỳ đạo luật nào được thông qua hoặc bất kỳ hành động nào khác được thực hiện từ kết quả của tuyên bố đó chỉ có hiệu lực khi:

   a. Không áp dụng ngay lập tức; và

   b. Không quá 21 ngày kể từ khi ra tuyên bố, trừ khi Nghị viện kiên quyết kéo dài hiệu lực. Nghị viện có thể kéo dài hiệu lực của tuyên bố về tình trạng khẩn cấp không quá 3 tháng một lần. Lần kéo dài hiệu lực thứ nhất phải được thực hiện bằng một nghị quyết với đa số nghị sĩ bỏ phiếu tán thành. Bất kỳ lần kéo dài nào sau đó phải được thực hiện bằng một nghị quyết với ít nhất 60% số nghị sĩ bỏ phiếu tán thành. Một nghị quyết theo quy định ở đoạn này chỉ được thông qua sau một cuộc thảo luận công khai tại Nghị viện.

3. Bất kỳ tòa án có thẩm quyền nào cũng có thể quyết định về hiệu lực của:

   a. Một tuyên bố về tình trạng khẩn cấp;

   b. Bất kỳ sự kéo dài tuyên bố về tình trạng khẩn cấp nào; hoặc

   c. Bất kỳ văn bản pháp luật nào được thông qua, hành động nào được thực hiện xuất phát từ tuyên bố về tình trạng khẩn cấp.

4. Bất kỳ văn bản pháp luật nào được thông qua xuất phát từ tuyên bố về tình trạng khẩn cấp cũng chỉ tạm đình chỉ việc thực hiện Bộ luật về Quyền nếu:

   a. Việc tạm đình chỉ như vậy là yêu cầu thực sự xuất phát từ tình trạng khẩn cấp; và

   b. Đạo luật đó:

      i. phù hợp với các nghĩa vụ của Nam Phi theo Luật quốc tế áp dụng trong trường hợp khẩn cấp;

ii. không trái với quy định ở tiểu mục (5); và

iii. được công bố trên Công báo ngay khi được thông qua.

5. Không một đạo luật nào của Nghị viện cho phép tuyên bố tình trạng khẩn cấp, cũng như không một đạo luật nào được thông qua hoặc bất kỳ hành động nào khác được thực hiện từ kết quả của tuyên bố, có thể cho phép hoặc ủy quyền:

   a. Bồi thường cho Nhà nước, hoặc bất kỳ người nào khác bị ảnh hưởng bởi bất kỳ hành động trái pháp luật nào;

   b. Tạm đình chỉ bất kỳ quyền nào ngoài quy định ở mục này; hoặc

   c. Tạm đình chỉ bất kỳ quyền nào nêu ở cột 1 của Bảng các quyền không thể bị tạm đình chỉ dưới đây mà quá với giới hạn nêu trong quy định ở cột 3 của Bảng này.

Bảng các quyền không thể bị tạm đình chỉ

1 **Mục số**	2 **Tiêu đề của mục**	3 **Giới hạn mà theo đó quyền được bảo vệ**
9	Bình đẳng	Không được có sự phân biệt đối xử bất công dựa trên cơ sở chủng tộc, màu da, sắc tộc hoặc nguồn gốc xã hội, giới tính, tôn giáo hoặc ngôn ngữ
10	Nhân phẩm	Toàn vẹn
11	Tính mạng	Toàn vẹn
12	Tự do và an ninh cá nhân	Liên quan đến quy định ở các tiểu mục (1)(d) và (e) và (2)(c).
13	Nô lệ, nô dịch và lao động cưỡng bức	Liên quan đến nô lệ, nô dịch
28	Trẻ em	Liên quan đến: - quy định ở các tiểu mục (1)(d) và (e);

		- các quyền quy định ở các đoạn (i) và (ii) của tiểu mục (1)(g); và - tiểu mục 1(i) liên quan đến trẻ em từ 15 tuổi trở xuống
35	Những người bị bắt, giam giữ và buộc tội	Liên quan đến: - các tiểu mục (1)(a), (b) và (c) và (2)(d); - các quyền nêu ở các đoạn (a) đến (o) của tiểu mục (3), bao gồm đoạn (d) - tiểu mục (4); và - tiểu mục (5) liên quan đến việc loại trừ những chứng cứ có thể khiến cho việc xét xử bất công bằng.

6. Bất cứ khi nào có một người bị giam giữ không qua xét xử do hậu quả của việc tạm đình chỉ quyền xuất phát từ việc tuyên bố tình trạng khẩn cấp, những điều kiện sau đây phải được xem xét:

   a. Phải liên hệ càng sớm càng tốt với một thành viên đã trưởng thành trong gia đình hoặc một người bạn của người bị giam giữ để thông báo cho họ về việc giam giữ người đó.

   b. Phải có một thông báo trên Công báo của nhà nước trong vòng 5 ngày kể từ khi giam giữ người đó, nêu rõ tên, địa chỉ nơi người đó bị giam giữ và đề cập đến biện pháp khẩn cấp mà theo đó người này bị giam giữ.

   c. Người bị giam giữ phải được cho phép lựa chọn và được đến thăm bởi một nhân viên y tế trong bất kỳ thời điểm hợp lý nào.

   d. Người bị giam giữ phải được cho phép lựa chọn và được đến thăm bởi một người đại diện pháp lý trong bất kỳ thời điểm hợp lý nào.

   e. Một tòa án phải xem xét việc giam giữ càng sớm càng tốt, không muộn hơn 10 ngày kể từ ngày người đó bị giam giữ, và tòa án phải trả tự do cho người đó trừ khi việc tiếp tục giam giữ là cần thiết để lập lại hòa bình và trật tự.

   f. Một người bị giam giữ không được trả tự do theo quy định ở đoạn (e), hoặc đoạn này, có thể gửi đơn đề nghị một tòa án

xem xét lại việc giam giữ mình trong thời hạn 10 ngày kể từ lần xem xét trước, và toà án phải trả tự do cho người đó trừ khi việc giam giữ họ vẫn cần thiết để lập lại hòa bình và trật tự.

g. Người bị giam giữ phải được phép xuất hiện trước khi bất kỳ tòa án nào xem xét việc giam giữ họ, được đại diện bởi một đại diện pháp lý trong quá trình xem xét đó và phải được trình bày những luận điểm phản đối việc tiếp tục giam giữ mình.

h. Nhà nước phải nêu lý do giam giữ một người bằng văn bản gửi cho tòa án chứng minh việc giam giữ đó là đúng; người bị giam giữ phải được cung cấp một bản sao văn bản giải trình đó trước khi tòa án xem xét vụ việc.

7. Nếu một tòa án trả tự do cho một người bị giam giữ, người đó không thể bị giam giữ lại với cùng một lý do như trước, trừ khi Nhà nước nêu ra với tòa án một lý do phù hợp khác cho việc tái giam giữ người này.

8. Các tiểu mục (6) và (7) không áp dụng cho những người không phải công dân Nam Phi và những người bị giam giữ do hậu quả của một cuộc xung đột vũ trang quốc tế. Thay vào đó, Nhà nước phải tuân thủ những nghĩa vụ khác theo luật nhân đạo quốc tế mà liên quan đến việc giam giữ những đối tượng này.

38. Thực thi các quyền

Bất kỳ đối tượng nào được liệt kê ở mục này đều có quyền tiếp cận với một toà án có thẩm quyền để khiếu nại về việc một quyền trong Bộ luật về Quyền bị đe doạ hoặc bị vi phạm, và toà án có thể đưa ra những phán quyết phù hợp, bao gồm việc tuyên bố các quyền. Những người tiếp cận với một toà án có thể là:

a. Bất kỳ người nào hành động vì lợi ích của cá nhân họ;

b. Bất kỳ người nào hành động thay mặt cho một người khác mà không thể tự hành động cho họ;

c. Bất kỳ người nào hành động với tư cách là một thành viên hoặc một người có lợi ích trong một nhóm hoặc một tầng lớp người nhất định;

d. Bất kỳ người nào hành động vì lợi ích công cộng; và

e. Một hiệp hội hành động vì lợi ích của các thành viên của nó.

39. Giải thích Bộ luật về Quyền

1. Khi giải thích Bộ luật về Quyền, một toà án, cơ quan tài phán hoặc một diễn đàn:

   a. Phải thúc đẩy các giá trị trong một xã hội dân chủ, cởi mở, dựa trên nhân phẩm, tự do và công bằng;

   b. Phải tính đến luật quốc tế; và

   c. Có thể phải xem xét đến pháp luật nước ngoài.

2. Khi giải thích bất kỳ luật nào và khi xây dựng luật chung hay luật tập quán, mọi toà án, cơ quan tài phán và diễn đàn phải thúc đẩy tinh thần, mục đích, nội dung của Bộ luật về Quyền.

3. Bộ luật về Quyền không loại trừ bất kỳ quyền và tự do nào khác đã được thừa nhận hoặc quy định bởi luật chung, luật tập quán hoặc luật quy tắc, miễn là các quyền và tự do đó không trái với Bộ luật.

[*1]. Xem Mục 6 tiểu mục 23 (1).

[*2]. Tiểu mục (1) cần được tham chiếu với tiểu mục 23 (2) (a) của Mục 6 cho tới khi luật quy định ở tiểu mục (2) được ban hành. Xem Mục 6 tiểu mục 23 (1) về việc ban hành các quy định và tiểu mục 23 (3) về việc các quy định mất hiệu lực.

[*3]. Các tiểu mục (1) và (2) cần tham chiếu với tiểu mục 23 (2) (b) của Mục 6 cho tới khi luật quy định ở tiểu mục (3) được ban hành. Xem Mục 6 mục 23 (1) về việc ban hành các quy định và tiểu mục 23 (3) về việc các quy định mất hiệu lực.

CHƯƠNG III: CHÍNH PHỦ LIÊN HIỆP

40. Chính phủ của nước Cộng hòa

1. Ở nước Cộng hòa, các cơ quan hành hành chính được thiết lập ở trung ương, cấp tỉnh và địa phương có sự phân biệt nhưng tương thuộc lẫn nhau.
2. Tất cả cơ quan hành chính phải tuân thủ các nguyên tắc của chương này và phải thực hiện các hoạt động trong phạm vi mà chương này quy định.

41. Các nguyên tắc của chính phủ liên hiệp và các quan hệ liên chính quyền

1. Tất cả các cơ quan hành chính nhà nước và các cơ quan nhà nước ở mỗi cấp phải:
   a. Giữ gìn hòa bình, thống nhất và toàn vẹn của nước Cộng hòa;
   b. Bảo đảm hạnh phúc của người dân nước Cộng hòa;
   c. Bảo đảm chính quyền các cấp của nước Cộng hòa hiệu quả, minh bạch, có trách nhiệm giải trình và thông suốt;
   d. Trung thành với Hiến pháp, nước Cộng hòa và nhân dân;
   e. Tôn trọng hiện trạng Hiến pháp, các thiết chế, quyền hạn và nhiệm vụ của các cấp chính quyền;
   f. Không đảm nhận những quyền hạn hay nhiệm vụ nào khác trừ trường hợp được tham chiếu theo quy định của Hiến pháp này;
   g. Thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ bảo đảm không xâm phạm đến sự toàn vẹn về lãnh thổ, chức năng hay thiết chế của các cấp chính quyền; và
   h. Hợp tác với cơ quan khác trong sự tin tưởng và niềm tin bởi:
      i. Nuôi dưỡng mối quan hệ thân thiện;
      ii. Trợ giúp và hỗ trợ lẫn nhau;

iii. Thông tin, trao đổi ý kiến về những vấn đề chung cùng quan tâm;

iv. Phối hợp trong các hoạt động pháp lý cùng nhau;

v. Tuân thủ thủ tục đã thống nhất; và

vi. Tránh những thủ tục tố tụng pháp lý chống lại nhau.

2. Một đạo luật của Nghị viện phải:

a. Thiết lập hoặc bảo đảm về tổ chức, thiết chế nhằm thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho quan hệ liên chính quyền; và

b. Bảo đảm cơ chế và thủ tục phù hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết các tranh chấp liên chính quyền.

3. Một cơ quan nhà nước liên quan đến một tranh chấp liên chính quyền phải thực hiện các nỗ lực phù hợp để giải quyết tranh chấp bằng những phương tiện của cơ chế, thủ tục cho vấn đề này và phải nỗ lực hết sức để giải quyết tranh chấp trước khi tiếp cận các thủ tục pháp lý tại tòa án để giải quyết tranh chấp.

4. Nếu tòa án không đồng ý rằng những yêu cầu của khoản 3 đã được thực hiện, tòa án có thể chuyển vụ tranh chấp đến các cơ quan nhà nước có liên quan.

CHƯƠNG 4 – NGHỊ VIỆN (PARLIAMENT)

42. Thành phần của Nghị viện

1. Nghị viện bao gồm:

a. Quốc hội (*National Assembly*); và

b. Hội đồng dân tộc của các tỉnh (*National Council of Provinces*).

2. Quốc hội và Hội đồng dân tộc các tỉnh tham gia vào quá trình lập pháp theo quy định của Hiến pháp này.

3. Quốc hội được được bầu để đại diện cho nhân và bảo đảm chính phủ vì dân theo quy định của Hiến pháp. Quốc hội thực hiện điều

này bằng việc lựa chọn Tổng thống, bằng việc xây dựng một diễn đàn quốc gia để xem xét các vấn đề chung, bằng việc thông qua các đạo luật và giám sát hành pháp.

4. Hội đồng dân tộc của các tỉnh bảo đảm quyền lợi của tỉnh được thực hiện trong các hoạt động của cơ quan hành chính. Hội đồng thực hiện điều này chủ yếu bằng việc tham gia vào quá trình lập pháp quốc gia, bằng việc xây dựng diễn đàn quốc gia để xem xét các vấn đề chung có ảnh hưởng đến các tỉnh.
5. Tổng thống có thể triệu tập Nghị viện họp bất thường ở bất cứ thời điểm nào để thực hiện các công việc đặc biệt.
6. Trụ sở của Nghị viện là Cape Town, tuy nhiên, một đạo luật của Nghị viện được thông qua theo quy định tại khoản 1 và khoản 5 của Điều 76 có thể quyết định trụ sở của Nghị viện ở một địa điểm khác.

43. Thẩm quyền lập pháp của nước Cộng hòa

Ở nước Cộng hòa, thẩm quyền lập pháp:

1. Của cơ quan nhà nước ở trung ương được trao cho Nghị viện, được quy định tại Điều 44;
2. Của cơ quan nhà nước ở tỉnh được trao cho cơ quan lập pháp cấp tỉnh, được quy định tại Điều 104;
3. Của cơ quan nhà nước ở địa phương được trao cho Hội đồng thành phố, được quy định tại Điều 156.

44. Thẩm quyền lập pháp trung ương

1. Thẩm quyền lập pháp ở trung ương được trao cho Nghị viện
   a. Trao cho Quốc hội thẩm quyền
      i. Sửa đổi Hiến pháp;
      ii. Thông qua các đạo luật về các vấn đề, bao gồm cả các vấn đề về chức năng được liệt kê ở Mục 4 nhưng loại trừ các vấn đề theo Điều 2, các vấn đề về chức năng ở Mục 5; và

iii. Trao quyền lập pháp, trừ thẩm quyền sửa đổi Hiến pháp cho một cơ quan lập pháp ở bất cứ cấp chính quyền nào; và

b. Trao cho Hội đồng dân tộc các tỉnh thẩm quyền:

i. Tham gia sửa đổi Hiến pháp theo quy định tại Điều 74;

ii. Thông qua quy định pháp luật, theo quy định tại Điều 76, những vấn đề trong phạm vi chức năng được liệt kê tại Mục 4 và những vấn đề mà Hiến pháp yêu cầu được thông qua theo quy định tại Điều 76; và

iii. Xem xét những quy định pháp luật đã được Quốc hội thông qua, theo quy định tại Điều 75.

2. Nghị viện có thể can thiệp bằng việc thông qua các văn bản pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 76 về những vấn đề chức năng được liệt kê ở Mục 5 trong trường hợp cần thiết:

a. Để duy trì an ninh quốc gia;

b. Để duy trì sự thống nhất kinh tế;

c. Để duy trì tiêu chuẩn quốc gia cần thiết;

d. Để thiết lập tiêu chuẩn tối thiểu để cung cấp các dịch vụ; hoặc

e. Để phòng tránh những hoạt động không phù hợp của một tỉnh có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của tỉnh khác hoặc cả quốc gia.

3. Lập pháp về những vấn đề thực sự cần thiết hoặc bổ sung để thực hiện hiệu quả các quyền hạn liên quan đến các vấn đề được liệt kê ở Mục 4, cho tất cả các mục đích là xây dựng các văn bản quy phạm về các vấn đề ở Mục 4.

4. Khi thực hiện thẩm quyền lập pháp, Nghị viện chỉ bị ràng buộc bởi Hiến pháp và phải tuân thủ Hiến pháp và trong khuôn khổ của Hiến pháp.

45. Văn bản liên tịch và các ủy ban chung

1. Quốc hội và Hội đồng dân tộc các tỉnh phải thành lập các ủy ban chung để ban hành các văn bản liên tịch liên quan đến công việc chung của Quốc hội và Hội đồng, bao gồm các quy định và mệnh lệnh:

   a. Xác định thủ tục nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình lập pháp, bao gồm việc xác định giới hạn thời gian cho việc hoàn thành mỗi bước nhất định trong quá trình này;

   b. Thành lập ủy ban chung bao gồm các đại biểu từ Quốc hội và Hội đồng dân tộc của các tỉnh để xem xét và báo cáo về các dự luật được dự kiến xây dựng theo các Điều 74 và 75 trong đó tham chiếu đến một ủy ban như vậy;

   c. Thành lập một ủy ban chung để xem xét lại Hiến pháp ít nhất là thực hiện hàng năm; và

   d. Quy định về công việc:

      i. Ủy ban quy tắc chung;

      ii. Ủy ban hòa giải;

      iii. Ủy ban xem xét lại Hiến pháp; và

      iv. Bất cứ ủy ban chung nào được thành lập theo quy định tại điểm b.

2. Thành viên nội các, thành viên Quốc hội và đại biểu Hội đồng dân tộc các tỉnh có các quyền ưu tiên và miễn trừ trước một ủy ban chung của Quốc hội và Hội đồng như trước Quốc hội hoặc Hội đồng.

QUỐC HỘI

46. Thành phần và bầu cử

1. Quốc hội có số lượng không ít hơn 350 và không quá 400 đại biểu được bầu theo hệ thống bầu cử:

   a. Được quy định trong luật pháp quốc gia;

   b. Dựa trên danh sách cử tri phổ thông quốc gia;

   c. Quy định độ tuổi bầu cử tối thiểu là 18 tuổi; và

   d. Kết quả về tổng thể, đại biểu theo tỷ lệ.

[Khoản 1 được sửa đổi bởi Đạo luật số 2 năm 2003 và được sửa đổi bởi đạo luật sửa đổi Hiến pháp lần thứ 15 năm 2009]

2. Một đạo luật của Nghị viện phải quy định một công thức cho việc xác định số lượng đại biểu Quốc hội.

47. Tư cách thành viên

1. Mọi công dân có đủ điều kiện để bỏ phiếu bầu Quốc hội thì có đủ tư cách trở thành thành viên của Quốc hội, trừ:

   a. Những người đã được nhà nước bổ nhiệm hoặc đang thực hiện nhiệm vụ và được nhận lương từ việc được bổ nhiệm hoặc nhiệm vụ đó, bao gồm:

      i. Tổng thống, Phó Tổng thống, Bộ trưởng và Thứ trưởng; và

      ii. Những người đang đảm nhiệm các nhiệm vụ mà tương ứng với nhiệm vụ của một thành viên Quốc hội hoặc được tuyên bố tương ứng với nhiệm vụ của thành viên Quốc hội theo luật định;

   b. Đại biểu thường trực Hội đồng dân tộc các tỉnh hoặc thành viên của Hội đồng lập pháp cấp tỉnh hoặc Hội đồng thành phố;

   c. Những người vỡ nợ không có khả năng phục hồi;

   d. Những người bị Tòa án của nước Cộng hòa tuyên bố có khuyết tật về tâm thần; hoặc

e. Những người sau khi điều này có hiệu lực thi hành bị buộc tội hoặc bị kết án hơn 12 tháng tù giam và không được nộp tiền để bảo lãnh, hoặc ở trong hay ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa nếu hành động cấu thành tội phạm của nước Cộng hòa, nhưng không một ai bị xem là đã bị tuyên án cho đến khi kháng cáo của họ về sự buộc tội hay án phạt đã được xem xét quyết định hoặc cho đến khi thời hạn kháng án đã hết. Việc không đủ tư cách theo quy định tại nội dung này sẽ kết thúc sau 5 năm kể từ khi hoàn thành thụ án.

2. Một người không đủ tư cách trở thành thành viên của Quốc hội theo điểm a hoặc b khoản 1 có thể vẫn là ứng cử viên cho Quốc hội theo những giới hạn hoặc điều kiện luật định.

3. Một người mất tư cách đại biểu Quốc hội nếu:

a. Không còn đủ tư cách;

b. Vắng mặt tại Quốc hội mà không xin phép trong những điều kiện mà các văn bản của Quốc hội quy định là sẽ bị mất tư cách đại biểu; hoặc

c. Không còn là thành viên của một đảng mà người đó được đề cử là thành viên Quốc hội.

[Khoản 3 được thay thế bởi Điều 2 đạo luật số 2 năm 2003 và được sửa đổi bởi Điều 2 đạo luật sửa đổi Hiến pháp lần thứ 15 năm 2009]

4. Vị trí còn trống trong Quốc hội mà theo luật định cần phải được bổ sung.

[Khoản 4 sẽ chưa được thi hành cho đến lần bầu cử thứ hai của Quốc hội. Xem Điều 6 (4) của Mục 6]

48. Tuyên thệ hoặc khẳng định

Trước khi một thành viên Quốc hội bắt đầu thực hiện nhiệm vụ của mình tại Quốc hội, họ phải tuyên thệ hoặc khẳng định trung thành với nước Cộng hòa và tuân thủ theo Hiến pháp, theo đúng quy định tại Mục 2.

49. Nhiệm kỳ của Quốc hội

1. Quốc hội được bầu có nhiệm kỳ 5 năm.

2. Nếu Quốc hội bị giải tán theo quy định tại Điều 50 hoặc khi nhiệm kỳ đã hết thì Tổng thống phải triệu tập và quyết định ngày bầu cử bằng một tuyên bố trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Quốc hội bị giải tán hoặc hết nhiệm kỳ. Một tuyên bố triệu tập và quyết định ngày bầu cử có thể ban hành trước hoặc sau khi hết hạn nhiệm kỳ Quốc hội.

[Khoản 2 được thay thế bởi Điều 1, đạo luật số 2 năm 1999]

3. Nếu kết quả bầu cử Quốc hội không được công bố trong thời hạn được quy định tại Điều 190 hoặc tòa án tuyên bố cuộc bầu cử là không hợp pháp thì Tổng thống, bằng một tuyên bố, phải triệu tập và xác định ngày tiến hành cuộc bầu cử khác trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày hết hạn công bố hoặc ngày tòa án tuyên bố cuộc bầu cử không hợp pháp.

4. Quốc hội vẫn có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ từ thời gian bị tuyên bố giải tán hoặc hết nhiệm kỳ cho đến ngày trước ngày đầu tiên của ngày bỏ phiếu Quốc hội tiếp theo.

50. Giải tán Quốc hội trước khi hết nhiệm kỳ

1. Tổng thống phải giải tán Quốc hội nếu:

   a. Quốc hội thông qua một nghị quyết giải tán với đa số phiếu tán thành; và

   b. Sau 3 năm kể từ khi Quốc hội được bầu. (Khoản 1 sẽ chưa có hiệu lực thi hành cho đến 30 tháng 4 năm 1999. Xem Điều 6 (20), Mục 6)

2. Quyền Tổng thống phải giải tán Quốc hội nếu:

   a. Khuyết vị trí Tổng thống; và

   b. Quốc hội không bầu được Tổng thống mới trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày khuyết vị trí Tổng thống.

51. Kỳ họp và thời gian ngừng họp

1. Sau bầu cử, kỳ họp thứ nhất của Quốc hội phải được tiến hành vào thời điểm do Chánh án tối cao quyết định nhưng không quá 14 ngày kể từ ngày kết quả bầu cử được công bố. Quốc hội phải quyết định thời điểm và khoảng thời gian của mỗi kỳ họp và khoảng thời gian không họp của Quốc hội. [Khoản 1 được thay thế bởi Điều 1, Đạo luật số 34 năm 2001]

2. Tổng thống có thể triệu tập Quốc hội họp bất thường vào bất cứ thời điểm nào để giải quyết các nhiệm vụ đặc biệt.

3. Kỳ họp của Quốc hội được phép diễn ra ngoài trụ sở của Nghị viện nhưng chỉ vì các lý do liên quan đến lợi ích công cộng, an ninh hoặc sự thuận tiện và được văn bản quy phạm quy định cho Quốc hội.

52. Chủ tịch và Phó Chủ tich

1. Ở kỳ họp đầu tiên sau bầu cử, hoặc khi cần thiết bổ nhiệm vị trí còn trống, Quốc hội phải bầu một Chủ tịch và một Phó Chủ tịch trong số các đại biểu Quốc hội.

2. Chánh án Toà án tối cao chủ tọa hoặc chỉ định một thẩm phán chủ tọa việc bầu cử Chủ tịch Quốc hội. Chủ tịch Quốc hội chủ tọa việc bầu Phó Chủ tịch.

[Khoản 2 được thay thế bởi Điều 2, Đạo luật số 34 năm 2001]

3. Thủ tục quy định tại phần A mục 3 được áp dụng để bầu Chủ tịch và Phó Chủ tịch Quốc hội.

4. Quốc hội có thể bãi nhiệm Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội bằng nghị quyết. Đa số các đại biểu Quốc hội phải có mặt khi nghị quyết được thông qua.

5. Theo quy định và thủ tục, Quốc hội có thể bầu cử người chủ tọa để hỗ trợ cho Chủ tịch và Phó Chủ tịch Quốc hội.

53. Quyết nghị

1. Trừ trường hợp Hiến pháp có quy định khác:
   a. Đa số đại biểu Quốc hội phải có mặt trước khi bỏ phiếu tiếp tục một dự luật hoặc sửa đổi một dự luật;
   b. Ít nhất 1/3 đại biểu phải có mặt trước khi bỏ phiếu về bất cứ vấn đề gì trước Quốc hội;
   c. Tất cả các vấn đề của Quốc hội được quyết định bởi đa số phiếu.
2. Một đại biểu Quốc hội chủ tọa một cuộc họp không thảo luận bỏ phiếu, tuy nhiên:
   a. Phải quyết định kết quả bỏ phiếu khi có số phiếu ngang bằng nhau về cùng một vấn đề;
   b. Có thể thảo luận bỏ phiếu để quyết định về một vấn đề khi có sự ủng hộ ít nhất 2/3 đại biểu Quốc hội.

54. Quyền của thành viên nội các và Thứ trưởng ở Quốc hội

Tổng thống và bất cứ thành viên nào của nội các hoặc thứ trưởng không phải là đại biểu Quốc hội có thể tham dự và phát biểu tại Quốc hội nhưng không có quyền bỏ phiếu.

[Điều 54 được thay thế bởi Điều 3, đạo luật số 34 năm 2001]

55. Quyền hạn của Quốc hội

1. Trong việc thực hiện quyền lập pháp, Quốc hội có thể:
   a. Xem xét, thông qua, sửa đổi hoặc hủy bỏ bất cứ văn bản nào của Quốc hội; và
   b. Khởi thảo hoặc chuẩn bị văn bản quy phạm, trừ các dự luật về tiền tệ.
2. Quốc hội phải quy định các cơ chế:
   a. Bảo đảm các cơ quan hành pháp ở các cấp chính quyền chịu trách nhiệm trước Quốc hội; và

b. Duy trì việc giám sát đối với:

i. Việc thực thi của cơ quan hành pháp ở trung ương, bao gồm cả việc thực hiện pháp luật; và

ii. Bất cứ cơ quan nào của nhà nước.

56. Bằng chứng hoặc thông tin trước Quốc hội

Quốc hội hoặc các ủy ban của Quốc hội có thể:

1. Triệu tập bất cứ cá nhân đến Quốc hội để đưa ra bằng chứng về lời tuyên thệ hoặc khẳng định hoặc cung cấp tài liệu;
2. Yêu cầu bất cứ cá nhân hoặc tổ chức nào báo cáo;
3. Bắt buộc bất cứ cá nhân, tổ chức nào phải tuân thủ lệnh triệu tập hoặc yêu cầu theo điều a hoặc b, theo quy định của pháp luật hoặc quy định, thủ tục; và
4. Nhận đơn thỉnh cầu, sự đại diện hoặc sự đệ trình từ các cá nhân hoặc tổ chức liên quan.

57. Sự chuẩn bị, nghi thức, thủ tục nội bộ của Quốc hội

1. Quốc hội có thể:

a. Quyết định và kiểm soát sự chuẩn bị, nghi thức, thủ tục nội bộ; và

b. Xây dựng quy định, thủ tục về nhiệm vụ của mình, tạo điều kiện cho dân chủ đại diện, sự tham gia, trách nhiệm giải trình, minh bạch và sự tham gia của công chúng.

2. Các quy định và thủ tục của Quốc hội phải dự liệu:

a. Sự thành lập, thành phần, quyền hạn, nhiệm vụ, thủ tục và nhiệm vụ của các ủy ban;

b. Sự tham gia vào thủ tục pháp lý của Quốc hội và các ủy ban trực thuộc của các đảng thiểu số đại diện trong Quốc hội theo cách thức nhất quán với sự dân chủ;

c. Sự trợ giúp về pháp lý và hành chính đối với mỗi đảng đại diện trong Quốc hội theo tỷ lệ, tạo điều kiện cho các đảng và lãnh tụ đảng thực hiện nhiệm vụ hiệu quả trong Quốc hội; và

d. Sự công nhận lãnh đạo của đảng đối lập lớn nhất trong Quốc hội cũng như lãnh đạo của phe đối lập.

58. Quyền ưu tiên

1. Các thành viên nội các, Thứ trưởng và thành viên Quốc hội:

   a. Có quyền tự do ngôn luận tại Quốc hội và các ủy ban trực thuộc theo quy định và thủ tục pháp lý; và

   b. Không chịu trách nhiệm dân sự hay hình sự, bị bắt, giam giữ hay bồi thường:

      i. Về những gì họ đã nói, cung cấp hoặc đệ trình trước Quốc hội hay ủy ban trực thuộc Quốc hội; hoặc

      ii. Những gì được tiết lộ như kết quả của những gì họ đã phát biểu, cung cấp hoặc đề trình trước Quốc hội hoặc ủy ban trực thuộc Quốc hội.

2. Các quyền ưu tiên khác và quyền miễn trừ của Quốc hội, thành viên nội các và thành viên Quốc hội được quy định bởi pháp luật.

3. Lương, trợ cấp và phục cấp cho thành viên Quốc hội được thanh toán từ Quỹ thu nhập quốc dân.

[Điều 58 được sửa đổi bởi Điều 4 của Đạo luật số 34 năm 2001]

59. Quyền tiếp cận và tham gia của công chúng vào Quốc hội

1. Quốc hội phải:

   a. Tạo điều kiện cho sự tham gia của công chúng vào quá trình lập pháp của Quốc hội và các ủy ban trực thuộc Quốc hội; và

   b. Thực hiện nhiệm vụ của mình theo cách thức cởi mở, và tổ chức kỳ họp Quốc hội và các cuộc họp của ủy ban trực thuộc Quốc hội công khai nhưng áp dụng các biện pháp khả thi có thể áp dụng:

i. Quy định quyền tiếp cận của công chúng bao gồm việc tiếp cận của truyền thông đến Quốc hội và các ủy ban thuộc Quốc hội; và

ii. Chuẩn bị cho việc tìm kiếm một cá nhân ở những địa điểm phù hợp, từ chối tiếp cận hoặc hủy bỏ thông tin về một cá nhân.

2. Quốc hội không thể không cho phép công chúng, bao gồm truyền thông tham gia kỳ họp của một ủy ban trừ phi điều này là hợp lý và công bằng trong một xã hội cởi mở và dân chủ.

Hội đồng dân tộc của các tỉnh

60. Thành phần của Hội đồng dân tộc

1. Hội đồng dân tộc của các tỉnh được được tạo thành từ một đoàn đại biểu của mỗi tỉnh bao gồm 10 đại biểu.

2. Mười đại biểu là:

   a. Bốn đại biểu đặc biệt bao gồm:

      i. Thủ hiến của các tỉnh, hoặc nếu Thủ hiến không tham dự, bất cứ thành viên nào của cơ quan lập pháp cấp tỉnh được Thủ hiến chỉ định vì công việc chung hoặc công việc cụ thể trước Hội đồng dân tộc của các tỉnh; và

      ii. Ba đại biểu đặc biệt khác; và

   b. Sáu đại biểu thường trực được bổ nhiệm theo khoản 2 Điều 61.

3. Thủ hiến của một tỉnh, hoặc nếu Thủ hiến không tham dự, một thành viên của đoàn đại biểu cấp tỉnh được Thủ hiến bổ nhiệm đứng đầu đoàn đại biểu.

61. Sự phân bổ các đại biểu

1. Các đảng đại diện trong cơ quan lập pháp cấp tỉnh được phân bổ số đại biểu trong đoàn đại biểu cấp tỉnh theo công thức được quy định ở phần B, Mục 3.

2. Cơ quan lập pháp cấp tỉnh trong thời hạn 30 ngày kể từ sau khi kết quả bầu cử được công bố phải:

   a. xác định số lượng đại biểu của mỗi tỉnh là đại biểu thường trực và số lượng đại biểu đặc biệt theo quy định của pháp luật; và

   b. bổ nhiệm đại biểu thường trực theo sự đề cử của các đảng phái.

   [Khoản 2 được bổ sung bởi Điều 1, đạo luật sửa đổi Hiến pháp lần thứ 14 năm 2008]

3. Cơ quan lập pháp ở trung ương phải dự liệu điểm a, khoản 2 bảo đảm sự tham gia của các đảng thiểu số trong thành phần đại biểu thường trực và đại biểu đặc biệt theo cách thức thống nhất với nền dân chủ.

4. Cơ quan lập pháp cùng thống nhất với thủ hiến và lãnh đạo của các đảng xác định đại biểu thường trực trong đoàn đại biểu mỗi tỉnh, phải bổ nhiệm đại biểu đặc biệt theo yêu cầu về thời gian từ những thành viên của cơ quan lập pháp.

62. Đại biểu thường trực

1. Một người được đề cử là đại biểu thường trực phải có đủ điều kiện trở thành thành viên của cơ quan lập pháp cấp tỉnh.

2. Nếu một cá nhân là thành viên của cơ quan lập pháp cấp tỉnh được bổ nhiệm là đại biểu thường trực thì sẽ ngừng làm nhiệm vụ thành viên của cơ quan lập pháp.

3. Đại biểu thường trực được bổ nhiệm trong một nhiệm kỳ sẽ hết hạn:

   a. Ngay lập tức trước kỳ họp đầu tiên của cơ quan lập pháp cấp tỉnh sau cuộc bầu cử nhiệm kỳ tiếp theo của cơ quan lập pháp.

[Khoản 3 được sửa đổi bởi Điều 2 của đạo luật sửa đổi Hiến pháp lần thứ 14 năm 2008]

4. Một người sẽ không làm đại biểu thường trực nếu người đó:

   a. Không còn là thành viên của cơ quan lập pháp cấp tỉnh vì bất cứ lý do nào ngoài lý do bổ nhiệm làm thành viên thường trực;

b. Trở thành thành viên nội các;

c. Mất tín nhiệm của cơ quan lập pháp cấp tỉnh và bị đảng đã đề cử triệu hồi;

d. Không còn là đại biểu của đảng đề cử và bị đảng này triệu hồi;

e. Vắng mặt tại Quốc hội mà không xin phép trong những trường hợp mà theo quy định của Hội đồng sẽ bị bãi nhiệm là đại biểu thường trực.

5. Vị trí trống của đại biểu thường trực phải được bổ sung theo quy định của pháp luật.

6. Trước khi đại biểu thường trực làm nhiệm vụ tại Hội đồng dân tộc của các tỉnh, họ phải tuyên thệ hoặc khẳng định trung thành với nước Cộng hòa và tuân thủ Hiến pháp theo định tại Mục 2.

63. Kỳ họp của Hội đồng dân tộc

1. Hội đồng dân tộc của các tỉnh có thể quyết định thời điểm và khoảng thời gian của các kỳ họp và thời gian không tổ chức kỳ họp.

2. Tổng thống có thể triệu tập kỳ họp bất thường của Hội đồng dân tộc các tỉnh vào bất cứ thời điểm nào để giải quyết các nhiệm vụ đặc biệt.

3. Kỳ họp của Hội đồng dân tộc các tỉnh được cho phép tổ chức ở nơi khác ngoài trụ sở của Nghị viện vì lý do lợi ích công cộng, an ninh hoặc sự thuận tiện, nếu đã được dự kiến trong các quy định của Hội đồng.

64. Chủ tịch và Phó Chủ tịch

1. Hội đồng dân tộc của các tỉnh phải bầu Chủ tịch và hai Phó Chủ tịch từ các đại biểu.

2. Chủ tịch và một trong hai Phó Chủ tịch được bầu cử từ số đại biểu thường trực trong nhiệm kỳ 5 năm trừ khi nhiệm kỳ của đại biểu kết thúc sớm hơn.

3. Một Phó Chủ tịch khác được bầu cử trong nhiệm kỳ một năm và phải được kế tiếp bởi một đại biểu từ một tỉnh khác, vì vậy mỗi tỉnh sẽ được đại diện theo thứ tự.
4. Chánh án tối cao phải chủ tọa hoặc đề cử thẩm phán khác chủ tọa việc bầu cử Chủ tịch. Chủ tịch chủ tọa việc bầu cử các Phó Chủ tịch.

[Khoản 4 được thay thế bởi Điều 5 của đạo luật số 34 năm 2001]

5. Thủ tục quy định tại Phần A, Mục 3 được áp dụng trong việc bầu cử Chủ tịch và các Phó Chủ tịch.
6. Hội đồng dân tộc của các tỉnh có thể bãi miễn Chủ tịch và các Phó Chủ tịch.
7. Theo quy định của pháp luật, Hội đồng dân tộc của các tỉnh có thể bầu cử từ các đại biểu các thành viên chủ tọa nhằm trợ giúp cho Chủ tịch và các Phó Chủ tịch.

65. Quyết nghị

1. Trừ trường hợp Hiến pháp có quy định khác:
   a. Mỗi tỉnh có một lá phiếu, trưởng đoàn đại biểu của mỗi tỉnh đại diện bỏ phiếu; và
   b. Mọi vấn đề trước Hội đồng dân tộc được tán thành khi ít nhất có 5 phiếu của mỗi tỉnh ủng hộ vấn đề.
2. Một đạo luật của Nghị quyết, được ban hành theo thủ tục được quy định tại điểm 1 hoặc điểm 2 của Điều 76 phải dự kiến quy định về quy định thủ tục thống nhất theo cơ quan lập pháp cấp tỉnh chuyển giao thẩm quyền cho đoàn đại biểu đại diện bỏ phiếu.*[1]

66. Sự tham gia của các thành viên cơ quan điều hành trung ương

1. Thành viên nội các và Thứ trưởng có thể tham dự và phát biểu tại Hội đồng dân tộc của các tỉnh nhưng không có quyền bỏ phiếu.

2. Hội đồng dân tộc của các tỉnh có thể yêu cầu một thành viên nội các, một Thứ trưởng, hoặc một quan chức của cơ quan điều hành trung ương hoặc cơ quan điều hành cấp tỉnh tham dự một cuộc họp của Hội đồng hoặc một ủy viên của Hội đồng.

67. Sự tham gia của đại diện chính quyền địa phương

Không quá 10 đại diện được phân công của chính quyền tham gia bán thời gian theo quy định tại Điều 163 để đại diện các lĩnh vực khác nhau của chính quyền thành phố có thể tham gia khi cần thiết theo quy trình của Hội đồng dân tộc của các tỉnh nhưng không có quyền bỏ phiếu.

68. Quyền hạn của Hội đồng dân tộc

Trong việc thực hiện quyền hạn lập pháp, Hội đồng dân tộc của các tỉnh có thể:

1. Xem xét, thông qua, sửa đổi hoặc đề xuất, sửa đổi hoặc hủy bỏ văn bản quy phạm của Hội đồng theo quy định của chương này; và
2. Khởi thảo hoặc chuẩn bị văn bản quy phạm trong phạm vi chức năng được liệt kê tại Mục 4 hoặc văn bản quy phạm khác tham chiếu tại Khoản 3 Điều 76 nhưng không khởi thảo hoặc chuẩn bị dự thảo luật về tài chính.

69. Bằng chứng hoặc thông tin trước Hội đồng dân tộc

Hội đồng dân tộc của các tỉnh hoặc các ủy ban trực thuộc Hội đồng có thể:

1. Triệu tập bất cứ cá nhân nào đến Quốc hội để đưa ra bằng chứng về lời tuyên thệ hoặc lời khẳng định hoặc để cung cấp tài liệu;
2. Yêu cầu bất cứ cá nhân hoặc tổ chức nào báo cáo;
3. Bắt buộc bất cứ cá nhân, tổ chức nào phải tuân thủ lời triệu tập hoặc yêu cầu theo mục a hoặc b, theo quy định của pháp luật hoặc quy định, thủ tục; và

4. Nhận đơn thỉnh cầu, sự đại diện hoặc sự đệ trình từ các cá nhân hoặc tổ chức liên quan.

70. Sự chuẩn bị, nghi thức, thủ tục nội bộ của Hội đồng dân tộc

1. Hội đồng dân tộc có thể:
   a. Quyết định và kiểm soát sự chuẩn bị, nghi thức, thủ tục nội bộ; và
   b. Xây dựng quy định, thủ tục về nhiệm vụ của mình, tạo điều kiện cho dân chủ đại diện, sự tham gia, trách nhiệm giải trình, minh bạch và sự tham gia của công chúng.
2. Các quy định và thủ tục của Hội đồng dân tộc phải dự liệu:
   a. Sự thành lập, thành phần, quyền hạn, nhiệm vụ, thủ tục và nhiệm vụ của các ủy ban;
   b. Sự tham gia của tất cả các tỉnh vào các quy trình phù hợp với yêu cầu dân chủ.
   c. Sự tham gia vào thủ tục pháp lý của Hội đồng và các ủy ban trực thuộc của các đảng thiểu số đại diện trong Hội đồng theo cách thức nhất quán với sự dân chủ, về bất cứ vấn đề nào được quyết định theo Điều 75.

71. Quyền ưu tiên

1. Các đại biểu của Hội đồng dân tộc các tỉnh và những thành viên khác được quy định tại Điều 66 và Điều 67:
   a. Có quyền tự do ngôn luận tại Hội đồng và các ủy ban trực thuộc theo quy định và thủ tục pháp lý; và
   b. Không chịu trách nhiệm dân sự hay hình sự, bị bắt, giam giữ hay bồi thường:
      i. Về những gì họ đã nói, cung cấp hoặc đệ trình trước Quốc hội hay ủy ban trực thuộc Hội đồng; hoặc

ii. Những gì được tiết lộ như kết quả của những gì họ đã phát biểu, cung cấp hoặc đệ trình trước Hội đồng hoặc ủy ban trực thuộc Hội đồng.

2. Các quyền ưu tiên khác và quyền miễn trừ của Hội đồng, đại biểu Hội đồng và thành viên Hội đồng được quy định của pháp luật.

3. Lương, trợ cấp và phục cấp cho thành viên Hội đồng được thanh toán từ Quỹ thu nhập quốc dân.

72. Quyền tiếp cận và tham gia của công chúng vào Hội đồng

1. Hội đồng phải:

   a. Tạo điều kiện cho sự tham gia của công chúng vào quá trình lập pháp của Hội đồng và các ủy ban trực thuộc Hội đồng; và

   b. Thực hiện nhiệm vụ của mình theo cách thức cởi mở, và tổ chức kỳ họp Hội đồng và các cuộc họp của ủy ban trực thuộc Hội đồng công khai nhưng áp dụng các biện pháp khả thi có thể áp dụng:

      i. Quy định quyền tiếp cận của công chúng bao gồm việc tiếp cận của truyền thông đến Hội đồng và các ủy ban thuộc Hội đồng; và

      ii. Chuẩn bị cho việc tìm kiếm một cá nhân ở những địa điểm phù hợp, từ chối tiếp cận hoặc hủy bỏ thông tin về một cá nhân.

2. Hội đồng có thể không cho phép công chúng, bao gồm giới truyền thông, tham gia kỳ họp của một ủy ban với điều kiện sự từ chối là hợp lý và công bằng trong một xã hội cởi mở và dân chủ.

Quy trình lập pháp quốc gia

73. Tất cả các dự luật

1. Bất cứ dự luật nào cũng có thể được đưa ra tại Quốc hội.

2. Chỉ một thành viên nội các hoặc một thứ trưởng hoặc một thành viên hoặc một ủy ban của Quốc hội có thể đưa ra dự luật tại Quốc hội nhưng chỉ một thành viên nội các chịu trách nhiệm về vấn tài chính có thể đưa ra những dự luật dưới đây tại Quốc hội:
   a. Dự luật về tiền tệ; hoặc
   b. Một dự luật quy định cụ thể trong Điều 214.

[Khoản 2 được thay thế bởi Điều 1 của Đạo luật số 61 năm 2001]

3. Một dự luật tham chiếu đến khoản 3 Điều 76 có thể được đưa ra trước Hội đồng dân tộc của các tỉnh, trừ một dự luật quy định tại điểm a hoặc b khoản 2 Điều này.

[Khoản 3 được thay thế bằng Điều 1, đạo luật số 61 năm 2001]

4. Chỉ một thành viên hoặc Ủy ban của Hội đồng dân tộc của các tỉnh có thể đưa ra dự luật tại Hội đồng.
5. Một dự luật được Quốc hội thông qua phải được chuyển đến Hội đồng dân tộc của các tỉnh nếu dự luật này chắc chắn phải được Hội đồng xem xét. Một dự luật được Hội đồng thông qua phải chuyển đến Quốc hội.

74. Các dự luật sửa đổi Hiến pháp

1. Điều 1 và các điều dưới đây có thể được sửa đổi bởi một dự luật được thông qua bởi:
   a. Quốc hội khi có 75% đại biểu bỏ phiếu tán thành; và
   b. Hội đồng dân tộc của các tỉnh khi có ít nhất 6 tỉnh bỏ phiếu tán thành.
2. Chương 2 có thể được sửa đổi bởi một dự luật được thông qua bởi:
   a. Quốc hội khi có ít nhất 2/3 số đại biểu bỏ phiếu tán thành; và
   b. Hội đồng dân tộc của các tỉnh khi có ít nhất 6 tỉnh bỏ phiếu tán thành.

3. Các điều khoản khác của Hiến pháp có thể được sửa đổi bằng một dự luật được thông qua bởi:
   a. Quốc hội với tối thiểu 2/3 đại biểu bỏ phiếu tán thành; và
   b. Hội đồng dân tộc của các tỉnh với ít nhất 6 tỉnh bỏ phiếu tán thành nếu việc sửa đổi:
      i. Liên quan đến một vấn đề có tác động đến Hội đồng;
      ii. Thay đổi địa giới, quyền hạn, nhiệm vụ, hoặc tổ chức; hoặc
      iii. Sửa đổi một điều khoản để giải quyết vấn đề cụ thể của một tỉnh.
4. Một dự luật sửa đổi Hiến pháp có thể không bao gồm các điều khoản ngoài việc sửa đổi hoặc các vấn đề liên quan đến việc sửa đổi.
5. Ít nhất 30 ngày trước khi một dự luật sửa đổi Hiến pháp được đưa ra theo khoản 2 Điều 73, cá nhân hoặc ủy ban dự định đưa ra dự luật phải:
   a. Công bố trên Công báo của chính quyền trung ương theo quy định và thủ tục của Quốc hội, các sửa đổi cụ thể được đề xuất để lấy ý kiến góp ý của công chúng;
   b. Đệ trình cơ quan lập pháp cấp tỉnh các chi tiết sửa đổi để cơ quan này đưa ra các quan điểm, theo quy định và thủ tục của Quốc hội; và
   c. Đệ trình Hội đồng dân tộc của các tỉnh các chi tiết sửa đổi để tranh luận rộng rãi theo quy định và thủ tục của pháp luật nếu những đề xuất sửa đổi không phải là những sửa đổi yêu cầu phải được Hội đồng thông qua.
6. Khi một dự luật sửa đổi Hiến pháp được đưa ra, cá nhân hoặc ủy ban đưa ra dự luật phải đệ trình các nhận xét bằng văn bản từ công chúng và cơ quan lập pháp cấp tỉnh:
   a. Đến Chủ tịch để đệ trình Quốc hội; và

b. Về những sửa đổi liên quan đến điểm 1, 2 hoặc 3(b), đến Chủ tich Hội đồng dân tộc của các tỉnh để đệ trình Hội đồng.

7. Một dự luật sửa đổi Hiến pháp có thể không phải đưa ra biểu quyết tại Quốc hội trong thời hạn 30 ngày của:

   a. Việc đưa ra dự thảo nếu Quốc hội được tổ chức kỳ họp khi dự thảo được đưa ra;

   b. Đệ trình dự thảo tại Quốc hội nếu Quốc hội đang trong thời gian không họp khi dự thảo được đưa ra.

8. Nếu một dự luật tham chiếu đến điểm b Điều 3 hoặc nội dung của dự luật liên quan đến một tỉnh cụ thể hoặc các tỉnh, Hội đồng dân tộc có thể không thông qua dự luật hoặc phần liên quan trừ khi các nội dung này được cơ quan lập pháp hoặc cơ quan lập pháp ở tỉnh hoặc các tỉnh liên quan ủng hộ.

9. Một dự luật sửa đổi Hiến pháp được Quốc hội thông qua, ở những địa bàn có thể áp dụng được Hội đồng dân tộc của các tỉnh thông qua phải chuyển đến để Tổng thống chấp nhận.

75. Các dự luật thông thường không ảnh hưởng đến các tỉnh

1. Khi Quốc hội thông qua một dự luật ngoài các dự luật đã được quy định tại Điều 74 hoặc điều 76, dự luật phải được chuyển đến Hội đồng dân tộc của các tỉnh và giải quyết theo quy trình thủ tục sau đây:

   a. Hội đồng phải:

      i. Thông qua dự luật;

      ii. Thông qua dự luật về những vấn đề sửa đổi được đề xuất; hoặc

      iii. Bác bỏ dự luật.

   b. Nếu Hội đồng thông qua dự luật không đề xuất về sửa đổi, dự luật phải đệ trình Tổng thống tán thành.

   c. Nếu Hội đồng bác bỏ dự luật hoặc thông qua dự luật có sửa đổi, Quốc hội phải xem xét lại dự luật và xem xét các sửa đổi mà Hội đồng đề xuất và có thể:

i. Thông qua dự luật lại, có hoặc không có sửa đổi; hoặc

ii. Quyết định không tiếp tục dự luật.

d. Một dự luật được Quốc hội thông qua theo quy định tại điểm c phải đệ trình Tổng thống tán thành.

2. Khi Hội đồng dân tộc của các tỉnh bỏ phiếu về một vấn đề theo quy định của Điều này, Điều 65 không được áp dụng; thay vào đó:

a. Mỗi đại biểu ở đoàn đại biểu của các tỉnh bỏ một phiếu;

b. Có ít nhất 1/3 số đại biểu phải có mặt khi bỏ phiếu về vấn đề;

c. Vấn đề được quyết định bởi đa số phiếu, tuy nhiên, nếu số phiếu ngang bằng nhau, đại biểu chủ tọa phải đưa ra phiếu quyết định.

76. Các dự luật thông thường ảnh hưởng đến các tỉnh

1. Khi Quốc hội thông qua một dự luật ngoài các dự luật đã được quy định tại khoản 3, 4 hoặc 5, dự luật phải được chuyển đến Hội đồng dân tộc của các tỉnh và giải quyết theo quy trình thủ tục sau đây:

a. Hội đồng phải:

i. Thông qua dự luật;

ii. Thông qua một dự luật đã được sửa đổi; hoặc

iii. Bác bỏ dự luật.

b. Nếu Hội đồng thông qua dự luật mà không sửa đổi, dự luật phải đệ trình Tổng thống tán thành.

c. Nếu Hội đồng bác bỏ dự luật hoặc thông qua dự luật có sửa đổi, dự luật sửa đổi phải đệ trình Quốc hội, nếu Quốc hội thông qua dự luật sửa đổi, dự luật phải đệ trình Tổng thống tán thành.

d. Nếu Hội đồng bác bỏ dự luật hoặc nếu Quốc hội từ chối thông qua dự luật sửa đổi liên quan theo quy định tại điểm c, dự luật,

những điểm có thể áp dụng cũng như dự luật sửa đổi phải chuyển đến Ủy ban hòa giải. Ủy ban này có thể:

i. Đồng ý dự luật như được Quốc hội thông qua;

ii. Đồng ý dự luật sửa đổi như được Hội đồng thông qua; hoặc

iii. Đồng ý bản khác của dự luật.

e. Nếu Ủy ban hòa giải không thể đồng ý trong thời gian 30 ngày của dự luật được chuyển đến, dự luật sẽ mất hiệu lực trừ khi Quốc hội thông qua dự luật nhưng phải có ít nhất 2/3 số đại biểu bỏ phiếu đồng ý.

f. Nếu Ủy ban Hòa giải đồng ý dự luật được thông qua bởi Quốc hội, dự luật phải được chuyển đến Hội đồng, nếu Hội đồng thông qua dự luật thì dự luật phải đệ trình Tổng thống để được phê chuẩn.

g. Nếu Ủy ban hòa giải đồng ý đối với dự luật sửa đổi được Quốc hội thông qua, dự luật phải chuyển đến Quốc hội và nếu dự luật được Quốc hội thông qua, dự luật phải đệ trình Tổng thống để được phê chuẩn.

h. Nếu Ủy ban Hòa giải đồng ý bản khác của dự luật, bản đó phải chuyển đến cả Quốc hội và Hội đồng dân tộc, nếu dự luật được thông qua, nó phải đệ trình Tổng thống để được phê chuẩn.

i. Nếu một dự luật chuyển đến Hội đồng theo quy định tại điểm f hoặc h không được thông qua, dự luật sẽ mất hiệu lực trừ trường hợp Quốc hội thông qua với ít nhất 2/3 đại biểu bỏ phiếu tán thành.

j. Nếu một dự luật được chuyển đến Quốc hội theo điểm g hoặc h không được Quốc hội thông qua, dự luật này sẽ mất hiệu lực nhưng dự luật có thể được Quốc hội tái thông qua với ít nhất 2/3 đại biểu bỏ phiếu tán thành.

k. Một dự luật được Quốc hội thông qua theo quy định tại điểm e, i hoặc j phải đệ trình Tổng thống để được phê chuẩn.

2. Khi Hội đồng dân tộc của các tỉnh thông qua luật liên quan đến khoản 3, dự luật phải chuyển đến Quốc hội và được giải quyết theo thủ tục sau đây:

   a. Quốc hội phải:

      i. Thông qua dự luật;

      ii. Thông qua dự luật được sửa đổi; hoặc

      iii. Bác bỏ dự luật.

   b. Một dự luật được Quốc hội thông qua theo các điểm a, i phải đệ trình Tổng thống để được phê chuẩn.

   c. Nếu Quốc hội thông qua dự luật sửa đổi, dự luật sửa đổi phải chuyển đến Hội đồng và nếu Hội đồng thông qua dự luật sửa đổi, dự luật sửa đổi phải đệ trình Tổng thống để được phê chuẩn.

   d. Nếu Quốc hội bác bỏ dự luật hoặc Hội đồng từ chối thông qua dự luật sửa đổi được chuyển đến theo quy định tại điểm c, những điểm có thể áp dụng cũng như dự luật sửa đổi phải chuyển đến Ủy ban Hòa giải, Ủy ban này có thể đồng ý về:

      i. Dự luật như được Hội đồng thông qua;

      ii. Dự luật sửa đổi như được Quốc hội thông qua; hoặc

      iii. Phiên bản khác của dự luật.

   e. Nếu Ủy ban hòa giải không thể đồng ý trong thời gian 30 ngày của dự luật được chuyển đến, dự luật sẽ mất hiệu lực.

   f. Nếu Ủy ban Hòa giải đồng ý dự luật được thông qua bởi Hội đồng, dự luật phải được chuyển đến Quốc hội, nếu Quốc hội thông qua dự luật thì dự luật phải đệ trình Tổng thống để được phê chuẩn.

   g. Nếu Ủy ban hòa giải đồng ý đối với dự luật sửa đổi được Quốc hội thông qua, dự luật phải chuyển đến Hội đồng và nếu dự

luật được Hội đồng thông qua, dự luật phải đệ trình Tổng thống để được phê chuẩn.

h. Nếu Ủy ban Hòa giải đồng ý bản khác của dự luật, bản đó phải chuyển đến cả Quốc hội và Hội đồng dân tộc, nếu dự luật được thông qua, nó phải đệ trình Tổng thống để được phê chuẩn.

i. Nếu một dự luật được chuyển đến Quốc hội theo điểm f hoặc h không được Quốc hội thông qua, dự luật này sẽ mất hiệu lực.

3. Một dự luật phải được xử lý theo quy trình thủ tục hoặc theo khoản 1 hoặc theo khoản 2 nếu dự luật về các lĩnh vực chức năng được liệt kê tại Mục 4 hoặc dự kiến văn bản quy phạm pháp luật theo bất cứ điều nào dưới đây:

   a. Khoản 2 Điều 65;

   b. Điều 163;

   c. Điều 182;

   d. Khoản 3 và khoản 4 Điều 195;

   e. Điều 196; và

   f. Điều 197.

4. Một dự luật được xử lý theo quy định tại Điều 1 nếu về phương diện lập pháp nó:

   a. Dự kiến theo khoản 2 Điều 44 hoặc khoản 3 Điều 220; hoặc

   b. Dự kiến trong Chương 13, bao gồm những điều khoản ảnh hưởng đến lợi ích tài chính của chính quyền địa phương ở cấp tỉnh.

[Điểm b được thay thế bởi Điều 1 đạo luật số 3 năm 2003]

5. Một dự luật được dự kiến tại Khoản 5 Điều 42 phải được xử lý theo thủ tục được quy định tại Điều 1, trừ khi:

   a. Quốc hội bỏ phiếu về dự luật, các quy định của Khoản 1 Điều 53 không được áp dụng, thay thế; dự luật chỉ có thể được thông qua nếu đa số đại biểu Quốc hội bỏ phiếu tán thành; và

b. Dự luật được chuyển đến Ủy ban Hòa giải, các quy định sau đây được áp dụng:

i. Nếu Quốc hội xem xét dự thảo được dự kiến tại điểm g hoặc h Điều 1, dự luật chỉ có thể được thông qua nếu đa số đại biểu Quốc hội bỏ phiếu tán thành.

ii. Nếu Quốc hội xem xét dự thảo được dự kiến tại điểm e, i hoặc j Điều 1, dự luật chỉ có thể được thông qua nếu ít nhất 2/3 đại biểu Quốc hội bỏ phiếu tán thành.

6. Điều này không áp dụng với các dự luật về tiền tệ.

77. Các dự luật về tiền tệ

1. Một dự luật được xem là dự luật về tiền tệ nếu:
   a. Quy định riêng về tiền tệ;
   b. Áp thuế quốc gia, thuế nhập khẩu hoặc các phụ thu;
   c. Hủy bỏ hoặc giảm hoặc quy định miễn trừ các khoản thuế, thuế nhập khẩu hoặc các phụ thu; hoặc
   d. Quy định về thẩm quyền thu trực tiếp từ Quỹ Thu nhập quốc dân trừ khi dự luật được quy định tại Điều 214 về thẩm quyền thu trực tiếp.
2. Một dự luật về tiền tệ có thể không đề cập đến các vấn đề khác ngoại trừ:
   a. Một vấn đề thứ cấp có liên quan đến quy định riêng về tiền tệ;
   b. Việc áp, hủy bỏ hoặc giảm thuế, thuế nhập khẩu hoặc phụ thu;
   c. Chấp nhận miễn trừ thuế, thuế nhập khẩu hoặc phụ thu; hoặc
   d. Quy định về thẩm quyền thu trực tiếp từ Quỹ Thu nhập quốc dân.
3. Tất cả các dự luật về tiền tệ phải được xem xét theo thủ tục được quy định tại Điều 75. Một đạo luật của Quốc hội phải dự kiến quy trình để sửa đổi dự luật về tiền tệ trước Nghị viện.

[Điều 77 được thay thế bởi Điều 2 Đạo luật số 61 năm 2001]

78. Ủy ban Hòa giải

1. Ủy ban Hòa giải bao gồm:
   a. 9 thành viên của Quốc hội được Quốc hội bầu theo quy trình thủ tục đã được Quốc hội quy định và đưa đến kết quả đại diện của các đảng về cơ bản có cùng tỷ lệ đại diện trong Quốc hội;
   b. Một đại biểu được đoàn đại biểu của mỗi tỉnh ở Hội đồng dân tộc của các tỉnh chỉ định.
2. Ủy ban hòa giải nhất trí với một phiên bản khác của dự luật hoặc quyết định một vấn hoặc một phương diện của vấn đề được ủng hộ bởi:
   a. Ít nhất 5 đại diện của Quốc hội; và
   b. Ít nhất 5 đại diện từ Hội đồng dân tộc của các tỉnh.

79. Đồng ý với các dự luật

1. Tổng thống hoặc nhất trí và ký thông qua dự luật hoặc nếu Tổng thống nghi ngại về tính hợp hiến của một dự luật thì chuyển dự luật lại Quốc hội để Quốc hội xem xét lại.
2. Văn bản liên tịch phải quy định thủ tục xem xét lại dự luật của Quốc hội và sự tham gia của Hội đồng dân tộc của các tỉnh vào quá trình này.
3. Hội đồng dân tộc của các tỉnh phải tham gia xem xét lại dự luật mà Tổng thống đã chuyển lại Quốc hội nếu:
   a. Sự nghi ngại của Tổng thống về tính hợp hiến của dự luật liên quan đến vấn đề thủ tục có liên quan đến Hội đồng;
   b. Khoản 1, Khoản 2 hoặc khoản 3 (b) hoặc Điều 76 đã có thể áp dụng để thông qua dự luật.
4. Nếu dự luật được xem xét lại đã đáp ứng đầy đủ sự kiến nghị của Tổng thống, Tổng thống phải nhất trí và ký thông qua dự luật, nếu không, Tổng thống phải:

a. Nhất trí và ký thông qua dự luật; hoặc

b. Chuyển dự luật đến Tòa Hiến pháp để quyết định về tính hợp hiến của dự luật.

5. Nếu Tòa Hiến pháp quyết định dự luật là hợp pháp, Tổng thống phải nhất trí và ký ban hành.

80. Đơn thỉnh cầu của thành viên Quốc hội gửi đến Tòa Hiến pháp

1. Thành viên Quốc hội có thể thỉnh cầu Tòa Hiến pháp tuyên bố toàn bộ hoặc một phần của một đạo luật của Nghị viện là vi hiến.
2. Đơn thỉnh cầu:
   a. Phải được ít nhất 1/3 thành viên Quốc hội tán thành; và
   b. Phải được xây dựng trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Tổng thống đồng ý và ký đạo luật.
3. Tòa Hiến pháp có thể tuyên bố toàn bộ hoặc một phần đạo luật đã được thỉnh cầu theo quy định tại khoản 1 không có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án quyết định về đơn thỉnh cầu nếu:
   a. Quyền lợi công lý đòi hỏi; và
   b. Đơn thỉnh cầu có những phương diện khả thi.
4. Nếu đơn thỉnh cầu không thành công hoặc không có khả năng thành công, Tòa Hiến pháp có thể yêu cầu những người thỉnh cầu phải trả chi phí.

81. Ban hành các đạo luật

Một dự luật được Tổng thống nhất trí và ký ban hành để trở thành đạo luật của Quốc hội phải được công bố ngay lập tức và có hiệu lực thi hành khi công bố hoặc theo thời gian được đạo luật quy định.

82. Bảo vệ các đạo luật của Nghị viện

Bản sao đã được ký của một đạo luật của Nghị viện bao gồm những bằng chứng về những điều khoản của đạo luật sau khi được ban hành phải được Tòa Hiến pháp chịu trách nhiệm bảo vệ.

CHƯƠNG V: TỔNG THỐNG VÀ CƠ QUAN ĐIỀU HÀNH TRUNG ƯƠNG

83. Tổng thống

Tổng thống

1. Là người đứng đầu nhà nước và người đứng đầu điều hành quốc gia;
2. Phải duy trì, bảo vệ và tôn trọng Hiến pháp, đạo luật tối cao của nước Cộng hòa; và
3. Thúc đẩy sự đoàn kết quốc gia, thúc đẩy nước Cộng hòa tiến lên.

84. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng thống

1. Tổng thống có quyền hạn được quy định bởi Hiến pháp và pháp luật, bao gồm những điều cần thiết để thực hiện nhiệm vụ người đứng đầu nhà nước và đứng đầu hành pháp.
2. Tổng thống chịu trách nhiệm:
   a. Tán thành và ký các dự luật;
   b. Chuyển dự luật lại Quốc hội để tái xem xét về tính hợp hiến của dự luật;
   c. Chuyển dự luật đến Tòa Hiến pháp phán quyết về tính hợp hiến của dự luật;
   d. Triệu tập kỳ họp bất thường của Quốc hội, Hội đồng dân tộc của các tỉnh để giải quyết các nhiệm vụ đặc biệt;

---

*[1]. Xem điểm 21 (5) Mục 6

e. Bổ nhiệm theo quy định của Hiến pháp và pháp luật ngoài vai trò người đứng đầu ngành hành pháp;

f. Bổ nhiệm các ủy ban điều tra;

g. Kêu gọi trưng cầu dân ý theo quy định của một đạo luật của Nghị viện;

h. Tiếp nhận và công nhận đại diện ngoại giao, đại diện lãnh sự;

i. Bổ nhiệm đại sứ, đại diện toàn quyền, đại diện ngoại giao và đại diện lãnh sự;

j. Ân xá hoặc giảm tội và giảm bớt hình phạt, án phạt hoặc tài sản bị tịch thu; và

k. Tặng thưởng các danh hiệu, vinh dự.

[Chú ý: Những danh hiệu, vinh dự được quy định trong Công báo chính phủ số 24155 ngày 6/12/2002, Công báo Chính phủ số 25213 ngày 25/7/2003 và Công báo Chính phủ số 25799 ngày 2/12/2003]

3. [*1]

85. Thẩm quyền điều hành nước Cộng hòa

1. Thẩm quyền điều hành nước Cộng hòa được trao cho Tổng thống.

2. Tổng thống thực hiện quyền điều hành cùng với thành viên nội các thông qua:

   a. Thực hiện luật pháp quốc gia, trừ trường hợp Hiến pháp hoặc một đại luật của Nghị viện có quy định khác;

   b. Phát triển và thực hiện chính sách quốc gia;

   c. Phối hợp chức năng với các cơ quan nhà nước và cơ quan hành chính nhà nước;

   d. Chuẩn bị và đề xướng văn bản quy phạm pháp luật; và

   e. Thực hiện các nhiệm vụ điều hành khác được Hiến pháp và pháp luật quy định.

86. Bầu Tổng thống

1. Tại kỳ họp đầu tiên của Quốc hội và khi cần thiết bổ nhiệm vụ trí trống, Quốc hội phải bầu một nữ hoặc nam từ các đại biểu vào vị trí Tổng thống.
2. Chánh án Tối cao phải chủ tọa hoặc chỉ định một thẩm phán chủ tọa việc bầu Tổng thống. Quy trình được quy định tại Phần A Mục 3 áp dụng cho việc bầu cử Tổng thống.

[Khoản 2 được sửa đổi bằng Điều 6 Đạo luật số 34 năm 2001]

3. Một cuộc bầu cử cho vị trí Tổng thống còn khuyết phải được tổ chức vào thời gian hoặc thời điểm được Chánh án Tối cao quyết định nhưng không quá 30 ngày sau khi vị trí Tổng thống khuyết.

[Khoản 3 được thay thế bằng Điều 6 đạo luật số 34 năm 2001]

87. Sự nhận nhiệm vụ Tổng thống

Khi được bầu làm Tổng thống, một người sẽ ngừng làm nhiệm vụ đại biểu Quốc hội và trong thời hạn 5 ngày phải nhậm chức bằng việc tuyên thệ hoặc khẳng định trung thành với nước Cộng hòa và tuân thủ Hiến pháp theo quy định tại Mục 2.

88. Nhiệm kỳ Tổng thống

1. Nhiệm kỳ Tổng thống bắt đầu từ khi nhậm chức và sẽ kết thúc khi vị trí Tổng thống khuyết hoặc khi một người được bầu làm Tổng thống tiếp theo nhậm chức.
2. Không một cá nhân nào giữ chức vụ Tổng thống quá 2 nhiệm kỳ nhưng khi một người được bầu làm Tổng thống cho vị trí khuyết, thời gian giữa cuộc bầu cử này và bầu cử tiếp theo không được xem là một nhiệm kỳ.

89. Bãi miễn Tổng thống

1. Quốc hội bằng một nghị quyết với ít nhất 2/3 đại biểu tán thành có thể bãi miễn Tổng thống vì những lý do:

a. Vi phạm nghiêm trọng Hiến pháp hoặc pháp luật;

b. Hành vi sai trái nghiêm trọng;

c. Không có khả năng đảm đương nhiệm vụ.

2. Bất cứ ai bị bãi miễn chức vụ Tổng thống theo quy định tại điểm a hoặc b khoản 1 sẽ không nhận được bất cứ lợi ích nào từ chức vụ và có thể không được phục vụ trong cơ quan công quyền.

3. *2

90. Quyền Tổng thống

1. Khi Tổng thống không có mặt ở nước Cộng hòa hoặc không thể hoàn thành nhiệm vụ hoặc có vị trí Tổng thống khuyết, một người giữ chức vụ sau đây được hành động như Tổng thống:

   a. Phó Tổng thống. *3

   b. Một Bộ trưởng được Tổng thống chỉ định.

   c. Một Bộ trưởng được chỉ định bởi các thành viên nội các.

   d. Chủ tịch Quốc hội, cho đến khi Quốc hội bổ nhiệm một người trong số các đại biểu Quốc hội.

2. Một Quyền Tổng thống có trách nhiệm, quyền hạn, nhiệm vụ của Tổng thống.

3. Trước khi nhận trách nhiệm, quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng thống phải tuyên thệ hoặc khẳng định trung thành với nước Cộng hòa và tuân thủ Hiến pháp theo quy định tại Mục 2.

4. Một người là Quyền Tổng thống khi đã tuyên thệ hoặc khẳng định trung thành với nước Cộng hòa có thể không cần thiết phải tuyên thệ hoặc khẳng định cho nhiệm kỳ kết tiếp Quyền Tổng thống cho đến khi Tổng thống được bầu nhậm chức.

[Khoản 4 được thay thế bằng Điều 1, Đạo luật số 35 năm 1997]

91. Nội các[*4]

1. Nội các bao gồm Tổng thống là người đứng đầu nội các, một Phó Tổng thống và các Bộ trưởng.
2. Tổng thống bổ nhiệm Phó Tổng thống, các Bộ trưởng, phân công quyền hạn và nhiệm vụ cho họ và có thể bãi miễn họ.
3. Tổng thống
   a. Phải chọn Phó Thổng thống từ các đại biểu Quốc hội;
   b. Có thể lựa chọn bất cứ Bộ trưởng nào từ các đại biểu Quốc hội; và
   c. Có thể lựa chọn không quá 2 Bộ trưởng từ ngoài Quốc hội.
4. Tổng thống phải bổ nhiệm một thành viên nội các là người lãnh đạo công việc liên quan đến chính quyền tại Quốc hội.
5. Phó Tổng thống phải giúp Tổng thống thực hiện các nhiệm vụ của Chính phủ.

92. Trách nhiệm giải trình và sự chịu trách nhiệm

1. Phó Tổng thống và các Bộ trưởng chịu trách nhiệm về quyền hạn và nhiệm vụ điều hành đã được Tổng thống phân công.
2. Các thành viên nội các chịu trách nhiệm tập thể và cá nhân trước Nghị viện trong việc thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ và kết quả thực hiện nhiệm vụ.
3. Thành viên nội các phải:
   a. Làm việc theo Hiến pháp; và
   b. Báo cáo nghị viện thường xuyên, đầy đủ về các vấn đề thuộc trách nhiệm của họ.

93. Các Phó Tổng thống [5*]

1. Tổng thống có thể bổ nhiệm:
   a. Số lượng Phó Tổng thổng không hạn định từ các đại biểu Quốc hội; và

b. Không quá 2 Phó Tổng thống bên ngoài để hỗ trợ các thành viên nội các và có thể bãi miễn họ.

2. Phó Tổng thống được bổ nhiệm theo điểm b khoản 2 chịu trách nhiệm trước Nghị viện về việc thực hiện các quyền hạn và kết quả thực hiện nhiệm vụ của họ.

[Điều 93 được thay thế bởi Điều 7, Sắc lệnh số 34 năm 2001]

94. Thực hiện nhiệm vụ tiếp của Nội các sau bầu cử

Khi bầu cử Quốc hội được tổ chức, Nội các, Tổng thống, Bộ trưởng và các Thứ trưởng vẫn có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ cho đến khi một Tổng thống được Quốc hội mới bầu nhậm chức.

95. Tuyên thệ hoặc khẳng định

Trước khi Phó Tổng thống, các Bộ trưởng và Thứ trưởng bắt đầu thực hiện nhiệm vụ, họ phải tuyên thệ hoặc khẳng định trung thành với nước Cộng hòa và tuân thủ Hiến pháp, theo quy định tại Mục 2.

96. Chuẩn mực đạo đức của thành viên nội các và các Thứ trưởng

1. Các thành viên Nội các và các Thứ trưởng phải làm việc theo luật đạo đức đã được quy định.

2. Các thành viên Nội các và các Thứ trưởng có thể không được:

   a. Đảm nhận bất cứ công việc nào khác có thù lao;

   b. Hành động theo những cách thức không phù hợp với vị trí của họ, hoặc tự đặt vào những tình thế dẫn đến nguy cơ xung đột giữa trách nhiệm công vụ và lợi ích cá nhân; hoặc

   c. Sử dụng vị trí hoặc những thông tin được trao cho họ để làm giàu cho bản thân hoặc đem lại lợi ích không chính đáng cho bất kỳ ai.

3. Kể cả giới hạn (6). [*6]

97. Chuyển giao nhiệm vụ

Tổng thống, bằng tuyên bố, có thể chuyển giao nhiệm vụ của một thành viên Nội các:

1. Việc thi hành các văn bản quy phạm được giao cho một thành viên khác; hoặc
2. Bất cứ quyền hạn hoặc nhiệm vụ nào được quy định cho một thành viên khác.

98. Sự phân công tạm thời các nhiệm vụ

Tổng thống có thể phân công cho một thành viên Nội các quyền hạn hoặc nhiệm vụ của thành viên nội các khác khi thành viên này vắng mặt hoặc không thể thực hiện quyền hạn hoặc nhiệm vụ.

99. Phân công nhiệm vụ

Một thành viên nội các có thể phân công bất kỳ quyền hạn hoặc nhiệm vụ nào cho một thành viên Hội đồng điều hành cấp tỉnh hoặc Hội đồng thành phố thực hiện sự phân công đó:

1. Phải theo sự thỏa thuận giữa thành viên nội các tương ứng và thành viên Hội đồng điều hành hoặc Hội đồng Thành phố;
2. Phải thống nhất với đạo luật của Nghị viện về những quyền hạn và nhiệm vụ tương ứng được thực hiện hoặc thi hành; và
3. Có hiệu lực sau khi Tổng thống công bố.

100. Sự can thiệp trung ương vào điều hành cấp tỉnh

1. Khi một tỉnh không thể hoàn thành nghĩa vụ điều hành theo quy định của Hiến pháp hoặc pháp luật, cơ quan điều hành trung ương có thể can thiệp bằng việc đảm nhận một bước thích hợp để đảm bảo hoàn thành nghĩa vụ đó, bao gồm:
    a. Ban hành một chỉ thị trực tiếp đến cơ quan điều hành cấp tỉnh, mô tả những phương diện nỗ lực không thành công để hoàn thành nghĩa vụ và nêu rõ bất kỳ các bước yêu cầu để hoàn thành nhiệm vụ; và

b. Đảm đương trách nhiệm về nghĩa vụ tương ứng ở tỉnh đó có liên quan đến sự cần thiết để:

i. Duy trì các tiêu chuẩn quốc gia cần thiết hoặc đáp ứng tiêu chuẩn tối thiểu để cung ứng các dịch vụ;

ii. Duy trì sự thống nhất kinh tế;

iii. Duy trì an ninh quốc gia; hoặc

iv. Ngăn ngừa một tỉnh thực hiện các hành động không hợp lý vì ý định kiến với lợi ích của tỉnh khác cũng như của quốc gia.

[Khoản 1 được thay thế bằng Điều 2 Đạo luật số 3 năm 2003]

2. Nếu cơ quan điều hành trung ương can thiệp ở một tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 1:

a. Cơ quan này phải đệ trình một bản thông cáo về việc can thiệp đến Hội đồng dân tộc của các tỉnh trong thời hạn 14 ngày sau khi sự can thiệp được bắt đầu thực hiện;

b. Sự can thiệp phải kết thúc nếu Hội đồng không thông qua sự can thiệp trong thời hạn 180 ngày sau khi sự can thiệp bắt đầu hoặc trước cuối giai đoạn can thiệp đã không được thông qua; và

c. Trong khi quá trình can thiệp tiếp tục, Hội đồng phải xem xét sự can thiệp này thường xuyên và có những khuyến nghị phù hợp với cơ quan điều hành trung ương.

[Điều 2 được thay thế bằng điểm c Điều 2 Đạo luật số 3 năm 2003]

3. Cơ quan lập pháp ở trung ương có thể quy định về quy trình được xây dựng ở Điều này.

[Điều 100 được sửa đổi bởi điểm a Điều 2 Đạo luật số 3 năm 2003]

101. Các quyết định điều hành

1. Một quyết định của Tổng thống phải thể hiện bằng văn bản nếu quyết định:

a. Được thực hiện theo quy định của pháp luật; hoặc

b. Có hậu quả pháp lý.

2. Quyết định bằng văn bản của Tổng thống phải được một thành viên nội các khác ký tiếp nếu quyết định này liên quan đến một nhiệm vụ đã được phân công cho thành viên nội các này.

3. Các tuyên bố, quy định và các công cụ dưới luật khác phải bảo đảm tiếp cận của công chúng.

4. Văn bản quy phạm trung ương có thể quy định cụ thể cách thức, phương diện, những công cụ được đề cập ở khoản 3 phải:

   a. Đệ trình Nghị viện; và

   b. Được Nghị viện thông qua.

102. Bỏ phiếu bất tín nhiệm

1. Nếu Quốc hội với đa số phiếu tán thành thông qua một bản kiến nghị bất tín nhiệm đối với Nội các trừ Tổng thống, Tổng thống phải thành lập lại Nội các.

2. Nếu Quốc hội với đa số phiếu tán thành thông qua kiến nghị bất tín nhiệm đối với Tổng thống, Tổng thống, các thành viên nội các và bất kỳ Thứ trưởng nào phải từ chức.

---

*1. Cho đến ngày 30/4/1999, Điều 84 được xem bao gồm Điều 3 được quy định trong Phụ lục B của Mục 6. Xem Mục 6 tiểu mục 9 (2).

*2. Cho đến ngày 30/4/1999, Điều 89 được xem bao gồm Điều 3 được quy định trong Phụ lục B của Mục 6. Xem Mục 6 tiểu mục 9 (2).

*3. Cho đến ngày 30/4/1999, Điểm a Khoản 1 Điều 90 được hiểu như quy định tại Phụ lục B của Mục 6. Xem Mục 6 tiểu mục 9 (2).

*4. Cho đến ngày 30/4/1999, Điểm a Khoản 1 Điều 91 được hiểu như quy định tại Phụ lục B của Mục 6. Xem Mục 6 tiểu mục 9 (2).

*5. Cho đến ngày 30/4/1999, Điểm a Khoản 1 Điều 92 được hiểu như quy định tại Phụ lục B của Mục 6. Xem Mục 6 tiểu mục 9 (2).

*6. Cho đến ngày 30/4/1999, Điều 96 được xem bao gồm từ Điều 3 đến Điều 6 được quy định trong Phụ lục B của Mục 6. Xem Mục 6 tiểu mục 9 (2).

CHƯƠNG VI: CÁC TỈNH

103. Các tỉnh

1. Nước Cộng hòa bao gồm các tỉnh sau đây:
   a. Eastern Cape
   b. Free State
   c. Gauteng
   d. KwaZulu-Natal
   e. Limpopo
   f. Mpumalanga
   g. Northern Cape
   h. North West
   i. Western Cape.
2. Khu vực địa giới của các tỉnh tương ứng bao gồm toàn bộ chỉ dẫn khu vực địa lý được biểu thị trong các bản đồ khác nhau được tham chiếu trong Thông báo liệt kê ở Mục 1A.
3.
   a. Khi địa giới của các tỉnh được quyết định lại bởi một sửa đổi Hiến pháp, một Đạo luật của Nghị viện trong khuôn khổ thời gian hợp lý có thể dự liệu các biện pháp để quy định về hệ quả pháp lý, thực tiễn và các hệ quả khác do việc điều chỉnh lại địa giới.
   b. Một Đạo luật của Nghị viện được quy định ở điểm a có thể được ban hành và thực hiện trước khi sửa đổi của Hiến pháp về vấn đề này có hiệu lực, tuy nhiên, bất cứ nhiệm vụ, tài sản, quyền, nghĩa vụ, bổn phận hoặc trách nhiệm của tỉnh có thể được chuyển giao theo Đạo luật này khi sửa đổi của Hiến pháp có hiệu lực thi hành".

[Điều 103 được sửa đổi bởi Điều 3 Đạo luật số 3 năm 2003 và được thay thế bằng Điều 1 Đạo luật sửa đổi Hiến pháp lần thứ 12 năm 2005]

Cơ quan lập pháp cấp tỉnh

104. Thẩm quyền lập pháp của các tỉnh

1. Thẩm quyền lập pháp của một tỉnh được phân giao cho cơ quan lập pháp cấp tỉnh, và trao cho cơ quan lập pháp các quyền:
   a. Thông qua một hiến pháp của tỉnh và sửa đổi hiến pháp được thông qua theo quy định tại Điều 142 và 143;
   b. Thông qua các văn bản quy phạm của tỉnh về:
      i. Bất cứ vấn đề nào thuộc danh mục chức năng được liệt kê ở Mục 4;
      ii. Bất cứ đề nào thuộc danh mục chức năng được liệt kê ở Mục 5;
      iii. Các vấn đề ngoài danh mục chức năng được phân công theo quy định pháp luật trung ương;
      iv. Các vấn đề mà một điều khoản của Hiến pháp quy định về quyền ban hành văn bản của lập pháp cấp tỉnh.
   c. Phân công quyền hạn lập pháp cho Hội đồng thành phố trong tỉnh đó.
2. Cơ quan lập pháp cấp tỉnh, bằng một nghị quyết với ít nhất 2/3 số phiếu tán thành, có thể đề nghị Nghị viện thay đổi tên của tỉnh.
3. Cơ quan lập pháp cấp tỉnh chỉ bị giới hạn bởi Hiến pháp, nếu cơ quan này thông qua hiến pháp của tỉnh cũng phải tuân thủ Hiến pháp và phải ban hành văn bản theo quy định và trong khuôn khổ của Hiến pháp và hiến pháp cấp tỉnh.
4. Sự lập pháp cấp tỉnh về những vấn đề cần thiết hoặc tình thế bảo đảm việc thực hiện hiệu quả một quyền hạn liên quan đến các

vấn đề được liệt kê tại Mục 4 là tất cả mục tiêu lập pháp về những vấn đề được liệt kê tại Mục 4.

5. Cơ quan lập pháp cấp tỉnh có thể kiến nghị Quốc hội xây dựng pháp luật về những vấn đề không thuộc thẩm quyền của mình hoặc về thẩm quyền mà một Đạo luật của Nghị viện có ưu thế hơn văn bản quy phạm cấp tỉnh.

105. Thành phần và bầu cử cơ quan lập pháp cấp tỉnh

1. Cơ quan lập pháp cấp tỉnh bao gồm các đại biểu được bầu theo hệ thống bầu cử như sau:

   a. Được quy định bởi luật pháp trung ương;

   b. Dựa trên danh sách cử tri phổ thông;

   c. Độ tuổi bỏ phiếu tối thiểu là 18 tuổi;

   d. Về cơ bản, kết quả theo tỷ lệ đại diện.

[Điều 1 được sửa đổi bằng Điều 3 Đạo luật số 2 năm 2003; được sửa đổi bằng Điều 3 Đạo luật sửa đổi Hiến pháp lần thứ 14 năm 2008]

2. Cơ quan lập pháp cấp tỉnh có số lượng trong khoảng 30 và 80 thành viên. Số lượng thành viên của mỗi tỉnh có thể khác nhau và theo công thức được quy định trong văn bản quy phạm trung ương.

106. Tư cách thành viên

1. Mọi công dân có tư cách bỏ phiếu bầu cử Quốc hội thì có đủ tư cách trở thành thành viên của cơ quan lập pháp cấp tỉnh, trừ trường hợp:

   a. Bất cứ ai được nhà nước bổ nhiệm hoặc làm việc trong công vụ và được nhận thù lao từ việc bổ nhiệm hoặc công vụ, ngoài:

      i. Thủ hiến và các thành viên khác của Hội đồng điều hành của tỉnh; và

ii. Những người đảm nhiệm các nhiệm vụ tương tự như nhiệm vụ thành viên của một cơ quan lập pháp cấp tỉnh hoặc được tuyên bố có nhiệm vụ tương tự thành viên cơ quan lập pháp cấp tỉnh;

b. Thành viên Quốc hội, đại biểu thường trực Hội đồng dân tộc của các tỉnh hoặc thành viên của Hội đồng thành phố;

c. Những người vỡ nợ không thể phục hồi;

d. Những người bị tòa án tuyên bố có khuyết tật về tâm thần; hoặc

e. Những người sau khi điều này có hiệu lực thi hành bị buộc tội hoặc kết án hơn 12 tháng tù giam và không được nộp tiền để bảo lãnh hoặc trong hoặc ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa nếu hành động cấu thành tội phạm của nước Cộng hòa, nhưng không một ai bị xem là bị tuyên án cho đến khi có một kháng án về sự buộc tội hoặc án phạt đã được quyết định hoặc cho đến khi thời hạn kháng án đã hết. Việc không đủ tư cách theo quy định tại nội dung này sẽ kết thúc sau 5 năm khi hoàn thành thụ án.

2. Một người không đủ tư cách trở thành thành viên của cơ quan lập pháp cấp tỉnh theo điểm a hoặc b khoản 1 có thể vẫn là ứng cử viên cho cơ quan lập pháp theo những giới hạn hoặc điều kiện luật định.

3. Một người mất tư cách thành viên cơ quan lập pháp cấp tỉnh nếu:

a. Không còn đủ tư cách;

b. Vắng mặt tại cơ quan lập pháp mà không xin phép trong những điều kiện mà các văn bản của cơ quan lập pháp quy định là mất tư cách đại biểu; hoặc

c. Không còn là thành viên của một đảng mà người đó được đề cử là thành viên cơ quan lập pháp.

[Điều 3 được sửa đổi bằng Điều 4 Đạo luật số 2 năm 2003; được sửa đổi bằng Điều 4 Đạo luật sửa đổi Hiến pháp lần thứ 14 năm 2008]

4. Các vị trí còn khuyết trong cơ quan lập pháp cấp tỉnh phải được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật.

[Điều 4 sẽ chưa được thi hành cho đến lần bầu cử thứ hai của cơ quan lập pháp. Xem tiểu mục 11 (2) Mục 6]

107. Tuyên thệ hoặc khẳng định

Trước khi các thành viên cơ quan lập pháp cấp tỉnh bắt đầu thực hiện nhiệm vụ của mình tại Quốc hội, họ phải tuyên thệ hoặc khẳng định trung thành với nước Cộng hòa và tuân thủ theo Hiến pháp, theo quy định tại Mục 2.

108. Nhiệm kỳ của cơ quan lập pháp cấp tỉnh

1. Một cơ quan lập pháp cấp tỉnh được bầu có nhiệm kỳ 5 năm.
2. Nếu cơ quan lập pháp cấp tỉnh bị giải tán theo quy định tại Điều 109 hoặc khi nhiệm kỳ đã hết thì Thủ hiến phải triệu tập và quyết định ngày bầu cử bằng một tuyên bố trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày cơ quan lập pháp cấp tỉnh bị giải tán hoặc hết nhiệm kỳ. Một tuyên bố triệu tập và quyết định ngày bầu cử có thể ban hành trước hoặc sau khi hết hạn nhiệm kỳ của cơ quan lập pháp cấp tỉnh.

[Điều 2 được thay thế bằng Điều 1 Đạo luật số 3 năm 1999]

3. Nếu kết quả bầu cử cơ quan lập pháp cấp tỉnh không được công bố trong thời hạn được quy định tại Điều 190 hoặc tòa án tuyên bố cuộc bầu cử là không hợp pháp thì Thủ hiến, bằng một tuyên bố phải triệu tập và xác định ngày tiến hành cuộc bầu cử khác trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày hết hạn công bố hoặc ngày tòa án tuyên bố cuộc bầu cử không hợp pháp.
4. Cơ quan lập pháp cấp tỉnh vẫn có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ từ thời gian bị tuyên bố giải tán hoặc hết nhiệm kỳ cho đến ngày trước ngày đầu tiên của ngày bỏ phiếu cơ quan lập pháp tiếp theo.

109. Giải tán cơ quan lập pháp cấp tỉnh trước khi hết nhiệm kỳ

1. Thủ hiến của một tỉnh phải giải tán cơ quan lập pháp nếu:
   a. Cơ quan lập pháp thông qua một nghị quyết giải tán với đa số phiếu tán thành; và
   b. Sau 3 năm kể từ khi cơ quan lập pháp cấp tỉnh được bầu.
2. Quyền Thủ hiến phải giải tán cơ quan lập pháp cấp tỉnh nếu:
   a. Khuyết vị trí Thủ hiến; và
   b. Cơ quan lập pháp không bầu được Thủ hiến mới trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày khuyết vị trí Thủ hiến.

110. Kỳ họp và thời gian ngừng họp

1. Sau bầu cử, kỳ họp thứ nhất của cơ quan lập pháp cấp tỉnh phải được tiến hành vào thời điểm do một chánh án được Chánh án tối cao chỉ định quyết định nhưng không quá 14 ngày kể từ ngày kết quả bầu cử được công bố. Cơ quan lập pháp cấp tỉnh phải quyết định thời điểm và khoảng thời gian của mỗi kỳ họp và khoảng thời gian không họp.

[Khoản 1 được thay thế bởi Điều 1, Đạo luật số 34 năm 2001]

2. Thủ hiến có thể triệu tập cơ quan lập pháp cấp tỉnh họp bất thường vào bất cứ thời gian nào để giải quyết các nhiệm vụ đặc biệt.
3. Cơ quan lập pháp cấp tỉnh có thể quyết định địa điểm tổ chức kỳ họp thông thường.

111. Chủ tịch và Phó Chủ tịch

1. Ở kỳ họp đầu tiên sau bầu cử, hoặc khi cần thiết bổ nhiệm vị trí còn trống, cơ quan lập pháp cấp tỉnh phải bầu một Chủ tịch và một Phó Chủ tịch từ các thành viên của cơ quan lập pháp cấp tỉnh.
2. Một thẩm phán được Chánh án tối cao bổ nhiệm phải chủ tọa cuộc bầu cử Chủ tịch. Chủ tịch chủ tọa cuộc bầu cử Phó Chủ tịch.

[Khoản 2 được thay thế bởi Điều 2, Đạo luật số 34 năm 2001]

3. Thủ tục quy định tại phần B Mục 3 được áp dụng để bầu Chủ tịch và Phó Chủ tich.
4. Cơ quan lập pháp cấp tỉnh có thể bãi miễn Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch bằng nghị quyết. Đa số các thành viên của cơ quan lập pháp phải có mặt khi nghị quyết được thông qua.
5. Theo quy định và thủ tục, cơ quan lập pháp có thể bầu cử người chủ tọa để hỗ trợ cho Chủ tịch và Phó Chủ tịch.

112. Quyết nghị

1. Trừ trường hợp Hiến pháp có quy định khác:
   a. Đa số các đại biểu cơ quan lập pháp phải có mặt trước khi bỏ phiếu tiếp tục một dự luật hoặc sửa đổi một dự luật;
   b. Ít nhất 1/3 đại biểu phải có mặt trước khi bỏ phiếu về bất cứ vấn đề của cơ quan lập pháp; và
   c. Tất cả các vấn đề của cơ quan lập pháp được quyết định bởi đa số phiếu.
2. Một thành viên chủ tọa một cuộc họp không thảo luận bỏ phiếu, tuy nhiên:
   a. Phải quyết định kết quả bỏ phiếu khi có số phiếu ngang bằng nhau về cùng một vấn đề;
   b. Có thể thảo luận bỏ phiếu khi một vấn đề phải được quyết định khi có sự ủng hộ ít nhất 2/3 thành viên cơ quan lập pháp.

113. Quyền của đại biểu thường trực trong cơ quan lập pháp cấp tỉnh

Các đại biểu thường trực của một tỉnh ở Hội đồng dân tộc có thể tham dự, phát biểu tại cơ quan lập pháp cấp tỉnh và các ủy ban trực thuộc nhưng không có quyền bỏ phiếu. Cơ quan lập pháp có thể yêu cầu một đại biểu thường trực tham dự cơ quan lập pháp hoặc các ủy ban thuộc cơ quan này.

114. Quyền hạn của cơ quan lập pháp cấp tỉnh

1. Trong việc thực hiện quyền lập pháp, cơ quan lập pháp cấp tỉnh có thể:
   a. Xem xét, thông qua, sửa đổi hoặc hủy bỏ bất cứ văn bản nào của cơ quan lập pháp cấp tỉnh;
   b. Đưa ra sáng kiến hoặc chuẩn bị văn bản quy phạm trừ các dự luật về tiền tệ.
2. Cơ quan lập pháp phải quy định cơ chế:
   a. Bảo đảm các cơ quan hành chính nhà nước ở cấp tỉnh chính quyền chịu trách nhiệm trước cơ quan lập pháp; và
   b. Duy trì giám sát đối với:
      i. Thực hiện thẩm quyền của cơ quan điều hành cấp tỉnh, bao gồm cả việc thực hiện pháp luật; và
      ii. Bất kỳ cơ quan nhà nước nào ở cấp tỉnh.

115 Bằng chứng hoặc thông tin trước cơ quan lập pháp cấp tỉnh

Cơ quan lập pháp cấp tỉnh hoặc các ủy ban trực thuộc có thể:

1. Triệu tập bất cứ cá nhân nào đến để đưa ra bằng chứng về lời tuyên thệ hoặc khẳng định hoặc cung cấp tài liệu;
2. Yêu cầu bất cứ cá nhân hoặc tổ chức nào báo cáo;
3. Bắt buộc bất cứ cá nhân, tổ chức nào phải tuân thủ lời triệu tập hoặc yêu cầu theo điều a hoặc b, theo quy định của pháp luật hoặc quy định, thủ tục.
4. Nhận đơn thỉnh cầu, sự đại diện hoặc sự đệ trình từ các cá nhân hoặc tổ chức liên quan.

116. Sự chuẩn bị, nghi thức, thủ tục nội bộ của cơ quan lập pháp cấp tỉnh

1. Cơ quan lập pháp cấp tỉnh có thể:

a. Quyết định và kiểm soát sự chuẩn bị, nghi thức, thủ tục nội bộ; và

b. Xây dựng quy định, thủ tục về nhiệm vụ của mình, tạo điều kiện cho dân chủ đại diện, sự tham gia, trách nhiệm giải trình, minh bạch và sự tham gia của công chúng.

2. Các quy định và thủ tục của cơ quan lập pháp cấp tỉnh phải dự liệu:

a. Sự thành lập, thành phần, quyền hạn, nhiệm vụ, thủ tục và nhiệm vụ của các ủy ban;

b. Sự tham gia vào thủ tục pháp lý của cơ quan lập pháp cấp tỉnh và các ủy ban trực thuộc của các đảng thiểu số đại diện trong cơ quan lập pháp theo cách thức nhất quán với sự dân chủ;

c. Sự trợ giúp về tài chính và hành chính đối với mỗi đảng đại diện trong cơ quan lập pháp cấp tỉnh theo tỷ lệ, tạo điều kiện cho các đảng và lãnh tụ đảng thực hiện nhiệm vụ hiệu quả trong cơ quan lập pháp cấp tỉnh; và

d. Sự công nhận lãnh đạo của đảng đối lập lớn nhất trong cơ quan lập pháp cũng như lãnh đạo của phe đối lập.

117. Quyền ưu tiên

1. Thành viên của cơ quan lập pháp cấp tỉnh và đại biểu thường trực của tỉnh tại Hội đồng dân tộc của các tỉnh:

a. Có quyền tự do ngôn luận tại Quốc hội và các ủy ban trực thuộc theo quy định của pháp luật; và

b. Không chịu trách nhiệm dân sự hay hình sự, bị bắt, giam giữ hay bồi thường:

i. Về những gì họ đã nói, cung cấp hoặc đệ trình cơ quan lập pháp hoặc các ủy ban trực thuộc; hoặc

ii. Những gì được tiết lộ như kết quả của những gì họ đã phát biểu, cung cấp hoặc đề trình cơ quan lập pháp hoặc ủy ban trực thuộc.

2. Các quyền ưu tiên khác và quyền miễn trừ của cơ quan lập pháp, các thành viên được pháp luật quy định.
3. Lương, trợ cấp và phục cấp cho thành viên Quốc hội được thanh toán từ Quỹ thu nhập cấp tỉnh.

118. Quyền tiếp cận và tham gia của công chúng vào cơ quan lập pháp cấp tỉnh

1. Cơ quan lập pháp cấp tỉnh phải:
   a. Tạo điều kiện cho sự tham gia của công chúng vào quá trình lập pháp của cơ quan này và các ủy ban trực thuộc; và
   b. Thực hiện nhiệm vụ của mình theo cách thức cởi mở, và tổ chức kỳ họp và các cuộc họp của ủy ban trực thuộc công khai nhưng áp dụng các biện pháp khả thi có thể áp dụng:
      i. Quy định quyền tiếp cận của công chúng, bao gồm việc tiếp cận của truyền thông, với cơ quan lập pháp và các ủy ban trực thuộc; và
      ii. Chuẩn bị cho việc tìm kiếm một cá nhân ở những địa điểm phù hợp, từ chối tiếp cận hoặc hủy bỏ thông tin về một cá nhân.
2. Cơ quan lập pháp cấp tỉnh không thể không cho phép công chúng, bao gồm giới truyền thông, tham gia kỳ họp của một ủy ban với điều kiện sự không cho phép là hợp lý và công bằng trong một xã hội cởi mở và dân chủ.

119. Trình các dự luật

Chỉ thành viên của Hội đồng điều hành của một tỉnh hoặc một ủy ban hoặc thành viên của cơ quan lập pháp cấp tỉnh có thể trình một dự luật; nhưng chỉ thành viên Hội đồng điều hành, người chịu trách nhiệm về vấn đề tài chính có thể trình dự luật về tiền tệ tại cơ quan lập pháp.

120. Các dự luật về tiền tệ

1. Một dự luật được xem là dự luật về tiền tệ nếu:
   a. Quy định riêng về tiền tệ;
   b. Áp thuế quốc gia, thuế nhập khẩu hoặc các phụ thu;
   c. Hủy bỏ hoặc giảm hoặc quy định miễn trừ các khoản thuế, thuế nhập khẩu hoặc các phụ thu; hoặc
   d. Quy định về thẩm quyền thu trực tiếp từ Quỹ thu nhập cấp tỉnh.
2. Một dự luật về tiền tệ có thể không đề cập đến các vấn đề khác ngoại trừ:
   a. Một vấn đề thứ cấp có liên quan đến quy định riêng về tiền tệ;
   b. Việc áp, hủy bỏ hoặc giảm thuế, thuế nhập khẩu hoặc phụ thu;
   c. Chấp nhận miễn trừ thuế, thuế nhập khẩu hoặc phụ thu; hoặc
   d. Quy định về thẩm quyền thu trực tiếp từ Quỹ Thu nhập cấp tỉnh.
3. Một đạo luật của tỉnh phải dự kiến quy trình để sửa đổi dự luật về tiền tệ.

[Điều 120 được thay thế bằng Điều 3 Đạo luật số 61 năm 2001]

121. Tán thành các dự luật

1. Thủ hiến của một tỉnh phải tán thành và ký ban hành một Dự luật được cơ quan lập pháp cấp tỉnh thông qua theo quy định tại Chương này hoặc nếu Thủ hiến nghi ngại về tính hợp hiến của dự luật thì chuyển lại cơ quan lập pháp để cơ quan này xem xét lại.
2. Nếu sau khi xem xét lại, một Dự luật đã đáp ứng đầy đủ các nghi ngại của Thủ hiến thì Thủ hiến phải tán thành và ký Dự luật, nếu không Thủ hiến phải:
   a. Đồng ý và ký Dự luật; hoặc
   b. Chuyển dự luật đến Tòa Hiến pháp để xem xét về tính hợp hiến.

3. Nếu Tòa Hiến pháp quyết định Dự luật là hợp hiến thì Thủ hiến phải đồng ý và ký Dự luật.

122. Đơn thỉnh cầu của các thành viên đến Tòa Hiến pháp

1. Các thành viên của cơ quan lập pháp có thể thỉnh cầu Tòa Hiến pháp tuyên bố toàn bộ hoặc một phần Dự luật cấp tỉnh là vi hiến.
2. Đơn thỉnh cầu:
   a. Phải được ít nhất 20% thành viên cơ quan lập pháp tán thành; và
   b. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Thủ hiến đồng ý và ký đạo luật.
3. Tòa Hiến pháp có thể tuyên bố toàn bộ hoặc một phần của Đạo luật là đối tượng của đơn thỉnh cầu khoản 1 không có hiệu lực thi hành cho đến Tòa phán quyết về đơn thỉnh cầu nếu:
   a. Quyền lợi công lý đòi hỏi như vậy;
   b. Đơn thỉnh cầu có triển vọng thành công.
4. Nếu đơn thỉnh cầu không thành công hoặc không có phương diện thành công, Tòa Hiến pháp có thể yêu cầu những người thỉnh cầu phải trả chi phí.

123. Ban hành các đạo luật của tỉnh

Một dự luật được Tổng thống nhất trí và ký ban hành để trở thành đạo luật của tỉnh phải được công bố ngay lập tức và có hiệu lực thi hành khi công bố hoặc ở thời gian được đạo luật quy định.

124. Bảo vệ các đạo luật của tỉnh

Bản sao đã được ký của một đạo luật của tỉnh bao gồm những bằng chứng về những điều khoản của đạo luật sau khi được ban hành phải được Tòa Hiến pháp chịu trách nhiệm bảo vệ.

Cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh

125. Thẩm quyền điều hành của tỉnh

1. Thẩm quyền điều hành của tỉnh được trao cho Thủ hiến của mỗi tỉnh.
2. Thủ hiến thực hiện thẩm quyền điều hành, cùng với các thành viên của Hội đồng điều hành bằng việc:
   a. Thực hiện các văn bản quy phạm của tỉnh trên địa bàn tỉnh;
   b. Thực hiện tất cả các văn bản quy phạm pháp luật của trung ương trong những lĩnh vực chức năng được liệt kê tại Mục 4 hoặc Mục 5, trừ trường hợp Hiến pháp hoặc một Đạo luật của Nghị viện có quy định khác;
   c. Thực hiện ở tỉnh các văn bản quy phạm pháp luật của trung ương, ngoài những lĩnh vực chức năng được liệt kê ở Mục 4 và Mục 5, điều hành những nhiệm vụ được phân công cho cấp tỉnh theo quy định tại một Đạo luật của Nghị viện;
   d. Xây dựng và thực hiện các chính sách của tỉnh;
   e. Phối hợp chức năng của các cơ quan hành chính của tỉnh và các phòng ban trực thuộc;
   f. Chuẩn bị và đề xuất sáng kiến lập pháp ở tỉnh; và
   g. Thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công cho cơ quan điều hành cấp tỉnh theo quy định của Hiến pháp hoặc một Đạo luật của Nghị viện.
3. Một tỉnh có thẩm quyền điều hành theo quy định tại điểm b khoản 2 chỉ trong phạm vi mà tỉnh có đủ năng lực điều hành để đảm nhận trách nhiệm có hiệu quả. Chính phủ bằng các biện pháp pháp lý và các biện pháp khác phải trợ giúp các tỉnh nâng cao năng lực điều hành đáp ứng yêu cầu thực hiện hiện quả quyền hạn và chức năng đã được quy định ở khoản 2 Điều này.

4. Bất cứ tranh chấp nào liên quan đến năng lực điều hành của một tỉnh về bất cứ chức năng nào phải được chuyển đến Hội đồng dân tộc của các tỉnh để giải quyết trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nội dung tranh chấp được gửi đến Hội đồng.
5. Theo Điều 100, việc thực hiện pháp luật của tỉnh trên địa bàn tỉnh là thẩm quyền điều hành duy nhất ở cấp tỉnh.
6. Cơ quan điều hành cấp tỉnh phải thực hiện theo:
   a. Hiến pháp; và
   b. Hiến pháp của tỉnh nếu có một hiến pháp được thông qua cho tỉnh.

126. Phân công nhiệm vụ

Một thành viên Hội đồng điều hành của một tỉnh có thể phân công bất cứ quyền hạn hoặc nhiệm vụ nào sẽ được thực hiện hoặc thi hành cho Hội đồng thành phố theo quy định của một Đạo luật của Quốc hội hoặc đạo luật của tỉnh. Sự phân công này:

1. Phải theo sự thoả thuận của thành viên Hội đồng điều hành tương ứng và Hội đồng thành phố;
2. Phải thống nhất với Đạo luật quy định tương ứng về quyền hạn hoặc chức năng được thực hiện hoặc thi hành; và
3. Có hiệu lực sau khi Thủ hiến tuyên bố.

127. Quyền hạn và nhiệm vụ của các Thủ hiến

1. Thủ hiến của một tỉnh có quyền hạn và nhiệm vụ theo quy định của Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật khác.
2. Thủ hiến của một tỉnh chịu trách nhiệm về:
   a. Tán thành và ký Dự luật;
   b. Chuyển dự luật lại cơ quan lập pháp cấp tỉnh để cơ quan này xem xét lại về tính hợp hiến của Dự luật;

c. Chuyển Dự luật đến Tòa Hiến pháp để Tòa quyết định về tính hợp hiến của Dự luật;

d. Triệu tập cơ quan lập pháp tổ chức kỳ họp bất thường để giải quyết các nhiệm vụ đặc biệt;

e. Bổ nhiệm ủy ban điều tra; và

f. Kêu gọi trưng cầu dân ý trong phạm vi của tỉnh theo quy định của pháp luật.

128. Bầu cử Thủ hiến

1. Tại kỳ họp đầu tiên sau bầu cử hoặc khi cần thiết bổ sung vị trí còn trống, cơ quan lập pháp cấp tỉnh phải bầu một phụ nữ hoặc một nam giới từ các thành viên của mình vào vị trí Thủ hiến của tỉnh.

2. Một thẩm phán được Chánh án Tối cao phải chỉ định chủ tọa việc bầu Thủ hiến. Thủ tục được quy định tại Phần A Mục 3 được áp dụng để bầu Thủ hiến.

[Khoản 2 được thay thế bằng Điều 10 Đạo luật số 34 năm 2001]

3. Một cuộc bầu cử để bầu vị trí Thủ hiến còn trống phải tổ chức vào thời điểm do Chánh án Tối cao quyết định nhưng không muộn hơn 30 ngày kể từ ngày khuyết vị trí Thủ hiến.

[Khoản 3 được thay thế bằng Điều 10 Đạo luật số 34 năm 2001]

129. Đảm nhận chức vụ Thủ hiến

Một Thủ hiến được bầu phải nhậm chức trong thời hạn 5 ngày bầu cử bằng việc tuyên thệ hoặc khẳng định trung thành với nước Cộng hòa và tuân thủ Hiến pháp theo quy định tại Mục 2.

130. Nhiệm kỳ và bãi miễn Thủ hiến

1. Nhiệm kỳ của Thủ hiến bắt đầu từ khi nhậm chức và kết thúc khi vị trí này trống hoặc khi một người được bầu làm Thủ hiến mới nhậm chức.

2. Không một cá nhân nào được giữ vị trí Thủ hiến quá 2 nhiệm kỳ, nhưng khi một người được bầu cho vị trí Thủ hiến còn trống giữa kỳ bầu cử trước và kỳ bầu cử Thủ hiến tiếp theo thì không được xem là một nhiệm kỳ.
3. Cơ quan lập pháp của một tỉnh, bằng một nghị quyết được thông qua với ít nhất 2/3 số phiếu tán thành, có thể bãi nhiệm Thủ hiến vì những lý do sau đây:
   a. Vi phạm nghiêm trọng Hiến pháp và pháp luật;
   b. Hành vi sai trái nghiêm trọng; hoặc
   c. Không có khả năng thực hiện nhiệm vụ.
4. Bất cứ cá nhân nào bị bãi nhiệm khỏi vị trí Thủ hiến theo điểm a hoặc điểm b Khoản 3 có thể không được nhận các lợi ích của vị trí, có thể không được phục vụ trong cơ quan công quyền.

131. Quyền Thủ hiến

1. Khi Thủ hiến vắng mặt hoặc không thể hoàn thành nhiệm vụ Thủ hiến hoặc trong thời kỳ không có Thủ hiến, một quan chức theo thứ tự sau đây thực thi công việc như ở vị trí Thủ hiến:
   a. Một thành viên Hội đồng điều hành được Thủ hiến chỉ định.
   b. Một thành viên của Hội đồng điều hành được các thành viên khác của Hội đồng chỉ định.
   c. Chủ tịch cơ quan lập pháp, cho đến khi cơ quan lập pháp chỉ định một trong số các thành viên của cơ quan này.
2. Quyền Thủ hiến có trách nhiệm, quyền hạn và nhiệm vụ của một Thủ hiến.
3. Trước khi đảm nhận trách nhiệm, quyền hạn và nhiệm vụ Thủ hiến, Quyền Thủ hiến phải tuyên thệ hoặc khẳng định trung thành với nước Cộng hòa và tuân thủ Hiến pháp, theo quy định tại Mục 2.

132. Hội đồng điều hành [*1]

1. Hội đồng điều hành của tỉnh bao gồm Thủ hiến - người đứng đầu Hội đồng và 5 đến 10 thành viên được Thủ hiến bổ nhiệm từ các thành viên của cơ quan lập pháp cấp tỉnh.
2. Thủ hiến của một tỉnh bổ nhiệm thành viên của Hội đồng điều hành, phân công quyền hạn và nhiệm vụ và có thể bãi nhiệm họ.

133. Trách nhiệm giải trình và các trách nhiệm

1. Các thành viên của Hội đồng điều hành của một tỉnh chịu trách nhiệm về nhiệm vụ điều hành đã được Thủ hiến phân công.
2. Thành viên Hội đồng điều hành của một tỉnh chịu trách nhiệm tập thể và cá nhân trước cơ quan lập pháp cấp tỉnh về việc thực hiện quyền hạn và kết quả thực hiện nhiệm vụ của họ.
3. Các thành viên Hội đồng Điều hành của một tỉnh phải:
   a. Hành động phù hợp với quy định của Hiến pháp và hiến pháp của tỉnh, nếu hiến pháp này đã được thông qua cho tỉnh; và
   b. Trình báo cáo đầy đủ và định kỳ với cơ quan lập pháp cấp tỉnh về những vấn đề thuộc quyền kiểm soát của họ.

134. Sự tiếp tục nhiệm vụ của Hội đồng Điều hành sau bầu cử

Khi cuộc bầu cử cơ quan lập pháp cấp tỉnh được tổ chức, Hội đồng điều hành và các thành viên vẫn có thẩm quyền thực hiện chức năng cho đến khi người được bầu làm Thủ hiến bởi cơ quan lập pháp mới nhậm chức.

135. Tuyên thệ hoặc khẳng định

Trước khi các thành viên của Hội đồng điều hành hành của một tỉnh bắt đầu thực hiện nhiệm vụ, họ phải tuyên thệ hoặc khẳng định trung thành với nước Cộng hòa và tuân thủ Hiến pháp, theo đúng quy định tại Mục 2.

136. Tư cách của các thành viên Hội đồng điều hành

1. Các thành viên của Hội đồng Điều hành của một tỉnh phải tuân thủ luật về đạo đức được quy định trong pháp luật quốc gia.
2. Các thành viên của Hội đồng điều hành có thể không được:
   a. Đảm nhận những công việc được trả thù lao khác;
   b. Hành động không phù hợp với vị trí của họ, hoặc tự đặt mình vào những tình thế liên quan đếnn rủi ro xung đột giữa trách nhiệm công vụ và lợi ích cá nhân; hoặc
   c. Sử dụng vị trí hoặc thông tin được giao cho họ để làm giàu cho bản thân hoặc đem lại lợi ích không chính đáng cho bất cứ ai.

Bao gồm cả từ tiểu mục (3) đến (6). [*2]

137. Chuyển giao nhiệm vụ

Bằng tuyên bố, Thủ hiến có thể chuyển giao cho một thành viên Hội đồng điều hành:

1. Việc thực thi các văn bản quy phạm đã được giao cho một thành viên khác; hoặc
2. Bất cứ quyền hạn hoặc nhiệm vụ nào đã giao theo quy định của pháp luật cho một thành viên khác.

138. Phân công tạm thời các nhiệm vụ

Thủ hiến của một tỉnh có thể phân công cho một thành viên của Hội đồng Điều hành bất cứ quyền hạn hoặc nhiệm vụ của một thành viên khác khi thành viên này vắng mặt hoặc không thể thực hiện quyền hạn hoặc thi hành nhiệm vụ.

139. Sự can thiệp của cấp tỉnh tại chính quyền địa phương

1. Khi một thành phố không thể hoặc không hoàn thành nghĩa vụ điều hành theo quy định của Hiến pháp hoặc pháp luật, cơ quan điều hành cấp tỉnh tương ứng có thể can thiệp bằng việc đảm nhận các bước cần thiết để bảo đảm việc hoàn thành nghĩa vụ, bao gồm:

a. Ban hành một chỉ thị đến Hội đồng thành phố, mô tả những phương diện của nỗ lực không thành công trong việc thực hiện nghĩa vụ của họ và chỉ rõ những bước cần thiết để hoàn thành nghĩa vụ;

b. Đảm nhận trách nhiệm về các nghĩa vụ tương ứng ở đô thị theo các phương diện cần thiết để:

i. Duy trì các tiêu chuẩn quốc gia cần thiết hoặc đáp ứng tiêu chuẩn tối thiểu để cung ứng các dịch vụ;

ii. Ngăn ngừa Hội đồng thành phố thực hiện các hành động không hợp lý làm phương hại đến lợi ích của thành phố khác hoặc của cả tỉnh; hoặc

iii. Duy trì sự thống nhất về kinh tế; hoặc

c. Giải tán Hội đồng thành phố và bổ nhiệm người quản lý cho đến khi Hội đồng thành phố mới được bầu được công bố nếu các trường hợp ngoại lệ đảm bảo một bước đi như vậy.

2. Nếu cơ quan điều hành cấp tỉnh can thiệp tại một thành phố như điểm b khoản 1 -

a. Cơ quan điều hành này phải đệ trình một thông cáo bằng văn bản về việc can thiệp đến:

i. Các thành viên nội các chịu trách nhiệm về vấn đề chính quyền địa phương; và

ii. Cơ quan lập pháp tương ứng và Hội đồng dân tộc của các tỉnh trong thời hạn 14 ngày sau khi sự can thiệp bắt đầu tiến hành;

b. Việc can thiệp phải kết thúc nếu:

i. Thành viên nội các chịu trách nhiệm về vấn đề chính quyền địa phương không thông qua việc can thiệp trong thời hạn 28 ngày sau can thiệp hoặc trước thời hạn kết thúc không thông qua sự can thiệp; hoặc

ii. Hội đồng không thông qua việc can thiệp trong thời hạn 180 ngày sau khi việc can thiệp bắt đầu hoặc trước thời hạn kết thúc không thông qua sự can thiệp; và

c. Trong thời gian việc can thiệp tiếp tục, Hội đồng xem xét việc can thiệp thường xuyên và đưa ra các khuyến nghị cần thiết đối với cơ quan điều hành cấp tỉnh.

3. Nếu một Hội đồng thành phố bị giải tán theo quy định tại điểm c khoản 1:

a. Cơ quan điều hành cấp tỉnh phải ngay lập tức phải đệ trình một bản thông cáo về việc giải tán đến:

i. Thành viên nội các chịu trách nhiệm về vấn đề chính quyền địa phương; hoặc

ii. Cơ quan lập pháp cấp tỉnh tương ứng và Hội đồng dân tộc của các tỉnh.

b. Việc giải thể có hiệu lực trong vòng 14 ngày kể từ ngày nhận được Thông cáo của Hội đồng trừ khi không được giải quyết bởi Thành viên nội các hoặc Hội đồng trước thời hạn 14 ngày.

4. Nếu một chính quyền đô thị không thể hoặc không hoàn thành nghĩa vụ theo quy định của Hiến pháp hoặc pháp luật để thông qua ngân sách hoặc các biện pháp tăng nguồn thu để bảo đảm hiệu quả ngân sách, cơ quan điều hành cấp tỉnh tương ứng phải can thiệp bằng các biện pháp phù hợp để bảo đảm ngân sách hoặc các biện pháp huy động nguồn thu được thông qua, bao gồm cả việc giải tán Hội đồng thành phố và-

a. Bổ nhiệm nhà quản lý cho đến khi Hội đồng thành phố mới được bầu được công bố; và

b. Thông qua ngân sách tạm thời hoặc các biện pháp huy động nguồn thu để bảo đảm duy trì việc thực hiện chức năng của chính quyền thành phố.

5. Nếu một chính quyền thành phố vì lý do khủng hoảng tài chính của mình mà vi phạm nghiệm trọng hoặc liên tục nghĩa vụ cung ứng dịch vụ hoặc bảo đảm thực hiện các cam kết tài chính hoặc thừa nhận không thể hoàn thành các nghĩa vụ hoặc cam kết tài chính, cơ quan điều hành cấp tỉnh liên quan phải:

   a. Áp đặt một kế hoạch phục hồi nhằm bảo đảm năng lực của chính quyền thành phố trong việc hoàn thành nghĩa vụ cung cấp các dịch vụ cơ bản hoặc các cam kết tài chính, kế hoạch này phải:

      i. Được chuẩn bị theo quy định của pháp luật trung ương; và

      ii. Ràng buộc chính quyền thành phố trong việc thực hiện thẩm quyền lập pháp và hành pháp, nhưng chỉ trong phạm vi cần thiết để giải quyết khủng hoảng vấn đề tài chính; và

   b. Giải tán Hội đồng thành phố, nếu chính quyền thành không thể hoặc không thông qua các biện pháp lập pháp bao gồm vấn đề ngân sách và các biện pháp huy động nguồn thu cần thiết để đảm bảo hiệu quả thi hành kế hoạch phục hồi, và:

      i. Bổ nhiệm một nhà quản lý cho đến khi Hội đồng thành phố mới được bầu và được công bố; và

      ii. Thông qua ngân sách tạm thời hoặc các biện pháp huy động nguồn thu hoặc các biện pháp khác bảo đảm hiệu quả thi hành kế hoạch phục hồi để duy trì việc thực hiện chức năng của chính quyền thành phố; hoặc

   c. Nếu chính quyền thành phố không bị giải tán theo điểm b, chính quyền thành phố sẽ đảm nhận trách nhiệm thực hiện kế hoạch phục hồi cho đến khi chính quyền không thể hoặc không thực hiện được kế hoạch phục hồi.

6. Nếu chính quyền cấp tỉnh can thiệp vào chính quyền một thành phố theo quy định tại khoản 4 hoặc khoản 5, chính quyền cấp tỉnh phải đệ trình một thông cáo bằng văn bản về việc can thiệp đến:

a. Thành viên nội các phụ trách về vấn đề chính quyền địa phương; và

b. Cơ quan lập pháp của tỉnh và Hội đồng dân tộc của các tỉnh trong thời hạn 7 ngày sau khi việc can thiệp bắt đầu thực hiện.

7. Nếu cơ quan điều hành cấp tỉnh không thể hoặc không thực hiện đầy đủ quyền hạn hoặc thi hành nhiệm vụ được quy định tại khoản 4 hoặc khoản 5, cơ quan điều hành trung ương phải can thiệp theo quy định tại khoản 4 hoặc khoản 5 thay cho cơ quan điều hành cấp tỉnh.

8. Pháp luật trung ương có thể quy định việc thực hiện điều này, bao gồm việc quy định về quy trình được quy định tại điều này.

[Điều 139 được thay thế bằng Điều 4 Đạo luật số 3 năm 2003]

140. Các quyết định điều hành

1. Một quyết định của Thủ hiến phải được thể hiện bằng văn bản nếu quyết định này:

   a. Được thực hiện theo quy định của pháp luật;

   b. Có các hậu quả pháp lý.

2. Một quyết định bằng văn bản của Thủ hiến phải được ký tiếp bởi một thành viên điều hành nếu quyết định này liên quan đến chức năng đã được phân công cho thành viên đó.

3. Các tuyên bố, quy định và các công cụ khác của văn bản dưới luật phải được tiếp cận bởi công chúng.

4. Việc xây dựng pháp luật của tỉnh có thể cụ thể hóa cách thức, phạm vi, công cụ liên quan được quy định tại khoản 3 phải:

   a. Đệ trình cơ quan lập pháp cấp tỉnh; và

   b. Được cơ quan lập pháp cấp tỉnh thông qua.

141. Bỏ phiếu bất tín nhiệm

1. Nếu cơ quan lập pháp với đa số phiếu tán thành thông qua bản kiến nghị bất tín nhiệm đối với Hội đồng điều hành ngoại trừ Thủ hiến, Thủ hiến phải thành lập lại Hội đồng.
2. Nếu cơ quan lập pháp cấp tỉnh với đa số phiếu tán thành thông qua bản kiến nghị bất tín nhiệm đối với Thủ hiến, Thủ hiến và các thành viên Hội đồng điều hành phải từ chức.

Hiến pháp cấp tỉnh

142. Thông qua hiến pháp của tỉnh

Cơ quan lập pháp cấp tỉnh có thể thông qua một bản Hiến pháp của tỉnh mình hoặc sửa đổi bản hiến pháp này nếu có ít nhất 2/3 đại biểu bỏ phiếu ủng hộ.

143. Nội dung hiến pháp cấp tỉnh

1. Hiến pháp cấp tỉnh hoặc bản sửa đổi hiến pháp không được trái với Hiến pháp nhưng có thể quy định về:
   a. Cấu trúc, thủ tục lập pháp hoặc điều hành của tỉnh khác với những quy định trong Chương này; hoặc
   b. Thiết chế, vai trò, thẩm quyền và địa vị của vương quyền truyền thống khi có thể áp dụng.
2. Các điều khoản trong bản hiến pháp cấp tỉnh hoặc bản sửa đổi hiến pháp theo quy định tại khoản a hoặc khoản b điều 1:
   a. Phải tuân thủ với những giá trị tại điều 1 và với chương 3; và
   b. Không trao cho tỉnh bất cứ quyền hạn hoặc chức năng nào:
      i. Ngoài những lĩnh vực thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh quy định tại Mục 4 và Mục 5; hoặc
      ii. Ngoài những quyền hạn và nhiệm vụ được trao cho tỉnh được quy định trong chương khác của Hiến pháp này.

144. Chứng nhận hiến pháp cấp tỉnh

1. Nếu cơ quan lập pháp cấp tỉnh thông qua hoặc sửa đổi một bản hiến pháp, Chủ tịch cơ quan lập pháp cấp tỉnh phải đệ trình văn bản hiến pháp hoặc bản sửa đổi hiến pháp lên Tòa Hiến pháp để chứng nhận.
2. Không một nội dung nào của hiến pháp cấp tỉnh hoặc bản sửa đổi hiến pháp trở thành luật cho đến khi Tòa Hiến pháp chứng nhận:
   a. Văn bản đã được thông qua theo quy định tại điều 142; và
   b. Toàn bộ nội dung văn bản tuân thủ quy định của điều 143.

145. Ký ban hành, công bố và bảo vệ hiến pháp

1. Thủ hiến của một tỉnh phải tán thành và ký văn bản hiến pháp hoặc bản sửa đổi hiến pháp đã được Tòa Hiến pháp chứng nhận.
2. Văn bản đã được Thủ hiến tán thành và ký ban hành phải được ban hành trên Công báo Chính phủ và có hiệu lực thi hành khi công bố hoặc vào thời điểm được quy định trên hiến pháp hoặc văn bản sửa đổi.
3. Bản hiến pháp hoặc văn bản sửa đổi hiến pháp đã được ký ban hành bao gồm các bằng chứng ngoại lệ về các điều khoản, sau khi được ban hành, được Tòa Hiến pháp bảo vệ.

Mâu thuẫn pháp luật

146. Các mâu thuẫn giữa luật pháp trung ương và luật pháp cấp tỉnh

1. Chương này được áp dụng đối với một mâu thuẫn giữa văn bản quy phạm pháp luật trung ương và văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh liên quan đến các lĩnh vực chức năng được liệt kê ở Mục 4.
2. Văn bản quy phạm pháp luật trung ương được áp dụng thống nhất trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia và có hiệu lực cao hơn văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh nếu bất cứ điều kiện nào sau đây được đáp ứng:

a. Văn bản quy phạm pháp luật trung ương quy định về một vấn đề mà việc ban hành văn bản của từng tỉnh riêng lẻ là không hiệu quả.

b. Văn bản quy phạm pháp luật trung ương quy định về một vấn đề mà để giải quyết hiệu quả cần có sự thống nhất trong toàn bộ quốc gia và việc xây dựng pháp luật trung ương quy định sự thống nhất này bằng việc thiết lập:

i. Các quy tắc và tiêu chuẩn;

ii. Các khuôn khổ; hoặc

iii. Chính sách quốc gia.

c. Văn bản quy phạm pháp luật trung ương cần thiết để:

i. Duy trì an ninh quốc gia;

ii. Duy trì sự thống nhất kinh tế;

iii. Bảo vệ thị trường chung về sự di chuyển của hàng hóa, dịch vụ, vốn và lao động;

iv. Khuyến khích các hoạt động kinh tế qua địa giới các tỉnh;

v. Thúc đẩy cơ hội công bằng hoặc sự tiếp cận công bằng các dịch vụ của chính phủ; hoặc

vi. Bảo vệ môi trường.

3. Văn bản quy phạm pháp luật trung ương có hiệu lực thi hành cao hơn văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh nếu luật pháp trung ương hướng đến mục tiêu ngăn ngừa các biện pháp không hợp lý của một tỉnh:

a. Làm phương hại đến lợi ích kinh tế, sức khỏe hoặc an ninh của tỉnh khác cũng như toàn thể quốc gia; hoặc

b. Ngăn cản việc thực hiện các chính sách kinh tế quốc dân.

4. Khi có một xung đột liên quan về có hay không cần thiết văn bản quy phạm pháp luật trung ương cho các mục tiêu được quy định

tại điểm c khoản 2 thì xung đột này được chuyển đến tòa để giải quyết, tòa phải căn cứ vào sự thông qua hoặc bác bỏ của Hội đồng dân tộc của các tỉnh.

5. Văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh có ưu thế hơn văn bản quy phạm pháp luật trung ương nếu khoản 2 hoặc khoản 3 không được áp dụng.

6. Một luật được ban hành theo quy định của một đạo luật của Nghị viện hoặc một đạo luật của tỉnh có thể có ưu thế nếu luật này được Hội đồng dân tộc các tỉnh thông qua.

7. Nếu Hội đồng dân tộc của các tỉnh không đi đến một quyết định trong thời hạn 30 ngày của kỳ họp đầu tiên sau khi một luật được chuyển đến thì luật đó phải được xem xét cho tất cả các mục đích như đã được Hội đồng thông qua.

8. Nếu Hội đồng dân tộc của các tỉnh không thông qua luật được chuyển đến theo quy định tại khoản 6, trong thời hạn 30 ngày, Hội đồng phải đưa ra lý do không thông qua luật đến cơ quan đã chuyển luật đó đến Hội đồng.

147. Các mâu thuẫn khác

1. Nếu có một mâu thuẫn giữa văn bản quy phạm pháp luật trung ương và một điều khoản của hiến pháp cấp tỉnh về:

   a. Một vấn đề mà Hiến pháp đã yêu cầu cụ thể hoặc dự kiến ban hành văn bản quy phạm luật pháp ở trung ương, văn bản của trung ương sẽ có ưu thế trong việc tác động đến điều khoản của hiến pháp cấp tỉnh;

   b. Sự can thiệp lập pháp của trung ương theo quy định tại khoản 2 điều 44, văn bản quy phạm của trung ương sẽ có ưu thế hơn so với điều khoản của hiến pháp cấp tỉnh;

   c. Một vấn đề thuộc lĩnh vực chức năng được liệt kê tại Mục 4, điều 146 được áp dụng trên cơ sở xem xét các điều khoản hiến pháp cấp tỉnh như một văn bản quy phạm của tỉnh liên quan trong điều này.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương liên quan đến khoản 2 điều 44 có ưu thế hơn văn bản bản quy phạm cấp tỉnh về các lĩnh vực chức năng được liệt kê ở Mục 5.

148. Các mâu thuẫn không thể được giải quyết

Nếu một xung đột liên quan đến một mâu thuẫn không thể được giải quyết bằng tòa án, văn bản quy phạm của trung ương sẽ có ưu thế hơn so với văn bản quy phạm hoặc hiến pháp cấp tỉnh.

149. Tình trạng pháp luật không được áp dụng

Một quyết định của toàn án về văn bản quy phạm nào có ưu thế áp dụng hơn không làm mất hiệu lực văn bản kia nhưng văn bản đó không được áp dụng trong thời gian mâu thuẫn vẫn còn tồn tại.

150. Giải thích các mâu thuẫn

Khi xem xét một mâu thuẫn hiển nhiên giữa văn bản quy phạm của trung ương và cấp tỉnh hoặc giữa văn bản quy phạm trung ương và hiến pháp cấp tỉnh, tòa án phải ưu tiên bất cứ cách giải thích hợp lý nào nhằm tránh mâu thuẫn giữa văn bản quy phạm của trung ương và cấp tỉnh thay cho bất cứ cách giải thích nào dẫn đến mâu thuẫn.

CHƯƠNG VII: CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

151. Địa vị của chính quyền thành phố

1. Chính quyền địa phương bao gồm chính quyền các đô thị được thiết lập trên toàn bộ lãnh thổ nước Cộng hòa.

---

*1. Cho đến khi Thủ hiến nhậm chức hoặc tỉnh ban hành hiến pháp, điều 132 được hiểu như quy định tại Phụ luc C Mục 6. Xem tiểu mục 12 (2) Mục 6.

*2. Cho đến khi Thủ hiến nhậm chức hoặc tỉnh ban hành hiến pháp, Điều 136 được nhiểu như khoản 3 được quy định tại Phụ lục C Mục 6. Xem tiểu mục 12 (2) Mục 6.

2. Thẩm quyền điều hành và xây dựng văn bản quy phạm của chính quyền đô thị được trao cho Hội đồng thành phố.
3. Một chính quyền thành phố có quyền quản lý theo năng lực các vấn đề của chính quyền địa phương của cộng đồng theo quy định của pháp luật ở trung ương và địa phương như Hiến pháp này dự kiến.
4. Chính quyền trung ương và cấp tỉnh không thể dàn xếp hoặc ngăn cản khả năng và quyền thực hiện chức năng, nhiệm vụ của chính quyền đô thị.

152. Mục tiêu của chính quyền địa phương

1. Các mục tiêu của chính quyền địa phương là:
   a. Bảo đảm một chính quyền dân chủ và có trách nhiệm giải trình cho cộng đồng;
   b. Bảo đảm cung ứng dịch vụ cho cộng đồng một cách bền vững;
   c. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội;
   d. Thúc đẩy một môi trường an toàn và lành mạnh; và
   e. Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng và các tổ chức cộng đồng về các vấn đề của chính quyền địa phương.
2. Chính quyền đô thị phải nỗ lực trong khuôn khổ năng lực tài chính và hành chính để đạt được những mục tiêu xác định ở khoản 1.

153. Trách nhiệm phát triển của chính quyền đô thị

Chính quyền một đô thị phải:

1. Cấu trúc và quản lý quá trình điều hành, ngân sách và kế hoạch để đưa ra những ưu tiên cho các nhu cầu cơ bản của cộng đồng, thúc đẩy sự phát triển xã hội và kinh tế của cộng đồng; và
2. Tham gia vào các chương trình phát triển của trung ương và cấp tỉnh.

154. Chính quyền các đô thị trong sự phối hợp chính quyền

1. Chính phủ trung ương và chính quyền cấp tỉnh bằng các biện pháp pháp lý và các biện pháp khác phải hỗ trợ và tăng cường năng lực của chính quyền các đô thị để quản lý các vấn đề địa phương, thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ.
2. Các dự thảo văn bản quy phạm của trung ương và cấp tỉnh có ảnh hưởng đến vị trí, tổ chức, quyền hạn hay nhiệm vụ của chính quyền địa phương phải được công khai để công chúng đóng góp ý kiến trước khi trình Nghị viện hoặc cơ quan lập pháp cấp tỉnh, bằng cách này cho phép chính quyền địa phương, chính quyền đô thị và những người quan tâm có cơ hội để bày tỏ ý kiến của mình về các dự thảo.

155. Thành lập chính quyền đô thị

1. Có các loại chính quyền đô thị dưới đây:
   a. Loại A: Một chính quyền đô thị có toàn quyền điều hành và xây dựng văn bản quy phạm trong phạm vi lãnh thổ.
   b. Loại B: Một chính quyền đô thị chia sẻ thẩm quyền điều hành và xây dựng văn bản quy phạm trong phạm vi lãnh thổ với loại C trong những vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý.
   c. Loại C: Một chính quyền đô thị có quyền điều hành và xây dựng văn bản quy phạm trong một lãnh thổ có hơn một chính quyền đô thị.
2. Văn bản quy phạm pháp luật ở trung ương phải quy định các loại chính quyền đô thị có thể thành lập trong mỗi loại.
3. Văn bản quy phạm pháp luật ở trung ương phải:
   a. Xây dựng tiêu chuẩn cho việc quyết định khi nào một khu vực có thể có chính quyền đô thị loại A hoặc khi nào khu vực này phải có chính quyền đô thị loại B hoặc loại C;

b. Xây dựng tiêu chuẩn và quy trình cho việc quyết định địa giới đô thị bởi một cơ quan có thẩm quyền độc lập; và

c. Tuân thủ điều 229, xây dựng các điều khoản phù hợp cho việc phân chia quyền hạn và nhiệm vụ giữa các chính quyền đô thị khi một khu vực có chính quyền đô thị cả loại B và loại C. Sự phân chia quyền hạn và nhiệm vụ giữa loại B này và loại C này có thể khác biệt giữa sự phân biệt các chính quyền đô thị loại B kia với chính quyền đô thị loại C kia.

4. Văn bản quy phạm quy định tại khoản 3 phải chú ý đến việc bảo đảm cung cấp các dịch vụ đô thị một cách công bằng và bền vững.

5. Văn bản quy phạm của cấp tỉnh phải xác định các loại chính quyền đô thị khác nhau được xây dựng trong tỉnh.

6. Chính quyền mỗi tỉnh phải xây dựng các chính quyền đô thị trong tỉnh phù hợp với văn bản quy phạm được ban hành theo khoản 2 và khoản 3 điều này bằng các biện pháp pháp lý và các biện phác khác, phải:

a. Dự kiến việc giám sát và trợ giúp chính quyền địa phương trong tỉnh; và

b. Thúc đẩy sự phát triển năng lực chính quyền địa phương cho phép chính quyền các đô thị thực hiện các chức năng và quản lý các công việc của đô thị.

[Điểm 6 A được bổ sung bởi Điều 1 Đạo luật số 87 năm 1998 và được xóa bỏ bằng Điều 2 Đạo luật sửa đổi Hiến pháp lần thứ 12 năm 2005]

7. Chính phủ trung ương theo điều 44 và chính quyền cấp tỉnh có thẩm quyền xây dựng văn bản quy phạm và điều hành bảo đảm hiệu quả thực thi của chính quyền đô thị trong việc thực hiện các nhiệm vụ về những vấn đề được liệt kê tại Mục 4 và Mục 5 bằng việc quy định việc thực hiện thẩm quyền điều hành của chính quyền đô thị được đề cập tại khoản 1 Điều 156.

156. Quyền hạn và nhiệm vụ của các chính quyền đô thị

1. Một chính quyền đô thị có thẩm quyền điều hành về các lĩnh vực, và có quyền quản lý:
   a. Các vấn đề chính quyền địa phương được liệt kê tại phần B Mục 4 và phần B Mục 5; và
   b. Bất kỳ vấn đề nào khác do cơ quan lập pháp quốc gia hoặc cấp tỉnh giao cho.
2. Một chính quyền đô thị có thể ban hành và thực hiện các văn bản pháp quy để quản lý hiệu quả các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình.
3. Liên quan tới điều 151(4), một văn bản pháp quy mà không phù hợp với luật quốc gia và luật của tỉnh sẽ bị coi là không có hiệu lực. Nếu có một mâu thuẫn giữa một văn bản pháp quy với luật quốc gia và luật của tỉnh mà không còn hiệu lực theo quy định ở điều 149, văn bản pháp quy sẽ được coi là có hiệu lực trong chừng mực mà văn bản pháp luật cao hơn không còn hiệu lực.
4. Chính phủ quốc gia và chính quyền cấp tỉnh, bằng thoả thuận, phải cho phép chính quyền đô thị được quản lý một vấn đề nêu ở Phần A của Mục 4 hoặc Mục 5 mà liên quan đến chính quyền địa phương, nếu:
   a. Vấn đề đó được quản lý một cách hiệu quả nhất ở cấp địa phương; và
   b. Chính quyền đô thị có năng lực quản lý nó.
5. Một chính quyền đô thị có quyền thực thi bất kỳ quyền lực nào liên quan đến một vấn đề cần thiết hoặc có khả năng cần thiết cho việc thực thi hiệu quả các chức năng của chính quyền đó.

157. Cấu trúc và việc bầu cử hội đồng đô thị

1. Một chính quyền đô thị bao gồm:
   a. Các thành viên được bầu ra phù hợp với quy định ở các tiểu mục (2), (3), (4) và (5); hoặc

b. Nếu được quy định bởi pháp luật quốc gia

i. Các thành viên được chỉ định bởi các hội đồng đô thị khác để đại diện cho các hội đồng đó; hoặc

ii. Cả hai loại thành viên được bầu ra phù hợp với quy định ở đoạn (a) và các thành viên được cử ra phù hợp với điểm (i) của đoạn này.

[Các tiểu mục (1) được thay thế bởi tiểu mục 1 (a) của Luật số 18 năm 2002; và được sửa đổi bởi tiểu mục 3 Tu chính Hiến pháp năm 2009]

2. Việc bầu cử các thành viên của một hội đồng thành phố như nêu ở tiểu mục (1)(a) phải phù hợp với pháp luật quốc gia, mà phải mô tả một cơ chế:

a. Có tính đại diện cân bằng dựa trên phần của đô thị trong tổng số cử tri của cả nước, và phải cung cấp cho việc bầu cử các thành viên từ các danh mục ứng cử viên của các đảng chính trị; hoặc

b. Có tính đại diện cân bằng như nêu ở đoạn (a) kết hợp với một cơ chế đại diện cộng đồng mà dựa trên phần của đô thị trong tổng số cử tri của cả nước.

3. Một cơ chế bầu cử theo tiểu mục (2) nhìn chung phải thể hiện tính đại diện cân bằng.

[tiểu mục (3) được thay thế bởi tiểu mục 1 (b) của Luật số 18 năm 2002]

4.

a. Nếu cơ chế bầu cử bao gồm đại diện cộng đồng, sự phân định các cộng đồng phải được thực hiện bởi một cơ quan độc lập được bầu ra và vận hành phù hợp với các thủ tục và yếu tố được nêu trong pháp luật quốc gia.

[Tiểu mục (4) được thay thế bởi tiểu mục 2 Luật số 87 năm 1998. Đoạn (b) được thay thế bởi tiểu mục 3 Tu chính Hiến pháp năm 2005]

5. Một người chỉ có thể đi bầu cử ở một đô thị khi người đó đăng ký đi bầu ở khu vực đô thị đó trong bảng danh sách cử tri chung của quốc gia.
6. Luật quốc gia được đề cập trong tiểu mục (1)(b) phải xác định một cơ chế mà cho phép các đảng chính trị và các nhóm lợi ích trong hội đồng đô thị đề cử và có đại diện của mình trong hội đồng một cách thích đáng.

158. Tư cách thành viên hội đồng đô thị

1. Mọi công dân đô thị có tư cách bỏ phiếu bầu cử Hội đồng đô thị thì có đủ tư cách trở thành thành viên của Hội đồng, trừ trường hợp:
   a. Bất cứ ai được đô thị bổ nhiệm hoặc làm việc trong công vụ và được nhận thù lao từ việc bổ nhiệm hoặc công vụ, và những người bị coi là không đủ điều kiện theo luật quốc gia.
   b. Bất cứ ai được bổ nhiệm bởi nhà nước hoặc phục vụ cho nhà nước trong lĩnh vực khác và nhận thù lao từ việc bổ nhiệm hoặc công vụ đó, và những người bị coi là không đủ điều kiện trở thành thành viên của Hội đồng đô thị theo luật quốc gia.
   c. Bất cứ bị coi là không đủ điều kiện bầu cử Quốc hội hoặc bị coi là không đủ điều kiện trở thành đại biểu Quốc hội theo quy định ở điều 47(1)(c), (d) hoặc (e);
   d. Một thành viên của Quốc hội, một đại biểu của Hội đồng dân tộc của các tỉnh hoặc một thành viên của cơ quan lập pháp tỉnh, tuy nhiên, việc tuyên bố không đủ tư cách không áp dụng với một thành viên của Hội đồng đô thị mà đại diện cho chính quyền địa phương trong Hội đồng dân tộc của các tỉnh; hoặc
   e. Một thành viên của Hội đồng đô thị đại diện cho Hội đồng đó trong một Hội đồng đô thị khác.

2. Một người mà không đủ điều kiện để trở thành thành viên Hội đồng đô thị theo quy định tại tiểu mục (1)(a), (b),(d) hoặc (e) có thể trở

thành ứng cử viên của Hội đồng, miễn là đáp ứng bất kỳ giới hạn hoặc điều kiện nào do luật quốc gia quy định.

159. Nhiệm kỳ của hội đồng đô thị

1. Nhiệm kỳ của Hội đồng đô thị không dài quá 5 năm, như đã được quy định trong luật quốc gia.
2. Nếu một Hội đồng đô thị bị giải tán theo luật quốc gia, hoặc khi nhiệm kỳ của nó hết hạn, một cuộc bầu cử phải được tổ chức trong vòng 90 ngày kể từ ngày Hội đồng đó bị giải tán hay hết nhiệm kỳ.
3. Một Hội đồng đô thị bị giải tán theo quy định ở điều 139 vẫn có quyền duy trì chức năng của nó trong thời gian nó bị giải tán hoặc nhiệm kỳ đã hết, cho tới khi Hội đồng mới được bầu lên và ra mắt.

[Điều 159 được thay thế bởi tiểu mục 1 luật số 65 năm 1998.]

160. Các thủ tục nội bộ

1. Một Hội đồng đô thị có quyền:
   a. Đưa ra các quyết định liên quan đến việc thực hiện tất cả quyền lực và thực thi tất cả các chức năng của đô thị;
   b. Bầu ra chủ tịch hội đồng;
   c. Bầu ra ủy ban điều hành và các ủy ban khác phù hợp với luật quốc gia, và
   d. Có thể tuyển dụng nhân sự cần thiết cho việc thực thi các chức năng của nó một cách hiệu quả.
2. Các chức năng sau đây được ủy quyền cho Hội đồng đô thị:
   a. Thông qua các văn bản pháp quy;
   b. Phê chuẩn ngân sách;
   c. Đặt ra các loại thuế, phí, lệ phí và khoản thu khác; và
   d. Cung cấp các khoản vay.

3.

a. Việc biểu quyết thông qua bất kỳ vấn đề gì của Hội đồng đô thị đều đòi hỏi phải có đa số thành viên có mặt.

b. Tất cả các vấn đề được đề cập ở tiểu mục (2) phải được thông qua bởi một quyết định do Hội đồng đô thị đưa ra với đa số phiếu ủng hộ của các thành viên.

c. Tất cả các vấn đề khác đưa ra trước Hội đồng đô thị được quyết định bởi đa số phiếu quá bán.

4. Không văn bản pháp quy nào có thể được Hội đồng đô thị trừ khi:

a. Tất cả các thành viên của Hội đồng đã được thông báo một cách đầy đủ; và

b. Văn bản pháp quy đã được công bố cho công chúng góp ý.

5. Luật quốc gia có thể cung cấp những tiêu chuẩn sau đây cho việc xem xét, quyết định:

a. Cấp độ của Hội đồng đô thị;

b. Liệu Hội đồng đô thị có thể được bầu ra một ủy ban hành chính hoặc bất kỳ ủy ban nào khác hay không; hoặc

c. Cấp độ của ủy ban hành chính hoặc bất kỳ ủy ban nào khác của Hội đồng đô thị.

6. Một Hội đồng đô thị có thể đưa ra một văn bản pháp quy đề cập đến các quy tắc và thủ tục cho:

a. Vấn đề tổ chức nội bộ;

b. Công việc và thủ tục; và

c. Việc thiết lập, cơ cấu, thủ tục, quyền hạn, chức năng của các ủy ban trực thuộc.

7. Một Hội đồng đô thị hoặc các ủy ban của nó phải thực thi chức năng theo cách thức công khai nhưng có thể họp kín chỉ khi có lý do phù hợp để làm như vậy liên quan đến tính chất của hoạt động mà nó tiến hành.

8. Các thành viên của Hội đồng đô thị có quyền tham gia các hoạt động của Hội đồng và của các ủy ban của hội đồng theo cách thức mà:
   a. Cho phép các đảng phái và nhóm lợi ích có thể phản ánh quan điểm của họ trước hội đồng theo một cách thức bình đẳng;
   b. Phù hợp với tinh thần dân chủ; và
   c. Được điều chỉnh bởi luật quốc gia.

161. Đặc quyền

Cơ quan lập pháp cấp tỉnh, trong khuôn khổ cơ quan lập pháp quốc gia, có thể quy định các đặc quyền và miễn trừ cho Hội đồng đô thị và các thành viên của nó.

162. Công bố các văn bản pháp quy của đô thị

1. Một văn bản pháp quy của đô thị chỉ có hiệu lực sau khi nó đã được công bố trên công báo của tỉnh liên quan.
2. Công báo của tỉnh phải công bố văn bản pháp quy của đô thị theo yêu cầu của đô thị.
3. Công chúng phải có khả năng tiếp cận với văn bản pháp quy của đô thị.

163. Chính quyền địa phương có tổ chức

Một đạo luật của Nghị viện được thông qua theo thủ tục nêu ở điều 76 phải:

1. Thừa nhận các tổ chức cấp tỉnh và cấp quốc gia đại diện cho các đô thị; và
2. Quyết định các thủ tục mà chính quyền địa phương có thể:
   a. Tham vấn chính quyền cấp tỉnh hoặc chính quyền trung ương;
   b. Cử các đại diện tham gia Hội đồng dân tộc của các tỉnh; và
   c. Tham gia tiến trình nêu ở luật quốc gia mà quy định ở điều 221 (1) (c).

[Đoạn (b) được thay thế bởi đoạn 4 Luật số 61 năm 2001]

164. Các vấn đề khác

Bất kỳ vấn đề nào liên quan đến chính quyền địa phương mà chưa được nêu trong Hiến pháp có thể được điều chỉnh bởi luật quốc gia hoặc văn bản pháp luật của tỉnh trong khuôn khổ luật quốc gia.

CHƯƠNG VIII: CÁC TÒA ÁN VÀ HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

165.Quyền tư pháp

1. Quyền tư pháp của nước Cộng hoà được trao cho các toà án.
2. Các toà án độc lập và chỉ phải tuân thủ Hiến pháp và luật, và phải áp dụng Hiến pháp và luật một cách vô tư, không sợ hãi hay thiên vị.
3. Không một cá nhân hoặc cơ quan nhà nước nào có thể can thiệp vào hoạt động của các toà án.
4. Các cơ quan nhà nước, thông qua các biện pháp lập pháp và các biện pháp khác, phải hỗ trợ và bảo vệ các toà án để bảo đảm tính độc lập, vô tư, khả năng tiếp cận và hiệu quả của các toà án.
5. Quyết định hoặc bản án của các toà án có hiệu lực ràng buộc mọi cá nhân và cơ quan nhà nước có liên quan.

166. Hệ thống tư pháp

Các toà án gồm:

1. Toà hiến pháp;
2. Toà phúc thẩm tối cao;
3. Toà cấp cao, bao gồm toà cấp phúc thẩm cấp cao mà được thành lập theo Luật của Nghị viện để xét xử phúc thẩm các vụ án đã được xử bởi toà cấp cao;
4. Toà sơ cấp (Magistrates' Courts); và
5. Bất kỳ toà án nào khác được thiết lập hoặc thừa nhận theo Luật của Nghị viện, bao gồm bất kỳ toà án hoặc một cơ chế tương tự, bất kể đó là toà cấp cao hoặc toà cơ sở.

167. Toà hiến pháp

1. Toà Hiến pháp bao gồm chánh án, phó chánh án và 9 thẩm phán.

[tiểu mục (1) được thay thế bởi tiểu mục 11 Luật số 34 năm 2001]

2. Một vấn đề đưa ra trước Toà Hiến pháp phải được xét xử bởi ít nhất 8 thẩm phán.

3. Toà Hiến pháp

   a. Là toà cấp cao nhất có quyền xử lý tất cả các vấn đề về hiến pháp;

   b. Có thể xử lý chỉ các vấn đề về hiến pháp và các quyết định có liên quan đến những vấn đề của hiến pháp; và

   c. Đưa ra quyết định cuối cùng về việc liệu một vấn đề có là vấn đề hiến pháp hay có liên quan đến vấn đề hiến pháp.

4. Chỉ Toà Hiến pháp mới có thể:

   a. Giải quyết các xung đột giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và cấp tỉnh có liên quan đến vị thế, quyền lực và chức năng hiến định của các cơ quan đó;

   b. Quyết định về tính hợp hiến của bất kỳ đạo luật nào nhưng chỉ trong bối cảnh nêu ở điều 79 hoặc 121;

   c. Quyết định việc áp dụng các quy định nêu ở điều 80 hoặc 122;

   d. Quyết định về tính hợp hiến của bất kỳ tu chính hiến pháp nào;

   e. Quyết định rằng Nghị viện và Tổng thống đã vi phạm các nghĩa vụ hiến định; hoặc

   f. Xác nhận một hiến pháp của tỉnh theo quy định ở điều 144.

5. Toà Hiến pháp đưa ra quyết định cuối cùng về việc một đạo luật của Nghị viện, đạo luật của tỉnh hay một hành động của Tổng thống có hợp hiến hay không, và phải xác nhận tính hợp hiến của bất kỳ quyết định về sự vô hiệu do toà phúc thẩm tối cao, toà cấp cao hoặc các toà án thường trước khi quyết định đó có hiệu lực.

6. Luật và quy tắc về Toà Hiến pháp phải cho phép một người mà vì lợi ích của công lý được:

a. Đưa vấn đề trực tiếp ra Toà Hiến pháp; hoặc

b. Kháng cáo trực tiếp lên Toà Hiến pháp từ bất kỳ toà án nào khác.

7. Một vấn đề hiến pháp bao gồm bất kỳ khía cạnh nào liên quan đến giải thích, bảo vệ hoặc thực thi hiến pháp.

168. Toà phúc thẩm tối cao

1. Toà Phúc thẩm tối cao bao gồm chánh toà, phó chánh toà và các thẩm phán phúc thẩm được lựa chọn theo quy định bởi một đạo luật của nghị viện.

[Tiểu mục (1) được thay thế bởi tiểu mục 12 Luật số 34 năm 2001]

2. Một vấn đề đưa ra trước Toà Phúc thẩm tối cao phải được xét xử bởi một số thẩm phán được lựa chọn theo quy định bởi một đạo luật của nghị viện.

[Tiểu mục (2) được thay thế bởi tiểu mục 12 Luật số 34 năm 2001]

3. Toà Phúc thẩm tối cao có thể quyết định phúc thẩm về bất kỳ vấn đề gì. Nó là toà phúc thẩm cao nhất, chỉ không được xử lý các vấn đề về hiến pháp. Nó có thẩm quyền xử lý các vụ việc sau:

a. Các vụ kháng cáo;

b. Các vấn đề liên quan đến kháng cáo; và

c. Bất kỳ vấn đề nào mà có thể có liên quan trong bối cảnh được xác định bởi một đạo luật của nghị viện.

169. Toà cấp cao

Một toà cấp cao có quyền xử lý:

1. Bất kỳ vấn đề hiến pháp nào trừ những vấn đề mà:

a. Thuộc về thẩm quyền riêng của Toà Hiến pháp; hoặc

b. Được một đạo luật của Nghị viện giao cho toà án khác tương tự như toà cấp cao; và

2. Bất kỳ vấn đề nào khác không được giao cho toà án khác bởi một đạo luật của Nghị viện.

170. Toà địa phương và các toà án khác

Các toà địa phương và tất cả các dạng toà án khác có quyền xử lý bất kỳ vấn đề nào được giao cho theo một đạo luật của Nghị viện, tuy nhiên, một toà án có vị thế thấp hơn toà cấp cao không thể ra phán quyết về tính hợp hiến của bất kỳ đạo luật nào hoặc bất kỳ hành động nào của Tổng thống.

171. Thủ tục toà án

Mọi chức năng, quy tắc, thủ tục pháp lý của toà án phải được quy định bởi pháp luật.

172. Quyền của toà án trong các vấn đề hiến định

1. Khi xem xét một vấn đề hiến định thuộc thẩm quyền của toà, một toà án:
   a. Phải tuyên bố rằng bất kỳ luật hoặc hành động nào không phù hợp với Hiến pháp sẽ bị coi là vô hiệu trong chừng mực sự không phù hợp đó; và
   b. Có thể đưa ra những phán quyết công bằng và hợp lý, bao gồm:
      i. Phán quyết giới hạn hiệu lực hồi tố của tuyên bố mất hiệu lực; và
      ii. Phán quyết tạm đình chỉ tuyên bố mất hiệu lực trong một giai đoạn nhất định và với những điều kiện nhất định, nhằm cho phép các cơ quan có thẩm quyền sửa chữa sai sót.
2.
   a. Một Toà Phúc thẩm tối cao, toà cấp cao hoặc một toà có vị thế tương tự có thể đưa ra phán quyết liên quan đến tính hợp hiến của một đạo luật của Nghị viện, một văn bản pháp luật của tỉnh hoặc bất kỳ hành động nào của Tổng thống, nhưng một

phán quyết về tính hợp hiến sẽ không có hiệu lực ngay cho đến khi phán quyết đó được xác nhận bởi Toà Hiến pháp.

b. Một toà án đưa ra một phán quyết về tính hợp hiến có thể ban hành một lệnh cấm tạm thời hoặc các biện pháp tạm thời khác với một bên tham gia tố tụng, hoặc có thể hoãn các thủ tục tố tụng, dừng một quyết định của Toà Hiến pháp về tính hợp hiến của một đạo luật hay một hành động.

c. Pháp luật quốc gia phải quy định việc chuyển một phán quyết về tính hợp hiến lên xem xét bởi Toà Hiến pháp.

d. Bất kỳ cá nhân hoặc cơ quan nhà nước nào đều có thể kháng cáo trực tiếp lên Toà Hiến pháp để khẳng định hoặc thay đổi một phán quyết về tính hợp hiến bởi một toà án theo quy định ở mục này.

173. Quyền lực cố hữu

Toà Hiến pháp, Toà Phúc thẩm tối cao và các toà cấp cao có quyền cố hữu về bảo vệ và điều chỉnh tiến trình làm việc riêng của mình, và được đưa ra các quy tắc thông luật trên cơ sở vì lợi ích của công lý.

174. Việc bổ nhiệm thẩm phán

1. Bất kỳ phụ nữ hoặc đàn ông nào đủ tiêu chuẩn đều có thể được bổ nhiệm làm thẩm phán. Bất kỳ người nào được bổ nhiệm làm thẩm phán Toà Hiến pháp đều phải là công dân Nam Phi.
2. Việc bổ nhiệm thẩm phán phải tính đến nhu cầu đại diện rộng rãi về chủng tộc và giới trong nền tư pháp của Nam Phi.
3. Tổng thống, với tư cách là người đứng đầu nhánh hành pháp, sau khi tham vấn với ủy ban dịch vụ tư pháp và lãnh đạo các đảng chính trị có đại diện trong Quốc hội, sẽ bổ nhiệm tổng chưởng lý và phó tổng chưởng lý, và sau khi tham vấn với hội đồng dịch vụ tư pháp, sẽ bổ nhiệm chánh án và phó chánh án Toà Phúc thẩm tối cao.

[Tiểu mục (3) được thay thế bởi tiểu mục 13 Luật số 34 năm 2001]

4. Các thẩm phán khác của Toà Hiến pháp được bổ nhiệm bởi Tổng thống, người đứng đầu nhánh hành pháp, sau khi tham vấn với tổng chưởng lý và lãnh đạo các đảng chính trị có đại diện trong Quốc hội, theo thủ tục như sau:
   a. Hội đồng dịch vụ tư pháp phải chuẩn bị một danh sách những ứng cử viên với số ứng cử viên nhiều hơn ít nhất là 3 so với số lượng người sẽ được bổ nhiệm, và phải trình danh sách đó lên Tổng thống.
   b. Tổng thống có thể quyết định bổ nhiệm những ứng cử viên trong danh sách, và phải tham vấn Ủy ban dịch vụ tư pháp về bất kỳ ứng cử viên nào mà không được chấp nhận và nếu Tổng thống không bổ nhiệm hết số lượng quy định.
   c. Ủy ban dịch vụ tư pháp phải bổ sung danh sách ứng cử viên nếu Tổng thống không bổ nhiệm hết số lượng quy định từ danh sách đề cử trước.

[Tiểu mục (4) được thay thế bởi tiểu mục 13 trong Luật số 34 năm 2001]

5. Ở mọi thời điểm, ít nhất có 4 thẩm phán của Toà Hiến pháp đồng thời phải đã là thẩm phán vào thời điểm họ được bổ nhiệm là thẩm phán Toà Hiến pháp.
6. Tổng thống phải bổ nhiệm các thẩm phán của tất cả các toà án theo tư vấn của Ủy ban dịch vụ tư pháp.
7. Các thẩm phán khác phải được bổ nhiệm theo quy định tại Luật của Nghị viện mà bảo đảm rằng việc bổ nhiệm, thăng chức, thuyên chuyển, bãi nhiệm hoặc bất kỳ biện pháp kỷ luật nào với thẩm phán cũng phải được thực hiện một cách công bằng, vô tư, không định kiến.
8. Trước khi các thẩm phán thực thi chức năng của họ, họ phải tuyên thệ hoặc hứa rằng họ sẽ trung thành và bảo vệ Hiến pháp, theo như quy định tại Mục 2.

175. Quyền thẩm phán

1. Tổng thống có thể bổ nhiệm một phụ nữ hoặc nam giới làm quyền thẩm phán của Toà Hiến pháp trong trường hợp thiếu hoặc thẩm phán đi vắng. Việc bổ nhiệm phải được thực hiện trên cơ sở khuyến nghị của các thành viên nội các có trách nhiệm về thực thi pháp luật và với tổng chưởng lý.

[Tiểu mục (1) được thay thế bởi tiểu mục 14 trong Luật số 34 năm 2001]

2. Các thành viên nội các có trách nhiệm về thực thi pháp luật phải bổ nhiệm quyền thẩm phán cho các toà án khác sau khi tham vấn thấm phán cao cấp của toà án về công việc mà quyền thẩm phán sẽ đảm nhiệm.

176. Quy định về văn phòng và lương bổng

1. Thẩm phán Toà Hiến pháp phục vụ trong vòng 12 năm nhưng không được tái bổ nhiệm, hoặc cho tới khi 70 tuổi, trừ khi một đạo luật của Nghị viện kéo dài nhiệm kỳ của thẩm phán Toà Hiến pháp.

[Tiểu mục (1) được thay thế bởi tiểu mục 15 trong Luật số 34 năm 2001]

2. Những thẩm phán khác phục vụ cho đến khi không còn khả năng phục vụ, theo quy định bởi một đạo luật của Nghị viện.

3. Lương, phụ cấp và những lợi ích khác của thẩm phán không thể bị rút bớt.

177. Bãi nhiệm

1. Một thẩm phán chỉ có thể thể bị bãi nhiệm khi:

   a. Ủy ban dịch vụ tư pháp chứng minh rằng thẩm phán đó không đủ năng lực, làm việc không hiệu quả hoặc có những hành vi phạm pháp; và

   b. Quốc hội kêu gọi bãi nhiệm thẩm phán đó qua một nghị quyết được thông qua với ít nhất 2/3 số phiếu ủng hộ.

2. Tổng thống phải bãi nhiệm một thẩm phán sau khi có một nghị quyết của Quốc hội kêu gọi bãi nhiệm người đó.
3. Tổng thống, trên cơ sở tư vấn của Ủy ban dịch vụ tư pháp, có thể tạm đình chỉ công việc của một thẩm phán mà là mục tiêu điều tra theo quy định ở tiểu mục (1).

178. Ủy ban dịch vụ tư pháp

1. Thành lập một Ủy ban dịch vụ tư pháp với thành phần bao gồm:
   a. Một chủ tịch, người chủ trì các cuộc họp của Ủy ban;
   b. Chánh án Toà Phúc thẩm tối cao;

[Đoạn (b) đã được thay thế bởi tiểu mục 16 (a) Luật số 34 năm 2001.]

   c. Một chánh án được đề cử bởi chủ tịch hội đồng các thẩm phán;
   d. Các thành viên của ủy ban có trách nhiệm thực hành tư pháp;
   e. Hai luật sư được đề cử bởi hiệp hội luật sư để đại diện cho hội nghề nghiệp đó và được bổ nhiệm bởi Tổng thống;
   f. Hai chưởng lý được đề cử bởi hiệp hội chưởng lý để đại diện cho hội nghề nghiệp đó và được bổ nhiệm bởi Tổng thống;
   g. Một giáo sư luật được đề cử bởi các giáo sư luật trong các trường luật của Nam Phi;
   h. 6 người được đề cử bởi Quốc hội trong số các đại biểu Quốc hội, ít nhất 3 trong số đó là thành viên của một đảng đối lập trong Quốc hội;
   i. 4 đại biểu thường trực của Hội đồng quốc gia của các tỉnh được đề cử bởi Hội đồng với sự bỏ phiếu ủng hộ của ít nhất 6 tỉnh;
   j. 4 người được đề cử bởi Tổng thống với tư cách là người đứng đầu nhánh hành pháp quốc gia, sau khi tham vấn với lãnh đạo của tất cả các đảng có đại diện trong Quốc hội; và

k. Khi xem xét các vấn đề liên quan đến một toà án cấp cao cụ thể, chánh án của toà án đó và thủ hiến của tỉnh liên quan, hoặc một người đại diện do họ chỉ định.

[Đoạn (k) đã được thay thế bởi tiểu mục 2 (a) Luật số 65 năm 1998 và tiểu mục 16 (b) Luật số 34 năm 2001]

2. Nếu số lượng người được đề cử trong số luật gia và chưởng lý theo tiểu mục (1) (e) hoặc (f) bằng với số vị trí cần bầu thì Tổng thống phải bổ nhiệm họ. Nếu con số đó cao hơn số ghế cần bầu thì Tổng thống, sau khi tham vấn với các hiệp hội nghề nghiệp đó, phải bổ nhiệm ứng cử viên phù hợp trong số họ có tính đến việc bảo đảm tính đại diện của nghề nghiệp nói chung.

3. Thành viên của Ủy ban do Hội đồng dân tộc các tỉnh đề cử phục vụ cho đến khi họ thay thế cho nhau hoặc cho đến khi có một ghế trống xuất hiện trong số họ. Những thành viên khác được giới thiệu hoặc đề cử bởi Ủy ban phục vụ cho đến khi họ được thay thế bởi người được giới thiệu hay đề cử khác.

4. Ủy ban dịch vụ tư pháp có các quyền và chức năng theo Hiến pháp và pháp luật quốc gia quy định.

5. Ủy ban dịch vụ tư pháp có thể tư vấn cho chính phủ quốc gia về bất kỳ vấn đề nào liên quan đến quyền tư pháp hoặc việc thực hành tư pháp nhưng khi xem xét bất kỳ vấn đề nào, ngoại trừ vấn đề bổ nhiệm thẩm phán, Ủy ban phải bao gồm các thành viên được đề cử theo các tiểu mục (1) (h) và (i).

6. Ủy ban dịch vụ tư pháp có quyền tự quyết định các thủ tục, quy chế hoạt động của mình, nhưng những quyết định của Ủy ban phải được thông qua với đa số phiếu thuận trong Ủy ban.

7. Nếu chủ tịch hoặc chánh án Toà Phúc thẩm tối cao tạm thời không thể lãnh đạo Ủy ban, phó chánh án Toà Phúc thẩm tối cao sẽ làm nhiệm vụ thay thế.

[Tiểu mục (7) được bổ sung bởi tiểu mục 2 (b) Luật số 65 năm 1998 và được thay thế bởi tiểu mục 16 (c) Luật số 34 năm 2001]

8. Tổng thống và những người mà được Tổng thống đề cử, giới thiệu hay bổ nhiệm là thành viên của Hội đồng theo quy định ở các tiểu mục (1) (c), (e), (f) và (g) có thể, theo cách thức tương tự, bổ nhiệm, giới thiệu hay đề cử một người thay thế cho những người đó để phục vụ trong Ủy ban bất cứ khi nào có một người liên quan tạm thời không thể làm việc được như là một thành viên ủy ban do thiếu năng lực hoặc do đi ra nước ngoài hoặc bởi bất kỳ lý do thích đáng nào khác.

[Tiểu mục (8) đã được bổ sung bởi tiểu mục 2 (b) Luật số 65 năm 1998]

179. Cơ quan công tố

1. Có một cơ quan công tố quốc gia riêng của nước Cộng hoà, được quy định trong Luật của Nghị viện, bao gồm:
   a. Một giám đốc cơ quan công tố quốc gia, được Tổng thống, với tư cách là người đứng đầu nhánh hành pháp, bổ nhiệm; và
   b. Các giám đốc của các cơ quan công tố và các công tố viên được quyết định theo Luật của Nghị viện.
2. Cơ quan công tố có quyền khởi động các thủ tục hình sự thay mặt nhà nước và thực hiện bất kỳ chức năng cần thiết nào phù hợp để khởi động các thủ tục hình sự.
3. Pháp luật quốc gia phải bảo đảm rằng trưởng các cơ quan công tố:
   a. Có phẩm chất phù hợp; và
   b. Có trách nhiệm thực thi hoạt động công tố trong các vụ việc cụ thể, phù hợp với tiểu mục (5).
4. Pháp luật quốc gia phải bảo đảm rằng cơ quan công tố thực thi chức năng của nó một cách an toàn, với sự công bằng, vô tư.
5. Trưởng cơ quan công tố quốc gia:

a. Phải quyết định, với sự nhất trí của thành viên nội các chịu trách nhiệm về thực hành tư pháp và sau khi tham vấn trưởng của các cơ quan công tố, chính sách công tố mà phải bị giám sát trong quá trình thực thi quyền công tố;

b. Phải đưa ra những hướng dẫn chính sách mà phải được giám sát trong tiến trình công tố;

c. Có thể can thiệp vào tiến trình công tố khi các hướng dẫn chính sách không phù hợp với; và

d. Có thể xem xét lại một quyết định buộc tội hoặc không buộc tội sau khi tham vấn trưởng cơ quan công tố có liên quan và sau khi xem xét những báo cáo trong một giai đoạn bởi giám đốc cơ quan công tố quốc gia, từ các nguồn sau:

i. Người bị buộc tội.

ii. Người khiếu nại.

iii. Bất kỳ cá nhân hay đảng chính trị nào mà giám đốc cơ quan công tố quốc gia cho là có liên quan.

6. Thành viên nội các chịu trách nhiệm về thực hành tư pháp phải thực hiện trách nhiệm cuối cùng về cơ quan công tố.

7. Tất cả các vấn đề khác liên quan đến cơ quan công tố phải được quyết định bởi pháp luật quốc gia.

180. Các vấn đề khác liên quan đến thực hành tư pháp

Pháp luật quốc gia có thể quy định bất kỳ vấn đề nào khác liên quan đến việc thực hành tư pháp mà chưa được quy định trong Hiến pháp, bao gồm:

1. Các chương trình cho các quan chức tư pháp;

2. Các thủ tục giải quyết khiếu nại về quan chức tư pháp; và

3. Sự tham gia của người dân vào các quyết định của toà án, ngoài các quan chức tư pháp.

CHƯƠNG IX: CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ DÂN CHỦ HIẾN ĐỊNH

181. Việc thành lập và các nguyên tắc quản lý

1. Các cơ quan nhà nước sau đây tăng cường dân chủ hiến định ở nước Cộng hoà:
   a. Người bảo vệ công chúng (the Public Protector).
   b. Ủy ban nhân quyền Nam Phi.
   c. Ủy ban về thúc đẩy và bảo vệ các quyền của các cộng đồng văn hoá, tôn giáo và ngôn ngữ.
   d. Ủy ban về bình đẳng giới.
   e. Tổng kiểm toán.
   f. Ủy ban bầu cử.
2. Những cơ quan này là độc lập, chỉ phụ thuộc vào Hiến pháp và pháp luật. Các cơ quan này phải vô tư và thực thi quyền lực và chức năng một cách độc lập, khách quan, không thiên vị.
3. Các cơ quan nhà nước khác, thông qua các biện pháp lập pháp và các biện pháp khác, phải hỗ trợ và bảo vệ những thiết chế này để bảo đảm tính độc lập, vô tư, nhân phẩm và tính hiệu quả của các thiết chế này.
4. Không cá nhân hoặc cơ quan nhà nước nào có thể can thiệp vào việc thực hiện chức năng của các thiết chế này.
5. Những thiết chế này chịu trách nhiệm giải trình trước Quốc Hội và phải báo cáo về các hoạt động cũng như việc thực hiện những chức năng của mình trước Quốc hội ít nhất một lần trong một năm.

Công tố viên

182. Chức năng của công tố viên

1. Công tố viên có quyền quy định trong pháp luật quốc gia, bao gồm:

a. Điều tra bất kỳ hành động nào trong bộ máy nhà nước, hoặc trong quản lý xã hội ở bất kỳ lĩnh vực nào mà bị cho là hoặc bị cáo buộc là không phù hợp hoặc dẫn đến bất kỳ sai sót hay thiên kiến nào;

b. Báo cáo về những hành động đó; và

c. Thực hiện các hành động để khắc phục.

2. Công tố viên có quyền và chức năng bổ sung được quy định trong pháp luật quốc gia.

3. Công tố viên không được điều tra các quyết định của toà án.

4. Công tố viên phải dễ được tiếp cận bởi mọi cá nhân và cộng đồng.

5. Bất kỳ báo cáo nào do công tố viên đưa ra phải được công khai trước công chúng ngoại trừ các trường hợp ngoại lệ mà pháp luật cho phép giữ kín.

183. Nhiệm kỳ

Công tố viên được bổ nhiệm theo nhiệm kỳ 7 năm và không được tái bổ nhiệm.

ỦY BAN NHÂN QUYỀN NAM PHI

184. Chức năng của Ủy ban nhân quyền Nam Phi

1. Ủy ban nhân quyền Nam Phi phải:

a. Thúc đẩy sự tôn trọng các quyền con người và văn hoá nhân quyền;

b. Thúc đẩy sự bảo vệ, phát triển và duy trì các quyền con người; và

c. Giám sát và đánh giá sự tuân thủ các quyền con người ở Nam Phi.

2. Ủy ban có các quyền, được quy định trong pháp luật quốc gia, cần thiết để đạt được các mục tiêu kể trên, bao gồm quyền:

a. Điều tra và báo cáo về các vi phạm nhân quyền;

b. Thực hiện các biện pháp để bảo đảm sự bồi thường, phục hồi cần thiết khi có các vi phạm nhân quyền xảy ra;

c. Tiến hành các nghiên cứu về nhân quyền; và

d. Giáo dục nhân quyền.

3. Mỗi năm Ủy ban phải yêu cầu các cơ quan nhà nước có liên quan cung cấp cho Ủy ban thông tin về các biện pháp mà các cơ quan đó đã thực hiện để hiện thực hoá những quyền trong Bộ luật về Quyền liên quan đến các vấn đề nơi ở, chăm sóc sức khoẻ, lương thực, thực phẩm, nước uống, giáo dục, an ninh xã hội và môi trường.

4. Ủy ban có các quyền và chức năng bổ sung do pháp luật quốc gia quy định.

Ủy ban thúc đẩy và bảo vệ các quyền của các cộng đồng tôn giáo, ngôn ngữ và văn hoá

185. Chức năng của Ủy ban

1. Mục tiêu hàng đầu của Ủy ban thúc đẩy và bảo vệ các quyền của các cộng đồng tôn giáo, ngôn ngữ và văn hoá là:

   a. Thúc đẩy sự tôn trọng các quyền của các cộng đồng tôn giáo, ngôn ngữ và văn hoá;

   b. Thúc đẩy và phát triển hoà bình, hữu nghị, nhân văn, khoan dung và sự thống nhất quốc gia giữa các cộng đồng tôn giáo, ngôn ngữ và văn hoá, trên cơ sở bình đẳng, không phân biệt đối xử và tự do hiệp hội; và

   c. Khuyến khích thiết lập hoặc thừa nhận, phù hợp với pháp luật quốc gia, một hội đồng văn hoá hoặc các hội đồng khác cho cộng đồng hoặc các cộng đồng ở Nam Phi.

2. Ủy ban có các quyền, được quy định trong pháp luật quốc gia, cần thiết để đạt được các mục tiêu kể trên, bao gồm quyền giám sát, điều tra, nghiên cứu, giáo dục, vận động, tư vấn và báo cáo về

những vấn đề liên quan đến các quyền của các cộng đồng tôn giáo, ngôn ngữ và văn hoá.

3. Ủy ban có thể báo cáo về bất kỳ vấn đề nào trong phạm vi thẩm quyền và chức năng của mình với Ủy ban Nhân quyền Nam Phi để điều tra.
4. Ủy ban có các quyền và chức năng bổ sung do pháp luật quốc gia quy định.

186. Thành phần của Ủy ban

1. Số lượng, việc bổ nhiệm và nhiệm kỳ của các thành viên của Ủy ban thúc đẩy và bảo vệ các quyền của các cộng đồng tôn giáo, ngôn ngữ và văn hoá do pháp luật quốc gia quy định.
2. Thành phần của Ủy ban phải bao gồm:
   a. Đại diên rộng rãi của các cộng đồng tôn giáo, ngôn ngữ và văn hoá ở Nam Phi; và
   b. Đại diện rộng rãi về hai giới ở Nam Phi.

Ủy ban về bình đẳng giới

187. Chức năng của Ủy ban về bình đẳng giới

1. Ủy ban về bình đẳng giới phải thúc đẩy sự bình đẳng giới và bảo vệ, phát triển, duy trì sự bình đẳng đó.
2. Ủy ban về bình đẳng giới có các quyền, được quy định trong pháp luật quốc gia, cần thiết để đạt được các mục tiêu kể trên, bao gồm quyền giám sát, điều tra, nghiên cứu, giáo dục, vận động, tư vấn và báo cáo về những vấn đề liên quan đến bình đẳng giới.
3. Ủy ban có các quyền và chức năng bổ sung do pháp luật quốc gia quy định.

Tổng kiểm toán

188. Nhiệm vụ của Tổng kiểm toán

1. Tổng Kiểm toán phải thực hiện kiểm toán và báo cáo về các tài khoản, báo cáo tài chính và quản lý tài chính của:
   a. Tất cả các cơ quan nhà nước ở cấp quốc gia và cấp tỉnh;
   b. Tất cả các đô thị; và
   c. Các thiết chế khác hoặc chủ thể kế toán theo yêu cầu.
2. Ngoài các nhiệm vụ được quy định tại Khoản 1 và các văn bản quy phạm pháp luật khác, Tổng Kiểm toán có thể thực hiện kiểm toán và báo cáo về tài khoản, báo cáo và quản lý tài chính của:
   a. Bất kể thiết chế nào được tài trợ bởi Quỹ Doanh thu Quốc gia, Quỹ Doanh thu cấp tỉnh hoặc bởi một đô thị; hoặc
   b. Bất cứ tổ chức nào theo quy định của pháp luật được nhận tiền vì mục đích công.
3. Tổng Kiểm toán phải nộp báo cáo kiểm toán cho bất kỳ cơ quan lập pháp nào có sự quan tâm trực tiếp về kiểm toán, và cho bất kỳ cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật pháp quốc gia. Tất cả các báo cáo phải được công khai.
4. Tổng Kiểm toán có các quyền hạn và nhiệm vụ bổ sung theo quy định của luật pháp quốc gia.

189. Nhiệm kỳ

Tổng Kiểm toán phải được bổ nhiệm theo một thời hạn cố định, không tái cử, từ 5 đến 10 năm.

Hội đồng bầu cử

190. Nhiệm vụ của Hội đồng bầu cử

1. Hội đồng bầu cử:

a. Quản lý các cuộc bầu cử cơ quan lập pháp quốc gia, cấp tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định của luật pháp quốc gia;

b. Đảm bảo rằng những cuộc bầu cử tự do và công bằng; và

c. Công bố kết quả của những cuộc bầu cử trong thời gian sớm nhất có thể theo luật định.

2. Hội đồng bầu cử có quyền hạn và nhiệm vụ bổ sung theo quy định của luật pháp quốc gia.

191. Thành phần của Hội đồng bầu cử

Ủy ban bầu cử phải gồm ít nhất 3 người. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ do luật định.

Cơ quan độc lập quản lý phát thanh, truyền hình

192. Quyền phát thanh, truyền hình

Luật cần quy định thiết lập cơ quan độc lập nhằm quản lý hoạt động phát thanh, truyền hình vì lợi ích công, và bảo đảm sự công bằng và đa dạng về quan điểm, phản ánh toàn diện xã hội Nam Phi.

Quy định chung

193. Bổ nhiệm

1. Tổng Thanh tra nhà nước và các thành viên của các ủy ban được thiết lập theo Chương này là nữ giới hoặc nam giới và bảo đảm các yêu cầu:

   a. Là công dân Nam Phi;

   b. Có đủ sức khỏe, phù hợp với việc thực hiện các nhiệm vụ;

   c. Tuân thủ các yêu cầu của luật pháp quốc gia.

2. Sự cần thiết cho một Ủy ban được thành lập theo Chương này là nhằm phản ánh rộng rãi các thành phần chủng tộc và giới tính

của Nam Phi, vì vậy, các thành viên được bổ nhiệm phải được cân nhắc, xem xét.

3. Tổng Kiểm toán phải là phụ nữ hoặc nam giới, là công dân Nam Phi, phù hợp với vị trí được đảm nhiệm. Có kiến thức chuyên ngành hoặc kinh nghiệm về kiểm toán, tài chính nhà nước và hành chính nhà nước cần được quan tâm thỏa đáng trong bổ nhiệm Tổng Kiểm toán.
4. Theo sự giới thiệu của Quốc hội, Tổng thống bổ nhiệm Tổng Thanh tra nhà nước, Tổng Kiểm toán và các thành viên của:
   a. Ủy ban nhân quyền Nam Phi;
   b. Ủy ban vì bình đẳng giới; và
   c. Hội đồng bầu cử.
5. Quốc hội phải đề cử những người như sau:
   a. Được đề cử bởi một ủy ban của Quốc hội theo tỷ lệ tương ứng của tất cả đảng phái đại diện trong Quốc hội; và
   b. Được Quốc hội thông qua bằng một nghị quyết với tỷ lệ phiếu ủng hộ:
      i. Ít nhất 60% đại biểu Quốc hội nếu đề cử bổ nhiệm chức danh Tổng Thanh tra Nhà nước hoặc Tổng Kiểm toán; hoặc
      ii. Đa số đại biểu Quốc hội nếu đề cử liên quan đến thành viên của một ủy ban.
6. Sự tham gia của xã hội dân sự trong quá trình giới thiệu có thể được quy định như dự kiến trong phần Điểm a khoản 1 Điều 59.

194. Miễn nhiệm

1. Tổng Thanh tra Nhà nước, Tổng Thanh tra hoặc thành viên của một ủy ban được thành lập theo quy định tại Chương này có thể bị bãi nhiệm trong những trường hợp sau đây:

a. Lý do có hành vi sai trái, không đủ tư cách, không có năng lực;

b. Có quyết định của một ủy ban của Quốc hội; và

c. Được thông qua bởi một nghị quyết bãi nhiệm của Quốc hội.

2. Một nghị quyết của Quốc hội về bãi nhiệm của:

a. Tổng Thanh tra Nhà nước hoặc Tổng Thanh tra phải được tán thành bởi ít nhất 2/3 tổng số đại biểu Quốc hội; hoặc

b. Một thành viên của một ủy ban phải được đa số đại biểu Quốc hội tán thành.

3. Tổng thống

a. Có thể đình chỉ một người bất cứ lúc nào sau khi bắt đầu thủ tục bãi nhiệm của một ủy ban của Quốc hội; và

b. Phải bãi nhiệm theo nghị quyết bãi nhiệm của Quốc hội.

CHƯƠNG X: CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

195. Các giá trị và nguyên tắc cơ bản quản lý hành chính nhà nước

1. Hành chính nhà nước phải được điều chỉnh bởi các giá trị và nguyên tắc dân chủ được ghi nhận trong Hiến pháp, bao gồm các nguyên tắc sau đây:

a. Một tiêu chuẩn cao về đạo đức nghề nghiệp phải được thúc đẩy và duy trì.

b. Sử dụng nguồn lực hiệu quả, kinh tế, các nguồn lực phải được thúc đẩy.

c. Hành chính công phải theo định hướng phát triển.

d. Dịch vụ phải được cung cấp một cách khách quan, công bằng và không thiên vị.

e. Nhu cầu nhân dân phải được đáp ứng, công chúng phải được khuyến khích tham gia vào quá trình hoạch định chính sách.

f. Hành chính nhà nước phải có trách nhiệm giải trình.

g. Tính minh bạch phải được bảo đảm bằng cách cung cấp cho công chúng thông tin kịp thời, dễ truy cập và chính xác.

h. Thực hành quản trị tốt nguồn nhân lực và định hướng phát triển sự nghiệp nhằm phát huy tốt đa nguồn lực con người cần được quan tâm, chú ý tạo điều kiện.

i. Hành chính nhà nước phải đại diện rộng rãi cho người dân Nam Phi với việc tuyển dụng và quản lý nhân sự dựa trên khả năng, khách quan, công bằng, và sự cần thiết để khắc phục tình trạng mất cân bằng của quá khứ để đạt được sự đại diện rộng rãi.

2. Những nguyên tắc trên được áp dụng:

a. Quản lý hành chính nhà nước trên mọi lĩnh vực của chính phủ;

b. Các cơ quan nhà nước; và

c. Doanh nghiệp nhà nước.

3. Luật pháp quốc gia phải đảm bảo phát huy các giá trị và nguyên tắc được nêu trong khoản 1 Điều này.

4. Việc bổ nhiệm một số chức danh trong hành chính nhà nước dựa trên những ưu tiên chính sách không được loại trừ, nhưng pháp luật quốc gia phải điều chỉnh việc bổ nhiệm này trong nền công vụ.

5. Pháp luật quy định về hành chính nhà nước có thể khác biệt giữa các ngành, chính quyền hoặc các tổ chức khác nhau.

6. Bản chất và nhiệm vụ của các ngành khác nhau, chính quyền hoặc các tổ chức hành chính nhà nước là những yếu tố có liên quan cần được chú ý xem xét trong pháp luật quy định hành chính nhà nước.

196. Ủy ban Công vụ

1. Chỉ có duy nhất một Ủy ban công vụ của nước Cộng hòa.

2. Ủy ban độc lập, không thiên vị, không định kiến trong thực thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ của mình vì mục tiêu duy trì hiệu lực, hiệu quả của hành chính nhà nước và tiêu chuẩn cao về đạo đức nghề nghiệp trong công vụ. Ủy ban phải được quy định bởi văn bản luật.
3. Các cơ quan nhà nước khác, thông qua các biện pháp lập pháp và phải hỗ trợ và bảo vệ Ủy ban nhằm đảm bảo sự độc lập, tính công bằng, đạo đức và hiệu quả của Ủy ban. Không một cá nhân hoặc cơ quan nhà nước nào có thể can thiệp vào các nhiệm vụ của Ủy ban.
4. Quyền hạn, nhiệm vụ của Ủy ban bao gồm:
    a. Phát huy các giá trị và nguyên tắc được quy định tại Điều 195 thông qua nền công vụ;
    b. Điều tra, giám sát và đánh giá các cơ quan và nền hành chính, quản lý nhân sự của nền công vụ;
    c. Đề xuất các biện pháp bảo đảm hiệu lực và hiệu quả của nền công vụ;
    d. Đưa ra định hướng hướng đến mục tiêu bảo đảm quy trình nhân sự liên quan đến các vấn đề về tuyển dụng, luân chuyển, thăng tiến và sa thải tuân thủ các giá trị và nguyên tắc được quy định tại Điều 195;
    e. Báo cáo về các hoạt động của Ủy ban và việc thực hiện các nhiệm vụ của mình, bao gồm bất kỳ phát hiện có thể hướng dẫn và tư vấn và đưa ra đánh giá đánh giá về việc tuân thủ nội dung các giá trị và nguyên tắc quy định trong Điều 95; và
    f. Hoặc theo cách riêng của mình hoặc nhận bất kỳ khiếu nại nào:
        i. Điều tra và đánh giá về nhân sự và quản lý hành chính nhà nước; và báo cáo cho cơ quan điều hành và cơ quan lập pháp có liên quan;
        ii. Điều tra khiếu nại của nhân viên trong công vụ về các vấn đề liên quan đến các văn bản chính thức, hoặc việc không

làm tròn trách nhiệm và đề nghị các biện pháp giải quyết phù hợp;

iii. Giám sát và điều tra việc tuân thủ các thủ tục áp dụng trong công vụ; và

iv. Tư vấn cho các cơ quan nhà nước ở trung ương và cấp tỉnh về các vấn đề liên quan đến quản lý nhân viên trong thực hiện công vụ, bao gồm cả những vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển, sa thải và các phương diện khác của chức nghiệp trong công vụ; và

g. Thực hiện các quyền hạn hoặc các nhiệm vụ bổ sung theo quy định bởi Đạo luật của Nghị viện.

[Điểm g được bổ sung bởi Điều 3 của Đạo luật số 65 năm 1998)

5. Ủy ban có trách nhiệm báo cáo trước Quốc hội.

6. Ủy ban phải báo cáo ít nhất một lần một năm về các nội dung theo điểm e khoản 4 Điều này.

   a. Với Quốc hội; và

   b. Về các hoạt động của Ủy ban công vụ ở một tỉnh với cơ quan lập pháp cấp tỉnh.

7. Ủy ban có 14 ủy viên được Tổng thống bổ nhiệm:

   a. 5 ủy viên do Quốc hội thông qua theo quy định tại điểm a Khoản 8 Điều này; và

   b. Một ủy viên của mỗi tỉnh được bổ nhiệm bởi người đứng đầu cơ quan hành chính ở cấp tỉnh theo điểm b khoản 8 Điều này.

8.

   a. Một ủy viên được bổ nhiệm theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều này phải:

      i. Được một ủy ban của Quốc hội giới thiệu theo tỷ lệ thành phần đại biểu của các đảng phái trong Quốc hội; và

ii. Được Quốc hội thông qua bởi một nghị quyết với tỷ lệ đa số phiếu tán thành.

b. Một ủy viên được bổ nhiệm bởi người đứng đầu cơ quan hành chính cấp tỉnh phải:

i. Được một ủy ban của cơ quan lập pháp ở cấp tỉnh giới thiệu theo tỷ lệ thành phần đại biểu của các đảng phái trong cơ quan lập pháp; và

ii. Được cơ quan lập pháp thông qua bởi một nghị quyết với đa số phiếu tán thành.

9. Một đạo luật của Quốc hội phải được ban hành quy định về thủ tục bổ nhiệm các ủy viên.

10. Mỗi ủy viên được bổ nhiệm có nhiệm kỳ 5 năm và được tái cử một lần duy nhất, phải là một phụ nữ hoặc nam giới theo yêu cầu:

a. Là công dân Nam Phi;

b. Là người phù hợp về kiến thức, kinh nghiệm trong hành chính; quản lý hoặc cung ứng dịch vụ công.

11. Một ủy viên có thể bị bãi nhiệm chỉ trong các trường hợp sau:

a. Lý do vì hành vi sai trái, không đủ tư cách, hoặc không đủ năng lực;

b. Được quyết định bởi một ủy ban của Quốc hội hoặc trong trường hợp ủy viên được bổ nhiệm bởi người đứng đầu cơ quan hành chính cấp tỉnh thì do một ủy ban của cơ quan lập pháp cấp tỉnh quyết định;

c. Được Quốc hội hoặc cơ quan lập pháp ở cấp tỉnh bởi một nghị quyết với đa số phiếu tán thành yêu cầu ủy viên rời nhiệm sở.

12. Tổng thống phải bãi nhiệm các ủy viên tương ứng theo:

a. Nghị quyết bãi nhiệm của Quốc hội hoặc

b. Thông báo bằng văn bản của người đứng đầu cơ quan hành chính cấp tỉnh về nghị quyết bãi miễn ủy viên của cơ quan lập pháp cấp tỉnh.

13. Các ủy viên được quy định tại điểm b khoản 7 Điều này có thể thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ của Ủy ban trong phạm vi tỉnh của họ theo luật định.

197. Công vụ

1. Trong phạm vi hành chính nhà nước, công vụ của nước Cộng hòa phải thực hiện nhiệm vụ và được tổ chức theo luật định và phải thực hiện trung thành chính sách pháp luật của chính phủ hiện hành.
2. Các điều khoản và điều kiện về tuyển dụng trong công vụ phải được quy định của pháp luật. Nhân viên được hưởng lương hưu công bằng theo luật định.
3. Không có nhân viên của nền công vụ có thể được ưu đãi hoặc thành kiến chỉ vì người đó ủng hộ một đảng chính trị cụ thể hoặc nguyên nhân chính trị.
4. Chính quyền các tỉnh chịu trách nhiệm tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển, khuyến khích, bãi nhiệm thành viên của nền công vụ trong chính quyền của họ trong khuôn khổ các định mức thống nhất và tiêu chuẩn áp dụng cho nền công vụ.

CHƯƠNG XI: HOẠT ĐỘNG AN NINH

198. Các nguyên tắc quản trị

Các nguyên tắc sau đây điều chỉnh an ninh quốc gia của nước Cộng hòa.

1. An ninh quốc gia phải thể hiện quyết tâm của Nam Phi, cũng như cá nhân và cả quốc gia để sống trong công bằng, hòa bình và hòa hợp, được thoát khỏi sự sợ hãi, đói nghèo và hướng đến một cuộc sống tốt đẹp hơn.

2. Nỗ lực để sống trong hòa bình, hòa hợp không cho phép bất kỳ công dân Nam Phi nào tham gia vào các xung đột vũ trang quốc gia và quốc tế, ngoại trừ trường hợp Hiến pháp hoặc luật quy định. [*1]
3. An ninh quốc gia phải được bảo đảm trên cơ sở tuân thủ luật pháp, bao gồm luật quốc tế.
4. An ninh quốc gia là vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc hội và cơ quan hành pháp quốc gia.

199. Thành lập, cơ cấu và quản lý an ninh

1. Cơ quan an ninh của quốc gia bao gồm lực lượng quốc phòng và lực lượng an ninh và cơ quan tình báo được thành lập theo quy định của Hiến pháp.
2. Lực lượng quốc phòng là lực lượng quân đội hợp pháp của quốc gia.
3. Cơ quan khác cơ quan an ninh thành lập theo quy định của Hiến pháp, cơ quan vũ trang chỉ được thiết lập theo luật định. [*2]
4. Cơ quan an ninh phải được cơ cấu và điều chỉnh theo quy định của luật.
5. Các dịch vụ an ninh phải thực hiện, phải hướng dẫn và yêu cầu các thành viên hành động phù hợp với Hiến pháp và pháp luật, bao gồm cả luật pháp quốc tế và các thỏa thuận quốc tế ràng buộc của nước Cộng hòa.
6. Không một thành viên nào của cơ quan an ninh tuân thủ mệnh lệnh rõ ràng bất hợp pháp.
7. Không một cơ quan an ninh hoặc bất cứ thành viên nào trong quá trình thực hiện nhiệm vụ:
    a. Làm phương hại đến quyền lợi của một đảng chính trị mà theo quy định của Hiến pháp là hợp pháp; hoặc
    b. Ngoài ra, theo một phe phái hay bất cứ lợi ích của một đảng chính trị nào.

8. Để bảo đảm hiệu lực cho các nguyên tắc minh bạch và trách nhiệm giải trình, các ủy ban nghị viện đa đảng phải giám sát tất cả các cơ quan an ninh theo cách thức theo luật định hoặc các quy tắc và lệnh của Quốc hội.

Quốc phòng

200. Lực lượng quốc phòng

1. Các lực lượng quốc phòng phải được cơ cấu và quản lý như là một lực lượng quân sự có kỷ luật.
2. Mục tiêu chính của lực lượng quốc phòng là bảo vệ nước Cộng hòa, sự toàn vẹn lãnh thổ và nhân dân theo quy định của Hiến pháp và các nguyên tắc của luật pháp quốc tế về việc sử dụng vũ lực.

201. Trách nhiệm chính trị

1. Một thành viên của nội các phải chịu trách nhiệm về quốc phòng.
2. Chỉ có Tống thống, nguyên thủ quốc gia, có thẩm quyền động viên lực lượng quốc phòng để:
   a. Phối hợp với lực lượng an ninh;
   b. Bảo vệ nước Cộng hòa; hoặc
   c. Hoàn thành một nghĩa vụ quốc tế.
3. Ngay khi lực lượng quốc phòng được động viên vì các mục tiêu được quy định tại khoản 2 Điều này, Tổng thống phải báo cáo với Quốc hội với chi tiết phù hợp, bao gồm:
   a. Lý do của việc huy động lực lượng quốc phòng;
   b. Những địa điểm mà lực lượng quốc phòng được động viên;
   c. Số lượng người tham gia; và
   d. Thời gian mà lực lượng quốc phòng dự kiến được huy động.
4. Nếu Quốc hội không họp trong 7 ngày đầu tiên sau khi lực lượng quốc phòng được động viên như khoản 2, Tổng thống

phải cung cấp thông tin theo yêu cầu của Khoản 3 với ủy ban giám sát thích hợp.

202. Tư lệnh lực lượng quốc phòng

1. Tổng thống với tư cách là nguyên thủ quốc gia là Tổng Tư lệnh quân đội phải bổ nhiệm Tư lệnh quân đội.
2. Tư lệnh quân đội phải thực hiện nhiệm vụ theo chỉ thị của thành viên nội các chịu trách nhiệm về quốc phòng và dưới sự chỉ đạo của Tổng thống.

203. Tình trạng an ninh quốc gia

1. Tổng thống với tư cách nguyên thủ quốc gia có thể tuyên bố tình trạng an ninh quốc gia và phải báo cáo với Quốc hội kịp thời, chi tiết và thích hợp những thông tin bao gồm:
   a. Các lý do của tuyên bố;
   b. Những địa điểm lực lượng quốc phòng được động viên; và
   c. Số lượng người tham gia.
2. Nếu Quốc hội không họp khi tình trạng an ninh quốc gia được tuyên bố, Tổng thống phải triệu tập Quốc hội vì một phiên họp bất thường trong thời gian 7 ngày của tuyên bố.
3. Một tuyên bố trình trạng an ninh quốc gia hết hiệu lực trừ phi được Quốc hội thông qua trong thời gian 7 ngày của tuyên bố.

204. Ban thư ký dân sự về an ninh

Một ban thư ký dân sự về an ninh cần phải thiết lập theo luật định để thực hiện các nhiệm vụ theo chỉ đạo của thành viên nội các chịu trách nhiệm về lĩnh vực quốc phòng.

Cảnh sát

205. Cơ quan cảnh sát

1. Cơ quan cảnh sát quốc gia được cơ cấu để thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi quốc gia, cấp tỉnh và những lĩnh vực thích hợp, các vấn đề về địa phương của chính phủ.
2. Cơ quan lập pháp ở trung ương phải quy định nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cảnh sát và phải tạo điều kiện cho cơ quan cảnh sát hoàn thành nhiệm vụ hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các tỉnh.
3. Mục tiêu của cơ quan cảnh sát là phòng, chống và điều tra tội phạm, duy trì trật tự công cộng, bảo vệ an toàn cho công dân của nước Cộng hòa và tài sản công dân, bảo vệ và thực hiện luật pháp.

206. Trách nhiệm chính trị

1. Một thành viên của nội các chịu trách nhiệm về vấn đề cảnh sát và phải xác định chính sách quốc gia về cảnh sát sau khi trao đổi với chính quyền cấp tỉnh và xem xét nhu cầu và những ưu tiên của cấp tỉnh đã được chính quyền cấp tỉnh xác định.
2. Chính sách cảnh sát quốc gia có thể dự liệu những chính sách khác nhau đối với các tỉnh sau khi xem xét nhu cầu và những ưu tiên của các tỉnh.
3. Mỗi tỉnh được trao quyền:
    a. Giám sát hành vi của cảnh sát;
    b. Giám sát hiệu lực và hiệu quả cơ quan cảnh sát, bao gồm việc nhận các báo cáo từ cơ quan cảnh sát;
    c. Thúc đẩy mối quan hệ tốt giữa lực lượng cảnh sát và cộng đồng;
    d. Đánh giá hiệu quả lực lượng cảnh sát; và
    e. Giữ liên lạc giữa thành viên nội cách chịu trách nhiệm về cảnh sát với vấn đề tội phạm và cảnh sát ở địa phương.

4. Cơ quan điều hành cấp tỉnh chịu trách nhiệm về nhiệm vụ cảnh sát bao gồm:
   a. Trao quyền theo quy định tại Chương này;
   b. Phân công theo luật định; và
   c. Định rõ vị trí trong chính sách cảnh sát quốc gia.
5. Để thực hiện nhiệm vụ quy định ở Khoản 3, mỗi tỉnh:
   a. Có thể điều tra, hoặc chỉ định một ủy ban điều tra các khiếu nại về hiệu quả của lực lượng cảnh sát hoặc sự phá vỡ mối quan hệ giữa cảnh sát và cộng đồng; và
   b. Phải đưa ra những đề nghị với thành viên nội các chịu trách nhiệm về cảnh sát.
6. Khi nhận được một khiếu nại do cơ quan hành chính nhà nước chuyển giao, một cơ quan giải quyết khiếu nại độc lập của lực lượng cảnh sát được thiết lập theo luật định để điều tra những hành vi sai trái hoặc vi phạm của thành viên cảnh sát ở tỉnh.
7. Luật phải xây dựng khuôn khổ cho việc thiết lập, quy định quyền hạn, nhiệm vụ và việc kiểm soát cơ quan cảnh sát ở các đô thị.
8. Một ủy ban gồm thành viên Nội các và các thành viên của Hội đồng chấp hành chịu trách nhiệm về cảnh sát phải được thành lập để đảm bảo hiệu quả phối hợp của các cơ quan cảnh sát và hiệu quả hợp tác giữa các lĩnh vực của chính quyền.
9. Một cơ quan lập pháp cấp tỉnh có thể yêu cầu các ủy viên hội đồng tỉnh của tỉnh có mặt trước cơ quan này hoặc bất kỳ ủy ban nào của nó để để trả lời các chất vấn.

207. Kiểm sát cơ quan cảnh sát

1. Tổng thống với tư cách người đứng đầu cơ quan hành pháp bổ nhiệm một nữ giới hoặc nam giới là Ủy viên quốc gia của cơ quan cảnh sát với trách nhiệm kiểm soát và quản lý cơ quan cảnh sát.

2. Ủy viên quốc gia phải thực hiện việc kiểm soát và quản lý cơ quan cảnh sát theo chính sách cảnh sát quốc gia và theo chỉ thị của thành viên nội các chịu trách nhiệm về lĩnh vực cảnh sát.
3. Ủy viên quốc gia cùng với cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh bổ nhiệm một phụ nữ hoặc nam giới làm ủy viên cấp tỉnh cho tỉnh đó, trong trường hợp Ủy viên quốc gia và cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh không thống nhất được việc bổ nhiệm thì thành viên nội các chịu trách nhiệm về vấn đề cảnh sát phải làm trung gian giữa các bên.
4. Ủy viên cấp tỉnh chịu trách nhiệm về vấn đề cảnh sát tương ứng với tỉnh của họ:
   a. Theo luật định; và
   b. Tùy thuộc vào quyền hạn của Ủy viên quốc gia trong kiểm soát và quản lý cơ quan cảnh theo quy định tại Khoản 2 Điều này.
5. Ủy viên cấp tỉnh phải báo với cơ quan lập pháp cấp tỉnh hàng năm về cảnh sát trong tỉnh và phải gửi một bản sao báo cáo đến Ủy viên quốc gia.
6. Nếu ủy viên cấp tỉnh không được cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh tín nhiệm, cơ quan này có thể tiến hành các thủ tục phù hợp để bãi nhiệm hoặc luân chuyển hoặc kỷ luật ủy viên theo luật định.

208. Ban thư ký dân sự về cảnh sát

Một ban thư ký về cơ quan cảnh sát phải được thiết lập bởi cơ quan lập pháp trung ương để thực hiện các nhiệm vụ dưới sự chỉ đạo của thành viên nội các chịu trách nhiệm về cảnh sát.

Lực lượng tình báo

209. Thiết lập và kiểm soát các cơ quan tình báo

1. Bất kỳ cơ quan tình báo nào ngoài cơ quan tình báo của lực lượng quốc phòng và cảnh sát chỉ duy nhất được thiết lập bởi Tổng

thống, người đứng đầu cơ quan hành pháp và chỉ theo quy định của pháp luật.

2. Tổng thống, người đứng đầu cơ quan hành pháp, phải bổ nhiệm một phụ nữ hoặc nam giới làm người đứng đầu cơ quan trình báo theo quy định tại Khoản 1 Điều này và phải chịu trách nhiệm kiểm soát, chỉ đạo các cơ quan tình báo hoặc phân công cho một thành viên Nội các chịu trách nhiệm.

210. Quyền hạn, nhiệm vụ và giám sát

Luật pháp quốc gia phải điều chỉnh mục tiêu, quyền hạn, nhiệm vụ, bao gồm các cơ quan tình báo thuộc lực lượng quốc phòng và cảnh sát và phải tạo điều kiện cho:

1. Sự hợp tác của các cơ quan tình báo; và
2. Giám sát dân sự đối với các hoạt động và các cơ quan tình báo bởi một thanh tra do Tổng thống, người đứng đầu cơ quan hành pháp bổ nhiệm và được Quốc hội thông qua với đa số phiếu tán thành.

---

*1. Điểm b có thể không được thực hiện cho đến khi cơ quan lập pháp đưa ra trong Điều 198 ban hành. Xem Mục 6 khoản 21 điểm 2.

*2. Xem Mục 6, khoản 21 điểm 2 nhưng chú ý không có điểm nào như đoạn a được ban hành.

CHƯƠNG XII: CÁC NHÀ LÃNH ĐẠO TRUYỀN THỐNG

211. Sự công nhận

1. Các thiết chế, địa vị và vai trò của lãnh đạo truyền thống theo luật tập quán được Hiến pháp công nhận.
2. Một nhà lãnh đạo truyền thống tuân theo hệ thống luật tập quán để thực hiện công việc của mình theo quy định của pháp luật và tập quán, bao gồm cả việc sửa đổi hoặc hủy bỏ các quy định của pháp luật và các tập quán.
3. Tòa án phải áp dụng luật tập quán khi các quy định này có thể áp dụng được trên cơ sở quy định của Hiến pháp và những quy định của pháp luật cụ thể về luật tập quán.

212. Vai trò của các lãnh đạo truyền thống

1. Pháp luật có thể quy định về vai trò của lãnh đạo truyền thống như một thiết chế ở địa phương về những vấn đề có ảnh hưởng đến cộng đồng địa phương.
2. Để giải quyết các vấn đề liên quan đến lãnh đạo truyền thống, vai trò của lãnh đạo truyền thống, luật tập quán và các tập quán của cộng đồng tuân theo hệ thống luật tập quán
   a. Pháp luật ở trung ương hoặc địa phương có thể quy định về việc xây dựng nơi ở cho các lãnh đạo truyền thống; và
   b. Pháp luật trung ương có thể quy định thành lập hội đồng các nhà lãnh đạo truyền thống.

CHƯƠNG XIII: TÀI CHÍNH

Các vấn đề tài chính tổng thể

213. Quỹ thu nhập quốc gia

1. Quỹ thu nhập quốc gia là Quỹ mà tất cả các khoản tiền của Chính phủ chuyển vào được dùng để chi trả cho các hoạt động của nhà nước theo quy định của một đạo luật của Quốc hội.

2. Tiền có thể được rút ra từ Quỹ Thu nhập Quốc gia chỉ trong các trường hợp sau:
   a. Theo quy định của một đạo luật của Quốc hội; hoặc
   b. Như một khoản phí trực tiếp từ Quỹ Thu nhập quốc gia được quy định trong Hiến pháp hoặc một đạo luật của Quốc hội.
3. Lợi tức công bằng của mỗi tỉnh là một khoản phí trực tiếp từ Quỹ Thu nhập quốc gia.

(Ngày có hiệu lực: 1/1/1998)

214. Thu nhập công bằng và phân bổ thu nhập

1. Một đạo luật của Quốc hội phải quy định về:
   a. Sự phân chia công bằng thu nhập quốc gia giữa trung ương, cấp tỉnh và các lĩnh vực địa phương của chính quyền;
   b. Xác định thu nhập công bằng mỗi tỉnh dựa trên sự đóng góp của mỗi tỉnh; và
   c. Bất cứ sự phân bổ nào cho cấp tỉnh, chính quyền địa phương hoặc đô thị từ sự đóng góp của chính phủ trung ương vào Quỹ này cũng như điều kiện các sự phân bổ này được thực hiện.
2. Đạo luật tham chiếu về khoản 1 chỉ có thể được ban hành sau khi chính quyền cấp tỉnh, các tổ chức của chính quyền địa phương và Ủy ban tài chính và công khố đã có sự trao đổi và bất cứ khuyến nghị nào từ Ủy ban sau khi xem xét đến:
   a. Lợi ích quốc gia;
   b. Bất cứ điều khoản nào quy định về vấn đề nợ quốc gia và các nghĩa vụ quốc gia khác;
   c. Nhu cầu và lợi ích của chính phủ trung ương được xác định theo các tiêu chí khách quan;
   d. Nhu cầu bảo đảm các tỉnh và các đô thị có thể cung cấp các dịch vụ cơ bản và thực hiện các chức năng đã được phân công;

e. Năng lực và hiệu lực tài chính của các tỉnh và các đô thị;

f. Phát triển và nhu cầu của các tỉnh, chính phủ và các đô thị;

g. Sự chênh lệch về về kinh tế trong phạm vi mỗi tỉnh và giữa các tỉnh;

h. Nghĩa vụ của các tỉnh và thành phố theo quy định của pháp luật;

i. Mong muốn sự ổn định và dự đoán được của nguồn thu nhập phân bổ;

j. Sự cần thiết linh hoạt trong việc đáp ứng các trường hợp khẩn cấp hoặc nhu cầu tạm thời khác, và các yếu tố khác dựa trên các tiêu chí khác.

(Ngày có hiệu lực: 1/1/1998)

215. Ngân sách quốc gia, tỉnh và thành phố

1. Quy trình ngân sách quốc gia, tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương phải thúc đẩy tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và quản lý hiệu quả tài chính của nền kinh tế, nợ công và khu vực công cộng.
2. Luật phải quy định về:
   a. Hình thức của ngân sách quốc gia, tỉnh và thành phố;
   b. Thời gian ngân sách quốc gia và cấp tỉnh phải đệ trình;
   c. Ngân sách của mỗi lĩnh vực phải xác định rõ khoản chi và cách thức chi tiêu theo quy định của pháp luật.
3. Ngân sách của mỗi lĩnh vực quản lý phải bao gồm: ¬
   a. Dự kiến khoản thu và chi phí, phân biệt giữa chi phí đầu tư và chi phí hiện hành;
   b. Đề xuất về tài chính liên quan về thâm hụt dự kiến trong khoảng thời gian ngân sách;
   c. Một dấu hiệu về dự định vay và các trách nhiệm công khác có thể làm tăng nợ công trong năm tiếp theo.

(Ngày có hiệu lực: 1/1/1998)

216. Kiểm soát ngân khố

1. Pháp luật phải quy định về thành lập kho bạc quốc gia và quy định các biện pháp nhằm bảo đảm tính minh bạch và kiểm soát chi tiêu ở mỗi lĩnh vực quản lý bằng việc đưa ra:
   a. Thông lệ kế toán được công nhận chung;
   b. Phân loại chi tiêu thống nhất;
   c. Tiêu chuẩn và định mức kho bạc thống nhất.
2. Kho bạc quốc gia phải tuân thủ các biện pháp đã được quy định tại Khoản 1 và có thể đình chỉ việc chuyển tiền cho một cơ quan nhà nước nếu cơ quan đó có những vi phạm nghiêm trọng hoặc kéo dài những biện pháp nói trên.

[Khoản 2 được thay thế bởi Điều 5 Đạo luật số 61 năm 2001]

3. Một quyết định đình chỉ chuyển tiền cho một tỉnh theo quy định tại Điểm b, khoản 1 Điều 214 chỉ được áp dụng trong những trường hợp được đề cập ở khoản 2 và:
   a. Có thể không đình chỉ chuyển tiền quá 120 ngày;
   b. Có thể áp dụng ngay lập tức nhưng sẽ bị mất hiệu lực hồi tố trừ khi Quốc hội thông qua quyết định theo một quy trình được quy định tại khoản 1 Điều 76 được quy định bởi các quy định chung và lệnh của Quốc hội. Quy trình này phải hoàn thành trong thời hạn 30 ngày từ ngày kho bạc quốc gia quyết định.

[Khoản 3 được sửa đổi bởi Điều 5 Đạo luật số 61 năm 2001]

4. Quốc hội có thể gia hạn quyết định đình chỉ chuyển tiền nhưng không quá 120 ngày một lần và tuân theo quy trình ở khoản 3 Điều này.
5. Trước khi Quốc hội thông qua hoặc gia hạn một quyết định đình chỉ chuyển tiền cho một tỉnh:

a. Tổng Kiểm toán phải báo cáo Quốc hội;

b. Các tinh được trao cơ hội để giải trình các cáo buộc chống lại mình và nêu rõ trường hợp của mình trước một ủy ban.

(Ngày có hiệu lực: 1/1/1998)

217. Trưng mua

1. Khi một cơ quan nhà nước ở trung ương, tỉnh hoặc chính quyền địa phương hoặc bất cứ tổ chức nào tương tự theo quy định của pháp luật ký hợp đồng hàng hóa hoặc dịch vụ phải tuân thủ một cơ chế công bằng, minh bạch, cạnh tranh và chi phí hiệu quả.
2. Khoản 1 không loại trừ cơ quan nhà nước liên quan đến khoản này việc thực hiện chính sách trưng mua được quy định:
   a. Danh mục ưu đãi trong phân bổ hợp đồng;
   b. Việc bảo hộ hoặc vị trí của các cá nhân hoặc những cá nhân có hoàn cảnh khó khăn bởi sự đối xử không công bằng.
3. Luật phải quy định về khuôn khổ để các chính sách liên quan đến khoản 2 được thực thi. [*1]

[Khoản 3 được thay thế bởi Điều 6 Đạo luật số 61 năm 2001]

218. Bảo lãnh chính quyền

1. Cơ quan trung ương, cấp tỉnh và thành phố có thể bảo lãnh một khoản vay trong trường hợp việc bảo lãnh này phù hợp với những điều kiện do luật định.
2. Pháp luật liên quan đến khoản 1 Điều có thể chỉ được ban hành sau khi đã xem xét những khuyến nghị do Ủy ban tài chính và ngân sách quốc gia đưa ra.
3. Mỗi năm, mỗi cơ quan phải công khai về các khoản bảo lãnh đã thực hiện.

219. Lương của những người giữ chức vụ khu vực công

1. Một đạo luật của Quốc hội phải thiết lập khuôn khổ để xác định:
   a. Tiền lương, phụ cấp và trợ cấp của đại biểu Quốc hội, đại biểu thường trực Hội đồng dân tộc của các tỉnh, thành viên nội các, thứ trưởng, các lãnh tụ truyền thống và thành viên của hội đồng các nhà lãnh đạo truyền thống.
   b. Giới hạn trên về tiền lương, phụ cấp và trợ cấp của thành viên cơ quan lập pháp cấp tỉnh, thành viên cơ quan điều hành và thành viên của hội đồng thành phố trong các lĩnh vực khác nhau.
2. Luật phải quy định thành lập một ủy ban độc lập để đưa ra các khuyến nghị liên quan đến tiền lương, phụ cấp và trợ cấp được quy định tại khoản 1.
3. Quốc hội có thể chỉ thông qua một văn bản quy phạm liên quan đến khoản 1 sau khi xem xét các khuyến nghị của Ủy ban được thành lập theo quy định tại khoản 2.
4. Cơ quan chấp hành ở trung ương, ở cấp tỉnh, thành phố và các cơ quan có thẩm quyền có thể thực hiện quy định liên quan đến khoản 1 chỉ sau khi xem xét những khuyến nghị của Ủy ban được thành lập theo quy định tại khoản 2.
5. Luật phải xây dựng khuôn khổ cho việc xác định tiền lương, phụ cấp và trợ cấp cho Tổng Thanh tra Nhà nước, Tổng Kiểm toán và các thành viên của các ủy ban theo quy định của Hiến pháp, bao gồm cả cơ quan quản lý phát thanh truyền hình được quy định tại Điều 192.

Ủy ban tài chính và ngân khố

220. Tổ chức và nhiệm vụ

1. Một Ủy ban tài chính và ngân khố được thiết lập cho nước Cộng hòa với nhiệm vụ đưa ra những khuyến nghị được quy định trong

Chương này và theo quy định của pháp luật cho Quốc hội, cơ quan lập pháp cấp tỉnh và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác theo luật định.

2. Ủy ban độc lập và chỉ tuân theo Hiến pháp và pháp luật và bảo đảm sự công bằng.

3. Ủy ban thực hiện chức năng theo quy định của một đạo luật của Quốc hội, trong quá trình thực hiện chức năng của mình phải xem xét các yếu tố liên quan, bao gồm cả những vấn đề được đề cập trong khoản 2 Điều 214.

221. Bổ nhiệm và nhiệm kỳ của các thành viên

1. Ủy ban bao gồm các thành viên được Tổng thống, người đứng đầu ngành hành pháp, bổ nhiệm:

   a. Một chủ tịch và một phó chủ tịch;

   b. Ba thành viên được lựa chọn sau khi hỏi ý kiến các thủ hiến từ một danh sách được xây dựng theo quy trình do luật định;

   c. Hai thành viên được lựa chọn sau khi hỏi ý kiến với chính quyền địa phương từ một danh sách được xây dựng theo quy trình luật định.

   d. Hai thành viên khác.

[Khoản 1 đã được sửa đổi bởi Điều 2 Đạo luật số 2 năm 1999 và được thay thế bằng Điều 7 đạo luật số 61 năm 2001]

   A. Luật liên quan đến khoản 1 phải quy định về sự tham gia của:

   a. Các Thủ hiến trong việc xây dựng danh sách như khoản 1;

   b. Chính quyền địa phương trong việc xây dựng danh sách như tại điểm c Khoản 1.

[Điểm 1A được bổ sung bởi khoản b Điều 7 đạo luật số 61 năm 2001]

2. Các thành viên của Ủy ban phải có chuyên môn phù hợp.

3. Các thành viên làm việc trong một nhiệm kỳ theo luật định. Tổng thống có thể bãi nhiệm một thành viên vì hành vi sai trái, không đủ tư cách hoặc không đủ năng lực.

222. Báo cáo

Ủy ban phải báo cáo thường xuyên với Quốc hội và cơ quan lập pháp cấp tỉnh.

Ngân hàng Trung ương

223. Thành lập

Ngân hàng dự trữ Nam Phi là ngân hàng Trung ương của nước Cộng hòa và được quy định trong các điều khoản của một đạo luật của Quốc hội.

224. Mục tiêu chính

1. Mục tiêu chính của Ngân hàng Dự trữ Nam Phi là bảo vệ giá trị đồng tiền nhằm bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế cân bằng và bền vững của nước Cộng hòa.
2. Ngân hàng Dự trữ Nam Phi, trong việc theo đuổi mục tiêu chính của mình, phải thực hiện chức năng một cách độc lập, không thiên vị, không định kiến nhưng phải có sự trao đổi thường xuyên giữa Ngân hàng và thành viên Nội các chịu trách nhiệm về vấn đề tài chính quốc gia.

225. Quyền hạn và nhiệm vụ

Quyền hạn và nhiệm vụ của Ngân hàng Dự trữ Nam Phi là thực hiện các nhiệm vụ thông thường của ngân hàng trung ương mà trong đó quyền hạn và nhiệm vụ của Ngân hàng phải được quy định trong một đạo luật của Quốc hội và phải thực hiện theo những điều kiện do đạo luật này quy định.

Các vấn đề tài chính tỉnh và địa phương

226. Quỹ thu nhập cấp tỉnh

1. Quỹ Thu nhập cấp tỉnh được thành lập ở mỗi tỉnh trong đó tất cả các khoản tiền nhận bởi chính quyền địa phương phải được thanh toán trừ khoản tiền được khấu trừ theo quy định bởi một đạo luật của Quốc hội.
2. Tiền chỉ có thể được rút ra từ Quỹ doanh thu cấp tỉnh trong các trường hợp:
   a. Theo quy định phù hợp của một đạo luật của tỉnh;
   b. Các khoản phí trực tiếp từ Quỹ Doanh thu cấp tỉnh đã được Hiến pháp hoặc một đạo luật của tỉnh quy định.
3. Thu nhập được phân phối thông qua tỉnh đến chính quyền địa phương ở tỉnh đó theo quy định tại khoản 1 Điều 214 là một khoản phí trực tiếp từ Quỹ Thu nhập cấp tỉnh.
4. Luật có thể xác định khuôn khổ trong đó:
   a. Một đạo luật của tỉnh theo điểm b khoản 2 có thẩm quyền rút tiền như một khoản phí trực tiếp từ Quỹ Thu nhập cấp tỉnh;
   b. Thu nhập được phân bổ thông qua tỉnh đến chính quyền địa phương theo quy định tại khoản 3 phải được thanh toán cho các thành viên trực thuộc tỉnh.

[Khoản 4 được bổ sung bởi Điều 9 đạo luật số 61 năm 2001]

(Ngày có hiệu lực: 1/1/1998)

227. Quỹ nguồn lực quốc gia của chính quyền tỉnh và địa phương

1. Chính quyền địa phương và mỗi tỉnh:
   a. Được phân bổ một khoản thu nhập công bằng từ quốc gia nhằm tạo điều kiện cung ứng các dịch vụ cơ bản và thực hiện nhiệm vụ đã được phân công.

b. Có thể nhận được các khoản phân bổ từ thu nhập quốc gia có điều kiện hoặc không có điều kiện.

2. Các khoản thu nhập bổ sung được tỉnh và thành phố huy động có thể không được khấu trừ từ thu nhập được huy động từ quốc gia hoặc từ sự phân bổ khác từ thu nhập quốc dân. Tương tự, không có một nghĩa vụ từ chính phủ đối với việc bồi thường cho tỉnh hoặc thành phố khi các đơn vị này không huy động tương xứng với năng lực tài chính và cơ sở thu thuế.

3. Phần thu nhập công bằng của mỗi tỉnh được huy động từ quốc gia có thể được chuyển cho tỉnh ngay lập tức mà không bị khấu trừ, trừ trường hợp việc chuyển này bị đình chỉ theo quy định tại Điều 216.

4. Mỗi tỉnh phải quy định về các nguồn lực mà tỉnh yêu cầu, theo những điều khoản của Hiến pháp tỉnh bổ sung thêm những yêu cầu đã được quy định trong Hiến pháp.

(Ngày bắt đầu có hiệu lực: 1/1/1998)

228. Thuế cấp tỉnh

1. Cơ quan lập pháp có thể áp đặt:

   a. Các loại thuế, thuế đánh vào hàng hóa bên cạnh thuế thu nhập, thuế giá trị gia tăng, thuế kinh doanh nói chung, thuế về tài sản và thuế hải quan;

   b. Tỷ lệ cố định các loại thuế bổ sung phải theo luật định ngoài thuế doanh thu, thuế giá trị gia tăng, thuế tài sản hoặc thuế hải quan.

[Điểm 3 được thay thế bởi Điều 9 đạo luật số 61 năm 2001]

2. Quyền hạn của cơ quan lập pháp tỉnh trong việc áp thuế, thuế bổ sung:

   a. Có thể không được thực hiện theo những cách thức mang tính định kiến phi lý đối với chính sách kinh tế quốc dân, các hoạt

động kinh tế qua địa giới hành chính của tỉnh hoặc việc di chuyển hàng hóa, dịch vụ, vốn và lao động quốc gia.

b. Phải được quy định phù hợp với quy định của đạo luật của Quốc hội, được ban hành sau khi xem xét các khuyến nghị của Ủy ban tài chính và ngân khố.

(Ngày bắt đầu có hiệu lực: 1/1/1998)

229. Quyền hạn và nhiệm vụ của tài chính thành phố

1. Theo khoản 2, 3 và 4, chính quyền thành phố có thể áp đặt:
   a. Thuế tài sản và các khoản phụ phí đối với dịch vụ được cung ứng hoặc thay mặt chính quyền thành phố cung ứng;
   b. Nếu pháp luật cho phép, các khoản thuế, phí phù hợp với chính quyền địa phương hoặc phù hợp với loại hình chính quyền địa phương có thể được giảm xuống nhưng không một chính quyền thành phố nào có thể áp thuế thu nhập, thuế giá trị gia tăng, thuế kinh doanh nói chung hoặc thuế hải quan. *2
2. Quyền hạn của chính quyền thành phố trong áp thuế tài sản, phụ phí đối với các dịch vụ trực tiếp cung ứng hoặc thay mặt chính quyền thành phố cung ứng hoặc các khoản thuế khác:
   a. Có thể không được thực thi theo cách thức có sự định kiến phi lý đối với chính sách kinh tế quốc dân, các hoạt động kinh tế qua địa giới hành chính thành phố hoặc sự lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ, vốn hoặc lao động trong phạm vi quốc gia;
   b. Có thể được quy định bởi văn bản quy phạm pháp luật trung ương.
3. Khi hai thành phố có cùng quyền hạn và nhiệm vụ về tài chính với cùng địa bàn lãnh thổ tương tự, sự phân chia hợp lý quyền hạn và nhiệm vụ của mỗi thành phố phải được xác định theo luật định. Sự phân định này cần phải chú ý ít nhất những tiêu chuẩn sau:

a. Sự cần thiết thực hiện nguyên tắc thu thuế.

b. Quyền hạn và nhiệm vụ của chính quyền mỗi thành phố.

c. Năng lực tài chính của mỗi thành phố.

d. Hiệu lực và hiệu quả thu thuế.

e. Sự công bằng.

4. Không một nội dung nào trong điều này miễn trừ việc chia sẻ thu nhập huy động theo quy định của điều này giữa các thành phố có quyền hạn và nhiệm vụ tài chính trên địa bàn như nhau.

5. Luật cụ thể hoá nội dung trong điều khoản này chỉ có thể được ban hành sau khi chính quyền địa phương và Ủy ban tài chính và ngân khố đã trao đổi và các khuyến nghị của Ủy ban được xem xét.

230. Các khoản nợ của tỉnh và thành phố

1. Một tỉnh có thể vay để đầu tư hoặc chi tiêu hiện tại theo luật định nhưng khoản vay cho chi tiêu hiện tại chỉ được huy động khi cần thiết vì các mục tiêu bắc cầu trong năm tài chính.

2. Luật pháp quốc gia tham chiếu đến khoản 1 có thể được ban hành chỉ sau khi xem xét các khuyến nghị của Ủy ban Tài chính và ngân khố.

[Điều 230 được thay thế bởi Điều 10 đạo luật số 61 năm 2001]

(Ngày bắt đầu có hiệu lực: 1/1/1998)

230A. Khoản nợ của thành phố

1. Hội đồng thành phố có thể, theo quy định của pháp luật:

   a. Vay nợ để đầu tư hoặc chi tiêu hiện tại của thành phố, tuy nhiên, khoản vay để chi tiêu hiện tại chỉ được huy động khi cần thiết vì các mục tiêu bắc cầu trong năm tài chính.

   b. Ràng buộc trách nhiệm và tương lai của Hội đồng thành phố trong việc thực hiện các hoạt động lập pháp và điều hành nhằm bảo đảm các khoản vay nợ hoặc đầu tư cho thành phố.

2. Luật pháp quốc gia tham chiếu đến khoản 1 có thể được ban hành chỉ sau khi xem xét các khuyến nghị của Ủy ban Tài chính và ngân khố.

[Điều 230A được bổ sung bởi Điều 17 đạo luật số 34 năm 2001]

CHƯƠNG XIV: QUY ĐỊNH CHUNG

Luật quốc tế

231. Hiệp ước quốc tế

1. Việc đàm phán và ký kết tất cả các hiệp ước quốc tế là trách nhiệm của cơ quan chấp hành quốc gia.
2. Hiệp ước quốc tế ràng buộc nước Cộng hòa chỉ sau khi được Quốc hội và Hội đồng dân tộc các tỉnh thông qua bằng một nghị quyết, trừ trường hiệp ước được quy định tại Khoản 3.
3. Một hiệp ước quốc tế có tính chất kỹ thuật, hành chính hoặc điều hành, hoặc một hiệp ước không yêu cầu phê chuẩn hoặc quyết định gia nhập do cơ quan chấp hành quốc gia, ràng buộc trách nhiệm của nước Cộng hòa mà không cần thông qua bởi một nghị quyết của Quốc hội và Hội đồng dân tộc các tỉnh, nhưng phải đệ trình Quốc hội và Hội đồng trong khoảng thời gian thích hợp.
4. Bất cứ hiệp ước nào có thể trở thành luật tại nước Cộng hòa khi hiệp ước được ban hành thành luật bởi luật định; nhưng một điều khoản tự thực hiện của hiệp ước được Quốc hội thông qua trở thành luật trừ phi hiệp ước này trái với Hiến pháp hoặc một đạo luật của Quốc hội.
5. Nước Cộng hòa thực hiện các hiệp định quốc tế đã cam kết khi Hiến pháp này có hiệu lực.

---

*[2]. Xem Mục 6 tiểu mục 21 (4).

*[3]. Xem Mục 6 tiểu mục 21 (6)

232. Tư pháp quốc tế

Pháp luật tập quán quốc tế là luật của nước Cộng hòa trừ khi trái với Hiến pháp hoặc một đạo luật của Quốc hội.

233. Áp dụng luật quốc tế

Khi giải thích pháp luật, tất cả các tòa án phải giải thích hợp lý pháp luật phù hợp với luật pháp quốc tế thay vì giải thích khác mâu thuẫn với luật pháp quốc tế.

Vấn đề khác

234. Hiến chương Nhân quyền

Để làm sâu sắc thêm nền văn hóa dân chủ thiết lập bởi Hiến pháp, Quốc hội có thể thông qua Hiến chương về quyền phù hợp với các quy định của Hiến pháp.

235. Quyền tự quyết

Quyền của nhân dân Nam Phi như một tổng thể có quyền tự quyết được thể hiện trong Hiến pháp này, không loại trừ trong khuôn khổ về quyền này, việc công nhận khái niệm quyền tự quyết của mỗi cộng đồng chia sẻ các giá trị văn hóa chung và di sản ngôn ngữ trong lãnh thổ của nước Cộng hòa hoặc trong những cách thức khác được xác định theo quy định của pháp luật.

236. Tài trợ cho các đảng chính trị

Để tăng cường dân chủ đa đảng, pháp luật quốc gia phải quy định về tài trợ cho các đảng chính trị tham gia vào hoạt động lập pháp ở trung ương và cấp tỉnh trên cơ sở công bằng và tương xứng.

237. Thực hiện mẫn cán các nghĩa vụ

Tất cả nghĩa vụ Hiến pháp phải được thực hiện mẫn cán và không trì hoãn.

238. Cơ quan và sự ủy quyền

Cơ quan chấp hành của các lĩnh vực quản lý có thể:

1. Ủy thác quyền hoặc chức năng cho cơ quan chấp hành khác của nhà nước để thực hiện các quyền hạn hoặc chức năng miễn là sự ủy quyền này phù hợp với quy định của pháp luật theo đó các quyền hạn được thực thi hoặc chức năng được thực hiện; hoặc
2. Thực hiện bất kỳ quyền hạn hoặc chức năng cho các cơ quan chấp hành trên cơ sở trung gian hoặc ủy quyền.

239. Các định nghĩa

Trong Hiến pháp này, trừ ngữ cảnh có quy định khác:

"Pháp luật quốc gia" bao gồm:

1. Văn bản dưới luật theo quy định của một đạo luật của Quốc hội; và
2. Pháp luật có hiệu lực khi Hiến pháp có hiệu lực và được quản lý bởi Chính phủ;

"Cơ quan nhà nước" có nghĩa là:

1. Bất kỳ cơ quan nào của nhà nước, nền hành chính trong phạm vị quốc gia, tỉnh và chính quyền địa phương; hoặc
2. Bất kỳ người làm việc công hoặc thiết chế:
    a. Thực hiện quyền lực hoặc thực hiện chức năng theo quy định của Hiến pháp hoặc hiến pháp cấp tỉnh; hoặc
    b. Thực hiện quyền lực nhà nước hoặc chức năng nhà nước theo quy định của pháp luật, nhưng không bao gồm một tòa án hoặc một viên chức tư pháp;

"Pháp luật địa phương" bao gồm:

1. Văn bản dưới luật theo quy định của một đạo luật địa phương; và
2. Pháp luật có hiệu lực khi Hiến pháp có hiệu lực và được quản lý bởi cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh.

240. Mâu thuẫn với các văn bản khác

Trong trường hợp có sự không thống nhất giữa các văn bản khác nhau của Hiến pháp thì bản tiếng Anh có ưu thế.

241. Sự chuẩn bị chuyển tiếp

Mục 6 áp dụng vào sự chuyển tiếp trật tự Hiến pháp mới bởi Hiến pháp này và các vấn đề phát sinh trong quá trình chuyển giao.

242. Bãi bỏ pháp luật

Các luật được đề cập đến trong Mục 7 bị hủy bỏ theo Điều 243 và Mục 6.

243. Tiêu đề ngắn và sự bắt đầu có hiệu lực

1. Văn bản này được gọi là Hiến pháp nước Cộng hòa Nam Phi 1996 và có hiệu lực ngay sau khi Tổng thống công bố nhưng không thể muộn hơn ngày 1/7/1997.
2. Tổng thống có thể xác định ngày có hiệu lực trước ngày được quy định tại khoản 1 đối với các quy định khác của Hiến pháp.
3. Trừ khi văn bản có quy định khác, một tham chiếu trong một điều khoản của Hiến pháp đến một khoảng thời gian khi Hiến pháp có hiệu lực thì phải được hiểu tham chiếu đó chỉ có hiệu lực khi điều khoản quy định có hiệu lực.
4. Nếu một ngày khác được quy định cho điều khoản cụ thể của Hiến pháp theo quy định tại Khoản 2 thì bất cứ điều khoản tương ứng nào trong Hiến pháp Cộng hòa Nam Phi 1993 (Đạo luật số 200 năm 1993) được đề cập trong bản công bố thì cũng sẽ bị hủy bỏ hiệu lực kể từ ngày đó.
5. Các Điều 213, 214, 215, 216, 218, 226, 227, 228, 229 và 230 có hiệu lực từ ngày 1/1/1998 nhưng điều này theo quy định của Hiến pháp không làm mất hiệu lực việc thực hiện các quy định đã được ban hành trước ngày đó. Cho đến trước thời gian có hiệu lực, các điều khoản tương ứng của Hiến pháp Cộng hòa Nam Phi năm 1993 vẫn có hiệu lực thi hành.

Mục 1 – Quốc kỳ

1. Quốc kỳ hình chữ nhật; chiều dài hơn chiều rộng 1,5 lần.
2. Quốc kỳ gồm màu đen, màu vàng, màu xanh lá cây, màu trắng, màu đỏ tươi và màu xanh da trời.
3. Quốc kỳ có một dải hình chữ Y xanh lá cây bằng 1/5 chiều rộng của lá cờ. Các đường trung tâm của dải này bắt đầu ở góc trên và góc dưới, hội tụ ở trung tâm của lá cờ và tiếp tục theo chiều ngang ở phần mép tự do.
4. Dải xanh lá cây ở mép, trên và dưới dải này màu trắng, phần hướng về vị trí treo cờ màu vàng. Mỗi viền có độ rộng bằng một phần năm lá cờ..
5. Phần hình tam giác ở vị trí treo cờ màu đen.
6. Phía trên đường ngang là màu đỏ tươi và phía dưới của dải chạy ngang là màu xanh da trời. Các dải này có chiều rộng bằng 1/3 chiều rộng lá cờ.

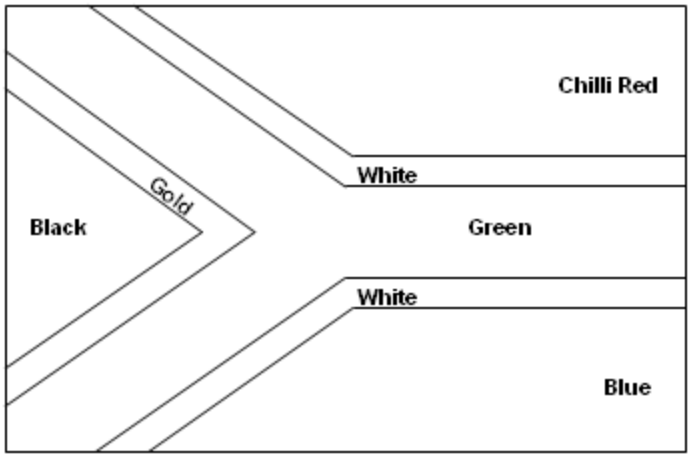

Mục 1A - Khu vực địa lý của các tỉnh

[Mục 1A được bổ sung theo Điều 4 của Đạo luật sửa đổi Hiến pháp lần thứ 12 năm 2007 và Đạo luật sửa đổi Hiến pháp lần thứ 16 năm 2009]

Tỉnh Đông Cape

Bản đồ số 3 của Phụ lục 1 của Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 6 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 7 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 8 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 9 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 10 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 11 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bang độc lập

Bản đồ số 12 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 13 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 14 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 15 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 16 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Tỉnh Gauteng

Bản đồ số 4 tại Thông báo 1490 năm 2008

Bản đồ số 17 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 18 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 19 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 20 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 21 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Tỉnh KwaZulu-Natal

Bản đồ số 22 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 23 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 24 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 25 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 26 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 27 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 28 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 29 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 30 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 31 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 32 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Tỉnh Limpopo

Bản đồ số 33 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 34 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 35 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 36 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 37 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Tỉnh Mpumalanga

Bản đồ số 38 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 39 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 40 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Tỉnh Bắc Cape

Bản đồ số 41 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 42 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 43 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 44 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 45 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Tỉnh Tây Bắc

Bản đồ số 5 tại Thông báo 1490 số 2008

Bản đồ số 46 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 47 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 48 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Tỉnh Tây Cape

Bản đồ số 49 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 50 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 51 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 52 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 53 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005

Bản đồ số 54 của Phụ lục 2 Thông báo số 1998 năm 2005.

Mục 2 – Lời tuyên thệ và lời khẳng định chính thức

[Mục 2 được sửa đổi theo Điều 2 của Đạo luật số 35 năm 1997 (chỉ có bản tiếng Anh) và được thay thế bởi Điều 18 đạo luật số 34 năm 2001]

Lời tuyên thệ hoặc lời khẳng định chính thức của Tổng thống và Quyền Tổng thống

1. Tổng thống hoặc Quyền Tổng thống trước Thẩm phán tối cao hoặc thẩm phán khác do Chánh án tối cao chỉ định phải tuyên thệ hoặc khẳng định những điều dưới đây:

   Trước sự hiện diện của mọi người tập trung ở đây và trong sự nhận thức đầy đủ về trách nhiệm, gánh vác vai trò Tổng thống/Quyền Tổng thống của nước Cộng hòa Nam Phi, tôi chính thức tuyên thệ/khẳng định sẽ trung thành với nước Cộng hòa Nam Phi, sẽ tuân thủ, bảo vệ và duy trì Hiến pháp và các luật khác của nước Cộng hòa và xin hứa chân thành và chính thức rằng tôi sẽ luôn luôn:

a. Phát huy mọi điều vì sự tiến bộ của nước Cộng hòa và chống lại mọi ảnh hưởng tiêu cực;

b. Bảo vệ và phát huy quyền lợi của mọi công dân Nam Phi;

c. Hoàn thành nhiệm vụ của tôi với tất cả sức mạnh, tài năng, kiến thức, năng lực và đúng với tiếng gọi của lương tâm;

d. Công bằng với tất cả; và

e. Cống hiến bản thân vì một nước Cộng hòa vững mạnh và tất cả nhân dân của đất nước này.

(Trong trường hợp của một lời tuyên thệ: Vì vậy, Chúa Trời hãy giúp con!)

Lời tuyên thệ hoặc lời khẳng định chính thức của Phó Tổng thống

2. Phó Tổng thống trước Thẩm phán Tối cao hoặc một thẩm phán do Chánh án Tối cao chỉ định phải tuyên thệ/khẳng định như sau:

Trước sự hiện diện của mọi người tập trung ở đây và trong sự nhận thức đầy đủ về trách nhiệm, gánh vác vai trò Phó Tổng thống của nước Cộng hòa Nam Phi, tôi chính thức tuyên thệ/khẳng định sẽ trung thành với nước Cộng hòa Nam Phi, tôi sẽ tuân thủ, bảo vệ và duy trì Hiến pháp và các luật khác của nước Cộng hòa và xin hứa chân thành và chính thức rằng tôi sẽ luôn luôn:

a. Phát huy mọi điều vì sự tiến bộ của nước Cộng hòa và chống lại mọi điều ảnh hưởng tiêu cực;

b. Bảo vệ và phát huy quyền lợi của mọi công dân Nam Phi;

c. Hoàn thành nhiệm vụ của tôi với tất cả sức mạnh, tài năng, kiến thức, năng lực và đúng với tiếng gọi của lương tâm;

d. Công bằng với tất cả; và

e. Cống hiến bản thân vì một nước Cộng hòa vững mạnh và tất cả nhân dân của đất nước này.

(Trong trường hợp của một lời tuyên thệ: Vì vậy, Chúa Trời hãy giúp con!)

Lời tuyên thệ hoặc lời khẳng định chính thức của các Bộ trưởng và Thứ trưởng

3. Mỗi Bộ trưởng và Thứ trưởng trước Thẩm phán Tối cao phải tuyên thệ/khẳng định như sau:

   Tôi chính thức tuyên thệ/khẳng định rằng tôi sẽ trung thành với nước Cộng hòa Nam Phi và sẽ tuân thủ, tôn trọng, bảo vệ Hiến pháp và các luật của nước Cộng hòa; và tôi sẽ đảm nhiệm vị trí Bộ trưởng/Thứ trưởng với danh dự và nhân phẩm; là một cố vấn trung thực và đáng tin cậy; không tiết lộ trực tiếp hoặc gián tiếp đến với bất cứ vấn đề bí mật nào được giao phó cho tôi và thực hiện nhiệm vụ tận tâm và tốt nhất trong khả năng của mình.

(Trong trường hợp của một lời tuyên thệ: Vì vậy, Chúa Trời hãy giúp con!)

Lời tuyên thệ hoặc khẳng định chính thức của đại biểu Quốc hội, đại biểu thường trực của Hội đồng dân tộc của các tỉnh và thành viên của cơ quan lập pháp cấp tỉnh

4. (1) Đại biểu Quốc hội, đại biểu thường trực của Hội đồng dân tộc của các tỉnh và thành viên cơ quan lập pháp cấp tỉnh trước Thẩm phán tối cao hoặc một thẩm phán do Thẩm phán tối cao chỉ định phải tuyên thệ như sau:

   Tôi chính thức tuyên thệ/khẳng định rằng tôi sẽ trung thành với nước Cộng hòa Nam Phi và sẽ tuân thủ, tôn trọng, bảo vệ Hiến pháp và các luật của nước Cộng hòa; và tôi xin hứa sẽ đem hết khả năng thực hiện nhiệm vụ của một đại biểu Quốc hội/đại biểu thường trực của Hội đồng dân tộc của các tỉnh/ thành viên cơ quan lập pháp cấp tỉnh.

(Trong trường hợp của một lời tuyên thệ: Vì vậy, Chúa Trời hãy giúp con!)

(2) Các cá nhân được bổ nhiệm bổ sung cho vị trí khuyết của Quốc hội, đại biểu thường trực Hội đồng dân tộc của các tỉnh hoặc cơ quan lập pháp cấp tỉnh phải tuyên thệ hoặc khẳng định theo như điểm 1 trước chủ tọa Quốc hội, Hội đồng hoặc cơ quan lập pháp.

Lời tuyên thệ hoặc khẳng định chính thức của Thủ hiến, Quyền Thủ hiến và các thành viên Hội đồng điều hành cấp tỉnh

5. Thủ hiến hoặc Quyền Thủ hiến của một tỉnh hoặc mỗi thành viên của Hội đồng điều hành của một tỉnh trước Thẩm phán tối cao hoặc một thẩm phán do Thẩm phán tối cao chỉ định phải tuyên thệ/khẳng định như sau:

Tôi chính thức tuyên thệ/khẳng định rằng tôi sẽ trung thành với nước Cộng hòa Nam Phi và sẽ tuân thủ, tôn trọng, bảo vệ Hiến pháp và các luật của nước Cộng hòa; và tôi sẽ đảm nhiệm vị trí Thủ hiến/Quyền Thủ hiến/thành viên Hội đồng điều hành với danh dự và nhân phẩm; là một cố vấn trung thực và đáng tin cậy; không tiết lộ trực tiếp hoặc gián tiếp đến với bất cứ vấn đề bí mật nào được giao phó cho tôi và tận tâm, đem hết khả năng để thực hiện nhiệm vụ.

(Trong trường hợp của một lời tuyên thệ: Vì vậy, Chúa Trời hãy giúp con!)

Lời tuyên thệ hoặc khẳng định chính thức của viên chức tư pháp

6. (1) Mỗi thẩm phán hoặc quyền thẩm phán trước Thẩm phán tối cao hoặc một thẩm phán do Thẩm phán tối cao chỉ định phải tuyên thệ hoặc khẳng định như sau:

Tôi xin thề/chính thức khẳng định rằng là một thẩm phán của Tòa án Hiến pháp/Tòa án tối cao phúc thẩm/Tòa án tối cao, tôi sẽ trung thành với nước Cộng hòa Nam Phi, sẽ bảo vệ Hiến pháp và quyền con người được ghi nhận trong đó và sẽ thực thi công lý

đối với mọi người không e sợ, không thiên tư, thiên vị, tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

(Trong trường hợp của một lời tuyên thệ: Vì vậy, Chúa Trời hãy giúp con!)

(2) Một người được bổ nhiệm vào vị trí Thẩm phán tối cao mà tại thời điểm bổ nhiệm chưa phải là thẩm phán phải thề hoặc xác nhận trước Phó Thẩm phán Tối cao, nếu không sẽ phải thề hoặc khẳng định trước một thẩm phán cấp cao của Tòa án Hiến pháp.

(3) Các viên chức tư pháp hoặc quyền viên chức tư pháp ngoài các thẩm phán phải tuyên thệ hoặc khẳng định theo quy định của pháp luật.

Mục 3 – Thủ tục bầu cử

[Mục 3 được sửa đổi bởi Điều 2 Đạo luật số 3 năm 1999, bởi Điều 19 đạo luật số 34 năm 2001, điều 3 đạo luật số 21 năm 2002 và điều 5 đạo luật sửa đổi Hiến pháp lần thứ 14 năm 2008]

Phần A.Thủ tục bầu cử cho chức vụ được quy định trong Hiến pháp

Áp dụng

1. Thủ tục quy định tại mục này áp dụng bất cứ khi nào:

   a. Quốc hội họp để bầu Chủ tịch hoặc Chủ tịch Hạ viện, Phó Chủ tịch Hạ viện của Quốc hội;

   b. Hội đồng dân tộc của các tỉnh họp để bầu Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch; hoặc

   c. Cơ quan lập pháp tỉnh họp để bầu Thủ hiến, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch của cơ quan này.

Đề cử

2. Người chủ tọa một cuộc họp áp dụng theo Mục này phải yêu cầu đề cử ứng cử viên tại cuộc họp.

Các yêu cầu chính thức

3. (1) Việc đề cử phải được thực hiện theo thể thức do pháp luật quy định tại điểm 9 khoản này.

(2) Văn bản đề cử phải được ký tên:

a. Bởi hai đại biểu Quốc hội nếu Chủ tịch hay Phó Chủ tịch Quốc hội sẽ được bầu;

b. Thay mặt cho doàn đại biểu cấp tỉnh, nếu Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc của các tỉnh sẽ được bầu; hoặc

c. Bởi hai thành viên phù hợp của cơ quan lập pháp cấp tỉnh nếu Thủ hiến, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch cơ quan lập pháp sẽ được bầu.

(3) Một người được đề cử phải cho biết sự chấp nhận đề cử bằng việc ký tên hoặc vào văn bản đề cử hoặc vào một văn bản thừa nhận.

Công bố danh tính ứng cử viên

4. Tại cuộc họp theo thủ tục của Mục này, người chủ tọa phải công bố danh tính của ứng cử viên nhưng có thể không cho phép bất kỳ cuộc tranh luận nào.

Ứng cử viên duy nhất

5. Nếu chỉ có duy nhất một ứng cử viên được đề cử thì người chủ tọa phải tuyên bố ứng cử viên đó được bầu.

Thủ tục bầu cử

6. Nếu có hơn một ứng cử viên được đề cử:

a. Một cuộc bỏ phiếu phải được thực hiện tại cuộc họp bằng hình thức bỏ phiếu kín;

b. Mỗi thành viên có mặt hoặc nếu đó là cuộc họp của Hội đồng dân tộc các tỉnh, mỗi tỉnh đại diện tại cuộc họp có thể bỏ một phiếu;

c. Người chủ tọa tuyên bố ứng cử viên nhận được đa số phiếu là người thắng cử.

Thủ tục loại ra

7. (1) Nếu không có một ứng cử viên nhận được đa số phiếu, ứng cử viên nhận được số phiếu ít nhất sẽ bị loại ra và một cuộc bỏ phiếu tiếp theo sẽ diễn ra với các ứng cử viên còn lại theo đúng quy định tại Khoản 6. Thủ tục này phải lặp lại cho đến khi một ứng viên nhận được đa số phiếu.

(2) Khi áp dụng quy định tại điểm 1, nếu hai hoặc nhiều hơn ứng viên có số phiếu thấp nhất, một cuộc bỏ phiếu riêng biệt phải được thực hiện đối với các ứng viên này và lặp đi lặp lại cho đến khi tìm được ứng viên bị loại ra.

Các cuộc họp bổ sung

8. (1) Trong trường hợp có hai ứng viên được đề cử hoặc còn hai ứng viên sau thủ tục loại ứng viên, hai ứng cử viên này có số phiếu ngang nhau thì một cuộc họp bổ sung phải được tổ chức trong thời gian 7 ngày, vào thời gian do người chủ tọa xác định.

(2) Nếu một cuộc họp được tổ chức thêm như điểm 1, thủ tục được quy định trong phần này phải được áp dụng như cuộc họp đầu tiên thảo luận về cuộc bầu cử.

Các quy tắc

9. (1) Thẩm phán Tối cao phải ban hành quy tắc quy định:

a. Thủ tục cho các cuộc họp mà Mục này được áp dụng;

b. Nhiệm vụ của người chủ tọa cuộc họp và bất kỳ ai giúp việc cho người chủ tọa;

c. Hình thức đề cử phải được đệ trình;

d. Cách thức biểu quyết được tiến hành.

(2) Những quy tắc này phải được công khai theo hình thức do Thẩm pháp Tối cao quyết định.

Phần B. Công thức xác định sự tham gia của đảng phái trong đoàn đại biểu tỉnh vào hội đồng dân tộc của các tỉnh

1. Số lượng đại biểu trong đoàn đại biểu cấp tỉnh tham gia Hội đồng dân tộc của các tỉnh mà mỗi đảng được phân bổ phải được xác định bằng cách nhân số ghế mà đảng đó nắm giữ trong cơ quan lập pháp cấp tỉnh với 10 và chia kết quả cho số ghế trong cơ quan lập cộng thêm 1.
2. Nếu cách tính toán ở khoản 1 là số dư so với số đại biểu đã phân bổ cho một đảng theo khoản 1, số dư này phải cạnh tranh với số dư tương tự được dồn lại của một đảng hoặc các đảng và các đại biểu không được phân phối phải được phân bổ cho đảng có số dư cao nhất.
3. Nếu số dư là giống nhau theo quy định tại khoản 2, các đại biểu không được phân bổ phải được phân cho đảng hoặc các đảng có cùng số dư theo thứ tự từ đảng có số phiếu cao nhất đến đảng có số phiếu thấp nhất trong cuộc bầu cử cơ quan lập pháp cấp tỉnh trước đó.
4. Nếu có hơn một đảng có cùng số dư và có cùng số phiếu trong cuộc bầu cử cơ quan lập pháp cấp tỉnh trước đó, cơ quan lập pháp cần phân bổ số đại biểu không được phân bổ cho các đảng có cùng số dư trên nguyên tắc dân chủ.

Mục 4 – Phạm vi chức năng của thẩm quyền đồng thời cơ quan lập pháp ở trung ương và cấp tỉnh

Phần A

1. Quản lý rừng nguyên sinh
2. Nông nghiệp
3. Hàng không, sân bay quốc tế và sân bay nội địa
4. Kiểm soát động vật và dịch bệnh
5. Sòng bạc, cuộc đua, cá cược, không bao gồm xổ số và cá độ thể thao

6. Bảo vệ người tiêu dùng
7. Vấn đề văn hóa
8. Quản lý thiên tai, thảm họa
9. Giáo dục ở các bậc học, bao gồm cả giáo dục đại học
10. Môi trường
11. Dịch vụ y tế
12. Nhà ở
13. Luật bản xứ và tập quán pháp theo Chương 12 của Hiến pháp
14. Xúc tiến công nghiệp
15. Chính sách ngôn ngữ và quy định về ngôn ngữ chính thức về các điều khoản của Điều 6 Hiến pháp chuyển giao thuộc thẩm quyền cơ quan lập pháp cấp
16. Dịch vụ truyền thông đại chúng do chính quyền cấp tỉnh quản lý và cung cấp trực tiếp theo điều 192
17. Bảo tồn thiên nhiên, không bao gồm vườn quốc gia, vườn thực vật quốc gia và tài nguyên biển
18. Cảnh sát theo các điều khoản Chương 11 chuyển giao thuộc thẩm quyền cơ quan lập pháp cấp tỉnh
19. Kiểm soát ô nhiễm
20. Phát triển dân số
21. Phí chuyển nhượng sở hữu
22. Doanh nghiệp công ích cấp tỉnh trong phạm vị chức năng của Mục này và Mục 5
23. Giao thông công cộng
24. Công trình công cộng đáp ứng nhu cầu của chính quyền địa phương để hoàn thành nhiệm vụ quản lý được phân công theo quy định của Hiến pháp và các đạo luật khác

25. Quy hoạch và phát triển vùng
26. Quy định giao thông đường bộ
27. Bảo tồn đất
28. Du lịch
29. Thương mại
30. Lãnh đạo truyền thống, theo Chương 12 của Hiến pháp
31. Phát triển đô thị và nông thôn
32. Giấy phép lái xe
33. Phúc lợi xã hội

Phần B

Những vấn đề chính quyền địa phương sau đây đặt ra trong điểm a Khoản 6 và khoản 7 Điều 155:

1. Ô nhiễm không khí
2. Quy định xây dựng
3. Hỗ trợ, chăm sóc trẻ em
4. Mạng lưới điện và khí sinh học (gas)
5. Dịch vụ cứu hỏa
6. Du lịch địa phương
7. Sân bay đô thị
8. Quy hoạch đô thị
9. Dịch vụ y tế ở đô thị
10. Giao thông công cộng đô thị
11. Công trình công cộng của đô thị nhằm đáp ứng yêu cầu của đô thị trong việc hoàn thành các nhiệm vụ được phân công theo quy định của Hiến pháp, pháp luật

12. Phà, bến phà, cầu cảng và bến cảng, trừ các quy định quốc gia và quốc tế về vận tải biển và những vấn đề liên quan
13. Hệ thống quản lý nước mưa ở khu vực nhà cửa đông đúc
14. Quy định về thương mại
15. Dịch vụ nước và vệ sinh môi trường giới hạn cho hệ thống cung cấp nước sạch, xử lý nước thải và rác thải trong nước

Mục 5 – Phạm vi chức năng chỉ thuộc thẩm quyền của cơ quan lập pháp cấp tỉnh

Phần A

1. Cơ sở giết mổ
2. Dịch vụ xe cứu thương
3. Lưu trữ ngoài lưu trữ quốc gia
4. Thư viện ngoài thư viện quốc gia
5. Giấy phép rượu
6. Viện Bảo tàng ngoài các bảo tàng cấp quốc gia
7. Quy hoạch của tỉnh
8. Các vấn đề văn hóa của tỉnh
9. Vui chơi giải trí và tiện nghi của tỉnh
10. Thể dục thể thao của tỉnh
11. Giao thông của tỉnh
12. Dịch vụ thú ý, không bao gồm các quy định về chuyên môn, nghề nghiệp

Phần B

Những vấn đề của chính quyền địa phương đặt ra cho các tỉnh tại Điểm a, khoản 6 và khoản 7 Điều 155:

1. Bãi biển và các cơ sở vui chơi, giải trí
2. Biển quảng cáo và việc trưng bày quảng cáo ở nơi công cộng
3. Nghĩa trang, dịch vụ tang lễ và lò hỏa táng
4. Tẩy rửa, nạo vét
5. Kiểm soát những phiền hà công cộng
6. Kiểm soát việc kinh doanh rượu cho công chúng
7. Cơ sở vật chất, cho việc nuôi, chăm sóc và chôn cất động vật
8. Hàng rào và hàng rào bảo vệ
9. Giấy phép nuôi chó
10. Giấy phép và kiểm soát việc bán thực phẩm cho công chúng
11. Cơ sở vật chất địa phương
12. Tiện nghi thể thao địa phương
13. Chợ
14. Các cơ sở giết mổ ở thành phố
15. Công viên và nơi giải trí đô thị
16. Đường đô thị
17. Ô nhiễm tiếng ồn
18. Đơn vị đo lường (pounds)
19. Nơi công cộng
20. Rác thải, bãi rác và chất thải rắn
21. Bán hàng rong
22. Chiếu sáng đường
23. Giao thông và bãi đậu xe

Mục 6 – Sự luân chuyển chuyển tiếp

[Mục 6 được sửa đổi bởi điều 3 đạo luật số 35 năm 1997, bởi điều 5 của đạo luật số 65 năm 1998 và bởi điều 20 đạo luật số 34 năm 2001]

Các định nghĩa

1. Trong mục này, trừ trường hợp không thống nhất với ngữ cảnh:

"Quê hương" nghĩa là một phần lãnh thổ của nước Cộng hòa trước khi Hiến pháp trước có hiệu lực đã được đề cập đến trong pháp luật của Nam Phi như một vùng lãnh thổ độc lập hoặc tự trị;

"Hiến pháp mới" là Hiến pháp của nước Cộng hòa Nam Phi năm 1996;

"Các văn bản quy phạm có tính chất lệnh, chỉ thị cũ" nghĩa là các văn bản được ban hành trước khi Hiến pháp trước Hiến pháp 1996 có hiệu lực;

"Hiến pháp trước" là Hiến pháp của nước Cộng hòa Nam Phi năm 1993 (đạo luật số 200 năm 1993).

Hiệu lực của luật hiện có

2. (1) Tất cả các luật đã có hiệu lực khi Hiến pháp này có hiệu lực sẽ tiếp tục có hiệu lực tùy thuộc vào:

   a. Bất cứ sửa đổi hoặc hủy bỏ;

   b. Sự thống nhất với Hiến pháp mới.

   (2) Các văn bản quy phạm cũ sẽ tiếp tục có hiệu lực theo quy định như sau:

   a. Không áp dụng trên phạm vi rộng hơn về lãnh thổ hoặc tương tự như vậy quy định của các văn bản đó trước khi Hiến pháp có hiệu lực trừ trường hợp có sửa đổi để áp dụng rộng hơn;

   b. Tiếp tục được quản lý bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Hiến pháp mới khi Hiến pháp mới có hiệu lực.

Giải thích pháp luật hiện hành

3. (1) Trừ trường hợp mâu thuẫn với ngữ cảnh hoặc rõ ràng không phù hợp, một tham chiếu trong bất kỳ văn bản quy phạm hiện hành nào khi Hiến pháp có hiệu lực:

a. Đối với Cộng hòa Nam Phi hoặc khu tự trị (ngoại trừ trường hợp tham chiếu đến một vùng lãnh thổ cụ thể) phải được giải thích là một tham chiếu đến Cộng hòa Nam Phi theo quy định của Hiến pháp mới;

b. Đối với Nghị viện, Quốc hội hay Thượng nghị viện phải được giải thích là một tham chiếu đến Nghị viện, Quốc hội hoặc Thượng viện hoặc Hội đồng dân tộc các tỉnh theo quy định của Hiến pháp mới;

c. Đối với Tổng thống, Phó Tổng thống điều hành, một Bộ trưởng, một Thứ trưởng hoặc Nội các phải được giải thích như một tham chiếu đến Tổng thống, Phó Tổng thống điều hành, một Bộ trưởng, một Thứ trưởng hoặc Nội các theo quy định của Hiến pháp mới, theo tiểu mục 9 của Mục này;

d. Đối với Chủ tịch Thượng viện phải được giải thích là một tham chiếu đối với Chủ tịch Hội đồng dân tộc của các tỉnh;

e. Đối với cơ quan lập pháp cấp tỉnh, Thủ hiến, Quyền Thủ hiến hoặc thành viên của Hội đồng điều hành của một tỉnh phải được giải thích là một tham chiếu đến cơ quan lập pháp cấp tỉnh, Thủ hiến, Quyền Thủ hiến hoặc thành viên của Hội đồng điều hành theo quy định của Hiến pháp mới, theo tiểu mục 12 của Mục này; hoặc

f. Đối với ngôn ngữ hoặc các ngôn ngữ chính thức phải được giải thích là một tham chiếu đến bất cứ ngôn ngữ chính thức nào theo quy định của Hiến pháp mới.

(2) Trừ phi mâu thuẫn với ngữ cảnh hoặc hoàn toàn không phù hợp, một tham chiếu trong bất cứ nội dung văn bản quy phạm pháp luật nào trước Hiến pháp cũ:

a. Đối với Nghị viện, một viện của Nghị viện hoặc cơ quan lập pháp hoặc cơ quan của nước Cộng hòa hoặc một khu tự trị phải được giải thích theo thẩm quyền giải quyết:

i. Nghị viện theo quy định của Hiến pháp mới, nếu thẩm quyền lập pháp đã được phân giao theo quy định của Hiến pháp cũ hoặc theo mục này cho cơ quan điều hành trung ương; hoặc

ii. Cơ quan lập pháp cấp tỉnh, nếu thẩm quyền lập pháp đã được phân giao theo Hiến pháp cũ hoặc theo mục này về cơ quan điều hành ở cấp tỉnh; hoặc

b. Đối với Chủ tịch nước, Bộ trưởng trọng yếu, nhà quản trị hoặc nhà quản trị cấp cao, nội các, Hội đồng các bộ trưởng hoặc Hội đồng điều hành của nước Cộng hòa hoặc của vùng tự trị phải được giải thích là một tham chiếu đến:

i. Tổng thống theo Hiến pháp mới nếu thẩm quyền theo văn bản hiện hành này đã phân giao theo quy định của Hiến pháp cũ hoặc Mục này cho cơ quan điều hành quốc gia; hoặc

ii. Thủ hiến của một tỉnh theo Hiến pháp mới nếu thẩm quyền theo văn bản hiện hành đã phân công trên cơ sở quy định của Hiến pháp cũ hoặc mục này cho cơ quan điều hành cấp tỉnh.

Quốc hội

4. (1) Bất cứ cá nhân nào đã là đại biểu Quốc hội vào thời điểm Hiến pháp mới có hiệu lực thì sẽ vẫn là đại biểu Quốc hội theo Hiến pháp mới và tiếp tục làm nhiệm vụ đại biểu Quốc hội theo quy định của Hiến pháp mới.

(2) Quốc hội đã được thành lập theo quy định tại tiết 1 phải được xem như được bầu theo Hiến pháp mới cho nhiệm kỳ sẽ kết thúc vào ngày 30 tháng 4 năm 1999.

(3) Quốc hội gồm 400 đại biểu trong suốt nhiệm kỳ sẽ kết thúc vào ngày 30 tháng 4 năm 1999 tùy thuộc vào khoản 4 Điều 49 của Hiến pháp mới.

(4) Các quy tắc và thủ tục của Quốc hội đang có hiệu lực khi Hiến pháp mới có hiệu lực sẽ tiếp tục có hiệu lực tùy thuộc vào việc có quy định sửa đổi hoặc hủy bỏ hay không.

Những công việc chưa hoàn thành của Nghị viện

5. (1) Bất cứ công việc nào chưa hoàn thành trước khi Quốc hội mới thành lập khi Hiến pháp mới có hiệu lực thì vẫn tiếp tục thực hiện theo quy định của Hiến pháp mới.

(2) Bất cứ công việc nào chưa hoàn thành trước đó của Thượng viện khi Hiến pháp mới có hiệu lực thì phải chuyển giao cho Hội đồng dân tộc các tỉnh và Hội đồng sẽ phải tiếp tục thực hiện các công việc đó theo quy định của Hiến pháp mới.

Bầu cử Quốc hội

6. (1) Không có một cuộc bầu cử Quốc hội nào được tổ chức trước ngày 30 tháng 9 năm 1999 trừ khi Quốc hội bị giải tán theo khoản 2 Điều 50 sau khi có bản kiến nghị bất tín nhiệm đối với Tổng thống theo khoản 2 Điều 102 của Hiến pháp mới.

(2) Khoản 1 Điều 50 của Hiến pháp mới sẽ không được thực hiện cho đến ngày 30 tháng 4 năm 1999.

(3) Mặc dù hủy bỏ Hiến pháp trước, Mục 2 của Hiến pháp đó như đã được sửa đổi bởi phụ A của Mục này, áp dụng:

a. Với cuộc bầu cử Quốc hội đầu tiên theo Hiến pháp mới;

b. Đối với việc mất tư cách đại biểu Quốc hội trong những trường hợp ngoài những quy định tại khoản 3 Điều 47 Hiến pháp mới; và

c. Đối việc bổ sung đại biểu Quốc hội và sự bổ sung, xem xét và sử dụng danh sách các đảng cho việc bổ sung đại biểu, cho đến cuộc bầu Quốc hội lần thứ 2 theo quy định của Hiến pháp mới.

(4) Khoản 4 Điều 47 của Hiến pháp mới sẽ không được thực hiện cho đến cuộc bầu cử Quốc hội lần thứ hai theo Hiến pháp mới.

Hội đồng dân tộc các tỉnh

7. (1) Cho giai đoạn kết thúc ngay lập tức trước khi cuộc họp đầu tiên của cơ quan lập pháp cấp tỉnh được tổ chức sau cuộc bầu cử đầu tiên cơ quan này theo Hiến pháp mới:

a. Tỷ lệ đại diện của các đảng trong đoàn đại biểu của các tỉnh đến Hội đồng dân tộc các tỉnh phải tương tự như tỷ lệ 10 thượng nghị sĩ được chỉ định cho mỗi tỉnh theo quy định tại Điều 48 của Hiến pháp mới.

b. Sự phân bổ các đại biểu thường trực và đại biểu đặc biệt cho mỗi đảng đại diện trong cơ quan lập pháp cấp tỉnh như sau:

Tỉnh	**Đại biểu thường trực**	**Đại biểu đặc biệt**
1. Đông Cape	ANC 5 NP 1	ANC 4
2. Bang độc lập	ANC 4 FF 1 NP 1	ANC 4
3. Tỉnh Gauteng	ANC 3 DP 1 FF 1 NP 1	ANC 3 NP 1
4. Tỉnh KwaZulu-Natal	ANC 1 DP 1 IFP 3 NP 1	ANC 2 IFP 2
5. Tỉnh Mpumalanga	ANC 4 FF 1 NP 1	ANC 4
6. Bắc Cape	ANC 3 FF 1 NP 2	ANC 2 NP 2
7. Tỉnh miền Bắc	ANC 6	ANC 4
8. Tây Bắc	ANC 4 FF 1 NP 1	ANC 4
9. Tây Cape	ANC 2 DP 1 NP 3	ANC 1 NP 3

(2) Một đảng đại diện trong cơ quan lập pháp tỉnh:

a. Phải đề cử đại biểu thường trực là những thành viên đã là thượng nghị sĩ khi Hiến pháp mới có hiệu lực và sẵn sàng đảm nhận nhiệm vụ đại biểu thường trực; và

b. Có thể đề cử thành viên khác làm đại biểu thường trực nếu không có hoặc thiếu các thành viên đã từng là thượng nghị sĩ sẵn sàng tham gia.

(3) Cơ quan lập pháp cấp tỉnh phải bổ nhiệm đại biểu thường trực phù hợp với sự đề cử của các đảng.

(4) Tiểu mục 2 và 3 chỉ áp dụng đối với lần bổ nhiệm đầu tiên đại biểu thường trực đến Hội đồng dân tộc các tỉnh.

(5) Khoản 1 điều 62 của Hiến pháp mới không áp dụng với việc đề cử và bổ nhiệm các cựu thượng nghị sĩ là đại biểu thường trực theo quy định của tiểu mục này.

(6) Các nguyên tắc và thủ tục của Thượng viện đang có hiệu lực khi Hiến pháp mới có hiệu lực phải áp dụng đối với các công việc của Hội đồng dân tộc các tỉnh theo mức độ có thể áp dụng, tùy thuộc vào việc có những quy định sửa đổi hoặc hủy bỏ hay không.

Cựu thượng nghị sĩ

8. (1) Một cựu thượng nghị sĩ không được bổ nhiệm là đại biểu thường trực của Hội đồng dân tộc các tỉnh được quyền trở thành thành viên biểu quyết đầy đủ của cơ quan lập pháp cấp tỉnh mà từ đó người này đã được đề cử là thượng nghị sĩ theo quy định tại Điều 48 của Hiến pháp trước.

(2) Nếu một cựu thượng nghị sĩ không được bầu là thành viên của cơ quan lập pháp cấp tỉnh thì người này sẽ xem như từ chức thượng nghị sĩ ngay trước ngày Hiến pháp mới có hiệu lực.

(3) Tiền lương, phụ cấp và trợ cấp cho cựu thượng nghị sĩ được bổ nhiệm là đại biểu thường trực hoặc thành viên cơ quan lập

pháp cấp tỉnh có thể không bị giảm vì lý do duy nhất do việc bổ nhiệm này.

Hành pháp quốc gia

9. (1) Bất cứ ai đã đang là Tổng thống, Phó Tổng thống điều hành, Bộ trưởng hoặc Thứ trưởng theo Hiến pháp trước khi Hiến pháp mới có hiệu lực sẽ tiếp tục đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Hiến pháp mới, nhưng phải tuân theo tiểu mục 2.

(2) Cho đến ngày 30 tháng 4 năm 1999, Điều 84, 89, 90, 91 và 96 của Hiến pháp mới phải được xem xét như quy định tại Phụ lục B của Mục này.

(3) Tiểu mục 2 không loại trừ một bộ trưởng đã từng là một nghị sĩ khi Hiến pháp mới có hiệu lực tiếp tục giữ chức vụ Bộ trưởng theo điểm a, khoản 1 Điều 91 của Hiến pháp mới như đã được nêu trong Phụ lục B.

Cơ quan lập pháp cấp tỉnh

10. (1) Người nào đang là thành viên của cơ quan lập pháp của một tỉnh khi Hiến pháp mới có hiệu lực thì sẽ tiếp tục đảm nhiệm vị trí thành viên cơ quan lập pháp của tỉnh đó theo Hiến pháp mới và thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Hiến pháp mới và Hiến pháp của tỉnh đã được ban hành.

(2) Cơ quan lập pháp cấp tỉnh được thành lập theo Tiểu mục 1 phải được xem như bầu cử theo Hiến pháp mới cho nhiệm kỳ kết thúc vào ngày 30 tháng 4 năm 1999.

(3) Trong thời gian của nhiệm kỳ sẽ kết thúc vào ngày 30 tháng 4 năm 1999 và theo khoản 4 Điều 108, cơ quan lập pháp cấp tỉnh bao gồm số thành viên được xác định theo Hiến pháp trước cộng với số thành viên là cựu thượng nghị sĩ, những người trở thành thành viên của cơ quan lập pháp cấp tỉnh theo quy định tại Tiểu mục 8 của Mục này.

(4) Các quy tắc và thủ tục đang có hiệu lực sẽ tiếp tục có hiệu lực khi Hiến pháp mới có hiệu lực, tùy thuộc vào việc có quy định sửa đổi hoặc hủy bỏ hay không.

Bầu cử cơ quan lập pháp cấp tỉnh

11. (1) Mặc dù hủy bỏ Hiến pháp trước nhưng Mục 2 của Hiến pháp trước đã được sửa đổi bởi Phụ lục A của Mục này, áp dụng:

a. Đối với cuộc bầu cử đầu tiên cơ quan lập pháp cấp tỉnh theo Hiến pháp mới;

b. Đối với việc mất tư cách thành viên cơ quan lập pháp, ngoài những trường hợp đã được quy định trong Khoản 3 Điều 106 của Hiến pháp mới; và

c. Đối việc bổ sung đại biểu Quốc hội và sự bổ sung, xem xét và sử dụng danh sách các đảng cho việc bổ sung đại biểu, cho đến cuộc bầu Quốc hội lần thứ 2 theo quy định của Hiến pháp mới..

(2) Khoản 4 Điều 106 của Hiến pháp mới không được thực hiện đối với cơ quan lập pháp cấp tỉnh cho đến cuộc bầu cử lần thứ hai cơ quan lập pháp cấp tỉnh theo Hiến pháp mới.

Cơ quan điều hành cấp tỉnh

12. (1) Khi Hiến pháp mới có hiệu lực, người nào đang là Thủ hiến hoặc thành viên Hội đồng điều hành của một tỉnh sẽ tiếp tục ở lại vị trí và đảm nhiệm công việc theo quy định của Hiến pháp mới và các quy định của tỉnh đã được ban hành nhưng phải theo quy định tại mục 2.

(2) Cho đến khi Thủ hiến được bầu sau cuộc bầu cử cơ quan lập pháp của tỉnh lần thứ nhất theo Hiến pháp nhậm chức, hoặc tỉnh ban hành hiến pháp của mình, tùy điều kiện nào xảy ra trước, Điều 132 và 136 của Hiến pháp mới phải được xem xét như quy định tại Phụ lục C của Mục này.

Hiến pháp cấp tỉnh

13. Hiến pháp của một tỉnh thông qua trước khi Hiến pháp mới có hiệu lực phải tuân thủ theo quy định tại Điều 143 của Hiến pháp mới.

Phân công lập pháp cho các tỉnh

14. (1) Xây dựng văn bản quy phạm về những vấn đề thuộc phạm vi chức năng đã được liệt kê tại Mục 4 và mục 5 của Hiến pháp mới vốn đang được quản lý bởi cơ quan thẩm quyền thuộc cơ quan điều hành ở trung ương có thể được phân công bởi Tổng thống bằng một tuyên bố cho cơ quan điều hành ở cấp tỉnh và được thực hiện bởi Hội đồng điều hành của tỉnh.

(2) Về sự cần thiết phải phân công xây dựng văn bản quy phạm được thực hiện hiệu quả, Tổng thống bằng việc tuyên bố có thể: ¬

a. Sửa đổi văn bản quy phạm quy định về giải thích và áp dụng pháp luật;

b. Ở lĩnh vực nào sự phân công không được áp dụng đối với bất cứ nội dung nào của văn bản, hủy bỏ và ban hành lại có hoặc không có sửa đổi, tham chiếu đến đoạn a, những điều khoản về những gì nhiệm vụ được áp dụng hoặc mức độ áp dụng; hoặc

c. Quy định về những vấn đề cần thiết khác như kết quả thực hiện nhiệm vụ bao gồm cả việc luân chuyển, biệt phái đội ngũ hoặc luân chuyển tài sản, trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ đến hoặc từ cơ quan điều hành trung ương đến cơ quan điều hành ở địa phương hoặc phòng ban của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan an ninh hoặc thiết chế khác.

(3)

a. Một bản sao của mỗi tuyên bố được ban hành theo tiểu mục 1 và 2 phải đệ trình Quốc hội và Hội đồng dân tộc các tỉnh trong thời gian 10 ngày kể từ ngày ban hành tuyên bố.

b. Nếu cả Quốc hội và Hội đồng dân tộc các tỉnh không thông qua tuyên bố hay một điều khoản nào của tuyên bố bằng một nghị quyết thì tuyên bố hoặc điều khoản của tuyên bố sẽ hết hiệu lực nhưng không ảnh hưởng:

i. Đến hiệu lực của những điều đã được thực hiện bởi tuyên bố hoặc điều khoản của tuyên bố trước khi nó mất hiệu lực; hoặc

ii. Một quyền hoặc đặc quyền đã giành được hoặc một nghĩa vụ, một trách nhiệm đã xảy ra trước khi tuyên bố hết hiệu lực.

(4) Khi thẩm quyền lập pháp được phân công theo tiểu mục 1, bất cứ sự tham chiếu nào đến thẩm quyền quản lý phải được giải thích như một sự tham chiếu đến thẩm quyền lập pháp đã được phân công.

(5) Bất cứ nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo khoản 8 Điều 235 của Hiến pháp trước bao gồm bất cứ sự sửa đổi, hủy bỏ hoặc ban hành lại văn bản quy phạm pháp luật và các hoạt động đã triển khai theo quy định của điều này thì được xem như đã được thực hiện theo quy định của Tiểu mục 5 này.

Lập pháp hiện hành ngoài thẩm quyền lập pháp của Nghị viện

15. (1) Một cơ quan có thẩm quyền trong cơ quan điều hành trung ương có nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm ngoài thẩm quyền của Nghị viện khi Hiến pháp mới có hiệu lực thì sẽ tiếp tục có thẩm quyền xây dựng văn bản quy phạm cho đến khi chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền trong cơ quan điều hành cấp tỉnh theo Tiểu mục 14 của Mục này.

(2) Tiểu mục (1) sẽ hết hiệu lực sau hai năm kể từ khi Hiến pháp mới có hiệu lực.

Tòa án

16. (1) Tất cả các tòa án, bao gồm cả tòa án của các nhà lãnh đạo truyền thống đang tồn tại khi Hiến pháp mới có hiệu lực tiếp tục thực hiện chức năng và thực hiện việc xét xử theo quy định của

pháp luật và những người đang đảm nhiệm vị trí là viên chức tư pháp theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào:

a. Có sửa đổi hoặc hủy bỏ quy định pháp luật đó hay không;

b. Sự thống nhất với Hiến pháp mới.

(2)

a. Tòa án Hiến pháp được thành lập theo Hiến pháp trước sẽ tiếp tục là Tòa án Hiến pháp theo Hiến pháp mới.

b. ...

(3)

a. Bộ phận kháng cáo của Tòa án tối cao Nam Phi trở thành Tòa án phúc thẩm theo Hiến pháp mới.

b. ...

(4)

a. Bộ phận tòa án tối cao Nam Phi ở tỉnh hoặc địa phương hoặc tòa án tối cao của khu tự trị hoặc bộ phận tương tự của tòa án trở thành một Tòa án tối cao theo Hiến pháp mới mà không có sự thay đổi về thẩm quyền xét xử, tùy thuộc vào vấn đề duy lý được xem xét tiểu mục này.

b. Bất cứ ai đang nắm giữ vị trí Chánh án hoặc Phó Chánh án hoặc thẩm phán tham chiếu đến đoạn a khi Hiến pháp mới có hiệu lực sẽ trở thành Chánh án, Phó Chánh án hoặc thẩm phán theo Hiến pháp, tùy thuộc vào việc có sự thay đổi về pháp lý của tiểu mục này hay không.

(5) Trừ trường hợp mâu thuẫn với ngữ cảnh hoặc rõ ràng không phù hợp, một tham chiếu trong văn bản quy phạm pháp luật hoặc thủ tục pháp lý

a. Đến Tòa án Hiến pháp theo Hiến pháp trước phải được giải thích như một tham chiếu đến Tòa án Hiến pháp theo quy định của Hiến pháp mới;

b. Bộ phận phúc thẩm của Tòa án tối cao Nam Phi phải được giải thích là một tham chiếu đến Tòa án phúc thẩm tối cao

c. Bộ phận tòa án tối cao ở tỉnh hoặc địa phương của Tòa án Tối cao Nam Phi hoặc tòa án tối cao ở khu tự trị hoặc bộ phận tương tự như vậy phải được tham chiếu đến Tòa án tối cao như Hiến pháp mới.

(6)

a. Ngay sau khi Hiến pháp mới có hiệu lực trên thực tế, tất cả các tòa án bao gồm cơ cấu, chức năng và thẩm quyền xét xử và các vấn đề pháp lý tương ứng phải được hợp lý hóa theo quan điểm xây dựng một hệ thống tư pháp phù hợp với yêu của Hiến pháp mới.

b. Các thành viên nội các chịu trách nhiệm về hành chính tư pháp, sau khi tham khảo ý kiến với Ủy ban Dịch vụ tư pháp, phải quản lý việc hợp lý hóa như dự kiến trong phần (a).

(7)

a. Bất cứ ai đang nắm giữ vị trí lãnh đạo khi đạo luật sửa đổi Hiến pháp nước Cộng hòa Nam Phi có hiệu lực thi hành thì:

   i. Chủ tịch của Tòa án Hiến pháp trở thành Chánh án như quy định tại khoản 1 Điều 167 của Hiến pháp mới;

   ii. Phó Chủ tịch của Tòa án Hiến pháp trở thành Phó Chánh án theo quy định tại khoản 1 Điều 167 của Hiến pháp mới;

   iii. Chánh án trở thành Chánh án Tòa án phúc thẩm tối cao theo quy định tại khoản 1 Điều 168 của Hiến pháp mới

   iv. Phó Chánh án trở thành Phó Chủ tịch tòa án phúc thẩm tối cao theo Khoản 1 Điều 168 Hiến pháp mới.

b. Tất cả quy tắc, quy định hoặc chỉ đạo của Chủ tịch Tòa án Hiến pháp hoặc Chánh án sẽ có hiệu lực ngay lập tức sau khi đạo luật sửa đổi Hiến pháp năm 2001 có hiệu lực sẽ tiếp tục có hiệu lực cho đến khi bị hủy bỏ hoặc sửa đổi.

c. Trừ trường hợp mâu thuẫn với ngữ cảnh hoặc rõ ràng không phù hợp, một tham chiếu đến pháp luật hoặc thủ tục về Chánh án hoặc Chủ tịch Tòa án Hiến pháp phải được giải thích là một tham chiếu đến Chánh án theo quy định tại khoản 1 Điều 167 Hiến pháp mới.

Các trường hợp chưa giải quyết trước tòa

17. Tất cả các vụ kiện chưa được tòa giải quyết trước khi Hiến pháp mới có hiệu lực thi hành sẽ bị hủy bỏ như thể Hiến pháp mới chưa được ban hành trừ trường hợp vấn đề công lý yêu cầu khác.

Cơ quan thẩm quyền công tố

18. (1) Điều 108 của Hiến pháp trước sẽ tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi đạo luật của Nghị viện quy định trong điều 179 về hiệu lực thi hành của Hiến pháp mới. Tiểu mục này sẽ không ảnh hưởng đến việc bổ nhiệm Viện trưởng Viện Công tố theo quy định của Điều 179.

(2) Một luật sư đang làm nhiệm vụ khi Hiến pháp mới có hiệu lực thi hành sẽ tiếp tục thực hiện chức năng theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào tiểu mục 1.

Lời tuyên thệ và khẳng định

19. Theo Hiến pháp mới, một người giữ chức vụ theo quy định của mục này và những người đã đọc lời tuyên thệ hoặc khẳng định chính thức khi nhận nhiệm vụ, không phải nhắc lại lời tuyên thệ hoặc khẳng định chính thức.

Thiết chế Hiến định

20. (1) Trong khoản này "Thiết chế Hiến định" nghĩa là:

a. Viện Công tố;

b. Ủy ban Nhân quyền;

c. Ủy ban vì sự bình đẳng giới;

d. Tổng Kiểm toán;

e. Kho bạc Nhà nước Nam Phi;

f. Ủy ban tài chính và tiền tệ;

g. Ủy ban hoạt động tư pháp; hoặc

h. Ban ngôn ngữ Nam Phi.

(2) Một thiết chế Hiến định được thành lập theo Hiến pháp cũ sẽ tiếp tục thực hiện chức năng theo quy định phù hợp của pháp luật và những người nắm giữ các vị trí như thành viên của một ủy ban, thành viên của ban Ngân hàng dự trữ, thành viên của Ban Ngôn ngữ toàn Nam Phi, Thanh tra nhà nước hoặc Tổng Kiểm toán khi Hiến pháp có hiệu lực thi hành sẽ tiếp tục đảm nhiệm chức vụ theo quy định tương ứng của pháp luật, tùy thuộc vào:

a. Có sự sửa đổi hay hủy bỏ văn bản pháp luật đó không;

b. Sự thống nhất với Hiến pháp mới.

(3) Khoản 1 Điều 199(1), Khoản 1, khoản 3, khoản 5 đến 11 Điều 200 và từ điều 201 đến Điều 206 sẽ tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi bị hủy bỏ bởi Điều 75 của Hiến pháp mới.

(4) Các thành viên của Ủy ban dịch vụ tư pháp được tham chiếu đến điểm h khoản 1 Điều 105 của Hiến pháp trước sẽ thôi làm nhiệm vụ thành viên của Ủy ban khi các thành viên được quy định tại điểm i khoản 1 Điều 178 của Hiến pháp mới được bổ nhiệm.

(5)

a. Khi Hiến pháp mới có hiệu lực thi hành, Hội đồng nhân dân theo quy định của Hiến pháp trước sẽ tiếp tục thực hiện chức năng theo quy định của pháp luật tương ứng, và những người giữ vị trí là thành viên của Hội đồng sẽ tiếp tục đảm nhiệm công việc theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào:

i. Có sự sửa đổi hoặc hủy bỏ văn bản quy phạm pháp luật đó không;

ii. Sự thống nhất với Hiến pháp mới.

b. Điều 184A và tiết a, b và d Khoản 1 Điều 184B của Hiến pháp trước sẽ tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi bị hủy bỏ bởi một đạo luật của Quốc hội theo quy định tại Điều 75 của Hiến pháp mới.

Ban hành văn bản quy phạm theo quy định của Hiến pháp mới

21. (1) Những nội dung Hiến pháp quy định cần ban hành văn bản quy phạm ở trung ương hoặc cấp tỉnh thì văn bản quy phạm pháp luật phải được ban hành theo thẩm quyền tương ứng trong thời gian hợp lý kể từ ngày Hiến pháp mới có hiệu lực thi hành.

(2) Điểm b Điều 198 của Hiến pháp mới có thể chưa có hiệu lực thi hành cho đến khi văn bản cụ thể hóa, hướng dẫn được ban hành.

(3) Điểm a khoản 3 Điều 199 của Hiến pháp mới có thể chưa có hiệu lực thi hành trước thời hạn 3 tháng ban hành văn bản hướng dẫn.

(4) Các văn bản quy phạm ở trung ương dự kiến cần xây dựng theo khoản 3 Điều 217 của Hiến pháp mới phải được ban hành trong thời hạn 3 năm kể từ ngày Hiến pháp mới có hiệu lực thi hành, nhưng việc thiếu các văn bản này không ảnh hưởng đến việc thi hành chính sách đã được quy định tại khoản 2 Điều 217.

(5) Cho đến khi có đạo luật của Quốc hội quy định về nội dung khoản 2 Điều 65 của Hiến pháp mới được ban hành mỗi cơ quan lập pháp tỉnh có thể xác định quy trình của mình theo quy định về thẩm quyền được chuyển giao cho đoàn đại biểu thay mặt cơ quan này bỏ phiếu tại Hội đồng dân tộc của các tỉnh.

(6) Cho đến khi văn bản quy phạm hướng dẫn điểm b, khoản 1 Điều 229 của Hiến pháp mới được ban hành, một chính quyền

thành phố vẫn có quyền áp thuế phí mà thành phố có thẩm quyền khi Hiến pháp có hiệu lực thi hành.

Đoàn kết và hòa giải quốc gia

22. (1) Mặc dù có các điều khoản khác của Hiến pháp mới và Hiến pháp trước bị hủy bỏ nhưng tất cả điều khoản về ân xá được quy định trong Hiến pháp trước với tiêu đề "Đoàn kết và hòa giải quốc gia" được xem là một phần của Hiến pháp mới vì mục tiêu của đạo luật thúc đẩy đoàn kết và hòa giải quốc gia năm 1995 (Đạo luật số 34 năm 1995) đã được sửa đổi, bao gồm cả giá trị pháp lý trong mục tiêu của nó.

(2) Cho những mục tiêu tại tiểu mục 1, ngày 6 tháng 12 năm 1993, thời điểm ban hành các điều khoản của Hiến pháp trước với tiêu đề "Đoàn kết và hòa giải quốc gia" phải được xem là ngày 11 tháng 5 năm 1994.

Luật Nhân quyền

23. (1) Văn bản quy phạm pháp luật ở trung ương dự kiến trong khoản 4 điều 9, khoản 2 Điều 32 và khoản 3 Điều 33 của Hiến pháp mới phải được ban hành trong khuôn khổ thời gian ba năm kể từ ngày Hiến pháp mới có hiệu lực thi hành.

(2) Cho đến khi các văn bản quy phạm dự kiến ban hành trong khoản 2 Điều 32, và khoản 33, điều 33 của Hiến pháp mới được ban hành:

Khoản 1 Điều 32 phải được quan niệm như dưới đây:

a. "(1) Mọi người đều có quyền tiếp cận tất cả thông tin được nắm giữ bởi nhà nước và các cơ quan nhà nước ở các cấp cấp chính quyền mà những thông tin này là cần thiết để thực hiện hoặc bảo vệ quyền lợi của họ"; và

b. Khoản 1 và khoản 2 Điều 33 phải được quan niệm như dưới đây: Mọi người đều có quyền:

i. Khiếu kiện đối với hành chính nếu quyền hoặc lợi ích của họ bị ảnh hưởng hoặc bị đe dọa;

ii. Khiếu kiện hành vi hành chính công bằng theo thủ tục ở những nơi mà bất kỳ quyền và mong đợi hợp pháp của họ bị ảnh hưởng hoặc bị đe dọa;

iii. Được cung cấp lý do bằng văn bản của những hành vi hành chính có ảnh hưởng đến quyền hoặc lợi ích của họ, trừ trường hợp lý do của hành vi này được công khai;

iv. Khiếu kiện hành chính được xem là chính đáng khi xem xét mối tương quan với những lý do được đưa ra cho những hành vi này khi quyền hoặc lợi ích của họ bị đe ảnh hưởng hoặc bị đe dọa".

(3) Khoản 2 Điều 32 và khoản 3 Điều 33 của Hiến pháp mới sẽ hết hiệu lực nếu văn bản dự kiến trong những điều này lần lượt không được ban hành trong thời gian 3 năm kể từ ngày Hiến pháp mới có hiệu lực.

Dịch vụ hành chính công và an ninh

24. (1) Điểm b khoản 4 Điều 82, Điều 215, khoản 1 Điều 218, khoản 1 Điều 219, Điều 224 đến điều 228, Khoản 1, 2, 3, 6, điểm b khoản 7 và khoản 8 của Điều 236, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 237, khoản 4, khoản 5 Điều 239 của Hiến pháp trước tiếp tục có hiệu lực như Hiến pháp trước chưa bị hủy bỏ, tùy thuộc vào:

a. Các sửa đổi của những điều này được quy định trong Phụ lục D;

b. Sự sửa đổi hoặc hủy bỏ những điều này bởi một đạo luật được Quốc hội thông qua theo quy định tại điều 75 của Hiến pháp mới;

c. Sự thống nhất với Hiến pháp mới.

(2) Ủy ban công vụ và các ủy ban dịch vụ cấp tỉnh được quy định tại Chương 13 của Hiến pháp trước sẽ tiếp tục thực hiện chức

năng theo quy định của chương này và các văn bản quy phạm phù hợp như Chương này không bị hủy bỏ cho đến khi Ủy ban công vụ và ủy ban dịch vụ cấp tỉnh bị bãi bỏ bởi một đạo luật được Quốc hội thông qua theo quy định tại Điều 65 của Hiến pháp mới.

(3) Việc hủy bỏ Hiến pháp trước không ảnh hưởng đến bất cứ tuyên bố nào được ban hành theo quy định tại khoản 3 Điều 237 của Hiến pháp trước hoặc bất cứ tuyên bố nào đang có hiệu lực, tùy thuộc vào:

a. Có sự sửa đổi hoặc hủy bỏ nào không;

b. Thống nhất với Hiến pháp mới.

Tuyên bố không đủ tư cách tham gia cơ quan lập pháp

25. (1) Khi Hiến pháp mới có hiệu lực thi hành, bất cứ người nào đang chấp hành án phạt tù hơn 12 tháng mà không thể thay thế bằng hình phạt nộp tiền thì không đủ tư cách là đại biểu Quốc hội hoặc cơ quan lập pháp cấp tỉnh.

(2) Việc không đủ tư cách của một cá nhân theo tiểu mục 1:

a. Hết hiệu lực nếu lời cáo buộc bị hủy bỏ bằng kháng cáo hoặc án phạt được giảm do kháng cáo đến mức án không làm mất tư cách của người đó; và

b. Kết thúc sau 5 năm sau khi thi hành xong án phạt.

Chính quyền địa phương

26. (1) Mặc dù các điều khoản của Điều 151, 155, 156 và 157 của Hiến pháp:

a. Điều khoản của đạo luật chuyển đổi chính quyền địa phương năm 1993 (Đạo luật số 209 năm 1993) có thể được sửa đổi, bổ sung theo thời gian bởi cơ quan lập pháp ở trung ương thống nhất với Hiến pháp sẽ tiếp tục có hiệu lực về Hội đồng thành phố cho đến khi Hội đồng thành phố được thay thế bởi Hội đồng được tuyên bố được bầu cử theo kết quả của lần tổng

tuyển cử đầu tiên của các Hội đồng thành phố sau khi Hiến pháp mới có hiệu lực thi hành; và

b. Một nhà lãnh đạo truyền thống của một cộng đồng tuân thủ một hệ thống luật pháp bản địa và cư trú trong khu vực của hội đồng địa phương chuyển tiếp, Hội đồng nông thôn chuyển tiếp hoặc Hội đồng đại biểu chuyển tiếp, được đề cập trong Luật chuyển tiếp chính quyền địa phương năm 1993, và cá nhân đã được xác định theo quy định tại phần 182 của Hiến pháp trước, mặc nhiên được xem là một thành viên của hội đồng rằng cho đến khi Hội đồng thành phố được thay bởi Hội đồng được tuyên bố đắc cử trong kết quả của cuộc tổng tuyển cử đầu tiên của Hội đồng thành phố sau khi Hiến pháp mới có hiệu lực thi hành.

(2) Khoản 4 Điều 245 của Hiến pháp trước tiếp tục có hiệu lực cho đến khi việc áp dụng điều khoản này hết hiệu lực. Khoản 5 và khoản 6 Điều 16 của Luật chuyển tiếp chính quyền địa phương không được hủy bỏ trước ngày 30 tháng 4 năm 2000.

Bảo lưu các đạo luật của Quốc hội và đạo luật cấp tỉnh

27. Điều 82 và Điều 124 của Hiến pháp mới không ảnh hưởng đến việc bảo lưu các đạo luật của Quốc hội và đạo luật cấp tỉnh được thông qua trước khi Hiến pháp mới có hiệu lực thi hành.

Đăng ký bất động sản thuộc sở hữu của nhà nước

28. (1) Giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền rằng bất động sản thuộc sở hữu của nhà nước được trao ở một cấp chính quyền cụ thể theo quy định tại Điều 239 của Hiến pháp trước, viên chức quản lý hồ sơ của chứng thư pháp lý phải thực hiện vào sổ hoặc chứng thực theo đăng ký tương ứng, tên giấy chứng nhận hoặc chứng thư đăng ký bất động sản theo tên của cấp chính quyền đó.

(2) Không tính thuế, lệ phí khác đối với một đăng ký về theo quy định tại tiểu mục 1.

PHỤ LỤC A

Sửa đổi đối với Mục lục 2 của Hiến pháp trước

1. Khoản 1 được thay thế như sau:

"1. Các bên được đăng ký theo các điều kiện của pháp luật quốc gia và thể lệ bầu cử Quốc hội sẽ chỉ định các ứng cử viên cho cuộc bầu cử theo danh sách các ứng cử viên đã được chuẩn bị phù hợp với Kế hoạch và pháp luật quốc gia".

2. Khoản 2 được thay thế như sau:

"2. Các vị trí trong Quốc Hội được quyết định theo các điều kiện quy định tại mục 46 của Hiến pháp mới sẽ được bổ nhiệm như sau:

a. Một nửa số ghế từ các danh sách khu vực được đệ trình bởi các bên tương ứng, với số ghế đã được ấn định cho mỗi khu vực được quyết định bởi Hội đồng bầu cử tiếp theo của Quốc hội, có xem xét đến cơ sở dữ liệu khoa học hiện có về cử tri và các đại diện của các bên có liên quan.

b. Một nửa số ghế từ danh sách quốc gia được đệ trình bởi các bên tương ứng hoặc từ danh sách khu vực nơi mà danh sách quốc gia không được đệ trình".

3. Khoản 3 được thay thế như sau:

"3. Danh sách của các ứng cử viên được đệ trình bởi một bên, tổng cộng sẽ bao gồm tên của không nhiều hơn một ứng cử viên tương ứng với số lượng ghế trong Quốc Hội, và mỗi danh sách đó sẽ xác định rõ những tên trong thứ tự ưu tiên đã được định sẵn mà một bên có thể quyết định".

4. Khoản 5 được sửa đổi bằng việc thay thế các từ trước đoạn (a) với các từ ngữ sau đây:

"5. Các ghế được nhắc đến tại mục 2 (a) sẽ được chỉ định cho khu vực của các bên tham gia bầu cử như sau:".

5. Sửa đổi khoản 6:

a. thay thế các từ trước đoạn (a) bằng các từ ngữ sau đây:

"6. Các ghế được nhắc đến tại khoản 2(b) sẽ được chỉ định cho các bên tham gia bầu cử như sau:" và

b. thay thế đoạn (a) bằng đoạn sau:

"(a) Số lượng phiếu cho mỗi ghế được quyết định bởi việc phân chia tổng số phiếu thắng trên phạm vi quốc gia chia hết cho số ghế trong Quốc hội cộng thêm một và kết quả cộng thêm một không phụ thuộc vào phân số, sẽ là số lượng phiếu cho mỗi ghế.".

6. Sửa đổi Khoản 7 (3) bằng việc thay thế đoạn (b) như sau:

"(b) Một số lượng phiếu bầu đã được sửa đổi cho mỗi ghế được quyết định bởi việc phân chia tổng số phiếu thắng trên phạm vi quốc gia trừ đi số phiếu thắng trên phạm vi quốc gia của bên được ủng hộ được nhắc đến tại đoạn (a) chia hết cho số ghế trong Quốc hội cộng một, trừ đi số ghế cuối cùng được phân chia cho bên được nhắc đến trong các điều khoản tại đoạn (a).".

7. Thay thế khoản 10 như sau:

"10. Số lượng ghế trong mỗi cơ quan lập pháp cấp tỉnh sẽ được quyết định theo các điều kiện tại mục 105 của Hiến pháp mới.".

8. Thay thế khoản 11 như sau:

"11. Các bên được đăng ký theo các điều kiện của lập pháp quốc gia và thủ tục bầu cử của cơ quan lập pháp cấp tỉnh sẽ chỉ định các ứng cử viên cho việc bầu cử đối với cơ quan lập pháp cấp tỉnh về danh sách cấp tỉnh được chuẩn bị phù hợp với Kế hoạch và pháp luật quốc gia.".

9. Thay thế khoản 16 như sau:

"Sự lựa chọn đại biểu

16. (1). Sau khi việc đếm phiếu đã được hoàn tất, số lượng đại biểu của mỗi bên đã được quyết định và kết quả bầu cử đã được thông báo theo các điều kiện của mục 190 của Hiến pháp mới, trong vòng hai ngày kể từ khi công bố Hội đồng sẽ bổ nhiệm từ mỗi danh sách ứng cử viên, công bố theo các điều kiện của pháp luật quốc gia về đại biểu của mỗi bên trong cơ quan lập pháp.

(2) Tiếp theo việc lựa chọn theo tiểu mục (1), nếu tên của một ứng cử viên xuất hiện ở nhiều hơn một danh sách của Quốc Hội hoặc ở các danh sách của cả Quốc Hội và cơ quan lập pháp cấp tỉnh (nếu việc bầu cử của Quốc Hội và cơ quan lập pháp cấp tỉnh được tổ chức cùng một thời gian), và ứng cử viên đó được chỉ định là đại biểu của nhiều hơn một trường hợp thì bên đã đệ trình danh sách đó, trong vòng hai ngày sau khi tuyên bố, sẽ thông báo cho Hội đồng từ danh sách mà ứng cử viên sẽ được chỉ định hoặc cơ quan mà ứng cử viên sẽ hoạt động, trong trường hợp có khả năng mà tên của ứng cử viên sẽ bị xoá từ các danh sách khác.

(3) Hội đồng sẽ ngay lập tức công bố danh sách tên của các đại diện của cơ quan lập pháp hoặc các cơ quan lập pháp".

10. Sửa đổi khoản 18 bằng việc thay thế đoạn (b) như sau:

"(b) Một đại diện được chỉ định như một đại biểu thường trực của Hội đồng quốc gia của các tỉnh".

11. Thay thế khoản 19 như sau:

"19. Các danh sách của các ứng cử viên của một bên được nhắc đến tại khoản 16 (1) có thể được bổ sung chỉ trong trường hợp vào bất kỳ thời gian nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày mà việc bổ nhiệm đại diện theo khoản 16 đã được hoàn thành, để bổ nhiệm chức vụ thông thường miễn là bất cứ sự bổ sung nào cũng sẽ được thực hiện vào cuối danh sách".

12. Việc thay thế khoản 23 như sau:

"Chức vụ còn trống:

23. (1) Trong trường hợp có một chức vụ còn trống trong một cơ quan lập pháp mà Kế hoạch này được áp dụng thì bên đã chỉ định thành viên bỏ trống sẽ bổ nhiệm chức vụ còn trống bằng việc chỉ định một người mà:

a. Tên người đó xuất hiện trong danh sách các ứng cử viên mà thành viên bỏ trống đã được chỉ định ban đầu; và

b. Người đó là người tiếp theo hiện có và đủ tiêu chuẩn trong danh sách.

(2) Việc chỉ định để bổ nhiệm chức vụ còn trống sẽ được đệ trình lên chủ tịch hạ nghị viện bằng văn bản.

(3) Nếu một bên đại diện trong một cơ quan lập pháp giải tán hoặc chấm dứt và các thành viên được nói đến bỏ trống vị trí của họ theo hệ quả của khoản 23A (1) thì các vị trí được nói đến sẽ được chỉ định cho các bên còn lại với những sửa đổi thích hợp như thể các vị trí đó là các vị trí bị mất theo quy định tại khoản 7 hoặc 14 trong trường hợp có thể xảy ra".

13. Lồng ghép đoạn sau vào sau khoản 23:

"Cơ sở bổ sung cho trường hợp mất tư cách thành viên của các cơ quan lập pháp

23A. (1) Một người mất tư cách thành viên của cơ quan lập pháp mà Kế hoạch này được áp dụng nếu người đó chấm dứt là thành viên của một bên mà bên đó đã chỉ định người đó là thành viên của cơ quan lập pháp.

(2) Bất kể quy định của tiểu mục (1) bất kỳ đảng chính trị nào cũng có thể thay đổi tên của nó vào bất kể thời điểm nào

(3) Một đạo luật của Quốc hội, trong một khoảng thời gian hợp lý sau khi Hiến pháp mới có hiệu lực, có thể được thông qua phù hợp với mục 76 (1) của Hiến pháp mới để sửa đổi khoản này và khoản 23 nhằm quy định cho cách xử sự mà theo đó nó có thể quy định cho thành viên của một cơ quan lập pháp người đã chấm dứt

là thành viên của một đảng mà đảng đó đã chỉ định thành viên để tiếp tục có tư cách thành viên của cơ quan lập pháp đó.

(4) Một đạo luật của Quốc hội được quy định tại tiểu khoản (3) cũng có thể quy định cho

a. Bất kỳ đảng nào đang tồn tại để hợp nhất với một đảng khác; hoặc

b. Bất kỳ đảng nào để chia tách thành nhiều đảng.".

14. Bỏ khoản 24

15. Sửa đổi khoản 25

a. Thay thế khái niệm "Hội đồng" bằng khái niệm sau:

" 'Hội đồng' có nghĩa là Hội đồng bầu cử được quy định tại mục 190 của Hiến pháp mới;"; và

b. Bổ sung khái niệm sau đây sau khái niệm "danh sách quốc gia":

" 'Hiến pháp mới' có nghĩa là Hiến pháp của nước Cộng hoà Nam Phi, 1996;".

16. Bỏ khoản 26.

PHỤ LỤC B

Chính phủ thống nhất quốc gia: Phạm vi quốc gia

1. Mục 84 của Hiến pháp mới được cho là bao gồm các tiểu mục bổ sung sau đây:

(3) Tổng thống phải tham khảo ý kiến của các phó Tổng thống chuyên trách về:

a. Việc phát triển và thực thi chính sách của chính phủ quốc gia;

b. Các vấn đề liên quan đến việc quản lý nội các và thực hiện các công việc của nội các;

c. Các chức năng của các phó Tổng thống chuyên trách;

d. Trước khi thực hiện việc bổ nhiệm theo Hiến pháp hoặc pháp luật, bao gồm việc bổ nhiệm các đại sứ hoặc các đại diện ngoại giao khác;

e. Trước khi chỉ định các hội đồng thẩm tra;

f. Trước khi thực hiện trưng cầu ý dân; và

g. Trước khi tha tội hoặc ân xá tội phạm.".

2. Mục 89 của Hiến pháp mới được cho là bao gồm các tiểu mục sau:

"(3) Tiểu mục (1) và (2) cũng được áp dụng đối với một phó tổng thống chuyên trách".

3. Đoạn (a) của mục 90 (1) của Hiến pháp mới được hiểu như sau:

"(a) Phó Tổng thống chuyên trách do Tổng thống bổ nhiệm".

4. Mục 91 của Hiến pháp mới được hiểu như sau:

"Nội các

91. (1) Nội các gồm có Tổng thống, các Phó Tổng thống chuyên trách và:

a. Không nhiều hơn 27 Bộ trưởng là thành viên của Quốc Hội và được bổ nhiệm theo các điều kiện của tiểu mục (8) tới (12); và

b. Không nhiều hơn một Bộ trưởng không phải là thành viên của Quốc hội và được bổ nhiệm theo các điều kiện của tiểu mục (13), Tổng thống hoạt động có sự tham vấn với các phó Tổng thống chuyên trách và các lãnh đạo của các bên tham gia cho rằng việc bổ nhiệm Bộ trưởng đó là có lợi.

(2) Mỗi bên nắm giữ ít nhất 80 ghế trong Quốc hội có quyền bổ nhiệm một phó Tổng thống chuyên trách trong số các thành viên của Quốc hội.

(3) Nếu một bên hoặc chỉ một bên nắm giữ 80 hoặc nhiều hơn 80 ghế trong Quốc Hội thì bên nắm số ghế lớn nhất và bên nắm giữ

số ghế lớn thứ hai có quyền bổ nhiệm một phó Tổng thống trong số các thành viên của Quốc hội.

(4) Khi được bổ nhiệm, Phó Tổng thống có thể lựa chọn để tiếp tục hoặc từ bỏ là thành viên của Quốc hội.

(5) Một Phó Tổng thống chuyên trách có thể thực hiện quyền lực và phải thực hiện các chức năng được Hiến pháp ban cho văn phòng của Phó Tổng thống hoặc được Tổng thống chỉ định đối với văn phòng đó.

(6) Một Phó Tổng thống chuyên trách sẽ nắm giữ vị trí:

a. Cho đến ngày 30 tháng 4 năm 1999, trừ khi bị thay thế hoặc bị triệu hồi bởi đảng có quyền chỉ định theo quy định của tiểu mục (2) và (3); hoặc

b. Cho đến khi Tổng thống đắc cử sau bất kỳ cuộc bầu cử nào của Quốc hội được tổ chức trước ngày 30 tháng 4 năm 1999 nhận chức vụ.

(7) Một vị trí trống trong văn phòng của một Phó Tổng thống chuyên trách có thể được bổ nhiệm bởi bên đã chỉ định Phó Tổng thống đó.

(8) Một bên nắm giữ ít nhất 20 ghế trong Quốc hội và đã quyết định để tham gia vào chính phủ thống nhất quốc gia sẽ có quyền để được phân cho một hoặc nhiều hơn chức vụ trong nội các mà các Bộ trưởng được quy định tại tiểu mục (1)(a) được chỉ định, theo tỉ lệ số ghế được nắm giữ trong Quốc hội liên quan đến số lượng ghế được nắm giữ bởi các bên tham gia.

(9) Các chức vụ trong nội các phải được phân phối cho các bên tham gia tương ứng phù hợp với cách thức sau đây:

a. Số lượng ghế cho các chức vụ phải được quyết định bởi việc phân chia tổng số ghế trong Quốc hội được đồng nắm giữ bởi các bên tham gia cho số lượng các chức vụ mà các Bộ trưởng được quy định tại tiểu mục (1) (a) được chỉ định cộng với một.

b. Kết quả, không kể số thập phân và 1/3, nếu có, sẽ là số lượng ghế cho các chức vụ.

c. Số lượng các chức vụ được chỉ định cho một bên tham gia được quyết định bởi việc chia tổng số ghế được nắm giữ bởi bên đó trong Quốc hội cho số ghế được quy định tại đoạn (b).

d. Kết quả, phụ thuộc vào đoạn (e), chỉ ra số các chức vụ được chỉ định cho bên đó.

e. Khi việc áp dụng công thức trên mang lại số dư không chia hết bởi số lượng các chức vụ được chỉ định cho một bên thì số dư cạnh tranh với các số dư tương tự khác tích luỹ cho một bên hoặc các bên khác, và bất kể chức vụ hoặc các chức vụ nào mà chưa được chỉ định thì phải được chỉ định cho một hoặc các bên có quan tâm theo số dư cao nhất.

(10) Sau khi tham vấn với các Phó Tổng thống chuyên trách và các lãnh đạo của các bên tham gia, Tổng thống phải:

a. Quyết định các chức vụ cụ thể sẽ được chỉ định cho các bên tham gia tương ứng phù hợp với số lượng các chức vụ được chỉ định theo các quy định tại tiểu mục (9);

b. Chỉ định đối với mỗi chức vụ một thành viên của Quốc hội là thành viên của một bên mà chức vụ đó được chỉ định theo đoạn (a), với tư cách là Bộ trưởng chịu trách nhiệm cho chức vụ đó;

c. Nếu cần thiết, vì mục đích của Hiến pháp hoặc vì lợi ích của một chính phủ tốt, thay đổi bất cứ quyết định nào theo đoạn (a), tuỳ thuộc vào tiểu mục (9);

d. Quyết định bất kỳ việc bổ nhiệm nào theo đoạn (b):

i. nếu Tổng thống được yêu cầu làm như vậy bởi lãnh đạo của bên mà Bộ trưởng được nói đến là thành viên; hoặc

ii. nếu cần thiết vì mục đích của Hiến pháp hoặc vì lợi ích của một chính phủ tốt; hoặc

e. Bổ nhiệm, khi cần thiết, tuỳ thuộc vào đoạn (b), một vị trí còn trống trong văn phòng của Bộ trưởng.

(11) Tiểu mục (10) phải được thực hiện theo tinh thần thể hiện trong khái niệm của chính phủ thống nhất quốc gia và Tổng thống và các cơ quan chức năng khác có liên quan, trong khi thực hiện tiểu mục đó, phải tìm kiếm để đạt được sự nhất trí tại mọi thời điểm, trừ khi nếu sự nhất trí không thể đạt được đối với:

a. Việc thực thi quyền lực được quy định tại đoạn (a), (c) hoặc (d)(ii) của tiểu mục đó, thì quyết định của Tổng thống sẽ chiếm ưu thế;

b. Việc thực thi quyền lực quy định tại đoạn (b), (d)(i) hoặc (e) của tiểu mục ảnh hưởng đến một người mà người đó không phải là thành viên của đảng của Tổng thống thì quyết định của lãnh đạo của bên mà người đó là thành viên sẽ chiếm ưu thế; và

c. Việc thực thi quyền lực quy định tại đoạn (b) hoặc (e) của tiểu mục đó ảnh hưởng đến một người mà người đó là thành viên của đảng của Tổng thống thì quyết định của Tổng thống sẽ chiếm ưu thế.

(12) Nếu có bất kỳ quyết định nào về việc bổ nhiệm chức vụ bị thay đổi theo tiểu mục (10)(c) thì Bộ trưởng bị ảnh hưởng phải bỏ trống chức vụ của họ nhưng phải hợp pháp, khi có thể, cho việc tái bổ nhiệm cho các chức vụ khác được chỉ định cho các bên tương ứng của họ theo các điều kiện về việc quyết định thay đổi.

(13) Tổng thống:

a. Trên cơ sở tham vấn với các Phó Tổng thống chuyên trách và các lãnh đạo của các bên tham gia, phải:

i. Quyết định một chức vụ cụ thể cho Bộ trưởng quy định tại tiểu mục (1)(b) khi cần thiết căn cứ vào quyết định của Tổng thống theo tiểu mục đó;

ii. Bổ nhiệm vào chức vụ đó một người không phải là thành viên của Quốc Hội với tư cách là Bộ trưởng chịu trách nhiệm cho chức vụ đó; và

iii. Bổ nhiệm, nếu cần thiết, một vị trí còn trống đối với chức vụ đó; hoặc

b. Sau khi tham khảo ý kiến của các Phó Tổng thống chuyên trách và các lãnh đạo của các bên tham gia, phải chấm dứt việc bổ nhiệm theo đoạn (a) nếu cần thiết vì mục đích của Hiến pháp hoặc lợi ích của chính phủ tốt.

(14) Các cuộc họp của nội các phải do Tổng thống chủ trì hoặc nếu Tổng thống chỉ thị thì Phó Tổng thống chuyên trách chủ trì, miễn là các Phó Tổng thống chuyên trách lần lượt chủ trì các cuộc họp nội các trừ tình trạng khẩn cấp của chính phủ và tinh thần thể hiện trong khái niệm chính phủ thống nhất quốc gia có yêu cầu khác.

(15) Nội các phải thực hiện chức năng theo phương thức chú trọng đến tinh thần tìm kiếm sự nhất trí đã được thể hiện trong khái niệm chính phủ thống nhất quốc gia cũng như sự cần thiết cho một chính phủ hiệu quả.".

5. Mục 93 của Hiến pháp mới được hiểu như sau:

"Bổ nhiệm Thứ trưởng

93. (1) Tổng thống có thể, sau khi tham vấn ý kiến với các Phó Tổng thống và các lãnh đạo của các bên tham gia nội các, thành lập các chức vụ cấp thứ trưởng.

(2) Một bên có quyền được bổ nhiệm một hoặc nhiều chức vụ thứ trưởng với cùng tỉ lệ và căn cứ vào cùng phương thức mà các chức vụ trong nội các được bổ nhiệm.

(3) Các quy định của mục 91 (10) tới (12) được áp dụng, với những điều chỉnh cần thiết, đối với các Thứ trưởng, và việc áp dụng thẩm quyền giải quyết trong phạm vi của một Bộ trưởng

hoặc một chức vụ phải được coi như là thẩm quyền của một Thứ trưởng hoặc cấp thứ trưởng một cách tương ứng.

(4) Nếu một người được chỉ định làm Thứ trưởng của bất kỳ chức vụ nào được giao cho Bộ trưởng:

a. Thứ trưởng đó phải hành động và thực hiện thay mặt cho Bộ trưởng có liên quan theo chức năng và quyền hạn được trao cho Bộ trưởng đó theo quy định của pháp luật hoặc là, căn cứ vào sự chỉ đạo của Tổng thống, Thứ trưởng được phân công bởi Bộ trưởng đó; và

b. Thẩm quyền về mặt lập pháp của Bộ trưởng đó phải được hiểu là bao gồm cả thẩm quyền của Thứ trưởng hoạt động theo sự phân công theo đoạn (a) bởi Bộ trưởng mà Thứ trưởng thực hiện thay cho.

(5) Bất kể khi nào Thứ trưởng vắng mặt hoặc vì một lí do nào đó không thể thực thi được chức năng và quyền hạn của mình thì Tổng thống có thể chỉ định bất kỳ Thứ trưởng khác hoặc bất kể người nào thay mặt cho Thứ trưởng thực hiện chức năng và quyền hạn cụ thể hoặc nói chung".

6. Mục 96 của Hiến pháp mới được coi như bao gồm các tiểu mục bổ sung sau đây:

"(3) Các Bộ trưởng chịu trách nhiệm cá nhân đối với Tổng thống và Quốc hội về việc thực hiện nhiệm vụ của họ và tất cả các thành viên nội các chịu trách nhiệm tập thể tương ứng cho việc thực hiện chức năng của chính phủ quốc gia và cho các chính sách của nó.

(4) Các Bộ trưởng phải thực hiện chức vụ của họ phù hợp với chính sách do nội các quyết định.

(5) Nếu một Bộ trưởng không thực hiện chức vụ phù hợp với chính sách của nội các, Tổng thống có thể yêu cầu Bộ trưởng có liên quan thực hiện chức vụ phù hợp với chính sách đó.

(6) Nếu Bộ trưởng có liên quan không tuân theo yêu cầu của Tổng thống theo tiểu mục (5) thì Tổng thống có thể miễn nhiệm Bộ trưởng đó.

1. nếu đó là Bộ trưởng được quy định tại mục 91(1)(a), sau khi tham vấn Bộ trưởng và nếu Bộ trưởng không phải là thành viên của đảng của Tổng thống hoặc không phải là lãnh đạo của đảng tham gia, sau khi tham vấn lãnh đạo của đảng của Tổng thống; hoặc
2. nếu đó là Bộ trưởng được quy định tại mục 91(1)(b), sau khi tham vấn các Phó Tổng thống và các lãnh đạo của các bên tham gia".

PHỤ LỤC C

Chính phủ thống nhất quốc gia: Phạm vi cấp tỉnh

1. Mục 132 của Hiến pháp mới được hiểu như sau:

"Các Hội đồng hành pháp

132. (1) Hội đồng hành pháp của một tỉnh bao gồm Chủ tịch và không nhiều hơn 10 thành viên do Chủ tịch bổ nhiệm phù hợp với mục này.

(2) Một đảng nắm giữ ít nhất 10% số ghế trong cơ quan lập pháp cấp tỉnh và đã quyết định tham gia vào chính phủ thống nhất quốc gia thì có quyền được phân chia một hoặc hơn một chức vụ trong Hội đồng hành pháp theo tỉ lệ số ghế được nắm giữ bởi đảng đó trong cơ quan lập pháp liên quan đến số ghế được nắm giữ bởi các đảng tham gia khác.

(3) Hội đồng hành pháp phải được phân chia cho các đảng tham gia tương ứng theo cùng một phương thức giống nhau quy định tại mục 91 (9), và trong khi áp dụng phương thức đó một thẩm quyền trong mục đó cho:

a. Nội các, phải được hiểu là thẩm quyền đối với Hội đồng hành pháp;

b. Bộ trưởng, phải được hiểu là thẩm quyền đối với một thành viên của Hội đồng hành pháp; và

c. Quốc hội, phải được hiểu là thẩm quyền đối với cơ quan lập pháp cấp tỉnh.

(4) Chủ tịch Hội đồng hành pháp của một tỉnh sau khi tham vấn với các lãnh đạo của các đảng tham gia phải:

a. Quyết định các chức vụ cụ thể sẽ được phân bổ cho các đảng tham gia tương ứng phù hợp với số lượng các chức vụ được phân bổ cho các đảng theo quy định của tiểu mục (3);

b. Chỉ định đối với mỗi chức vụ một thành viên của cơ quan lập pháp cấp tỉnh mà người đó là thành viên của đảng được phân bổ chức vụ đó theo đoạn (a) có tư cách là thành viên của Hội đồng hành pháp chịu trách nhiệm cho chức vụ đó;

c. Nếu cần thiết vì mục đích của Hiến pháp hoặc vì lợi ích của chính phủ tốt, thay đổi bất cứ quyết định nào theo đoạn (a), tuỳ thuộc vào tiểu mục (3);

d. Chấm dứt việc bổ nhiệm theo đoạn (b)

i. nếu Chủ tịch được yêu cầu làm như vậy bởi người lãnh đạo của đảng mà thành viên Hội đồng hành pháp được yêu cầu là thành viên; hoặc

ii. nếu cần thiết vì mục đích của Hiến pháp hoặc vì lợi ích của chính phủ tốt; hoặc

e. Bổ nhiệm một thành viên của Hội đồng hành pháp, khi cần thiết, tuỳ thuộc vào đoạn (b), một vị trí còn trống trong văn phòng.

(5) Tiểu mục (4) phải được thực hiện theo tinh thần thể hiện trong khái niệm chính phủ thống nhất quốc gia; và Chủ tịch cùng các bộ phận chức năng khác có liên quan, trong khi thực hiện tiểu mục đó, phải tìm kiếm để đạt được sự đồng thuận vào mọi thời điểm: nếu sự đồng thuận không thể đạt được về:

a. việc thực thi quyền lực quy định tại đoạn (a), (c) hoặc (d)(ii) của tiểu mục đó, thì quyết định của Chủ tịch sẽ chiếm ưu thế;

b. việc thực thi quyền lực quy định tại đoạn (b), (d)(i) hoặc (e) của tiểu mục đó ảnh hưởng đến người không phải là thành viên của đảng của Chủ tịch, thì quyết định của người lãnh đạo của đảng mà người đó là thành viên sẽ chiếm ưu thế; và

c. việc thực thi quyền lực quy định tại đoạn (b) hoặc (e) của tiểu mục đó ảnh hưởng đến người là thành viên của đảng của Chủ tịch, thì quyết định của Chủ tịch sẽ chiếm ưu thế.

(6) Nếu bất kể quyết định nào về việc bổ nhiệm chức vụ bị thay đổi theo tiểu mục (4)(c) thì thành viên bị ảnh hưởng phải từ bỏ chức vụ của họ nhưng phải hợp pháp cho việc tái bổ nhiệm cho các chức vụ được phân bổ cho các đảng tương ứng của họ theo các điều kiện của quyết định bị thay đổi.

(7) Các cuộc họp của Hội đồng hành pháp phải do Chủ tịch Hội đồng hành pháp cấp tỉnh chủ trì.

(8) Một Hội đồng hành pháp phải thực hiện chức năng theo phương thức mà nó có cân nhắc đến tinh thần tìm kiếm sự đồng thuận được thể hiện trong khái niệm chính phủ thống nhất quốc gia cũng như sự cần thiết cho một chính phủ hiệu quả".

2. Mục 136 của Hiến pháp mới được coi là bao gồm các tiểu mục bổ sung sau đây:

"(3) Các thành viên của Hội đồng hành pháp chịu trách nhiệm cá nhân đối với Chủ tịch và cơ quan lập pháp cấp tỉnh về việc thực hiện chức vụ của họ, và tất cả các thành viên của Hội đồng hành pháp chịu trách nhiệm tập thể một cách tương ứng đối với việc thực hiện các chức năng của chính quyền cấp tỉnh và các chính sách của nó.

(4) Các thành viên của Hội đồng hành pháp phải thực hiện chức vụ của họ phù hợp với chính sách do Hội đồng quyết định.

(5) Nếu một thành viên của Hội đồng hành pháp không thực hiện chức vụ của họ phù hợp với chính sách của Hội đồng thì Chủ tịch có thể yêu cầu thành viên có liên quan thực hiện chức vụ phù hợp với chính sách đó.

(6) Nếu thành viên có liên quan không tuân theo yêu cầu của Chủ tịch theo tiểu mục (5) thì Chủ tịch có thể miễn nhiệm thành viên đó sau khi tham vấn thành viên đó và nếu thành viên đó không phải là thành viên của đảng của Chủ tịch hoặc không phải là lãnh đạo của đảng tham gia và sau khi đã tham vấn với lãnh đạo đảng của thành viên đó".

PHỤ LỤC D

Cơ quan hành chính và hoạt động an ninh: Sửa đổi những mục của Hiến pháp trước

1. Sửa đổi mục 218 của Hiến pháp trước.

(a) thay thế tiểu mục (1) những từ trong đoạn (a) với những nội dung sau:

"(1) Đối tượng hướng dẫn của Bộ An ninh và An toàn, Ủy ban Quốc gia có trách nhiệm cho";

(b) thay đoạn (b) của tiểu mục (1) với nội dung sau:

"(b) bổ nhiệm các hội đồng tỉnh;";

(c) thay đoạn (d) của tiểu mục (1) với nội dung sau:

"(d) điều tra và ngăn chặn tội phạm có tổ chức hoặc tội phạm những loại tội này được yêu cầu điều tra gấp và ngăn chặn ở cấp quốc gia hoặc với các kỹ năng đặc biệt;"; và

(d) thay đoạn (k) của tiểu mục (1) với nội dung sau:

"(k) việc thành lập hoặc duy trì trật tự công cộng quốc gia theo các đơn vị cảnh sát theo sự trợ giúp và yêu cầu của Hội đồng tỉnh".

2. Sửa đổi mục 219 của Hiến pháp trước bằng việc thay thế trong tiểu mục (1) với những từ trong đoạn (a) với nội dung sau:

"(1) Đối tượng của mục 218(1), một Hội đồng Tỉnh sẽ có trách nhiệm cho".

3. Sửa đổi mục 224 của Hiến pháp trước bằng cách thay thế tiểu mục (2) với nội dung sau:

"Quy định với tiểu mục này có thể áp dụng cho các thành viên của bất kỳ lực lượng quân đội đã gửi danh sách quân nhân sau khi Hiến pháp Cộng hòa Nam Phi năm 1993 có hiệu lực (Luật số 200 năm 1993), nhưng trước khi áp dụng nội dung Hiến pháp mới như trong mục 73 của Hiến pháp đó, nếu tổ chức chính trị trực thuộc cơ quan quyền lực và kiểm soát sự tồn tại hoặc với bất kỳ một tổ chức nào với mục đích thúc đẩy sự tham gia chính trị trong Hội đồng Điều hành chuyển tiếp hoặc thực hiện một phần trong lần bầu cử đầu tiên của Quốc hội và cơ quan lập pháp tỉnh theo quy định của Hiến pháp".

4. Sửa đổi mục 227 của Hiến pháp trước bằng cách thay thế tiểu mục (2) với nội dung sau:

"(2) Lực lượng quốc phòng quốc gia sẽ có quyền hạn và thực hiện các chức năng của mình theo các điều khoản lợi ích quốc gia của Chương 11 của Hiến pháp Cộng hòa Nam Phi năm 1996".

5. Sửa đổi mục 236 của Hiến pháp trước:

(a) thay tiểu mục (1) với nội dung sau:

"(1) Dịch vụ công, bộ ngoại giao, cơ quan hành chính hoặc cơ quan an ninh có hiệu lực thi hành ngay trước khi Hiến pháp Cộng hòa Nam Phi năm 1996 có hiệu lực (vì vậy được áp dụng theo "Hiến pháp mới"), thực hiện các chức năng của Chính phủ, tiếp tục các chức năng trong trường hợp luật pháp có thể áp dụng cho đến khi nó được bãi bỏ hoặc kết hợp hoặc sáp nhập với thể chế chính xác nào hoặc hợp lý hóa, hợp nhất với bất kỳ thể chế nào";

(b) thay tiểu mục (6) với nội dung sau:

"(6) (a) Tổng thống có thể bổ nhiệm một Ủy ban để kiểm tra kết luận hoặc sửa đổi các hợp đồng, bổ nhiệm hoặc thúc đẩy giải thưởng hoặc điều kiện của dịch vụ hoặc các lợi ích khác, những điều nảy sinh giữa ngày 27 tháng 4 năm 1993 cho tới ngày 30 tháng 9 năm 1994 đối với bất kỳ đối tượng nào được áp dụng theo tiểu mục (2) hoặc bất kỳ một tầng lớp nào.

(b) Ủy ban có thể thay đổi hoặc thay thế hợp đồng, bổ nhiệm, thúc đẩy hoặc giải thưởng nếu nó không phù hợp hoặc công bằng trong hoàn cảnh của các trường hợp"; và

(c) thay thế "Hiến pháp này", nơi nào xuất hiện trong mục 236, với "Hiến pháp mới".

6. Sửa đổi mục 237 của Hiến pháp trước:

(a) thay thế đoạn (a) của tiểu mục (1) với nội dung sau:

"(a) Hợp lý hóa tất cả các thể chế được chỉ dẫn trong mục 236(1), bao gồm các lực lượng quân đội được chỉ dẫn trong mục 224(2), sau khi Hiến pháp Cộng hòa Nam Phi năm 1996 có hiệu lực, tiếp tục, với việc thiết lập:

i. một chính quyền hiệu quả trong phạm vi quốc gia giải quyết các vấn đề trong phạm vi quốc gia; và

ii. một chính quyền hiệu quả trong từng địa phương giải quyết các vấn đề trong phạm vi thẩm quyền của địa phương."; và

(b) thay thế đoạn (i) của tiểu mục (2)(a) với nội dung sau:

"(i) các cơ quan được áp dụng trong mục 236(1), bao gồm các lực lượng quân đội, cùng với chính phủ quốc gia, sẽ thực hiện những trách nhiệm trong việc phối hợp với các chính quyền địa phương".

7. Sửa đổi mục 239 của Hiến pháp trước bằng cách thay tiểu mục (4) với nội dung sau:

"(4) Đối tượng phù hợp với việc áp dụng bất kỳ luật nào các quyền tài sản, các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của tất cả các lực lượng được chỉ dẫn trong mục 224(2), sẽ phân cấp lực lượng Quốc phòng Quốc gia phù hợp với sự chỉ huy của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.".

Mục 7 – Những luật bị bãi bỏ

Số và năm của Luật	**Tên**
Luật số 200 năm 1993	Hiến pháp Cộng hòa Nam Phi năm 1993
Luật số 2 năm 1994	Hiến pháp Cộng hòa Nam Phi luật sửa đổi năm 1994
Luật số 3 năm1994	Hiến pháp Cộng hòa Nam Phi luật sửa đổi lần thứ hai năm 1994
Luật số 13 năm 1994	Hiến pháp Cộng hòa Nam Phi luật sửa đổi lần thứ ba năm 1994
Luật số 14 năm 1994	Hiến pháp Cộng hòa Nam Phi luật sửa đổi lần thứ tư năm 1994
Luật số 24 năm 1994	Hiến pháp Cộng hòa Nam Phi luật sửa đổi lần thứ sáu năm 1994
Luật số 29 năm 1994	Hiến pháp Cộng hòa Nam Phi luật sửa đổi lần thứ năm năm 1994
Luật số 20 năm 1995	Hiến pháp Cộng hòa Nam Phi luật sửa đổi năm 1995
Luật số 44 năm 1995	Hiến pháp Cộng hòa Nam Phi luật sửa đổi lần thứ hai năm 1995
Luật số 7 năm 1996	Hiến pháp Cộng hòa Nam Phi luật sửa đổi lần thứ năm năm 1996
Luật số 26 năm 1996	Hiến pháp Cộng hòa Nam Phi luật sửa đổi thứ ba năm 1996

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Nhà A2, 261 phố Thuỵ Khuê, Phường Thuỵ Khuê, Tây Hồ Hà Nội
Điện Thoại: (04) 08043538

TUYỂN TẬP HIẾN PHÁP CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA

Chịu trách nhiệm xuất bản: Bùi Việt Bắc
Biên tập: Lương Thị Ngọc Tú
Sửa bản in: Tú Lương
Bìa: Nguyễn Vũ Thiên Thanh
Trình bày: Thư Hà

In 3.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty Cổ phần In & Truyền thông Hợp Phát.
Giấy chấp nhận đăng kí kế hoạch xuất bản số: 584-2012/CXB/12-13/HĐ.
Quyết định xuất bản số: 679-2012/QĐ-HĐ.
In xong và nộp lưu chiểu quý II-2012.